NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2006

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM
2006

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2007
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước. Ngoài ra, trong nội dung cuốn Niên giám này còn có những số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Vietnam. In addition, the international statistics part has been included to provide reference information for studies and international comparison.

The General Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers who used and gave suggestions as well as criticism for this publication in the past years and hopes to receive more comments to improve the Vietnam's Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of domestic and foreign statistical users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang - *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	5 6
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit and Climate*	9
Dân số và Lao động *Population and Employment*	29
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước *National Accounts and State budget*	59
Đầu tư *Investment*	85
Doanh nghiệp và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise and Individual business establishment*	115
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	193
Công nghiệp *Industry*	329
Thương mại, Giá cả và Du lịch *Trade, Price and Tourism*	417
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông *Transport, Postal Services and Telecommunications*	465
Giáo dục *Education*	509
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư *Health, Culture, Sport and Living standard*	551
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	613

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2006 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2006 by province*	15
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2006) *Land use (As of 1 January 2006)*	18
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006) *Land use by province (As of 1 January 2006)*	19
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006) *Structure of used land by province (As of 1 January 2006)*	21
5	Số giờ nắng các tháng năm 2006 *Monthly total sunshine duration in 2006*	23
6	Lượng mưa các tháng năm 2006 *Monthly rainfall in 2006*	24
7	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2006 *Monthly mean humidity in 2006*	25
8	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2006 *Monthly mean air temperature in 2006*	26
9	Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2006 *Water level and flow of some main rivers in 2006*	27

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m^2 ($\geq$ 0,2 calo/cm^2 phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thuỷ tinh hội tụ lại tạo nên.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thuỷ tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm^3, chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thuỷ ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm^3 in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2006 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2006 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**33**	**43**	**54**	**543**	**1230**	**597**	**9098**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**5**	**14**	**8**	**86**	**284**	**103**	**1861**
Hà Nội		9		5	128	6	98
Vĩnh Phúc	1		1	7	12	6	134
Bắc Ninh	1			7	9	7	109
Hà Tây			2	12	13	14	295
Hải Dương	1			11	11	16	236
Hải Phòng		5	1	8	57	9	152
Hưng Yên			1	9	7	9	145
Thái Bình	1			7	8	9	268
Hà Nam			1	5	6	6	104
Nam Định	1			9	20	14	195
Ninh Bình			2	6	13	7	125
Đông Bắc - *North East*	**7**		**10**	**95**	**131**	**115**	**1844**
Hà Giang			1	10	5	9	181
Cao Bằng			1	12	4	13	177
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang			1	5	3	5	132
Lào Cai	1			8	12	8	144
Yên Bái	1		1	7	11	10	159
Thái Nguyên	1		1	7	23	13	144
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Quảng Ninh	1		3	10	43	11	132
Bắc Giang	1			9	7	16	206
Phú Thọ	1		1	10	14	10	250

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2006 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
Tây Bắc - *North West*	**2**		**3**	**32**	**26**	**30**	**555**
Điện Biên	1		1	7	9	5	92
Lai Châu			1	5	3	6	81
Sơn La			1	10	6	8	187
Hoà Bình	1			10	8	11	195
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**4**		**7**	**72**	**89**	**87**	**1643**
Thanh Hoá	1		2	24	20	30	587
Nghệ An	1		1	17	20	18	435
Hà Tĩnh			2	9	8	12	241
Quảng Bình	1			6	10	8	141
Quảng Trị			2	8	11	10	118
Thừa Thiên - Huế	1			8	20	9	121
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**5**	**6**	**2**	**54**	**124**	**45**	**700**
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	1		1	15	17	12	204
Quảng Ngãi	1			13	8	10	162
Bình Định	1			10	16	13	128
Phú Yên	1			8	10	5	91
Khánh Hoà	1		1	6	28	5	104
Tây Nguyên *Central Highlands*	**3**		**4**	**50**	**61**	**47**	**579**
Kon Tum			1	8	10	6	80
Gia Lai	1		1	13	15	12	178
Đắk Lắk	1			12	13	13	149
Đắk Nông			1	7	5	4	57
Lâm Đồng	1		1	10	18	12	115

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2006 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3**	**19**	**7**	**54**	**358**	**55**	**628**
Ninh Thuận			1	5	12	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	10	97
Bình Phước			1	7	4	8	82
Tây Ninh			1	8	5	8	82
Bình Dương			1	6	6	8	75
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	1		1	6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4**	**4**	**13**	**100**	**157**	**115**	**1288**
Long An			1	13	9	15	166
Tiền Giang	1		1	7	16	7	146
Bến Tre			1	7	9	7	144
Trà Vinh			1	7	9	9	84
Vĩnh Long			1	6	7	6	94
Đồng Tháp			2	9	14	9	119
An Giang	1		1	9	15	17	122
Kiên Giang	1		1	11	15	12	112
Cần Thơ		4		4	30	4	33
Hậu Giang			2	5	8	7	52
Sóc Trăng			1	8	10	8	87
Bạc Liêu			1	6	7	6	48
Cà Mau	1			8	8	8	81

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2006)
Land use (As of 1 January 2006)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33121,2**	**23781,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**24583,8**	**21219,1**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	9412,2	9288,0
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6358,1	6257,3
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4151,8	4127,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	50,6	24,9
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2155,7	2104,9
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	3054,1	3030,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	14437,3	11208,6
Rừng sản xuất - *Productive forest*	5386,9	4589,0
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	6990,0	4789,1
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2060,4	1830,5
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	701,6	691,5
Đất làm muối - *Land for salt production*	14,1	13,1
Đất nông nghiệp khác - *Others*	18,6	17,9
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3256,9**	**1391,6**
Đất ở - *Homestead land*	602,7	597,1
Đất ở đô thị - *Urban*	106,7	103,5
Đất ở nông thôn - *Rural*	496,0	493,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1401,0	492,6
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	24,0	22,6
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	284,6	199,8
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	156,7	146,9
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	935,7	123,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	12,8	12,6
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	97,1	83,5
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1140,1	203,2
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	3,2	2,6
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**5280,5**	**1170,5**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	351,5	20,9
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	4537,3	1128,8
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	391,7	20,8

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006)
Land use by province (As of 1 January 2006)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33121,2**	**9412,2**	**14437,3**	**1401,0**	**602,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1486,2**	**760,3**	**123,3**	**230,5**	**116,5**
Hà Nội	92,2	38,2	5,4	20,8	12,8
Vĩnh Phúc	137,3	60,3	33,1	19,1	8,5
Bắc Ninh	82,3	46,4	0,6	14,2	9,7
Hà Tây	219,8	113,3	16,2	38,9	17,2
Hải Dương	165,3	91,5	8,9	26,7	13,8
Hải Phòng	152,1	53,3	22,0	21,4	12,3
Hưng Yên	92,3	56,2	0,0	15,4	9,1
Thái Bình	154,6	95,6	2,0	23,6	12,5
Hà Nam	86,0	46,6	8,4	11,9	5,0
Nam Định	165,1	96,9	4,4	23,3	10,2
Ninh Bình	139,2	62,0	22,3	15,2	5,4
Đông Bắc - *North East*	**6402,4**	**978,8**	**3551,0**	**202,7**	**79,9**
Hà Giang	794,6	147,9	375,6	8,4	6,0
Cao Bằng	672,5	83,5	514,2	10,7	4,8
Bắc Kạn	486,8	37,7	333,1	10,8	2,4
Tuyên Quang	587,0	70,0	446,8	13,2	5,2
Lào Cai	638,4	77,0	286,0	12,9	3,2
Yên Bái	689,9	79,5	446,9	10,2	4,3
Thái Nguyên	354,7	93,7	165,4	19,1	9,2
Lạng Sơn	833,1	112,2	384,9	15,1	5,6
Quảng Ninh	609,9	54,6	301,8	31,4	9,3
Bắc Giang	382,7	124,2	130,8	50,2	21,1
Phú Thọ	352,8	98,5	165,5	20,7	8,8
Tây Bắc - *North West*	**3753,4**	**499,5**	**1773,6**	**42,3**	**32,7**
Điện Biên	956,3	118,5	591,8	7,1	3,2
Lai Châu	911,2	77,3	360,6	5,0	2,5
Sơn La	1417,5	248,0	578,1	13,7	6,6
Hòa Bình	468,4	55,7	243,1	16,5	20,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5155,2**	**804,9**	**2854,0**	**194,1**	**97,9**
Thanh Hóa	1113,6	246,4	555,3	61,9	45,9
Nghệ An	1649,9	249,6	906,7	51,2	16,5
Hà Tĩnh	602,7	116,6	341,4	30,8	7,6
Quảng Bình	806,5	67,1	591,4	20,4	4,7
Quảng Trị	476,0	72,8	194,8	13,6	8,1
Thừa Thiên - Huế	506,5	52,4	264,4	16,2	15,1

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006)**

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2006)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3316,7**	**583,8**	**1459,8**	**193,8**	**54,2**
Đà Nẵng	125,7	9,2	61,0	38,5	5,6
Quảng Nam	1043,8	111,5	548,1	22,0	20,5
Quảng Ngãi	515,3	121,3	218,7	16,4	9,2
Bình Định	604,0	136,4	247,7	22,4	7,3
Phú Yên	506,1	119,7	181,2	13,4	5,8
Khánh Hòa	521,8	85,7	203,1	81,1	5,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5466,0**	**1597,1**	**3067,8**	**124,5**	**41,6**
Kon Tum	969,1	129,1	662,5	9,2	4,8
Gia Lai	1553,7	499,7	796,9	40,7	13,3
Đắk Lắk	1313,9	465,1	617,7	45,9	13,1
Đắk Nông	651,7	226,1	368,3	13,0	3,5
Lâm Đồng	977,6	277,1	622,4	15,7	6,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3480,9**	**1611,9**	**1251,6**	**193,6**	**71,4**
Ninh Thuận	336,3	70,5	187,8	9,7	3,7
Bình Thuận	783,7	284,2	394,1	17,2	7,0
Bình Phước	688,4	294,4	337,4	21,7	5,7
Tây Ninh	403,6	278,7	69,8	18,2	8,7
Bình Dương	269,6	204,9	12,6	30,2	7,3
Đồng Nai	590,4	290,7	179,8	42,9	13,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	199,0	110,9	36,4	24,9	4,7
TP. Hồ Chí Minh	209,9	77,6	33,7	28,8	20,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4060,4**	**2575,9**	**356,2**	**219,5**	**108,5**
Long An	449,4	304,2	66,7	35,9	16,5
Tiền Giang	248,4	175,8	12,2	17,6	8,3
Bến Tre	236,0	136,7	6,4	8,2	7,5
Trà Vinh	229,5	151,0	7,0	11,7	3,6
Vĩnh Long	147,9	116,3	0,0	8,6	5,8
Đồng Tháp	337,6	260,2	15,1	19,1	13,8
An Giang	353,7	281,2	14,6	25,2	15,4
Kiên Giang	634,8	438,2	105,9	21,0	11,1
Cần Thơ	140,2	113,8	0,2	10,7	6,1
Hậu Giang	160,1	132,7	5,0	10,3	4,2
Sóc Trăng	331,2	216,8	12,2	20,8	5,4
Bạc Liêu	258,4	106,6	4,8	10,7	4,2
Cà Mau	533,2	142,4	106,1	19,7	6,6

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006)
Structure of used land by province (As of 1 January 2006)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**28,4**	**43,6**	**4,2**	**1,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**51,2**	**8,3**	**15,5**	**7,8**
Hà Nội	100,0	41,4	5,9	22,6	13,9
Vĩnh Phúc	100,0	43,9	24,1	13,9	6,2
Bắc Ninh	100,0	56,4	0,7	17,3	11,8
Hà Tây	100,0	51,5	7,4	17,7	7,8
Hải Dương	100,0	55,4	5,4	16,2	8,3
Hải Phòng	100,0	35,0	14,5	14,1	8,1
Hưng Yên	100,0	60,9	0,0	16,7	9,9
Thái Bình	100,0	61,8	1,3	15,3	8,1
Hà Nam	100,0	54,2	9,8	13,8	5,8
Nam Định	100,0	58,7	2,7	14,1	6,2
Ninh Bình	100,0	44,5	16,0	10,9	3,9
Đông Bắc - *North East*	**100,0**	**15,3**	**55,5**	**3,2**	**1,2**
Hà Giang	100,0	18,6	47,3	1,1	0,8
Cao Bằng	100,0	12,4	76,5	1,6	0,7
Bắc Kạn	100,0	7,7	68,4	2,2	0,5
Tuyên Quang	100,0	11,9	76,1	2,2	0,9
Lào Cai	100,0	12,1	44,8	2,0	0,5
Yên Bái	100,0	11,5	64,8	1,5	0,6
Thái Nguyên	100,0	26,4	46,6	5,4	2,6
Lạng Sơn	100,0	13,5	46,2	1,8	0,7
Quảng Ninh	100,0	9,0	49,5	5,1	1,5
Bắc Giang	100,0	32,5	34,2	13,1	5,5
Phú Thọ	100,0	27,9	46,9	5,9	2,5
Tây Bắc – *North West*	**100,0**	**13,3**	**47,3**	**1,1**	**0,9**
Điện Biên	100,0	12,4	61,9	0,7	0,3
Lai Châu	100,0	8,5	39,6	0,5	0,3
Sơn La	100,0	17,5	40,8	1,0	0,5
Hòa Bình	100,0	11,9	51,9	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**100,0**	**15,6**	**55,4**	**3,8**	**1,9**
Thanh Hóa	100,0	22,1	49,9	5,6	4,1
Nghệ An	100,0	15,1	55,0	3,1	1,0
Hà Tĩnh	100,0	19,3	56,6	5,1	1,3
Quảng Bình	100,0	8,3	73,3	2,5	0,6
Quảng Trị	100,0	15,3	40,9	2,9	1,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	10,3	52,2	3,2	3,0

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2006)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2006)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**100,0**	**17,6**	**44,0**	**5,8**	**1,6**
Đà Nẵng	100,0	7,3	48,5	30,6	4,5
Quảng Nam	100,0	10,7	52,5	2,1	2,0
Quảng Ngãi	100,0	23,5	42,4	3,2	1,8
Bình Định	100,0	22,6	41,0	3,7	1,2
Phú Yên	100,0	23,7	35,8	2,6	1,1
Khánh Hòa	100,0	16,4	38,9	15,5	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**29,2**	**56,1**	**2,3**	**0,8**
Kon Tum	100,0	13,3	68,4	0,9	0,5
Gia Lai	100,0	32,2	51,3	2,6	0,9
Đắk Lắk	100,0	35,4	47,0	3,5	1,0
Đắk Nông	100,0	34,7	56,5	2,0	0,5
Lâm Đồng	100,0	28,3	63,7	1,6	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**46,3**	**36,0**	**5,6**	**2,1**
Ninh Thuận	100,0	21,0	55,8	2,9	1,1
Bình Thuận	100,0	36,3	50,3	2,2	0,9
Bình Phước	100,0	42,8	49,0	3,2	0,8
Tây Ninh	100,0	69,1	17,3	4,5	2,2
Bình Dương	100,0	76,0	4,7	11,2	2,7
Đồng Nai	100,0	49,2	30,5	7,3	2,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	55,7	18,3	12,5	2,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	37,0	16,1	13,7	9,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**100,0**	**63,4**	**8,8**	**5,4**	**2,7**
Long An	100,0	67,7	14,8	8,0	3,7
Tiền Giang	100,0	70,8	4,9	7,1	3,3
Bến Tre	100,0	57,9	2,7	3,5	3,2
Trà Vinh	100,0	65,8	3,1	5,1	1,6
Vĩnh Long	100,0	78,6	0,0	5,8	3,9
Đồng Tháp	100,0	77,1	4,5	5,7	4,1
An Giang	100,0	79,5	4,1	7,1	4,4
Kiên Giang	100,0	69,0	16,7	3,3	1,7
Cần Thơ	100,0	81,2	0,1	7,6	4,4
Hậu Giang	100,0	82,9	3,1	6,4	2,6
Sóc Trăng	100,0	65,5	3,7	6,3	1,6
Bạc Liêu	100,0	41,3	1,9	4,1	1,6
Cà Mau	100,0	26,7	19,9	3,7	1,2

5 Số giờ nắng các tháng năm 2006
Monthly total sunshine duration in 2006

Giờ - Hr.

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	158	157	153	185	165	137	125	174	159	172	160	139
Sơn La	174	112	136	192	187	171	128	163	197	183	259	161
Tuyên Quang	70	20	19	109	174	177	171	127	183	137	140	94
Hà Nội	74	32	26	102	159	170	145	97	170	125	152	111
Bãi Cháy	72	47	19	94	154	158	156	113	188	174	159	123
Nam Định	65	20	20	108	186	188	160	118	175	146	149	83
Vinh	66	29	40	183	222	229	185	120	164	126	149	45
Huế	89	81	108	186	239	279	183	173	151	183	182	45
Đà Nẵng	94	115	164	240	261	290	199	178	172	193	209	78
Qui Nhơn	91	161	232	265	269	270	178	201	193	194	213	134
Pleiku	201	253	258	240	223	211	88	95	160	229	257	240
Đà Lạt	213	219	236	205	197	161	106	121	135	150	241	229
Nha Trang	137	190	266	286	282	261	219	228	207	223	247	166
Vũng Tàu	198	247	266	284	247	200	169	181	183	190	246	202
Cà Mau	181	227	241	226	178	159	124	150	139	157	217	176

6 Lượng mưa các tháng năm 2006
Monthly rainfall in 2006

Mm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu		33	25	123	243	402	378	291	163	42	25	2
Sơn La		36	37	87	152	223	262	305	58	39	12	1
Tuyên Quang	1	15	14	65	263	115	459	455	94	58	50	7
Hà Nội		25	31	18	140	97	247	354	183	28	116	1
Bãi Cháy	2	10	48	43	49	198	464	666	80	50	86	1
Nam Định	2	34	28	24	220	124	186	327	102	60	1	6
Vinh	27	53	51	44	100	57	171	547	254	518	58	71
Huế	179	88	19	52	61	13	54	476	510	406	239	382
Đà Nẵng	98	34	2	9	69	2	127	346	394	619	279	254
Qui Nhơn	55	35	166	42	106	30	70	46	219	191	138	193
Pleiku			46	65	152	202	649	526	330	202	2	4
Đà Lạt	26	16	102	89	176	166	165	281	349	309	19	
Nha Trang	9	38	168	4	24	5	7	68	158	179	61	98
Vũng Tàu			22	72	202	249	219	190	169	252	19	120
Cà Mau	69			116	231	324	475	450	374	241	80	27

7 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2006
Monthly mean humidity in 2006

%

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	71	68	67	65	79	83	83	83	83	87	85	79
Sơn La	78	79	78	75	79	84	87	87	82	82	76	77
Tuyên Quang	78	87	86	80	80	82	84	89	82	85	83	82
Hà Nội	74	86	84	80	78	75	78	83	72	76	76	75
Bãi Cháy	81	87	89	86	81	85	84	87	75	82	79	67
Nam Định	80	89	89	85	82	81	80	87	78	83	81	78
Vinh	88	93	90	83	74	71	72	86	81	89	85	85
Huế	92	91	90	85	80	73	71	84	86	88	88	90
Đà Nẵng	86	85	84	81	77	73	71	82	82	84	82	82
Qui Nhơn	84	82	83	80	76	75	64	67	77	79	79	79
Pleiku	80	75	77	78	82	86	95	95	89	84	80	77
Đà Lạt	86	82	81	86	87	91	93	94	90	88	83	83
Nha Trang	77	77	80	80	76	75	76	75	79	81	80	80
Vũng Tàu	77	73	77	74	76	79	81	81	81	80	76	74
Cà Mau	81	76	79	79	82	86	88	88	87	85	82	79

8 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2006
Monthly mean air temperature in 2006

^{0}C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	17,8	21,8	22,8	25,4	25,3	25,8	26,2	25,9	25,3	24,7	20,9	17,9
Sơn La	15,4	18,4	20,4	23,9	24,1	25,8	25,4	24,7	23,7	23,1	20,5	15,9
Tuyên Quang	17,9	18,5	20,3	25,6	26,7	29,2	29,2	27,4	27,0	26,3	23,3	17,1
Hà Nội	18,3	18,4	20,3	25,4	27,3	30,2	30,0	28,1	28,2	27,4	24,7	18,3
Bãi Cháy	17,0	18,2	19,0	24,2	26,5	28,8	28,9	27,3	27,2	26,5	23,9	18,8
Nam Định	18,0	18,3	19,7	24,9	27,4	29,8	29,8	27,8	27,7	26,8	24,6	18,0
Vinh	18,3	19,3	20,5	26,0	28,2	31,0	30,3	28,2	27,3	26,2	26,2	19,3
Huế	19,9	21,6	22,7	26,5	27,3	30,1	29,8	27,8	26,5	26,1	25,1	21,6
Đà Nẵng	21,6	23,3	24,0	26,9	27,6	30,2	30,1	28,3	27,3	26,7	26,2	23,4
Qui Nhơn	23,1	24,7	25,4	28,1	29,3	30,4	30,3	30,0	28,2	27,5	26,8	24,9
Pleiku	20,1	21,2	22,9	24,2	24,1	24,1	22,1	22,1	22,7	22,1	21,9	20,1
Đà Lạt	16,8	17,4	18,3	18,9	19,6	19,3	18,7	18,5	18,8	18,2	18,1	16,7
Nha Trang	24,2	25,2	26,1	28,1	29,4	29,3	29,0	28,8	27,9	27,0	26,4	25,2
Vũng Tàu	26,3	27,0	27,7	29,5	29,1	28,7	28,1	27,8	28,0	27,8	28,3	27,3
Cà Mau	26,2	27,3	27,9	29,0	28,4	27,9	27,4	27,2	27,1	27,5	28,0	26,8

9 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2006
Water level and flow of some main rivers in 2006

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station*: Lai Châu	18411	16432	8620	314
Hòa Bình	2070	1023	10200	161
Sông Thao - *Thao river*				
Trạm - *Station:* Yên Bái	3095	2497	4390	142
Phú Thọ	1772	1367		
Sông Lô - *Lo river*				
Trạm - *Station* Tuyên Quang	2575	1519		
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:* Sơn Tây	1284	378	13400	860
Hà Nội	997	136	9900	400
Sông Cầu - *Cau river*				
Trạm - *Station* Thái Nguyên	2651	2021	1580	10
Sông Thương - *Thuong river*				
Trạm - *Station:* Cầu Sơn	1551	1180		
Phủ Lạng Thương	537	3		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*				
Trạm - *Station:* Chũ	752	174	1060	
Lục Nam	484	12		
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:* Xã Là	27974	27746	884	18
Cẩm Thuỷ	1685	1153	3050	96
Sông Cả - *Ca river*				
Trạm - *Station:* Dừa	2078	1380	2910	106
Yên Thượng	883	129	5200	105
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:* Tân Châu	417	-34	20700	-2830
Châu Đốc	371	-47	6490	-1210

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
10	Dân số và mật độ dân số năm 2006 phân theo địa phương *Population and population density in 2006 by province*	37
11	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	39
12	Dân số trung bình phân theo địa phương - *Average population by province*	40
13	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	42
14	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	44
15	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	46
16	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	48
17	Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Employed population as of annual 1 July by ownership* *and by kind of economic activity*	50
18	Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of employed population as of annual 1 July by ownership* *and by kind of economic activity*	51
19	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector by kind of economic activity*	52
20	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector under central government* *management by kind of economic activity*	53

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế
Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity 54

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương
Average employed population in state sector under local government management by province 55

23 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region 57

24 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng
Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region 57

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\overline{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + ... + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

S_1; S_2; ...; $S_{n:}$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + a_3\overline{S}_3 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Trong đó:

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S}_i$;

$\overline{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

• *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

• *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần tuý so với dân số bình quân trong năm.

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

• *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

• *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

• *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

• *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Lao động trong độ tuổi là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động ngoài độ tuổi là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population: is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulate are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Where:

$\overline{S}$: Average population

S_1: Population at the beginning of the period

S_2: Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + ... + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

Where:

n : Number of time points

S_i : Population at point "i" in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Where:

i: Order of the duration of time

a_i: Length of time to which the average population $\overline{S}_i$ is calculated;

$\overline{S}_i$: Average population in period "i".

• *Urban Population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

• *Rural Population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Population growth rate is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

LABOUR

Labor force or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the preference period.

• *Employed persons* refer to those who, during the preference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons.

• *Unemployed persons* refer to those who, during the preference period, do not work but are available for work and looking for job with payment, including those who never have a job. Unemployed persons also embrace those who in the process of taking up a new job after the preference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during preference period.

Unemployment rate refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population (labor force).

In practice, two types of unemployment rate are used, namely, general unemployment rate and age-specific unemployment rate.

• *General unemployment rate* is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

• *Age specific unemployment rate* is a percentage of unemployed persons of specific age or age group in total economically active population in the same age or age group.

Labor force participation rate refers to percentage of total employed persons and unemployed persons of working age over total population of their working age.

Employed workers in working age refers to population of working age, whose duties and interests are to work under the jurisdiction, according to the current Labor Law.

Proportion of population of working age is percentage of total persons of working age over total population.

Number of employed workers out of working age refers to those who are under or over working age under the jurisdiction, according to the current Labor Law but work actually.

Number of employed workers in economic units refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc.. and continue their work after that.

10 Dân số và mật độ dân số năm 2006 phân theo địa phương
Population and population density in 2006 by province

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích(*) (Km^2) *Area(*) (Km^2)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84155,8**	**331211,6**	**254**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18207,9**	**14862,5**	**1225**
Hà Nội	3216,7	921,8	3490
Vĩnh Phúc	1180,4	1373,2	860
Bắc Ninh	1009,8	823,1	1227
Hà Tây	2543,5	2198,0	1157
Hải Dương	1722,5	1652,8	1042
Hải Phòng	1803,4	1520,7	1186
Hưng Yên	1142,7	923,5	1237
Thái Bình	1865,4	1546,5	1206
Hà Nam	826,6	859,7	961
Nam Định	1974,3	1650,8	1196
Ninh Bình	922,6	1392,4	663
Đông Bắc - *North East*	**9458,5**	**64025,2**	**148**
Hà Giang	683,5	7945,8	86
Cao Bằng	518,9	6724,6	77
Bắc Kạn	301,5	4868,4	62
Tuyên Quang	732,3	5870,4	125
Lào Cai	585,8	6383,9	92
Yên Bái	740,7	6899,5	107
Thái Nguyên	1127,2	3546,6	318
Lạng Sơn	746,4	8331,2	90
Quảng Ninh	1091,3	6099,0	179
Bắc Giang	1594,3	3827,4	417
Phú Thọ	1336,6	3528,4	379
Tây Bắc - *North West*	**2606,9**	**37533,8**	**69**
Điện Biên	459,1	9562,9	48
Lai Châu	319,9	9112,3	35
Sơn La	1007,5	14174,4	71
Hòa Bình	820,4	4684,2	175
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10668,3**	**51552,0**	**207**
Thanh Hóa	3680,4	11136,3	330
Nghệ An	3064,3	16498,5	186
Hà Tĩnh	1306,4	6026,5	217
Quảng Bình	847,9	8065,3	105
Quảng Trị	625,8	4760,1	131
Thừa Thiên - Huế	1143,5	5065,3	226

10 (Tiếp theo) **Dân số và mật độ dân số năm 2006 phân theo địa phương**
(Cont.) Population and population density in 2006 by province

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích(*) (Km^2) *Area (*) (Km^2)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**7131,4**	**33166,1**	**215**
Đà Nẵng	788,5	1257,3	627
Quảng Nam	1472,7	10438,3	141
Quảng Ngãi	1295,6	5152,7	251
Bình Định	1566,3	6039,6	259
Phú Yên	873,3	5060,6	173
Khánh Hòa	1135,0	5217,6	218
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**4868,9**	**54659,6**	**89**
Kon Tum	383,1	9690,5	40
Gia Lai	1161,7	15536,9	75
Đắk Lắk	1737,6	13139,2	132
Đắk Nông	407,3	6516,9	62
Lâm Đồng	1179,2	9776,1	121
Đông Nam Bộ ***- South East***	**13798,4**	**34807,7**	**396**
Ninh Thuận	567,9	3363,1	169
Bình Thuận	1163,0	7836,9	148
Bình Phước	809,5	6883,4	118
Tây Ninh	1047,1	4035,9	259
Bình Dương	964,0	2696,2	358
Đồng Nai	2214,8	5903,9	375
Bà Rịa - Vũng Tàu	926,3	1989,6	466
TP. Hồ Chí Minh	6105,8	2098,7	2909
Đồng bằng sông Cửu Long ***- Mekong River Delta***	**17415,5**	**40604,7**	**429**
Long An	1423,1	4493,8	317
Tiền Giang	1717,4	2484,2	691
Bến Tre	1353,3	2360,2	573
Trà Vinh	1036,8	2295,1	452
Vĩnh Long	1057,0	1479,1	715
Đồng Tháp	1667,8	3376,4	494
An Giang	2210,4	3536,8	625
Kiên Giang	1684,6	6348,3	265
Cần Thơ	1139,9	1401,6	813
Hậu Giang	796,9	1601,1	498
Sóc Trăng	1276,2	3312,3	385
Bạc Liêu	820,1	2584,1	317
Cà Mau	1232,0	5331,7	231

(*) Số liệu tại thời điểm 01/01/2006 - *Data as of 1 January 2006.*

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH
AVERAGE POPULATION BY SEX

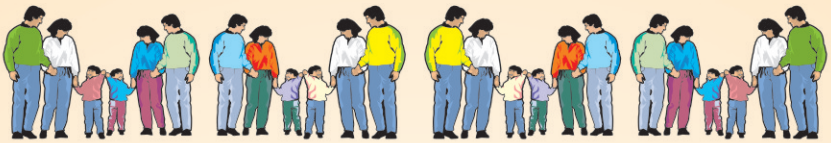

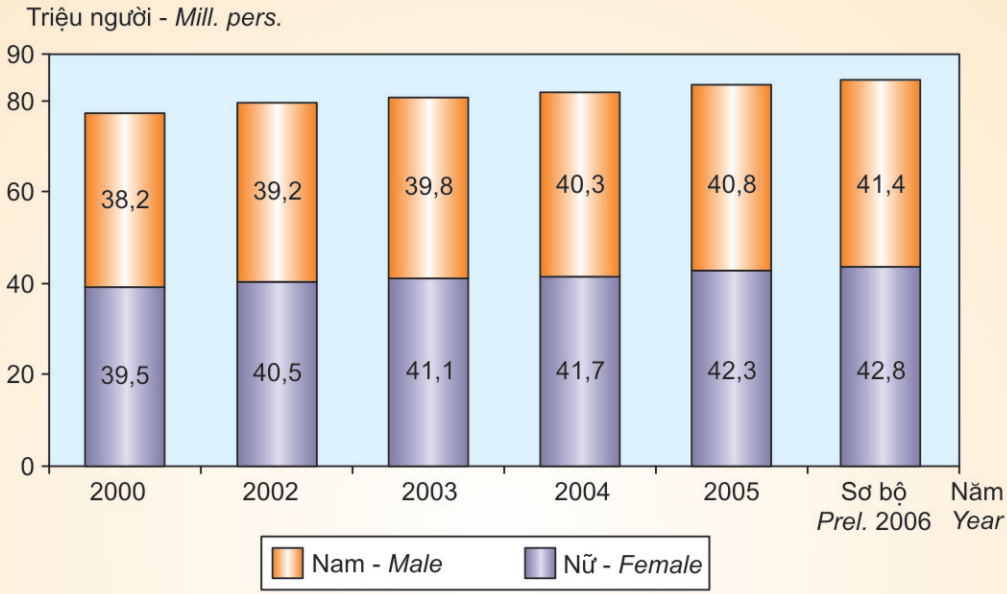

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
AVERAGE POPULATION BY RESIDENCE

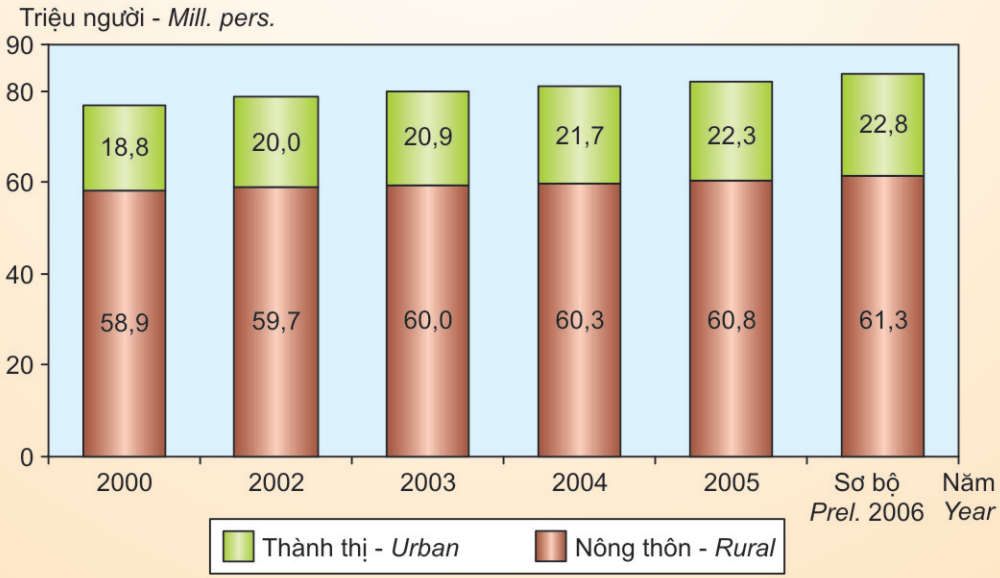

11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. pers.*			
1995	71995,5	35237,4	36758,1	14938,1	57057,4
1996	73156,7	35857,3	37299,4	15419,9	57736,8
1997	74306,9	36473,1	37833,8	16835,4	57471,5
1998	75456,3	37089,7	38366,6	17464,6	57991,7
1999	76596,7	37662,1	38934,6	18081,6	58515,1
2000	77635,4	38166,4	39469,0	18771,9	58863,5
2001	78685,8	38684,2	40001,6	19469,3	59216,5
2002	79727,4	39197,4	40530,0	20022,1	59705,3
2003	80902,4	39755,4	41147,0	20869,5	60032,9
2004	82031,7	40310,5	41721,2	21737,2	60294,5
2005	83106,3	40846,2	42260,1	22336,8	60769,5
Sơ bộ - *Prel.* 2006	84155,8	41354,7	42801,1	22823,6	61332,2
		Tốc độ tăng (%) - *Growth rate (%)*			
1995	1,65	1,74	1,57	3,55	1,17
1996	1,61	1,76	1,47	3,23	1,19
1997	1,57	1,72	1,43	9,18	-0,46
1998	1,55	1,69	1,41	3,74	0,91
1999	1,51	1,54	1,48	3,53	0,90
2000	1,36	1,34	1,37	3,82	0,60
2001	1,35	1,36	1,35	3,72	0,60
2002	1,32	1,33	1,32	2,84	0,83
2003	1,47	1,42	1,52	4,23	0,55
2004	1,40	1,40	1,40	4,16	0,44
2005	1,31	1,33	1,29	2,76	0,79
Sơ bộ - *Prel.* 2006	1,26	1,24	1,28	2,18	0,93
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
1995	100,00	48,94	51,06	20,75	79,25
1996	100,00	49,01	50,99	21,08	78,92
1997	100,00	49,08	50,92	22,66	77,34
1998	100,00	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	100,00	49,17	50,83	23,61	76,39
2000	100,00	49,16	50,84	24,18	75,82
2001	100,00	49,16	50,84	24,74	75,26
2002	100,00	49,16	50,84	25,11	74,89
2003	100,00	49,14	50,86	25,80	74,20
2004	100,00	49,14	50,86	26,50	73,50
2005	100,00	49,15	50,85	26,88	73,12
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,00	49,14	50,86	27,12	72,88

12 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**77635,4**	**79727,4**	**80902,4**	**82031,7**	**83106,3**	**84155,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17039,2**	**17455,8**	**17648,7**	**17836,4**	**18028,3**	**18207,9**
Hà Nội	2739,2	2931,4	3007,0	3082,9	3149,8	3216.7
Vĩnh Phúc	1105,9	1127,5	1142,9	1154,8	1168,9	1180.4
Bắc Ninh	948,8	971,3	976,7	987,5	999,0	1009.8
Hà Tây	2414,1	2452,5	2479,4	2500,2	2524,8	2543.5
Hải Dương	1663,1	1684,2	1689,2	1698,3	1710,6	1722.5
Hải Phòng	1694,4	1726,9	1754,1	1770,8	1790,3	1803.4
Hưng Yên	1080,5	1101,4	1112,4	1120,3	1133,6	1142.7
Thái Bình	1803,8	1828,8	1831,1	1843,2	1851,3	1865.4
Hà Nam	795,5	805,8	814,9	819,6	823,3	826.6
Nam Định	1904,1	1931,7	1935,0	1947,2	1961,0	1974.3
Ninh Bình	889,8	894,3	906,0	911,6	915,7	922.6
Đông Bắc - *North East*	**8942,8**	**9136,8**	**9220,1**	**9244,0**	**9354,7**	**9458,5**
Hà Giang	616,6	637,7	648,1	661,9	673,1	683.5
Cao Bằng	496,5	505,7	503,0	508,2	514,2	518.9
Bắc Kạn	280,1	286,3	291,7	295,1	298,6	301.5
Tuyên Quang	684,0	702,9	709,4	718,1	726,2	732.3
Lào Cai	607,2	628,7	639,3	565,7	575,0	585.8
Yên Bái	690,7	707,3	713,0	722,7	731,8	740.7
Thái Nguyên	1054,4	1072,8	1085,9	1095,4	1110,0	1127.2
Lạng Sơn	712,3	719,3	724,3	731,4	739,1	746.4
Quảng Ninh	1016,0	1039,8	1055,6	1067,4	1079,2	1091.3
Bắc Giang	1510,4	1534,9	1547,1	1563,5	1580,7	1594.3
Phú Thọ	1274,6	1301,4	1302,7	1314,5	1326,8	1336.6
Tây Bắc - *North West*	**2278,0**	**2350,4**	**2390,2**	**2524,0**	**2563,1**	**2606,9**
Điện Biên	604,3	629,1	642,5	440,9	449,9	459.1
Lai Châu				308,0	314,7	319.9
Sơn La	905,9	938,7	955,4	972,6	988,4	1007.5
Hòa Bình	767,8	782,6	792,3	802,5	810,1	820.4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10101,8**	**10299,1**	**10410,0**	**10504,0**	**10604,8**	**10668,3**
Thanh Hóa	3494,0	3534,1	3620,3	3646,6	3671,4	3680.4
Nghệ An	2887,1	2951,5	2977,3	3003,2	3039,4	3064.3
Hà Tĩnh	1275,0	1299,6	1283,9	1286,7	1299,3	1306.4
Quảng Bình	801,6	825,5	818,3	831,6	838,7	847.9
Quảng Trị	580,6	596,8	608,5	616,1	621,6	625.8
Thừa Thiên - Huế	1063,5	1091,6	1101,7	1119,8	1134,4	1143.5

12 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6625,4**	**6785,9**	**6899,8**	**6981,2**	**7049,8**	**7131,4**
Đà Nẵng	703,5	724,0	747,1	764,6	777,0	788,5
Quảng Nam	1389,4	1420,9	1438,8	1451,9	1462,9	1472,7
Quảng Ngãi	1200,1	1223,6	1250,3	1259,4	1268,7	1295,6
Bình Định	1481,0	1513,1	1530,3	1545,2	1557,1	1566,3
Phú Yên	800,7	823,5	836,7	849,0	860,9	873,3
Khánh Hòa	1050,7	1080,8	1096,6	1111,1	1123,2	1135,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4236,7**	**4407,2**	**4570,5**	**4673,9**	**4757,9**	**4868,9**
Kon Tum	324,8	339,5	357,4	366,1	374,8	383,1
Gia Lai	1017,0	1064,6	1075,2	1095,5	1116,2	1161,7
Đắk Lắk	1860,9	1938,8	1656,7	1687,7	1712,1	1737,6
Đắk Nông			361,1	385,8	397,7	407,3
Lâm Đồng	1034,0	1064,3	1120,1	1138,7	1157,1	1179,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**12066,8**	**12578,5**	**12881,5**	**13192,1**	**13491,7**	**13798,4**
Ninh Thuận	514,8	542,6	546,1	554,5	562,0	567,9
Bình Thuận	1065,9	1096,7	1120,2	1135,8	1150,6	1163,0
Bình Phước	684,6	719,4	764,6	784,7	797,4	809,5
Tây Ninh	976,3	1001,6	1017,1	1029,8	1038,4	1047,1
Bình Dương	737,7	787,6	851,1	886,2	923,4	964,0
Đồng Nai	2039,4	2095,5	2142,7	2172,1	2194,5	2214,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	822,0	856,1	884,9	898,2	913,8	926,3
TP. Hồ Chí Minh	5226,1	5479,0	5554,8	5730,8	5911,6	6105,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16344,7**	**16713,7**	**16881,6**	**17076,1**	**17256,0**	**17415,5**
Long An	1330,3	1363,6	1392,3	1400,5	1412,0	1423,1
Tiền Giang	1623,0	1649,3	1660,2	1681,6	1698,9	1717,4
Bến Tre	1305,4	1319,0	1337,8	1344,7	1350,6	1353,3
Trà Vinh	978,3	1002,3	1002,6	1015,5	1027,5	1036,8
Vĩnh Long	1017,7	1033,4	1036,1	1044,9	1053,3	1057,0
Đồng Tháp	1578,2	1607,8	1626,1	1639,4	1653,6	1667,8
An Giang	2077,0	2128,8	2146,8	2170,1	2192,8	2210,4
Kiên Giang	1524,0	1565,9	1606,6	1630,4	1657,0	1684,6
Cần Thơ	1836,2	1868,0	1114,3	1123,5	1134,5	1139,9
Hậu Giang			767,4	781,0	789,6	796,9
Sóc Trăng	1191,0	1231,2	1234,3	1257,4	1270,2	1276,2
Bạc Liêu	744,3	768,3	775,9	786,5	797,7	820,1
Cà Mau	1139,3	1176,1	1181,2	1200,6	1218,3	1232,0

13 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38166,4**	**39197,4**	**39755,4**	**40310,5**	**40846,2**	**41354,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8319,8**	**8525,1**	**8617,8**	**8707,2**	**8822,6**	**8889,6**
Hà Nội	1370,3	1466,5	1503,8	1545,3	1576,2	1612,4
Vĩnh Phúc	538,7	549,2	557,1	559,2	565,0	571,6
Bắc Ninh	460,7	471,6	472,7	480,8	485,5	491,6
Hà Tây	1176,0	1194,7	1200,5	1205,0	1224,5	1225,9
Hải Dương	803,8	814,0	820,4	823,1	827,7	834,8
Hải Phòng	838,7	854,8	865,5	875,3	906,9	891,4
Hưng Yên	521,7	531,9	540,0	541,7	549,8	552,5
Thái Bình	861,8	873,7	879,0	885,7	888,4	896,3
Hà Nam	386,1	391,0	396,2	397,1	398,2	400,4
Nam Định	926,5	939,9	942,0	950,0	955,0	963,2
Ninh Bình	435,5	437,8	440,6	444,1	445,4	449,5
Đông Bắc - *North East*	**4442,5**	**4538,9**	**4577,2**	**4591,8**	**4639,5**	**4698,5**
Hà Giang	305,2	315,6	320,9	327,7	333,3	338,4
Cao Bằng	242,6	247,0	242,0	249,5	252,0	254,7
Bắc Kạn	139,9	143,0	145,7	147,7	149,2	151,0
Tuyên Quang	338,2	347,5	350,7	355,6	359,0	362,6
Lào Cai	303,1	313,8	319,2	282,1	286,6	292,1
Yên Bái	344,5	352,8	355,8	358,2	363,0	367,1
Thái Nguyên	525,3	534,5	541,2	547,5	546,1	563,4
Lạng Sơn	353,3	356,8	359,4	363,6	366,8	371,1
Quảng Ninh	518,3	530,5	537,5	540,6	549,3	552,7
Bắc Giang	746,4	758,5	764,9	773,0	781,5	788,3
Phú Thọ	625,7	638,9	639,9	646,2	652,7	657,1
Tây Bắc - *North West*	**1140,7**	**1177,0**	**1196,6**	**1264,8**	**1282,9**	**1306,4**
Điện Biên	305,4	318,0	323,7	221,4	225,9	230,5
Lai Châu				154,8	158,3	160,8
Sơn La	454,2	470,6	479,5	489,1	496,1	506,6
Hòa Bình	381,1	388,4	393,4	399,6	402,6	408,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4960,9**	**5057,9**	**5110,0**	**5163,9**	**5209,9**	**5244,6**
Thanh Hóa	1707,4	1727,0	1770,3	1786,4	1797,2	1802,9
Nghệ An	1421,5	1453,2	1464,5	1472,6	1492,4	1502,6
Hà Tĩnh	625,5	637,6	630,2	638,9	641,8	648,7
Quảng Bình	396,3	408,1	403,2	411,3	414,8	419,3
Quảng Trị	285,7	293,6	301,0	304,6	307,4	309,4
Thừa Thiên - Huế	524,5	538,4	540,8	550,1	556,3	561,7

13 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3237,4**	**3315,9**	**3371,6**	**3409,9**	**3445,3**	**3483,2**
Đà Nẵng	345,4	355,4	369,0	369,8	381,7	381,4
Quảng Nam	672,1	687,3	695,5	703,0	708,2	713,0
Quảng Ngãi	584,9	596,4	606,9	611,4	615,9	629,0
Bình Định	718,8	734,5	743,1	752,6	756,3	762,9
Phú Yên	396,5	407,8	414,5	421,3	426,5	433,4
Khánh Hòa	519,7	534,5	542,6	551,7	556,7	563,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2144,1**	**2230,5**	**2291,8**	**2353,6**	**2402,2**	**2451,9**
Kon Tum	163,4	170,9	179,5	183,9	187,9	192,4
Gia Lai	513,5	537,5	534,5	557,6	554,9	591,3
Đắk Lắk	945,6	985,2	834,5	851,3	876,6	876,4
Đắk Nông			182,9	191,3	204,0	202,0
Lâm Đồng	521,6	536,9	560,4	569,6	578,8	589,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**5915,1**	**6165,2**	**6298,6**	**6463,8**	**6607,5**	**6758,6**
Ninh Thuận	253,9	267,6	269,4	274,2	277,4	280,8
Bình Thuận	531,8	547,2	559,2	566,5	573,0	580,0
Bình Phước	348,9	366,6	388,0	399,3	405,1	411,9
Tây Ninh	479,5	491,9	499,2	506,8	508,8	515,3
Bình Dương	356,7	380,8	403,9	424,3	438,3	461,6
Đồng Nai	1017,9	1045,9	1060,9	1077,4	1086,7	1098,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	411,1	428,1	442,7	450,2	457,2	464,3
TP. Hồ Chí Minh	2515,3	2637,1	2675,3	2765,2	2861,0	2946,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8005,9**	**8186,9**	**8291,8**	**8355,4**	**8436,3**	**8521,9**
Long An	652,0	668,3	682,6	688,6	693,0	699,7
Tiền Giang	785,8	798,5	804,4	816,3	823,3	833,8
Bến Tre	631,5	638,1	648,5	653,3	655,1	657,4
Trà Vinh	487,8	499,7	500,0	494,3	498,0	504,7
Vĩnh Long	493,8	501,5	502,5	508,0	511,2	513,9
Đồng Tháp	774,1	788,6	797,9	800,1	805,7	813,9
An Giang	1021,7	1047,2	1056,5	1066,8	1076,0	1086,6
Kiên Giang	751,2	771,9	790,7	803,9	818,6	830,7
Cần Thơ	901,3	916,9	567,3	552,5	556,9	560,6
Hậu Giang			376,7	384,2	387,6	392,1
Sóc Trăng	580,2	599,8	601,6	612,8	619,1	622,0
Bạc Liêu	364,5	376,2	380,1	382,4	390,8	398,8
Cà Mau	562,0	580,2	583,0	592,2	601,0	607,7

14 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39469,0**	**40530,0**	**41147,0**	**41721,2**	**42260,1**	**42801,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8719,4**	**8930,7**	**9030,9**	**9129,3**	**9205,7**	**9318,3**
Hà Nội	1368,9	1464,9	1503,2	1537,6	1573,6	1604,3
Vĩnh Phúc	567,2	578,3	585,8	595,6	603,9	608,8
Bắc Ninh	488,1	499,7	504,0	506,7	513,5	518,2
Hà Tây	1238,1	1257,8	1278,9	1295,2	1300,3	1317,6
Hải Dương	859,3	870,2	868,8	875,2	882,9	887,7
Hải Phòng	855,7	872,1	888,6	895,5	883,4	912,0
Hưng Yên	558,8	569,5	572,4	578,6	583,8	590,2
Thái Bình	942,0	955,1	952,1	957,5	962,9	969,1
Hà Nam	409,4	414,8	418,7	422,6	425,1	426,2
Nam Định	977,6	991,8	993,0	997,2	1006,0	1011,1
Ninh Bình	454,3	456,5	465,4	467,5	470,3	473,1
Đông Bắc - *North East*	**4500,3**	**4597,9**	**4642,9**	**4652,1**	**4715,2**	**4760,0**
Hà Giang	311,4	322,1	327,2	334,1	339,8	345,1
Cao Bằng	253,9	258,7	261,0	258,7	262,2	264,2
Bắc Kạn	140,2	143,3	146,0	147,3	149,4	150,5
Tuyên Quang	345,8	355,4	358,7	362,5	367,2	369,7
Lào Cai	304,1	314,9	320,1	283,7	288,4	293,7
Yên Bái	346,2	354,5	357,2	364,5	368,8	373,6
Thái Nguyên	529,1	538,3	544,7	547,9	563,9	563,8
Lạng Sơn	359,0	362,5	364,9	367,8	372,3	375,3
Quảng Ninh	497,7	509,3	518,1	526,7	529,9	538,6
Bắc Giang	764,0	776,4	782,2	790,5	799,2	806,0
Phú Thọ	648,9	662,5	662,8	668,3	674,1	679,5
Tây Bắc - *North West*	**1137,3**	**1173,4**	**1193,6**	**1259,2**	**1280,2**	**1300,5**
Điện Biên	298,9	311,1	318,8	219,5	224,0	228,6
Lai Châu				153,2	156,4	159,1
Sơn La	451,7	468,1	475,9	483,5	492,3	500,9
Hòa Bình	386,7	394,2	398,9	402,9	407,5	411,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5140,9**	**5241,2**	**5300,0**	**5340,1**	**5394,9**	**5423,7**
Thanh Hóa	1786,6	1807,1	1850,0	1860,2	1874,2	1877,5
Nghệ An	1465,6	1498,3	1512,8	1530,6	1547,0	1561,7
Hà Tĩnh	649,5	662,0	653,7	647,8	657,5	657,7
Quảng Bình	405,3	417,4	415,1	420,3	423,9	428,6
Quảng Trị	294,9	303,2	307,5	311,5	314,2	316,4
Thừa Thiên - Huế	539,0	553,2	560,9	569,7	578,1	581,8

14 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3388,0**	**3470,0**	**3528,2**	**3571,4**	**3604,5**	**3648,2**
Đà Nẵng	358,1	368,6	378,1	394,7	395,3	407,1
Quảng Nam	717,3	733,6	743,3	748,9	754,7	759,7
Quảng Ngãi	615,2	627,2	643,4	648,0	652,8	666,6
Bình Định	762,2	778,6	787,2	792,5	800,8	803,4
Phú Yên	404,2	415,7	422,2	427,7	434,4	439,9
Khánh Hòa	531,0	546,3	554,0	559,5	566,5	571,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2092,6**	**2176,7**	**2278,7**	**2320,2**	**2355,7**	**2417,0**
Kon Tum	161,4	168,6	177,9	182,3	186,9	190,7
Gia Lai	503,5	527,1	540,7	537,9	561,3	570,4
Đắk Lắk	915,3	953,6	822,2	836,5	835,5	861,2
Đắk Nông			178,2	194,5	193,7	205,3
Lâm Đồng	512,4	527,4	559,7	569,1	578,3	589,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**6151,7**	**6413,3**	**6582,9**	**6728,3**	**6884,2**	**7039,8**
Ninh Thuận	260,9	275,0	276,7	280,3	284,6	287,1
Bình Thuận	534,1	549,5	561,0	569,3	577,6	583,0
Bình Phước	335,7	352,8	376,6	385,4	392,3	397,6
Tây Ninh	496,8	509,7	517,9	523,0	529,6	531,8
Bình Dương	381,0	406,8	447,2	461,9	485,1	502,4
Đồng Nai	1021,5	1049,6	1081,8	1094,7	1107,8	1116,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	410,9	428,0	442,2	448,0	456,6	462,0
TP. Hồ Chí Minh	2710,8	2841,9	2879,5	2965,7	3050,6	3159,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8338,8**	**8526,8**	**8589,8**	**8720,7**	**8819,7**	**8893,6**
Long An	678,3	695,3	709,7	711,9	719,0	723,4
Tiền Giang	837,2	850,8	855,8	865,2	875,6	883,6
Bến Tre	673,9	680,9	689,3	691,5	695,5	695,9
Trà Vinh	490,5	502,6	502,6	521,2	529,5	532,1
Vĩnh Long	523,9	531,9	533,6	536,9	542,1	543,1
Đồng Tháp	804,1	819,2	828,2	839,3	847,9	853,9
An Giang	1055,3	1081,6	1090,3	1103,3	1116,8	1123,8
Kiên Giang	772,8	794,0	815,9	826,5	838,4	853,9
Cần Thơ	934,9	951,1	547,0	571,0	577,6	579,3
Hậu Giang			390,7	396,8	402,0	404,8
Sóc Trăng	610,8	631,4	632,7	644,6	651,1	654,2
Bạc Liêu	379,8	392,1	395,8	404,0	406,9	421,3
Cà Mau	577,3	595,9	598,2	608,4	617,3	624,3

15 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18771,9**	**20022,1**	**20869,5**	**21737,2**	**22336,8**	**22823,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3444,7**	**3699,2**	**3854,6**	**4372,8**	**4356,3**	**4546,8**
Hà Nội	1586,5	1721,4	1834,3	1999,7	2056,8	2101,6
Vĩnh Phúc	118,7	126,1	128,6	160,2	165,1	165,0
Bắc Ninh	90,5	100,4	102,6	129,1	131,5	132,9
Hà Tây	193,2	204,9	207,8	255,0	227,2	261,2
Hải Dương	234,8	248,9	236,5	262,5	266,3	268,1
Hải Phòng	593,2	629,7	646,4	804,9	715,7	825,7
Hưng Yên	101,4	110,5	112,9	123,3	126,0	126,7
Thái Bình	104,5	110,7	132,2	133,0	135,4	135,6
Hà Nam	63,6	67,4	76,7	78,7	80,0	79,9
Nam Định	241,4	255,9	251,6	302,4	312,0	308,8
Ninh Bình	116,9	123,3	125,0	124,0	140,3	141,3
Đông Bắc - *North East*	**1618,5**	**1698,3**	**1715,3**	**1725,0**	**1804,9**	**1788,0**
Hà Giang	65,8	68,7	70,6	73,0	74,1	76,0
Cao Bằng	67,3	69,1	67,9	68,0	69,7	70,0
Bắc Kạn	40,5	43,1	43,7	44,1	46,0	45,4
Tuyên Quang	64,0	68,4	66,8	67,0	68,5	68,8
Lào Cai	103,8	111,3	130,3	103,6	115,3	108,1
Yên Bái	135,9	143,0	141,0	142,4	144,1	146,7
Thái Nguyên	231,1	241,4	249,3	247,9	259,9	257,0
Lạng Sơn	133,7	138,8	142,7	146,2	148,9	150,3
Quảng Ninh	468,3	488,7	482,6	494,3	524,5	509,0
Bắc Giang	123,7	129,9	127,6	142,6	145,5	146,8
Phú Thọ	184,4	195,9	192,8	195,8	208,4	209,9
Tây Bắc - *North West*	**282,7**	**300,8**	**309,3**	**348,9**	**356,4**	**363,0**
Điện Biên	73,5	78,9	84,0	73,0	75,7	77,0
Lai Châu				47,8	49,0	49,6
Sơn La	102,9	108,9	106,5	105,7	107,3	110,3
Hòa Bình	106,3	113,0	118,8	122,4	124,4	126,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1303,2**	**1381,9**	**1386,4**	**1428,5**	**1451,9**	**1462,7**
Thanh Hóa	327,6	347,0	351,9	355,5	359,4	360,3
Nghệ An	300,1	319,7	313,0	316,4	324,2	325,7
Hà Tĩnh	119,7	127,8	127,6	141,2	143,6	144,4
Quảng Bình	100,5	107,4	105,3	115,2	117,5	118,8
Quảng Trị	136,6	140,9	144,8	150,2	152,4	153,6
Thừa Thiên - Huế	318,7	339,1	343,8	350,0	354,8	359,9

15 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1824,0**	**1929,9**	**1970,9**	**2022,2**	**2107,5**	**2147.8**
Đà Nẵng	566,0	593,6	590,9	607,9	669,9	679,8
Quảng Nam	206,9	220,4	218,7	230,1	249,2	251,9
Quảng Ngãi	141,9	160,9	178,4	180,2	182,2	186,0
Bình Định	356,5	366,0	381,0	387,1	391,9	394,0
Phú Yên	153,2	158,4	167,6	176,5	173,1	182,9
Khánh Hòa	399,5	430,6	434,3	440,5	441,2	453,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1135,0**	**1214,5**	**1258,0**	**1306,3**	**1333,2**	**1367.7**
Kon Tum	104,1	112,4	112,6	126,8	129,6	133,7
Gia Lai	253,8	271,2	284,2	327,4	331,9	349,7
Đắk Lắk	375,8	403,0	367,4	374,9	379,1	388,8
Đắk Nông			46,5	49,5	58,0	52,6
Lâm Đồng	401,3	427,9	447,3	427,7	434,6	442,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**6287,9**	**6709,0**	**7036,3**	**7078,5**	**7320,6**	**7549,5**
Ninh Thuận	123,7	154,5	177,1	179,2	181,3	184,8
Bình Thuận	324,3	351,4	386,4	393,8	431,6	436,9
Bình Phước	105,2	112,4	128,8	119,2	121,2	123,3
Tây Ninh	137,0	164,7	171,5	173,8	173,5	178,0
Bình Dương	243,1	262,1	251,6	259,2	297,7	282,0
Đồng Nai	627,5	669,0	673,2	668,2	676,2	686,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	346,4	371,7	387,3	398,2	403,8	413,6
TP. Hồ Chí Minh	4380,7	4623,2	4860,4	4886,8	5035,3	5244,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2875,9**	**3088,5**	**3338,7**	**3455,1**	**3606,0**	**3598.1**
Long An	220,7	234,8	233,2	230,1	233,7	235,5
Tiền Giang	217,9	231,1	229,6	248,8	255,1	256,0
Bến Tre	116,8	123,9	129,5	130,4	131,6	132,2
Trà Vinh	128,8	137,3	139,4	145,7	147,1	149,8
Vĩnh Long	149,6	158,9	153,1	155,1	156,8	158,0
Đồng Tháp	231,8	240,4	243,9	246,0	285,4	252,1
An Giang	447,2	474,4	518,3	559,9	615,7	620,7
Kiên Giang	343,0	366,1	369,8	389,5	411,4	405,4
Cần Thơ	401,0	458,4	555,6	560,0	566,6	572,2
Hậu Giang			115,1	119,0	123,2	124,3
Sóc Trăng	217,6	232,2	228,3	231,9	234,2	235,3
Bạc Liêu	185,0	199,8	200,2	200,3	201,6	208,9
Cà Mau	216,5	231,2	222,7	238,4	243,6	247,7

16 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58863,5**	**59705,3**	**60032,9**	**60294,5**	**60769,5**	**61332,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13594,5**	**13756,6**	**13794,1**	**13463,7**	**13672,0**	**13661,1**
Hà Nội	1152,7	1210,0	1172,7	1083,1	1093,0	1115,1
Vĩnh Phúc	987,2	1001,4	1014,3	994,6	1003,8	1015,4
Bắc Ninh	858,3	870,9	874,1	858,4	867,5	876,9
Hà Tây	2220,9	2247,6	2271,6	2245,3	2297,6	2282,3
Hải Dương	1428,3	1435,3	1452,7	1435,8	1444,3	1454,4
Hải Phòng	1101,2	1097,2	1107,7	965,9	1074,6	977,7
Hưng Yên	979,1	990,9	999,5	997,0	1007,6	1016,0
Thái Bình	1699,3	1718,1	1698,9	1710,2	1715,9	1729,8
Hà Nam	731,9	738,4	738,2	740,9	743,3	746,7
Nam Định	1662,7	1675,8	1683,4	1644,8	1649,0	1665,5
Ninh Bình	772,9	771,0	781,0	787,6	775,4	781,3
Đông Bắc - *North East*	**7324,3**	**7438,5**	**7504,8**	**7519,0**	**7549,8**	**7670,5**
Hà Giang	550,8	569,0	577,5	588,8	599,0	607,5
Cao Bằng	429,2	436,6	435,1	440,2	444,5	448,9
Bắc Kạn	239,6	243,2	248,0	251,0	252,6	256,1
Tuyên Quang	620,0	634,5	642,6	651,2	657,7	663,5
Lào Cai	503,4	517,4	509,0	462,1	459,7	477,7
Yên Bái	554,8	564,3	572,0	580,4	587,7	594,0
Thái Nguyên	823,3	831,4	836,6	847,5	850,1	870,2
Lạng Sơn	578,6	580,5	581,6	585,2	590,2	596,1
Quảng Ninh	547,7	551,1	573,0	573,1	554,7	582,3
Bắc Giang	1386,7	1405,0	1419,5	1420,9	1435,2	1447,5
Phú Thọ	1090,2	1105,5	1109,9	1118,7	1118,4	1126,7
Tây Bắc - *North West*	**1995,3**	**2049,6**	**2080,9**	**2175,1**	**2206,7**	**2243,9**
Điện Biên	530,8	550,2	558,5	367,9	374,2	382,1
Lai Châu				260,3	265,7	270,3
Sơn La	803,0	829,8	848,9	866,9	881,1	897,2
Hòa Bình	661,5	669,6	673,5	680,1	685,7	694,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8798,6**	**8917,2**	**9023,6**	**9075,5**	**9152,9**	**9205,6**
Thanh Hóa	3166,4	3187,1	3268,4	3291,1	3312,0	3320,1
Nghệ An	2587,0	2631,8	2664,3	2686,8	2715,2	2738,6
Hà Tĩnh	1155,3	1171,8	1156,3	1145,5	1155,7	1162,0
Quảng Bình	701,1	718,1	713,0	716,4	721,2	729,1
Quảng Trị	444,0	455,9	463,7	465,8	469,2	472,2
Thừa Thiên - Huế	744,8	752,5	757,9	769,9	779,6	783,6

16 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4801,4**	**4856,0**	**4928,9**	**4959,0**	**4942,3**	**4983,6**
Đà Nẵng	137,5	130,4	156,2	156,7	107,1	108,7
Quảng Nam	1182,5	1200,5	1220,1	1221,9	1213,7	1220,8
Quảng Ngãi	1058,2	1062,7	1071,9	1079,2	1086,5	1109,6
Bình Định	1124,5	1147,1	1149,3	1158,1	1165,2	1172,3
Phú Yên	647,5	665,1	669,1	672,5	687,8	690,4
Khánh Hòa	651,2	650,2	662,3	670,7	682,0	681,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3101,7**	**3192,7**	**3312,5**	**3367,5**	**3424,7**	**3501,2**
Kon Tum	220,7	227,1	244,8	239,3	245,2	249,4
Gia Lai	763,2	793,4	791,0	768,1	784,3	812,0
Đắk Lắk	1485,1	1535,8	1289,3	1312,8	1333,0	1348,8
Đắk Nông			314,6	336,3	339,7	354,7
Lâm Đồng	632,7	636,4	672,8	711,0	722,5	736,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**5778,9**	**5869,5**	**5845,2**	**6113,6**	**6171,1**	**6248,9**
Ninh Thuận	391,1	388,1	369,0	375,3	380,7	383,1
Bình Thuận	741,6	745,3	733,8	742,0	719,0	726,1
Bình Phước	579,4	607,0	635,8	665,5	676,2	686,2
Tây Ninh	839,3	836,9	845,6	856,0	864,9	869,1
Bình Dương	494,6	525,5	599,5	627,0	625,7	682,0
Đồng Nai	1411,9	1426,5	1469,5	1504,0	1518,3	1528,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,6	484,4	497,6	500,0	510,0	512,7
TP. Hồ Chí Minh	845,4	855,8	694,4	844,0	876,3	861,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13468,8**	**13625,2**	**13542,9**	**13621,1**	**13650,0**	**13817,4**
Long An	1109,6	1128,8	1159,1	1170,4	1178,3	1187,6
Tiền Giang	1405,1	1418,2	1430,6	1432,7	1443,8	1461,4
Bến Tre	1188,6	1195,1	1208,3	1214,3	1219,0	1221,1
Trà Vinh	849,5	865,0	863,2	869,8	880,4	887,0
Vĩnh Long	868,1	874,5	883,0	889,9	896,5	899,0
Đồng Tháp	1346,4	1367,4	1382,2	1393,4	1368,2	1415,7
An Giang	1629,8	1654,4	1628,5	1610,3	1577,1	1589,7
Kiên Giang	1181,0	1199,8	1236,8	1240,9	1245,6	1279,2
Cần Thơ	1435,2	1409,6	558,7	563,6	567,9	567,7
Hậu Giang			652,3	662,0	666,4	672,6
Sóc Trăng	973,4	999,0	1006,0	1025,5	1036,0	1040,9
Bạc Liêu	559,3	568,5	575,7	586,2	596,1	611,2
Cà Mau	922,8	944,9	958,5	962,3	974,7	984,3

17 Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

Employed population as of annual 1 July by ownership and by kind of economic activity (*)

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37609,6**	**39507,7**	**40573,8**	**41586,3**	**42526,9**	**43347,2**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	3501,0	3750,5	4035,4	4108,2	4038,8	4007,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	33881,8	35317,6	36018,5	36847,2	37814,7	38639,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	226,8	439,6	519,9	630,9	673,4	700,4
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	23492,1	23173,7	23117,1	23026,1	22860,0	22567,0
Thuỷ sản - *Fishing*	988,9	1282,1	1326,3	1404,6	1482,4	1555,8
Công nghiệp - *Industry*	3889,3	4558,4	4982,4	5293,6	5741,1	6198,7
Xây dựng - *Construction*	1040,4	1526,3	1688,1	1922,9	1998,8	1994,0
Thương nghiệp - *Trade*	3896,9	4281,0	4532,0	4767,0	4933,1	5071,6
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant*	685,4	715,4	739,8	755,3	767,5	783,4
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1174,3	1183,0	1194,4	1202,2	1148,2	1127,0
Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education*	1352,7	1497,3	1584,1	1657,4	1726,1	1806,0
Các ngành dịch vụ khác - *Other services*	1089,6	1290,5	1409,6	1557,2	1869,6	2243,7

(*) Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng - *Excluding security and defence forces.*

18 Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population as of annual 1July by ownership and by kind of economic activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	9,3	9,5	9,9	9,9	9,5	9,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	90,1	89,4	88,8	88,6	88,9	89,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	0,6	1,1	1,3	1,5	1,6	1,6
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông, lâm nghiệp *Agriculture, forestry*	62,5	58,7	57,0	55,4	53,8	52,1
Thuỷ sản - *Fishing*	2,6	3,2	3,3	3,4	3,5	3,6
Công nghiệp - *Industry*	10,3	11,5	12,3	12,7	13,5	14,3
Xây dựng - *Construction*	2,8	3,9	4,2	4,6	4,7	4,6
Thương nghiệp - *Trade*	10,4	10,8	11,2	11,5	11,6	11,7
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant*	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,1	3,0	2,9	2,9	2,7	2,6
Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education*	3,6	3,8	3,9	4,0	4,1	4,2
Các ngành dịch vụ khác - *Other services*	2,9	3,3	3,5	3,7	4,4	5,2

19 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector by kind of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3501,0**	**4035,4**	**4108,2**	**4038,8**	**4007,8**
Nông, lâm nghiệp - *Agriculture, forestry*	216,7	221,4	216,0	207,9	203,3
Thuỷ sản - *Fishing*	8,9	5,6	4,7	3,7	4,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	105,9	118,8	140,9	125,3	147,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	686,5	730,4	699,0	629,6	608,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	70,6	83,7	89,7	91,2	106,2
Xây dựng - *Construction*	399,2	539,9	531,5	498,4	441,8
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	191,2	160,5	151,0	123,0	108,6
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	32,2	36,9	36,1	34,8	32,6
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	199,6	192,1	196,8	199,4	202,2
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	58,8	69,2	74,9	71,5	75,7
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	33,7	29,0	29,3	36,0	25,6
Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	42,5	51,7	56,3	46,2	47,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	248,6	400,8	432,6	469,6	464,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	888,8	1018,0	1050,1	1089,5	1115,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	186,8	206,3	218,4	224,2	229,1
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	36,1	38,8	39,7	40,0	44,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	67,0	95,8	102,8	107,2	109,8
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,9	36,5	38,4	41,3	42,1

20 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under central government management by kind of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1442,1**	**1628,4**	**1678,2**	**1613,3**	**1572,4**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	113,7	120,6	121,5	118,7	115,6
Thuỷ sản - *Fishing*	2,5	0,4	0,5	0,4	0,3
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	88,6	102,0	123,0	109,3	131,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	361,0	395,6	396,6	367,0	362,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	55,3	65,0	68,7	69,0	82,8
Xây dựng - *Construction*	270,5	384,7	386,8	374,4	325,0
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	80,2	76,8	74,1	61,8	50,0
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	7,8	9,1	9,5	9,8	7,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	165,5	160,8	166,8	170,0	172,2
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	54,4	63,0	68,7	66,0	69,6
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	28,5	24,2	24,0	30,6	20,0
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	26,3	32,6	36,3	26,0	26,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	103,5	102,2	104,4	112,0	111,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	46,1	51,7	54,1	58,1	56,8
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	19,8	20,3	23,8	24,8	24,7
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	4,7	5,3	5,3	4,0	5,6
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	13,2	13,9	13,9	11,2	11,2
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	0,5	0,2	0,2	0,2	0,3

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2058,9**	**2407,0**	**2430,0**	**2425,5**	**2435,4**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	103,0	100,8	94,5	89,1	87,7
Thuỷ sản - *Fishing*	6,4	5,2	4,2	3,3	3,8
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	17,3	16,8	17,9	16,0	16,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	325,5	334,8	302,4	262,6	245,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	15,3	18,7	21,0	22,2	23,4
Xây dựng - *Construction*	128,7	155,2	144,7	124,0	116,8
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	111,0	83,7	76,9	61,2	58,6
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	24,4	27,8	26,6	25,0	25,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	34,1	31,3	30,0	29,4	30,0
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	4,4	6,2	6,2	5,5	6,1
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	5,2	4,8	5,3	5,5	5,6
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	16,2	19,1	20,0	20,3	21,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	145,1	298,6	328,2	357,6	353,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	842,7	966,3	996,0	1031,4	1058,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	167,0	186,0	194,6	199,4	204,4
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	31,4	33,5	34,4	36,0	38,8
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	53,8	81,9	88,9	96,0	98,6
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,4	36,3	38,2	41,0	41,8

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2058,9**	**2181,4**	**2407,0**	**2430,0**	**2425,5**	**2435,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**450,6**	**478,8**	**527,6**	**526,1**	**515,9**	**517,9**
Hà Nội	121,7	129,5	137,2	137,6	137,0	136,9
Vĩnh Phúc	21,1	23,4	28,7	28,8	28,2	27,8
Bắc Ninh	18,0	20,3	23,9	23,7	21,5	21,5
Hà Tây	50,1	50,7	61,0	61,2	64,5	64,9
Hải Dương	38,6	37,1	39,7	38,3	37,8	38,0
Hải Phòng	70,2	76,2	80,9	77,7	84,2	84,3
Hưng Yên	16,8	21,0	24,6	25,2	21,3	21,4
Thái Bình	40,4	41,7	50,3	48,0	43,4	43,2
Hà Nam	16,9	17,6	17,6	18,7	17,3	17,6
Nam Định	34,9	38,3	39,1	42,8	37,4	38,0
Ninh Bình	21,9	23,0	24,6	24,1	23,4	24,2
Đông Bắc - *North East*	**274,4**	**291,6**	**337,8**	**336,2**	**324,3**	**320,4**
Hà Giang	19,7	21,9	26,0	26,8	27,1	25,6
Cao Bằng	18,2	19,1	24,7	24,6	24,8	22,1
Bắc Kạn	8,6	9,0	15,4	18,5	18,5	18,2
Tuyên Quang	26,0	26,8	28,2	27,0	27,0	27,6
Lào Cai	19,6	21,5	26,1	26,5	25,3	25,6
Yên Bái	25,2	24,2	28,0	27,7	27,0	28,1
Thái Nguyên	27,4	29,2	26,2	24,7	24,4	25,2
Lạng Sơn	23,5	26,1	31,7	30,4	28,5	28,3
Quảng Ninh	41,5	41,3	48,2	47,6	48,4	48,7
Bắc Giang	31,4	36,5	40,0	39,8	37,0	36,9
Phú Thọ	33,3	36,0	43,3	42,6	36,3	34,2
Tây Bắc - *North West*	**67,5**	**76,9**	**88,3**	**93,2**	**97,6**	**101,1**
Điện Biên	17,9	21,9	23,6	18,8	19,4	22,0
Lai Châu				9,9	12,4	14,2
Sơn La	26,4	29,0	35,0	34,3	34,2	33,8
Hòa Bình	23,2	26,0	29,7	30,2	31,7	31,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**270,3**	**279,6**	**308,0**	**316,2**	**315,6**	**313,8**
Thanh Hóa	81,0	80,6	98,2	99,1	97,5	97,0
Nghệ An	79,3	79,6	84,4	86,1	83,9	80,5
Hà Tĩnh	36,6	39,5	39,6	41,0	44,2	44,0
Quảng Bình	26,1	26,4	26,1	29,6	29,5	30,5
Quảng Trị	18,7	19,9	21,8	21,5	22,1	22,2
Thừa Thiên - Huế	28,6	33,6	37,9	38,9	38,5	39,7

22 (Tiếp theo) **Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**179,2**	**194,3**	**222,3**	**230,1**	**229,4**	**226,7**
Đà Nẵng	32,9	41,4	49,0	50,0	46,8	45,0
Quảng Nam	36,5	40,1	45,7	45,9	46,1	46,0
Quảng Ngãi	23,6	25,6	29,7	29,9	30,3	31,3
Bình Định	32,8	34,2	38,5	39,4	38,8	35,8
Phú Yên	20,0	22,2	26,6	28,1	31,4	33,0
Khánh Hòa	33,4	30,8	32,8	36,8	36,0	35,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**109,6**	**117,4**	**141,1**	**136,2**	**137,3**	**139,0**
Kon Tum	12,3	12,0	13,2	16,1	18,0	19,0
Gia Lai	26,0	29,6	33,7	35,8	33,1	35,3
Đắk Lắk	47,1	49,5	54,8	42,9	44,4	44,2
Đắk Nông	24,2	26,3	9,9	10,7	12,0	12,2
Lâm Đồng			29,5	30,7	29,9	28,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**400,3**	**416,4**	**426,6**	**414,2**	**417,2**	**423,0**
Ninh Thuận	14,1	16,4	18,5	18,9	18,4	18,2
Bình Thuận	26,5	28,0	31,9	32,7	33,1	33,2
Bình Phước	12,2	15,8	18,5	18,2	19,5	21,0
Tây Ninh	26,7	25,0	27,7	29,4	30,7	29,5
Bình Dương	27,7	29,8	32,6	32,0	34,1	34,4
Đồng Nai	46,8	48,0	54,0	58,3	62,1	63,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	35,8	35,8	37,2	39,6	40,1
TP. Hồ Chí Minh	208,6	217,6	207,6	187,5	179,6	183,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,0**	**326,4**	**355,3**	**377,8**	**388,1**	**393,5**
Long An	24,4	23,6	23,4	26,5	27,5	27,4
Tiền Giang	29,0	29,9	33,3	34,5	33,1	30,8
Bến Tre	23,8	25,6	26,9	30,2	32,3	31,5
Trà Vinh	15,3	18,8	21,7	22,4	23,9	25,0
Vĩnh Long	18,4	19,4	20,3	22,1	23,6	23,2
Đồng Tháp	25,9	27,9	32,4	33,5	35,3	36,2
An Giang	36,0	39,4	46,4	45,6	45,0	46,0
Kiên Giang	30,1	29,7	31,2	34,9	35,8	36,3
Cần Thơ	39,5	44,0	45,5	37,3	38,7	40,0
Hậu Giang				14,0	13,2	14,2
Sóc Trăng	22,2	22,1	25,6	26,9	28,0	28,9
Bạc Liêu	16,1	16,4	17,2	17,8	18,1	18,8
Cà Mau	26,3	29,6	31,4	32,1	33,7	35,1

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI Ở KHU VỰC THÀNH THỊ

UNEMPLOYMENT RATE OF LABOUR FORCE OF WORKING AGE IN URBAN AREA

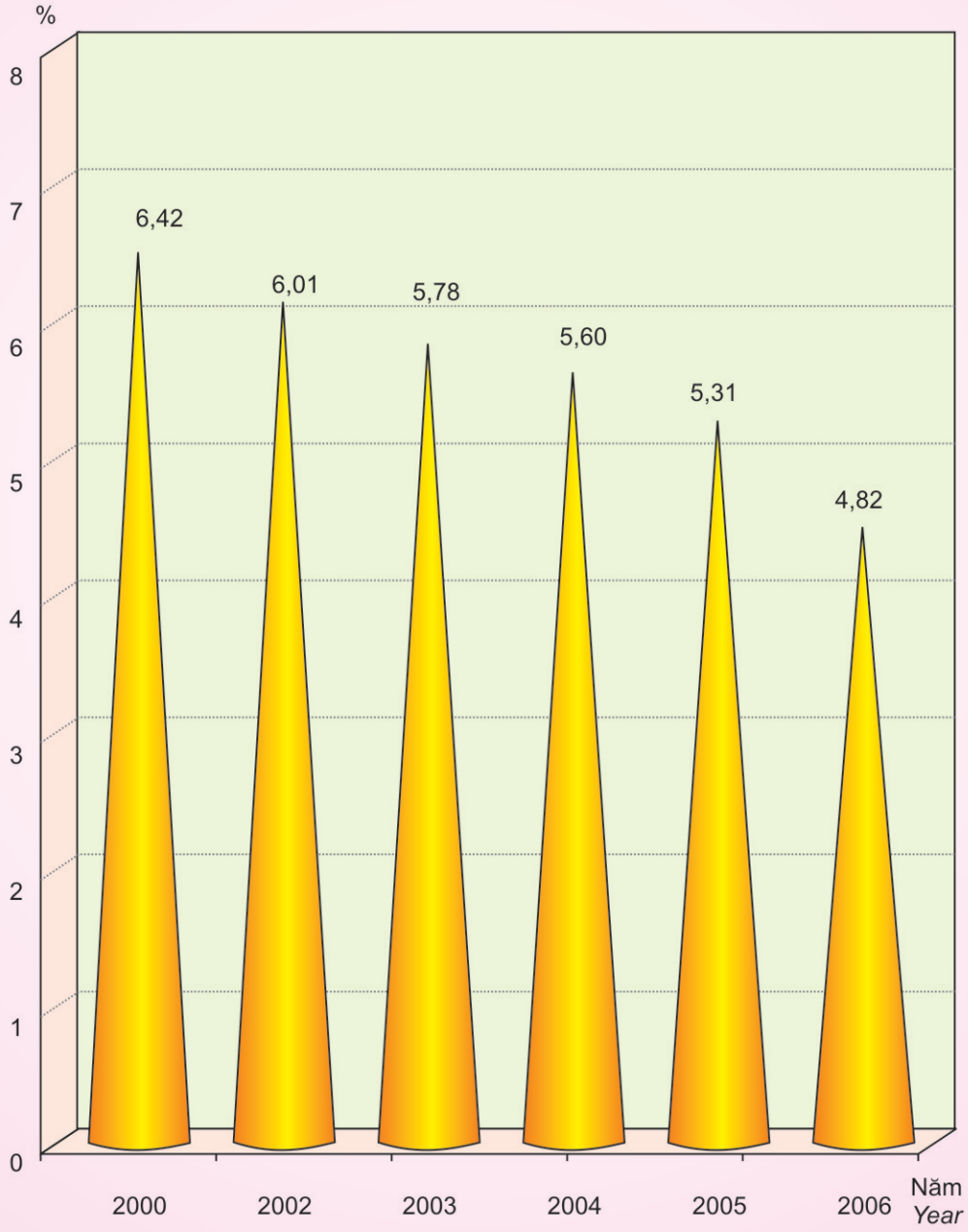

23 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,42**	**6,01**	**5,78**	**5,60**	**5,31**	**4,82**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7,34	6,64	6,38	6,03	5,61	6,42
Đông Bắc - *North East*	6,49	6,10	5,93	5,45	5,12	4,32
Tây Bắc - *North West*	6,02	5,11	5,19	5,30	4,91	3,89
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	6,87	5,82	5,45	5,35	4,98	5,50
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	6,31	5,50	5,46	5,7	5,52	5,36
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,16	4,90	4,39	4,53	4,23	2,38
Đông Nam Bộ - *South East*	6,16	6,30	6,08	5,92	5,62	5,47
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6,15	5,50	5,26	5,03	4,87	4,52

24 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng

Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**74,16**	**75,42**	**77,65**	**79,10**	**80,65**	**81,79**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	75,53	76,08	78,25	80,21	78,75	80,65
Đông Bắc - *North East*	73,01	75,32	77,09	78,68	80,31	81,76
Tây Bắc - *North West*	73,44	71,08	74,25	77,42	78,44	78,78
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	72,12	74,50	75,60	76,13	76,45	77,91
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	73,92	74,85	77,31	79,11	77,81	79,81
Tây Nguyên - *Central Highlands*	77,04	77,99	80,43	80,60	81,61	82,70
Đông Nam Bộ - *South East*	76,58	75,43	78,45	81,34	82,90	83,46
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	73,18	76,53	78,27	78,37	80,00	81,70

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
National Accounts and State Budget

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	67
26	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	68
27	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector*	69
28	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	70
29	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	72
30	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*	74
31	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	76
32	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	78
33	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 *Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*	79

34 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices 80

35 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts 81

36 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts 82

37 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts 83

38 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts 84

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ gia đình thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá thực tế và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch giữa tài sản lưu động nhận được và tài sản lưu động sử dụng trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ gia đình tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services added of economic industries in a certain period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate cost. VA comprises the value of remuneration, indirect taxes, fixed asset depreciation and operating surplus. Value added is measured at current price or constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by produciont approach* is the sum of the value added of all industries plus import tax on goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. Then, GDP includes (1) Income from production of labours (money and in kind); (2) Production tax; (3) Depreciation of fixed assets used in production; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, working asset and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It refers to the proportion of gross domestic products to total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. The foreign exchange can be used to make comparison between GDP of different countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is the sum of GDP, net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total expenditure on consumption of goods and services of resident households, non-profit institutions that serve resident households and of government in a given time. Final consumption is a component of NDI as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices or constant prices. The final consumption consists of final consumption expenditure of households and final consumption expenditure of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed, working capital and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's used fixed capital

- *Working capital formation (Changes in stocks)* include productive materials, finished goods and semi-finished goods. It is the difference between working capital received and used working capital by institutions in the period, excluding household's used working capital.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the differnce between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports of goods and services and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

25 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Giá thực tế - *At current prices*						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	441646	535762	613443	715307	839211	973790
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*						
Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs*	5689	6720	7583	8720	10098	11571
Ngoại tệ - Đô la - *Foreign currency - USD*						
Theo tỷ giá hối đoái bình quân *At average exchange rate*	402	440	492	553	639	722
Theo sức mua tương đương - *PPP*	1996	2300	2490	2745		
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	321853	382137	445221	511221	584793	668540
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	130771	177983	217434	253686	298543	347900
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	243049	304262	363735	470216	582069	715369
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	253927	331946	415023	524216	617157	747840
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	435319	527056	603688	701906	822432	952626
Giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	273666	313247	336242	362435	393031	425135
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,79	7,08	7,34	7,79	8,44	8,17
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá thực tế) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***						
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	33,22	35,44	35,47	35,58	35,73
Tài sản cố định - *Gross fixed capital*	27,65	31,14	33,35	33,25	32,87	32,76
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,87	71,33	72,58	71,47	69,68	68,65
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	55,03	56,79	59,29	65,74	69,36	73,46
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	57,50	61,96	67,65	73,29	73,54	76,80
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	98,57	98,38	98,41	98,13	98,00	97,83

26 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
2003	613443	138285	242126	233032
2004	715307	155992	287616	271699
2005	839211	175984	344224	319003
Sơ bộ - *Prel*. 2006	973790	198266	404753	370771
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,50	40,07
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
2004	100,00	21,81	40,21	37,98
2005	100,00	20,97	41,02	38,01
Sơ bộ - *Prel*. 2006	100,00	20,36	41,56	38,08

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY ECONOMIC SECTOR (%)

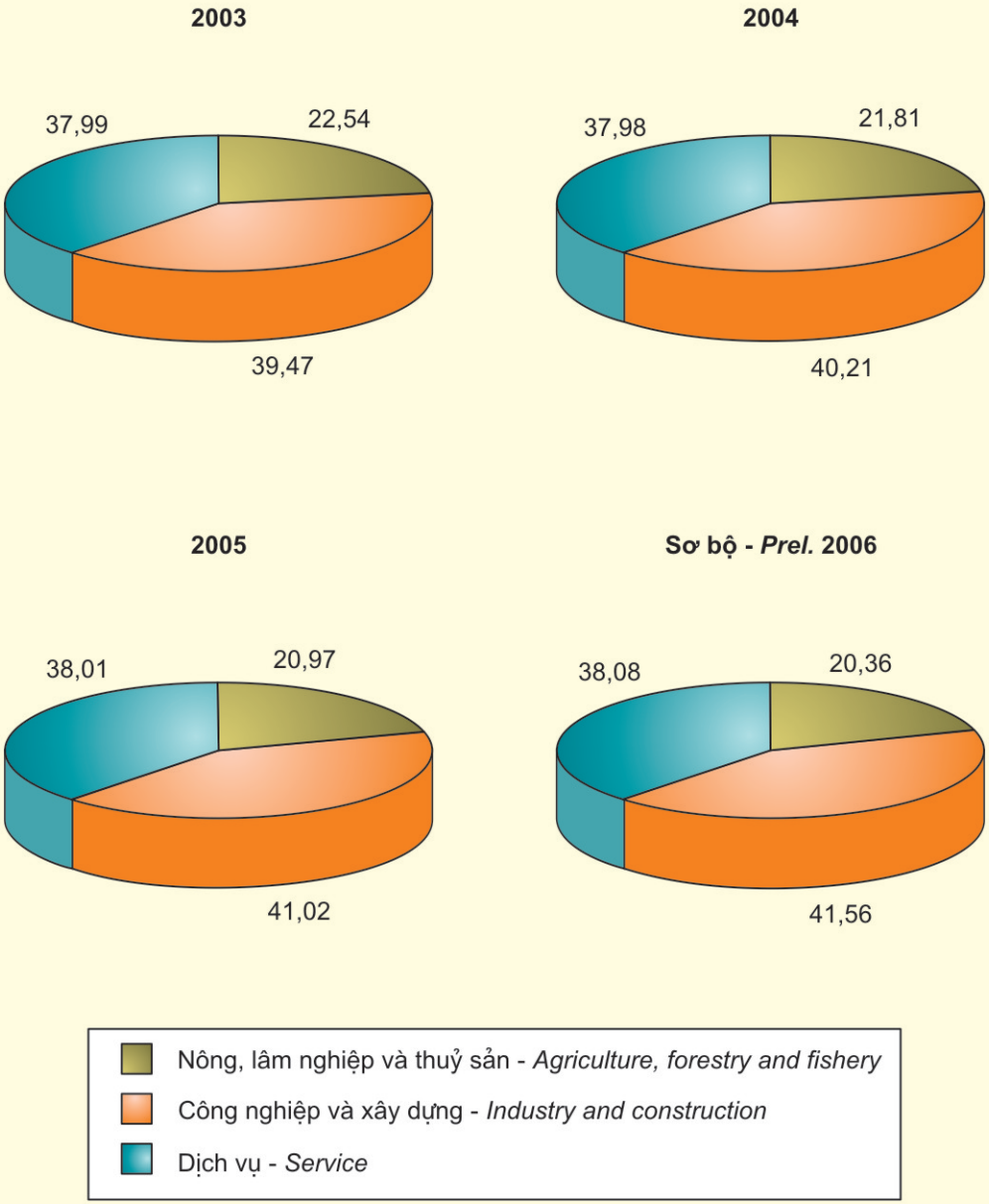

27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	131968	42003	33221	56744
1991	139634	42917	35783	60934
1992	151782	45869	40359	65554
1993	164043	47373	45454	71216
1994	178534	48968	51540	78026
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68352	117125	127770
2003	336242	70827	129399	136016
2004	362435	73917	142621	145897
2005	393031	76888	157867	158276
Sơ bộ - *Prel*. 2006	425135	79505	174238	171392
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	105,81	102,18	107,71	107,38
1992	108,70	106,88	112,79	107,58
1993	108,08	103,28	112,62	108,64
1994	108,83	103,37	113,39	109,56
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,17	109,48	106,54
2003	107,34	103,62	110,48	106,45
2004	107,79	104,36	110,22	107,26
2005	108,44	104,02	110,69	108,48
Sơ bộ - *Prel*. 2006	108,17	103,40	110,37	108,29

28 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**535762**	**613443**	**715307**	**839211**	**973790**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	170141	205652	239736	279704	322241	363449
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	212879	256413	284963	327347	382804	444659
Kinh tế tập thể - *Collective*	37907	42800	45966	50718	57193	64372
Kinh tế tư nhân - *Private*	32267	44491	50500	60703	74612	91060
Kinh tế cá thể - *Household*	142705	169122	188497	215926	250999	289227
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	58626	73697	88744	108256	134166	165682
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	87537	96543	106385	119107	132985	149234
Lâm nghiệp - *Forestry*	5913	6500	7775	9412	10052	10780
Thuỷ sản - *Fishing*	14906	20340	24125	27474	32947	38252
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	42606	46153	57326	72492	88897	99919
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	81979	110285	125476	145475	173122	206945
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	13993	18201	22224	25091	28929	33386
Xây dựng - *Construction*	23642	31558	37100	44558	53276	64503
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	62836	75617	83297	96995	113768	132794
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	14343	17154	18472	22529	29329	35861

28 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	17341	21095	24725	30402	36629	43825
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	8148	9763	10858	12737	15072	17607
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	2345	3009	3694	4315	5247	6059
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	19173	24452	27287	31304	33635	36814
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	12066	13816	16676	19061	23038	26737
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14841	18071	21403	23335	26948	30718
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	5999	7057	8865	10851	12412	14093
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2558	2987	3376	3693	4158	4617
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	614	712	774	885	1054	1217
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	9853	11412	12497	14354	16293	18789
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	953	1037	1108	1237	1421	1640

29 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	38,52	38,38	39,08	39,10	38,40	37,32
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	48,20	47,86	46,45	45,77	45,61	45,66
Kinh tế tập thể - *Collective*	8,58	7,99	7,49	7,09	6,81	6,61
Kinh tế tư nhân - *Private*	7,31	8,30	8,23	8,49	8,89	9,35
Kinh tế cá thể - *Household*	32,31	31,57	30,73	30,19	29,91	29,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	13,28	13,76	14,47	15,13	15,99	17,02
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	19,82	18,02	17,34	16,65	15,85	15,33
Lâm nghiệp - *Forestry*	1,34	1,21	1,27	1,32	1,20	1,11
Thuỷ sản - *Fishing*	3,37	3,80	3,93	3,84	3,93	3,93
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9,65	8,62	9,34	10,13	10,59	10,26
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	18,56	20,59	20,45	20,34	20,63	21,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	3,17	3,40	3,62	3,51	3,45	3,43
Xây dựng - *Construction*	5,35	5,89	6,05	6,23	6,35	6,62
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	14,23	14,11	13,58	13,56	13,56	13,64
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3,25	3,20	3,01	3,15	3,49	3,68

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP (%)

2003

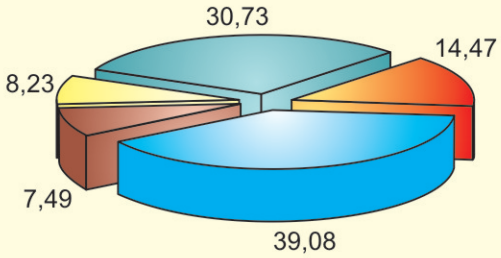

2004

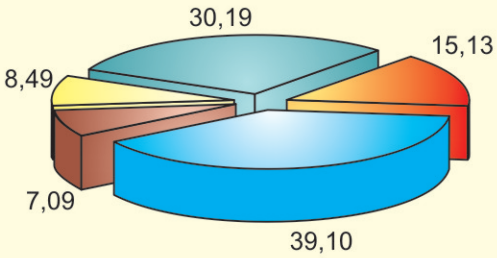

2005

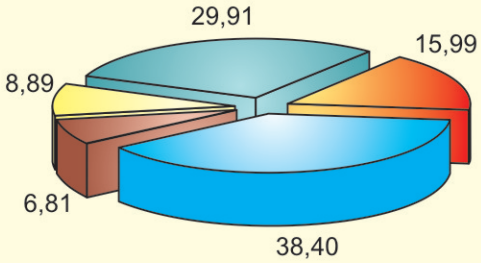

Sơ bộ - *Prel.* 2006

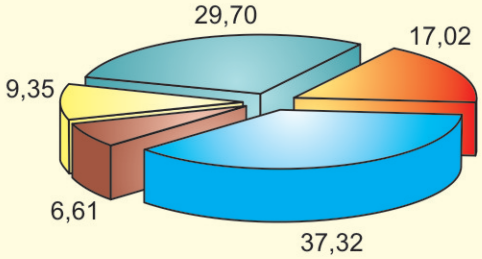

KT Nhà nước - *State*

KT Tập thể - *Collective*

KT Tư nhân - *Private*

KT Cá thể - *Household*

Khu vực có vốn ĐTNN - *Foreign invested sector*

29 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,93	3,94	4,03	4,25	4,36	4,50
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	1,84	1,82	1,77	1,78	1,80	1,81
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,53	0,56	0,60	0,60	0,63	0,62
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	4,34	4,56	4,45	4,38	4,01	3,78
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	2,73	2,58	2,72	2,66	2,75	2,75
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,36	3,37	3,49	3,26	3,21	3,15
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1,36	1,32	1,45	1,52	1,48	1,45
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,58	0,56	0,55	0,52	0,50	0,47
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	0,14	0,13	0,13	0,12	0,13	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	2,23	2,13	2,04	2,01	1,94	1,93
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	0,22	0,19	0,18	0,17	0,17	0,17

30 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**313247**	**336242**	**362435**	**393031**	**425135**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	111522	128343	138160	148865	159836	170001
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	132546	150898	160498	171659	185744	201044
Kinh tế tập thể - *Collective*	23351	25291	26158	27159	28240	29264
Kinh tế tư nhân - *Private*	21117	27049	29808	33475	38165	43587
Kinh tế cá thể - *Household*	88078	98558	104532	111025	119339	128193
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	29598	34006	37584	41911	47451	54090
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	54493	57912	59761	62107	64072	65892
Lâm nghiệp - *Forestry*	2544	2568	2589	2610	2635	2665
Thuỷ sản - *Fishing*	6680	7872	8477	9200	10181	10948
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	18430	19396	20611	22437	22854	23037
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	51492	63983	71363	79116	89338	100396
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	6337	7992	8944	10015	11247	12574
Xây dựng - *Construction*	20654	25754	28481	31053	34428	38232
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	44644	51245	54747	59027	63950	69418
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	8863	10125	10646	11511	13472	15145

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1994
GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT 1994 PRICES

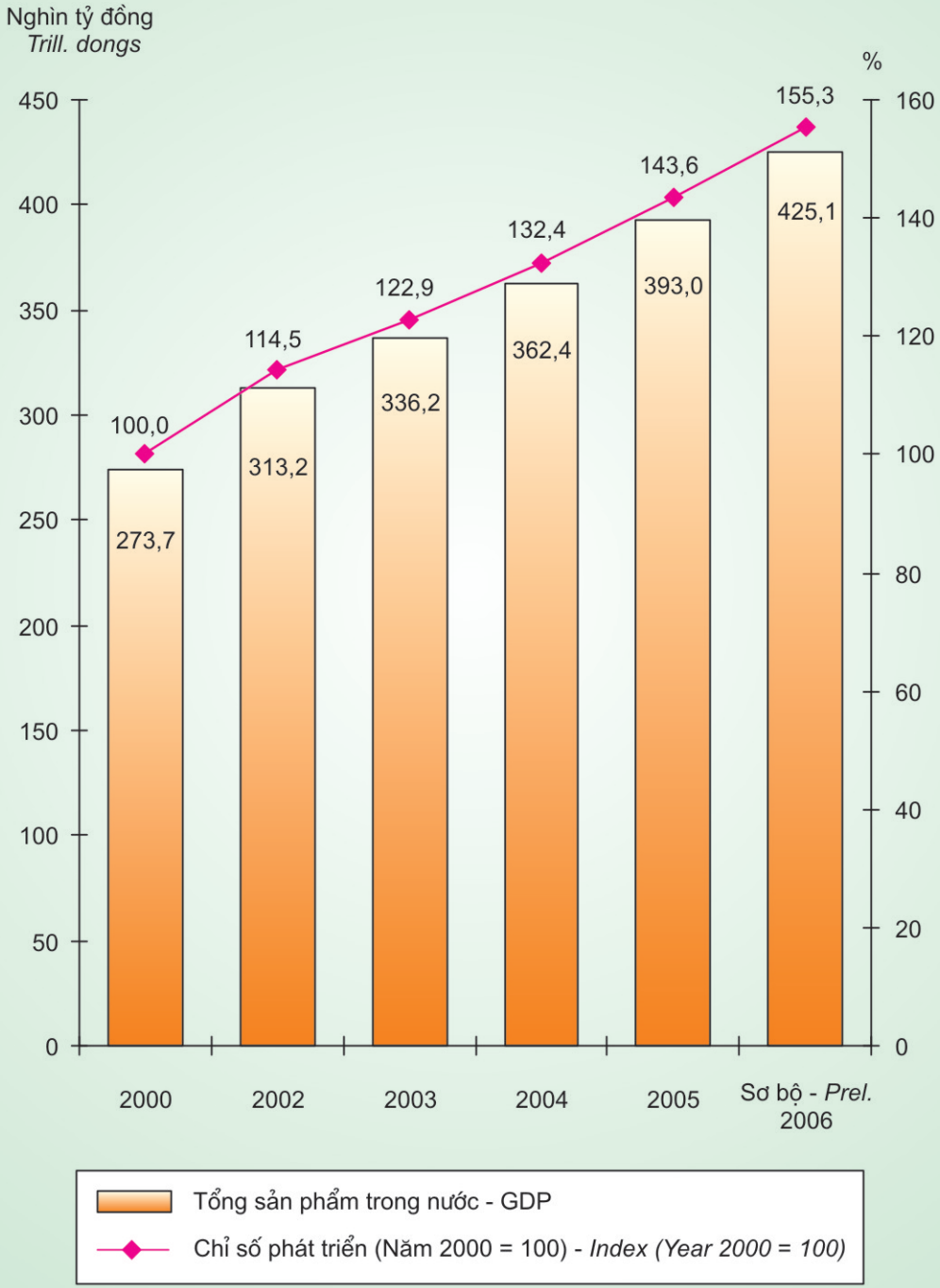

30 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	10729	12252	12925	13975	15318	16870
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	5650	6424	6935	7495	8197	8867
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1571	1909	2044	2196	2368	2543
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	12231	13106	13796	14396	14816	15252
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	8021	8768	9228	9773	10477	11270
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	9162	10475	11260	12125	13127	14231
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3946	4464	4853	5234	5640	6082
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1601	1706	1857	1997	2163	2329
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	317	353	372	395	423	454
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	5734	6353	6743	7141	7655	8210
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	567	589	610	632	670	720

31 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,79**	**107,08**	**107,34**	**107,79**	**108,44**	**108,17**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	107,72	107,11	107,65	107,75	107,37	106,36
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,04	107,04	106,36	106,95	108,21	108,24
Kinh tế tập thể - *Collective*	105,46	104,91	103,43	103,83	103,98	103,63
Kinh tế tư nhân - *Private*	109,70	112,92	110,20	112,30	114,01	114,21
Kinh tế cá thể - *Household*	103,88	106,07	106,06	106,21	107,49	107,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	111,44	107,16	110,52	111,51	113,22	113,99
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	104,05	104,13	103,19	103,93	103,16	102,84
Lâm nghiệp - *Forestry*	100,32	100,47	100,82	100,81	100,96	101,14
Thuỷ sản - *Fishing*	111,58	105,68	107,69	108,53	110,66	107,53
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	107,15	101,10	106,26	108,86	101,86	100,80
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	111,68	111,60	111,53	110,86	112,92	112,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	114,57	111,42	111,91	111,97	112,30	111,80
Xây dựng - *Construction*	107,51	110,57	110,59	109,03	110,87	111,05
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	106,31	107,25	106,83	107,82	108,34	108,55
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	104,09	107,05	105,15	108,13	117,04	112,42

31 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	105,80	107,09	105,49	108,12	109,61	110,13
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	106,06	106,98	107,95	108,07	109,36	108,18
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	123,99	109,15	107,07	107,44	107,83	107,39
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	102,56	103,76	105,26	104,35	102,92	102,94
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	103,86	103,90	105,25	105,91	107,20	107,57
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,01	108,13	107,49	107,68	108,26	108,41
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	106,45	107,54	108,71	107,85	107,76	107,84
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	106,38	103,52	108,85	107,54	108,31	107,67
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	105,67	105,69	105,38	106,18	107,09	107,33
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	103,02	105,43	106,14	105,90	107,20	107,25
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	103,09	101,03	103,57	103,61	106,01	107,46

32 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**535762**	**613443**	**715307**	**839211**	**973790**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	130771	177983	217434	253686	298543	347900
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	122101	166828	204608	237868	275841	319020
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	8670	11155	12826	15818	22702	28880
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	321853	382137	445221	511221	584793	668540
Nhà nước - *State*	28346	33390	38770	45715	51652	57334
Cá nhân - *Private*	293507	348747	406451	465506	533141	611206
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10878	-27684	-51288	-54000	-35088	-32471
Sai số - *Statistical discrepancy*	-100	3326	2076	4400	-9037	-10179
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	33,22	35,44	35,47	35,58	35,73
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	27,65	31,14	33,35	33,25	32,87	32,76
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	1,96	2,08	2,09	2,21	2,71	2,97
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,87	71,33	72,58	71,47	69,68	68,65
Nhà nước - *State*	6,42	6,23	6,32	6,39	6,15	5,89
Cá nhân - *Private*	66,45	65,10	66,26	65,08	63,53	62,76
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-2,46	-5,17	-8,36	-7,55	-4,18	-3,33
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,02	0,62	0,34	0,61	-1,08	-1,05

33 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**313247**	**336242**	**362435**	**393031**	**425135**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	83496	104256	116623	128916	143291	156645
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	78552	98160	109843	121312	133141	144595
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	4944	6096	6780	7604	10150	12050
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	200665	225610	243515	260940	280104	301382
Nhà nước - *State*	18245	20496	21970	23678	25620	27797
Cá nhân - *Private*	182420	205114	221545	237262	254484	273585
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10085	-21393	-31448	-30123	-24438	-24831
Sai số - *Statistical discrepancy*	-410	4774	7552	2702	-5926	-8061
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,79**	**107,08**	**107,34**	**107,79**	**108,44**	**108,17**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,10	112,73	111,86	110,54	111,15	109,32
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,20	112,86	111,90	110,44	109,75	108,60
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	109,00	110,53	111,22	112,15	133,48	118,72
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	103,20	107,42	107,94	107,16	107,34	107,60
Nhà nước - *State*	105,00	105,38	107,19	107,77	108,20	108,50
Cá nhân - *Private*	103,10	107,63	108,01	107,09	107,26	107,51
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	76,70	200,03	147,00	95,79	81,13	101,61

34 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
1990	39284	41955	-2671	93,6
1991	72620	76707	-4087	94,7
1992	106757	110532	-3775	96,6
1993	134913	140258	-5345	96,2
1994	174017	178534	-4517	97,5
1995	228677	228892	-215	99,9
1996	269654	272036	-2382	99,1
1997	308600	313623	-5023	98,4
1998	352836	361017	-8181	97,7
1999	392693	399942	-7249	98,2
2000	435319	441646	-6327	98,6
2001	474855	481295	-6440	98,7
2002	527056	535762	-8706	98,4
2003	603688	613443	-9755	98,4
2004	701906	715307	-13401	98,1
2005	822432	839211	-16779	98,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	952626	973790	-21164	97,8

35 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**90749**	**103888**	**123860**	**152274**	**190928**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**46233**	**52647**	**63530**	**78687**	**104576**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	19692	23149	25066	28748	32177
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	4735	5702	7276	9942	15109
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh - *Revenue from non state sector*	5802	6723	7764	10361	13261
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	1776	814	772	151	130
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	1831	2058	2338	2951	3521
Lệ phí trước bạ - *License tax*	934	1191	1332	1817	2607
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	1969	2457	3029	3657	4570
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2192	2537	2995	3204	3583
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2713	2583	3021	3279	4182
Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses*	2823	3879	5486	10546	17463
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1766	1554	4451	4031	7973
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**23534**	**26281**	**26510**	**36773**	**48562**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**18954**	**22949**	**31571**	**33845**	**34913**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax*	13437	17458	21915	21374	21614
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports*	5386	5375	9488	12338	13259
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import*	131	116	168	133	40
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2028**	**2011**	**2249**	**2969**	**2877**

36 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts

%

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**50,95**	**50,68**	**51,29**	**51,67**	**54,77**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	21,70	22,28	20,24	18,88	16,85
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	5,22	5,49	5,87	6,53	7,91
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh - *Revenue from non state sector*	6,39	6,47	6,27	6,80	6,95
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	1,96	0,78	0,62	0,10	0,07
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	2,02	1,98	1,89	1,94	1,84
Lệ phí trước bạ - *License tax*	1,03	1,15	1,07	1,19	1,37
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	2,17	2,37	2,45	2,40	2,39
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2,41	2,44	2,42	2,10	1,88
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2,99	2,49	2,44	2,15	2,19
Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses*	3,11	3,73	4,43	6,93	9,15
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1,95	1,50	3,59	2,65	4,18
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**25,93**	**25,30**	**21,40**	**24,15**	**25,43**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**20,89**	**22,09**	**25,49**	**22,23**	**18,29**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax*	14,81	16,80	17,69	14,04	11,32
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports*	5,94	5,17	7,66	8,10	6,94
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import*	0,14	0,11	0,14	0,09	0,02
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,23**	**1,93**	**1,82**	**1,95**	**1,51**

37 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**108961**	**129773**	**148208**	**181183**	**214176**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**29624**	**40236**	**45218**	**59629**	**66115**
Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure*	26211	36139	40740	54430	61746
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**61823**	**71562**	**78039**	**95608**	**107979**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12677	15432	17844	22881	25343
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3453	4211	4656	5372	6009
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning*	559	434	841	666	397
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT *Exp. on science, technology and environment*	1243	1625	1852	1853	2362
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information*	919	921	1066	1258	1584
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television*	717	838	681	1056	1325
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports*	387	483	586	648	883
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief*	10739	13425	13221	16451	17282
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	5796	6288	7987	8164	10301
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8089	8734	8599	11359	15901
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**846**	**849**	**535**	**111**	**78**

38 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts

%

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển					
Expenditure on development investment	27,19	31,00	30,51	32,91	30,87
Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure*	24,06	27,85	27,49	30,04	28,83
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội					
Expenditure on social and economic services	56,74	55,14	52,66	52,77	50,42
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	11,63	11,89	12,04	12,63	11,83
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3,17	3,24	3,14	2,96	2,81
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình					
Expenditure on population and family planning	0,51	0,33	0,57	0,37	0,19
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT					
Exp. on science, techn. and environment	1,14	1,25	1,25	1,02	1,10
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin					
Expenditure on culture and information	0,84	0,71	0,72	0,69	0,74
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình					
Expenditure on broadcasting and television	0,66	0,65	0,46	0,58	0,62
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports*	0,36	0,37	0,40	0,36	0,41
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief*	9,86	10,34	8,92	9,08	8,07
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	5,32	4,85	5,39	4,51	4,81
Chi quản lý hành chính					
Expenditure on general public administration	7,42	6,73	5,80	6,27	7,42
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính					
Addition to financial reserve fund	0,78	0,65	0,36	0,06	0,04

Đầu tư
Investment

Biểu Table		Trang Page
39	Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by ownership*	89
40	Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 1994 prices by ownership*	90
41	Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kind of economic activity*	91
42	Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*	92
43	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý *State investment at current prices by management level*	93
44	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý *State investment at constant 1994 prices by management level*	94
45	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn *State investment at current prices by investment source*	95
46	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn *State investment at constant 1994 prices by investment source*	96
47	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *State investment at current prices by kind of economic activity*	97
48	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế *State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*	98
49	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2006 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006*	99

50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by kind of economic activity 100

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by main counterparts 101

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by province 104

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2006 by kind of economic activity 107

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2006 by main counterparts 108

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2006 by province 110

56 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006 112

57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006 phân theo ngành kinh tế
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006 by kind of economic activity 113

58 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006 phân theo đối tác đầu tư
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006 by counterparts 114

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain material assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and liquid assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including legal capital and loan capital.

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF INVESTMENT *AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP (%)*

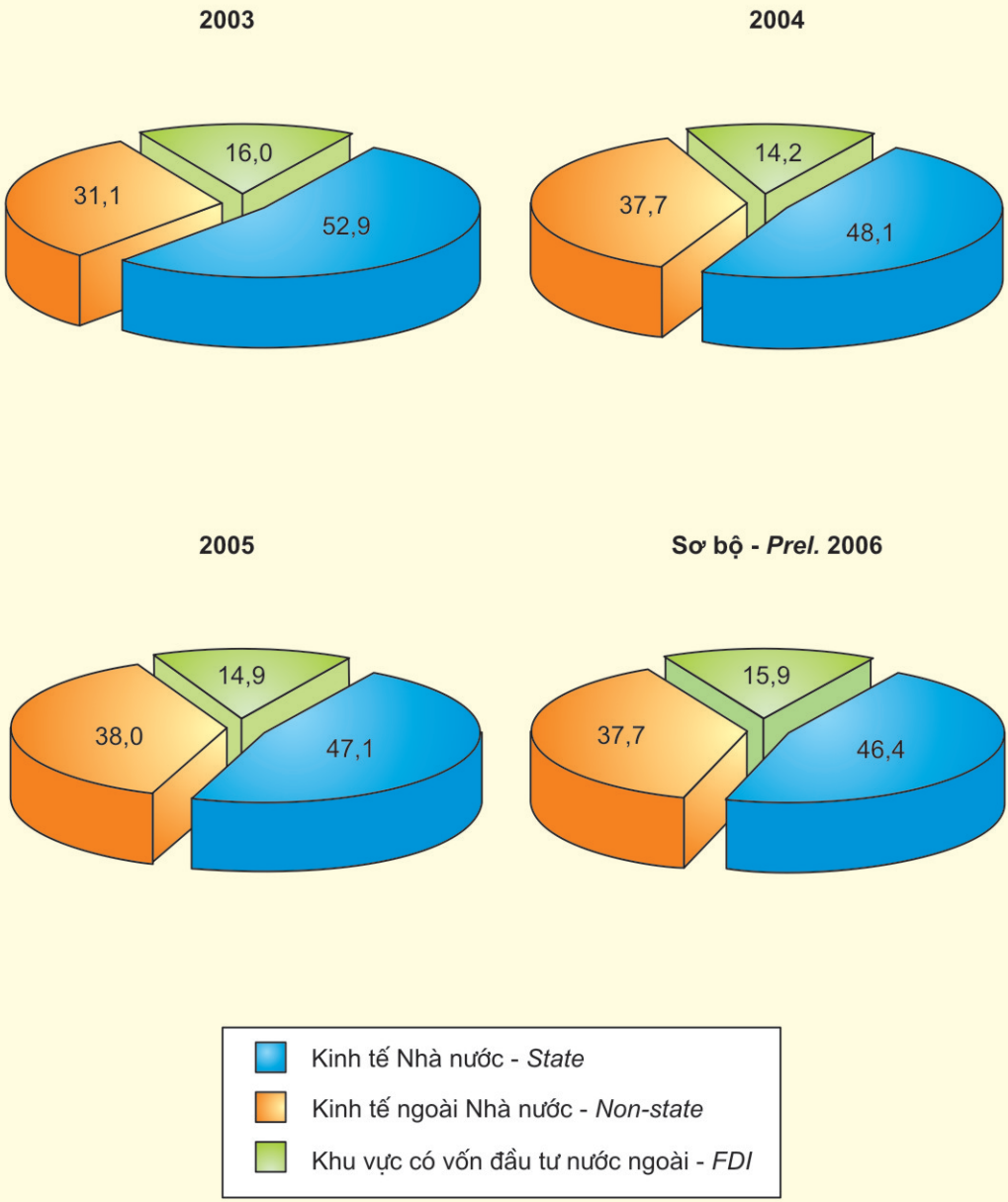

39 Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	72447	30447	20000	22000
1996	87394	42894	21800	22700
1997	108370	53570	24500	30300
1998	117134	65034	27800	24300
1999	131171	76958	31542	22671
2000	151183	89417	34594	27172
2001	170496	101973	38512	30011
2002	200145	114738	50612	34795
2003	239246	126558	74388	38300
2004	290927	139831	109754	41342
2005	343135	161635	130398	51102
Sơ bộ - *Prel.* 2006	398900	185100	150500	63300
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	59,1	22,9	18,0
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	57,3	25,3	17,4
2003	100,0	52,9	31,1	16,0
2004	100,0	48,1	37,7	14,2
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	46,4	37,7	15,9

40 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Investment at constant 1994 prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	64685	27185	17857	19643
1996	74315	36475	18537	19303
1997	88607	43801	20032	24774
1998	90952	50498	21586	18868
1999	99855	58585	24012	17258
2000	115109	68089	26335	20685
2001	129460	77421	29241	22797
2002	147993	86677	35134	26182
2003	166814	95471	42844	28499
2004	189319	105082	53535	30702
2005	213931	115196	62842	35893
Sơ bộ - *Prel.* 2006	239813	125413	72120	42280
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous = 100) - %***		
1996	114,9	134,2	103,8	98,3
1997	119,2	120,1	108,1	128,3
1998	102,6	115,3	107,8	76,2
1999	109,8	116,0	111,2	91,5
2000	115,3	116,2	109,7	119,9
2001	112,5	113,7	111,0	110,2
2002	114,3	112,0	120,2	114,9
2003	112,7	110,1	121,9	108,8
2004	113,5	110,1	125,0	107,7
2005	113,0	109,6	117,4	116,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	112,1	108,9	114,8	117,8

41 Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151183**	**200145**	**239246**	**290927**	**343135**	**398900**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	17218	14605	17077	18113	20079	22123
Thủy sản - *Fishing*	3715	2934	3143	4850	5670	7720
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9588	7964	11342	22477	26862	30563
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	29172	45337	51060	58715	68297	75375
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	16983	20943	24884	31983	37743	42650
Xây dựng - *Construction*	3563	10490	11508	11197	13202	15243
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	3035	11962	14763	15659	18359	20134
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	4453	3847	4230	5549	6628	8563
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	19913	32398	38226	39381	48252	61245
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1303	1120	1983	1800	2174	3215
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1883	695	1154	1351	1486	2545
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	4031	2612	3605	5025	5705	6120
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3914	3072	4452	8260	9727	11864
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6084	5882	7118	8614	10097	12862
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2323	3207	4370	5665	5775	6145
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2812	3029	4288	4583	4893	5625
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	793	818	892	1015	1217	1456
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	20400	29230	35151	46690	56969	65452

42 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**115109**	**147993**	**166814**	**189319**	**213931**	**239813**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	13110	10804	12014	11907	12782	13484
Thủy sản - *Fishing*	2828	2141	2116	2799	3180	4253
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	7301	5998	8440	15030	16960	18570
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	22209	33283	34594	35254	39788	42733
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12932	15772	18230	22626	25342	27850
Xây dựng - *Construction*	2713	7752	8061	7478	8426	9395
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	2311	8787	9841	9273	10450	11323
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3390	2794	2872	3208	3721	4690
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	15163	24227	27392	28038	32661	38733
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	992	812	1395	1129	1309	1844
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1434	514	832	1014	1058	1723
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	3069	1908	2426	3199	3458	3610
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2980	2321	3358	6207	6932	8038
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4633	4385	5178	6397	6959	8294
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1769	2393	3146	4209	4073	4140
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2141	2271	3145	3295	3346	3706
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	605	600	603	685	764	925
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	15531	21230	23171	27571	32721	36501

43 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
1995	30447	16533	13914
1996	42894	24772	18122
1997	53570	30055	23515
1998	65034	36750	28284
1999	76958	43815	33143
2000	89417	53503	35914
2001	101973	56717	45256
2002	114738	57031	57707
2003	126558	63870	62688
2004	139831	70613	69218
2005	161635	82531	79104
Sơ bộ - *Prel.* 2006	185100	93100	92000
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*	
1995	100,0	54,3	45,7
1996	100,0	57,8	42,2
1997	100,0	56,1	43,9
1998	100,0	56,5	43,5
1999	100,0	56,9	43,1
2000	100,0	59,8	40,2
2001	100,0	55,6	44,4
2002	100,0	49,7	50,3
2003	100,0	50,5	49,5
2004	100,0	50,5	49,5
2005	100,0	51,1	48,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	50,3	49,7

44 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 1994 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	27185	14762	12423
1996	36475	21065	15410
1997	43801	24574	19227
1998	50498	28536	21962
1999	58585	33355	25230
2000	68089	40728	27361
2001	77421	43070	34351
2002	86677	43145	43532
2003	95471	48219	47252
2004	105082	53129	51953
2005	115196	58840	56356
Sơ bộ - *Prel.* 2006	125413	63132	62281
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1996	134,2	142,7	124,0
1997	120,1	116,7	124,8
1998	115,3	116,1	114,2
1999	116,0	116,9	114,9
2000	116,2	122,1	108,4
2001	113,7	105,7	125,5
2002	112,0	100,2	126,7
2003	110,1	111,8	108,5
2004	110,1	110,2	109,9
2005	109,6	110,7	108,5
Sơ bộ - *Prel.* 2006	108,9	107,3	110,5

45 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	30447	13575	6064	10808
1996	42894	19544	8280	15070
1997	53570	23570	12700	17300
1998	65034	26300	18400	20334
1999	76958	31763	24693	20502
2000	89417	39006	27774	22637
2001	101973	45594	28723	27656
2002	114738	50210	34937	29591
2003	126558	56992	38988	30578
2004	139831	69207	35634	34990
2005	161635	87932	35975	37728
Sơ bộ - *Prel.* 2006	185100	100200	41200	43700
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,0	44,6	19,9	35,5
1996	100,0	45,6	19,3	35,1
1997	100,0	44,0	23,7	32,3
1998	100,0	40,4	28,3	31,3
1999	100,0	41,3	32,1	26,6
2000	100,0	43,6	31,1	25,3
2001	100,0	44,7	28,2	27,1
2002	100,0	43,8	30,4	25,8
2003	100,0	45,0	30,8	24,2
2004	100,0	49,5	25,5	25,0
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	54,1	22,3	23,6

46 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 1994 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1995	27185	12121	5114	9950
1996	36475	16619	7041	12815
1997	43801	19272	10384	14145
1998	50498	20422	14287	15789
1999	58585	24180	18798	15607
2000	68089	29702	21149	17238
2001	77421	34619	21796	21006
2002	86677	37920	26406	22351
2003	95471	42806	29407	23258
2004	105082	51216	27612	26254
2005	115196	60220	27514	27462
Sơ bộ - *Prel.* 2006	125413	68324	27925	29164
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1996	134,2	137,1	137,7	128,8
1997	120,1	116,0	147,5	110,4
1998	115,3	106,0	137,6	111,6
1999	116,0	118,4	131,6	98,8
2000	116,2	122,8	112,5	110,4
2001	113,7	116,6	103,1	121,9
2002	112,0	109,5	121,1	106,4
2003	110,1	112,9	111,4	104,1
2004	110,1	119,6	93,9	112,9
2005	109,6	117,6	99,6	104,6
Sơ bộ - *Prel.* 2006	108,9	113,5	101,5	106,2

47 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89417**	**114738**	**126558**	**139831**	**161635**	**185100**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	9227	8504	9915	9323	11018	11560
Thủy sản - *Fishing*	1725	928	1043	491	568	856
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	8628	7477	10385	12881	13914	15560
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	9204	19559	18705	12990	15619	16858
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	15766	19639	20415	24722	28510	35298
Xây dựng - *Construction*	2103	5890	6394	6369	7375	8695
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	1264	5314	4079	2800	2746	3856
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	901	862	1596	591	684	756
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	18724	25800	26316	31357	38008	41850
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	642	212	1147	648	750	869
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1882	398	837	1346	1480	2536
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	794	891	1188	2047	2100	2356
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3914	3072	4452	8260	9727	11864
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5709	4332	5535	8218	8692	9909
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2169	2425	3130	5415	5522	5982
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1559	2565	3547	3817	4058	4890
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	746	330	314	612	607	1023
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	4460	6540	7560	7944	10257	10382

48 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68089**	**86677**	**95471**	**105082**	**115196**	**125413**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	7026	6424	7480	7006	7852	7832
Thủy sản - *Fishing*	1314	701	787	369	405	580
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	6570	5648	7834	9680	9916	10543
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7009	14776	14110	9762	11132	11422
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12006	14836	15400	18578	20319	23916
Xây dựng - *Construction*	1601	4450	4823	4786	5256	5891
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	963	4014	3077	2104	1957	2613
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	686	651	1204	444	487	512
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	14258	19490	19852	23565	27088	28355
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	489	160	865	487	535	589
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1433	301	631	1012	1055	1718
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	605	673	896	1538	1497	1596
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2980	2321	3358	6207	6932	8038
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4347	3273	4175	6176	6195	6714
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1652	1832	2361	4069	3935	4053
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1187	1938	2676	2868	2892	3313
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	568	249	237	460	433	693
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	3397	4941	5703	5970	7310	7034

49 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2006
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*				Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*			
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8266**	**78248,2**	**34945,4**	**29613,7**	**5331,7**	**37271,7**
1988 - 1990	**211**	**1602,2**	**1279,7**	**1087,3**	**192,4**	
1988	37	341,7	258,7	219,0	39,7	
1989	67	525,5	300,9	245,0	55,9	
1990	107	735,0	720,1	623,3	96,8	
1991 - 1995	**1409**	**17663,0**	**10759,0**	**8605,5**	**2153,5**	**6517,8**
1991	152	1291,5	1072,4	883,4	189,0	328,8
1992	196	2208,5	1599,3	1343,7	255,6	574,9
1993	274	3037,4	1842,5	1491,1	351,4	1017,5
1994	372	4188,4	2539,7	2030,3	509,4	2040,6
1995	415	6937,2	3705,1	2857,0	848,1	2556,0
1996 - 2000	**1724**	**26259,0**	**10921,8**	**8714,5**	**2207,3**	**12944,8**
1996	372	10164,1	3511,4	2906,3	605,1	2714,0
1997	349	5590,7	2649,1	2046,0	603,1	3115,0
1998	285	5099,9	2474,2	1939,9	534,3	2367,4
1999	327	2565,4	975,1	870,5	104,6	2334,9
2000	391	2838,9	1312,0	951,8	360,2	2413,5
2001 - 2005	**3935**	**20720,2**	**7310,1**	**6878,1**	**432,0**	**13852,8**
2001	555	3142,8	1708,6	1643,0	65,6	2450,5
2002	808	2998,8	1272,0	1191,4	80,6	2591,0
2003	791	3191,2	1138,9	1055,6	83,3	2650,0
2004	811	4547,6	1217,2	1112,6	104,6	2852,5
2005	970	6839,8	1973,4	1875,5	97,9	3308,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	987	12003,8	4674,8	4328,3	346,5	3956,3

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*)(Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8266**	**78248,2**	**34945,4**	**29613,7**	**5331,7**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	504	3349,2	1479,6	1290,3	189,3
Thủy sản - *Fishing*	154	504,8	241,9	181,0	60,9
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	103	3480,5	2654,6	2387,3	267,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5338	41462,8	17173,0	15246,1	1926,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	23	1928,1	604,9	587,2	17,7
Xây dựng - *Construction*	181	5814,7	1823,0	1332,3	490,7
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	97	512,0	217,5	171,4	46,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	253	5652,5	2441,9	1816,5	625,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	242	4715,8	3659,5	2845,7	813,8
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	61	830,4	770,6	722,1	48,5
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	1014	8077,0	2980,6	2323,5	657,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	88	135,2	67,2	55,1	12,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	42	478,9	160,0	152,3	7,7
HĐ văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	103	1273,2	649,2	485,2	164,0
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	63	33,2	21,8	17,7	4,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8266**	**78248,2**	**34945,4**	**29613,7**	**5331,7**
Trong đó *- Of which:*					
Ấn Độ - *India*	20	148,4	106,4	35,4	71,0
Áo - *Austria*	12	24,9	16,4	15,3	1,1
Ba Lan - *Poland*	10	100,6	37,8	29,6	8,2
Ba-ha-ma - *Bahama*	6	350,4	290,1	184,5	105,6
Bê-li-xê - *Belize*	4	22,0	10,4	10,4	
Bê-la-rut - *Belarus*	4	33,2	21,6	14,3	7,3
Bỉ - *Belgium*	29	84,3	39,1	37,7	1,4
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	8	381,4	201,4	172,9	28,6
Bru-nây - *Brunei*	28	88,9	34,6	34,3	0,3
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	2	5,1	4,2	4,2	
British West Indies	6	511,4	147,1	129,0	18,1
Ca-na-đa - *Canada*	85	508,7	298,7	259,4	39,3
Căm-pu-chia - *Cambodia*	5	4,5	3,3	2,2	1,1
Cộng hòa Séc - *Czech Rep. of*	11	44,6	18,4	14,9	3,5
Cộng hòa Slo-va-ki-a *Slovakia Rep. of*	1	39,0	39,0	39,0	
CHDCND Triều Tiên *Korea P.D. Rep. of*	4	16,6	12,1	8,2	3,9
CHLB Đức - *F.R. Germany*	100	521,7	211,0	167,7	43,3
Cu Ba - *Cuba*	2	15,2	7,8	3,0	4,8
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	2	11,0	3,4	3,4	
Đảo Cay Man - *Grand Cayman*	1	20,0	3,0	3,0	
Đài Loan - *Taiwan*	1743	9502,3	4163,1	3783,6	379,5
Đảo Man - *Isle of Man*	1	15,0	5,2	5,2	
Đan Mạch - *Denmark*	45	190,8	98,7	63,5	35,2

51 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	548	6400,3	2556,9	2130,5	426,4
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macao SAR (China)*	8	15,8	10,7	7,9	2,8
Hà Lan - *Netherlands*	91	2765,7	1661,9	1561,6	100,3
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	1438	9251,9	3852,2	3441,3	410,9
Hoa Kỳ - *United States*	374	3121,2	1648,6	1437,9	210,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	10	13,2	11,3	8,8	2,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21	286,0	125,5	100,7	24,8
I-rắc - *Iraq*	2	27,1	27,1	14,9	12,2
I-xra-en - *Israel*	5	7,6	4,2	4,1	0,1
I-ta-li-a - *Italy*	33	106,7	47,6	31,0	16,6
Lào - *Laos*	8	23,7	11,0	9,8	1,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	95	1854,5	1206,4	702,3	504,1
Li-be-ri-a - *Liberia*	1	47,0	18,8	18,8	
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	2	35,5	10,8	10,6	0,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18	823,4	733,3	729,7	3,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	239	1863,8	817,6	686,0	131,6
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	24	195,3	128,0	128,0	
Na Uy - *Norway*	16	57,9	30,0	21,4	8,6
Niu-di-lân - *New Zealand*	21	55,5	23,3	15,8	7,5
Nhật Bản - *Japan*	838	8397,6	3653,9	3183,0	470,9
Ôx-trây-li-a - *Australia*	176	1539,1	936,6	732,2	204,4
Pa-na-ma - *Panama*	11	683,5	212,1	206,6	5,5
Pháp - *France*	236	2902,5	1605,7	1370,2	235,5

51 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Phi-li-pin - *Philippines*	40	346,7	174,4	139,5	34,9
Saint Kitts Nevis	3	56,7	18,6	18,6	
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	329	5361,0	1901,2	1626,1	275,1
Quần đảo Cay-men *Cayman Islands*	22	1481,9	643,3	620,7	22,6
Quần đảo Cha-nen *Channel Islands*	14	105,7	41,9	37,8	4,1
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	3	73,6	22,6	20,9	1,7
Sa-moa - *Samoa*	35	986,3	308,0	308,0	
Sri-lan-ca - *Sri Lanka*	4	13,0	6,6	5,5	1,1
Thái Lan - *Thailand*	199	1783,7	633,7	501,5	132,2
Thụy Điển - *Sweden*	14	402,0	394,2	158,6	235,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	5	33,5	10,2	9,9	0,3
Thụy Sỹ - *Switzerland*	56	1029,2	440,7	339,1	101,6
CHND Trung Hoa - *China, PR*	508	1242,3	629,4	479,3	150,1
Tây Ban Nha - *Spain*	5	6,9	5,2	4,9	0,3
Tây Sa-moa - *Western Samoa*	2	5,6	1,7	1,4	0,3
U-crai-na - *Ukraine*	10	30,4	18,7	8,2	10,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2	3,4	2,5	1,7	0,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	99	2065,5	1063,8	936,3	127,5
Xin-ga-po - *Singapore*	543	10002,9	3489,8	2799,6	690,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8266**	**78248,2**	**34945,4**	**29613,7**	**5331,7**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**1781**	**20241,0**	**8980,7**	**7188,7**	**1792,0**
Hà Nội	949	12561,6	5914,9	4599,9	1315,0
Vĩnh Phúc	134	999,4	403,9	349,1	54,8
Bắc Ninh	67	459,7	187,8	161,1	26,7
Hà Tây	76	1455,1	508,8	472,0	36,8
Hải Dương	135	1419,2	515,4	469,9	45,5
Hải Phòng	266	2648,2	1132,5	889,7	242,8
Hưng Yên	88	417,3	181,6	138,5	43,1
Thái Bình	22	49,2	18,2	15,9	2,3
Hà Nam	15	47,9	25,5	23,9	1,6
Nam Định	17	92,1	48,4	36,2	12,2
Ninh Bình	12	91,5	43,8	32,5	11,3
Đông Bắc - *North East*	**358**	**2445,2**	**1028,3**	**777,8**	**250,5**
Hà Giang	3	6,4	3,1	2,3	0,8
Cao Bằng	9	14,3	10,1	6,4	3,7
Bắc Kạn	7	19,5	9,7	7,2	2,5
Tuyên Quang	2	26,0	5,5	3,8	1,7
Lào Cai	42	274,3	100,4	63,3	37,1
Yên Bái	14	31,0	19,9	14,2	5,7
Thái Nguyên	24	221,2	86,1	65,9	20,2
Lạng Sơn	42	106,8	52,9	41,8	11,1
Quảng Ninh	135	1362,4	529,8	375,5	154,3
Bắc Giang	33	40,0	30,3	27,2	3,1
Phú Thọ	47	343,3	180,5	170,1	10,4

52 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Tây Bắc - *North West*	**27**	**115,4**	**44,8**	**37,2**	**7,6**
Điện Biên	1	0,1	0,1		0,1
Lai Châu	3	15,7	5,8	4,1	1,7
Sơn La	6	27,0	10,5	7,4	3,1
Hòa Bình	17	72,6	28,4	25,7	2,7
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**125**	**1472,6**	**507,1**	**361,9**	**145,2**
Thanh Hóa	31	744,8	173,3	119,5	53,8
Nghệ An	24	329,2	175,5	120,7	54,8
Hà Tĩnh	13	61,7	23,6	18,6	5,0
Quảng Bình	6	34,7	12,1	8,1	4,0
Quảng Trị	12	59,6	22,7	17,1	5,6
Thừa Thiên - Huế	39	242,7	99,9	77,8	22,1
Duyên Hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**349**	**5275,8**	**2582,6**	**1928,7**	**653,9**
Đà Nẵng	126	1538,1	621,2	508,0	113,2
Quảng Nam	41	478,8	226,2	173,0	53,2
Quảng Ngãi	19	2186,1	1256,4	846,4	410,0
Bình Định	26	184,9	96,0	91,7	4,3
Phú Yên	38	265,1	129,3	106,3	23,0
Khánh Hòa	99	622,8	253,5	203,3	50,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**113**	**1041,3**	**223,9**	**171,0**	**52,9**
Kon Tum	3	15,1	10,0	7,1	2,9
Gia Lai	6	22,5	22,4	12,5	9,9
Đắk Lắk	4	20,4	9,7	5,5	4,2
Đắk Nông	6	16,4	11,4	10,9	0,5
Lâm Đồng	94	966,9	170,4	135,0	35,4

52 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2006 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn pháp định *Of which: Legal capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5126**	**42337,2**	**18128,9**	**16071,2**	**2057,7**
Ninh Thuận	9	32,5	14,9	14,4	0,5
Bình Thuận	56	284,9	103,6	96,1	7,5
Bình Phước	33	94,6	56,5	52,7	3,8
Tây Ninh	135	526,7	331,5	323,9	7,6
Bình Dương	1315	6700,1	2841,9	2677,5	164,4
Đồng Nai	870	10409,5	4132,9	3951,4	181,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	204	6393,2	2705,0	2363,0	342,0
TP. Hồ Chí Minh	2504	17895,6	7942,6	6592,2	1350,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**334**	**2315,3**	**987,0**	**829,6**	**157,4**
Long An	142	1150,6	451,3	430,4	20,9
Tiền Giang	20	153,6	61,2	54,0	7,2
Bến Tre	12	61,2	23,0	20,1	2,9
Trà Vinh	14	58,4	29,5	26,3	3,2
Vĩnh Long	13	41,3	16,3	13,0	3,3
Đồng Tháp	14	19,2	13,2	10,3	2,9
An Giang	13	27,5	12,3	8,5	3,8
Kiên Giang	21	501,0	225,1	150,3	74,8
Cần Thơ	59	230,4	111,0	84,0	27,0
Hậu Giang	3	1,8	1,3	0,9	0,4
Sóc Trăng	4	18,3	6,7	4,7	2,0
Bạc Liêu	10	36,1	22,5	18,3	4,2
Cà Mau	9	15,9	13,7	8,8	4,9
Dầu khí - *Oil and gas*	**53**	**3004,4**	**2461,9**	**2247,6**	**214,3**

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2006 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**987**	**12003,8**	**9096,8**	**2907,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	15	146,5	42,5	103,9
Thủy sản - *Fishing*	5	22,9	5,9	17,0
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	8	144,3	118,6	25,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	639	8270,9	5867,3	2403,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*				
Xây dựng - *Construction*	40	641,4	631,3	10,1
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	15	141,1	106,4	34,7
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	20	498,4	466,0	32,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	24	52,3	42,5	9,8
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	2	32,0	17,0	15,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	142	1818,8	1630,3	188,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	9	22,1	15,5	6,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	7	7,9	7,9	
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	13	189,1	129,5	59,5
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	48	16,1	16,1	

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2006 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**987**	**12003,8**	**9096,8**	**2907,0**
Trong đó - *Of which:*				
Ấn độ - *India*	6	87,8	87,8	
Ba Lan - *Poland*	2	62,7	62,7	
Ba-ha-ma - *Bahama*	1	60,0	60,0	
Bê-li-xê - *Belize*	1	6,0	5,0	1,0
Bỉ - *Belgium*	2	5,6	0,5	5,1
British West Indies	1	104,1	6,1	98,0
Bru-nây - *Brunei*	12	53,2	44,9	8,2
Ca-na-da - *Canada*	3	76,3	27,1	49,2
CHLB Đức - *F.R. Germany*	12	33,2	26,6	6,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong kong SAR (China)*	28	1693,0	1233,5	459,5
Đài Loan - *Taiwan*	128	845,8	244,3	601,5
Đan Mạch - *Denmark*	9	9,3	9,3	
Hà Lan - *Netherlands*	11	345,6	90,9	254,7
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	253	3106,5	2929,3	177,1
Hoa Kỳ - *United States*	55	816,5	780,2	36,3
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	5	14,5	7,5	7,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	1	3,2	3,2	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	25	91,6	29,4	62,2
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	6	27,1	16,6	10,5

54 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2006 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
Nhật Bản - *Japan*	154	1490,4	1083,2	407,3
Niu-di-lân - *New Zealand*	2	9,3	9,3	
Ôx-trây-li-a - *Australia*	15	25,4	11,0	14,4
Pháp - *France*	19	68,1	36,1	32,0
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	5	713,8	606,3	107,5
Quần đảo Cha-nen - *Channel Islands*	1	11,3	0,3	11,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	24	623,2	480,7	142,6
Sa-moa - *Samoa*	14	155,7	148,7	7,0
Thái Lan - *Thailand*	17	150,2	62,4	87,8
Thụy Điển - *Sweden*	2	21,6	6,6	15,0
Thụy Sỹ - *Switzerland*	8	51,0	51,0	
CHND Trung Hoa - *China, PR*	77	401,3	371,6	29,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10	80,5	50,3	30,2
Xin-ga-po - *Singapore*	59	675,3	443,3	232,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2006 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**987**	**12003,8**	**9096,8**	**2907,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307**	**3272,5**	**2553,8**	**718,7**
Hà Nội	133	1091,8	568,5	523,3
Vĩnh Phúc	23	145,7	117,8	27,9
Bắc Ninh	18	169,0	87,1	81,9
Hà Tây	17	807,3	805,1	2,2
Hải Dương	46	641,6	601,5	40,1
Hải Phòng	34	168,9	133,2	35,7
Hưng Yên	26	209,3	203,1	6,2
Thái Bình	4	9,4	8,4	1,0
Hà Nam	6	29,7	29,2	0,5
Đông Bắc - *North East*	**32**	**305,7**	**273,8**	**31,9**
Cao Bằng	1	2,0	2,0	
Bắc Kạn		0,2		0,2
Lào Cai	8	211,6	210,4	1,2
Yên Bái	1	4,9	4,9	
Thái Nguyên	1	1,2	1,2	
Lạng Sơn	3	8,5	3,8	4,7
Quảng Ninh	10	40,2	38,6	1,6
Bắc Giang	5	7,4	6,2	1,3
Phú Thọ	3	29,7	6,7	23,0
Tây Bắc - *North West*		**10,0**		**10,0**
Hòa Bình		10,0		10,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**13**	**44,8**	**41,7**	**3,2**
Thanh Hóa	7	14,5	13,5	0,9
Quảng Trị	4	19,5	19,3	0,2
Thừa Thiên - Huế	2	10,9	8,8	2,0

55 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2006 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**31**	**1513,6**	**1427,0**	**86,6**
Đà Nẵng	16	416,6	395,0	21,6
Quảng Nam		15,0		15,0
Quảng Ngãi	4	836,0	836,0	
Bình Định	4	126,1	119,5	6,6
Phú Yên	1	36,3	9,3	27,0
Khánh Hòa	6	83,6	67,2	16,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7**	**16,8**	**12,5**	**4,3**
Đắk Nông	1	8,0	8,0	
Lâm Đồng	6	8,8	4,5	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**555**	**6396,0**	**4513,5**	**1882,5**
Ninh Thuận	1	2,0	2,0	
Bình Thuận	8	47,7	47,1	0,6
Bình Phước	14	45,5	30,8	14,7
Tây Ninh	15	44,3	26,5	17,8
Bình Dương	173	1342,7	765,2	577,6
Đồng Nai	82	1006,9	361,9	645,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	1881,1	1860,1	21,0
TP. Hồ Chí Minh	239	2025,7	1419,9	605,7
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**38**	**337,8**	**168,0**	**169,8**
Long An	17	274,0	112,4	161,6
Tiền Giang	2	10,1	3,3	6,8
Bến Tre	2	19,9	19,5	0,4
Trà Vinh	4	14,0	14,0	
Vĩnh Long	3	4,4	4,4	
Đồng Tháp	1	2,0	1,0	1,0
An Giang	1	0,3	0,3	
Cần Thơ	4	2,4	2,4	
Hậu Giang	1	0,7	0,7	
Bạc Liêu	1	9,0	9,0	
Cà Mau	2	1,0	1,0	
Dầu khí - *Oil and gas*	**4**	**107,0**	**107,0**	

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

56 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**190**	**969,7**	**681,0**	**324,5**	**356,5**
1989	1	0,6	0,6		0,6
1990	3	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	3	4,0	4,0	2,0	2,0
1992	4	5,4	5,4	3,1	2,2
1993	5	0,7	0,7	0,3	0,4
1994	3	1,3	0,7	0,3	0,4
1998	2	1,9	1,9	0,3	1,6
1999	10	12,3	6,8	3,4	3,4
2000	15	6,7	5,6	2,2	3,5
2001	13	7,7	7,6	2,2	5,4
2002	15	170,9	156,2	2,5	153,7
2003	26	28,2	27,7	1,6	26,1
2004	17	12,5	9,7	0,1	9,6
2005	37	368,5	133,5	2,2	131,3
Sơ bộ - *Prel*. 2006	36	349,1	320,8	304,3	16,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006 phân theo ngành kinh tế

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**190**	**969,7**	**681,0**	**324,5**	**356,5**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	13	109,8	84,3	41,3	43,0
Thủy sản - *Fishing*	4	8,7	8,7	4,6	4,0
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	15	379,0	376,3	210,8	165,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	69	102,2	80,8	37,6	43,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	1	273,1	69,2		69,2
Xây dựng - *Construction*	5	7,8	4,8	1,9	2,9
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	20	10,2	8,9	3,7	5,2
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	8	2,7	2,1	1,1	1,0
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	13	6,3	6,0	3,3	2,7
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	38	57,9	27,9	11,5	16,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1	10,5	10,5	7,4	3,2
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	3	1,5	1,5	1,2	0,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

58 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 1989 - 2006 phân theo đối tác đầu tư

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2006 by counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**190**	**969,7**	**681,0**	**324,5**	**356,5**
Trong đó - *Of which:*					
An-giê-ri - *Algieria*	1	243,0	243,0	208,0	35,0
Cô-oét - *Kuwait*	1	1,0	1,0		1,0
Căm-pu-chia - *Cambodia*	15	30,1	25,2	13,1	12,1
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	2	1,9	0,3		0,3
CHLB Đức - *F.R Germany*	4	4,8	3,5	2,5	0,9
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	3	1,3	1,3	0,2	1,0
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	5	1,8	1,6	0,7	0,9
Hoa Kỳ - *United States*	21	14,4	14,1	7,0	7,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2	9,4	9,4		9,4
I-rắc - *Iraq*	1	100,0	100,0		100,0
Lào - *Laos*	64	422,2	182,6	49,0	133,6
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	14	73,3	32,2	11,8	20,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	4	18,7	18,7	0,7	18,1
Nam Phi - *South Africa*	1	1,0	1,0		1,0
Nhật Bản - *Japan*	5	2,1	1,6	0,6	1,0
Xin-ga-po - *Singapore*	14	27,0	27,3	24,2	3,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2	3,5	3,5	1,4	2,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3	3,5	2,6	0,6	1,9
U-crai-na - *Ukraine*	5	4,3	4,3	0,4	3,9

(*) Xem ghi chú ở biểu 49 - *See the note at table 49.*

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise and individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
59	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	121
60	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	122
61	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*	125
62	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	127
63	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	128
64	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	131
65	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	133
66	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	134
67	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	137
68	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by type of enterprise*	139
69	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*	140
70	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương - *Annual average capital of enterprises by province*	143
71	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	145

72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity 146

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province 149

74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by type of enterprise 151

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity 152

76 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 155

77 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by type of enterprise 157

78 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity 159

79 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by province 171

80 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by type of enterprise 175

81 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity 177

82 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by province 185

83 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 189

84 Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishment by province 191

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân.*

(4) *Công ty hợp danh.*

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises.*

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital*, *foreign joint venture enterprises* set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

59 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**51680**	**62908**	**72012**	**91755**	**112952**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5759**	**5355**	**5363**	**4845**	**4596**	**4086**
Trung ương - *Central*	2067	1997	2052	1898	1967	1825
Địa phương - *Local*	3692	3358	3311	2947	2629	2261
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**35004**	**44314**	**55237**	**64526**	**84003**	**105169**
Tập thể - *Collective*	3237	3646	4104	4150	5349	6334
Tư nhân - *Private*	20548	22777	24794	25653	29980	34647
Công ty hợp danh - *Collective name*	4	5	24	18	21	37
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10458	16291	23485	30164	40918	52506
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	305	470	558	669	815	1096
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	452	1125	2272	3872	6920	10549
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1525**	**2011**	**2308**	**2641**	**3156**	**3697**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	854	1294	1561	1869	2335	2852
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	671	717	747	772	821	845
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13,62**	**10,36**	**8,52**	**6,73**	**5,01**	**3,62**
Trung ương - *Central*	4,89	3,86	3,26	2,64	2,14	1,62
Địa phương - *Local*	8,73	6,50	5,26	4,09	2,87	2,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**82,77**	**85,75**	**87,81**	**89,60**	**91,55**	**93,11**
Tập thể - *Collective*	7,65	7,05	6,52	5,76	5,83	5,61
Tư nhân - *Private*	48,59	44,07	39,41	35,62	32,67	30,67
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,04	0,02	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,73	31,52	37,33	41,89	44,59	46,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	0,91	0,89	0,93	0,89	0,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,07	2,18	3,61	5,38	7,54	9,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,61**	**3,89**	**3,67**	**3,67**	**3,44**	**3,27**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,02	2,50	2,48	2,60	2,54	2,52
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,59	1,39	1,19	1,07	0,89	0,75

60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**62908**	**72012**	**91755**	**112952**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**925**	**972**	**939**	**1015**	**1071**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	595	657	671	726	766
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	330	315	268	289	305
Thuỷ sản - *Fishing*	**2453**	**2407**	**1468**	**1354**	**1358**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**427**	**879**	**1029**	**1193**	**1277**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	38	46	52	58	72
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2	2	2	6	6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	25	51	64	85	87
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	362	780	911	1044	1112
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**10399**	**14794**	**16916**	**20531**	**24018**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	3485	3954	4114	4484	5076
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24	24	26	25	25
Dệt -*Textile*	408	626	708	843	1046
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	579	996	1211	1567	1745
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	258	356	396	508	580
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	742	1078	1186	1478	1710
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	386	563	680	817	986
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	270	566	753	1073	1295
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	11	13	10	17	15
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	410	631	759	901	1071
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	467	805	911	1164	1457

60 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1104	1301	1385	1633	1788
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	116	223	267	324	409
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	623	1238	1573	2126	2608
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	237	398	492	593	690
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3	12	17	26	26
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	166	242	287	371	421
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	92	122	149	192	212
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	44	62	63	78	94
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	177	273	261	311	377
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	265	373	422	475	554
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	527	923	1219	1488	1796
Tái chế - *Recycling*	5	15	27	37	37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**112**	**185**	**253**	**178**	**216**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	15	47	108	16	34
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	97	138	145	162	182
Xây dựng - *Construction*	**3999**	**7845**	**9717**	**12315**	**15252**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**17547**	**24794**	**28396**	**37380**	**46847**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	3455	5007	5360	7480	8616
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	6564	10832	13652	18858	24927
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	7528	8955	9384	11042	13304

60 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**1919**	**2843**	**3287**	**3957**	**4730**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**1796**	**3242**	**3976**	**5351**	**6755**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	1002	1755	2147	2649	3275
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	322	438	515	670	752
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	4	5	6	7
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	455	1007	1254	1852	2364
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	13	38	55	174	357
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**935**	**1043**	**1054**	**1129**	**1139**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	917	1013	1020	1046	1058
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	12	15	16	40	33
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	15	18	43	48
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**6**	**12**	**18**	**15**	**24**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**1375**	**3235**	**4132**	**6173**	**8674**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	200	458	578	873	1231
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	40	83	132	204	252
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	89	300	413	640	958
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	1046	2394	3009	4456	6233
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**77**	**124**	**187**	**296**	**393**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**25**	**81**	**90**	**137**	**206**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**120**	**183**	**222**	**268**	**397**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**173**	**269**	**328**	**463**	**595**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	86	138	159	226	254
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	87	131	169	237	341

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42288**	**51680**	**62908**	**72012**	**91755**	**112952**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8884**	**11678**	**15998**	**19457**	**25178**	**30510**
Hà Nội	4691	6407	9460	11813	15068	18214
Vĩnh Phúc	238	336	393	534	709	815
Bắc Ninh	363	458	564	718	887	1120
Hà Tây	644	739	890	1013	1260	1524
Hải Dương	507	617	681	778	1123	1480
Hải Phòng	1089	1187	1586	1904	2625	3143
Hưng Yên	224	283	328	401	552	719
Thái Bình	339	519	631	706	857	992
Hà Nam	134	212	318	358	439	546
Nam Định	404	555	714	777	990	1159
Ninh Bình	251	365	433	455	668	798
Đông Bắc - *North East*	**2078**	**2778**	**3682**	**4421**	**6196**	**7292**
Hà Giang	104	161	237	242	271	251
Cao Bằng	115	113	192	200	263	306
Bắc Kạn	52	86	113	197	243	290
Tuyên Quang	96	168	228	262	299	337
Lào Cai	177	290	383	446	525	638
Yên Bái	168	181	205	290	360	417
Thái Nguyên	211	341	473	574	802	872
Lạng Sơn	167	217	254	281	334	534
Quảng Ninh	472	560	733	907	1202	1455
Bắc Giang	175	224	290	384	907	1027
Phú Thọ	341	437	574	638	990	1165
Tây Bắc - *North West*	**382**	**493**	**607**	**791**	**1044**	**1338**
Điện Biên	114	143	178	203	251	271
Lai Châu				72	129	183
Sơn La	130	154	181	219	274	333
Hòa Bình	138	196	248	297	390	551
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2254**	**2807**	**3794**	**4368**	**5373**	**7212**
Thanh Hóa	464	592	764	935	1191	1766
Nghệ An	560	772	982	1195	1429	1901
Hà Tĩnh	222	283	373	404	549	868
Quảng Bình	273	380	486	581	750	966
Quảng Trị	237	283	384	427	481	561
Thừa Thiên - Huế	498	497	805	826	973	1150

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3301**	**3875**	**4574**	**5108**	**6262**	**7821**
Đà Nẵng	915	1107	1397	1645	1938	2622
Quảng Nam	352	444	523	554	634	774
Quảng Ngãi	287	333	389	468	671	782
Bình Định	460	590	713	854	1040	1263
Phú Yên	403	402	484	377	482	571
Khánh Hòa	884	999	1068	1210	1497	1809
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1827**	**1940**	**2142**	**2315**	**2880**	**3564**
Kon Tum	140	163	177	214	253	324
Gia Lai	392	431	495	560	673	805
Đắk Lắk	605	613	707	672	833	1069
Đắk Nông				90	159	227
Lâm Đồng	690	733	763	779	962	1139
Đông Nam Bộ - *South East*	**13541**	**17529**	**21008**	**24317**	**31866**	**40793**
Ninh Thuận	179	209	248	265	333	390
Bình Thuận	1033	1202	970	577	690	801
Bình Phước	248	354	389	425	475	521
Tây Ninh	412	483	589	664	724	860
Bình Dương	1046	1493	1704	1963	2359	2918
Đồng Nai	1349	1485	1750	2013	2436	2820
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852	1040	1122	1191
TP. Hồ Chí Minh	8624	11550	14506	17370	23727	31292
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9837**	**10377**	**10900**	**11032**	**12757**	**14258**
Long An	612	727	908	947	1131	1260
Tiền Giang	1180	1277	1333	1391	1494	1628
Bến Tre	1033	1078	1072	909	967	1044
Trà Vinh	427	356	381	385	446	509
Vĩnh Long	649	689	754	755	836	916
Đồng Tháp	853	820	872	795	968	990
An Giang	1043	1058	1092	1004	1142	1255
Kiên Giang	1541	1535	1376	1458	1761	1981
Cần Thơ	831	939	1146	1002	1297	1662
Hậu Giang				275	338	391
Sóc Trăng	548	581	601	656	740	850
Bạc Liêu	448	465	537	560	548	621
Cà Mau	672	852	828	895	1089	1151
Không xác định - *Nec.*	**184**	**203**	**203**	**203**	**199**	**164**

62 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**4657803**	**5175092**	**5770201**	**6240595**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2088531**	**2259858**	**2264942**	**2249902**	**2040859**
Trung ương - *Central*	1301210	1444420	1463954	1517391	1435658
Địa phương - *Local*	787321	815438	800988	732511	605201
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1040902**	**1706857**	**2049891**	**2475448**	**2979120**
Tập thể - *Collective*	182280	159916	160949	157831	160064
Tư nhân - *Private*	236253	339638	378087	431912	481392
Công ty hợp danh - *Collective name*	113	474	655	445	490
Công ty TNHH - *Limited Co.*	516796	922569	1143055	1393713	1594785
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	61872	144347	160879	184050	280776
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	43588	139913	206266	307497	461613
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**407565**	**691088**	**860259**	**1044851**	**1220616**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	285975	536276	687725	865175	1028466
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	121590	154812	172534	179676	192150
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**59,05**	**48,52**	**43,77**	**38,99**	**32,70**
Trung ương - *Central*	36,79	31,01	28,29	26,30	23,01
Địa phương - *Local*	22,26	17,51	15,48	12,69	9,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**29,42**	**36,64**	**39,61**	**42,90**	**47,74**
Tập thể - *Collective*	5,15	3,43	3,11	2,74	2,56
Tư nhân - *Private*	6,68	7,29	7,31	7,49	7,71
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,61	19,81	22,09	24,15	25,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,75	3,10	3,11	3,19	4,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,23	3,00	3,99	5,33	7,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,53**	**14,84**	**16,62**	**18,11**	**19,56**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,09	11,52	13,29	14,99	16,48
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,44	3,32	3,33	3,11	3,08

63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**4657803**	**5175092**	**5770201**	**6240595**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**230001**	**225064**	**220221**	**223458**	**227577**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	201884	196944	195532	201433	206858
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	28117	28120	24689	22025	20719
Thuỷ sản - *Fishing*	**37253**	**40746**	**31911**	**32653**	**31505**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrye*	**153294**	**155470**	**162736**	**165746**	**178419**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	71955	77291	79256	80946	97012
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6810	7038	6842	6735	8589
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	6667	8348	9522	11742	11953
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	67862	62793	67116	66323	60865
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1597431**	**2202943**	**2557404**	**2893080**	**3099386**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	267924	345000	377765	410016	427775
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	12156	13450	14232	14544	14598
Dệt - *Textile*	122759	152293	165438	168196	188365
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	231948	356395	436342	498226	511278
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	296638	397204	472000	517882	550851
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	63203	82743	89661	108624	113979
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	36553	47712	52624	60975	69887
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22838	30730	33462	40218	44563
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	805	1124	830	1040	1232
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	65370	75236	79910	87501	89217
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	51223	77936	90351	107697	114298

63 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	127770	173798	197686	216861	220001
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	28499	33232	37216	39713	42957
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	50769	74421	89672	114735	130016
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	31094	42602	49499	54668	54331
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3083	3602	4549	6023	11179
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	39280	54019	63133	66392	80017
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	16660	19896	24849	30102	35292
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	6842	10283	11570	12999	11313
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	15601	28327	29140	34217	36801
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	40222	62340	70249	82168	89882
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	65895	120210	166572	219315	260235
Tái chế - *Recycling*	299	390	654	968	1319
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**72016**	**82256**	**86839**	**91498**	**91817**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57002	64344	67491	70222	69393
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15014	17912	19348	21276	22424
Xây dựng - *Construction*	**529351**	**799001**	**861791**	**939186**	**1005981**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**368897**	**463042**	**503672**	**587031**	**675470**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	43861	64179	67017	82631	96834
Buôn buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239335	304843	338658	395348	450018
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	85701	94020	97997	109052	128618

63 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**61086**	**80198**	**87123**	**97441**	**111040**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**327911**	**382841**	**408247**	**426750**	**431061**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	122294	151732	161873	168486	155644
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	41398	42353	44375	45682	44961
Vận tải hàng không - *Air transport*	14254	7927	8011	8530	9318
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	54554	80400	88345	92446	99054
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	95411	100429	105643	111606	122084
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**64089**	**77545**	**84406**	**99580**	**113724**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	58864	69265	75050	83916	94176
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	5137	7937	8809	14886	18588
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	88	343	547	778	960
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**132**	**300**	**296**	**100**	**857**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**58692**	**100713**	**115145**	**148652**	**196338**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	11308	18331	17098	22611	33117
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	501	1363	1588	2261	3053
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	1781	5219	6719	9972	14668
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	45102	75800	89740	113808	145500
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1808**	**2241**	**2834**	**4637**	**7568**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1857**	**3306**	**3604**	**5320**	**7240**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**12562**	**13314**	**14646**	**17557**	**19768**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**20618**	**28823**	**34217**	**37512**	**42844**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Colleting waste, improving public sanitary*	17995	26125	30635	33096	36339
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2623	2698	3582	4416	6505

64 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3536998**	**3933226**	**4657803**	**5175092**	**5770201**	**6240595**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**857011**	**941475**	**1129522**	**1302159**	**1457500**	**1574236**
Hà Nội	448507	502351	606898	690346	778421	839184
Vĩnh Phúc	16113	18136	26012	30614	36227	46265
Bắc Ninh	24400	25479	31694	40947	44445	51439
Hà Tây	44372	45737	54684	61004	72641	76356
Hải Dương	42577	46538	51754	61723	71736	83269
Hải Phòng	139157	162939	187395	214243	219225	222539
Hưng Yên	16946	21065	31041	44302	51496	59120
Thái Bình	28731	34420	43211	49589	62150	60689
Hà Nam	12371	16781	17007	18531	19886	22557
Nam Định	63827	46422	51373	58115	63337	70690
Ninh Bình	20010	21607	28453	32745	37936	42128
Đông Bắc - *North East*	**276208**	**297596**	**352914**	**367811**	**399826**	**416088**
Hà Giang	9135	14988	22549	16539	17419	12743
Cao Bằng	10530	11053	13927	15490	16558	16581
Bắc Kạn	2860	3917	6657	6758	7411	6706
Tuyên Quang	11066	11998	15061	14700	14137	14390
Lào Cai	14688	16922	20597	22193	23977	27333
Yên Bái	16022	16312	18399	20508	21610	21623
Thái Nguyên	34143	38699	43754	45508	47232	47765
Lạng Sơn	9227	9629	12502	13330	13307	12906
Quảng Ninh	106709	104917	118961	127691	140290	157542
Bắc Giang	14148	18037	21565	24874	31293	35235
Phú Thọ	47680	51124	58942	60220	66592	63264
Tây Bắc - *North West*	**28661**	**37383**	**39957**	**45937**	**51355**	**55686**
Điện Biên	7627	9109	12893	11992	12413	12333
Lai Châu				3307	4338	5619
Sơn La	10072	15323	13199	14300	14663	17132
Hòa Bình	10962	12951	13865	16338	19941	20602
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**180895**	**196411**	**229351**	**252692**	**260200**	**277129**
Thanh Hóa	53941	58937	66547	77063	79769	91384
Nghệ An	51260	56162	60842	65998	69344	71074
Hà Tĩnh	15062	17240	19478	19785	22215	25634
Quảng Bình	18052	18925	26095	29775	30149	30683
Quảng Trị	13169	14547	17819	18324	18535	19328
Thừa Thiên - Huế	29411	30600	38570	41747	40188	39026

64 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**244344**	**277354**	**323501**	**352439**	**389860**	**407824**
Đà Nẵng	81809	100499	111188	118925	122986	126443
Quảng Nam	23913	27248	34903	38241	39939	42904
Quảng Ngãi	20694	16042	24111	24258	26265	25822
Bình Định	51358	57072	65385	72019	88611	88107
Phú Yên	16654	18874	19222	23950	28033	33726
Khánh Hòa	49916	57619	68692	75046	84026	90822
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**121747**	**118505**	**136843**	**146034**	**165269**	**166884**
Kon Tum	10168	11453	13566	14972	17572	17238
Gia Lai	41925	35272	40349	43747	54484	44816
Đắk Lắk	48451	49416	56524	56292	56553	63309
Đắk Nông				3541	5004	7239
Lâm Đồng	21203	22364	26404	27482	31656	34282
Đông Nam Bộ - *South East*	**1247315**	**1417256**	**1749449**	**1979395**	**2272271**	**2522901**
Ninh Thuận	8931	8737	10639	12555	13328	13191
Bình Thuận	23779	26707	28274	25360	29004	30836
Bình Phước	28021	30394	32987	36342	39967	38079
Tây Ninh	26150	25422	34103	38660	44139	51322
Bình Dương	146229	188297	256968	322399	383785	438672
Đồng Nai	174555	191529	242994	280711	325796	374271
Bà Rịa - Vũng Tàu	50728	55588	65233	76271	78952	79688
TP. Hồ Chí Minh	788922	890582	1078251	1187097	1357300	1496842
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**244366**	**262352**	**309386**	**340106**	**375533**	**414865**
Long An	35670	37765	50883	59455	65308	75360
Tiền Giang	28326	29899	34666	39646	43142	46345
Bến Tre	14610	17393	18980	18024	18901	20021
Trà Vinh	6839	7768	9195	10758	11611	11990
Vĩnh Long	14920	15421	17402	21655	23546	26931
Đồng Tháp	12608	13710	15447	18336	21543	23935
An Giang	20401	24591	30349	32216	34970	37884
Kiên Giang	29760	29011	31774	32080	37501	40001
Cần Thơ	37744	40249	50790	43847	49848	56393
Hậu Giang				8073	10229	10097
Sóc Trăng	13964	15764	17662	21939	25082	27713
Bạc Liêu	8588	8552	9473	9531	10359	10758
Cà Mau	20936	22229	22765	24546	23493	27437
Không xác định - *Nec.*	**336451**	**384894**	**386880**	**388519**	**398387**	**404982**

65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1963105**	**2235316**	**2494489**	**2682455**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**831749**	**852795**	**857275**	**834879**	**732276**
Trung ương - *Central*	466285	486610	496507	506383	463552
Địa phương - *Local*	365464	366185	360768	328496	268724
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**433147**	**661833**	**807278**	**964699**	**1145776**
Tập thể - *Collective*	56207	45629	47988	46775	48398
Tư nhân - *Private*	75701	106219	127090	148627	166302
Công ty hợp danh - *Collective name*	13	114	77	89	203
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248588	390767	476164	573160	643698
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	31183	65976	75736	79738	113134
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21455	53128	80223	116310	174041
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**246151**	**448477**	**570763**	**694911**	**804403**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	198240	379805	491943	611904	718361
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	47911	68672	78820	83007	86042
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,05**	**43,44**	**38,35**	**33,47**	**27,30**
Trung ương - *Central*	30,86	24,79	22,21	20,30	17,28
Địa phương - *Local*	24,19	18,65	16,14	13,17	10,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**28,66**	**33,71**	**36,11**	**38,67**	**42,71**
Tập thể - *Collective*	3,72	2,32	2,15	1,88	1,80
Tư nhân - *Private*	5,01	5,41	5,69	5,96	6,20
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,45	19,91	21,30	22,98	24,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,06	3,36	3,39	3,20	4,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,42	2,71	3,59	4,66	6,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,29**	**22,85**	**25,54**	**27,86**	**29,99**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	13,12	19,35	22,01	24,53	26,78
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,17	3,50	3,53	3,33	3,21

66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1963105**	**2235316**	**2494489**	**2682455**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**92577**	**97953**	**97294**	**94927**	**94713**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	82855	89189	89784	88778	88994
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	9722	8764	7510	6149	5719
Thuỷ sản - *Fishing*	**2390**	**3368**	**3126**	**3217**	**3121**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**48502**	**39533**	**38644**	**37509**	**40394**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	18563	19104	19025	17743	21502
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	748	1272	728	882	1096
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	1775	1777	1752	2099	2638
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	27416	17380	17139	16785	15158
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**920409**	**1283991**	**1513178**	**1701219**	**1809947**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	147067	195954	218742	235360	244355
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	6431	7098	7978	6988	7369
Dệt -*Textile*	85162	105816	115389	116788	129380
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	187127	291128	355212	407850	419504
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	237760	328153	395556	430635	448885
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	27927	35387	41601	52307	55454
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	13238	18066	19130	21655	27249
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	9634	12900	14085	17074	19085
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	185	212	187	184	209
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	28707	31571	32963	34953	35139
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	22558	34599	39548	47115	50793

66 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	45448	57689	65301	70905	70690
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	6694	6673	7446	7894	8265
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	13564	17864	21316	27998	31121
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	9242	10925	12634	16239	15921
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1737	2127	2505	3307	7766
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	19986	32407	38037	40867	51014
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	8300	9614	13627	17110	21858
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	2778	4594	5423	6504	6600
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3161	6431	6957	8384	10454
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	8971	13918	16809	19009	19521
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	34634	60804	82610	111903	128865
Tái chế - *Recycling*	98	61	122	190	450
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**13368**	**15710**	**16684**	**18201**	**18670**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	9555	11100	11706	12579	12664
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3813	4610	4978	5622	6006
Xây dựng - *Construction*	**81720**	**103690**	**111744**	**125895**	**132963**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**162815**	**189764**	**201189**	**227582**	**256456**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	13667	19152	20101	28512	35858
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	106954	127080	136382	150778	163854
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	42194	43532	44706	48292	56744

66 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**32498**	**42144**	**45219**	**51021**	**58362**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**87677**	**94002**	**105314**	**107618**	**110268**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	14023	21767	24535	27359	24115
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5582	5785	5946	5752	5382
Vận tải hàng không - *Air transport*	4588	2982	3028	3128	3306
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	14868	20976	21718	21788	25376
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	48616	42492	50087	49591	52089
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**34919**	**41188**	**45264**	**52109**	**59630**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	32610	37384	40909	45367	51428
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	2274	3649	4117	6417	7774
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	35	155	238	325	428
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**56**	**130**	**119**	**35**	**262**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**16782**	**28063**	**31802**	**43646**	**59475**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3709	6224	5778	7841	11626
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	152	449	419	626	849
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	442	1628	2057	3090	5009
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12479	19762	23548	32089	41991
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1162**	**1133**	**1305**	**2110**	**3862**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**902**	**1978**	**2049**	**3054**	**4378**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**5345**	**5905**	**6417**	**8104**	**8668**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**9925**	**14553**	**15968**	**18242**	**21286**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	8933	13060	14018	15885	17693
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	992	1493	1950	2357	3593

67 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1511047**	**1657885**	**1963105**	**2235316**	**2494489**	**2682455**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363368**	**383169**	**447038**	**522237**	**579219**	**622285**
Hà Nội	169447	183085	214253	234232	263457	283575
Vĩnh Phúc	6344	6425	10149	12244	14571	19834
Bắc Ninh	9172	10043	12352	18214	18866	21679
Hà Tây	20312	20095	23226	26454	30477	33115
Hải Dương	17626	20754	22131	28327	33181	39206
Hải Phòng	70751	79051	88610	106583	103957	102156
Hưng Yên	8819	11477	16088	24405	28029	30599
Thái Bình	15548	17849	23120	26508	35494	33734
Hà Nam	5710	7215	6551	7216	8153	9988
Nam Định	31441	19584	21621	25101	29086	33426
Ninh Bình	8198	7591	8937	12953	13948	14973
Đông Bắc - *North East*	**93314**	**97799**	**112091**	**118467**	**127214**	**132806**
Hà Giang	1885	3099	3427	3216	3576	2869
Cao Bằng	2593	2242	3078	3357	3702	3479
Bắc Kạn	906	971	1285	2040	1672	1578
Tuyên Quang	4365	4551	5078	4883	4430	4559
Lào Cai	3911	4030	4749	5144	5867	6204
Yên Bái	6314	5990	6629	6990	7019	6831
Thái Nguyên	11216	12746	14677	14023	14728	14795
Lạng Sơn	3337	3322	4309	4394	4682	4418
Quảng Ninh	33791	33740	36062	38035	40958	45497
Bắc Giang	5003	6440	8864	10738	12889	15637
Phú Thọ	19993	20668	23933	25647	27691	26939
Tây Bắc - *North West*	**10269**	**12301**	**11869**	**13712**	**14788**	**14946**
Điện Biên	2273	2227	2538	2473	2198	2017
Lai Châu				711	1085	1333
Sơn La	3108	4966	3793	3921	3827	4345
Hòa Bình	4888	5108	5538	6607	7678	7251
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**63442**	**66719**	**74228**	**80612**	**82401**	**84882**
Thanh Hóa	19198	20979	22258	25045	26201	27744
Nghệ An	19979	20215	22222	23122	23593	23403
Hà Tĩnh	4799	5306	5753	5712	6074	7057
Quảng Bình	5641	6061	7558	8723	9093	8979
Quảng Trị	3764	3970	4208	4198	4368	4620
Thừa Thiên - Huế	10061	10188	12229	13812	13072	13079

67 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**97040**	**109994**	**128290**	**145172**	**166118**	**173712**
Đà Nẵng	32611	39368	43917	48843	53235	53743
Quảng Nam	11597	12013	15174	16984	18171	20257
Quảng Ngãi	6364	5118	7055	7986	8601	8219
Bình Định	18248	19832	22903	25753	33323	33522
Phú Yên	6451	7916	8653	11911	16024	19299
Khánh Hòa	21769	25747	30588	33695	36764	38672
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44263**	**45203**	**49132**	**51896**	**60963**	**60956**
Kon Tum	3717	3955	3939	4209	5029	5314
Gia Lai	14412	11817	13087	13964	19639	15509
Đắk Lắk	16000	17923	19215	18795	18595	20746
Đắk Nông				1064	1516	2228
Lâm Đồng	10134	11508	12891	13864	16184	17159
Đông Nam Bộ - *South East*	**620535**	**706357**	**882863**	**1021002**	**1164200**	**1271536**
Ninh Thuận	3365	3165	4178	5283	5590	5281
Bình Thuận	9288	10367	11801	12456	13414	13899
Bình Phước	15790	15693	17320	20276	20256	19123
Tây Ninh	12183	11468	16866	21825	24794	29206
Bình Dương	83197	101543	147369	187836	221069	247530
Đồng Nai	88190	106733	133427	156624	184439	209533
Bà Rịa - Vũng Tàu	21507	22568	26646	30112	28919	29108
TP. Hồ Chí Minh	387015	434820	525256	586590	665719	717856
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92922**	**102806**	**123990**	**142646**	**159422**	**181835**
Long An	21078	21285	29793	35005	41709	45617
Tiền Giang	8060	9782	10948	14570	16980	18851
Bến Tre	3578	5753	5999	5710	6395	7357
Trà Vinh	1957	3055	3571	4304	4615	4779
Vĩnh Long	5924	5204	5908	7150	8413	10506
Đồng Tháp	4828	5112	5311	6411	7668	9183
An Giang	7259	8594	10732	12946	14632	17437
Kiên Giang	4081	4591	5825	6440	6892	8087
Cần Thơ	14306	15978	19959	17174	19069	22061
Hậu Giang				4255	4419	4479
Sóc Trăng	6836	8426	9856	11660	12329	13875
Bạc Liêu	3606	3580	3385	3443	4743	5043
Cà Mau	11409	11446	12703	13578	11558	14560
Không xác định - *Nec.*	**125894**	**133537**	**133604**	**139572**	**140164**	**139497**

68 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by type of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1352076**	**1567179**	**1966165**	**2435048**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**670234**	**858560**	**932942**	**1128483**	**1338255**
Trung ương - *Central*	577990	734004	798163	968447	1165902
Địa phương - *Local*	92244	124556	134779	160036	172354
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**98348**	**202396**	**289625**	**422892**	**607271**
Tập thể - *Collective*	7887	9486	10882	12771	15085
Tư nhân - *Private*	15828	27229	34397	43222	62177
Công ty hợp danh - *Collective name*		84	1422	124	38
Công ty TNHH - *Limited Co.*	44491	99728	139444	204534	275881
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10417	39161	56094	76992	109520
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19725	26708	47386	85249	144570
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**229841**	**291120**	**344611**	**414789**	**489521**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	83902	131896	160949	217653	277161
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	145939	159224	183662	197136	212360
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**67,13**	**63,50**	**59,53**	**57,39**	**54,96**
Trung ương - *Central*	57,89	54,29	50,93	49,25	47,88
Địa phương - *Local*	9,24	9,21	8,60	8,14	7,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**9,85**	**14,97**	**18,48**	**21,51**	**24,94**
Tập thể - *Collective*	0,79	0,70	0,69	0,65	0,62
Tư nhân - *Private*	1,59	2,01	2,19	2,20	2,55
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,01	0,09	0,01	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4,46	7,38	8,90	10,40	11,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	2,90	3,58	3,91	4,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,98	1,98	3,02	4,34	5,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**23,02**	**21,53**	**21,99**	**21,10**	**20,10**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,40	9,75	10,27	11,07	11,38
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	14,62	11,78	11,72	10,03	8,72

69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1352076**	**1567179**	**1966165**	**2435048**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**23418**	**30174**	**32979**	**37145**	**42116**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21002	26859	29531	33853	38133
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2416	3315	3448	3292	3983
Thuỷ sản - *Fishing*	**2152**	**2738**	**2700**	**3539**	**3661**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**47971**	**52523**	**64490**	**81748**	**92408**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	3757	4102	4975	6295	13310
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	41179	43741	53808	68831	71408
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	273	405	574	822	1030
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2762	4275	5133	5800	6661
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**220754**	**320720**	**388730**	**488367**	**594969**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	48050	64566	75065	84768	99694
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2655	3553	4215	5096	6290
Dệt -*Textile*	17199	25205	28108	37522	45068
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	9666	13727	18964	23546	25399
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	12513	17403	21799	28223	31020
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	3023	5256	5738	7834	10655
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	5853	8978	10764	13886	19027
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	3612	5774	6993	8279	10343
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	803	1552	1009	1094	1288
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	13863	18889	23722	35967	41610
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	8972	13451	17442	23321	28268

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	34973	47384	53262	64060	70263
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	5345	10411	13684	18007	23865
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	9056	12622	15636	22710	30251
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4887	7196	9324	11894	13657
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	2723	2581	2612	3560	5434
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7272	11916	14692	17387	22290
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7241	8500	9707	11184	13198
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1491	2387	2618	2914	2707
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6571	11343	16247	17044	19927
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	10933	17996	24138	31966	48823
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	4048	10011	12929	17998	25746
Tái chế - *Recycling*	5	19	62	107	144
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**62495**	**79771**	**92869**	**106303**	**121004**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57848	72026	83593	94292	105796
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	4647	7745	9276	12011	15207
Xây dựng - *Construction*	**55222**	**97027**	**117915**	**157791**	**204178**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**223995**	**234588**	**161188**	**198981**	**255376**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	7721	15909	17574	21416	30405
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	77323	105048	128293	157282	200791
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	138951	113631	15321	20283	24179

69 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**22989**	**26846**	**28705**	**33643**	**41756**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**55093**	**78811**	**101985**	**122179**	**158390**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	7958	10294	13693	18824	22650
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5612	8342	10095	13291	18555
Vận tải hàng không - *Air transport*	4339	6272	9019	9753	11077
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	8353	14992	17483	26384	28446
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	28831	38911	51695	53927	77661
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**240514**	**362391**	**506798**	**663110**	**817276**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	236236	351421	490155	628313	772485
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	4164	10249	14164	30149	38398
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	114	721	2479	4648	6393
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**3**	**38**	**17**	**10**	**485**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**38244**	**59257**	**62897**	**63091**	**90004**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	25799	36037	37608	48396	67988
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	131	177	259	448	2789
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	160	671	1093	1483	1947
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12154	22372	23937	12764	17281
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**189**	**282**	**304**	**484**	**985**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**479**	**706**	**637**	**1082**	**1410**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3702**	**3177**	**3376**	**4445**	**5751**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**1203**	**3027**	**1589**	**4247**	**5280**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	1063	2883	1283	3817	4675
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	140	144	306	430	605

70 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**998423**	**1186014**	**1352076**	**1567179**	**1966165**	**2435048**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**287336**	**313732**	**343485**	**302002**	**383960**	**508418**
Hà Nội	237102	254980	273982	214499	267976	362780
Vĩnh Phúc	4052	4875	6238	7992	10756	13824
Bắc Ninh	3071	3619	4835	5201	7441	10272
Hà Tây	5115	5205	6016	7943	10246	12043
Hải Dương	5440	5928	6368	8052	11986	15879
Hải Phòng	21222	24283	28802	36147	44029	52528
Hưng Yên	2299	2527	3581	5260	7639	10537
Thái Bình	1502	2003	2465	3350	5005	6985
Hà Nam	3235	3456	3531	3683	4088	4853
Nam Định	2991	4503	5488	6946	8327	10320
Ninh Bình	1307	2353	2179	2929	6467	8397
Đông Bắc - *North East*	**21615**	**26543**	**34696**	**42155**	**55195**	**67135**
Hà Giang	825	995	1879	2319	2681	2470
Cao Bằng	563	1051	918	1187	1490	1877
Bắc Kạn	103	163	288	406	614	794
Tuyên Quang	602	651	837	1011	1232	1504
Lào Cai	1033	1297	1699	2399	3066	3783
Yên Bái	777	911	1166	1491	1805	2142
Thái Nguyên	2160	3420	5097	6584	8265	9692
Lạng Sơn	1004	800	1790	1720	2096	2244
Quảng Ninh	8054	8889	11022	13017	18391	25087
Bắc Giang	1192	1603	1861	2503	3512	4494
Phú Thọ	5302	6763	8139	9518	12043	13048
Tây Bắc - *North West*	**2312**	**2649**	**3386**	**4500**	**6605**	**7851**
Điện Biên	389	493	772	1053	1967	1745
Lai Châu				148	301	555
Sơn La	1178	1337	1651	2045	2529	3187
Hòa Bình	745	819	963	1254	1808	2364
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**21692**	**29503**	**35558**	**42378**	**48761**	**56250**
Thanh Hóa	7783	11317	12362	14305	15355	17241
Nghệ An	5961	9146	11284	13567	15734	19358
Hà Tĩnh	1284	1597	1986	2271	2883	3449
Quảng Bình	1534	1787	2774	3680	4478	5063
Quảng Trị	1375	1564	1976	2480	3329	3910
Thừa Thiên - Huế	3755	4092	5176	6075	6982	7229

70 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - ***South Central Coast***	**27708**	**34012**	**41649**	**48940**	**58849**	**69333**
Đà Nẵng	10711	13441	16288	18336	22765	26354
Quảng Nam	1887	2689	3686	4605	5700	7671
Quảng Ngãi	1937	2211	3057	4045	4342	4769
Bình Định	3237	4066	5244	6438	8102	9764
Phú Yên	2428	2715	2789	2974	3302	3927
Khánh Hòa	7508	8890	10585	12542	14638	16848
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**14711**	**14251**	**16303**	**19917**	**31077**	**37321**
Kon Tum	987	1044	1286	1605	2054	2694
Gia Lai	3830	3711	4707	5452	13442	15749
Đắk Lắk	5877	5740	6173	7698	8951	10381
Đắk Nông				755	1068	1440
Lâm Đồng	4017	3756	4137	4407	5562	7057
Đông Nam Bộ - ***South East***	**305898**	**355027**	**425118**	**510947**	**683000**	**846930**
Ninh Thuận	658	989	977	1144	1597	2118
Bình Thuận	2276	2660	3161	3580	4489	5219
Bình Phước	1951	2214	2474	3067	3811	4913
Tây Ninh	4253	4507	5794	7050	8453	9777
Bình Dương	21212	27972	36809	48538	63842	83729
Đồng Nai	42007	47885	58265	64267	83439	100676
Bà Rịa - Vũng Tàu	50286	51975	55283	68348	91434	100293
TP. Hồ Chí Minh	183255	216825	262355	314953	425935	540205
Đồng bằng sông Cửu Long - ***Mekong River Delta***	**31379**	**35602**	**43085**	**51257**	**62621**	**79766**
Long An	4768	4781	6524	8637	10208	12646
Tiền Giang	2684	3382	3629	4236	4946	5873
Bến Tre	1451	1731	2094	2477	3014	3337
Trà Vinh	806	1022	1483	1745	2016	2515
Vĩnh Long	1410	1713	2060	2398	3098	3991
Đồng Tháp	2134	2491	3086	3490	4345	5840
An Giang	3777	4100	4698	5541	6820	8515
Kiên Giang	3592	3757	4307	5014	6330	7464
Cần Thơ	6141	6695	7944	7800	9357	14729
Hậu Giang				1132	1575	1875
Sóc Trăng	1575	1859	2456	3098	4131	4906
Bạc Liêu	1144	1328	1562	1713	1700	1907
Cà Mau	1897	2743	3242	3976	5081	6168
Không xác định - ***Nec.***	**285772**	**374695**	**408796**	**545083**	**636097**	**762044**

71 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**552326**	**645505**	**744537**	**953086**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**229856**	**309084**	**332077**	**359952**	**487210**
Trung ương - *Central*	185463	249965	268446	282595	403348
Địa phương - *Local*	44393	59119	63631	77357	83862
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**33916**	**72663**	**102945**	**147222**	**196200**
Tập thể - *Collective*	4345	4295	4649	5275	5530
Tư nhân - *Private*	7109	11928	14918	18540	23921
Công ty hợp danh - *Collective name*	6	44	255	33	13
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16171	38256	53213	76801	99631
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2947	9937	12291	21180	25077
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3338	8203	17619	25393	42028
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**147941**	**170579**	**210483**	**237363**	**269676**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	44912	68320	83981	112018	141313
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	103029	102259	126502	125345	128363
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,83**	**55,96**	**51,44**	**48,35**	**51,12**
Trung ương - *Central*	45,05	45,26	41,58	37,96	42,32
Địa phương - *Local*	10,78	10,70	9,86	10,39	8,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8,24**	**13,16**	**15,95**	**19,77**	**20,58**
Tập thể - *Collective*	1,06	0,78	0,72	0,71	0,58
Tư nhân - *Private*	1,73	2,16	2,31	2,49	2,51
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,01	0,04	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3,93	6,93	8,24	10,32	10,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	1,80	1,90	2,84	2,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,81	1,49	2,73	3,41	4,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,93**	**30,88**	**32,61**	**31,88**	**28,30**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,91	12,37	13,01	15,04	14,83
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	25,02	18,51	19,60	16,84	13,47

72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**552326**	**645505**	**744537**	**953086**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**18095**	**24441**	**25616**	**28120**	**31313**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	16975	23047	24248	26653	29582
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1120	1394	1368	1467	1731
Thuỷ sản - *Fishing*	**1595**	**2051**	**1973**	**2539**	**2529**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**32081**	**35873**	**49753**	**57308**	**62028**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	1880	2744	3670	4559	6939
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	28426	30423	42829	49031	50589
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	130	238	351	417	519
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1645	2468	2903	3301	3981
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**129684**	**174873**	**210787**	**261437**	**300359**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	26762	32054	36464	40318	47364
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	828	1025	1304	1613	1781
Dệt -*Textile*	10202	15931	17362	24702	28929
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	5551	7799	10698	13092	13660
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	8016	11119	14327	17851	19487
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1420	2618	2887	3893	5243
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	3044	5039	6488	8257	10395
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1416	2466	3477	3850	4626
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	408	816	483	491	457
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5888	7185	9793	22437	17426

72 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	5549	8088	10134	13084	15403
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	28310	33042	36865	41718	44935
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	2692	5325	6118	8775	11001
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	5449	7153	8272	10935	14488
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec*	2477	3465	4157	5418	5965
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1253	1314	1195	1648	3283
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	4027	5944	6811	7449	9756
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	3970	4292	4506	5485	5818
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	960	1449	1595	1619	1343
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3624	4849	10590	6672	8166
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	5705	8987	10664	13239	17887
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	2129	4899	6550	8813	12842
Tái chế - *Recycling*	4	14	47	78	103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**50637**	**61328**	**70050**	**81020**	**95864**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	47090	55327	63066	70952	82807
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3547	6001	6984	10068	13057
Xây dựng - *Construction*	**16173**	**29597**	**34425**	**45861**	**60923**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**33350**	**40910**	**36181**	**46790**	**57388**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	1853	4736	5444	6557	9051
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	14783	19565	25914	33853	41493
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16714	16609	4823	6380	6845

72 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**19819**	**23731**	**24138**	**28132**	**33554**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**33328**	**46344**	**61072**	**70199**	**95100**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	6091	7732	10157	13249	15038
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	3928	6039	7862	10228	13848
Vận tải hàng không - *Air transport*	1934	3776	7980	8287	8934
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	4918	9795	10623	13215	15681
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	16457	19002	24450	25220	41599
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**44601**	**77277**	**95409**	**82207**	**160680**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	43794	71997	84387	57265	126624
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	801	5116	9520	22956	31905
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	164	1502	1986	2151
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**2**	**13**	**5**	**5**	**49**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**27939**	**30687**	**31869**	**34287**	**45153**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	21049	24609	25310	29600	37248
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	57	90	151	326	2269
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	16	200	303	391	468
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6817	5788	6105	3970	5168
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**162**	**115**	**113**	**183**	**332**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**304**	**529**	**428**	**683**	**985**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3030**	**2499**	**2638**	**2941**	**3520**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**913**	**2058**	**1048**	**2825**	**3310**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	861	1970	775	2558	3004
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	52	88	273	267	306

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**411713**	**476515**	**552326**	**645505**	**744537**	**953086**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89155**	**103140**	**112540**	**122614**	**153886**	**192820**
Hà Nội	58994	68775	73598	75717	92066	117980
Vĩnh Phúc	1869	2376	2811	3297	4456	5703
Bắc Ninh	1930	2119	2928	3021	4248	5512
Hà Tây	2740	2765	2999	4013	5114	5802
Hải Dương	3341	3615	3455	4016	7862	8909
Hải Phòng	12939	14076	16031	19504	21724	26265
Hưng Yên	957	1338	1908	2710	3903	5010
Thái Bình	808	1040	1351	2052	3357	4586
Hà Nam	2642	2712	2651	2691	2916	3375
Nam Định	2139	2947	3316	3878	4659	5229
Ninh Bình	796	1377	1492	1715	3581	4449
Đông Bắc - *North East*	**10187**	**13943**	**18513**	**22729**	**28804**	**32678**
Hà Giang	206	322	477	535	569	609
Cao Bằng	258	985	518	600	686	805
Bắc Kạn	50	71	120	185	309	329
Tuyên Quang	263	318	431	464	509	619
Lào Cai	603	689	835	1140	1440	1823
Yên Bái	404	468	679	840	983	1157
Thái Nguyên	874	2247	3050	3654	4490	4554
Lạng Sơn	596	363	1319	1001	1158	1218
Quảng Ninh	4030	4477	6423	7993	10279	12949
Bắc Giang	526	687	866	1495	1875	2022
Phú Thọ	2377	3316	3795	4822	6506	6593
Tây Bắc - *North West*	**1380**	**1557**	**1943**	**2409**	**3174**	**4041**
Điện Biên	170	258	408	472	636	750
Lai Châu				65	213	302
Sơn La	797	837	941	1141	1352	1697
Hòa Bình	413	462	594	731	973	1292
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**15727**	**19035**	**21615**	**25200**	**25949**	**31147**
Thanh Hóa	7485	7463	8059	9868	9428	10370
Nghệ An	3381	6089	6898	7457	7106	9965
Hà Tĩnh	789	986	1236	1242	1539	1795
Quảng Bình	847	1059	1444	1904	2391	2693
Quảng Trị	873	992	1167	1536	1879	2329
Thừa Thiên - Huế	2352	2446	2811	3193	3606	3995

73 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13779**	**16246**	**20962**	**23287**	**26817**	**32726**
Đà Nẵng	4049	5313	6616	6942	8317	11283
Quảng Nam	1028	1251	1854	2147	2791	3871
Quảng Ngãi	1225	1384	2435	2643	2673	2698
Bình Định	1394	1802	2313	2686	3198	3893
Phú Yên	824	1438	1551	1528	1656	1998
Khánh Hòa	5259	5058	6193	7341	8182	8983
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7854**	**7769**	**8975**	**10613**	**15745**	**17442**
Kon Tum	620	605	671	948	1102	1311
Gia Lai	2225	2007	2594	3323	7372	7111
Đắk Lắk	2727	2743	3137	3503	3686	4589
Đắk Nông				279	341	527
Lâm Đồng	2282	2414	2573	2560	3244	3904
Đông Nam Bộ - *South East*	**153748**	**171552**	**197483**	**243421**	**323053**	**373426**
Ninh Thuận	389	655	529	645	854	1241
Bình Thuận	1370	1529	1871	1949	2652	2763
Bình Phước	1486	1560	1562	1790	1958	2240
Tây Ninh	2961	3060	4537	4704	5131	5831
Bình Dương	13746	17696	22236	27841	34804	42544
Đồng Nai	24814	26510	31718	33811	47072	55019
Bà Rịa - Vũng Tàu	32649	30222	35723	50348	64188	65733
TP. Hồ Chí Minh	76333	90320	99307	122333	166394	198055
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12608**	**14866**	**18148**	**21900**	**24982**	**30046**
Long An	1814	2127	2936	4365	4602	5786
Tiền Giang	1261	1560	1703	2010	2296	2556
Bến Tre	738	947	1021	1335	1485	1534
Trà Vinh	259	441	745	816	873	945
Vĩnh Long	545	681	820	994	1336	1724
Đồng Tháp	702	679	840	1053	1380	1612
An Giang	1372	1639	1901	2256	2689	3011
Kiên Giang	1744	1807	1953	2322	2731	3205
Cần Thơ	2195	2371	3164	2892	3289	4699
Hậu Giang				468	527	671
Sóc Trăng	748	866	1152	1276	1626	1906
Bạc Liêu	556	611	725	774	703	865
Cà Mau	674	1137	1188	1339	1445	1532
Không xác định - *Nec.*	**107275**	**128407**	**152147**	**173332**	**142127**	**238760**

74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by type of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**1194902**	**1436151**	**1719401**	**2157802**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**444673**	**611167**	**666022**	**708045**	**838395,6**
Trung ương - *Central*	316896	466788	504577	532381	663393,9
Địa phương - *Local*	127777	144379	161445	175664	175001,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**203156**	**362657**	**482181**	**637371**	**851003**
Tập thể - *Collective*	9729	11196	12603	11560	17168,83
Tư nhân - *Private*	71072	91882	103745	135715	172375,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	2738	10409	40	52,846
Công ty TNHH - *Limited Co.*	105892	203269	269696	354641	442877
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10275	29364	42535	62688	103866,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6164	24208	43193	72727	114661,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**161957**	**221078**	**287948**	**373985**	**468403,5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	59400	95541	129207	184711	237228,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	102557	125537	158741	189274	231175,3
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**54,91**	**51,14**	**46,38**	**41,18**	**38,85**
Trung ương - *Central*	39,13	39,06	35,13	30,96	30,74
Địa phương - *Local*	15,78	12,08	11,24	10,22	8,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**25,09**	**30,36**	**33,57**	**37,07**	**39,44**
Tập thể - *Collective*	1,20	0,94	0,88	0,67	0,80
Tư nhân - *Private*	8,78	7,69	7,22	7,89	7,99
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,23	0,72	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	13,08	17,01	18,78	20,63	20,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,27	2,46	2,96	3,65	4,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,76	2,03	3,01	4,23	5,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,00**	**18,50**	**20,05**	**21,75**	**21,71**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7,34	8,00	9,00	10,74	10,99
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	12,66	10,50	11,05	11,01	10,71

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**1194902**	**1436151**	**1719401**	**2157802**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**8152**	**9532**	**11214**	**14313**	**17539**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	7401	8390	10149	12692	16075
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	751	1142	1065	1621	1464
Thuỷ sản - *Fishing*	**2237**	**2218**	**1996**	**2912**	**3047**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**50422**	**57191**	**70688**	**97934**	**130515**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	4315	7296	8898	12212	18680
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	43183	45270	56168	79026	103982
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	401	582	867	1252	1460
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2523	4043	4755	5444	6393
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**246289**	**368310**	**462977**	**600161**	**725445**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	70219	98041	112227	141547	171833
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5136	7320	8273	8626	10790
Dệt -*Textile*	13078	17633	21319	24658	35759
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	11539	17485	23304	29657	32316
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	14338	18837	25251	32664	38088
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	4417	6472	7157	10459	13333
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	7261	8810	10714	14238	18914
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4047	6578	7980	10080	11998
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	907	2003	1308	1697	2151
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	18427	26198	33698	43946	53776
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	9341	15835	21590	30309	35080

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	18725	29505	36678	42600	47289
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	8198	14966	21402	28600	34620
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	7335	13534	18512	27712	36959
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4503	6655	8933	13025	14343
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	8503	4008	6709	9998	14358
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7310	14319	18990	23459	30145
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7254	11180	14015	16958	19554
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1054	1673	2026	2715	2412
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6199	15354	21848	23753	24077
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	13710	20210	25425	39094	45578
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	4763	11657	15550	24176	31881
Tái chế - *Recycling*	25	37	68	190	192
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**18424**	**25790**	**31788**	**35952**	**41458**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	16894	23728	29447	33113	37738
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1530	2062	2341	2839	3720
Xây dựng - *Construction*	**46547**	**84426**	**111424**	**107168**	**127300**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**344559**	**511323**	**580366**	**639730**	**812705**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	47935	64849	71423	83132	103727
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239022	386663	463957	499970	636957
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	57602	59811	44986	56628	72021

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**6713**	**9357**	**10328**	**13224**	**16727**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**41639**	**64737**	**80667**	**93388**	**122630**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	8215	11542	15345	18863	22760
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5978	7900	9611	12552	14767
Vận tải hàng không - *Air transport*	6764	9160	9474	9870	10853
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	6531	14670	16993	19150	30574
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	14151	21465	29244	32953	43677
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**32405**	**40637**	**50897**	**82682**	**117548**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	29047	36862	46120	68669	102840
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	3349	3724	4577	13434	13962
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	9	51	200	579	746
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**10**	**34**	**43**	**3**	**437**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8983**	**15649**	**19880**	**26829**	**35807**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3004	7578	9114	11184	16144
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	124	209	247	333	489
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	229	757	1017	1655	1975
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	5626	7105	9502	13657	17199
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**269**	**255**	**339**	**425**	**856**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1375**	**367**	**462**	**790**	**1100**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**913**	**3662**	**1280**	**1629**	**1901**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**849**	**1414**	**1802**	**2261**	**2786**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	687	1307	1638	2092	2523
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	162	107	164	169	263

76 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**809786**	**897856**	**1194902**	**1436151**	**1719401**	**2157802**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203641**	**233074**	**295875**	**351064**	**437897**	**550516**
Hà Nội	149384	168515	212226	241009	300875	382904
Vĩnh Phúc	7251	7599	10598	13820	16918	22327
Bắc Ninh	3537	4045	4187	5476	7753	10238
Hà Tây	5254	6391	8771	11336	14420	17497
Hải Dương	5232	5479	7260	10617	12347	16085
Hải Phòng	20884	26519	34761	44086	52110	59217
Hưng Yên	3351	2960	4271	7108	11276	14190
Thái Bình	2120	2501	3088	3940	5155	6501
Hà Nam	1823	2324	2368	3088	3806	4859
Nam Định	3683	5262	6418	7407	8945	10789
Ninh Bình	1122	1479	1927	3177	4292	5909
Đông Bắc - *North East*	**35736**	**40502**	**51416**	**60130**	**78408**	**100045**
Hà Giang	572	689	991	1106	1220	1110
Cao Bằng	685	657	1025	1297	1683	1891
Bắc Kạn	164	190	314	373	549	755
Tuyên Quang	624	767	989	1158	1518	1746
Lào Cai	1091	1405	1993	2495	2910	3375
Yên Bái	997	1070	1409	1612	2122	2318
Thái Nguyên	4105	5676	7625	10488	14429	15918
Lạng Sơn	3246	3405	4959	1989	2183	2478
Quảng Ninh	15309	17332	21037	26319	35316	50590
Bắc Giang	2709	2549	2980	4014	5126	6365
Phú Thọ	6234	6762	8094	9279	11352	13499
Tây Bắc - *North West*	**1767**	**2049**	**2698**	**3725**	**5118**	**5902**
Điện Biên	472	553	901	1108	1397	1148
Lai Châu				158	317	506
Sơn La	590	709	905	1280	1580	2152
Hòa Bình	705	787	892	1179	1824	2096
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20669**	**25119**	**31234**	**39079**	**46613**	**54832**
Thanh Hóa	5922	7721	9423	11547	13508	15704
Nghệ An	5188	7462	9027	12494	14826	17534
Hà Tĩnh	1094	1436	1990	2356	3183	3665
Quảng Bình	1950	2115	2791	3575	4853	5521
Quảng Trị	2459	1926	2353	2722	3019	3860
Thừa Thiên - Huế	4056	4459	5650	6385	7224	8548

76 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45486**	**51065**	**60334**	**72911**	**87947**	**100086**
Đà Nẵng	22178	23984	27382	31256	37127	40205
Quảng Nam	2446	2672	3551	4625	5591	7746
Quảng Ngãi	2342	2302	2873	3457	4449	5306
Bình Định	6503	7027	8160	10619	13573	15184
Phú Yên	4193	4034	4439	4838	4556	5265
Khánh Hòa	7824	11046	13929	18116	22651	26380
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17378**	**13587**	**16400**	**24381**	**34752**	**41767**
Kon Tum	686	749	1160	1425	1762	2101
Gia Lai	5814	4168	4870	6637	9363	10296
Đắk Lắk	7724	5543	6818	10770	15131	17620
Đắk Nông				887	1349	2580
Lâm Đồng	3154	3127	3552	4662	7147	9170
Đông Nam Bộ - *South East*	**335917**	**370580**	**545257**	**664522**	**751868**	**938876**
Ninh Thuận	1165	1377	1623	2179	2798	3231
Bình Thuận	2826	3547	3933	4423	6139	8082
Bình Phước	1641	2213	3547	4680	6945	8299
Tây Ninh	3556	4573	6236	8215	10409	13802
Bình Dương	19723	26381	39802	55411	76343	98152
Đồng Nai	50605	52875	66539	78658	104843	129499
Bà Rịa - Vũng Tàu	53344	51183	59952	74070	100915	133448
TP. Hồ Chí Minh	203057	228431	363625	436886	443476	544363
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**83032**	**87528**	**105729**	**119775**	**152089**	**188951**
Long An	7022	7122	8841	10981	13768	18198
Tiền Giang	7090	8450	10006	11738	14010	17077
Bến Tre	3676	4034	4510	5085	6002	7312
Trà Vinh	2057	2388	3001	3412	4135	5424
Vĩnh Long	4355	4445	5315	5972	6706	8582
Đồng Tháp	6618	5851	8364	9660	13591	16669
An Giang	10431	10381	11664	13859	18459	21624
Kiên Giang	6797	7181	8150	9192	13497	14528
Cần Thơ	14942	17710	19917	17851	23862	30608
Hậu Giang				2983	3986	4620
Sóc Trăng	7475	5914	7682	7901	9022	10616
Bạc Liêu	2856	3444	4774	4904	5538	11070
Cà Mau	9713	10608	13505	16237	19513	22623
Không xác định - *Nec.*	**66160**	**74352**	**85959**	**100564**	**124709**	**176827**

77 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**23190**	**34632**	**38957**	**10933**	**1626**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**10**	**32**	**679**	**1507**	**447**
Trung ương - *Central*	1825	4	6	143	569	220
Địa phương - *Local*	2261	6	26	536	938	227
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**105169**	**23036**	**34394**	**37228**	**8254**	**882**
Tập thể - *Collective*	6334	679	2613	2459	462	53
Tư nhân - *Private*	34647	12649	10857	9708	1249	74
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	11	3	21	2	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52506	8385	17748	20500	4671	511
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	4	21	227	484	103
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	1308	3152	4313	1386	141
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**144**	**206**	**1050**	**1172**	**297**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	113	169	799	883	227
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	31	37	251	289	70
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,62**	**0,04**	**0,10**	**1,74**	**13,78**	**27,49**
Trung ương - *Central*	1,62	0,02	0,02	0,37	5,20	13,53
Địa phương - *Local*	2,00	0,03	0,08	1,38	8,58	13,96
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**93,11**	**99,34**	**99,31**	**95,56**	**75,50**	**54,24**
Tập thể - *Collective*	5,61	2,93	7,55	6,31	4,23	3,26
Tư nhân - *Private*	30,67	54,55	31,35	24,92	11,42	4,55
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,05	0,01	0,05	0,02	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	46,49	36,16	51,25	52,62	42,72	31,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,97	0,02	0,06	0,58	4,43	6,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,34	5,64	9,10	11,07	12,68	8,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,27**	**0,62**	**0,59**	**2,70**	**10,72**	**18,27**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,52	0,49	0,49	2,05	8,08	13,96
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,75	0,13	0,11	0,64	2,64	4,31

77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
		Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**1554**	**1188**	**802**	**70**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**4086**	**534**	**449**	**388**	**40**
Trung ương - *Central*	1825	281	295	270	37
Địa phương - *Local*	2261	253	154	118	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**105169**	**716**	**450**	**203**	**6**
Tập thể - *Collective*	6334	40	23	5	
Tư nhân - *Private*	34647	63	32	15	
Công ty hợp danh - *Collective name*	37				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52506	366	227	92	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	126	82	49	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	121	86	42	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**304**	**289**	**211**	**24**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	233	223	183	22
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	71	66	28	2
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3,62**	**34,36**	**37,79**	**48,38**	**57,14**
Trung ương - *Central*	1,62	18,08	24,83	33,67	52,86
Địa phương - *Local*	2,00	16,28	12,96	14,71	4,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**93,11**	**46,08**	**37,88**	**25,31**	**8,57**
Tập thể - *Collective*	5,61	2,57	1,94	0,62	
Tư nhân - *Private*	30,67	4,05	2,69	1,87	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	46,49	23,56	19,11	11,47	8,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,97	8,11	6,90	6,11	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,34	7,79	7,24	5,24	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,27**	**19,56**	**24,33**	**26,31**	**34,29**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,52	14,99	18,77	22,82	31,43
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,75	4,57	5,56	3,49	2,86

78 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**23190**	**34632**	**38957**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1071**	**72**	**164**	**364**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	766	61	127	216
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	305	11	37	148
Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**81**	**320**	**849**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1277**	**58**	**183**	**656**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	72		6	23
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6			
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	87	6	8	29
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1112	52	169	604
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24018**	**1773**	**4820**	**9811**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5076	622	1500	1799
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25	1		4
Dệt - *Textile*	1046	56	136	378
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1745	116	199	506
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	580	29	47	136
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1710	131	352	754

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	986	38	114	517
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	153	474	484
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	15	2	1	4
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	81	224	455
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1457	75	252	672
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	59	168	779
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	409	8	37	232
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	2608	183	611	1318
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	690	39	137	324
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	26	2	5	9
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	421	20	81	165
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	212	16	33	75
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	94	5	19	38
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	377	21	69	173

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	554	16	63	228
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1796	98	296	737
Tái chế - *Recycling*	37	2	2	24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**216**	**52**	**51**	**39**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	34	4	16	10
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	48	35	29
Xây dựng - *Construction*	**15252**	**1281**	**3414**	**7142**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**46847**	**15318**	**17566**	**12238**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8616	3913	2961	1543
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	24927	5100	10328	8244
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	13304	6305	4277	2451
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**4730**	**989**	**1782**	**1547**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**6755**	**998**	**1995**	**2804**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3275	265	851	1657
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	37	162	392
Vận tải hàng không - *Air transport*	7		1	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2364	523	889	686

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	357	173	92	69
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**27**	**671**	**322**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1058	14	650	298
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	33	1	9	7
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	48	12	12	17
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**24**	**4**	**11**	**6**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8674**	**2223**	**3170**	**2629**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1231	503	357	255
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	252	76	91	79
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	249	352	308
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6233	1395	2370	1987
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**393**	**89**	**128**	**142**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**206**	**32**	**50**	**89**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**397**	**106**	**115**	**121**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**595**	**87**	**192**	**198**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	254	16	66	70
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341	71	126	128

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**10933**	**1626**	**1554**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1071**	**284**	**51**	**45**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	766	189	46	44
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	305	95	5	1
Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**99**	**4**	**3**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1277**	**284**	**30**	**23**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	72	13	4	
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	3		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	87	35	2	4
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1112	233	24	18
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24018**	**4570**	**867**	**878**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5076	695	119	130
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25	7	2	1
Dệt - *Textile*	1046	282	49	67
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1745	376	106	149
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	580	105	47	50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1710	354	51	37

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	986	250	31	23
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	138	20	18
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	15	7	1	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	201	38	36
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1457	322	57	39
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	483	105	97
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	409	99	13	11
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	2608	374	50	30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	690	133	20	20
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	26	5	1	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	421	90	19	16
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	212	45	14	11
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	94	20	5	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	377	60	14	20

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	554	139	29	39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1796	377	75	83
Tái chế - *Recycling*	37	8	1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**216**	**35**	**15**	**16**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	34	1	1	
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	34	14	16
Xây dựng - *Construction*	**15252**	**2489**	**312**	**280**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**46847**	**1395**	**127**	**111**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8616	165	12	13
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	24927	1012	93	77
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	13304	218	22	21
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**4730**	**339**	**22**	**30**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**6755**	**998**	**1995**	**2804**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3275	395	45	33
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	117	11	17
Vận tải hàng không - *Air transport*	7	1		2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2364	178	33	26

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	357	9	1	3
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**77**	**8**	**13**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1058	66	6	9
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	33	4	2	4
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	48	7		
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**24**	**2**		**1**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8674**	**508**	**70**	**38**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1231	85	15	5
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	252	5	1	
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	44	2	2
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6233	374	52	31
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**393**	**29**	**3**	**2**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**206**	**27**	**5**	**2**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**397**	**38**	**4**	**3**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**595**	**57**	**18**	**28**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	254	48	14	25
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341	9	4	3

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**1188**	**802**	**70**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1071**	**47**	**38**	**6**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	766	39	38	6
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	305	8		
Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**2**		
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1277**	**15**	**21**	**7**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	72	3	17	6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	87	1	2	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1112	11	1	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24018**	**753**	**508**	**38**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5076	131	79	1
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25	6	4	
Dệt - *Textile*	1046	37	38	3
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1745	175	114	4
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	580	50	93	23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1710	17	14	

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	986	8	4	1
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	6	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	15			
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	26	10	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1457	30	10	
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	74	23	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	409	5	3	1
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	2608	29	13	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	690	12	5	
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	26	1	3	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	421	16	11	3
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	212	11	7	
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	94	3	3	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	377	17	3	

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	554	22	18	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products nec*	1796	77	51	2
Tái chế - *Recycling*	37			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**216**	**4**	**3**	**1**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	34	1		1
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	3	3	
Xây dựng - *Construction*	**15252**	**193**	**136**	**5**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**46847**	**62**	**29**	**1**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8616	5	3	1
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	24927	50	23	
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	13304	7	3	
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**4730**	**17**	**4**	
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**6755**	**49**	**31**	**7**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3275	18	9	2
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	10	6	
Vận tải hàng không - *Air transport*	7	2		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2364	17	12	

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	357	2	4	4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**7**	**9**	**5**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1058	6	5	4
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	33	1	4	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	48			
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**24**			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8674**	**22**	**14**	
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1231	8	3	
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	252			
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	1		
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6233	13	11	
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**393**			
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**206**	**1**		
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**397**	**6**	**4**	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**595**	**10**	**5**	
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	254	10	5	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341			

79 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112952**	**23190**	**34632**	**38957**	**10933**	**1626**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30510**	**4335**	**9677**	**12011**	**3103**	**404**
Hà Nội	18214	3057	6404	6693	1357	185
Vĩnh Phúc	815	90	202	371	110	10
Bắc Ninh	1120	85	203	636	155	15
Hà Tây	1524	160	446	619	214	31
Hải Dương	1480	146	494	591	181	15
Hải Phòng	3143	279	955	1319	386	61
Hưng Yên	719	97	175	261	125	23
Thái Bình	992	106	245	403	177	21
Hà Nam	546	52	122	261	95	8
Nam Định	1159	168	195	528	209	23
Ninh Bình	798	95	236	329	94	12
Đông Bắc - *North East*	**7292**	**943**	**2088**	**3100**	**833**	**122**
Hà Giang	251	26	46	110	54	8
Cao Bằng	306	12	80	137	61	5
Bắc Kạn	290	63	83	114	25	4
Tuyên Quang	337	15	80	187	41	6
Lào Cai	638	55	127	358	74	14
Yên Bái	417	34	98	194	65	9
Thái Nguyên	872	88	270	394	84	13
Lạng Sơn	534	119	194	160	48	8
Quảng Ninh	1455	209	401	586	171	24
Bắc Giang	1027	235	328	365	71	10
Phú Thọ	1165	87	381	495	139	21
Tây Bắc - *North West*	**1338**	**98**	**342**	**645**	**206**	**15**
Điện Biên	271	11	49	152	50	5
Lai Châu	183	14	45	99	22	1
Sơn La	333	26	70	160	64	4
Hòa Bình	551	47	178	234	70	5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7212**	**1063**	**2418**	**2724**	**749**	**91**
Thanh Hóa	1766	155	489	783	248	31
Nghệ An	1901	358	654	617	198	27
Hà Tĩnh	868	102	326	346	72	9
Quảng Bình	966	171	370	338	64	6
Quảng Trị	561	53	183	241	66	11
Thừa Thiên - Huế	1150	224	396	399	101	7

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7821**	**1194**	**2601**	**2831**	**789**	**139**
Đà Nẵng	2622	448	942	904	217	32
Quảng Nam	774	86	271	266	107	14
Quảng Ngãi	782	122	275	306	60	7
Bình Định	1263	156	348	471	181	39
Phú Yên	571	65	146	278	50	13
Khánh Hòa	1809	317	619	606	174	34
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3564**	**766**	**1011**	**1260**	**365**	**56**
Kon Tum	324	27	95	136	48	8
Gia Lai	805	143	234	294	94	15
Đắk Lắk	1069	214	257	427	106	20
Đắk Nông	227	63	54	79	24	2
Lâm Đồng	1139	319	371	324	93	11
Đông Nam Bộ - *South East*	**40793**	**10117**	**12186**	**12211**	**4097**	**678**
Ninh Thuận	390	59	126	159	36	4
Bình Thuận	801	142	236	308	85	12
Bình Phước	521	217	100	118	64	7
Tây Ninh	860	320	200	207	80	15
Bình Dương	2918	343	445	1011	693	130
Đồng Nai	2820	524	701	873	439	73
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	184	337	450	140	29
TP. Hồ Chí Minh	31292	8328	10041	9085	2560	408
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14258**	**4674**	**4309**	**4172**	**768**	**106**
Long An	1260	400	353	338	103	23
Tiền Giang	1628	593	406	482	94	22
Bến Tre	1044	453	278	249	46	7
Trà Vinh	509	175	145	144	35	
Vĩnh Long	916	313	215	276	90	7
Đồng Tháp	990	291	316	322	41	5
An Giang	1255	407	477	295	50	2
Kiên Giang	1981	559	513	787	101	9
Cần Thơ	1662	327	663	512	107	22
Hậu Giang	391	98	149	130	7	3
Sóc Trăng	850	242	257	296	42	3
Bạc Liêu	621	254	183	155	23	1
Cà Mau	1151	562	354	186	29	2
Không xác định - *Nec.*	**164**			**3**	**23**	**15**

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112952**	**1554**	**1188**	**802**	**70**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30510**	**405**	**349**	**213**	**13**
Hà Nội	18214	203	188	118	9
Vĩnh Phúc	815	14	13	5	
Bắc Ninh	1120	15	7	4	
Hà Tây	1524	29	19	6	
Hải Dương	1480	19	19	15	
Hải Phòng	3143	58	46	36	3
Hưng Yên	719	11	17	10	
Thái Bình	992	21	11	8	
Hà Nam	546	3	4	1	
Nam Định	1159	21	9	5	1
Ninh Bình	798	11	16	5	
Đông Bắc - *North East*	**7292**	**95**	**59**	**47**	**5**
Hà Giang	251	4	3		
Cao Bằng	306	8	2	1	
Bắc Kạn	290		1		
Tuyên Quang	337	4	3	1	
Lào Cai	638	6	3	1	
Yên Bái	417	12	4	1	
Thái Nguyên	872	12	6	4	1
Lạng Sơn	534	5			
Quảng Ninh	1455	17	16	27	4
Bắc Giang	1027	7	7	4	
Phú Thọ	1165	20	14	8	
Tây Bắc - *North West*	**1338**	**22**	**9**	**1**	
Điện Biên	271	2	2		
Lai Châu	183	1	1		
Sơn La	333	4	4	1	
Hòa Bình	551	15	2		
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7212**	**90**	**53**	**24**	
Thanh Hóa	1766	31	18	11	
Nghệ An	1901	28	16	3	
Hà Tĩnh	868	9	3	1	
Quảng Bình	966	8	5	4	
Quảng Trị	561	4	2	1	
Thừa Thiên - Huế	1150	10	9	4	

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7821**	**121**	**92**	**51**	**3**
Đà Nẵng	2622	40	21	16	2
Quảng Nam	774	15	10	5	
Quảng Ngãi	782	4	6	2	
Bình Định	1263	32	21	15	
Phú Yên	571	7	8	3	1
Khánh Hòa	1809	23	26	10	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3564**	**43**	**40**	**23**	
Kon Tum	324	5	4	1	
Gia Lai	805	10	7	8	
Đắk Lắk	1069	12	22	11	
Đắk Nông	227	3	2		
Lâm Đồng	1139	13	5	3	
Đông Nam Bộ - *South East*	**40793**	**638**	**484**	**348**	**34**
Ninh Thuận	390	3	2	1	
Bình Thuận	801	10	6	2	
Bình Phước	521	5	4	4	2
Tây Ninh	860	13	17	8	
Bình Dương	2918	130	97	60	9
Đồng Nai	2820	71	71	59	9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	27	12	11	1
TP. Hồ Chí Minh	31292	379	275	203	13
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14258**	**106**	**63**	**58**	**2**
Long An	1260	17	13	12	1
Tiền Giang	1628	19	7	5	
Bến Tre	1044	7	3	1	
Trà Vinh	509	8	2		
Vĩnh Long	916	9	5	1	
Đồng Tháp	990	8	3	4	
An Giang	1255	9	8	6	1
Kiên Giang	1981	7	2	3	
Cần Thơ	1662	11	11	9	
Hậu Giang	391	1	1	2	
Sóc Trăng	850	3	2	5	
Bạc Liêu	621	2	1	2	
Cà Mau	1151	5	5	8	
Không xác định - *Nec.*	**164**	**34**	**39**	**37**	**13**

80 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**26688**	**20434**	**41856**	**9255**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**26**	**27**	**397**	**423**
Trung ương - *Central*	1825	5	4	73	96
Địa phương - *Local*	2261	21	23	324	327
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**105169**	**26558**	**20317**	**40936**	**8368**
Tập thể - *Collective*	6334	3052	901	1452	581
Tư nhân - *Private*	34647	12555	8206	11670	1404
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	15	8	13	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52506	9548	9774	22880	4983
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	12	20	162	144
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	1376	1408	4759	1256
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**104**	**90**	**523**	**464**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	92	75	435	376
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	12	15	88	88
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,62**	**0,10**	**0,13**	**0,95**	**4,57**
Trung ương - *Central*	1,62	0,02	0,02	0,17	1,04
Địa phương - *Local*	2,00	0,08	0,11	0,77	3,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**93,11**	**99,51**	**99,43**	**97,80**	**90,42**
Tập thể - *Collective*	5,61	11,44	4,41	3,47	6,28
Tư nhân - *Private*	30,67	47,04	40,16	27,88	15,17
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,06	0,04	0,03	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	46,49	35,78	47,83	54,66	53,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,97	0,04	0,10	0,39	1,56
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,34	5,16	6,89	11,37	13,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,27**	**0,39**	**0,44**	**1,25**	**5,01**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,52	0,34	0,37	1,04	4,06
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,75	0,04	0,07	0,21	0,95

80 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**10017**	**3302**	**895**	**505**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**1405**	**1121**	**429**	**258**
Trung ương - *Central*	1825	542	634	275	196
Địa phương - *Local*	2261	863	487	154	62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**105169**	**7308**	**1388**	**214**	**80**
Tập thể - *Collective*	6334	330	15	3	
Tư nhân - *Private*	34647	734	66	7	5
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	1			
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52506	4418	776	98	29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	477	212	47	22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	1348	319	59	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**1304**	**793**	**252**	**167**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	1030	586	166	92
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	274	207	86	75
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,62**	**14,03**	**33,95**	**47,93**	**51,09**
Trung ương - *Central*	1,62	5,41	19,20	30,72	38,81
Địa phương - *Local*	2,00	8,62	14,75	17,21	12,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**93,11**	**72,95**	**42,03**	**23,91**	**15,84**
Tập thể - *Collective*	5,61	3,29	0,45	0,34	0,00
Tư nhân - *Private*	30,67	7,33	2,00	0,78	0,99
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	46,49	44,10	23,50	10,95	5,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,97	4,76	6,42	5,25	4,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,34	13,46	9,66	6,59	4,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,27**	**13,02**	**24,02**	**28,16**	**33,07**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,52	10,28	17,75	18,55	18,22
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,75	2,74	6,27	9,61	14,85

81 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**26688**	**20434**	**41856**	**9255**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**1071**	**102**	**113**	**277**	**139**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	766	83	88	194	75
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	305	19	25	83	64
Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**379**	**309**	**539**	**74**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1277**	**275**	**205**	**501**	**111**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	72	11	9	16	5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	1			
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	87	8	7	33	12
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1112	255	189	452	94
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24018**	**4084**	**3774**	**8189**	**2259**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	5076	1153	987	1647	348
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25			1	2
Dệt - *Textile*	1046	130	130	313	132
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1745	263	232	580	190
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	580	63	51	161	62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1710	357	321	666	156

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	986	99	102	382	146
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	395	297	393	74
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	15	2	3	1	1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	177	124	303	101
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1457	141	164	519	167
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	285	247	601	176
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	409	13	30	176	58
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	2608	452	475	1022	230
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	690	80	100	261	72
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	26	3	3	6	1
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	421	43	44	124	38
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	212	27	29	59	18
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	94	9	11	31	16
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	377	63	67	112	21
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	554	57	67	169	54

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1796	269	287	640	190
Tái chế - *Recycling*	37	3	3	22	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**216**	**64**	**24**	**36**	**4**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	34	12	3	9	
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	52	21	27	4
Xây dựng - *Construction*	**15252**	**1374**	**2194**	**7525**	**1759**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**46847**	**13849**	**9781**	**16813**	**3063**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8616	2883	2110	2706	474
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	24927	5624	4502	10049	2162
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	13304	5342	3169	4058	427
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**4730**	**1359**	**871**	**1850**	**279**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**6755**	**1408**	**1158**	**2789**	**609**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3275	355	555	1697	355
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	58	64	302	117
Vận tải hàng không - *Air transport*	7				
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2364	776	482	739	129

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	357	219	57	51	8
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**46**	**23**	**330**	**393**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1058	19	17	324	391
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	33	8	2	1	
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	48	19	4	5	2
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**24**	**8**	**6**	**5**	**2**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8674**	**3110**	**1717**	**2596**	**473**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1231	245	145	292	124
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	252	55	53	103	20
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	423	190	261	45
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6233	2387	1329	1940	284
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**393**	**166**	**72**	**116**	**16**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**206**	**54**	**37**	**62**	**20**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**397**	**138**	**54**	**114**	**24**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**595**	**272**	**96**	**114**	**30**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	254	86	39	40	19
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341	186	57	74	11

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112952**	**10017**	**3302**	**895**	**505**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**1071**	**269**	**113**	**44**	**14**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	766	169	102	41	14
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	305	100	11	3	
Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**48**	**8**	**1**	
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1277**	**123**	**34**	**17**	**11**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	72	5	4	15	7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	2			3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	87	24	2	1	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1112	92	28	1	1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24018**	**3599**	**1535**	**391**	**187**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	5076	574	269	62	36
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25	6	9	2	5
Dệt - *Textile*	1046	191	109	29	12
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1745	349	113	14	4
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	580	142	69	19	13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1710	170	30	10	

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	986	195	49	9	4
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	97	30	6	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	15		7		1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	204	117	31	14
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1457	315	125	22	4
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	304	119	33	23
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	409	75	29	19	9
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	2608	292	107	22	8
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	690	113	53	9	2
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	26	8	2		3
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	421	97	41	22	12
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	212	29	28	17	5
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	94	15	8	4	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	377	53	38	12	11
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	554	94	73	24	16

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1796	273	110	25	2
Tái chế - *Recycling*	37	3			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**216**	**30**	**37**	**15**	**6**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	34	4	3	1	2
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	26	34	14	4
Xây dựng - *Construction*	**15252**	**1642**	**554**	**148**	**56**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**46847**	**2590**	**570**	**123**	**58**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8616	366	57	16	4
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	24927	1969	468	101	52
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	13304	255	45	6	2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**4730**	**275**	**61**	**16**	**19**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**6755**	**588**	**138**	**29**	**36**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3275	266	39	3	5
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	161	32	9	9
Vận tải hàng không - *Air transport*	7	1	2		4
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2364	153	62	14	9

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	357	7	3	3	9
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**204**	**30**	**32**	**81**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1058	198	19	22	68
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	33	1	6	7	8
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	48	5	5	3	5
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**24**	**1**	**1**	**1**	
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8674**	**496**	**181**	**68**	**33**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1231	219	112	63	31
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	252	14	5		2
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	34	5		
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6233	229	59	5	
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**393**	**20**	**3**		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**206**	**26**	**7**		
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**397**	**45**	**14**	**5**	**3**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**595**	**61**	**16**	**5**	**1**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	254	50	14	5	1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341	11	2		

82 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112952**	**26688**	**20434**	**41856**	**9255**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30510**	**5729**	**5226**	**12560**	**2805**
Hà Nội	18214	3755	3322	7296	1447
Vĩnh Phúc	815	105	103	376	103
Bắc Ninh	1120	123	177	529	143
Hà Tây	1524	173	241	719	174
Hải Dương	1480	346	222	575	164
Hải Phòng	3143	461	455	1382	291
Hưng Yên	719	93	100	264	101
Thái Bình	992	169	170	418	115
Hà Nam	546	52	94	299	52
Nam Định	1159	234	207	438	122
Ninh Bình	798	218	135	264	93
Đông Bắc - *North East*	**7292**	**1662**	**1044**	**3076**	**639**
Hà Giang	251	29	23	103	41
Cao Bằng	306	32	26	163	38
Bắc Kạn	290	113	43	92	23
Tuyên Quang	337	50	59	168	26
Lào Cai	638	76	99	348	50
Yên Bái	417	92	76	168	28
Thái Nguyên	872	189	133	368	86
Lạng Sơn	534	192	68	183	45
Quảng Ninh	1455	170	213	734	126
Bắc Giang	1027	462	121	300	65
Phú Thọ	1165	257	183	449	111
Tây Bắc - *North West*	**1338**	**224**	**178**	**624**	**138**
Điện Biên	271	24	28	144	35
Lai Châu	183	27	27	99	21
Sơn La	333	29	40	146	45
Hòa Bình	551	144	83	235	37
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7212**	**1808**	**1368**	**2870**	**516**
Thanh Hóa	1766	390	322	712	155
Nghệ An	1901	422	336	815	134
Hà Tĩnh	868	304	147	304	58
Quảng Bình	966	275	164	394	66
Quảng Trị	561	88	117	254	52
Thừa Thiên - Huế	1150	329	282	391	51

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7821**	**2127**	**1505**	**2813**	**525**
Đà Nẵng	2622	855	497	860	154
Quảng Nam	774	168	144	303	58
Quảng Ngãi	782	168	140	361	48
Bình Định	1263	238	252	465	118
Phú Yên	571	164	100	202	44
Khánh Hòa	1809	534	372	622	103
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3564**	**765**	**636**	**1344**	**334**
Kon Tum	324	43	48	154	32
Gia Lai	805	139	126	335	89
Đắk Lắk	1069	252	171	378	107
Đắk Nông	227	46	54	74	25
Lâm Đồng	1139	285	237	403	81
Đông Nam Bộ - *South East*	**40793**	**9722**	**7242**	**13891**	**3550**
Ninh Thuận	390	94	70	160	26
Bình Thuận	801	199	165	279	57
Bình Phước	521	167	108	156	40
Tây Ninh	860	208	182	268	65
Bình Dương	2918	349	336	810	408
Đồng Nai	2820	506	440	978	223
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	191	171	487	115
TP. Hồ Chí Minh	31292	8008	5770	10753	2616
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14258**	**4650**	**3235**	**4677**	**745**
Long An	1260	403	226	395	89
Tiền Giang	1628	694	345	432	66
Bến Tre	1044	566	215	190	33
Trà Vinh	509	179	107	146	33
Vĩnh Long	916	322	187	290	52
Đồng Tháp	990	304	220	328	77
An Giang	1255	296	260	491	90
Kiên Giang	1981	457	487	889	82
Cần Thơ	1662	523	353	506	113
Hậu Giang	391	135	100	120	17
Sóc Trăng	850	199	252	306	39
Bạc Liêu	621	185	212	187	11
Cà Mau	1151	387	271	397	43
Không xác định - *Nec.*	**164**	**1**		**1**	**3**

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112952**	**10017**	**3302**	**895**	**505**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30510**	**2833**	**947**	**259**	**151**
Hà Nội	18214	1513	592	173	116
Vĩnh Phúc	815	95	23	8	2
Bắc Ninh	1120	105	35	6	2
Hà Tây	1524	180	28	8	1
Hải Dương	1480	124	39	5	5
Hải Phòng	3143	367	135	37	15
Hưng Yên	719	114	39	5	3
Thái Bình	992	100	16	3	1
Hà Nam	546	38	9	1	1
Nam Định	1159	128	18	11	1
Ninh Bình	798	69	13	2	4
Đông Bắc - *North East*	**7292**	**654**	**161**	**36**	**20**
Hà Giang	251	45	10		
Cao Bằng	306	41	6		
Bắc Kạn	290	17	2		
Tuyên Quang	337	30	4		
Lào Cai	638	54	10		1
Yên Bái	417	41	12		
Thái Nguyên	872	67	21	5	3
Lạng Sơn	534	35	10	1	
Quảng Ninh	1455	140	38	23	11
Bắc Giang	1027	63	15		1
Phú Thọ	1165	121	33	7	4
Tây Bắc - *North West*	**1338**	**145**	**27**	**2**	
Điện Biên	271	33	7		
Lai Châu	183	8	1		
Sơn La	333	63	8	2	
Hòa Bình	551	41	11		
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7212**	**474**	**136**	**28**	**12**
Thanh Hóa	1766	139	37	7	4
Nghệ An	1901	141	41	7	5
Hà Tĩnh	868	39	15	1	
Quảng Bình	966	49	14	3	1
Quảng Trị	561	36	10	3	1
Thừa Thiên - Huế	1150	70	19	7	1

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2005 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7821**	**598**	**189**	**48**	**16**
Đà Nẵng	2622	166	65	18	7
Quảng Nam	774	68	22	8	3
Quảng Ngãi	782	57	6		2
Bình Định	1263	144	40	6	
Phú Yên	571	47	10	4	
Khánh Hòa	1809	116	46	12	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3564**	**361**	**94**	**20**	**10**
Kon Tum	324	34	11	2	
Gia Lai	805	83	19	7	7
Đắk Lắk	1069	113	39	7	2
Đắk Nông	227	23	4	1	
Lâm Đồng	1139	108	21	3	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**40793**	**4270**	**1463**	**403**	**252**
Ninh Thuận	390	35	3	2	
Bình Thuận	801	81	18	2	
Bình Phước	521	33	13	1	3
Tây Ninh	860	102	27	5	3
Bình Dương	2918	659	271	61	24
Đồng Nai	2820	364	193	72	44
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	144	46	24	13
TP. Hồ Chí Minh	31292	2852	892	236	165
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14258**	**655**	**210**	**66**	**20**
Long An	1260	97	34	12	4
Tiền Giang	1628	70	17	3	1
Bến Tre	1044	27	10	3	
Trà Vinh	509	34	8	2	
Vĩnh Long	916	46	16	3	
Đồng Tháp	990	41	13	5	2
An Giang	1255	90	18	7	3
Kiên Giang	1981	46	13	5	2
Cần Thơ	1662	103	46	15	3
Hậu Giang	391	14	1	3	1
Sóc Trăng	850	41	8	3	2
Bạc Liêu	621	17	8	1	
Cà Mau	1151	29	18	4	2
Không xác định - *Nec.*	**164**	**27**	**75**	**33**	**24**

83 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2619341**	**2712177**	**2913907**	**3053001**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**754889**	**739783**	**748947**	**769793**
Hà Nội	97267	97024	97984	108746
Vĩnh Phúc	37021	37249	39457	41658
Bắc Ninh	42595	42097	46685	50590
Hà Tây	133382	134440	123913	120043
Hải Dương	74773	72778	69081	69449
Hải Phòng	69783	66715	65867	66266
Hưng Yên	45174	44160	46597	47472
Thái Bình	78790	79990	95103	99006
Hà Nam	40480	41218	43148	43309
Nam Định	75538	74318	72467	72795
Ninh Bình	60086	49794	48645	50459
Đông Bắc - *North East*	**232950**	**241859**	**249180**	**262826**
Hà Giang	8401	9230	9790	9811
Cao Bằng	5970	7155	8200	7971
Bắc Kạn	5189	6159	6422	6986
Tuyên Quang	17234	18032	18552	19363
Lào Cai	10555	11381	12806	13014
Yên Bái	13319	15378	16975	17119
Thái Nguyên	31787	28689	26219	37639
Lạng Sơn	18871	19966	21639	21226
Quảng Ninh	38338	42658	43316	43516
Bắc Giang	37742	37054	38405	39527
Phú Thọ	45544	46157	46856	46654
Tây Bắc - *North West*	**38221**	**40368**	**44338**	**47288**
Điện Biên	10394	10239	7349	7770
Lai Châu			3158	3415
Sơn La	13233	13281	15250	16324
Hòa Bình	14594	16848	18581	19779
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**332993**	**352831**	**366691**	**378501**
Thanh Hóa	115426	120150	120946	127229
Nghệ An	81379	84431	95253	91156
Hà Tĩnh	35213	39083	38400	43466
Quảng Bình	34516	38382	38397	41764
Quảng Trị	20980	22499	23506	24957
Thừa Thiên - Huế	45479	48286	50189	49929

83 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**217464**	**226741**	**245096**	**263762**
Đà Nẵng	30436	29387	33134	35429
Quảng Nam	36699	38040	40237	41089
Quảng Ngãi	44517	48044	48154	51728
Bình Định	52858	53800	57043	64202
Phú Yên	25043	26425	29603	31009
Khánh Hòa	27911	31045	36925	40305
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**107009**	**118711**	**117425**	**124005**
Kon Tum	7907	8864	10094	11102
Gia Lai	24510	28211	28537	29224
Đắk Lắk	42811	46566	34051	36558
Đắk Nông			7127	8016
Lâm Đồng	31781	35070	37616	39105
Đông Nam Bộ - *South East*	**450309**	**462017**	**545756**	**563798**
Ninh Thuận	20996	22551	23243	24536
Bình Thuận	31123	32201	33189	34169
Bình Phước	18208	19912	22547	23488
Tây Ninh	34658	36157	37074	42981
Bình Dương	23995	27171	35191	40885
Đồng Nai	68238	75830	74655	82580
Bà Rịa - Vũng Tàu	30337	35529	34410	38540
TP. Hồ Chí Minh	222754	212666	285447	276619
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**485506**	**529867**	**596474**	**643028**
Long An	36403	41985	45035	50215
Tiền Giang	34952	34379	38614	40123
Bến Tre	29856	32029	33790	36365
Trà Vinh	31573	27038	33616	35562
Vĩnh Long	38711	43618	47847	49550
Đồng Tháp	54512	61629	67813	78235
An Giang	70789	75593	102960	104473
Kiên Giang	43668	49090	51948	57481
Cần Thơ	40246	52262	41259	43681
Hậu Giang			23761	28121
Sóc Trăng	39597	42326	44406	49616
Bạc Liêu	39695	40957	40425	42857
Cà Mau	25504	28961	25000	26749

84 Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - Person

	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4436747**	**4842660**	**4988232**	**5583617**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1320382**	**1348860**	**1372976**	**1533373**
Hà Nội	169703	170860	174052	215532
Vĩnh Phúc	56993	59826	64413	72487
Bắc Ninh	90199	101107	104622	126567
Hà Tây	261404	271259	247835	268764
Hải Dương	116729	127440	127999	127829
Hải Phòng	96545	92661	92206	99055
Hưng Yên	80188	76174	93052	99749
Thái Bình	144503	152663	176839	210671
Hà Nam	67731	71519	70922	77624
Nam Định	143151	142297	140976	147306
Ninh Bình	93236	83054	80060	87789
Đông Bắc - *North East*	**339018**	**359653**	**366874**	**406508**
Hà Giang	12259	14333	13716	14688
Cao Bằng	8361	11308	12190	12034
Bắc Kạn	7651	8843	8852	10356
Tuyên Quang	22244	24809	23848	27977
Lào Cai	14658	15746	17315	17839
Yên Bái	18719	20771	23659	25427
Thái Nguyên	48125	45055	39865	61625
Lạng Sơn	27075	29295	30352	31397
Quảng Ninh	57901	62553	67761	70994
Bắc Giang	55327	54964	57050	61853
Phú Thọ	66698	71976	72266	72318
Tây Bắc - *North West*	**52248**	**61892**	**61278**	**71901**
Điện Biên	13590	17440	9683	10979
Lai Châu			4509	5364
Sơn La	17135	18733	20329	23952
Hòa Bình	21523	25719	26757	31606
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**487606**	**542921**	**540546**	**591759**
Thanh Hóa	175386	187807	190887	215483
Nghệ An	118022	138768	134262	136363
Hà Tĩnh	51055	56773	54413	65621
Quảng Bình	52322	61054	61661	66616
Quảng Trị	27260	30229	31790	36026
Thừa Thiên - Huế	63561	68290	67533	71650

84 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - Person

	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**336236**	**370023**	**372793**	**423156**
Đà Nẵng	44757	46059	43441	55812
Quảng Nam	60540	63557	65234	67368
Quảng Ngãi	62929	72316	69522	79575
Bình Định	82673	90151	85668	101237
Phú Yên	38905	39548	45463	50267
Khánh Hòa	46432	58392	63465	68897
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**148436**	**170604**	**166478**	**185744**
Kon Tum	11578	14031	15840	17025
Gia Lai	32999	41096	39679	41974
Đắk Lắk	58025	64501	47428	54974
Đắk Nông			9705	12498
Lâm Đồng	45834	50976	53826	59273
Đông Nam Bộ - *South East*	**856986**	**963840**	**1011498**	**1155065**
Ninh Thuận	32742	39089	34970	40944
Bình Thuận	54383	56497	54976	57622
Bình Phước	25689	31176	34929	40293
Tây Ninh	58115	66973	65282	87033
Bình Dương	50131	57040	67109	85566
Đồng Nai	107299	117535	121235	156428
Bà Rịa - Vũng Tàu	54131	68576	62358	79162
TP. Hồ Chí Minh	474496	526954	570639	608017
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**895835**	**1024867**	**1095789**	**1216111**
Long An	65111	75279	85001	86464
Tiền Giang	62222	64003	70471	79542
Bến Tre	60317	70025	64214	72705
Trà Vinh	54465	49134	56112	60165
Vĩnh Long	71167	84343	88596	93859
Đồng Tháp	100955	119363	125626	157013
An Giang	134749	159440	189491	201058
Kiên Giang	77859	88430	84568	95812
Cần Thơ	78763	108238	84384	98313
Hậu Giang			48438	49817
Sóc Trăng	74842	83672	87493	99624
Bạc Liêu	67903	72440	67328	72810
Cà Mau	47482	50500	44067	48929

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
85	Số hợp tác xã phân theo địa phương *Number of cooperatives by province*	205
86	Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province*	207
87	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	210
88	Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2006 by kind of activity and by province*	212
89	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at current prices by kind of activity*	215
90	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity*	216
91	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*	217
92	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	219
93	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm *Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product*	220
94	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	221
95	Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Năm trước = 100) *Index of planted area of crops by crop group (Previous year = 100)*	222
96	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	223
97	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	224
98	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	226
99	Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	228
100	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	230
101	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	231

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province 233

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province 235

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 237

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 239

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 241

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 243

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 244

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 245

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 246

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 248

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 250

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 252

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 254

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 256

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 258

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 260

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 262

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 264

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops 266

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops 267

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops 268

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 269

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 271

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 273

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 275

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province 277

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province 278

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops 279

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops 280

131 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 281

132 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 282

133 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 284

134 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 286

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 288

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 290

137 Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương
Area of forest in 2006 by province 291

138 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest 293

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 294

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at current prices by kind of activity 296

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity 297

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Output value of forestry at constant 1994 prices by province 298

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Gross output of wood by province 300

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 302

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 304

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 306

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 307

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 309

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 310

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at current prices by kind of activity 311

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity 312

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Output value of fishing at constant 1994 prices by province 313

153 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 315

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 316

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity 318

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 319

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 321

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kind of aquatic product 322

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 323

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 325

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 327

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

• *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

• *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

• *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Output value of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and

water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

• *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

85 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6411**	**7527**	**8090**	**7879**	**8068**	**7310**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3010**	**3379**	**3425**	**3431**	**3418**	**3335**
Hà Nội	284	299	304	303	307	281
Vĩnh Phúc	275	292	285	281	292	282
Bắc Ninh	511	515	527	536	550	495
Hà Tây	503	517	521	521	522	536
Hải Dương	376	364	365	375	336	339
Hải Phòng	179	189	194	180	179	183
Hưng Yên	156	167	163	166	167	164
Thái Bình	14	312	326	326	319	317
Hà Nam	155	158	158	158	160	160
Nam Định	307	312	325	328	328	318
Ninh Bình	250	254	257	257	258	260
Đông Bắc - *North East*	**540**	**704**	**949**	**836**	**877**	**702**
Hà Giang	130	145	156	81	100	30
Cao Bằng	3					2
Bắc Kạn		4	8	3	3	1
Tuyên Quang	7	14	166	131	129	129
Lào Cai	12	18	20	20	22	22
Yên Bái	50	60	71	71	62	37
Thái Nguyên	65	82	92	110	115	83
Lạng Sơn	5	12	13	16	17	19
Quảng Ninh	133	152	163	153	157	132
Bắc Giang		92	142	143	164	134
Phú Thọ	135	125	118	108	108	113
Tây Bắc - *North West*	**217**	**312**	**256**	**132**	**153**	**127**
Điện Biên	4	59	12	5	21	13
Lai Châu				3	5	6
Sơn La	106	114	118	42	42	39
Hòa Bình	107	139	126	82	85	69
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1264**	**1504**	**1662**	**1660**	**1702**	**1526**
Thanh Hóa	274	370	440	450	498	457
Nghệ An	346	352	385	382	374	355
Hà Tĩnh	143	149	195	203	229	141
Quảng Bình	121	131	158	147	143	131
Quảng Trị	244	310	295	300	295	284
Thừa Thiên - Huế	136	192	189	178	163	158

85 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**688**	**693**	**723**	**697**	**713**	**670**
Đà Nẵng	25	24	25	21	22	24
Quảng Nam	133	118	112	111	121	101
Quảng Ngãi	138	159	168	174	177	171
Bình Định	214	210	208	196	196	194
Phú Yên	110	115	133	121	123	108
Khánh Hòa	68	67	77	74	74	72
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**105**	**147**	**168**	**162**	**193**	**162**
Kon Tum	10	9	13	10	12	10
Gia Lai	30	34	49	54	57	49
Đắk Lắk	45	78	78	44	61	55
Đắk Nông				19	23	20
Lâm Đồng	20	26	28	35	40	28
Đông Nam Bộ - *South East*	**181**	**185**	**251**	**263**	**254**	**204**
Ninh Thuận	29	29	36	39	18	28
Bình Thuận	89	87	89	74	79	65
Bình Phước	14	6	27	36	32	12
Tây Ninh	13	23	29	35	36	16
Bình Dương	11	10	13	17	17	17
Đồng Nai	5	16	39	42	47	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3	7	9
TP. Hồ Chí Minh	17	11	15	17	18	15
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**406**	**603**	**656**	**698**	**758**	**584**
Long An	11	5	4	6	10	6
Tiền Giang	35	92	25	24	19	8
Bến Tre	6	9	12	13	22	26
Trà Vinh	21	38	33	40	29	22
Vĩnh Long	0	10	18	12	14	8
Đồng Tháp	28	28	105	124	140	132
An Giang	80	120	117	111	112	96
Kiên Giang	37	45	55	56	63	50
Cần Thơ	93	107	115	33	48	42
Hậu Giang				88	103	102
Sóc Trăng	95	105	130	142	143	32
Bạc Liêu		43	41	46	46	52
Cà Mau		1	1	3	9	8

86 Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7310**	**7056**	**235**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3335**	**3307**	**27**
Hà Nội	281	280	1
Vĩnh Phúc	282	282	
Bắc Ninh	495	491	3
Hà Tây	536	535	1
Hải Dương	339	336	3
Hải Phòng	183	172	11
Hưng Yên	164	164	
Thái Bình	317	317	
Hà Nam	160	160	
Nam Định	318	312	6
Ninh Bình	260	258	2
Đông Bắc - *North East*	**702**	**636**	**55**
Hà Giang	30	26	3
Cao Bằng	2		2
Bắc Kạn	1		
Tuyên Quang	129	129	
Lào Cai	22	22	
Yên Bái	37	33	
Thái Nguyên	83	83	
Lạng Sơn	19	13	4
Quảng Ninh	132	115	16
Bắc Giang	134	107	26
Phú Thọ	113	108	4

86 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Tây Bắc - *North West*	**127**	**124**	**3**
Điện Biên	13	13	
Lai Châu	6	6	
Sơn La	39	38	1
Hòa Bình	69	67	2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1526**	**1482**	**44**
Thanh Hóa	457	437	20
Nghệ An	355	355	
Hà Tĩnh	141	141	
Quảng Bình	131	126	5
Quảng Trị	284	267	17
Thừa Thiên - Huế	158	156	2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**670**	**646**	**23**
Đà Nẵng	24	24	
Quảng Nam	101	100	
Quảng Ngãi	171	169	2
Bình Định	194	194	
Phú Yên	108	95	13
Khánh Hòa	72	64	8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**162**	**155**	**4**
Kon Tum	10	9	1
Gia Lai	49	46	3
Đắk Lắk	55	52	
Đắk Nông	20	20	
Lâm Đồng	28	28	

86 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Đông Nam Bộ - *South East*	**204**	**191**	**12**
Ninh Thuận	28	27	1
Bình Thuận	65	63	1
Bình Phước	12	12	
Tây Ninh	16	15	1
Bình Dương	17	17	
Đồng Nai	42	34	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	8	1
TP. Hồ Chí Minh	15	15	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**584**	**515**	**67**
Long An	6	6	
Tiền Giang	8	7	1
Bến Tre	26	15	11
Trà Vinh	22	19	3
Vĩnh Long	8	8	
Đồng Tháp	132	127	5
An Giang	96	92	4
Kiên Giang	50	50	
Cần Thơ	42	35	7
Hậu Giang	102	98	2
Sóc Trăng	32	24	8
Bạc Liêu	52	29	23
Cà Mau	8	5	3

87 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57069**	**61787**	**86141**	**110832**	**114362**	**113730**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1646**	**1939**	**5031**	**8131**	**9637**	**13863**
Hà Nội	203	145	277	466	462	491
Vĩnh Phúc	115	146	475	482	525	689
Bắc Ninh	43	33	214	1501	1757	1788
Hà Tây	88	190	491	596	844	1574
Hải Dương	126	177	240	489	619	717
Hải Phòng	243	367	805	889	1043	1418
Hưng Yên	14	44	947	1535	1105	2185
Thái Bình	155	125	347	543	1182	2892
Hà Nam	19	74	244	298	273	547
Nam Định	261	344	580	761	1134	927
Ninh Bình	379	294	411	571	693	635
Đông Bắc - *North East*	**2793**	**3210**	**4859**	**4984**	**5473**	**4704**
Hà Giang	172	181	223	162	173	154
Cao Bằng	18	13	14	58	54	55
Bắc Kạn	1	12	14	21	24	21
Tuyên Quang	77	68	84	83	99	77
Lào Cai	6	188	193	122	129	213
Yên Bái	695	857	877	928	1030	319
Thái Nguyên	320	379	429	661	662	588
Lạng Sơn	5	77	158	127	126	27
Quảng Ninh	568	857	1277	1219	1323	1379
Bắc Giang	752	386	1140	1146	1364	1401
Phú Thọ	179	192	450	457	489	470
Tây Bắc - *North West*	**282**	**163**	**367**	**400**	**395**	**522**
Điện Biên	94	36	122	139	113	127
Lai Châu				12	25	117
Sơn La	94	48	110	126	120	92
Hòa Bình	94	79	135	123	137	186
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4084**	**3216**	**4842**	**5882**	**6706**	**6756**
Thanh Hóa	1874	1661	2326	2882	3359	3384
Nghệ An	1336	316	772	853	1072	954
Hà Tĩnh	280	73	86	277	340	403
Quảng Bình	318	425	713	714	700	796
Quảng Trị	256	529	604	668	746	741
Thừa Thiên - Huế	20	212	341	488	489	478

87 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3122**	**2943**	**6509**	**6936**	**7138**	**7808**
Đà Nẵng	36	199	283	252	260	327
Quảng Nam	305	456	703	798	916	933
Quảng Ngãi	43	74	304	349	353	322
Bình Định	595	450	766	913	1124	993
Phú Yên	1293	915	2502	2613	2701	2735
Khánh Hòa	850	849	1951	2011	1784	2498
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3589**	**6223**	**6650**	**9450**	**9623**	**8785**
Kon Tum	255	365	303	350	373	417
Gia Lai	1200	1459	1807	2090	2107	2128
Đắk Lắk	1418	4032	4088	1240	1391	802
Đắk Nông				3886	3774	4647
Lâm Đồng	716	367	452	1884	1978	791
Đông Nam Bộ - *South East*	**9586**	**12126**	**14938**	**18921**	**18808**	**16867**
Ninh Thuận	407	757	972	1172	1048	930
Bình Thuận	914	1204	1284	1883	1896	1883
Bình Phước	3111	4532	5066	5568	5527	4440
Tây Ninh	1512	1872	2232	2250	2371	2053
Bình Dương	1459	1742	1802	1928	1913	1876
Đồng Nai	1243	1790	2140	3117	3118	3219
Bà Rịa - Vũng Tàu	811		1012	959	967	658
TP. Hồ Chí Minh	129	229	430	2044	1968	1808
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31967**	**31967**	**42945**	**56128**	**56582**	**54425**
Long An	8905	2498	7685	7721	7691	2982
Tiền Giang	420	307	1079	1360	1989	2213
Bến Tre	813	658	3374	3206	3308	3479
Trà Vinh		786	1641	2546	2584	2601
Vĩnh Long	163	157	159	345	371	361
Đồng Tháp	147	3505	3624	4729	4687	4319
An Giang	8313	6135	6182	8349	8403	6180
Kiên Giang	1343	4684	5128	6523	6876	9056
Cần Thơ	6	43	45	22	35	305
Hậu Giang				48	45	51
Sóc Trăng	2246	2167	2794	4757	4757	6270
Bạc Liêu	6111	8530	8701	13176	12386	13252
Cà Mau	3500	2497	2533	3346	3450	3356

88 Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113730**	**32611**	**18206**	**16708**	**34202**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13863**	**305**	**22**	**7562**	**3072**
Hà Nội	491	16		166	170
Vĩnh Phúc	689	2	17	244	115
Bắc Ninh	1788	18		1364	159
Hà Tây	1574	24	1	657	333
Hải Dương	717	4		258	114
Hải Phòng	1418	44		584	605
Hưng Yên	2185	54		1327	198
Thái Bình	2892	35		2330	410
Hà Nam	547	29	2	174	178
Nam Định	927	26	1	265	588
Ninh Bình	635	53	1	193	202
Đông Bắc - *North East*	**4704**	**98**	**127**	**1000**	**1019**
Hà Giang	154	1	25	6	13
Cao Bằng	55	40	1	4	
Bắc Kạn	21	2	1	3	
Tuyên Quang	77	6	5	3	4
Lào Cai	213	22		18	3
Yên Bái	319	6	11	22	11
Thái Nguyên	588	14	70	368	10
Lạng Sơn	27			7	
Quảng Ninh	1379			149	761
Bắc Giang	1401			333	79
Phú Thọ	470	7	14	87	138

88 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Tây Bắc - *North West*	**522**	**38**	**44**	**201**	**36**
Điện Biên	127	1	7	84	18
Lai Châu	117	19	15	10	6
Sơn La	92	5	21	62	
Hòa Bình	186	13	1	45	12
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**6756**	**1881**	**1115**	**1046**	**1233**
Thanh Hóa	3384	1329	109	721	549
Nghệ An	954	340	43	154	152
Hà Tĩnh	403	11		48	176
Quảng Bình	796	35	400	50	156
Quảng Trị	741	113	385	40	79
Thừa Thiên - Huế	478	53	178	33	121
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7808**	**3003**	**878**	**578**	**2323**
Đà Nẵng	327	23	1	39	158
Quảng Nam	933	72	26	137	294
Quảng Ngãi	322	43	27	48	124
Bình Định	993	21	397	154	274
Phú Yên	2735	1454	215	114	851
Khánh Hòa	2498	1390	212	86	622
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8785**	**1073**	**6986**	**545**	**34**
Kon Tum	417	50	290	57	4
Gia Lai	2128	346	1703	67	2
Đắk Lắk	802	140	438	177	14
Đắk Nông	4647	462	4166	4	2
Lâm Đồng	791	75	389	240	12

88 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**16867**	**1788**	**8859**	**3839**	**1338**
Ninh Thuận	930	41	5	488	377
Bình Thuận	1883	238	666	348	214
Bình Phước	4440	23	4229	41	7
Tây Ninh	2053	1157	727	100	32
Bình Dương	1876	8	1517	235	10
Đồng Nai	3219	175	1425	1311	101
Bà Rịa - Vũng Tàu	658	36	289	159	132
TP. Hồ Chí Minh	1808	110	1	1157	465
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**54425**	**24425**	**175**	**1937**	**25147**
Long An	2982	2696	1	171	67
Tiền Giang	2213	408		253	616
Bến Tre	3479	161	7	463	2205
Trà Vinh	2601	105		595	1897
Vĩnh Long	361	159		48	74
Đồng Tháp	4319	3442		278	258
An Giang	6180	4718		61	1205
Kiên Giang	9056	7795	167	1	862
Cần Thơ	305	83		11	156
Hậu Giang	51	36		3	1
Sóc Trăng	6270	2994		48	3144
Bạc Liêu	13252	1769		2	11376
Cà Mau	3356	59		3	3286

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF AGRICULTURE AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

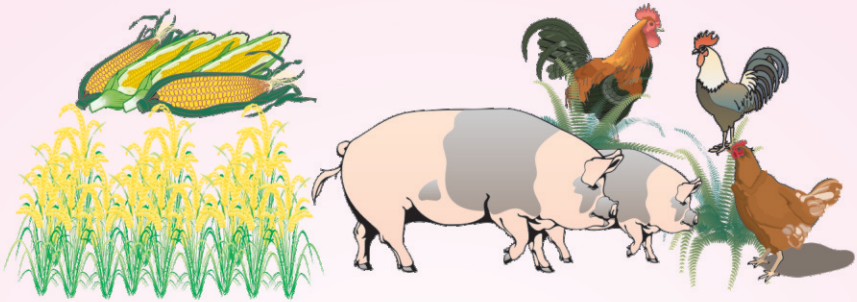

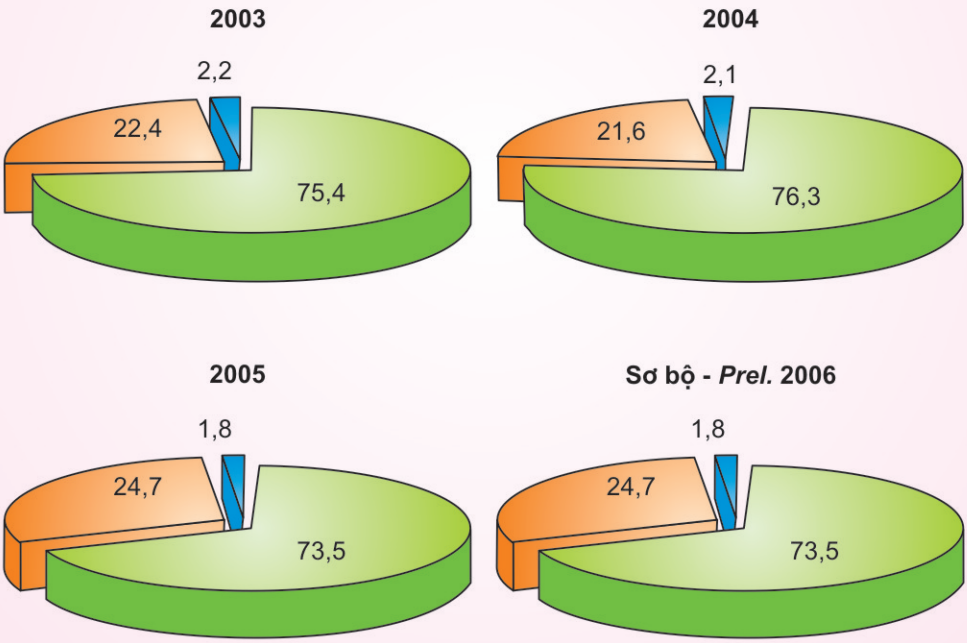

89 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
2004	172494,9	131551,9	37343,6	3599,4
2005	183342,4	134754,5	45225,6	3362,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	196987,7	144773,1	48654,5	3560,1
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	73,5	24,7	1,8

90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	142014,9	110821,9	28002,3	3190,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2006	103,6	102,7	107,3	102,7

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF AGRICULTURE AT CONSTANT 1994 PRICES

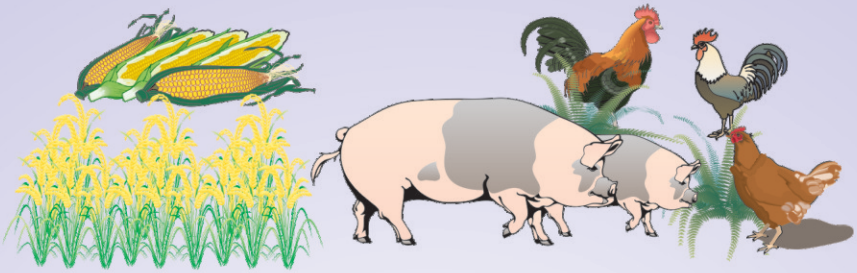

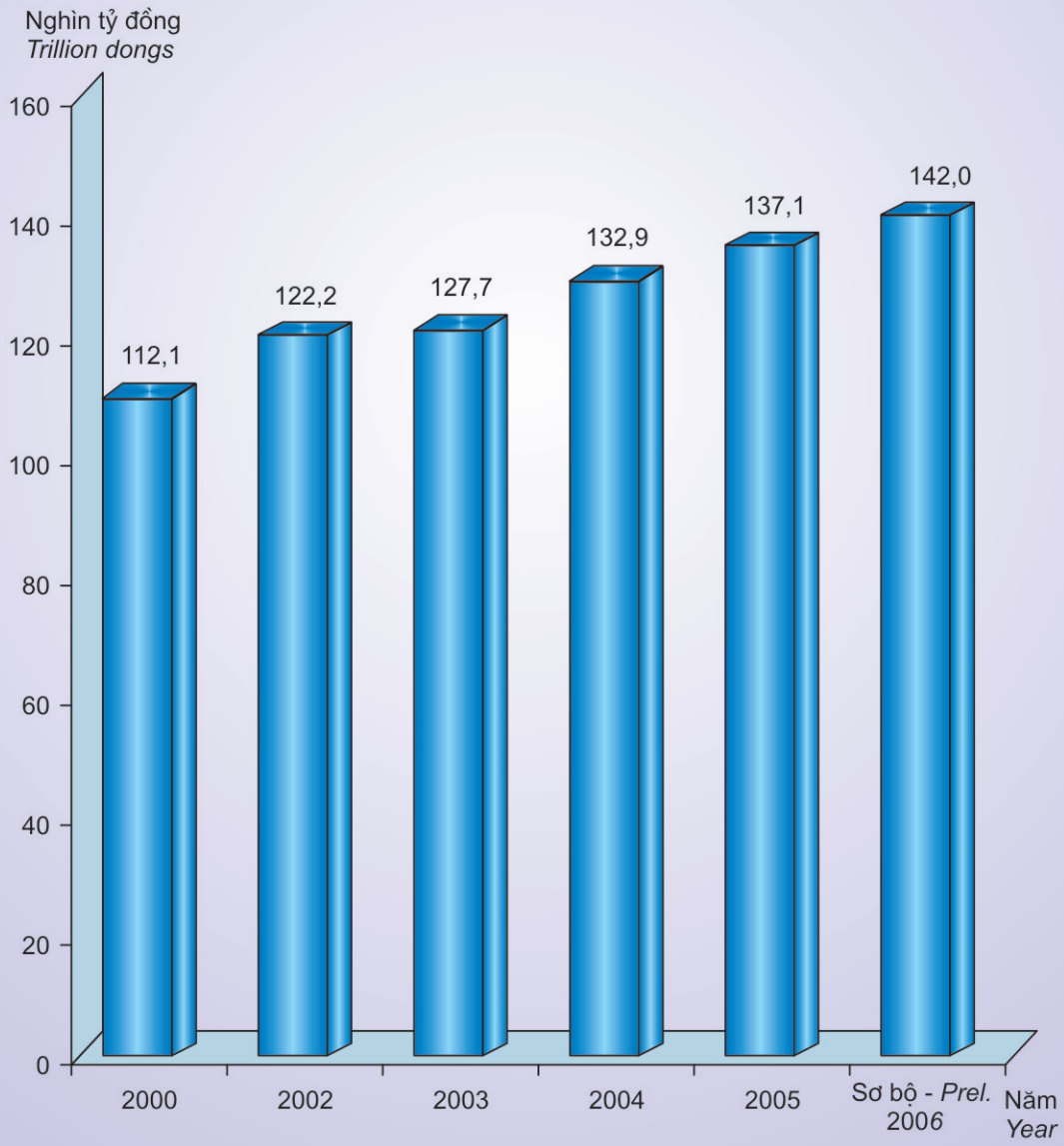

91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112111,7**	**122150,0**	**127651,1**	**132888,0**	**137112,0**	**142014,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20898,1**	**22208,9**	**22821,9**	**23870,0**	**24140,0**	**25137,0**
Hà Nội	1142,8	1175,2	1216,7	1218,5	1249,0	1266,2
Vĩnh Phúc	1200,8	1335,3	1451,8	1527,3	1638,4	1691,7
Bắc Ninh	1319,4	1437,5	1498,1	1547,6	1594,5	1602,2
Hà Tây	2947,4	3153,1	3364,3	3529,1	3613,8	3713,3
Hải Dương	2536,0	2742,8	2776,9	2877,0	2878,2	2919,1
Hải Phòng	1699,2	1784,0	1880,9	1943,6	1997,4	2074,8
Hưng Yên	1897,1	2101,1	2114,7	2282,6	2327,5	2347,2
Thái Bình	3356,4	3498,2	3486,1	3726,2	3817,0	3939,2
Hà Nam	1119,2	1204,1	1182,6	1217,1	1218,9	1285,5
Nam Định	2488,7	2569,1	2618,3	2719,2	2544,5	2925,1
Ninh Bình	1191,1	1208,5	1231,5	1281,8	1260,8	1372,7
Đông Bắc - *North East*	**8594,5**	**9928,5**	**10217,0**	**10908,5**	**11147,1**	**11472,1**
Hà Giang	511,8	563,7	625,0	661,0	709,7	748,1
Cao Bằng	587,3	625,0	655,0	682,0	714,7	633,3
Bắc Kạn	265,0	292,0	315,3	331,0	354,5	368,2
Tuyên Quang	655,7	711,3	722,2	745,7	790,3	836,0
Lào Cai	440,6	513,3	525,6	551,2	613,6	648,3
Yên Bái	606,8	636,9	686,4	714,5	756,1	801,0
Thái Nguyên	997,2	1319,9	1217,9	1268,2	1297,4	1321,1
Lạng Sơn	741,3	874,8	873,0	926,8	956,1	970,7
Quảng Ninh	665,8	751,2	817,6	866,6	965,8	830,8
Bắc Giang	1960,1	2284,5	2368,8	2710,6	2427,9	2464,7
Phú Thọ	1162,9	1355,9	1410,2	1450,9	1561,0	1849,9
Tây Bắc - *North West*	**2083,2**	**2357,6**	**2573,2**	**2639,1**	**3072,0**	**3231,7**
Điện Biên	449,9	466,6	632,5	390,8	442,1	461,7
Lai Châu				272,8	292,6	309,3
Sơn La	885,6	1100,0	1106,4	1106,9	1438,0	1509,5
Hòa Bình	747,7	791,0	834,3	868,6	899,3	951,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**9767,3**	**10528,7**	**11043,8**	**11416,0**	**11718,1**	**12047,2**
Thanh Hóa	3270,5	3592,5	3770,1	3883,4	3943,6	3943,6
Nghệ An	2961,8	3230,7	3387,3	3523,5	3704,6	3938,0
Hà Tĩnh	1525,4	1564,3	1658,0	1708,4	1689,5	1716,8
Quảng Bình	627,7	673,5	702,2	729,3	763,7	804,3
Quảng Trị	726,6	778,8	807,3	831,0	880,1	876,6
Thừa Thiên - Huế	655,3	688,9	718,9	740,4	736,6	767,9

91 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**6153,6**	**6319,7**	**6752,6**	**6947,2**	**7071,4**	**7427,8**
Đà Nẵng	225,5	237,6	235,1	232,6	219,1	204,6
Quảng Nam	1426,5	1432,5	1503,7	1538,6	1571,7	1659,9
Quảng Ngãi	1239,6	1276,7	1367,0	1423,5	1489,9	1522,7
Bình Định	1615,0	1659,9	1804,7	1871,7	1956,7	2113,3
Phú Yên	916,0	975,5	1047,2	1071,3	1110,4	1139,1
Khánh Hòa	731,0	737,5	794,9	809,5	723,6	788,2
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**11448,6**	**13102,8**	**14871,8**	**16053,6**	**16139,8**	**17714,3**
Kon Tum	494,1	605,6	683,9	750,2	750,2	809,2
Gia Lai	2103,5	2470,5	2795,2	3054,8	3320,9	3606,5
Đắk Lắk	5861,8	6989,6	7208,8	6001,4	5323,9	6026,6
Đắk Nông				1735,7	1878,0	2020,7
Lâm Đồng	2989,2	3037,1	4183,9	4511,5	4866,8	5251,3
Đông Nam Bộ - ***South East***	**12541,3**	**13434,8**	**14702,9**	**15290,4**	**16053,8**	**17147,4**
Ninh Thuận	604,0	594,9	638,3	680,2	593,0	819,1
Bình Thuận	1259,0	1410,2	1487,9	1529,7	1588,8	1665,8
Bình Phước	1220,6	1436,6	1674,8	1797,1	1956,4	2070,4
Tây Ninh	2190,7	2528,2	2690,7	2828,7	2998,0	3267,0
Bình Dương	1173,2	1149,1	1233,5	1283,3	1368,5	1447,8
Đồng Nai	3658,3	3816,8	4348,5	4461,8	4747,9	4937,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1044,5	1152,8	1203,3	1307,8	1406,9
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1454,5	1476,4	1506,3	1493,4	1532,8
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40625,1**	**44269,0**	**44667,9**	**45763,2**	**47769,8**	**47837,4**
Long An	3140,0	3506,8	3622,2	3733,8	3901,7	3847,2
Tiền Giang	4290,0	4750,4	4864,0	4968,5	5153,0	5302,4
Bến Tre	2460,0	3112,0	2783,1	2725,7	2943,6	2971,4
Trà Vinh	2822,0	3149,1	3272,7	3344,4	3368,6	3416,8
Vĩnh Long	3047,5	3244,6	3390,1	3452,1	3582,9	3670,1
Đồng Tháp	3836,5	4414,5	4619,8	4975,9	5358,3	5561,8
An Giang	5118,4	5605,8	5977,0	6286,0	6449,3	6147,8
Kiên Giang	4278,6	4974,0	4980,8	5126,0	5410,4	5242,1
Cần Thơ	4563,1	5233,1	5236,8	2623,5	2686,6	2595,7
Hậu Giang	3202,0	3601,0	3565,0	2788,8	2844,9	2971,9
Sóc Trăng				3461,8	3674,7	3657,8
Bạc Liêu	1770,0	1595,1	1404,0	1298,6	1409,4	1466,7
Cà Mau	2097,0	1082,6	952,4	978,1	986,4	985,7

92 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	110821,9	64192,8	9400,9	27578,3	8037,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	102,7	100,5	105,3	107,8	101,2

93 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23438,6	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26107,6	18581,7	3517,9	3469,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	28002,3	20259,8	3619,3	3571,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,3	109,0	102,9	102,9

94 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
1990	9040,0	8101,5	6476,9	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6752,7	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6956,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7058,3	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7135,7	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	13374,4	10878,9	8357,7	842,6	2495,5	1657,5	774,4

95 Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Năm trước = 100)

Index of planted area of crops by crop group (Previous year = 100)

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,7	100,6	99,7	97,8	101,1	101,5	100,9

96 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1990	6476,9	6042,8	431,8	19897,7	19225,1	671,0
1991	6752,7	6302,8	447,6	20295,8	19621,9	672,0
1992	6956,3	6475,3	478,0	22342,8	21590,4	747,9
1993	7058,3	6559,4	496,5	23720,5	22836,5	882,2
1994	7135,7	6598,6	534,6	24673,7	23528,2	1143,9
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	8357,7	7324,4	1031,6	39648,0	35826,8	3819,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	99,7	99,9	98,0	100,1	100,0	100,9

97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8399,1**	**8322,5**	**8366,7**	**8437,8**	**8383,4**	**8357,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1306,1**	**1266,6**	**1264,1**	**1245,6**	**1220,9**	**1203,2**
Hà Nội	66,3	62,0	59,7	56,1	53,8	52,9
Vĩnh Phúc	94,9	89,5	92,9	91,6	86,1	85,1
Bắc Ninh	88,5	85,7	84,9	83,2	82,2	81,6
Hà Tây	189,4	183,2	181,7	178,7	176,0	171,0
Hải Dương	152,7	146,4	146,4	141,5	138,4	135,1
Hải Phòng	96,5	94,5	93,0	91,5	89,9	88,3
Hưng Yên	96,9	93,1	93,4	92,2	89,5	88,8
Thái Bình	178,3	176,8	177,9	179,9	177,4	174,3
Hà Nam	83,3	81,0	80,7	79,4	78,7	77,9
Nam Định	169,6	167,0	166,5	165,1	163,1	162,4
Ninh Bình	89,7	87,4	87,0	86,4	85,8	85,8
Đông Bắc - *North East*	**734,7**	**753,1**	**772,0**	**774,2**	**778,2**	**772,0**
Hà Giang	73,4	77,2	79,7	79,1	79,6	79,2
Cao Bằng	60,7	61,9	63,2	64,4	65,8	66,3
Bắc Kạn	28,7	31,3	33,1	34,1	35,5	35,0
Tuyên Quang	56,2	60,3	61,1	60,7	60,3	60,2
Lào Cai	59,0	60,5	61,6	51,7	53,1	53,0
Yên Bái	50,0	51,2	52,6	54,4	55,5	55,7
Thái Nguyên	79,3	82,1	83,8	85,8	86,0	85,4
Lạng Sơn	59,8	61,5	63,5	67,0	67,9	66,4
Quảng Ninh	53,4	54,1	54,5	54,3	53,7	53,4
Bắc Giang	126,4	123,8	126,1	129,9	127,3	128,0
Phú Thọ	87,8	89,2	92,8	92,8	93,5	89,4
Tây Bắc - *North West*	**241,0**	**262,7**	**269,0**	**289,2**	**309,0**	**312,7**
Điện Biên	83,0	89,6	93,0	64,2	65,5	67,5
Lai Châu				43,6	46,5	47,7
Sơn La	93,1	104,3	103,2	107,2	119,9	121,6
Hòa Bình	64,9	68,8	72,8	74,2	77,1	75,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,1**	**794,7**	**805,3**	**826,6**	**824,2**	**832,2**
Thanh Hóa	303,9	306,8	310,5	318,3	317,5	318,1
Nghệ An	224,4	223,8	232,2	242,8	244,6	249,3
Hà Tĩnh	109,9	110,5	109,4	111,3	109,6	109,7
Quảng Bình	49,6	51,1	50,5	52,3	52,4	54,0
Quảng Trị	47,8	49,2	49,7	49,2	47,8	49,0
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,3	53,0	52,7	52,3	52,1

97 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*	**451,0**	**434,7**	**445,7**	**440,1**	**411,6**	**435,2**
Đà Nẵng	11,3	11,0	10,3	9,8	8,8	8,9
Quảng Nam	103,4	97,8	97,9	97,1	94,9	95,3
Quảng Ngãi	94,2	89,6	88,8	84,7	84,1	85,4
Bình Định	129,7	124,4	132,6	132,6	119,3	128,7
Phú Yên	61,7	63,6	64,7	65,3	64,5	64,7
Khánh Hòa	50,7	48,3	51,4	50,6	40,0	52,2
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**263,6**	**335,8**	**377,9**	**407,1**	**428,8**	**432,4**
Kon Tum	25,3	28,0	29,1	31,1	33,0	32,4
Gia Lai	82,7	98,9	109,7	116,1	120,4	122,9
Đắk Lắk	110,5	159,4	187,9	178,1	183,9	182,2
Đắk Nông				30,3	39,4	42,4
Lâm Đồng	45,1	49,5	51,2	51,5	52,1	52,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**649,7**	**613,6**	**613,9**	**606,8**	**549,5**	**560,7**
Ninh Thuận	45,1	41,0	43,5	46,4	30,7	47,9
Bình Thuận	105,1	102,9	103,0	107,3	104,1	114,4
Bình Phước	21,9	22,3	23,6	22,8	22,2	21,5
Tây Ninh	181,1	172,4	176,4	169,5	152,5	147,4
Bình Dương	26,2	25,1	24,7	23,9	19,6	16,7
Đồng Nai	147,2	148,9	149,0	146,4	139,3	134,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	43,6	42,9	42,9	39,7	41,2
TP. Hồ Chí Minh	77,0	57,4	50,8	47,6	41,4	37,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3964,9**	**3861,3**	**3818,8**	**3848,2**	**3861,2**	**3809,3**
Long An	453,5	434,6	426,5	435,6	432,5	437,7
Tiền Giang	285,0	268,2	264,0	262,5	255,3	251,3
Bến Tre	102,4	100,7	96,3	91,3	84,3	82,6
Trà Vinh	239,6	239,3	241,4	240,6	237,6	233,6
Vĩnh Long	209,2	210,9	207,9	208,9	203,9	197,4
Đồng Tháp	411,0	430,2	441,3	457,7	473,3	458,9
An Giang	469,5	484,9	513,0	532,6	539,5	513,5
Kiên Giang	541,0	576,0	563,1	570,4	595,8	595,1
Cần Thơ	414,5	458,1	455,7	230,6	232,8	223,6
Hậu Giang				230,7	230,2	228,4
Sóc Trăng	373,1	357,4	351,4	317,8	324,4	327,3
Bạc Liêu	217,6	170,0	150,7	137,7	141,8	145,8
Cà Mau	248,5	131,0	107,5	131,8	109,8	114,1

98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34538,9**	**36960,7**	**37706,9**	**39581,0**	**39621,6**	**39648,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6867,9**	**6999,0**	**6789,0**	**7053,6**	**6517,9**	**6853,8**
Hà Nội	256,3	233,2	231,0	227,6	215,7	212,5
Vĩnh Phúc	381,9	397,8	421,1	436,7	413,2	385,1
Bắc Ninh	453,1	452,8	448,6	455,3	444,6	445,0
Hà Tây	990,4	1035,3	1005,7	1022,7	991,7	972,7
Hải Dương	842,9	841,0	846,9	823,2	797,0	791,3
Hải Phòng	492,1	500,0	505,5	512,9	466,9	490,4
Hưng Yên	549,1	547,4	553,2	547,5	537,1	535,4
Thái Bình	1071,2	1102,6	964,4	1124,9	1033,3	1122,1
Hà Nam	408,9	424,6	409,2	422,1	401,7	433,9
Nam Định	976,5	993,5	958,8	1002,6	801,4	984,0
Ninh Bình	445,5	470,8	444,6	478,1	415,3	481,4
Đông Bắc - *North East*	**2491,4**	**2877,3**	**3039,0**	**3118,5**	**3199,7**	**3125,5**
Hà Giang	193,3	222,8	234,1	239,6	247,5	247,3
Cao Bằng	164,2	179,4	191,2	193,2	206,7	194,6
Bắc Kạn	87,5	106,1	116,2	118,3	127,4	123,4
Tuyên Quang	223,1	270,4	297,3	303,4	308,8	306,5
Lào Cai	151,4	177,1	194,3	172,0	182,1	183,5
Yên Bái	170,1	183,0	194,2	202,2	202,9	213,7
Thái Nguyên	296,3	348,9	357,2	369,0	377,3	380,5
Lạng Sơn	189,5	235,5	252,4	265,8	278,7	258,9
Quảng Ninh	189,0	213,8	230,6	235,3	237,1	221,1
Bắc Giang	502,2	539,7	554,9	597,9	601,0	587,7
Phú Thọ	324,8	400,6	416,6	421,8	430,2	408,3
Tây Bắc - *North West*	**631,4**	**768,6**	**824,5**	**932,6**	**945,7**	**1046,3**
Điện Biên	174,8	196,6	215,8	170,3	176,6	183,9
Lai Châu				106,6	121,7	132,1
Sơn La	243,9	315,3	329,6	351,9	356,3	408,5
Hòa Bình	212,7	256,7	279,1	303,8	291,1	321,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3051,7**	**3436,7**	**3581,1**	**3895,6**	**3691,7**	**3998,8**
Thanh Hóa	1222,5	1408,1	1460,9	1571,8	1481,7	1631,6
Nghệ An	832,4	937,0	981,7	1097,9	1040,7	1142,0
Hà Tĩnh	401,6	452,1	473,6	513,8	486,9	494,8
Quảng Bình	201,6	217,5	218,8	241,8	236,5	251,0
Quảng Trị	194,4	207,2	206,4	219,5	205,8	220,0
Thừa Thiên - Huế	199,2	214,8	239,7	250,8	240,1	259,4

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PRODUCTION OF CEREALS

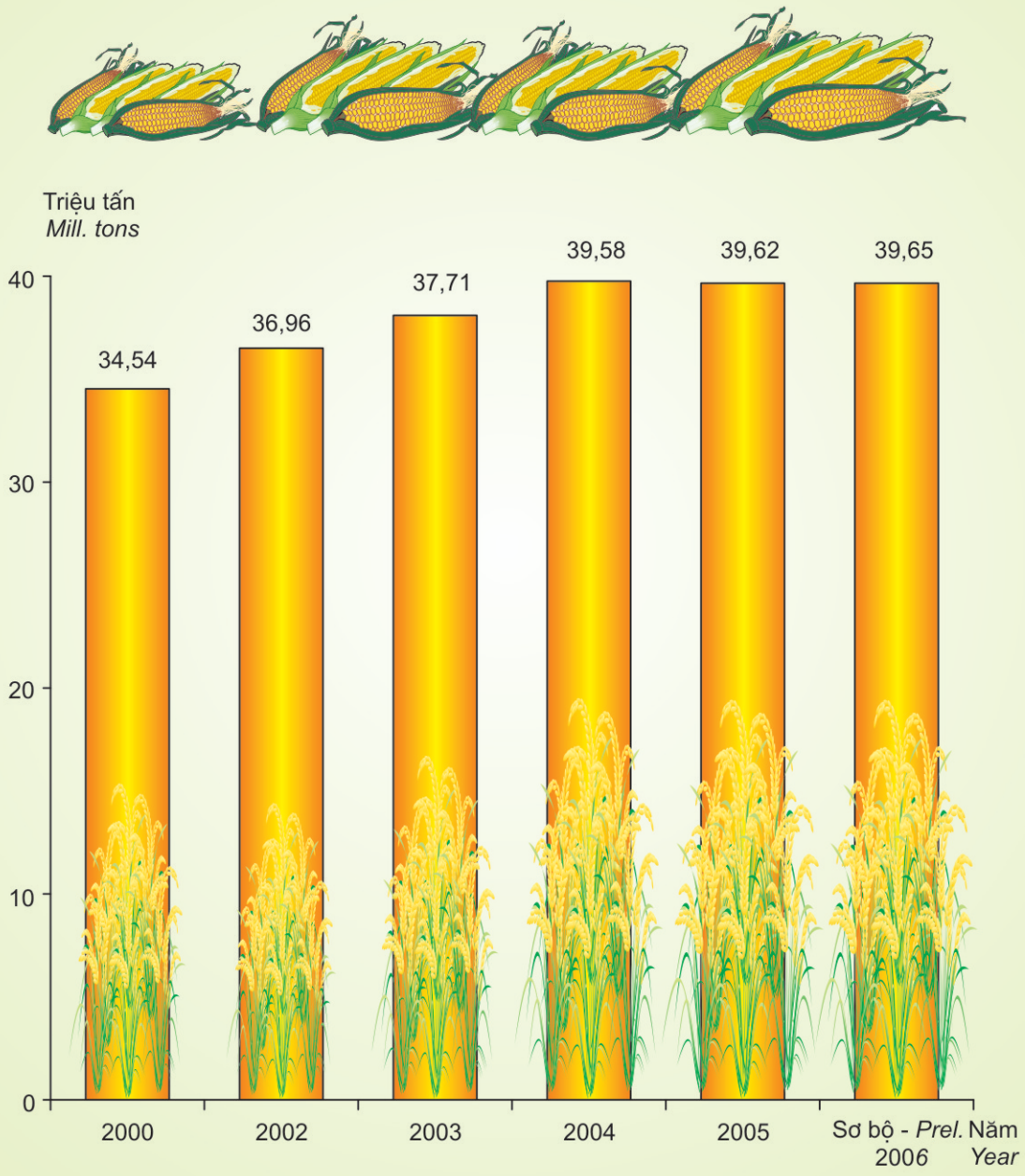

98 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1753,2**	**1813,0**	**2004,3**	**2027,7**	**1907,6**	**2093,7**
Đà Nẵng	52,8	53,8	54,6	52,4	46,0	50,9
Quảng Nam	356,4	378,4	422,6	426,9	410,7	432,3
Quảng Ngãi	336,6	362,2	401,3	404,8	413,7	427,0
Bình Định	532,5	538,0	584,5	598,9	560,9	644,6
Phú Yên	280,4	298,7	327,1	335,2	328,3	328,1
Khánh Hòa	194,5	181,9	214,2	209,5	148,0	210,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**907,1**	**1113,8**	**1532,8**	**1531,2**	**1680,4**	**1881,2**
Kon Tum	64,9	84,1	91,2	98,7	98,1	101,4
Gia Lai	239,8	301,5	381,8	377,5	424,4	466,3
Đắk Lắk	451,3	586,4	861,2	729,4	746,4	882,8
Đắk Nông				121,1	195,6	231,0
Lâm Đồng	151,1	141,8	198,6	204,5	215,9	199,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2081,5**	**2130,7**	**2258,2**	**2282,3**	**2190,4**	**2263,4**
Ninh Thuận	166,1	158,4	165,7	185,5	117,1	210,6
Bình Thuận	356,1	393,0	420,3	434,7	426,6	451,6
Bình Phước	45,2	54,8	62,3	61,0	64,0	58,8
Tây Ninh	555,4	605,3	660,5	671,4	622,2	630,9
Bình Dương	68,7	69,2	69,7	68,3	59,4	51,6
Đồng Nai	503,2	530,4	572,1	552,9	619,5	591,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	139,0	140,9	146,3	144,7	149,3
TP. Hồ Chí Minh	238,7	180,6	166,7	162,2	136,9	118,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16754,7**	**17821,6**	**17678,0**	**18739,5**	**19488,2**	**18385,3**
Long An	1574,6	1743,8	1783,6	1912,7	1948,7	1791,7
Tiền Giang	1307,5	1293,6	1276,6	1325,0	1314,0	1225,4
Bến Tre	359,5	395,5	383,6	370,9	344,3	334,8
Trà Vinh	952,4	1018,5	1067,0	1055,1	1052,1	1033,7
Vĩnh Long	942,2	965,3	938,2	965,1	974,5	938,5
Đồng Tháp	1889,0	2196,7	2239,0	2450,3	2642,3	2439,5
An Giang	2188,2	2639,2	2748,8	3079,2	3218,4	2961,6
Kiên Giang	2284,3	2578,4	2490,0	2740,0	2944,3	2744,4
Cần Thơ	1886,4	2222,4	2152,0	1198,0	1237,7	1156,8
Hậu Giang	1624,7	1650,5	1615,8	1086,8	1117,0	1068,8
Sóc Trăng				1535,0	1643,7	1609,4
Bạc Liêu	894,3	695,3	629,0	616,7	663,6	679,3
Cà Mau	851,6	422,4	354,4	404,7	387,6	401,4

99 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**444,9**	**463,6**	**466,1**	**482,5**	**476,8**	**471,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**403,1**	**401,0**	**384,7**	**395,5**	**361,5**	**376,4**
Hà Nội	93,6	79,6	76,8	73,8	68,5	66,1
Vĩnh Phúc	345,3	352,8	368,4	378,2	353,5	326,2
Bắc Ninh	477,6	466,2	459,3	461,1	445,1	440,7
Hà Tây	410,3	422,1	405,6	409,0	392,8	382,4
Hải Dương	506,8	499,3	501,4	484,7	465,9	459,4
Hải Phòng	290,4	289,5	288,2	289,6	260,8	271,9
Hưng Yên	508,2	497,0	497,3	488,7	473,8	468,6
Thái Bình	593,9	602,9	526,7	610,3	558,1	601,5
Hà Nam	514,0	526,9	502,1	515,0	487,9	524,9
Nam Định	512,8	514,3	495,5	514,9	408,7	498,4
Ninh Bình	500,7	526,4	490,7	524,5	453,5	521,8
Đông Bắc - *North East*	**278,6**	**314,9**	**329,6**	**337,4**	**342,0**	**330,4**
Hà Giang	313,5	349,4	361,2	362,0	367,7	361,8
Cao Bằng	330,7	354,8	380,1	380,2	402,0	375,0
Bắc Kạn	312,4	370,6	398,4	400,9	426,7	409,2
Tuyên Quang	326,2	384,7	419,1	422,5	425,2	418,6
Lào Cai	249,3	281,7	303,9	304,0	316,7	313,2
Yên Bái	246,3	258,7	272,4	279,8	277,3	288,5
Thái Nguyên	281,0	325,2	328,9	336,9	339,9	337,6
Lạng Sơn	266,0	327,4	348,5	363,4	377,1	346,9
Quảng Ninh	186,0	205,6	218,5	220,5	219,7	202,6
Bắc Giang	332,5	351,6	358,7	382,4	380,2	368,6
Phú Thọ	254,8	307,8	319,8	320,9	324,2	305,5
Tây Bắc - *North West*	**277,2**	**327,0**	**345,0**	**369,5**	**369,0**	**401,4**
Điện Biên	289,3	312,5	335,9	386,3	392,5	400,6
Lai Châu				346,1	386,8	412,9
Sơn La	269,2	335,9	345,0	361,8	360,5	405,5
Hòa Bình	277,0	328,0	352,3	378,6	359,3	392,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**302,1**	**333,7**	**344,0**	**370,9**	**348,1**	**374,8**
Thanh Hóa	349,9	398,4	403,5	431,0	403,6	443,3
Nghệ An	288,3	317,5	329,7	365,6	342,4	372,7
Hà Tĩnh	315,0	347,9	368,9	399,3	374,7	378,8
Quảng Bình	251,5	263,5	267,4	290,8	282,0	296,0
Quảng Trị	334,8	347,2	339,2	356,3	331,1	351,5
Thừa Thiên - Huế	187,3	196,8	217,6	224,0	211,6	226,8

99 (Tiếp theo) **Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**264,6**	**267,2**	**290,5**	**290,5**	**270,6**	**293,6**
Đà Nẵng	75,1	74,3	73,1	68,5	59,2	64,6
Quảng Nam	256,5	266,3	293,7	294,0	280,7	293,5
Quảng Ngãi	280,5	296,0	321,0	321,4	326,1	329,6
Bình Định	359,6	355,6	382,0	387,6	360,2	411,5
Phú Yên	350,2	362,7	390,9	394,8	381,4	375,7
Khánh Hòa	185,1	168,3	195,3	188,5	131,8	185,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,1**	**252,7**	**335,4**	**327,6**	**353,2**	**386,4**
Kon Tum	199,8	247,7	255,2	269,6	261,8	264,7
Gia Lai	235,8	283,2	355,1	344,6	380,2	401,4
Đắk Lắk	242,5	302,5	519,8	432,2	436,0	508,1
Đắk Nông				313,9	491,8	567,1
Lâm Đồng	146,1	133,2	177,3	179,6	186,6	169,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**172,5**	**169,4**	**175,3**	**173,0**	**162,4**	**164,0**
Ninh Thuận	322,6	291,9	303,4	334,5	208,3	370,9
Bình Thuận	334,1	358,3	375,2	382,7	370,8	388,3
Bình Phước	66,0	76,2	81,5	77,7	80,3	72,6
Tây Ninh	568,9	604,3	649,4	652,0	599,2	602,5
Bình Dương	93,1	87,9	81,9	77,1	64,3	53,5
Đồng Nai	246,7	253,1	267,0	254,5	282,3	267,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	162,4	159,2	162,9	158,4	161,2
TP. Hồ Chí Minh	45,7	33,0	30,0	28,3	23,2	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1025,1**	**1066,3**	**1047,2**	**1097,4**	**1129,4**	**1055,7**
Long An	1183,6	1278,8	1281,0	1365,7	1380,1	1259,0
Tiền Giang	805,6	784,3	768,9	788,0	773,5	713,5
Bến Tre	275,4	299,8	286,7	275,8	254,9	247,4
Trà Vinh	973,5	1016,2	1064,2	1039,0	1024,0	997,0
Vĩnh Long	925,8	934,1	905,5	923,6	925,1	887,9
Đồng Tháp	1196,9	1366,3	1376,9	1494,6	1597,9	1462,7
An Giang	1053,5	1239,8	1280,4	1418,9	1467,7	1339,9
Kiên Giang	1498,9	1646,6	1549,9	1680,6	1776,9	1629,1
Cần Thơ	1027,3	1189,7	1931,3	1066,3	1091,0	1014,8
Hậu Giang				1391,5	1414,6	1341,2
Sóc Trăng	1364,1	1340,6	1309,1	1220,8	1294,1	1261,1
Bạc Liêu	1201,5	905,0	810,7	784,2	831,9	828,3
Cà Mau	747,5	359,2	300,0	337,1	318,2	325,8

100 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	7324,4	2988,6	2323,3	2012,5	35826,8	17530,7	9714,5	8581,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	99,9	101,6	98,9	98,8	99,9	101,1	93,1	106,4

101 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7666,3**	**7504,3**	**7452,2**	**7445,3**	**7329,2**	**7324,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1212,6**	**1196,6**	**1183,5**	**1161,6**	**1138,9**	**1124,0**
Hà Nội	54,2	52,2	50,8	47,4	45,0	44,0
Vĩnh Phúc	74,8	73,9	74,2	72,9	69,6	68,3
Bắc Ninh	84,0	83,5	82,5	80,8	79,8	79,3
Hà Tây	168,8	168,4	166,5	164,4	162,2	158,6
Hải Dương	147,5	142,4	139,9	135,9	133,3	130,9
Hải Phòng	95,9	94,0	92,1	89,9	88,3	86,9
Hưng Yên	89,7	88,7	87,3	85,5	82,6	81,5
Thái Bình	173,1	171,8	170,6	168,6	167,4	166,1
Hà Nam	75,4	75,1	74,7	73,8	72,3	71,3
Nam Định	166,2	164,1	163,0	161,0	158,3	157,3
Ninh Bình	83,0	82,5	81,9	81,4	80,1	79,8
Đông Bắc - *North East*	**550,3**	**562,4**	**566,1**	**557,2**	**555,6**	**553,8**
Hà Giang	31,2	33,1	34,3	35,0	35,3	35,6
Cao Bằng	28,7	29,0	29,5	29,6	30,1	30,5
Bắc Kạn	18,8	20,2	19,9	20,5	20,9	20,8
Tuyên Quang	44,5	46,1	47,0	46,4	45,6	45,8
Lào Cai	36,4	36,1	36,9	27,8	28,4	27,9
Yên Bái	40,0	40,6	41,1	41,4	41,3	41,4
Thái Nguyên	68,6	70,5	70,4	69,9	70,1	70,1
Lạng Sơn	47,1	47,7	48,5	49,4	49,5	48,7
Quảng Ninh	48,4	49,2	49,2	48,4	47,2	47,3
Bắc Giang	115,0	116,9	115,8	116,1	114,0	114,2
Phú Thọ	71,6	73,0	73,5	72,7	73,2	71,5
Tây Bắc - *North West*	**136,8**	**140,1**	**139,5**	**151,1**	**152,8**	**154,4**
Điện Biên	51,9	55,7	56,1	39,6	40,0	41,1
Lai Châu				28,6	30,5	30,3
Sơn La	41,5	39,4	38,5	39,0	39,0	39,2
Hòa Bình	43,4	45,0	44,9	43,9	43,3	43,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**695,0**	**700,4**	**694,7**	**685,5**	**674,5**	**683,6**
Thanh Hóa	257,5	257,2	256,4	254,6	252,2	254,3
Nghệ An	186,8	188,3	187,1	182,5	180,2	182,1
Hà Tĩnh	107,3	108,1	104,7	102,2	98,5	101,8
Quảng Bình	46,2	47,8	47,4	48,3	48,2	49,2
Quảng Trị	45,9	47,1	47,4	46,6	44,9	45,9
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,9	51,7	51,3	50,5	50,3

101 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**422,5**	**399,5**	**408,3**	**401,1**	**371,5**	**392,4**
Đà Nẵng	11,2	10,2	9,5	9,0	8,0	8,1
Quảng Nam	94,5	88,0	87,3	86,4	84,4	83,6
Quảng Ngãi	86,5	81,2	80,3	75,2	74,3	75,1
Bình Định	126,9	118,5	125,8	125,4	111,7	121
Phú Yên	57,7	58,3	59,1	59,5	58,3	57,9
Khánh Hòa	45,7	43,3	46,3	45,6	34,8	46,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**176,8**	**186,6**	**193,9**	**197,9**	**192,2**	**207,6**
Kon Tum	20,9	20,8	21,0	22,4	23,3	23,2
Gia Lai	59,2	62,8	63,9	63,7	64,4	68,8
Đắk Lắk	64,0	69,4	74,2	64,6	57,4	69,5
Đắk Nông				11,9	13,3	13,4
Lâm Đồng	32,7	33,6	34,8	35,3	33,8	32,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**526,5**	**483,9**	**478,9**	**475,2**	**417,4**	**435,4**
Ninh Thuận	34,0	30,3	32,3	33,9	17,0	34,2
Bình Thuận	93,1	87,3	85,3	88,2	81,5	95,0
Bình Phước	15,9	15,1	15,5	15,5	14,5	14,5
Tây Ninh	174,0	165,6	168,3	162,8	144,6	139,5
Bình Dương	24,9	23,8	23,5	22,8	18,6	15,8
Đồng Nai	81,9	80,4	80,1	80,9	79,5	77,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	25,2	24,5	24,4	21,3	22,7
TP. Hồ Chí Minh	75,9	56,2	49,4	46,7	40,4	36,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,8**	**3834,8**	**3787,3**	**3815,7**	**3826,3**	**3773,2**
Long An	453,1	433,3	424,1	433,4	429,3	433,2
Tiền Giang	282,4	265,0	260,8	259,4	251,9	247,7
Bến Tre	101,6	99,6	95,5	90,5	83,5	81,8
Trà Vinh	237,0	235,8	236,2	235,6	232,4	228,2
Vĩnh Long	208,6	209,8	207,0	208,1	203,1	196,5
Đồng Tháp	408,4	426,4	436,4	453,0	467,7	454,0
An Giang	464,4	477,2	503,9	523,0	529,7	503,4
Kiên Giang	541,0	575,9	563,0	570,3	595,8	595,0
Cần Thơ	413,4	456,6	453,4	229,9	232,0	222,8
Hậu Giang				228,4	228,4	227,1
Sóc Trăng	370,4	354,9	349,6	315,2	321,6	324,4
Bạc Liêu	217,3	169,8	150,4	137,3	141,3	145,3
Cà Mau	248,2	130,5	107,0	131,6	109,6	113,8

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42,4**	**45,9**	**46,4**	**48,6**	**48,9**	**48,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54,3**	**56,4**	**54,8**	**57,8**	**54,3**	**58,1**
Hà Nội	41,4	39,2	40,0	42,3	42,1	41,9
Vĩnh Phúc	43,7	46,7	48,2	50,0	50,5	47,2
Bắc Ninh	52,5	53,5	53,6	55,4	54,9	55,2
Hà Tây	54,6	58,0	56,6	58,3	57,2	57,8
Hải Dương	55,8	57,9	58,5	58,8	58,1	59,0
Hải Phòng	51,1	53,0	54,4	56,2	52,0	55,7
Hưng Yên	59,1	59,8	60,7	60,7	61,4	61,6
Thái Bình	60,7	63,0	54,6	63,4	58,6	65,0
Hà Nam	51,1	53,9	52,0	54,1	51,8	56,6
Nam Định	58,1	59,9	58,0	61,3	49,4	61,3
Ninh Bình	51,4	55,3	52,2	56,6	49,6	57,9
Đông Bắc - *North East*	**40,0**	**42,2**	**43,7**	**44,7**	**45,7**	**45,4**
Hà Giang	38,9	41,4	42,6	42,9	43,9	44,2
Cao Bằng	30,7	34,0	35,5	35,1	36,6	37,6
Bắc Kạn	35,3	38,9	40,8	40,0	41,9	42,1
Tuyên Quang	41,5	47,8	52,0	53,3	54,6	54,7
Lào Cai	31,0	34,7	37,1	39,9	41,4	42,5
Yên Bái	37,6	39,5	40,9	41,5	41,0	43,2
Thái Nguyên	38,7	44,1	44,5	45,0	46,0	46,6
Lạng Sơn	30,7	37,3	39,3	38,8	40,2	38,7
Quảng Ninh	36,4	40,5	43,5	44,6	45,5	42,8
Bắc Giang	41,1	44,5	45,4	47,6	48,8	47,7
Phú Thọ	39,4	47,3	47,6	48,2	48,6	47,9
Tây Bắc - *North West*	**29,5**	**32,7**	**35,0**	**36,3**	**35,5**	**38,0**
Điện Biên	25,4	25,4	27,6	31,0	31,9	32,2
Lai Châu				29,2	30,4	32,9
Sơn La	26,0	30,3	33,4	34,4	32,9	35,2
Hòa Bình	37,8	43,7	45,6	47,4	44,8	49,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,6**	**45,1**	**46,4**	**49,3**	**47,0**	**51,0**
Thanh Hóa	42,6	48,7	49,6	52,1	49,1	55,0
Nghệ An	40,3	44,4	44,9	48,3	45,6	50,1
Hà Tĩnh	36,9	41,3	44,2	47,5	46,1	46,7
Quảng Bình	41,4	43,1	43,7	46,6	46,0	47,1
Quảng Trị	41,7	43,3	42,8	46,0	44,5	46,6
Thừa Thiên - Huế	38,3	40,6	45,6	48,1	46,5	50,3

102 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**39,8**	**42,8**	**46,0**	**47,1**	**47,3**	**49,1**
Đà Nẵng	46,6	48,2	52,4	53,1	52,3	57,0
Quảng Nam	34,9	39,1	43,7	44,4	43,5	45,9
Quảng Ngãi	36,0	40,6	45,5	48,2	49,4	50,2
Bình Định	41,2	43,6	44,3	45,5	47,2	50,2
Phú Yên	48,1	50,5	53,8	54,5	54,1	53,9
Khánh Hòa	41,0	40,9	44,4	44,3	40,3	43,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,2**	**32,5**	**38,6**	**39,5**	**37,3**	**42,9**
Kon Tum	24,8	28,6	29,5	30,1	28,2	30,3
Gia Lai	29,6	31,3	35,5	34,9	36,3	40,5
Đắk Lắk	40,3	35,8	44,5	47,5	41,2	52,9
Đắk Nông				38,9	38,9	45,0
Lâm Đồng	31,2	30,3	37,1	39,3	38,4	34,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**31,9**	**34,7**	**36,4**	**37,5**	**38,9**	**39,1**
Ninh Thuận	42,9	45,6	42,7	46,5	47,0	50,0
Bình Thuận	34,5	37,8	39,3	39,3	40,9	36,9
Bình Phước	18,6	23,3	25,0	25,7	27,2	25,6
Tây Ninh	30,5	34,8	37,2	39,4	40,5	42,7
Bình Dương	26,7	28,1	28,7	29,0	30,9	31,6
Đồng Nai	33,0	35,4	37,7	36,7	40,9	39,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	28,4	29,7	30,4	33,1	33,1
TP. Hồ Chí Minh	31,0	31,5	32,9	34,1	33,1	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,3**	**46,2**	**46,8**	**48,7**	**50,4**	**48,2**
Long An	34,7	40,1	41,8	43,9	45,1	40,8
Tiền Giang	46,1	48,5	48,6	50,7	51,7	49,0
Bến Tre	35,2	39,4	39,9	40,7	40,9	40,6
Trà Vinh	39,9	42,7	44,3	43,9	44,3	44,3
Vĩnh Long	45,1	45,9	45,2	46,3	47,9	47,7
Đồng Tháp	46,0	51,1	50,8	53,4	55,7	53,0
An Giang	46,9	54,4	53,3	57,5	59,3	57,3
Kiên Giang	42,2	44,8	44,2	48,0	49,4	46,1
Cần Thơ	45,5	48,5	47,3	52,0	53,2	51,8
Hậu Giang	43,7	46,3	46,1	47,1	48,6	46,8
Sóc Trăng				48,4	50,8	49,3
Bạc Liêu	41,1	40,9	41,7	44,7	46,8	46,6
Cà Mau	34,3	32,2	33,0	30,7	35,3	35,2

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32529,5**	**34447,2**	**34568,8**	**36148,9**	**35832,9**	**35826,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6586,6**	**6752,2**	**6487,3**	**6710,2**	**6183,5**	**6528,7**
Hà Nội	224,6	204,7	203,2	200,6	189,6	184,5
Vĩnh Phúc	327,0	345,0	357,6	364,5	351,4	322,5
Bắc Ninh	441,4	446,6	442,0	447,7	437,8	437,6
Hà Tây	921,4	976,1	942,1	957,9	928,4	916,1
Hải Dương	823,5	825,1	818,6	798,5	774,1	772,3
Hải Phòng	490,3	498,4	501,4	505,5	459,3	484,1
Hưng Yên	530,0	530,6	529,6	519,1	506,8	502,0
Thái Bình	1050,6	1081,6	930,7	1069,5	981,6	1079,6
Hà Nam	385,6	404,8	388,1	399,4	374,8	403,6
Nam Định	965,6	983,4	946,2	987,0	782,6	964,3
Ninh Bình	426,6	455,9	427,8	460,5	397,1	462,1
Đông Bắc - *North East*	**2065,0**	**2374,6**	**2475,3**	**2490,6**	**2536,7**	**2512,3**
Hà Giang	121,4	137,1	146,0	150,0	154,8	157,2
Cao Bằng	88,0	98,6	104,6	104,0	110,3	114,7
Bắc Kạn	66,3	78,6	81,2	82,1	87,6	87,5
Tuyên Quang	184,5	220,5	244,3	247,3	248,9	250,7
Lào Cai	113,0	125,1	136,9	111,0	117,5	118,6
Yên Bái	150,5	160,2	167,9	171,9	169,5	178,7
Thái Nguyên	265,5	310,9	313,5	314,4	322,2	326,7
Lạng Sơn	144,7	178,1	190,7	191,7	198,9	188,3
Quảng Ninh	176,0	199,5	214,2	215,9	214,9	202,6
Bắc Giang	472,8	520,4	525,9	552,2	556,7	544,8
Phú Thọ	282,3	345,6	350,1	350,1	355,4	342,5
Tây Bắc - *North West*	**403,6**	**457,5**	**488,1**	**548,8**	**542,8**	**587,0**
Điện Biên	131,6	141,6	154,7	122,8	127,5	132,2
Lai Châu				83,6	92,8	99,6
Sơn La	108,1	119,2	128,6	134,1	128,3	138,1
Hòa Bình	163,9	196,7	204,8	208,3	194,2	217,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2824,0**	**3156,0**	**3221,1**	**3377,8**	**3170,3**	**3484,6**
Thanh Hóa	1095,8	1252,5	1272,5	1325,9	1237,5	1398,6
Nghệ An	753,6	836,5	840,1	880,6	822,1	911,5
Hà Tĩnh	395,7	446,1	462,6	485,2	454,2	475,8
Quảng Bình	191,1	206,1	207,3	225,2	221,5	231,8
Quảng Trị	191,3	203,9	202,8	214,3	200,0	213,8
Thừa Thiên - Huế	196,5	210,9	235,8	246,6	235,0	253,1

103 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1681,6**	**1711,0**	**1878,2**	**1890,8**	**1758,9**	**1928,1**
Đà Nẵng	52,2	49,2	49,8	47,8	41,8	46,2
Quảng Nam	329,9	343,8	381,1	384,0	366,9	384,1
Quảng Ngãi	311,7	329,5	365,4	362,5	367,1	376,8
Bình Định	523,0	517,1	557,9	570,3	527,3	607,7
Phú Yên	277,6	294,5	318,2	324,3	315,5	311,8
Khánh Hòa	187,2	176,9	205,8	201,9	140,3	201,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586,8**	**606,6**	**748,1**	**781,4**	**717,3**	**891,5**
Kon Tum	51,8	59,5	61,9	67,4	65,8	70,4
Gia Lai	175,1	196,8	226,8	222,0	233,7	278,7
Đắk Lắk	257,8	248,5	330,2	307,1	236,3	367,9
Đắk Nông				46,3	51,8	60,3
Lâm Đồng	102,1	101,8	129,2	138,6	129,7	114,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1679,2**	**1679,7**	**1742,7**	**1782,1**	**1624,9**	**1701,2**
Ninh Thuận	145,7	138,3	137,9	157,6	79,9	171,1
Bình Thuận	321,5	330,3	334,9	346,8	333,4	350,4
Bình Phước	29,6	35,2	38,8	39,8	39,5	37,1
Tây Ninh	530,3	576,4	626,4	642	585,5	595,6
Bình Dương	66,6	66,9	67,5	66,1	57,4	50,0
Đồng Nai	270,3	284,3	302,2	296,6	325,2	307,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	71,5	72,7	74,1	70,4	75,2
TP. Hồ Chí Minh	235,3	176,8	162,3	159,1	133,6	114,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16702,7**	**17709,6**	**17528,0**	**18567,2**	**19298,5**	**18193,4**
Long An	1573,3	1738,6	1772,8	1902,7	1934,2	1769,4
Tiền Giang	1301,1	1285,3	1268,0	1315,3	1303,2	1214,3
Bến Tre	357,3	392,1	381,0	368,1	341,4	332,4
Trà Vinh	944,7	1005,9	1045,6	1033,9	1028,8	1009,8
Vĩnh Long	941,0	963,3	936,4	963,6	973,0	936,8
Đồng Tháp	1878,5	2178,7	2214,9	2420,9	2606,5	2407,0
An Giang	2177,7	2593,7	2686,3	3006,9	3141,6	2885,7
Kiên Giang	2284,3	2578,4	2489,6	2739,8	2944,3	2744,3
Cần Thơ	1882,8	2216,2	2142,4	1194,7	1233,7	1153,0
Hậu Giang				1076,7	1109,2	1062,8
Sóc Trăng	1618,0	1642,8	1610,2	1526,1	1634,2	1600,0
Bạc Liêu	893,5	694,1	627,9	614,4	661,5	677,2
Cà Mau	850,5	420,5	352,9	404,1	386,9	400,7

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3013,2**	**3033,0**	**3022,9**	**2978,5**	**2942,1**	**2988,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**599,7**	**594,3**	**589,7**	**578,2**	**565,9**	**558,5**
Hà Nội	25,5	24,8	24,3	22,4	20,9	20,7
Vĩnh Phúc	38,0	37,7	38,0	37,1	35,0	34,6
Bắc Ninh	41,5	41,6	41,2	40,4	39,8	39,5
Hà Tây	83,1	83,3	82,6	81,1	80,3	78,7
Hải Dương	74,2	71,8	70,8	69,1	67,3	66,4
Hải Phòng	46,5	45,7	45,1	44,0	43,1	42,1
Hưng Yên	43,3	43,3	42,8	41,9	40,8	40,1
Thái Bình	85,5	85,2	84,7	83,4	83,0	82,2
Hà Nam	37,3	37,2	37,1	36,9	35,9	35,3
Nam Định	82,4	81,3	80,9	79,9	78,3	77,6
Ninh Bình	42,4	42,4	42,2	42,0	41,5	41,3
Đông Bắc - *North East*	**202,2**	**214,1**	**218,7**	**215,6**	**217,1**	**217,7**
Hà Giang	7,5	8,8	9,1	9,4	9,6	9,6
Cao Bằng	3,4	3,1	3,4	3,5	3,6	3,5
Bắc Kạn	5,3	6,4	6,5	6,7	7,0	7,0
Tuyên Quang	17,9	19,2	20,2	19,7	19,5	19,8
Lào Cai	8,7	9,7	10,0	8,2	8,4	8,4
Yên Bái	15,2	16,1	16,4	16,6	17,0	17,0
Thái Nguyên	25,9	27,9	28,4	28,0	28,3	28,6
Lạng Sơn	13,0	13,3	14,4	15,1	15,5	14,6
Quảng Ninh	18,3	19,1	19,3	19,0	18,3	18,5
Bắc Giang	50,7	52,6	52,7	52,3	52,0	52,8
Phú Thọ	36,3	37,9	38,3	37,1	37,9	37,9
Tây Bắc - *North West*	**29,9**	**32,7**	**34,6**	**36,7**	**37,3**	**38,5**
Điện Biên	6,7	8,0	8,6	7,1	7,3	7,5
Lai Châu				4,4	4,7	5,0
Sơn La	6,7	7,7	8,4	8,7	9,0	8,9
Hòa Bình	16,5	17,0	17,6	16,5	16,3	17,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**330,6**	**336,3**	**337,2**	**333,2**	**332,4**	**333,7**
Thanh Hóa	118,9	119,6	120,2	118,6	118,3	119,0
Nghệ An	82,1	85,0	85,2	83,7	83,5	84,3
Hà Tĩnh	55,2	55,9	55,4	54,8	54,5	54,6
Quảng Bình	25,9	26,4	26,7	26,8	27,0	27,0
Quảng Trị	22,0	22,8	23,0	23,0	23,2	23,1
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,6	26,7	26,3	25,9	25,7

104 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**168,1**	**173,2**	**173,6**	**173,2**	**168,2**	**165,2**
Đà Nẵng	5,5	5,3	5,0	4,7	4,4	4,3
Quảng Nam	41,2	42,5	42,7	42,1	41,3	40,8
Quảng Ngãi	33,9	35,5	36,4	36,6	36,7	36,8
Bình Định	46,5	47,3	47,2	47,0	46,8	40,2
Phú Yên	24,5	25,1	25,2	25,4	25,3	25,3
Khánh Hòa	16,5	17,5	17,1	17,4	13,7	17,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44,8**	**55,1**	**58,2**	**61,1**	**54,5**	**65,0**
Kon Tum	4,0	5,1	5,4	5,9	6,2	6,4
Gia Lai	14,2	17,0	18,5	19,5	19,5	20,9
Đắk Lắk	18,8	23,6	24,9	22,7	17,0	25,1
Đắk Nông				3,5	3,2	3,5
Lâm Đồng	7,8	9,4	9,4	9,5	8,6	9,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**117,3**	**113,6**	**112,0**	**113,4**	**88,0**	**109,7**
Ninh Thuận	11,4	11,1	11,4	11,4	4,6	12,2
Bình Thuận	19,4	15,9	16,0	17,3	10,6	21,1
Bình Phước	2,0	2,7	3,1	3,3	2,9	2,9
Tây Ninh	44,7	45,1	44,5	43,4	37,3	39,5
Bình Dương	6,1	6,2	6,1	5,7	5,1	4,1
Đồng Nai	15,3	16,0	16,2	16,7	15,7	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,7	3,3	4,5	2,4	4,5
TP. Hồ Chí Minh	13,6	11,9	11,4	11,1	9,4	9,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1520,6**	**1513,7**	**1498,9**	**1467,1**	**1478,7**	**1500,3**
Long An	255,3	244,6	233,4	230,2	235,5	234,5
Tiền Giang	94,7	90,4	89,1	88,1	85,7	83,9
Bến Tre	23,2	24,9	23,6	22,5	21,8	20,7
Trà Vinh	53,0	55,0	53,6	53,9	53,6	52,8
Vĩnh Long	76,0	74,5	72,7	71,5	70,9	69,7
Đồng Tháp	203,7	204,5	203,1	202,5	203,3	205,6
An Giang	220,4	218,8	220,5	220,3	223,3	231,1
Kiên Giang	232,6	254,3	266,6	250,8	250,8	256,7
Cần Thơ	180,3	180,9	177,6	93,9	93,4	93,0
Hậu Giang				84,9	85,4	84,2
Sóc Trăng	132,0	140,6	138,6	136,5	136	139,7
Bạc Liêu	34,4	19,0	19,2	11,3	18,6	28,0
Cà Mau	15,0	6,2	0,9	0,7	0,4	0,4

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,7**	**55,1**	**55,7**	**57,3**	**58,9**	**58,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58,6**	**59,9**	**61,3**	**62,9**	**63,3**	**63,8**
Hà Nội	44,5	42,1	44,4	47,1	46,2	46,6
Vĩnh Phúc	46,3	49,6	50,8	54,1	53,8	54,9
Bắc Ninh	55,7	54,5	56,8	59,1	59,8	59,2
Hà Tây	55,8	59,4	59,9	61,5	60,5	61,5
Hải Dương	59,1	60,8	62,8	63,7	63,8	64,4
Hải Phòng	55,2	56,2	59,3	60,5	61,6	62,8
Hưng Yên	61,3	61,1	63,0	64,4	65,0	64,9
Thái Bình	66,4	67,4	69,2	70,2	71,1	71,1
Hà Nam	53,8	56,1	56,6	58,0	60,2	61,4
Nam Định	67,3	68,4	68,8	69,6	69,9	70,6
Ninh Bình	57,5	59,1	60,3	61,5	62,1	62,9
Đông Bắc - *North East*	**43,4**	**46,5**	**48,7**	**49,9**	**50,6**	**49,3**
Hà Giang	42,0	44,0	43,7	43,7	44,9	44,3
Cao Bằng	48,2	48,7	48,2	46,0	48,1	48,3
Bắc Kạn	41,1	41,4	44,5	44,8	44,4	42,4
Tuyên Quang	48,2	48,4	54,4	55,3	56,5	54,5
Lào Cai	43,7	46,2	48,4	49,5	50,7	51,2
Yên Bái	46,6	47,9	48,6	49,0	49,7	50,4
Thái Nguyên	41,9	46,1	47,0	49,1	48,6	47,4
Lạng Sơn	44,8	48,6	49,0	49,5	49,7	47,7
Quảng Ninh	39,8	42,6	46,8	48,6	49,7	48,3
Bắc Giang	43,1	45,7	48,4	51,2	51,8	49,8
Phú Thọ	42,6	48,8	50,3	50,1	51,7	50,4
Tây Bắc - *North West*	**47,4**	**49,4**	**51,8**	**53,5**	**52,2**	**54,2**
Điện Biên	53,9	52,1	53,5	57,3	58,2	57,9
Lai Châu				45,2	49,1	49,6
Sơn La	51,9	55,1	54,9	57,0	52,8	56,9
Hòa Bình	42,8	45,6	49,4	52,1	50,1	52,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**49,1**	**53,2**	**54,4**	**56,7**	**55,9**	**58,5**
Thanh Hóa	53,1	56,6	57,2	59,8	60,1	61,9
Nghệ An	51,6	57,5	57,9	59,9	59,2	62,8
Hà Tĩnh	42,6	46,1	49,4	51,6	50,8	51,4
Quảng Bình	46,0	49,3	50,2	52,7	52,2	53,7
Quảng Trị	46,5	50,0	49,3	52,2	49,9	52,8
Thừa Thiên - Huế	42,2	45,9	49,0	50,6	45,7	53,8

105 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43,6**	**50,7**	**51,3**	**50,7**	**53,0**	**51,6**
Đà Nẵng	47,6	52,1	54,4	51,7	50,0	57,4
Quảng Nam	35,7	44,7	47,0	45,3	44,9	49,0
Quảng Ngãi	40,5	45,8	50,5	49,4	50,7	52,3
Bình Định	46,8	52,6	50,6	50,1	56,8	51,2
Phú Yên	52,2	61,7	60,5	59,9	61,0	55,5
Khánh Hòa	47,0	54,2	51,3	54,4	56,8	49,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**49,8**	**42,8**	**47,2**	**49,6**	**41,0**	**55,4**
Kon Tum	40,8	41,6	40,9	40,3	36,8	41,1
Gia Lai	50,7	47,1	51,1	51,6	48,8	56,2
Đắk Lắk	51,1	45,9	50,5	53,7	37,4	62,9
Đắk Nông				48,9	45,6	53,1
Lâm Đồng	38,6	27,9	34,6	41,7	31,5	43,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,5**	**41,5**	**42,3**	**43,7**	**46,2**	**47,5**
Ninh Thuận	55,1	54,8	52,3	52,7	52,0	61,1
Bình Thuận	38,8	42,1	43,9	45,3	49,0	46,0
Bình Phước	28,0	23,3	26,5	26,4	22,4	28,6
Tây Ninh	38,7	42,3	42,5	44,2	49,7	48,9
Bình Dương	33,1	33,9	34,3	35,3	36,9	38,0
Đồng Nai	40,1	40,8	42,6	44,4	46,9	47,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	31,9	35,5	38,0	39,2	40,4
TP. Hồ Chí Minh	35,5	38,5	39,0	40,5	39,9	40,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,6**	**57,0**	**57,8**	**58,7**	**61,4**	**60,0**
Long An	42,8	48,7	50,2	50,5	53,3	51,0
Tiền Giang	56,8	61,3	58,7	60,0	61,6	59,8
Bến Tre	48,5	46,7	48,5	50,8	44,2	50,3
Trà Vinh	49,4	51,6	53,1	53,2	56,1	51,1
Vĩnh Long	57,1	59,6	58,0	59,1	61,7	61,0
Đồng Tháp	58,7	63,5	63,1	63,8	67,0	65,4
An Giang	61,0	65,4	64,1	65,2	69,3	68,1
Kiên Giang	49,6	53,0	52,6	56,8	59,9	59,5
Cần Thơ	57,1	63,6	61,1	68,0	69,7	66,9
Hậu Giang				61,3	63,9	62,1
Sóc Trăng	48,5	50,5	51,1	52,4	55,3	53,8
Bạc Liêu	42,0	44,2	40,9	54,4	50,9	56,1
Cà Mau	36,7	24,0	31,1	38,6	35,0	37,5

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15571,2**	**16719,6**	**16822,7**	**17078,0**	**17331,6**	**17530,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3511,7**	**3559,6**	**3617,7**	**3634,6**	**3580,3**	**3564,7**
Hà Nội	113,6	104,4	107,9	105,6	96,6	96,4
Vĩnh Phúc	175,9	187,0	193,0	200,8	188,2	190,0
Bắc Ninh	231,3	226,8	234,2	238,9	238,0	233,8
Hà Tây	463,7	494,5	494,9	498,7	485,9	484,2
Hải Dương	438,3	436,5	444,3	440,2	429,2	427,5
Hải Phòng	256,6	257,0	267,3	266,2	265,4	264,5
Hưng Yên	265,5	264,6	269,6	269,7	265,3	260,4
Thái Bình	567,4	574,1	585,8	585,4	590,1	584,1
Hà Nam	200,6	208,6	210,1	214,2	216,0	216,6
Nam Định	554,9	555,7	556,3	556,5	547,7	547,6
Ninh Bình	243,9	250,4	254,3	258,4	257,9	259,6
Đông Bắc - *North East*	**877,5**	**995,1**	**1064,9**	**1076,0**	**1099,5**	**1074,2**
Hà Giang	31,5	38,7	39,8	41,1	43,1	42,5
Cao Bằng	16,4	15,1	16,4	16,1	17,3	16,9
Bắc Kạn	21,8	26,5	28,9	30,0	31,1	29,7
Tuyên Quang	86,2	92,9	109,9	108,9	110,1	108,0
Lào Cai	38,0	44,8	48,4	40,6	42,6	43,0
Yên Bái	70,8	77,1	79,7	81,4	84,5	85,6
Thái Nguyên	108,6	128,6	133,5	137,5	137,4	135,7
Lạng Sơn	58,2	64,6	70,5	74,7	77,1	69,7
Quảng Ninh	72,8	81,3	90,4	92,4	91,0	89,3
Bắc Giang	218,4	240,4	254,9	267,6	269,3	262,7
Phú Thọ	154,8	185,1	192,5	185,7	196,0	191,1
Tây Bắc - *North West*	**141,6**	**161,6**	**179,1**	**196,2**	**194,8**	**208,7**
Điện Biên	36,1	41,7	46,0	40,7	42,5	43,4
Lai Châu				19,9	23,1	24,8
Sơn La	34,8	42,4	46,1	49,6	47,5	50,6
Hòa Bình	70,7	77,5	87,0	86,0	81,7	89,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1624,0**	**1789,1**	**1832,8**	**1887,6**	**1858,2**	**1951,9**
Thanh Hóa	631,9	676,6	687,3	709,2	711,5	736,5
Nghệ An	423,5	488,5	493,7	501,2	494,6	529,5
Hà Tĩnh	235,3	257,8	273,7	282,8	277,1	280,5
Quảng Bình	119,2	130,1	134,0	141,3	140,9	145,1
Quảng Trị	102,3	114,1	113,4	120,0	115,8	122,0
Thừa Thiên - Huế	111,8	122,0	130,7	133,1	118,3	138,3

106 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**733,7**	**878,8**	**890,8**	**878,3**	**891,3**	**852,1**
Đà Nẵng	26,2	27,6	27,2	24,3	22,0	24,7
Quảng Nam	147,2	190,1	200,8	190,6	185,4	200,0
Quảng Ngãi	137,2	162,5	183,8	180,9	186,0	192,4
Bình Định	217,5	249,0	238,8	235,7	265,7	206,0
Phú Yên	128,0	154,8	152,4	152,1	154,4	140,5
Khánh Hòa	77,6	94,8	87,8	94,7	77,8	88,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,5**	**235,8**	**274,8**	**303,1**	**223,3**	**359,9**
Kon Tum	16,3	21,2	22,1	23,8	22,8	26,3
Gia Lai	72,0	80,1	94,5	100,7	95,2	117,5
Đắk Lắk	96,1	108,3	125,7	121,9	63,6	158,0
Đắk Nông				17,1	14,6	18,6
Lâm Đồng	30,1	26,2	32,5	39,6	27,1	39,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**464,5**	**471,9**	**473,4**	**495,4**	**406,9**	**521,4**
Ninh Thuận	62,8	60,8	59,6	60,1	23,9	74,6
Bình Thuận	75,3	67,0	70,3	78,3	51,9	97,1
Bình Phước	5,6	6,3	8,2	8,7	6,5	8,3
Tây Ninh	173,1	190,7	189,2	192	185,3	193,1
Bình Dương	20,2	21,0	20,9	20,1	18,8	15,6
Đồng Nai	61,4	65,3	69,0	74,1	73,6	76,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	15,0	11,7	17,1	9,4	18,2
TP. Hồ Chí Minh	48,3	45,8	44,5	45,0	37,5	38,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8003,7**	**8627,7**	**8489,2**	**8606,8**	**9077,3**	**8997,8**
Long An	1093,4	1192,3	1172,6	1163,5	1255,4	1196,9
Tiền Giang	537,9	554,4	522,9	528,3	527,6	501,9
Bến Tre	112,5	116,4	114,5	114,2	96,4	104,2
Trà Vinh	261,9	283,7	284,6	287,0	300,5	269,9
Vĩnh Long	434,2	444,3	421,9	422,6	437,7	424,9
Đồng Tháp	1196,3	1298,7	1281,9	1292,1	1362,8	1343,9
An Giang	1344,9	1430,9	1413,9	1436,4	1547,6	1572,7
Kiên Giang	1153,2	1347,5	1402,1	1424,2	1503,4	1528,2
Cần Thơ	1029,1	1151,2	1085,2	638,5	651,3	622,1
Hậu Giang				520,8	546,1	522,5
Sóc Trăng	640,6	709,4	708,2	715,0	752,5	752,1
Bạc Liêu	144,6	84,0	78,6	61,5	94,6	157,0
Cà Mau	55,1	14,9	2,8	2,7	1,4	1,5

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2292,8**	**2293,7**	**2320,0**	**2366,2**	**2349,3**	**2323,3**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**146,9**	**156,0**	**158,6**	**158,2**	**152,5**	**162,4**
Nghệ An	51,3	53,5	55,9	57,3	55,7	59,5
Hà Tĩnh	36,2	39,9	40,4	38,1	35,4	39,2
Quảng Bình	17,3	19,3	19,2	20,1	20,5	21,3
Quảng Trị	18,0	18,7	18,7	18,4	16,9	18,4
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,6	24,4	24,3	24,0	24,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**115,2**	**98,0**	**106,9**	**108,4**	**93,5**	**116,5**
Đà Nẵng	0,7	0,6	0,1			
Quảng Nam	8,2	0,3	0,2	0,2		
Quảng Ngãi	24,6	24,8	25,5	27,4	27,2	27,7
Bình Định	40,9	36,5	39,7	39,3	33,7	47,2
Phú Yên	23,0	22,8	23,7	24,0	22,7	23,6
Khánh Hòa	17,8	13,0	17,7	17,5	9,9	18,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,4**	**5,4**	**5,8**	**6,0**	**5,6**
Lâm Đồng	5,9	5,4	5,4	5,8	6,0	5,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**143,2**	**133,4**	**138,5**	**136,0**	**122,0**	**129,3**
Ninh Thuận	10,7	8,0	9,2	10,6	5,6	10,5
Bình Thuận	30,0	29,4	31,3	31,4	30,3	33,8
Tây Ninh	51,5	48,2	50,8	48,2	42,7	42,1
Bình Dương	4,1	3,9	3,8	3,8	3,3	2,9
Đồng Nai	26,4	27,0	27,4	27,3	27,4	27,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	5,6	5,7	5,6	5,4	5,3
TP. Hồ Chí Minh	14,7	11,3	10,3	9,1	7,3	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1881,6**	**1900,9**	**1910,6**	**1957,8**	**1975,3**	**1909,5**
Long An	171,8	166,2	168,6	181,5	174,9	183,2
Tiền Giang	184,9	174,6	171,7	171,3	166,2	163,8
Bến Tre	29,5	28,8	27,3	26,5	24,0	25,4
Trà Vinh	87,0	84,9	86,6	86,7	84,9	82,8
Vĩnh Long	128,8	133,0	131,9	134,8	132,2	126,8
Đồng Tháp	204,7	221,9	233,3	250,5	264,4	248,4
An Giang	232,8	246,6	275,2	294,0	298,1	265,0
Kiên Giang	266,9	293,3	277,1	286,4	299,8	293,8
Cần Thơ	233,1	275,7	275,8	136,0	138,6	129,8
Hậu Giang				143,5	143,0	142,9
Sóc Trăng	171,3	165,9	170,7	154,2	154,4	160,9
Bạc Liêu	84,6	72,7	58,3	56,6	58,6	50,6
Cà Mau	86,2	37,3	34,1	35,8	36,2	36,1

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,6**	**40,1**	**40,5**	**44,1**	**44,4**	**41,8**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**39,2**	**41,5**	**41,6**	**45,6**	**42,3**	**45,0**
Nghệ An	40,6	43,5	41,9	46,1	39,2	45,7
Hà Tĩnh	36,9	43,0	42,0	46,6	43,9	45,1
Quảng Bình	39,8	37,8	37,0	40,2	38,6	39,6
Quảng Trị	45,3	43,7	43,6	46,8	45,1	45,9
Thừa Thiên - Huế	34,9	35,8	42,7	46,3	48,3	47,5
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,5**	**43,2**	**50,1**	**51,3**	**51,1**	**55,5**
Đà Nẵng	44,3	41,7	40,0			
Quảng Nam	38,0	36,7	40,0	30,0		
Quảng Ngãi	41,8	43,0	50,3	54,3	55,5	54,8
Bình Định	42,6	42,0	45,6	44,2	45,0	56,0
Phú Yên	56,0	50,4	59,3	61,1	60,6	62,2
Khánh Hòa	46,9	34,5	47,9	49,2	38,5	46,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**24,4**	**34,4**	**36,9**	**40,8**	**39,1**
Lâm Đồng	28,8	24,4	34,4	36,9	40,8	39,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,2**	**34,1**	**37,7**	**41,1**	**40,3**	**39,6**
Ninh Thuận	48,0	37,9	46,8	50,6	49,6	50,2
Bình Thuận	39,2	37,6	42,5	45,9	45,6	38,9
Tây Ninh	31,8	33,9	36,3	40,4	38,5	41,6
Bình Dương	30,5	31,3	32,6	33,4	32,1	33,4
Đồng Nai	33,6	32,0	35,6	38,1	40,5	37,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	27,7	28,6	32,0	33,1	32,5
TP. Hồ Chí Minh	35,0	32,8	34,2	35,7	30,1	29,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,2**	**40,2**	**40,1**	**43,8**	**44,5**	**40,9**
Long An	25,8	29,9	32,3	37,5	35,6	29,1
Tiền Giang	40,8	41,9	43,4	45,9	46,7	43,5
Bến Tre	39,0	38,2	37,1	39,0	37,6	34,0
Trà Vinh	41,8	40,7	41,9	41,7	40,1	41,3
Vĩnh Long	38,2	38,3	38,2	39,5	40,5	40,4
Đồng Tháp	33,3	39,7	40,0	45,1	47,0	42,8
An Giang	34,7	46,2	45,5	52,6	52,6	48,7
Kiên Giang	38,7	39,6	37,2	41,9	42,8	36,8
Cần Thơ	36,6	38,6	38,3	40,9	42,0	40,9
Hậu Giang				38,7	39,4	37,8
Sóc Trăng	43,0	45,3	44,3	46,8	49,5	46,9
Bạc Liêu	42,9	44,3	44,5	46,3	47,3	44,2
Cà Mau	41,9	37,2	35,0	38,5	41,6	36,6

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8625,0**	**9188,7**	**9400,8**	**10430,9**	**10436,2**	**9714,5**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**576,3**	**646,8**	**660,0**	**721,5**	**645,2**	**731,1**
Nghệ An	208,4	232,5	234,0	264,3	218,4	271,7
Hà Tĩnh	133,4	171,7	169,3	177,6	155,3	176,6
Quảng Bình	68,9	72,9	71,0	80,9	79,2	84,4
Quảng Trị	81,6	81,7	81,5	86,2	76,3	84,5
Thừa Thiên - Huế	84,0	88,0	104,2	112,5	116,0	113,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**523,8**	**423,5**	**535,9**	**555,7**	**478,2**	**647,0**
Đà Nẵng	3,1	2,5	0,4			
Quảng Nam	31,2	1,1	0,8	0,6		
Quảng Ngãi	102,9	106,6	128,3	148,7	151,0	151,7
Bình Định	174,2	153,4	181,1	173,6	151,5	264,4
Phú Yên	128,9	115,0	140,5	146,7	137,6	146,8
Khánh Hòa	83,5	44,9	84,8	86,1	38,1	84,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,0**	**13,2**	**18,6**	**21,4**	**24,5**	**21,9**
Lâm Đồng	17,0	13,2	18,6	21,4	24,5	21,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**503,4**	**455,3**	**521,9**	**559,6**	**491,8**	**511,5**
Ninh Thuận	51,4	30,3	43,1	53,6	27,8	52,7
Bình Thuận	117,7	110,5	133,0	144,2	138,2	131,6
Tây Ninh	163,7	163,2	184,4	194,7	164,4	175,2
Bình Dương	12,5	12,2	12,4	12,7	10,6	9,7
Đồng Nai	88,7	86,5	97,5	104,0	110,9	104,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	15,5	16,3	17,9	17,9	17,2
TP. Hồ Chí Minh	51,5	37,1	35,2	32,5	22,0	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7004,5**	**7649,9**	**7664,4**	**8572,7**	**8796,5**	**7803,0**
Long An	442,6	496,2	544,8	680,0	622,9	533,6
Tiền Giang	754,5	730,9	745,1	787,0	775,6	712,4
Bến Tre	115,1	110,1	101,4	103,4	90,3	86,4
Trà Vinh	363,3	345,3	362,9	361,2	340,5	341,8
Vĩnh Long	492,2	509,4	503,4	532,7	535,3	511,9
Đồng Tháp	682,2	880,0	933,0	1128,8	1243,7	1063,1
An Giang	807,0	1139,2	1250,6	1546,8	1568,7	1289,5
Kiên Giang	1032,5	1160,7	1030,6	1199,4	1282,0	1081,8
Cần Thơ	853,7	1065,0	1057,2	556,2	582,4	530,9
Hậu Giang				555,9	563,1	540,3
Sóc Trăng	737,0	751,9	756,7	721,4	764,1	755,2
Bạc Liêu	363,2	322,4	259,4	262,0	277,4	223,8
Cà Mau	361,2	138,8	119,3	137,9	150,5	132,3

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2360,3**	**2177,6**	**2109,3**	**2100,6**	**2037,8**	**2012,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**612,9**	**602,3**	**593,8**	**583,4**	**573,0**	**565,5**
Hà Nội	28,7	27,4	26,5	25,0	24,1	23,3
Vĩnh Phúc	36,8	36,2	36,2	35,8	34,6	33,7
Bắc Ninh	42,5	41,9	41,3	40,4	40,0	39,8
Hà Tây	85,7	85,1	83,9	83,3	81,9	79,9
Hải Dương	73,3	70,6	69,1	66,8	66,0	64,5
Hải Phòng	49,4	48,3	47,0	45,9	45,2	44,8
Hưng Yên	46,4	45,4	44,5	43,6	41,8	41,4
Thái Bình	87,6	86,6	85,9	85,2	84,4	83,9
Hà Nam	38,1	37,9	37,6	36,9	36,4	36,0
Nam Định	83,8	82,8	82,1	81,1	80,0	79,7
Ninh Bình	40,6	40,1	39,7	39,4	38,6	38,5
Đông Bắc - *North East*	**348,1**	**348,3**	**347,4**	**341,6**	**338,5**	**336,1**
Hà Giang	23,7	24,3	25,2	25,6	25,7	26,0
Cao Bằng	25,3	25,9	26,1	26,1	26,5	27,0
Bắc Kạn	13,5	13,8	13,4	13,8	13,9	13,8
Tuyên Quang	26,6	26,9	26,8	26,7	26,1	26,0
Lào Cai	27,7	26,4	26,9	19,6	20,0	19,5
Yên Bái	24,8	24,5	24,7	24,8	24,3	24,4
Thái Nguyên	42,7	42,6	42,0	41,9	41,8	41,5
Lạng Sơn	34,1	34,4	34,1	34,3	34,0	34,1
Quảng Ninh	30,1	30,1	29,9	29,4	28,9	28,8
Bắc Giang	64,3	64,3	63,1	63,8	62,0	61,4
Phú Thọ	35,3	35,1	35,2	35,6	35,3	33,6
Tây Bắc - *North West*	**106,9**	**107,4**	**104,9**	**114,4**	**115,5**	**115,9**
Điện Biên	45,2	47,7	47,5	32,5	32,7	33,6
Lai Châu				24,2	25,8	25,3
Sơn La	34,8	31,7	30,1	30,3	30,0	30,3
Hòa Bình	26,9	28,0	27,3	27,4	27,0	26,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**217,5**	**208,1**	**198,7**	**194,1**	**189,6**	**187,5**
Thanh Hóa	138,6	137,6	136,2	136,0	133,9	135,3
Nghệ An	53,4	49,8	46,0	41,5	41,0	38,3
Hà Tĩnh	15,9	12,3	9,0	9,3	8,6	8,0
Quảng Bình	3,0	2,1	1,5	1,4	0,7	0,9
Quảng Trị	5,9	5,6	5,4	5,2	4,8	4,4
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6

110 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**139,2**	**128,3**	**127,8**	**119,5**	**109,8**	**110,7**
Đà Nẵng	5,0	4,3	4,4	4,3	3,6	3,8
Quảng Nam	45,1	45,2	44,4	44,1	43,1	42,8
Quảng Ngãi	28,0	20,9	18,4	11,2	10,4	10,6
Bình Định	39,5	34,7	38,9	39,1	31,2	33,6
Phú Yên	10,2	10,4	10,2	10,1	10,3	9,0
Khánh Hòa	11,4	12,8	11,5	10,7	11,2	10,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126,1**	**126,1**	**130,3**	**131,0**	**131,7**	**137,0**
Kon Tum	16,9	15,7	15,6	16,5	17,1	16,8
Gia Lai	45,0	45,8	45,4	44,2	44,9	47,9
Đắk Lắk	45,2	45,8	49,3	41,9	40,4	44,4
Đắk Nông				8,4	10,1	9,9
Lâm Đồng	19,0	18,8	20,0	20,0	19,2	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**266,0**	**236,9**	**228,4**	**225,8**	**207,4**	**196,4**
Ninh Thuận	11,9	11,2	11,7	11,9	6,8	11,5
Bình Thuận	43,7	42,0	38,0	39,5	40,6	40,1
Bình Phước	13,9	12,4	12,4	12,2	11,6	11,6
Tây Ninh	77,8	72,3	73,0	71,2	64,6	57,9
Bình Dương	14,7	13,7	13,6	13,3	10,2	8,8
Đồng Nai	40,2	37,4	36,5	36,9	36,4	33,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	14,9	15,5	14,3	13,5	12,9
TP. Hồ Chí Minh	47,6	33,0	27,7	26,5	23,7	19,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**543,6**	**420,2**	**378,0**	**390,8**	**372,3**	**363,4**
Long An	26,0	22,5	22,1	21,7	18,9	15,5
Tiền Giang	2,8					
Bến Tre	48,9	45,9	44,6	41,5	37,7	35,7
Trà Vinh	97,0	95,9	96,0	95,0	93,9	92,6
Vĩnh Long	3,8	2,3	2,4	1,8		
An Giang	11,2	11,8	8,3	8,7	8,3	7,3
Kiên Giang	41,5	28,3	19,4	33,1	45,2	44,5
Sóc Trăng	67,1	48,4	40,3	24,5	31,2	23,8
Bạc Liêu	98,3	78,1	72,9	69,4	64,1	66,7
Cà Mau	147,0	87,0	72,0	95,1	73,0	77,3

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35,3**	**39,2**	**39,6**	**41,1**	**39,6**	**42,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,2**	**53,0**	**48,3**	**52,7**	**45,4**	**52,4**
Hà Nội	38,7	36,6	36,0	38,0	38,6	37,8
Vĩnh Phúc	41,1	43,6	45,5	45,7	47,2	39,3
Bắc Ninh	49,4	52,5	50,3	51,7	50,0	51,2
Hà Tây	53,4	56,6	53,3	55,1	54,0	54,1
Hải Dương	52,6	55,0	54,2	53,6	52,3	53,5
Hải Phòng	47,3	50,0	49,8	52,1	42,9	49,0
Hưng Yên	57,0	58,6	58,4	57,2	57,8	58,4
Thái Bình	55,2	58,6	40,2	56,8	46,4	59,1
Hà Nam	48,6	51,8	47,3	50,2	43,6	51,9
Nam Định	49,0	51,7	47,5	53,1	29,4	52,3
Ninh Bình	45,0	51,2	43,7	51,3	36,1	52,6
Đông Bắc - *North East*	**34,1**	**39,6**	**40,6**	**41,4**	**42,5**	**42,8**
Hà Giang	37,9	40,5	42,1	42,5	43,5	44,1
Cao Bằng	28,3	32,2	33,8	33,7	35,1	36,2
Bắc Kạn	33,0	37,8	39,0	37,8	40,6	41,9
Tuyên Quang	37,0	47,4	50,1	51,8	53,2	54,9
Lào Cai	27,1	30,4	32,9	35,9	37,5	38,8
Yên Bái	32,1	33,9	35,7	36,5	35,0	38,2
Thái Nguyên	36,7	42,8	42,9	42,2	44,2	46,0
Lạng Sơn	25,4	33,0	35,2	34,1	35,8	34,8
Quảng Ninh	34,3	39,3	41,4	42,0	42,9	39,3
Bắc Giang	39,6	43,5	42,9	44,6	46,4	45,9
Phú Thọ	36,1	45,7	44,8	46,2	45,2	45,1
Tây Bắc - *North West*	**24,5**	**27,6**	**29,5**	**30,8**	**30,1**	**32,6**
Điện Biên	21,1	20,9	22,9	25,3	26,0	26,4
Lai Châu				26,3	27,0	29,6
Sơn La	21,1	24,2	27,4	27,9	26,9	28,9
Hòa Bình	34,6	42,6	43,2	44,6	41,7	47,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28,7**	**34,6**	**36,7**	**39,6**	**35,2**	**42,8**
Thanh Hóa	33,5	41,9	43,0	45,3	39,3	48,9
Nghệ An	22,8	23,2	24,4	27,7	26,6	28,8
Hà Tĩnh	17,0	13,5	21,8	26,7	25,3	23,4
Quảng Bình	10,0	14,8	15,3	21,4	20,0	25,6
Quảng Trị	12,5	14,5	14,6	15,6	16,5	16,6
Thừa Thiên - Huế	10,0	12,9	15,0	14,3	11,7	15,0

111 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**30,5**	**31,9**	**35,3**	**38,2**	**35,5**	**38,8**
Đà Nẵng	45,8	44,4	50,5	54,7	55,0	56,6
Quảng Nam	33,6	33,8	40,4	43,7	42,1	43,0
Quảng Ngãi	25,6	28,9	29,0	29,4	28,9	30,8
Bình Định	33,2	33,1	35,5	41,2	35,3	40,9
Phú Yên	20,3	23,8	24,8	25,2	22,8	27,2
Khánh Hòa	22,9	29,1	28,9	19,7	21,8	26,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,2**	**28,4**	**34,9**	**34,9**	**35,6**	**37,2**
Kon Tum	21,0	24,4	25,5	26,4	25,1	26,3
Gia Lai	22,9	25,5	29,1	27,4	30,8	33,7
Đắk Lắk	35,8	30,6	41,5	44,2	42,7	47,3
Đắk Nông				34,8	36,8	42,1
Lâm Đồng	28,9	33,2	39,1	38,8	40,7	29,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,9**	**31,8**	**32,7**	**32,2**	**35,0**	**34,0**
Ninh Thuận	26,5	42,1	30,1	36,9	41,5	38,1
Bình Thuận	29,4	36,4	34,6	31,5	35,3	30,3
Bình Phước	17,3	23,3	24,7	25,5	28,4	24,8
Tây Ninh	24,9	30,8	34,6	35,9	36,5	39,3
Bình Dương	23,1	24,6	25,1	25,0	27,5	28,1
Đồng Nai	29,9	35,4	37,2	32,1	38,7	37,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	27,5	28,8	27,3	31,9	30,9
TP. Hồ Chí Minh	28,5	28,5	29,8	30,8	31,3	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31,2**	**34,1**	**36,4**	**35,5**	**38,3**	**38,3**
Long An	14,3	22,3	25,1	27,3	29,6	25,1
Tiền Giang	31,1					
Bến Tre	26,5	36,1	37,0	36,3	41,0	39,7
Trà Vinh	32,9	39,3	41,5	40,6	41,3	43,0
Vĩnh Long	38,4	41,7	46,3	46,1		
An Giang	23,0	20,0	26,3	27,2	30,5	32,2
Kiên Giang	23,8	24,8	29,3	35,1	35,2	30,2
Sóc Trăng	35,8	37,5	36,1	36,6	37,7	38,9
Bạc Liêu	39,2	36,8	39,8	41,9	45,2	44,4
Cà Mau	29,5	30,7	32,1	27,7	32,2	34,5

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8333,3**	**8538,9**	**8345,3**	**8640,0**	**8065,1**	**8581,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3074,9**	**3192,6**	**2869,6**	**3075,6**	**2603,2**	**2964,0**
Hà Nội	111,0	100,3	95,3	95,0	93,0	88,1
Vĩnh Phúc	151,1	158,0	164,6	163,7	163,2	132,5
Bắc Ninh	210,1	219,8	207,8	208,8	199,8	203,8
Hà Tây	457,7	481,6	447,2	459,2	442,5	431,9
Hải Dương	385,2	388,6	374,3	358,3	344,9	344,8
Hải Phòng	233,7	241,4	234,1	239,3	193,9	219,6
Hưng Yên	264,5	266,0	260,0	249,4	241,5	241,6
Thái Bình	483,2	507,5	344,9	484,1	391,5	495,5
Hà Nam	185,0	196,2	178,0	185,2	158,8	187,0
Nam Định	410,7	427,7	389,9	430,5	234,9	416,7
Ninh Bình	182,7	205,5	173,5	202,1	139,2	202,5
Đông Bắc - *North East*	**1187,5**	**1379,5**	**1410,4**	**1414,6**	**1437,2**	**1438,1**
Hà Giang	89,9	98,4	106,2	108,9	111,7	114,7
Cao Bằng	71,6	83,5	88,2	87,9	93,0	97,8
Bắc Kạn	44,5	52,1	52,3	52,1	56,5	57,8
Tuyên Quang	98,3	127,6	134,4	138,4	138,8	142,7
Lào Cai	75,0	80,3	88,5	70,4	74,9	75,6
Yên Bái	79,7	83,1	88,2	90,5	85,0	93,1
Thái Nguyên	156,9	182,3	180,0	176,9	184,8	191,0
Lạng Sơn	86,5	113,5	120,2	117	121,8	118,6
Quảng Ninh	103,2	118,2	123,8	123,5	123,9	113,3
Bắc Giang	254,4	280,0	271,0	284,6	287,4	282,1
Phú Thọ	127,5	160,5	157,6	164,4	159,4	151,4
Tây Bắc - *North West*	**262,0**	**295,9**	**309,0**	**352,6**	**348,0**	**378,3**
Điện Biên	95,5	99,9	108,7	82,1	85,0	88,8
Lai Châu				63,7	69,7	74,8
Sơn La	73,3	76,8	82,5	84,5	80,8	87,5
Hòa Bình	93,2	119,2	117,8	122,3	112,5	127,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**623,7**	**720,1**	**728,3**	**768,7**	**666,9**	**801,6**
Thanh Hóa	463,9	575,9	585,2	616,7	526,0	662,1
Nghệ An	121,7	115,5	112,4	115,1	109,1	110,3
Hà Tĩnh	27,0	16,6	19,6	24,8	21,8	18,7
Quảng Bình	3,0	3,1	2,3	3,0	1,4	2,3
Quảng Trị	7,4	8,1	7,9	8,1	7,9	7,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	0,9	1,0	0,7	0,9

112 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**424,1**	**408,7**	**451,5**	**456,8**	**389,4**	**429,0**
Đà Nẵng	22,9	19,1	22,2	23,5	19,8	21,5
Quảng Nam	151,5	152,6	179,5	192,8	181,5	184,1
Quảng Ngãi	71,6	60,4	53,3	32,9	30,1	32,7
Bình Định	131,3	114,7	138,0	161	110,1	137,3
Phú Yên	20,7	24,7	25,3	25,5	23,5	24,5
Khánh Hòa	26,1	37,2	33,2	21,1	24,4	28,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**355,3**	**357,6**	**454,7**	**456,9**	**469,5**	**509,7**
Kon Tum	35,5	38,3	39,8	43,6	43,0	44,1
Gia Lai	103,1	116,7	132,3	121,3	138,5	161,2
Đắk Lắk	161,7	140,2	204,5	185,2	172,7	209,9
Đắk Nông				29,2	37,2	41,7
Lâm Đồng	55,0	62,4	78,1	77,6	78,1	52,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**711,3**	**752,5**	**747,4**	**727,1**	**726,2**	**668,3**
Ninh Thuận	31,5	47,2	35,2	43,9	28,2	43,8
Bình Thuận	128,5	152,8	131,6	124,3	143,3	121,7
Bình Phước	24,0	28,9	30,6	31,1	33,0	28,8
Tây Ninh	193,5	222,5	252,8	255,3	235,8	227,3
Bình Dương	33,9	33,7	34,2	33,3	28,0	24,7
Đồng Nai	120,2	132,5	135,7	118,5	140,7	126,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	41,0	44,7	39,1	43,1	39,8
TP. Hồ Chí Minh	135,5	93,9	82,6	81,6	74,1	55,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1694,5**	**1432,0**	**1374,4**	**1387,7**	**1424,7**	**1392,6**
Long An	37,3	50,1	55,4	59,2	55,9	38,9
Tiền Giang	8,7					
Bến Tre	129,7	165,6	165,1	150,5	154,7	141,8
Trà Vinh	319,5	376,9	398,1	385,7	387,8	398,1
Vĩnh Long	14,6	9,6	11,1	8,3		
An Giang	25,8	23,6	21,8	23,7	25,3	23,5
Kiên Giang	98,6	70,2	56,9	116,2	158,9	134,3
Sóc Trăng	240,4	181,5	145,3	89,7	117,6	92,7
Bạc Liêu	385,7	287,7	289,9	290,9	289,5	296,4
Cà Mau	434,2	266,8	230,8	263,5	235,0	266,9

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**816,0**	**912,7**	**991,1**	**1052,6**	**1031,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**70,0**	**80,5**	**84,0**	**81,9**	**79,2**
Hà Nội	12,1	9,8	8,9	8,7	8,8	8,9
Vĩnh Phúc	20,1	15,7	18,7	18,7	16,5	16,8
Bắc Ninh	4,4	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
Hà Tây	20,6	14,7	15,2	14,3	13,8	12,3
Hải Dương	5,2	4,0	6,5	5,6	5,1	4,3
Hải Phòng	0,6	0,5	0,9	1,6	1,6	1,4
Hưng Yên	7,2	4,4	6,1	6,7	6,9	7,3
Thái Bình	4,7	5,0	7,3	11,3	10,0	8,3
Hà Nam	7,9	5,9	6,0	5,6	6,4	6,6
Nam Định	3,4	2,9	3,5	4,1	4,7	5,1
Ninh Bình	6,7	4,9	5,1	5,0	5,7	5,9
Đông Bắc - *North East*	**183,2**	**189,6**	**204,9**	**216,1**	**221,7**	**217,6**
Hà Giang	41,8	43,8	45,1	43,7	44,0	43,3
Cao Bằng	31,5	32,3	33,2	34,4	35,2	35,4
Bắc Kạn	9,9	11,1	13,2	13,6	14,6	14,2
Tuyên Quang	11,7	14,2	14,1	14,3	14,7	14,4
Lào Cai	22,5	24,3	24,6	23,9	24,7	25,1
Yên Bái	9,9	10,5	11,5	13,0	14,2	14,3
Thái Nguyên	10,7	11,6	13,4	15,9	15,9	15,3
Lạng Sơn	12,7	13,9	15,0	17,6	18,4	17,7
Quảng Ninh	4,9	4,8	5,2	5,8	6,4	6,1
Bắc Giang	11,4	6,9	10,3	13,8	13,3	13,8
Phú Thọ	16,2	16,2	19,3	20,1	20,3	18,0
Tây Bắc - *North West*	**104,2**	**122,5**	**129,4**	**138,1**	**156,2**	**158,4**
Điện Biên	31,1	33,8	36,9	24,6	25,5	26,4
Lai Châu				15,0	16,0	17,4
Sơn La	51,6	64,9	64,6	68,2	80,9	82,4
Hòa Bình	21,5	23,8	27,9	30,3	33,8	32,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**94,1**	**110,6**	**141,0**	**149,6**	**148,2**
Thanh Hóa	46,4	49,5	54,1	63,7	65,3	63,8
Nghệ An	37,5	35,5	45,1	60,3	64,4	67,1
Hà Tĩnh	2,5	2,4	4,7	9,1	11,1	7,8
Quảng Bình	3,3	3,2	3,1	3,9	4,1	4,7
Quảng Trị	1,9	2,1	2,3	2,6	2,9	3,0
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,4	1,3	1,4	1,8	1,8

113 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**35,2**	**37,4**	**39,0**	**40,1**	**42,7**
Đà Nẵng	0,1	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	9,8	10,6	10,7	10,5	11,6
Quảng Ngãi	7,7	8,4	8,5	9,5	9,8	10,2
Bình Định	2,8	5,9	6,8	7,2	7,6	7,8
Phú Yên	4,0	5,3	5,6	5,8	6,2	6,9
Khánh Hòa	5,0	5,0	5,1	5,0	5,2	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**149,2**	**184,0**	**209,2**	**236,6**	**224,9**
Kon Tum	4,4	7,2	8,1	8,7	9,7	9,2
Gia Lai	23,5	36,1	45,8	52,4	56,0	54,2
Đắk Lắk	46,5	90,0	113,7	113,5	126,5	112,7
Đắk Nông				18,4	26,1	29,0
Lâm Đồng	12,4	15,9	16,4	16,2	18,3	19,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**128,9**	**134,3**	**131,2**	**131,6**	**125,0**
Ninh Thuận	10,8	10,3	10,9	12,3	13,3	13,5
Bình Thuận	12,0	15,6	17,7	19,1	22,6	19,4
Bình Phước	5,9	6,8	7,7	7,1	7,6	7,0
Tây Ninh	7,1	6,8	8,1	6,7	7,9	7,8
Bình Dương	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0	0,8
Đồng Nai	65,3	68,5	68,9	65,5	59,8	56,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	18,4	18,4	18,5	18,4	18,5
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,2	1,4	0,9	1,0	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**26,5**	**31,6**	**32,5**	**34,9**	**35,6**
Long An	0,4	1,3	2,4	2,2	3,2	4,5
Tiền Giang	2,5	3,2	3,2	3,1	3,4	3,5
Bến Tre	0,8	1,1	0,8	0,8	0,8	0,7
Trà Vinh	2,6	3,5	5,2	5,0	5,2	5,4
Vĩnh Long	0,6	1,1	0,9	0,8	0,8	0,9
Đồng Tháp	2,6	3,8	4,9	4,7	5,6	5,0
An Giang	5,1	7,7	9,1	9,6	9,8	10,0
Kiên Giang		0,1	0,2	0,1		0,0
Cần Thơ	1,1	1,5	2,3	0,7	0,8	0,8
Hậu Giang				2,3	1,8	1,3
Sóc Trăng	2,7	2,5	1,8	2,6	2,8	2,8
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,2	0,2	0,2

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**30,8**	**34,4**	**34,6**	**36,0**	**37,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**35,2**	**37,5**	**40,9**	**40,8**	**41,0**
Hà Nội	26,2	29,1	31,2	31,0	29,7	31,5
Vĩnh Phúc	27,3	33,6	34,0	38,6	37,5	37,3
Bắc Ninh	26,1	27,7	28,3	31,7	28,3	32,2
Hà Tây	33,5	40,3	41,8	45,3	45,9	46,0
Hải Dương	37,3	39,8	43,5	44,1	44,9	44,2
Hải Phòng	30,0	32,0	45,6	46,3	47,5	45,0
Hưng Yên	26,5	38,2	38,7	42,4	43,9	45,8
Thái Bình	40,6	42,0	46,2	49,0	51,7	51,2
Hà Nam	29,5	33,6	35,2	40,5	42,0	45,9
Nam Định	32,1	34,8	36,0	38,0	39,8	38,4
Ninh Bình	28,2	30,4	32,9	35,2	31,9	32,7
Đông Bắc - *North East*	**23,2**	**26,5**	**27,5**	**29,0**	**29,9**	**28,2**
Hà Giang	17,2	19,5	19,5	20,5	21,0	20,8
Cao Bằng	24,1	24,9	26,0	25,8	27,3	22,5
Bắc Kạn	21,4	24,8	26,5	26,6	27,3	25,3
Tuyên Quang	33,0	35,1	37,6	39,2	40,7	38,8
Lào Cai	17,0	21,4	23,3	25,5	26,2	25,9
Yên Bái	19,7	21,6	22,9	23,3	23,5	24,5
Thái Nguyên	28,8	32,8	32,6	34,3	34,7	35,2
Lạng Sơn	35,3	41,3	41,1	42,1	43,4	39,9
Quảng Ninh	26,3	29,6	31,3	33,3	34,5	30,0
Bắc Giang	25,8	28,0	28,2	33,1	33,3	31,1
Phú Thọ	26,2	34,0	34,5	35,7	36,8	36,6
Tây Bắc - *North West*	**21,9**	**25,4**	**26,0**	**27,8**	**25,8**	**29,0**
Điện Biên	13,9	16,3	16,6	19,3	19,3	19,6
Lai Châu				15,3	18,1	18,7
Sơn La	26,3	30,2	31,1	31,9	28,2	32,8
Hòa Bình	22,7	25,2	26,6	31,5	28,7	32,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**29,8**	**32,5**	**36,7**	**34,8**	**34,7**
Thanh Hóa	27,3	31,4	34,8	38,6	37,4	36,5
Nghệ An	21,0	28,3	31,4	36,0	33,9	34,3
Hà Tĩnh	23,2	25,0	23,4	31,4	29,5	24,4
Quảng Bình	31,5	35,3	37,1	42,1	36,1	40,2
Quảng Trị	16,3	15,7	15,7	20,0	20,0	20,7
Thừa Thiên - Huế	22,5	27,9	30,0	30,0	28,3	35,0

114 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**29,0**	**33,7**	**35,1**	**37,1**	**38,8**
Đà Nẵng	60,0	57,5	60,0	57,5	52,5	58,8
Quảng Nam	29,8	35,3	39,2	40,1	41,7	41,6
Quảng Ngãi	32,3	38,9	42,2	44,5	47,6	49,2
Bình Định	33,9	35,4	39,1	39,7	44,2	47,3
Phú Yên	7,0	7,9	15,9	18,8	20,6	23,6
Khánh Hòa	14,6	10,0	16,5	15,2	14,8	17,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**34,0**	**42,6**	**35,8**	**40,7**	**44,0**
Kon Tum	29,8	34,2	36,2	36,0	33,3	33,7
Gia Lai	27,5	29,0	33,8	29,7	34,1	34,6
Đắk Lắk	41,6	37,5	46,7	37,2	40,3	45,7
Đắk Nông				40,7	55,1	58,9
Lâm Đồng	39,5	25,2	42,3	40,7	47,1	43,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**34,9**	**38,3**	**38,1**	**42,9**	**44,9**
Ninh Thuận	18,6	18,8	25,4	22,5	27,6	28,7
Bình Thuận	28,8	40,2	48,2	46,0	41,2	52,2
Bình Phước	26,3	27,8	29,5	29,4	31,8	31,0
Tây Ninh	35,4	42,5	42,1	43,9	46,5	45,3
Bình Dương	16,2	17,7	18,3	20,0	20,0	20,0
Đồng Nai	35,7	35,9	39,2	39,1	49,2	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	36,7	37,1	39,0	40,4	40,1
TP. Hồ Chí Minh	30,9	31,7	31,4	34,4	33,0	34,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**42,3**	**47,7**	**53,0**	**54,4**	**53,9**
Long An	32,5	40,0	45,0	45,5	45,3	49,6
Tiền Giang	24,8	25,9	26,9	31,3	31,8	31,4
Bến Tre	27,5	30,9	32,5	35,0	36,3	34,3
Trà Vinh	29,6	36,0	41,2	42,4	44,8	44,3
Vĩnh Long	20,0	18,2	20,0	18,8	18,8	18,9
Đồng Tháp	40,4	47,4	49,2	62,6	63,9	65,0
An Giang	20,6	59,1	68,7	75,3	78,4	75,9
Kiên Giang		4,5	20,0	20,0		20,0
Cần Thơ	32,7	41,3	41,7	47,1	50,0	47,5
Hậu Giang				43,9	43,3	46,2
Sóc Trăng	24,8	30,8	31,1	34,2	33,9	33,6
Bạc Liêu	26,7	60,0	36,7	57,5	42,0	42,0
Cà Mau	36,7	38,0	30,0	30,0	35,0	35,0

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**2511,2**	**3136,3**	**3430,9**	**3787,1**	**3819,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**246,7**	**301,6**	**343,4**	**334,3**	**325,0**
Hà Nội	31,7	28,5	27,8	27,0	26,1	28,0
Vĩnh Phúc	54,9	52,8	63,5	72,2	61,8	62,6
Bắc Ninh	11,5	6,1	6,5	7,6	6,8	7,4
Hà Tây	69,0	59,2	63,6	64,8	63,3	56,6
Hải Dương	19,4	15,9	28,3	24,7	22,9	19,0
Hải Phòng	1,8	1,6	4,1	7,4	7,6	6,3
Hưng Yên	19,1	16,8	23,6	28,4	30,3	33,4
Thái Bình	19,1	21,0	33,7	55,4	51,7	42,5
Hà Nam	23,3	19,8	21,1	22,7	26,9	30,3
Nam Định	10,9	10,1	12,6	15,6	18,7	19,6
Ninh Bình	18,9	14,9	16,8	17,6	18,2	19,3
Đông Bắc - *North East*	**425,5**	**502,0**	**563,0**	**627,4**	**662,5**	**612,7**
Hà Giang	71,7	85,6	88,0	89,5	92,6	90,0
Cao Bằng	75,8	80,5	86,2	88,9	96,1	79,7
Bắc Kạn	21,2	27,5	35,0	36,2	39,8	35,9
Tuyên Quang	38,6	49,9	53,0	56,1	59,9	55,8
Lào Cai	38,3	51,9	57,3	61,0	64,6	64,9
Yên Bái	19,5	22,7	26,3	30,3	33,4	35,0
Thái Nguyên	30,8	38,0	43,7	54,6	55,1	53,8
Lạng Sơn	44,8	57,4	61,7	74,1	79,8	70,6
Quảng Ninh	12,9	14,2	16,3	19,3	22,1	18,3
Bắc Giang	29,4	19,3	29,0	45,7	44,3	42,9
Phú Thọ	42,5	55,0	66,5	71,7	74,8	65,8
Tây Bắc - *North West*	**227,8**	**311,1**	**336,3**	**383,8**	**402,9**	**459,3**
Điện Biên	43,2	55,0	61,1	47,5	49,1	51,7
Lai Châu				23,0	28,9	32,5
Sơn La	135,8	196,1	200,9	217,8	228,0	270,4
Hòa Bình	48,8	60,0	74,3	95,5	96,9	104,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**280,6**	**360,0**	**517,6**	**521,2**	**513,8**
Thanh Hóa	126,7	155,6	188,4	245,9	244,2	233,0
Nghệ An	78,7	100,5	141,6	217,3	218,6	230,4
Hà Tĩnh	5,8	6,0	11,0	28,6	32,7	19,0
Quảng Bình	10,4	11,3	11,5	16,4	14,8	18,9
Quảng Trị	3,1	3,3	3,6	5,2	5,8	6,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	3,9	4,2	5,1	6,3

115 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**102,0**	**126,1**	**136,9**	**148,7**	**165,6**
Đà Nẵng	0,6	4,6	4,8	4,6	4,2	4,7
Quảng Nam	26,5	34,6	41,5	42,9	43,8	48,2
Quảng Ngãi	24,9	32,7	35,9	42,3	46,6	50,2
Bình Định	9,5	20,9	26,6	28,6	33,6	36,9
Phú Yên	2,8	4,2	8,9	10,9	12,8	16,3
Khánh Hòa	7,3	5,0	8,4	7,6	7,7	9,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**507,2**	**784,7**	**749,8**	**963,1**	**989,7**
Kon Tum	13,1	24,6	29,3	31,3	32,3	31,0
Gia Lai	64,7	104,7	155,0	155,5	190,7	187,6
Đắk Lắk	193,5	337,9	531,0	422,3	510,1	514,9
Đắk Nông				74,8	143,8	170,7
Lâm Đồng	49,0	40,0	69,4	65,9	86,2	85,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**449,6**	**514,6**	**499,7**	**564,7**	**561,5**
Ninh Thuận	20,1	19,4	27,7	27,7	36,7	38,8
Bình Thuận	34,6	62,7	85,4	87,9	93,2	101,2
Bình Phước	15,5	18,9	22,7	20,9	24,2	21,7
Tây Ninh	25,1	28,9	34,1	29,4	36,7	35,3
Bình Dương	2,1	2,3	2,2	2,2	2,0	1,6
Đồng Nai	232,9	246,1	269,9	256,3	294,3	284,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	67,5	68,2	72,2	74,3	74,1
TP. Hồ Chí Minh	3,4	3,8	4,4	3,1	3,3	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**112,0**	**150,0**	**172,3**	**189,7**	**191,8**
Long An	1,3	5,2	10,8	10,0	14,5	22,3
Tiền Giang	6,2	8,3	8,6	9,7	10,8	11,0
Bến Tre	2,2	3,4	2,6	2,8	2,9	2,4
Trà Vinh	7,7	12,6	21,4	21,2	23,3	23,9
Vĩnh Long	1,2	2,0	1,8	1,5	1,5	1,7
Đồng Tháp	10,5	18,0	24,1	29,4	35,8	32,5
An Giang	10,5	45,5	62,5	72,3	76,8	75,9
Kiên Giang			0,4	0,2		0,1
Cần Thơ	3,6	6,2	9,6	3,3	4,0	3,8
Hậu Giang				10,1	7,8	6,0
Sóc Trăng	6,7	7,7	5,6	8,9	9,5	9,4
Bạc Liêu	0,8	1,2	1,1	2,3	2,1	2,1
Cà Mau	1,1	1,9	1,5	0,6	0,7	0,7

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**237,7**	**219,6**	**201,8**	**185,3**	**181,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**53,5**	**48,2**	**40,5**	**37,3**	**33,7**
Hà Nội	3,8	3,9	3,1	2,9	2,1	1,7
Vĩnh Phúc	7,8	6,3	6,0	5,1	4,6	4,3
Bắc Ninh	3,3	2,8	2,7	2,2	2,3	1,9
Hà Tây	11,2	10,8	10,0	9,0	8,4	7,0
Hải Dương	7,7	6,0	4,7	3,7	3,0	2,7
Hải Phòng	4,1	3,5	3,0	2,7	2,4	2,1
Hưng Yên	3,7	2,2	2,0	1,3	1,4	1,5
Thái Bình	8,9	6,4	5,4	4,2	4,4	4,3
Hà Nam	3,4	2,6	2,4	2,1	1,7	1,4
Nam Định	7,0	5,6	5,6	4,3	4,2	4,1
Ninh Bình	3,3	3,4	3,3	3,0	2,8	2,7
Đông Bắc - *North East*	**49,7**	**52,5**	**50,4**	**47,0**	**42,1**	**42,6**
Hà Giang	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2
Cao Bằng	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9	1,6
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Tuyên Quang	2,4	3,5	4,2	4,7	3,8	3,6
Lào Cai	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5
Yên Bái	2,5	2,2	2,5	2,4	2,4	2,8
Thái Nguyên	11,8	12,4	11,3	10,1	9,3	9,4
Lạng Sơn	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,4	6,3	6,2	5,5	5,4
Bắc Giang	14,8	16,7	14,6	12,9	10,6	10,4
Phú Thọ	4,8	4,8	4,8	4,1	3,9	4,5
Tây Bắc - *North West*	**6,0**	**6,6**	**6,6**	**6,7**	**6,7**	**7,5**
Điện Biên	0,3	0,7	0,7	0,4	0,5	0,5
Lai Châu				0,8	0,7	0,8
Sơn La	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6	0,7
Hòa Bình	4,9	5,0	5,1	4,9	4,9	5,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**80,5**	**73,1**	**67,2**	**59,9**	**56,6**
Thanh Hóa	24,4	22,0	19,1	17,8	16,3	15,6
Nghệ An	29,5	28,2	24,5	20,4	15,9	14,5
Hà Tĩnh	19,7	16,0	16,3	15,5	14,8	14,1
Quảng Bình	6,1	5,0	4,4	4,8	4,3	4,0
Quảng Trị	4,9	4,2	3,9	3,8	3,9	3,8
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,1	4,9	4,9	4,7	4,6

116 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**15,7**	**14,3**	**12,3**	**11,8**	**11,5**
Đà Nẵng	1,4	1,5	1,3	0,9	0,4	0,7
Quảng Nam	11,1	10,1	9,7	9,1	9,2	8,8
Quảng Ngãi	3,9	2,5	1,9	1,2	1,2	1,1
Bình Định	1,2	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Phú Yên	0,7	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**9,9**	**10,1**	**10,1**	**10,4**	**12,4**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,7	2,4	2,0	1,8	1,6
Đắk Lắk	3,6	4,0	4,4	3,5	3,0	3,1
Đắk Nông				1,2	2,4	4,4
Lâm Đồng	2,9	3,0	3,1	3,2	3,0	3,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**6,5**	**6,2**	**5,9**	**5,0**	**3,7**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,5	3,4	3,1	2,5	1,6
Bình Phước	0,7	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1
Tây Ninh			0,2	0,2	0,2	0,1
Bình Dương	0,8	0,6	0,5	0,4	0,3	0,2
Đồng Nai	0,9	0,7	0,5	0,4	0,3	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,6	0,5	0,6	0,5	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**12,5**	**10,7**	**12,1**	**12,1**	**13,7**
Long An	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1
Tiền Giang	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,4	0,8	0,5	0,2	0,3	0,2
Trà Vinh	1,8	2,1	1,6	1,8	1,9	2,3
Vĩnh Long	2,5	4,2	3,8	4,9	5,2	6,0
Đồng Tháp	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4	0,7
An Giang	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4
Kiên Giang	0,9	1,9	0,9	1,1	0,6	0,4
Cần Thơ	0,5	0,3	0,4	0,1	0,0	0,1
Hậu Giang				0,5	0,7	0,8
Sóc Trăng	1,5	1,2	1,3	1,4	1,4	1,5
Bạc Liêu	0,2	0,3	0,4	0,3	0,5	0,5
Cà Mau	0,9	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1703,7**	**1576,6**	**1512,3**	**1443,1**	**1454,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**457,9**	**417,2**	**361,0**	**345,1**	**316,8**
Hà Nội	24,7	28,1	20,5	19,4	13,0	10,8
Vĩnh Phúc	45,0	51,5	49,7	40,9	34,0	35,8
Bắc Ninh	30,6	27,8	27,2	27,1	29,8	24,0
Hà Tây	85,3	87,6	82,3	73,4	74,8	62,6
Hải Dương	72,1	54,1	45,0	36,8	31,3	27,9
Hải Phòng	37,8	33,5	29,7	26,4	22,6	20,8
Hưng Yên	33,1	24,0	20,5	14,1	16,4	17,3
Thái Bình	85,2	65,4	57,1	48,1	52,7	50,7
Hà Nam	23,1	22,6	20,4	20,0	19,9	15,4
Nam Định	52,1	41,9	42,6	33,3	31,4	34,1
Ninh Bình	19,0	21,4	22,2	21,5	19,2	17,4
Đông Bắc - *North East*	**287,0**	**330,9**	**312,3**	**300,5**	**269,2**	**272,1**
Hà Giang	4,2	5,1	5,3	5,9	6,1	6,0
Cao Bằng	8,9	9,2	8,8	8,0	9,2	8,5
Bắc Kạn	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,9
Tuyên Quang	14,8	18,5	21,0	26,4	21,0	21,1
Lào Cai	1,7	2,2	2,5	2,2	2,0	2,5
Yên Bái	12,5	11,6	12,9	12,3	12,7	14,8
Thái Nguyên	54,9	66,3	62,1	55,7	50,7	51,4
Lạng Sơn	11,7	12,5	13,2	12,7	12,4	11,9
Quảng Ninh	39,4	36,6	37,5	36,1	31,6	30,0
Bắc Giang	115,7	143,3	122,9	117,6	99,7	97,6
Phú Thọ	21,8	24,0	24,6	22,0	22,3	26,4
Tây Bắc - *North West*	**23,6**	**28,9**	**31,1**	**32,2**	**33,0**	**35,3**
Điện Biên	1,2	3,1	3,4	1,9	1,9	2,0
Lai Châu				3,7	3,8	4,1
Sơn La	3,2	4,6	4,7	3,8	3,4	5,1
Hòa Bình	19,2	21,2	23,0	22,8	23,9	24,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**473,8**	**431,9**	**414,5**	**371,4**	**347,7**
Thanh Hóa	130,0	140,4	121,7	113,0	104,2	96,9
Nghệ An	148,4	163,2	146,2	131,6	103,1	90,8
Hà Tĩnh	107,9	89,6	89,6	90,6	87,6	85,0
Quảng Bình	35,6	30,4	27,4	31,7	28,4	26,9
Quảng Trị	28,3	26,6	23,7	25,0	25,7	26,0
Thừa Thiên - Huế	20,5	23,6	23,3	22,6	22,4	22,1

117 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**88,7**	**83,4**	**74,6**	**73,1**	**68,1**
Đà Nẵng	8,6	9,4	8,1	6,0	2,8	4,7
Quảng Nam	58,2	60,1	60,4	58,4	60,1	54,1
Quảng Ngãi	18,0	12,1	8,6	5,3	5,9	5,3
Bình Định	5,7	3,8	3,2	2,7	2,3	1,9
Phú Yên	3,6	2,3	2,0	1,5	1,3	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,1	0,7	0,7	0,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**77,5**	**81,7**	**77,5**	**85,9**	**121,2**
Kon Tum	1,6	1,5	1,2	1,3	1,0	1,2
Gia Lai	10,7	17,5	17,2	14,2	12,5	10,3
Đắk Lắk	26,9	34,2	36,8	25,0	23,5	27,7
Đắk Nông				9,2	19,0	48,5
Lâm Đồng	24,0	24,3	26,5	27,8	29,9	33,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**36,1**	**35,7**	**33,0**	**29,2**	**22,0**
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,1	0,1	0,4	0,2
Bình Thuận	17,3	19,0	17,9	15,8	13,3	9,2
Bình Phước	4,2	5,4	5,2	5,9	6,1	6,7
Tây Ninh			2,2	2,1	2,0	1,1
Bình Dương	5,4	4,6	4,4	3,3	2,5	1,8
Đồng Nai	5,0	4,0	3,4	2,6	2,7	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	1,7	1,7	2,3	1,6	1,2
TP. Hồ Chí Minh	1,3	0,8	0,8	0,9	0,6	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**209,9**	**183,3**	**219,0**	**236,2**	**271,5**
Long An	0,1	0,1	0,3	1,2	0,6	0,6
Tiền Giang	3,6	4,1	3,9	3,5	3,8	4,2
Bến Tre	3,4	6,1	4,2	1,9	1,9	1,8
Trà Vinh	22,8	31,3	20,1	23,2	23,9	29,0
Vĩnh Long	46,2	110,7	105,8	133,6	152,0	175,2
Đồng Tháp	2,7	5,0	7,2	7,8	6,4	12,3
An Giang	5,8	8,1	8,1	6,3	7,7	6,3
Kiên Giang	13,9	23,6	10,9	14,8	9,9	6,9
Cần Thơ	6,3	4,1	4,7	0,8	0,4	0,8
Hậu Giang				6,5	10,4	13,6
Sóc Trăng	14,0	12,8	13,6	15,4	14,6	16,4
Bạc Liêu	1,1	1,9	2,3	1,9	3,0	3,0
Cà Mau	4,2	2,1	2,2	2,1	1,6	1,4

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**337,0**	**371,9**	**388,6**	**425,5**	**474,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,5**	**7,6**	**7,4**	**7,3**	**7,0**
Hà Nội	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Hà Tây	3,1	2,9	2,7	2,9	2,7	2,2
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	1,0	0,9	0,2	0,4	0,3
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,5	0,9	0,8	0,9	1,1
Đông Bắc - *North East*	**48,4**	**47,7**	**47,5**	**49,4**	**49,4**	**53,7**
Hà Giang	3,2	2,8	2,6	2,5	2,6	2,5
Cao Bằng	1,6	1,6	1,7	2,3	2,2	2,0
Bắc Kạn	3,1	3,3	3,0	2,9	2,1	1,8
Tuyên Quang	3,7	3,5	3,5	3,5	3,7	5,3
Lào Cai	6,2	5,9	6,3	5,1	5,6	6,1
Yên Bái	8,6	9,6	10,2	11,9	12,7	13,4
Thái Nguyên	3,6	3,8	3,9	4,2	3,6	4,1
Lạng Sơn	4,7	4,5	4,2	4,5	4,6	4,7
Quảng Ninh	1,6	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3
Bắc Giang	3,5	3,4	3,0	3,2	3,4	4,7
Phú Thọ	8,6	8,0	7,8	8,0	7,7	7,8
Tây Bắc - *North West*	**35,3**	**35,6**	**37,5**	**40,6**	**41,2**	**41,3**
Điện Biên	8,5	9,8	9,9	6,8	7,2	7,3
Lai Châu				5,5	5,5	4,8
Sơn La	17,0	17,2	17,9	18,1	17,8	18,0
Hòa Bình	9,8	8,6	9,7	10,2	10,7	11,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**39,0**	**44,5**	**48,4**	**52,9**	**55,9**
Thanh Hóa	12,1	13,6	15,2	14,5	15,1	14,5
Nghệ An	11,2	9,9	11,3	12,5	13,9	15,2
Hà Tĩnh	2,5	2,9	3,1	3,7	3,9	3,7
Quảng Bình	4,3	3,6	4,0	5,0	5,6	6,1
Quảng Trị	4,0	4,1	5,4	6,8	7,8	9,3
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,9	5,5	5,9	6,6	7,1

118 (Tiếp theo) **Diện tích sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**46,2**	**49,2**	**51,7**	**59,8**	**61,9**
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,5	0,3	0,2	0,3
Quảng Nam	11,5	12,6	12,6	13,3	13,2	13,5
Quảng Ngãi	7,7	14,0	15,7	16,3	17,9	19,2
Bình Định	10,1	10,6	11,3	11,6	12,0	13,1
Phú Yên	2,6	4,0	4,7	5,6	10,6	10,4
Khánh Hòa	4,5	4,3	4,4	4,6	5,9	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**53,5**	**65,4**	**70,6**	**89,4**	**124,7**
Kon Tum	15,0	20,2	23,4	24,3	27,7	32,0
Gia Lai	17,7	19,6	24,3	27,4	31,9	47,7
Đắk Lắk	4,0	12,6	16,5	9,3	13,2	19,8
Đắk Nông				8,4	15,4	23,7
Lâm Đồng	1,3	1,1	1,2	1,2	1,2	1,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**98,1**	**109,8**	**114,1**	**119,1**	**124,1**
Ninh Thuận	1,5	1,1	1,8	1,6	1,4	1,5
Bình Thuận	6,8	12,3	16,1	16,7	18,9	21,4
Bình Phước	1,2	25,0	24,7	24,1	22,1	23,2
Tây Ninh	0,8	31,7	35,6	38,6	43,3	45,1
Bình Dương	1,8	6,6	6,9	7,4	6,5	6,6
Đồng Nai	8,4	16,0	17,3	18,1	19,0	18,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	5,2	7,2	7,4	7,8	7,6
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**9,4**	**10,4**	**6,4**	**6,4**	**6,2**
Long An	1,2	0,6	1,4	0,8	0,8	0,7
Tiền Giang	0,9	0,5	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3
Trà Vinh	1,5	1,3	1,1	1,2	1,1	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2
An Giang	0,6	3,7	4,5	0,2	0,6	0,8
Kiên Giang	0,7	1,2	0,7	1,8	1,5	1,1
Cần Thơ	0,0		0,1		0,0	0,0
Hậu Giang					0,0	
Sóc Trăng	0,4	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7
Bạc Liêu	0,3	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4
Cà Mau	1,4	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**4438,0**	**5308,9**	**5820,7**	**6716,2**	**7714,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**80,8**	**87,6**	**86,6**	**82,5**	**82,5**
Hà Nội	2,8	2,1	2,0	1,9	1,8	1,4
Vĩnh Phúc	17,3	19,9	21,7	25,8	23,6	21,9
Bắc Ninh	0,6	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5
Hà Tây	24,0	33,4	31,9	35,5	34,0	27,6
Hải Dương	0,8	1,2	0,7	0,7	1,8	4,5
Hải Phòng	1,6	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
Thái Bình	0,8	0,5	0,4	0,9	0,7	0,7
Hà Nam	15,5	13,5	12,7	3,4	5,4	4,7
Nam Định	2,0	2,7	2,4	2,6	1,3	2,0
Ninh Bình	9,0	6,1	14,4	14,3	12,4	18,0
Đông Bắc - *North East*	**426,7**	**492,7**	**534,6**	**583,6**	**608,4**	**674,2**
Hà Giang	21,2	21,1	19,9	19,2	19,8	19,3
Cao Bằng	13,0	12,8	14,4	20,6	21,6	19,2
Bắc Kạn	26,8	34,5	31,3	29,9	21,2	19,4
Tuyên Quang	38,2	38,7	40,2	40,5	44,4	63,1
Lào Cai	64,1	63,7	67,8	56,7	63,0	70,1
Yên Bái	68,5	118,6	157,9	206,9	227,4	250,6
Thái Nguyên	31,4	33,3	38,9	40,6	35,0	40,4
Lạng Sơn	37,0	37,2	36,1	34,3	40,7	41,4
Quảng Ninh	13,5	11,1	11,1	10,3	9,9	10,4
Bắc Giang	32,2	32,0	28,7	33,0	36,6	50,1
Phú Thọ	80,8	89,7	88,3	91,6	88,8	90,2
Tây Bắc - *North West*	**265,3**	**296,6**	**337,3**	**388,9**	**388,3**	**400,2**
Điện Biên	63,0	71,1	69,0	48,8	51,8	52,9
Lai Châu				43,5	42,1	39,6
Sơn La	128,5	159,1	183,0	199,1	192,3	201,0
Hòa Bình	73,8	66,4	85,3	97,5	102,1	106,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**314,7**	**464,3**	**568,2**	**709,8**	**830,7**
Thanh Hóa	78,5	111,4	129,6	124,3	126,0	142,9
Nghệ An	68,5	78,4	149,9	198,3	248,2	289,2
Hà Tĩnh	15,6	20,0	23,1	33,0	36,6	39,0
Quảng Bình	27,9	27,5	37,8	56,1	74,6	90,4
Quảng Trị	36,8	40,8	67,6	88,1	121,8	165,3
Thừa Thiên - Huế	27,9	36,6	56,3	68,4	102,6	103,9

119 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**548,5**	**667,8**	**784,5**	**916,8**	**969,0**
Đà Nẵng	4,6	5,0	2,9	2,2	1,2	1,9
Quảng Nam	105,0	160,5	163,2	182,8	180,2	185,2
Quảng Ngãi	60,7	158,4	200,5	245,7	268,1	310,8
Bình Định	88,6	121,6	151,3	186,1	212,2	237,9
Phú Yên	24,3	46,6	76,2	95,7	173,2	154,0
Khánh Hòa	46,3	56,4	73,7	72,0	81,9	79,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**715,7**	**948,4**	**1062,8**	**1446,6**	**2020,8**
Kon Tum	143,3	240,2	299,7	317,2	372,3	448,1
Gia Lai	157,1	199,6	260,1	313,0	383,4	606,8
Đắk Lắk	37,2	266,4	374,9	202,8	296,2	421,4
Đắk Nông				216,9	381,0	526,7
Lâm Đồng	13,9	9,5	13,7	12,9	13,7	17,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**1866,3**	**2125,6**	**2295,4**	**2499,8**	**2671,4**
Ninh Thuận	9,0	2,3	15,9	23,1	12,4	28,6
Bình Thuận	52,2	126,2	165,1	191,0	216,9	305,2
Bình Phước	13,9	542,4	534,9	528,0	493,8	512,6
Tây Ninh	9,6	682,3	800,1	898,7	1071,8	1119,4
Bình Dương	12,1	121,9	128,5	133,5	117,8	121,2
Đồng Nai	63,8	306,3	341,7	382,7	442,2	424,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	83,5	137,2	135,7	144,0	159,5
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,4	2,2	2,7	0,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**122,7**	**143,3**	**50,7**	**64,0**	**65,2**
Long An	8,1	3,7	11,0	5,6	7,1	6,1
Tiền Giang	7,8	5,6	3,4	3,7	3,4	3,0
Bến Tre	5,2	4,9	4,4	3,7	3,7	2,7
Trà Vinh	18,9	16,9	14,6	15,0	14,1	16,2
Vĩnh Long	3,1	2,8	2,1	1,8	2,4	2,7
An Giang	8,1	65,6	88,1	2,8	14,5	18,2
Kiên Giang	5,3	14,6	9,1	8,6	8,5	6,5
Cần Thơ	0,4		0,4		0,1	0,1
Hậu Giang					0,1	
Sóc Trăng	2,6	2,6	4,2	5,0	5,7	5,7
Bạc Liêu	2,3	3,3	3,2	2,1	2,2	2,3
Cà Mau	6,4	2,7	2,8	2,4	2,2	1,7

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Nghìn ha - *Thous. ha*			
1990	8,3	11,7	11,4	130,6	201,4	110,0	26,5
1995	17,5	7,5	10,4	224,8	259,9	121,1	27,7
1996	15,0	8,0	9,1	237,0	262,8	110,3	23,9
1997	15,2	11,6	11,1	257,0	253,5	106,4	26,3
1998	23,8	6,7	9,8	283,0	269,4	129,4	32,4
1999	21,2	4,1	10,9	344,2	247,6	129,1	32,5
2000	18,6	5,5	9,3	302,3	244,9	124,1	24,4
2001	27,7	7,8	9,7	290,7	244,6	140,3	24,4
2002	34,1	9,8	12,3	320,0	246,7	158,6	26,6
2003	27,8	4,8	14,0	313,2	243,8	165,6	23,0
2004	28,0	4,9	13,0	286,1	263,7	183,8	16,3
2005	25,8	5,6	12,5	266,3	269,6	204,1	16,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	20,5	5,9	12,5	285,1	249,3	185,8	26,7
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	194,0	89,7	82,5	110,0	104,7	91,9	142,3
1995	132,6	113,6	95,4	134,9	104,7	91,7	113,1
1996	85,7	106,7	87,5	105,4	101,1	91,1	86,3
1997	101,3	145,0	122,0	108,4	96,5	96,5	110,0
1998	156,6	57,8	88,3	110,1	106,3	121,6	123,2
1999	89,1	61,2	111,2	121,6	91,9	99,8	100,3
2000	87,7	134,1	85,3	87,8	98,9	96,1	75,1
2001	148,9	141,8	104,3	96,2	99,9	113,1	100,0
2002	123,1	125,6	126,8	110,1	100,9	113,0	109,0
2003	81,5	49,0	113,8	97,9	98,8	104,4	86,5
2004	100,7	102,1	92,9	91,3	108,2	111,0	70,9
2005	92,1	114,3	96,2	93,1	102,2	111,0	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	79,5	105,4	100,0	107,1	92,5	91,0	158,9

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Tạ/ha - *Quiltal/ha*			
1990	4,0	20,3	55,4	413,3	10,6	7,9	8,2
1995	7,3	19,7	72,6	476,5	12,9	10,4	9,9
1996	7,5	18,8	60,4	479,8	13,6	10,3	9,8
1997	9,2	19,2	72,9	463,8	13,9	10,6	10,3
1998	9,2	21,8	71,3	489,2	14,3	11,3	10,3
1999	10,5	22,9	66,5	516,0	12,8	11,4	11,0
2000	10,1	20,5	66,0	497,7	14,5	12,0	11,1
2001	12,1	18,7	66,5	504,2	14,8	12,4	13,1
2002	11,7	20,8	71,6	535,0	16,2	13,0	12,5
2003	12,6	25,8	68,4	538,1	16,7	13,3	13,8
2004	10,0	25,7	69,1	547,0	17,8	13,4	14,4
2005	13,0	22,5	64,4	561,3	18,1	14,3	15,5
Sơ bộ - *Prel.* 2006	12,6	17,8	74,1	549,9	18,6	13,9	16,0
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	127,5	118,2	103,8	103,2	104,7	100,0	130,5
1995	110,6	101,5	115,1	105,1	108,4	110,6	111,2
1996	102,7	95,4	83,2	100,7	105,4	99,0	99,0
1997	122,7	102,1	120,7	96,7	102,2	102,9	105,1
1998	100,0	113,5	97,8	105,5	102,9	106,6	100,0
1999	114,1	105,0	93,3	105,5	89,5	100,9	106,8
2000	96,2	89,5	99,2	96,5	113,3	105,3	100,9
2001	119,8	91,2	100,8	101,3	102,1	103,3	118,0
2002	96,7	111,2	107,7	106,1	109,5	104,8	95,4
2003	107,7	124,0	95,5	100,6	103,1	102,3	110,4
2004	79,4	99,7	101,0	101,7	106,5	100,6	104,0
2005	129,8	87,5	93,2	102,6	102,0	107,2	107,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	97,3	79,1	115,0	98,0	102,8	96,9	103,1

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	3,1	23,8	63,3	5397,6	213,1	86,6	21,8
1995	12,8	14,8	75,5	10711,1	334,5	125,5	27,7
1996	11,2	15,0	55,0	11430,3	357,7	113,8	23,5
1997	14,0	22,3	80,9	11920,9	351,3	113,0	27,2
1998	22,0	14,6	69,9	13843,5	386,0	146,7	33,3
1999	22,2	9,4	72,5	17760,5	318,1	147,2	35,6
2000	18,8	11,3	61,4	15044,3	355,3	149,3	27,1
2001	33,6	14,6	64,5	14656,9	363,1	173,7	32,0
2002	40,0	20,4	88,1	17120,0	400,4	205,6	33,2
2003	35,1	12,4	95,8	16854,7	406,2	219,7	31,8
2004	28,0	12,6	89,8	15649,3	469,0	245,9	23,4
2005	33,5	12,6	80,5	14948,7	489,3	292,7	26,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	25,9	10,5	92,6	15678,6	464,8	258,2	42,6
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	267,7	106,3	85,9	113,6	110,2	92,4	166,1
1995	147,1	115,6	109,3	141,9	113,6	100,8	127,6
1996	87,5	101,4	72,8	106,7	106,9	90,7	84,8
1997	125,0	148,7	147,1	104,3	98,2	99,3	115,7
1998	157,1	65,5	86,4	116,1	109,9	129,8	122,4
1999	100,9	64,4	103,7	128,3	82,4	100,3	106,9
2000	84,7	120,2	84,7	84,7	111,7	101,4	76,1
2001	178,7	129,2	105,0	97,4	102,2	116,3	118,1
2002	119,0	139,7	136,6	116,8	110,3	118,4	103,8
2003	87,8	60,8	108,7	98,5	101,4	106,9	95,8
2004	79,8	101,6	93,7	92,8	115,5	111,9	73,6
2005	119,6	100,0	89,6	95,5	104,3	119,0	111,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	77,3	83,3	115,0	104,9	95,0	88,2	163,8

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**320,0**	**313,2**	**286,1**	**266,3**	**285,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,7**	**2,9**	**2,8**	**2,6**	**2,0**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Nam Định	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2
Ninh Bình	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,2
Đông Bắc - *North East*	**17,9**	**16,2**	**16,0**	**13,9**	**11,5**	**11,9**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Cao Bằng	2,6	2,2	2,6	2,3	1,7	2,1
Bắc Kạn	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	6,6	6,7	6,4	5,3	5,4
Lào Cai	2,8	2,4	2,1	1,6	1,2	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	0,7	0,6	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,9	0,8	0,7	0,6	0,6
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Quảng Ninh	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Phú Thọ	1,2	1,4	1,2	0,7	0,6	0,6
Tây Bắc - *North West*	**10,5**	**12,3**	**12,2**	**10,9**	**10,3**	**10,7**
Điện Biên	0,3	0,3	0,4	0,1	0,1	0,0
Lai Châu				0,2	0,2	0,1
Sơn La	3,7	4,3	4,2	3,6	3,4	4,2
Hòa Bình	6,5	7,7	7,6	7,0	6,6	6,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**58,6**	**62,7**	**56,2**	**53,7**	**57,2**
Thanh Hóa	28,8	28,7	32	31,4	30,7	31,5
Nghệ An	17,3	25,7	26,2	24,0	22,3	25,0
Hà Tĩnh	1,2	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	1,7	3,1	3,6	0,2	0,1	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1		0,0
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,6	0,6	0,2	0,3	0,3

123 (Tiếp theo) **Diện tích mía phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**56,8**	**55,4**	**52,6**	**46,1**	**48,2**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	5,1	3,0	3,1	2,1	1,4	1,1
Quảng Ngãi	9,8	9,4	9,2	8,3	7,0	6,9
Bình Định	10,0	7,0	6,7	5,5	4,0	3,3
Phú Yên	17,2	20,9	20,2	20,1	18,0	19,7
Khánh Hòa	14,8	16,2	15,9	16,3	15,4	16,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**31,6**	**31,6**	**30,0**	**26,7**	**30,7**
Kon Tum	3,6	3,5	3,6	3,4	2,8	2,7
Gia Lai	11,1	14,7	15,5	14,8	13,9	17,5
Đắk Lắk	7,4	10,3	10,0	8,7	7,2	8,1
Đắk Nông				0,8	0,8	0,4
Lâm Đồng	3,4	3,1	2,5	2,3	2,0	2,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**61,5**	**57,7**	**54,8**	**51,3**	**55,2**
Ninh Thuận	2,5	2,0	1,9	1,9	1,4	1,5
Bình Thuận	7,1	4,6	5,5	6,1	4,3	2,9
Bình Phước	1,2	1,4	1,5	1,1	0,8	0,8
Tây Ninh	25,4	33,1	30,0	28,5	31,6	37,6
Bình Dương	3,3	3,6	3,6	3,5	1,3	0,9
Đồng Nai	10,0	12,8	11,5	10,5	8,9	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,3	2,8	2,6	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**80,3**	**74,7**	**64,9**	**64,1**	**69,2**
Long An	18,8	15,7	15,8	14,9	14,7	14,9
Tiền Giang	0,7	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	12,9	12,8	11,2	9,8	8,9	9,7
Trà Vinh	5,3	8,2	7,6	7,0	6,3	6,8
Vĩnh Long	0,7	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,4	0,2	0,1	0,2
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Kiên Giang	4,6	5,0	4,9	3,8	3,7	3,8
Cần Thơ	19,5	17,1	16,8	14,1	14,5	15,7
Hậu Giang						
Sóc Trăng	10,2	13,0	11,1	10,3	11,0	13,0
Bạc Liêu	1,9	1,3	1,3	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	5,7	6,0	4,9	3,4	3,4	3,4

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**17120,0**	**16854,7**	**15649,3**	**14948,7**	**15678,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**139,5**	**144,4**	**143,6**	**126,8**	**108,1**
Hà Nội	2,6	3,1	3,6	2,7	2,2	1,8
Vĩnh Phúc	23,3	14,6	13,3	7,7	7,4	2,6
Bắc Ninh	0,7	0,6	0,7	1,0	1,2	1,0
Hà Tây	13,8	10,4	12,1	15,3	9,6	10,0
Hải Dương	6,1	5,8	4,5	4,8	4,1	3,2
Hải Phòng	2,6	1,9	2,9	3,8	4,3	3,9
Hưng Yên		4,5	5,3	4,7	4,0	3,1
Thái Bình	4,0	5,0	5,7	5,4	6,5	6,9
Hà Nam	4,8	4,1	3,3	1,6	0,0	0,2
Nam Định	4,6	8,2	7,9	7,9	6,5	6,9
Ninh Bình	75,0	81,3	85,1	88,7	81,0	68,5
Đông Bắc - *North East*	**703,0**	**685,5**	**687,3**	**612,5**	**535,9**	**552,6**
Hà Giang	9,0	10,5	10,6	9,7	10,1	11,9
Cao Bằng	118,0	106,3	126,2	108,4	89,7	106,5
Bắc Kạn	17,1	10,3	5,6	6,4	9,3	7,2
Tuyên Quang	301,5	313,9	324,1	323,2	291,8	298,1
Lào Cai	74,0	66,2	55,5	42,9	33,8	28,5
Yên Bái	29,9	31,8	31,7	19,3	16,0	16,6
Thái Nguyên	47,9	40,1	37,3	31,7	27,3	26,8
Lạng Sơn	14,6	10,5	9,5	7,3	7,0	6,4
Quảng Ninh	14,2	15,0	14,2	14,8	14,6	13,9
Bắc Giang	10,4	6,2	7,1	8,3	8,2	7,3
Phú Thọ	66,4	74,7	65,5	40,5	28,1	29,4
Tây Bắc - *North West*	**481,0**	**596,0**	**606,3**	**578,3**	**552,1**	**545,0**
Điện Biên	13,4	11,2	16,7	3,7	2,3	1,0
Lai Châu				11,1	7,7	6,2
Sơn La	136,6	177,9	186,6	164,7	152,8	182,5
Hòa Bình	331,0	406,9	403,0	398,8	389,3	355,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**3175,6**	**3221,4**	**3098,6**	**2852,3**	**2970,2**
Thanh Hóa	1639,9	1613,9	1726,6	1750,9	1700,6	1645,1
Nghệ An	901,9	1392,2	1338,1	1321,8	1128,6	1300,0
Hà Tĩnh	70,0	19,2	17,4	16,8	15,8	15,7
Quảng Bình	51,1	133,5	126,4	3,7	1,7	1,5
Quảng Trị	0,5	0,5	0,3	0,7		0,7
Thừa Thiên - Huế	79,6	16,3	12,6	4,7	5,6	7,2

124 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2407,7**	**2354,7**	**2338,9**	**2011,4**	**2186,2**
Đà Nẵng	8,7	9,8	10,5	8,0	8,3	10,5
Quảng Nam	170,4	107,1	99,9	87,5	87,5	44,5
Quảng Ngãi	503,4	469,0	453,7	436,2	353,3	356,1
Bình Định	454,3	281,8	278,1	239,3	180,9	153,7
Phú Yên	698,1	867,1	871,0	902	814,7	935,7
Khánh Hòa	662,0	672,9	641,5	665,9	566,7	685,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1339,4**	**1534,1**	**1434,1**	**1249,5**	**1452,2**
Kon Tum	150,1	159,1	171,1	154,0	115,6	121,4
Gia Lai	466,9	591,0	715,3	662,6	604,3	762,7
Đắk Lắk	333,9	434,5	489,5	425,5	353,3	422,6
Đắk Nông				43,2	47,8	21,0
Lâm Đồng	140,9	154,8	158,2	148,8	128,5	124,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**3217,4**	**3106,2**	**2973,7**	**2990,1**	**2918,5**
Ninh Thuận	103,3	80,4	106,8	91,9	68,0	48,5
Bình Thuận	279,9	213,7	255,4	285,8	208,4	130,5
Bình Phước	47,1	59,6	59,6	42,1	39,2	30,9
Tây Ninh	1154,8	1746,4	1632,9	1605,2	1944,2	2000,0
Bình Dương	144,6	162,3	164,6	151,7	59,2	41,7
Đồng Nai	526,9	741,8	683,3	611,8	513,4	523,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	14,5	16,1	17,9	18,0	18,5
TP. Hồ Chí Minh	164,6	198,7	187,5	167,3	139,7	124,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**5558,9**	**5200,3**	**4469,6**	**4630,6**	**4945,8**
Long An	869,4	911,4	962,9	916,4	933,8	1000,0
Tiền Giang	33,7	17,9	19,0	21,0	23,6	22,1
Bến Tre	798,9	893,7	778,7	684,7	623,3	650,0
Trà Vinh	395,3	682,1	675,0	585,4	549,4	570,0
Vĩnh Long	47,0	18,2	14,0	9,7	13,0	18,4
Đồng Tháp	29,6	23,9	21,0	12,2	3,9	11,3
An Giang	16,0	8,5	9,5	9,8	9,6	12,8
Kiên Giang	208,5	209,4	202,3	157,3	168,8	196,3
Cần Thơ	1359,5	1238,2	1226,5	1039,3	1112,8	1200,0
Hậu Giang						
Sóc Trăng	775,0	1025,1	922,4	775,8	926,3	1000,0
Bạc Liêu	90,3	85,0	79,3	48,7	50,4	50,3
Cà Mau	335,5	445,5	289,7	209,3	215,7	214,6

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**246,7**	**243,8**	**263,7**	**269,6**	**249,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**30,6**	**31,4**	**33,6**	**34,6**	**30,3**
Hà Nội	3,5	3,8	3,6	3,9	4,2	3,4
Vĩnh Phúc	3,7	3,8	3,9	3,9	4,1	2,7
Bắc Ninh	1,8	1,5	1,6	1,9	2,0	1,6
Hà Tây	4,2	4,2	4,5	4,7	5,0	4,5
Hải Dương	1,6	1,3	1,3	1,4	1,5	1,3
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Hưng Yên	2,9	2,2	2,2	2,5	1,9	1,5
Thái Bình	2,6	2,5	2,6	2,6	2,5	2,1
Hà Nam	1,0	0,9	1,0	1,0	1,2	0,9
Nam Định	3,7	5,2	5,7	6,1	6,4	6,8
Ninh Bình	5,1	5,1	4,9	5,5	5,7	5,3
Đông Bắc - *North East*	**31,6**	**31,5**	**31,4**	**34,5**	**37,2**	**35,7**
Hà Giang	2,1	2,2	2,7	3,6	3,7	4,3
Cao Bằng	0,6	0,7	0,8	0,8	0,9	1,0
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6	0,5
Tuyên Quang	3,0	3,0	2,9	2,9	3,4	3,5
Lào Cai	0,7	0,8	1,0	1,0	0,9	0,9
Yên Bái	1,1	1,2	1,3	1,4	1,8	1,7
Thái Nguyên	5,5	4,9	4,3	4,3	4,2	3,9
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,4	1,7	1,8	1,8
Quảng Ninh	2,5	2,6	2,7	2,9	3,0	2,7
Bắc Giang	7,3	8,3	8,1	9,2	10,9	9,7
Phú Thọ	6,8	6,0	5,8	6,2	6,0	5,7
Tây Bắc - *North West*	**6,8**	**7,3**	**7,6**	**7,7**	**8,6**	**8,4**
Điện Biên	1,3	1,7	2,1	1,2	1,3	1,3
Lai Châu				0,8	1,2	1,1
Sơn La	1,6	1,5	1,6	1,6	1,5	1,4
Hòa Bình	3,9	4,1	3,9	4,1	4,6	4,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,3**	**74,0**	**79,2**	**82,7**	**75,2**
Thanh Hóa	14,1	16,8	16,8	18,0	18,4	16,2
Nghệ An	26,6	23,2	22,6	24,1	27,2	23,3
Hà Tĩnh	16,8	18,9	19,9	21,4	21,7	20,3
Quảng Bình	4,3	4,7	4,5	5,1	5,2	5,4
Quảng Trị	4,5	5,8	5,6	5,9	5,4	5,3
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,9	4,6	4,7	4,8	4,7

125 (Tiếp theo) **Diện tích lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**24,1**	**23,1**	**24,5**	**24,9**	**24,6**
Đà Nẵng	1,6	1,5	1,1	1,0	0,9	0,9
Quảng Nam	9,3	8,7	8,3	8,5	8,9	9,6
Quảng Ngãi	5,6	5,5	5,2	5,6	5,9	5,5
Bình Định	8,3	7,0	7,1	7,8	7,7	7,4
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,5	0,5	0,7	0,7	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**25,4**	**24,3**	**25,3**	**24,5**	**23,8**
Kon Tum	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	5,1	4,1	3,8	3,9	3,3	3,3
Đắk Lắk	15,9	20,3	19,6	13,7	12,4	11,7
Đắk Nông				6,9	8,2	8,3
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,6	0,4	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**43,3**	**41,8**	**46,0**	**43,2**	**39,3**
Ninh Thuận	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
Bình Thuận	7,7	7,1	7,8	7,3	8,2	8,1
Bình Phước	2,3	2,2	2,6	2,2	1,8	1,7
Tây Ninh	23,8	21,2	19,8	25,3	23,4	20,9
Bình Dương	7,8	7,1	6,6	5,5	4,6	4,0
Đồng Nai	1,9	1,6	1,3	1,5	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,7	1,5	1,8	1,5	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**10,2**	**10,2**	**12,9**	**13,9**	**12,0**
Long An	6,0	6,8	6,6	8,7	8,8	7,2
Tiền Giang		0,1	0,3	0,3	0,3	0,2
Bến Tre	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,3
Trà Vinh	1,6	2,1	2,4	2,8	3,6	3,4
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**400,4**	**406,2**	**469,0**	**489,3**	**464,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**58,3**	**64,7**	**75,7**	**75,2**	**70,6**
Hà Nội	4,2	3,6	4,0	5,1	4,7	3,9
Vĩnh Phúc	4,6	4,3	4,7	5,9	6,2	4,3
Bắc Ninh	2,9	2,4	3,2	3,6	3,1	3,0
Hà Tây	5,7	6,6	7,0	8,8	9,8	9,1
Hải Dương	2,2	1,7	1,8	2,2	2,2	1,9
Hải Phòng	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,4
Hưng Yên	7,3	6,1	6,1	7,6	5,8	4,5
Thái Bình	5,4	4,9	5,7	6,5	6,2	5,4
Hà Nam	2,2	2,1	2,2	2,5	2,9	2,1
Nam Định	11,0	17,9	19,3	21,8	22,7	25,2
Ninh Bình	7,5	8,5	10,3	11,3	11,3	10,8
Đông Bắc - *North East*	**35,4**	**39,5**	**42,0**	**56,9**	**57,8**	**52,3**
Hà Giang	1,8	2,0	2,3	3,4	3,8	5,0
Cao Bằng	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7	0,8
Bắc Kạn	0,3	0,4	0,3	6,3	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,9	4,5	5,0	5,9	7,5	7,8
Lào Cai	0,7	0,8	1,0	1,0	0,9	1,0
Yên Bái	1,2	1,3	1,4	1,6	2,1	2,0
Thái Nguyên	5,4	5,3	4,6	5,0	5,2	4,6
Lạng Sơn	2,0	1,8	1,9	2,4	2,6	2,2
Quảng Ninh	2,4	2,7	3,2	4,2	4,5	3,4
Bắc Giang	8,7	12,6	13,1	16,9	20,6	16,6
Phú Thọ	8,7	7,6	8,7	9,6	9,4	8,4
Tây Bắc - *North West*	**6,5**	**7,2**	**7,8**	**9,6**	**10,7**	**10,8**
Điện Biên	1,0	1,3	1,9	1,2	1,3	1,3
Lai Châu				0,6	0,9	0,8
Sơn La	1,1	1,2	1,3	1,4	1,2	1,3
Hòa Bình	4,4	4,7	4,6	6,4	7,3	7,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**121,6**	**118,8**	**138,8**	**133,6**	**132,6**
Thanh Hóa	21,2	27,1	27,5	28,9	29,3	23,6
Nghệ An	36,7	40,7	36,7	48,7	45,5	46,2
Hà Tĩnh	25,0	33,1	33,3	37,4	35,8	37,3
Quảng Bình	4,7	5,9	5,9	7,1	6,4	8,0
Quảng Trị	5,2	7,5	8,1	8,5	8,1	8,7
Thừa Thiên - Huế	5,5	7,3	7,3	8,2	8,5	8,8

126 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**35,1**	**36,8**	**38,7**	**43,7**	**45,6**
Đà Nẵng	1,9	2,3	2,0	1,8	1,5	1,7
Quảng Nam	10,7	10,2	10,7	10,7	12,8	15,2
Quảng Ngãi	8,0	8,9	8,7	9,7	11,2	10,8
Bình Định	12,3	11,8	13,5	13,8	15,6	16,6
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,9
Khánh Hòa	1,7	1,3	1,3	2,1	1,9	0,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**27,8**	**33,8**	**17,3**	**33,8**	**33,0**
Kon Tum	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Gia Lai	4,0	3,1	3,0	2,5	3,5	3,2
Đắk Lắk	20,4	23,6	29,8	6,4	14,4	11,9
Đắk Nông				7,6	15,2	17,4
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,5	0,4	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**87,2**	**78,5**	**97,8**	**94,1**	**84,0**
Ninh Thuận	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2
Bình Thuận	5,3	5,5	6,5	6,1	8,6	7,6
Bình Phước	1,8	1,7	1,9	1,6	1,2	1,2
Tây Ninh	56,4	62,4	54,0	74,8	70,1	64,2
Bình Dương	8,3	8,8	8,3	7,0	6,0	5,3
Đồng Nai	1,6	1,4	1,5	1,1	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,9	1,9	2,0	2,1	2,0
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,3	4,3	5,0	4,5	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**23,7**	**23,8**	**34,2**	**40,4**	**35,9**
Long An	13,8	17,0	14,3	21,0	22,9	18,4
Tiền Giang		0,2	1,0	0,8	0,9	0,6
Bến Tre	0,7	1,1	0,5	0,7	1,0	1,1
Trà Vinh	3,4	3,8	6,8	10,0	13,6	13,4
Đồng Tháp	0,2	0,3	0,5	0,4	0,5	0,6
An Giang	1,0	1,0	0,5	1,0	1,2	1,4
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**158,6**	**165,6**	**183,8**	**204,1**	**185,8**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	2,3	2,6	1,9	1,9	2,0	1,7
Vĩnh Phúc	4,6	5,9	5,6	6,2	8,5	6,9
Bắc Ninh	1,4	2,0	2,1	1,9	1,7	1,8
Hà Tây	12,5	14,9	16,0	19,0	27,5	31,8
Hải Dương	1,8	2,1	1,9	1,9	2,3	1,6
Hưng Yên	3,6	4,9	4,9	5,5	7,3	4,7
Thái Bình	3,0	3,3	3,8	6,0	6,2	6,7
Hà Nam	2,3	2,7	3,0	3,5	6,2	7,7
Nam Định	2,0	2,5	2,7	2,8	3,2	3,6
Hà Giang	6,2	9,2	12,3	14,9	15,7	15,9
Cao Bằng	6,9	7,0	7,2	7,3	7,6	6,4
Bắc Kạn	1,1	1,8	1,9	2,5	2,6	2,3
Tuyên Quang	1,8	2,5	1,9	2,1	2,0	2,2
Lào Cai	3,6	4,7	5,0	5,2	5,3	5,6
Thái Nguyên	3,4	4,5	3,7	3,6	3,4	2,9
Lạng Sơn	2,0	2,0	2,1	2,3	2,4	2,1
Quảng Ninh	1,4	1,3	1,2	1,0	0,9	1,0
Bắc Giang	5,5	5,8	5,4	4,8	4,2	3,1
Điện Biên	3,9	5,0	7,3	6,1	8,6	8,7
Lai Châu				1,5	1,7	2,1
Sơn La	9,5	10,8	12,2	13,2	12,1	9,2
Hòa Bình	2,1	2,7	2,2	2,2	2,2	2,3
Thanh Hóa	2,7	6,7	6,7	6,2	5,6	4,9
Đắk Lắk	15,0	21,0	22,6	11,7	11,5	9,6
Đắk Nông				14,0	15,1	14,0
Đồng Nai	9,9	7,8	7,6	5,2	4,5	3,2
Đồng Tháp	3,2	7,2	7,6	10,4	11,5	6,7
An Giang	2,3	3,6	2,5	3,4	2,5	1,0

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**205,6**	**219,7**	**245,9**	**292,7**	**258,2**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	0,7	2,7	2,2	2,3	2,3	2,1
Vĩnh Phúc	5,7	7,5	7,6	9,7	13,3	10,2
Bắc Ninh	2,0	3,0	3,4	3,1	2,8	2,9
Hà Tây	14,4	19,7	21,1	28,9	42,5	47,7
Hải Dương	3,3	3,6	3,6	3,3	3,7	3,1
Hưng Yên	5,7	8,6	8,7	10,5	13,1	8,4
Thái Bình	6,4	6,6	7,8	11,9	11,8	12,4
Hà Nam	3,5	4,4	4,9	6,2	10,3	11,1
Nam Định	2,9	4,6	4,0	4,6	4,5	5,1
Hà Giang	4,4	6,8	9,9	12,9	14,7	13,8
Cao Bằng	4,3	4,9	5,4	5,2	5,8	4,5
Bắc Kạn	1,2	2,3	2,2	3,1	3,2	2,9
Tuyên Quang	2,1	3,1	2,5	2,9	2,8	3,1
Lào Cai	2,2	3,5	4,1	4,2	4,7	4,7
Thái Nguyên	3,8	4,9	4,1	4,3	4,3	3,5
Lạng Sơn	2,3	2,5	2,3	2,9	3,4	2,1
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,2	1,1	1,0	1,1
Bắc Giang	6,4	7,8	7,8	7,2	6,1	4,4
Điện Biên	3,0	4,9	7,3	6,8	10,1	10,4
Lai Châu				1,1	1,3	1,7
Sơn La	9,5	11,5	12,1	14,8	13,6	11,3
Hòa Bình	2,5	3,2	2,6	3,1	3,2	3,4
Thanh Hóa	3,4	8,9	8,6	8,6	7,3	6,6
Đắk Lắk	21,1	28,7	37,3	10,3	13,0	9,6
Đắk Nông				14,8	29,0	27,9
Đồng Nai	5,0	6,3	6,4	4,4	4,8	3,3
Đồng Tháp	6,6	15,0	16,2	21,5	24,1	13,9
An Giang	5,5	9,2	6,6	9,3	6,8	2,8

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1990	60,0	119,3	221,7	9,2		212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9		214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	79,0	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	122,5	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	172,7	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	348,1	132,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	122,7	488,6	511,9	48,5	362,5	132,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	100,0	96,5	99,5	96,7		100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9		95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	155,1	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	141,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	117,6	99,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,2	98,2	106,0	98,8	104,1	100,5

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	145,1	92,0	57,9	8,6		894,4
1991	148,8	100,0	64,6	8,9		1052,5
1992	163,0	119,2	67,0	7,8	23,7	1139,8
1993	169,8	136,1	96,9	7,5	46,6	1184,0
1994	189,2	180,0	128,8	8,9	52,0	1078,2
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	240,2	977,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	612,1	853,5	546,1	82,6	235,4	982,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	102,5	108,7	111,6	103,5		117,7
1992	109,5	119,2	103,7	87,6		108,3
1993	104,2	114,2	144,6	96,2	196,6	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	111,6	91,1
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	117,3	101,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,4	113,5	113,4	102,9	98,0	100,5

SỐ LƯỢNG GIA SÚC
LIVESTOCK POPULATION

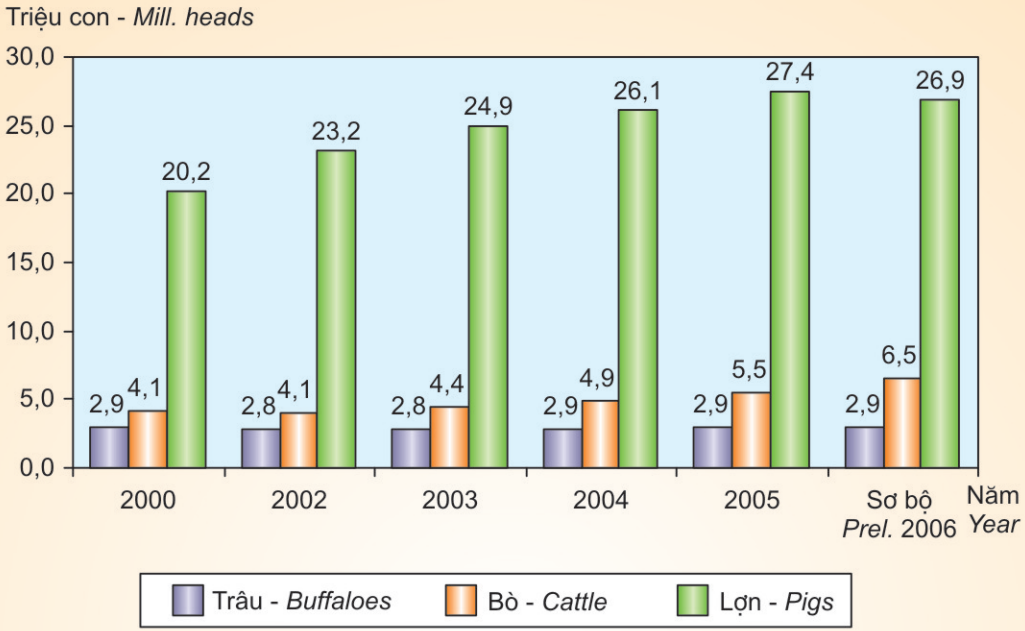

SỐ LƯỢNG GIA CẦM
POULTRY POPULATION

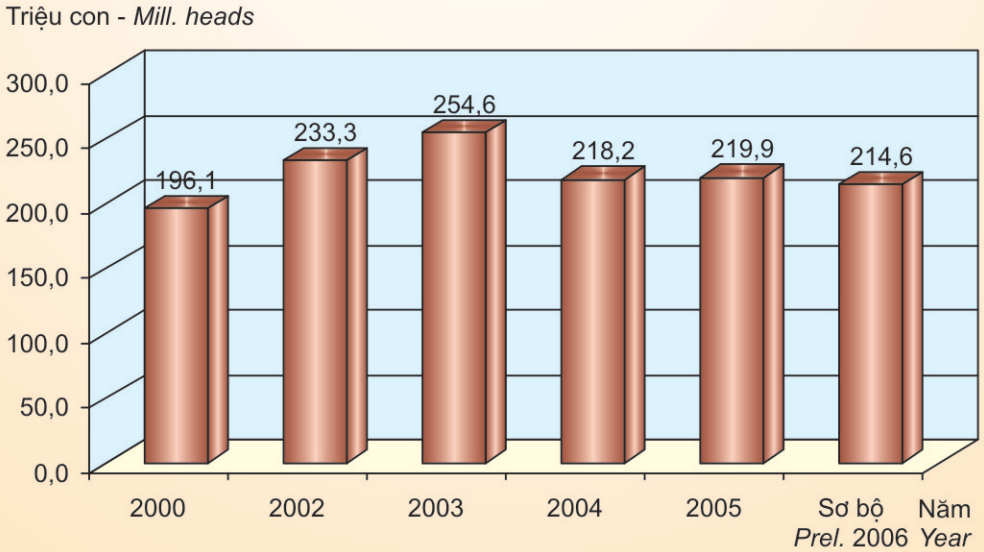

131 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,5	1314,1	219,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	2921,1	6510,8	26855,3	87,3	1525,3	214,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6

132 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2814,5**	**2834,9**	**2869,8**	**2922,2**	**2921,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**171,2**	**165,0**	**154,6**	**145,9**	**120,6**
Hà Nội	15,4	12,7	12,4	11,2	11,5	10,2
Vĩnh Phúc	37,2	33,4	33,2	32,3	31,6	27,9
Bắc Ninh	17,1	12,0	11,3	9,5	8,0	5,5
Hà Tây	34,4	28,6	27,4	26,2	22,8	18,3
Hải Dương	35,6	27,0	24,7	21,6	18,7	13,5
Hải Phòng	17,2	12,9	12,2	10,9	10,5	10,0
Hưng Yên	6,0	5,2	4,8	3,9	3,3	2,4
Thái Bình	11,1	7,6	7,1	6,7	6,7	5,4
Hà Nam	5,2	3,6	3,6	3,4	3,3	2,4
Nam Định	12,6	9,4	9,3	9,1	9,1	8,0
Ninh Bình	21,9	18,8	19,0	19,8	20,4	17,0
Đông Bắc - *North East*	**1251,8**	**1222,4**	**1224,1**	**1213,1**	**1226,4**	**1237,8**
Hà Giang	132,2	129,9	133,0	134,7	138,1	141,1
Cao Bằng	108,7	107,5	108,8	111,2	112,5	114,7
Bắc Kạn	87,0	83,0	81,7	83,5	83,0	83,9
Tuyên Quang	137,4	131,8	129,5	131,8	133,1	138,4
Lào Cai	100,3	120,9	124,4	102,4	106,7	121,3
Yên Bái	83,3	89,2	93,2	96,3	101,1	107,1
Thái Nguyên	135,9	121,5	114,7	112,3	111,1	109,1
Lạng Sơn	188,8	185,2	188,2	188,7	188,5	175,1
Quảng Ninh	64,4	62,1	62,1	61,8	63,2	63,5
Bắc Giang	125,3	99,0	94,2	94,3	92,0	90,7
Phú Thọ	88,5	92,3	94,3	96,1	97,1	92,9
Tây Bắc - *North West*	**374,6**	**390,3**	**399,4**	**437,8**	**453,1**	**465,1**
Điện Biên	127,1	139,0	144,1	95,9	99,6	101,2
Lai Châu				79,8	84,7	86,1
Sơn La	119,2	130,8	133,1	139,6	143,8	155,2
Hòa Bình	128,3	120,5	122,2	122,5	125,0	122,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**689,4**	**706,9**	**719,4**	**743,3**	**737,6**
Thanh Hóa	216,5	204,4	212,4	216,7	224,1	224,6
Nghệ An	265,9	283,4	287,9	288,8	293,6	286,6
Hà Tĩnh	99,1	101,1	104,8	109,0	115,0	109,2
Quảng Bình	30,1	35,8	36,0	36,7	37,5	39,4
Quảng Trị	35,4	36,0	36,5	37,9	40,9	40,9
Thừa Thiên - Huế	32,0	28,7	29,3	30,3	32,2	36,9

132 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**129,9**	**131,9**	**134,3**	**139,5**	**156,6**
Đà Nẵng	2,7	2,6	2,5	2,3	2,3	2,4
Quảng Nam	52,7	56,4	57,7	59,3	61,6	79,0
Quảng Ngãi	43,6	42,9	43,8	44,5	48,3	47,4
Bình Định	18,6	20,4	20,5	20,4	19,3	19,3
Phú Yên	3,4	2,5	2,5	2,6	2,7	3,7
Khánh Hòa	6,8	5,1	4,9	5,2	5,3	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**62,1**	**65,8**	**68,8**	**71,9**	**79,0**
Kon Tum	11,8	11,8	12,8	13,4	14,1	15,4
Gia Lai	16,4	13,8	13,8	13,8	13,5	12,0
Đắk Lắk	22,7	22,0	23,0	20,4	21,6	28,1
Đắk Nông				4,2	4,9	6,7
Lâm Đồng	17,5	14,5	16,2	17,0	17,8	16,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**112,0**	**106,0**	**105,4**	**103,3**	**85,6**
Ninh Thuận	6,1	5,1	5,0	5,2	4,3	4,5
Bình Thuận	10,6	8,0	7,7	8,1	7,5	8,1
Bình Phước	17,3	18,8	18,8	19,8	21,3	17,5
Tây Ninh	50,4	48,9	44,7	42,5	41,4	30,9
Bình Dương	16,7	16,3	16,4	17,0	15,7	11,2
Đồng Nai	7,9	6,7	6,0	6,1	6,0	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,0	1,2	1,1	0,8	1,3
TP. Hồ Chí Minh	7,9	7,2	6,2	5,6	6,3	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**37,3**	**35,8**	**36,4**	**38,8**	**38,8**
Long An	22,4	10,7	10,9	11,4	12,8	11,9
Tiền Giang	0,9	0,9	0,8	0,6	0,6	0,5
Bến Tre	5,4	3,6	3,3	2,8	2,9	1,7
Trà Vinh	7,6	4,0	3,7	2,9	2,8	2,5
Vĩnh Long	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,5	1,5	1,4	1,3	1,7
An Giang	3,2	3,7	3,7	4,6	5,4	5,4
Kiên Giang	8,7	6,8	6,4	7,2	7,4	8,4
Cần Thơ	2,0	1,0	1,1	0,4	0,5	0,6
Hậu Giang				1,0	1,2	1,6
Sóc Trăng	3,1	1,5	1,4	1,4	1,5	2,2
Bạc Liêu	6,3	2,6	2,1	1,8	1,6	1,6
Cà Mau	1,8	0,8	0,7	0,7	0,6	0,5

133 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**4062,9**	**4394,4**	**4907,7**	**5540,7**	**6510,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**502,1**	**542,3**	**604,5**	**685,8**	**793,0**
Hà Nội	36,6	41,7	43,3	45,1	47,5	52,3
Vĩnh Phúc	99,4	108,2	121,4	134,8	149,6	177,1
Bắc Ninh	42,6	44,0	48,3	54,6	59,8	62,2
Hà Tây	90,5	98,2	105,7	119,8	140,3	161,7
Hải Dương	37,5	42,2	43,1	44,6	47,4	59,0
Hải Phòng	10,3	10,5	11,1	12,1	13,8	16,4
Hưng Yên	29,2	30,5	31,6	36,9	43,2	50,0
Thái Bình	57,4	41,0	43,6	47,4	54,0	63,7
Hà Nam	27,5	27,2	29,9	34,8	42,3	45,0
Nam Định	28,4	27,1	29,4	34,1	39,0	46,0
Ninh Bình	28,9	31,5	34,9	40,3	48,9	59,6
Đông Bắc - *North East*	**507,4**	**543,9**	**577,8**	**618,8**	**675,5**	**783,0**
Hà Giang	54,6	62,6	65,6	69,1	72,7	80,2
Cao Bằng	104,3	111,4	114,5	117,9	124,4	124,3
Bắc Kạn	32,5	33,5	35,3	37,2	38,6	40,2
Tuyên Quang	19,3	26,7	32,5	38,5	43,0	48,2
Lào Cai	17,6	18,5	19,2	16,6	19,5	23,2
Yên Bái	30,1	27,5	26,5	26,3	28,1	33,1
Thái Nguyên	23,4	26,1	32,4	39,9	43,3	56,0
Lạng Sơn	42,5	46,0	48,4	48,8	52,7	51,6
Quảng Ninh	14,6	15,2	15,8	18,9	24,1	28,5
Bắc Giang	68,0	76,7	82,4	90,5	99,8	141,0
Phú Thọ	100,5	99,7	105,2	115,1	129,3	156,7
Tây Bắc - *North West*	**158,3**	**182,0**	**193,5**	**209,7**	**224,3**	**272,1**
Điện Biên	22,7	28,9	30,6	25,4	27,7	29,9
Lai Châu				11,1	12,4	11,9
Sơn La	87,6	100,3	106,4	114,1	119,9	152,5
Hòa Bình	48,0	52,8	56,5	59,1	64,3	77,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**855,9**	**899,0**	**990,3**	**1110,9**	**1248,1**
Thanh Hóa	233,6	236,2	243,3	282,3	335,4	387,0
Nghệ An	268,1	294,7	315,2	350,0	387,7	433,1
Hà Tĩnh	173,1	146,5	157,0	167,7	189,3	210,8
Quảng Bình	130,9	104,4	105,4	107,0	109,5	123,1
Quảng Trị	62,7	55,1	57,7	61,8	66,0	65,9
Thừa Thiên - Huế	22,2	19,0	20,4	21,5	23,0	28,2

133 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**793,5**	**842,1**	**917,9**	**1007,3**	**1199,6**
Đà Nẵng	20,1	16,2	15,9	15,9	15,5	14,9
Quảng Nam	212,5	181,1	176,9	177,6	188,2	233,7
Quảng Ngãi	224,2	181,7	194,2	219,6	243,7	284,6
Bình Định	238,8	221,3	234,6	255,8	289,2	340,0
Phú Yên	179,0	143,0	164,6	188,3	201,6	228,6
Khánh Hòa	62,6	50,2	55,9	60,7	69,1	97,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**432,5**	**476,0**	**547,1**	**616,9**	**747,9**
Kon Tum	61,6	51,9	56,6	62,6	67,4	77,6
Gia Lai	286,4	244,2	249,9	261,2	278,8	313,9
Đắk Lắk	119,5	94,8	114,7	140,4	162,2	225,0
Đắk Nông				12,5	15,5	23,6
Lâm Đồng	57,4	41,6	54,8	70,4	93,0	107,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**474,8**	**534,6**	**599,6**	**682,1**	**787,3**
Ninh Thuận	80,3	81,3	99,2	106,6	108,0	108,1
Bình Thuận	115,1	133,8	142,7	161,5	178,0	186,2
Bình Phước	26,2	35,5	37,5	44,1	53,1	72,1
Tây Ninh	56,8	59,7	68,5	79,5	92,3	125,7
Bình Dương	27,1	28,8	29,9	31,9	35,7	44,5
Đồng Nai	53,2	56,1	61,3	72,1	86,6	98,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	26,4	33,3	34,9	48,1	53,8
TP. Hồ Chí Minh	39,7	53,2	62,2	69,0	80,3	98,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**278,2**	**329,1**	**419,8**	**537,9**	**679,8**
Long An	22,5	32,1	37,9	49,1	72,8	91,1
Tiền Giang	11,0	16,9	22,6	30,9	40,8	63,5
Bến Tre	43,7	64,5	73,3	96,1	124,3	162,7
Trà Vinh	50,5	71,6	80,8	98,1	117,9	141,8
Vĩnh Long	14,0	17,5	24,8	35,3	45,3	63,2
Đồng Tháp	3,1	9,5	12,5	19,4	28,1	33,1
An Giang	37,3	47,7	52,8	62,1	69,8	74,0
Kiên Giang	10,5	9,2	10,2	10,3	13,3	14,0
Cần Thơ	0,7	3,7	5,2	3,9	4,8	5,4
Hậu Giang				1,6	2,5	3,5
Sóc Trăng	3,3	5,2	8,0	12,4	17,6	25,3
Bạc Liêu	0,2	0,3	0,9	0,5	0,6	1,5
Cà Mau	0,4		0,1	0,1	0,1	0,7

134 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**23169,5**	**24884,6**	**26143,7**	**27435,0**	**26855,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**6307,1**	**6757,6**	**6898,5**	**7420,6**	**7168,8**
Hà Nội	307,9	366,6	366,6	372,0	372,1	347,1
Vĩnh Phúc	461,8	466,8	496,2	520,5	549,0	555,0
Bắc Ninh	419,7	443,6	473,3	451,3	462,7	441,2
Hà Tây	896,8	1117,4	1224,8	1137,9	1320,2	1134,3
Hải Dương	613,5	752,9	787,3	820,1	855,5	873,2
Hải Phòng	483,0	562,9	588,0	589,2	612,8	611,9
Hưng Yên	400,2	459,2	499,3	545,6	599,6	548,3
Thái Bình	690,8	794,6	905,9	1015,1	1133,8	1055,0
Hà Nam	278,4	327,2	348,3	348,9	369,8	408,9
Nam Định	562,7	675,4	716,2	736,8	775,0	832,2
Ninh Bình	283,7	340,5	351,7	361,1	370,1	361,7
Đông Bắc - *North East*	**3509,8**	**4007,4**	**4236,1**	**4391,0**	**4568,6**	**4498,3**
Hà Giang	248,0	277,6	290,6	308,1	329,1	336,9
Cao Bằng	245,0	269,6	284,1	295,9	308,8	302,2
Bắc Kạn	157,2	147,3	154,0	158,6	157,7	144,2
Tuyên Quang	266,1	293,5	315,0	330,6	343,0	364,3
Lào Cai	229,1	326,3	342,9	316,8	334,4	322,0
Yên Bái	283,0	307,3	321,2	336,8	354,4	358,4
Thái Nguyên	348,1	448,3	465,9	502,4	519,3	497,4
Lạng Sơn	277,5	315,5	333,6	333,8	350,6	309,7
Quảng Ninh	289,2	328,2	355,4	366,4	374,9	304,1
Bắc Giang	718,3	803,4	843,0	899,2	928,4	1034,8
Phú Thọ	448,3	490,4	530,4	542,4	568,0	524,3
Tây Bắc - *North West*	**867,5**	**1050,9**	**1098,9**	**1176,3**	**1252,7**	**1144,4**
Điện Biên	232,4	275,9	287,3	199,8	210,6	220,7
Lai Châu				143,1	155,8	151,8
Sơn La	340,4	431,1	441,0	452,9	476,0	384,5
Hòa Bình	294,7	343,9	370,6	380,5	410,3	387,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3569,9**	**3803,4**	**3852,3**	**3913,1**	**3804,6**
Thanh Hóa	1088,1	1290,2	1359,1	1351,0	1369,7	1343,3
Nghệ An	821,7	1117,8	1190,4	1215,2	1239,0	1184,6
Hà Tĩnh	366,9	400,3	473,9	466,4	452,9	405,0
Quảng Bình	278,5	293,7	300,8	317,7	332,8	347,3
Quảng Trị	185,6	222,8	226,8	242,4	253,9	253,9
Thừa Thiên - Huế	203,2	245,1	252,4	259,6	264,8	270,5

134 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**2028,7**	**2137,7**	**2220,5**	**2242,9**	**2052,0**
Đà Nẵng	107,4	108,8	108,5	111,0	94,9	76,6
Quảng Nam	474,2	526,5	542,3	555,8	576,5	587,9
Quảng Ngãi	402,7	517,4	539,5	562,8	576,6	522,7
Bình Định	411,1	574,9	627,6	663,0	659,4	633,4
Phú Yên	209,5	172,7	181,1	187,2	197,0	124,2
Khánh Hòa	120,1	128,4	138,7	140,7	138,5	107,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1191,2**	**1329,8**	**1488,7**	**1590,5**	**1386,2**
Kon Tum	123,9	106,9	119,7	122,7	122,9	86,4
Gia Lai	302,0	294,2	317,0	337,7	359,1	328,5
Đắk Lắk	497,9	549,9	622,6	589,9	643,7	502,1
Đắk Nông				117,3	124,9	97,6
Lâm Đồng	199,0	240,2	270,5	321,1	339,9	371,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**1862,7**	**2072,5**	**2402,7**	**2618,0**	**2819,0**
Ninh Thuận	72,6	67,8	81,8	99,8	102,0	74,7
Bình Thuận	211,8	234,7	242,5	260,4	268,4	313,3
Bình Phước	134,5	146,2	160,0	187,5	164,2	166,1
Tây Ninh	120,4	130,7	156,3	184,5	209,6	208,7
Bình Dương	178,9	246,7	269,0	288,2	291,7	298,8
Đồng Nai	580,8	681,1	771,5	966,7	1140,1	1235,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	144,0	169,5	194,5	206,4	221,2
TP. Hồ Chí Minh	211,7	211,5	221,9	221,1	235,6	301,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**3151,6**	**3448,6**	**3713,8**	**3828,6**	**3982,0**
Long An	187,1	213,7	241,1	280,2	335,3	410,2
Tiền Giang	429,1	464,6	486,4	495,4	517,8	553,2
Bến Tre	280,8	288,5	312,1	315,4	299,8	325,8
Trà Vinh	225,2	282,5	307,8	349,6	370,5	351,5
Vĩnh Long	245,7	269,0	285,2	300,9	315,0	288,0
Đồng Tháp	186,5	227,4	272,2	304,0	317,3	322,4
An Giang	186,1	179,8	203,8	252,3	209,2	190,9
Kiên Giang	277,0	296,7	331,0	358,2	383,3	350,8
Cần Thơ	242,6	288,0	314,5	149,3	135,9	167,3
Hậu Giang				181,0	175,0	249,8
Sóc Trăng	224,7	236,3	256,1	273,8	277,2	303,0
Bạc Liêu	206,0	203,3	222,3	226,4	246,4	253,8
Cà Mau	285,8	201,8	216,1	227,3	245,9	215,3

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**233287**	**254610**	**218153**	**219911**	**214565**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**59695**	**65503**	**59084**	**62360**	**58391**
Hà Nội	2938	3299	3321	2759	3391	2896
Vĩnh Phúc	5018	5231	6028	5030	5410	5842
Bắc Ninh	3038	3802	3956	3388	3676	3312
Hà Tây	7743	9912	11393	10485	10766	10070
Hải Dương	7003	7981	8592	7758	8034	7046
Hải Phòng	4247	4567	5051	4396	4591	4285
Hưng Yên	5543	6073	6179	6206	6496	5023
Thái Bình	6615	7085	8531	7796	8150	7699
Hà Nam	2573	3276	3510	3348	3412	3867
Nam Định	4846	5415	5729	5068	5399	5278
Ninh Bình	3013	3054	3213	2850	3036	3073
Đông Bắc - *North East*	**31602**	**38301**	**42190**	**39510**	**41611**	**42034**
Hà Giang	1223	1745	2055	2047	2139	2478
Cao Bằng	1549	1590	1845	1909	1968	2158
Bắc Kạn	1227	990	1208	1220	1205	1126
Tuyên Quang	2432	3366	3982	4131	4374	2549
Lào Cai	1376	2074	2100	1857	1981	2174
Yên Bái	2411	2526	2674	2324	2507	2667
Thái Nguyên	2621	5015	4818	4735	4669	4844
Lạng Sơn	2962	3534	3641	3658	3703	3160
Quảng Ninh	2165	2299	2448	2167	2105	2760
Bắc Giang	7077	8102	9662	8257	9075	10280
Phú Thọ	6559	7060	7757	7205	7887	7838
Tây Bắc - *North West*	**5077**	**7114**	**7849**	**7875**	**8328**	**8753**
Điện Biên	738	892	1000	800	917	1117
Lai Châu				493	526	815
Sơn La	2016	3172	3306	3171	3402	3753
Hòa Bình	2323	3050	3543	3411	3483	3068
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**29786**	**36680**	**35595**	**37559**	**33238**
Thanh Hóa	8180	9949	14467	14096	16027	13500
Nghệ An	6714	9693	10523	10274	10951	10521
Hà Tĩnh	3034	3571	4630	4828	4976	4158
Quảng Bình	1712	2067	2247	2151	2055	1830
Quảng Trị	1450	2202	2363	2100	1829	1829
Thừa Thiên - Huế	1414	2304	2450	2146	1722	1400

135 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**15365**	**16192**	**14797**	**13851**	**12536**
Đà Nẵng	849	934	899	730	455	342
Quảng Nam	3817	4031	4245	4083	3922	3526
Quảng Ngãi	2340	2657	3350	3175	3307	2472
Bình Định	3462	3998	3865	3321	3004	2992
Phú Yên	1737	1866	1906	1924	1899	1841
Khánh Hòa	1477	1879	1927	1564	1264	1364
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**8440**	**10059**	**8682**	**8729**	**7807**
Kon Tum	594	432	454	400	459	426
Gia Lai	1033	1092	1179	1046	1142	1202
Đắk Lắk	2906	4732	5477	4560	4482	3515
Đắk Nông				770	826	863
Lâm Đồng	1569	2184	2949	1906	1820	1802
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**24595**	**24674**	**17050**	**16125**	**15429**
Ninh Thuận	685	658	645	601	390	604
Bình Thuận	3514	3470	3488	2307	2593	1957
Bình Phước	999	1465	1561	860	820	1465
Tây Ninh	2652	2950	3296	3039	3232	1883
Bình Dương	2225	2360	2414	1707	1721	2022
Đồng Nai	6101	9300	8817	6264	5166	5756
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1501	1993	1265	1644	1663
TP. Hồ Chí Minh	3014	2891	2460	1007	561	80
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**49991**	**51463**	**35561**	**31347**	**36378**
Long An	3789	5959	5092	2117	1917	3830
Tiền Giang	4831	5756	5801	4597	4078	4807
Bến Tre	5045	5052	5622	2705	2660	2617
Trà Vinh	3422	3754	4080	3458	2431	2991
Vĩnh Long	4933	5647	5834	5952	4607	2544
Đồng Tháp	4032	3614	3801	3086	3100	3679
An Giang	2492	3237	3698	2606	2835	2953
Kiên Giang	3171	4991	5360	3044	2858	3883
Cần Thơ	3256	5088	5150	1553	1216	1570
Hậu Giang				2303	1750	2867
Sóc Trăng	2852	3110	3506	1917	2132	2611
Bạc Liêu	3309	2398	2192	1401	1116	1235
Cà Mau	2879	1385	1327	822	647	793

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	51811	53061	57458	59800	64317
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	93819	102454	107540	119789	142163	159463
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	51458	78453	126697	151314	197679	215953
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1418,1	1653,6	1795,4	2012,0	2288,3	2505,1
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292911	338402	372721	316409	321890	344407
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771,0	4530,1	4852,3	3939,0	3948,5	3969,5
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	11401	12758	10701	13591	16747
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	12124	11582	12323	11475	10413

137 Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương
Area of forest in 2006 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12663,9**	**10177,7**	**2486,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**130,4**	**58,2**	**72,2**
Hà Nội	4,4		4,4
Vĩnh Phúc	33,1	10,1	23,0
Bắc Ninh	0,7		0,7
Hà Tây	17,1	4,4	12,7
Hải Dương	10,0	2,3	7,7
Hải Phòng	17,0	10,8	6,2
Thái Bình	7,4		7,4
Hà Nam	9,0	6,8	2,2
Nam Định	4,3		4,3
Ninh Bình	27,4	23,8	3,6
Đông Bắc - *North East*	**3026,8**	**2173,1**	**853,7**
Hà Giang	359,1	301,7	57,4
Cao Bằng	296,6	271,6	25,0
Bắc Kạn	257,8	224,1	33,7
Tuyên Quang	365,9	289,7	76,2
Lào Cai	296,2	245,3	50,9
Yên Bái	367,2	231,1	136,1
Thái Nguyên	165,1	101,7	63,4
Lạng Sơn	357,7	214,7	143,0
Quảng Ninh	280,3	165,5	114,8
Bắc Giang	113,8	63,6	50,2
Phú Thọ	167,1	64,1	103,0
Tây Bắc - *North West*	**1504,6**	**1394,5**	**110,1**
Điện Biên	377,8	362,0	15,8
Lai Châu	338,8	320,7	18,1
Sơn La	583,6	562,7	20,9
Hòa Bình	204,4	149,1	55,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2466,7**	**1977,3**	**489,4**
Thanh Hóa	497,6	375,0	122,6
Nghệ An	727,7	643,0	84,7
Hà Tĩnh	261,3	195,0	66,3
Quảng Bình	516,0	452,2	63,8
Quảng Trị	212,5	133,1	79,4
Thừa Thiên - Huế	251,6	179,0	72,6

137 (Tiếp theo) **Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest in 2006 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1271,4**	**984,4**	**287,0**
Đà Nẵng	51,4	36,5	14,9
Quảng Nam	457,7	396,3	61,4
Quảng Ngãi	197,1	105,5	91,6
Bình Định	212,1	154,4	57,7
Phú Yên	161,0	125,9	35,1
Khánh Hòa	192,1	165,8	26,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2962,6**	**2809,9**	**152,7**
Kon Tum	628,1	597,8	30,3
Gia Lai	761,7	726,1	35,6
Đắk Lắk	585,0	562,1	22,9
Đắk Nông	366,6	356,7	9,9
Lâm Đồng	621,2	567,2	54,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**967,1**	**726,5**	**240,6**
Ninh Thuận	148,9	139,7	9,2
Bình Thuận	354,7	295,7	59,0
Bình Phước	178,2	117,9	60,3
Tây Ninh	44,0	34,9	9,1
Bình Dương	12,7	2,3	10,4
Đồng Nai	155,2	110,0	45,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,5	14,5	25,0
TP. Hồ Chí Minh	33,9	11,5	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**334,3**	**53,8**	**280,5**
Long An	61,7	0,8	60,9
Tiền Giang	11,8	0,3	11,5
Bến Tre	3,8	1,1	2,7
Trà Vinh	6,2	1,3	4,9
Đồng Tháp	10,9		10,9
An Giang	13,9	0,6	13,3
Kiên Giang	105,9	49,6	56,3
Hậu Giang	2,1		2,1
Sóc Trăng	14,7	0,1	14,6
Bạc Liêu	5,5		5,5
Cà Mau	97,8		97,8

138 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	184,0	103,8

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**190,0**	**181,3**	**184,4**	**177,3**	**184,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**5,6**	**4,8**	**3,8**	**4,3**	**3,7**
Hà Nội	0,4	0,5	0,1	0,4	0,3	
Vĩnh Phúc	1,4	0,9	0,9	0,7	0,7	0,9
Bắc Ninh	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1
Hà Tây	0,3	1,1	0,3	0,5	0,4	0,4
Hải Dương	0,2	0,1	0,6	0,2	0,2	0,1
Hải Phòng	0,4	1,3	0,9	0,4	0,8	0,6
Thái Bình	0,8	0,9	1,3	1,2	1,2	1,1
Hà Nam	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
Nam Định	0,5	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
Ninh Bình	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
Đông Bắc - *North East*	**66,8**	**50,8**	**53,1**	**58,6**	**50,1**	**65,1**
Hà Giang	8,7	4,5	5,6	9,5	6,9	8,0
Cao Bằng	4,0	1,4	2,6	2,2	2,2	1,0
Bắc Kạn	6,1	3,4	3,9	3,6	2,0	2,5
Tuyên Quang	3,7	4,8	1,4	3,1	3,8	8,1
Lào Cai	2,4	2,2	2,2	2,0	2,0	3,1
Yên Bái	6,5	9,1	4,4	5,1	5,2	12,3
Thái Nguyên	1,9	2,0	2,2	1,9	2,1	3,2
Lạng Sơn	15,2	7,2	11,7	10,1	4,9	5,5
Quảng Ninh	7,3	6,2	6,9	7,6	8,7	9,9
Bắc Giang	6,9	4,5	4,9	4,1	3,9	3,2
Phú Thọ	4,1	5,5	7,3	9,4	8,4	8,3
Tây Bắc - *North West*	**15,5**	**16,9**	**13,7**	**16,1**	**15,5**	**13,7**
Điện Biên	1,8	2,4	2,9	2,2	1,9	1,1
Lai Châu			0,6	1,3	3,3	1,9
Sơn La	7,9	6,8	6,4	4,5	3,7	3,6
Hòa Bình	5,8	7,7	3,8	8,1	6,6	7,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**34,4**	**31,5**	**33,8**	**39,3**	**39,4**
Thanh Hóa	4,6	5,8	5,9	5,6	8,9	10,1
Nghệ An	10,9	10,4	10,0	10,2	10,0	10,0
Hà Tĩnh	7,1	7,2	4,7	5,9	6,2	6,5
Quảng Bình	5,4	2,2	2,0	2,2	4,4	4,2
Quảng Trị	6,9	5,2	5,3	5,8	4,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	5,4	3,6	3,6	4,1	5,2	4,8

139 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**16,3**	**23,8**	**26,2**	**29,1**	**26,9**
Đà Nẵng	0,4	0,4	0,6	0,5	0,6	0,7
Quảng Nam	5,8	4,6	6,3	6,8	7,8	8,3
Quảng Ngãi	2,4	2,8	4,5	6,7	7,9	6,7
Bình Định	2,5	4,1	4,8	6,0	6,8	6,7
Phú Yên	2,4	2,8	4,6	3,3	3,4	2,4
Khánh Hòa	3,0	1,6	3,0	2,9	2,6	2,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**26,7**	**16,6**	**16,9**	**12,3**	**11,6**
Kon Tum	3,6	8,4	2,6	2,5	0,6	0,9
Gia Lai	3,5	7,4	5,7	6,2	5,3	4,0
Đắk Lắk	4,3	5,4	4,5	3,4	2,7	3,6
Đắk Nông				1,7	1,7	0,6
Lâm Đồng	1,9	5,5	3,8	3,1	2,0	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**13,3**	**9,4**	**7,5**	**8,9**	**9,6**
Ninh Thuận	2,1	2,9	0,7	0,5	1,0	1,3
Bình Thuận	3,5	4,2	3,7	2,7	4,4	4,2
Bình Phước	2,1	2,6	0,8	1,0	0,6	1,5
Tây Ninh	0,5	0,5	0,9	0,9	0,3	0,2
Bình Dương	0,1	0,1	0,7	0,6	0,5	0,4
Đồng Nai	3,1	1,3	1,9	1,1	1,1	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,5	0,7	0,7	1,0	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**22,7**	**26,4**	**19,3**	**13,3**	**9,4**
Long An	6,6	7,2	7,5	5,6	1,4	
Tiền Giang	0,4	1,0	2,1	1,3		
Bến Tre	0,2	0,1				
Trà Vinh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2
Đồng Tháp	0,2	0,9	0,7	0,7	0,5	0,2
An Giang	1,5	1,6	1,3	1,5	1,5	0,5
Kiên Giang	3,5	5,2	7,9	4,9	2,6	2,0
Cần Thơ		0,1	0,1	0,3		
Hậu Giang					0,2	0,2
Sóc Trăng	1,0	0,5	0,2	0,3	0,2	0,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1	
Cà Mau	4,3	5,7	6,2	4,4	6,4	6,2
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ***Ministry of National Defence and Ministry of Police***	**8,5**	**3,3**	**2,0**	**2,2**	**4,5**	**4,6**

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	9940,4	1423,1	7938,4	578,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	14,3	79,9	5,8

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

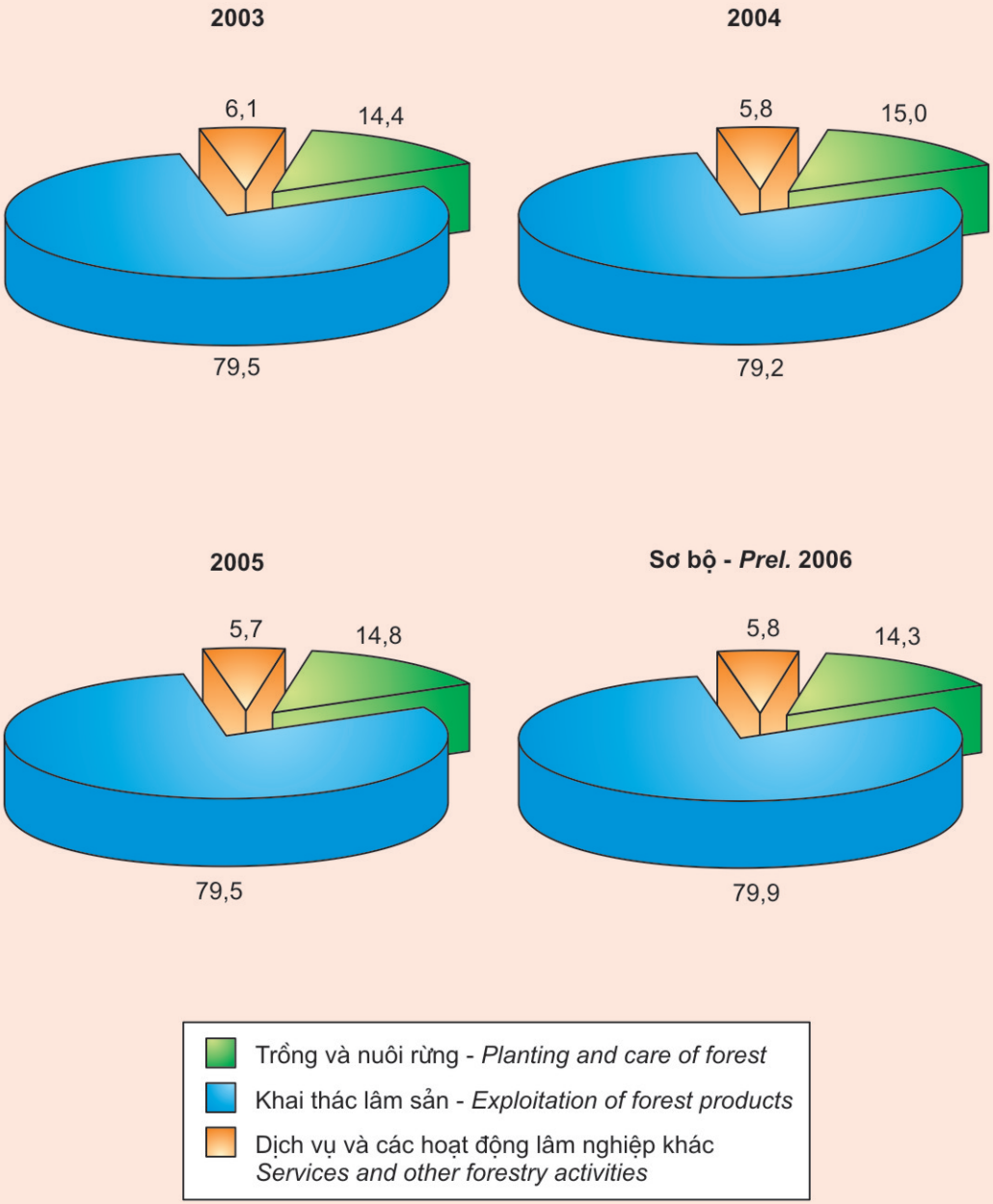

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	6392,9	1348,3	4491,8	552,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	101,2	101,2	101,3	100,9

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6107,6**	**6174,8**	**6242,4**	**6315,6**	**6392,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**228,7**	**210,4**	**206,1**	**208,3**	**209,1**
Hà Nội	10,4	10,5	7,0	7,5	7,3	6,8
Vĩnh Phúc	43,5	43,4	38,7	37,2	38,4	37,9
Bắc Ninh	10,8	10,7	6,8	5,9	5,8	4,9
Hà Tây	33,6	28,8	25,9	26,5	27,7	28,6
Hải Dương	16,9	18,7	19,3	16,9	17,2	17,7
Hải Phòng	32,3	27,9	22,8	23,2	23,9	23,0
Hưng Yên	21,4	10,2	9,9	9,1	8,4	7,9
Thái Bình	26,7	17,8	16,4	14,1	11,4	11,4
Hà Nam	19,2	13,6	15,1	16,0	16,9	17,6
Nam Định	23,6	25,8	25,4	25,2	25,3	25,0
Ninh Bình	20,6	21,3	23,1	24,5	26,0	28,3
Đông Bắc - *North East*	**1761,1**	**1816,9**	**1854,9**	**1895,6**	**1923,2**	**1946,8**
Hà Giang	128,0	127,2	128,6	131,6	133,9	134,1
Cao Bằng	155,7	139,5	130,0	126,0	128,1	131,2
Bắc Kạn	87,6	95,0	97,9	99,6	96,5	102,6
Tuyên Quang	182,6	192,9	183,1	186,9	189,8	194,1
Lào Cai	190,3	207,2	209,7	207,1	174,8	175,8
Yên Bái	282,5	275,0	295,5	323,1	333,6	338,3
Thái Nguyên	53,4	57,4	66,6	68,8	70,0	67,6
Lạng Sơn	361,0	381,0	372,8	372,6	385,9	387,0
Quảng Ninh	86,7	90,1	98,0	102,4	118,4	119,0
Bắc Giang	118,1	117,4	121,9	120,8	123,5	123,7
Phú Thọ	115,2	134,2	150,8	156,7	168,7	173,4
Tây Bắc - *North West*	**719,8**	**641,2**	**657,1**	**633,2**	**635,8**	**640,7**
Điện Biên	206,9	219,2	227,1	127,1	132,3	134,7
Lai Châu				82,0	76,9	81,5
Sơn La	334,7	228,3	238,9	238,2	231,3	225,3
Hòa Bình	178,2	193,7	191,1	185,9	195,3	199,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1180,9**	**1210,2**	**1217,9**	**1236,8**	**1252,8**
Thanh Hóa	324,5	347,4	348,6	348,9	356,6	357,5
Nghệ An	391,8	416,8	424,5	426,9	430,3	434,0
Hà Tĩnh	164,8	164,4	171,0	173,0	176,3	182,0
Quảng Bình	91,7	92,3	93,2	92,9	93,5	94,7
Quảng Trị	45,8	58,5	68,7	70,4	72,4	72,9
Thừa Thiên - Huế	93,7	101,5	104,2	105,8	107,7	111,7

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CONSTANT 1994 PRICES

142 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**416,7**	**459,6**	**477,0**	**489,8**	**498,3**	**505,5**
Đà Nẵng	21,9	22,1	21,3	22,6	22,9	24,2
Quảng Nam	125,3	131,4	136,6	140,4	142,2	144,5
Quảng Ngãi	89,1	99,3	105,0	107,5	109,4	112,5
Bình Định	100,8	124,8	130,1	133,8	136,4	141,1
Phú Yên	24,2	27,3	32,4	30,9	31,9	33,0
Khánh Hòa	55,4	54,7	51,6	54,6	55,5	50,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**473,3**	**453,4**	**456,2**	**450,9**	**436,7**
Kon Tum	61,4	83,0	85,2	89,9	76,8	59,2
Gia Lai	81,6	111,3	100,8	106,3	117,5	118,4
Đắk Lắk	174,8	189,0	121,7	133,9	136,4	116,5
Đắk Nông			49,8	31,3	37,3	61,6
Lâm Đồng	86,7	90,0	95,9	94,8	82,9	81,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**377,5**	**379,1**	**370,9**	**375,8**	**379,0**
Ninh Thuận	16,3	18,6	22,0	18,1	18,2	17,3
Bình Thuận	46,2	48,6	45,8	42,6	43,9	44,6
Bình Phước	31,2	28,0	27,0	22,3	18,8	17,2
Tây Ninh	86,5	108,9	113,8	116,2	116,9	121,0
Bình Dương	39,8	43,0	46,1	48,3	50,8	52,9
Đồng Nai	61,7	51,0	55,6	56,5	57,9	58,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	36,4	35,4	33,3	34,4	37,8
TP. Hồ Chí Minh	37,0	43,0	33,4	33,6	34,9	30,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**929,5**	**932,7**	**972,7**	**986,5**	**1022,3**
Long An	187,2	217,5	222,1	235,7	239,5	243,0
Tiền Giang	98,6	99,7	99,0	99,3	99,0	101,4
Bến Tre	25,2	25,2	19,9	20,7	20,6	20,9
Trà Vinh	60,1	47,8	53,1	53,9	54,3	54,6
Vĩnh Long	30,4	29,5	29,5	28,7	29,9	34,7
Đồng Tháp	147,6	163,6	165,9	166,6	168,8	174,9
An Giang	69,3	71,6	72,6	73,3	75,0	79,1
Kiên Giang	41,2	60,0	66,6	83,7	85,6	113,0
Cần Thơ	28,1	29,9	12,0	13,4	11,6	9,8
Hậu Giang			18,6	19,5	20,2	20,7
Sóc Trăng	39,1	38,0	41,3	42,7	43,1	44,3
Bạc Liêu	18,6	15,6	16,1	15,6	17,0	17,4
Cà Mau	137,2	131,1	116,0	119,6	121,9	108,5

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Gross output of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2504,0**	**2435,8**	**2627,8**	**2996,4**	**3007,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**112,7**	**98,4**	**93,1**	**102,8**	**97,3**
Hà Nội	3,5	3,5	3,7	3,1	2,3	1,9
Vĩnh Phúc	21,7	30,0	24,2	24,3	27,1	26,1
Bắc Ninh	6,8	6,8	6,2	5,3	4,9	4,7
Hà Tây	12,8	7,1	9,9	6,6	6,3	6,1
Hải Dương	1,7	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8
Hải Phòng	29,1	18,7	8,9	8,5	10,5	10,1
Hưng Yên	18,0	11,3	11,1	10,3	9,1	8,3
Thái Bình	8,7	8,5	6,5	5,7	4,6	3,8
Hà Nam	12,0	9,6	11,5	12,0	12,5	12,6
Nam Định	11,2	7,9	6,8	6,7	7,0	7,0
Ninh Bình	7,5	7,5	7,6	8,7	16,6	14,9
Đông Bắc - *North East*	**489,1**	**530,0**	**525,2**	**638,5**	**771,2**	**804,8**
Hà Giang	61,7	55,6	53,4	52,5	52,3	52,2
Cao Bằng	32,4	22,5	22,3	23,6	23,5	21,6
Bắc Kạn	22,0	23,0	25,7	27,3	27,5	24,7
Tuyên Quang	90,2	89,9	63,4	98,8	152,0	170,1
Lào Cai	25,0	29,9	30,6	34,2	32,4	27,1
Yên Bái	84,2	123,0	104,6	148,1	148,6	150,3
Thái Nguyên	11,9	11,1	23,8	22,7	27,1	26,9
Lạng Sơn	63,9	67,9	63,0	60,0	64,1	76,4
Quảng Ninh	15,1	21,1	22,9	23,3	54,2	54,8
Bắc Giang	35,5	35,4	37,8	38,6	39,1	39,3
Phú Thọ	47,2	50,6	77,7	109,4	150,4	161,4
Tây Bắc - *North West*	**245,5**	**207,3**	**185,0**	**171,3**	**279,7**	**242,4**
Điện Biên	108,6	117,8	61,5	63,7	65,7	59,6
Lai Châu			11,9	9,7	5,5	5,7
Sơn La	87,1	47,6	57,5	54,1	53,4	50,2
Hòa Bình	49,8	41,9	54,1	43,8	155,1	126,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**226,8**	**293,6**	**292,2**	**310,8**	**324,2**
Thanh Hóa	39,4	32,5	35,0	33,1	33,7	46,6
Nghệ An	93,8	85,0	95,2	92,1	93,5	92,5
Hà Tĩnh	28,5	28,4	41,4	44,0	47,5	49,9
Quảng Bình	30,8	29,2	48,3	39,6	37,3	37,0
Quảng Trị	13,4	24,7	27,6	34,3	44,6	47,0
Thừa Thiên - Huế	31,1	27,0	46,1	49,1	54,2	51,2

143 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Gross output of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**314,3**	**324,9**	**428,9**	**482,4**	**480,6**
Đà Nẵng	23,0	22,8	13,7	16,6	23,5	21,4
Quảng Nam	69,1	64,2	64,3	91,7	128,7	138,5
Quảng Ngãi	57,9	77,5	92,2	150,6	151,4	148,6
Bình Định	78,4	102,2	110,9	125,2	127,3	131,8
Phú Yên	13,2	13,2	12,2	11,1	11,7	13,6
Khánh Hòa	34,3	34,4	31,6	33,7	39,8	26,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**419,8**	**313,0**	**324,1**	**309,3**	**329,1**
Kon Tum	31,8	39,9	41,0	40,1	38,4	19,7
Gia Lai	137,2	142,0	88,5	130,1	118,0	175,0
Đắk Lắk	165,3	180,2	103,7	63,3	79,9	56,3
Đắk Nông				25,1	25,4	30,4
Lâm Đồng	38,5	57,7	79,8	65,5	47,6	47,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**132,7**	**113,9**	**110,6**	**130,4**	**122,9**
Ninh Thuận	6,1	8,7	11,6	5,0	3,3	4,1
Bình Thuận	39,9	27,5	26,2	26,3	36,7	38,0
Bình Phước	15,3	11,1	20,4	9,3	7,1	1,4
Tây Ninh	18,5	21,4	27,3	38,9	52,0	52,0
Bình Dương	0,6	1,9	1,7	1,5	1,3	0,6
Đồng Nai	36,9	22,7	16,5	14,4	13,8	14,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	0,6	1,1	1,5	2,2	4,2
TP. Hồ Chí Minh	34,6	38,8	9,1	13,7	14,0	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**560,4**	**581,8**	**569,1**	**609,8**	**605,9**
Long An	65	70,0	72,7	76,5	84,7	86,4
Tiền Giang	61,7	61,7	66,5	67,1	74,0	75,3
Bến Tre	6,0	6,2	9,9	9,3	7,1	6,7
Trà Vinh	21,1	26,7	40,8	55,9	60,4	60,9
Vĩnh Long	16,6	16,0	15,6	15,1	18,6	18,5
Đồng Tháp	94,4	90,1	91,5	96,6	98,7	109,8
An Giang	45,9	44,2	55,7	55,5	58,4	61,0
Kiên Giang	26,9	125,4	90,4	42,9	57,6	55,0
Cần Thơ	18,9	18,5	5,6	10,5	7,6	5,7
Hậu Giang			11,3	9,2	9,1	9,2
Sóc Trăng	22,5	22,6	29,6	26,7	38,8	39,0
Bạc Liêu	4,2	3,2	3,1	2,9	2,9	2,8
Cà Mau	79,1	75,8	89,1	100,9	91,9	75,6

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**12333,5**	**5510,6**	**4787,0**	**6829,3**	**2087,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**95,5**	**144,2**	**164,8**	**33,0**	**23,7**
Hà Nội	11,0	14,2	73,0	91,0	7,7	1,0
Vĩnh Phúc	15,1	78,3	52,4	42,6	11,5	3,5
Bắc Ninh					0,9	
Hà Tây		3,0	2,0	12,6	6,0	
Hải Dương	1,5		1,5	11,5	4,0	17,0
Hải Phòng	2,3		15,3	2,0	1,7	2,2
Hà Nam				1,2		
Ninh Bình				3,9	1,2	
Đông Bắc - *North East*	**469,5**	**355,1**	**2070,5**	**813,8**	**663,8**	**1069,8**
Hà Giang	6,0	15,6	113,7	8,8	66,5	335,3
Cao Bằng	47,0	132,6	190,3	144,3	64,9	76,5
Bắc Kạn	10,2	21,7	14,5	37,0	3,4	9,8
Tuyên Quang	2,1	16,0	97,1	58,2	32,1	51,9
Lào Cai	92,6	26,4	110,0	6,5	28,7	8,9
Yên Bái	3,4	9,5	274,1	27,9	190,1	146,2
Thái Nguyên	2,7	3,7	5,0	45,7	3,5	19,0
Lạng Sơn	268,2	68,2	544,0	163,9	85,8	101,0
Quảng Ninh	29,5		355,6	295,3	162,7	279,0
Bắc Giang	5,8	40,8	34,2	20,1	17,2	32,7
Phú Thọ	2,0	20,6	332,0	6,1	8,9	9,5
Tây Bắc - *North West*	**67,9**	**207,9**	**1099,6**	**1071,7**	**1479,3**	**213,9**
Điện Biên	47,3	162,4	236,6	839,2	876,9	18,9
Lai Châu			77,0	114,1	156,4	153,7
Sơn La	20,5	45,5	71,0	72,0	238,0	39,3
Hòa Bình	0,1		715,0	46,4	208,0	2,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**280,4**	**420,2**	**351,3**	**696,2**	**210,8**
Thanh Hóa	30,0	2,1	165,2	37,9	24,0	5,7
Nghệ An	7,6	15,4	39,2	23,3	126,5	87,5
Hà Tĩnh	1,0	12,1	57,0	31,0	132,0	57,0
Quảng Bình		22,3	17,0	2,8	80,9	4,5
Quảng Trị	6,2	206,4	121,0	33,3	282,1	14,1
Thừa Thiên - Huế	12,0	22,1	20,8	223,0	50,7	42,0

144 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**654,6**	**235,5**	**133,3**	**589,2**	**184,1**
Đà Nẵng			22,4	48,2	136,0	33,1
Quảng Nam		157,0	65,0	6,0	7,0	20,0
Quảng Ngãi	2,9	93,6	95,2	19,7	62,0	59,0
Bình Định	16,7	202,0	9,0	23,0	80,0	72,0
Phú Yên	22,0	98,0	17,0	25,8	45,0	
Khánh Hòa	12,8	104,0	26,9	10,6	259,2	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**348,6**	**187,2**	**524,0**	**1612,7**	**232,4**
Kon Tum	33,0	144,8	62,6	367,6	1483,3	178,4
Gia Lai	6,0	130,0	103,6	22,2		27,4
Đắk Lắk	23,0	62,0		25,2	52,4	
Đắk Nông				83,0	9,0	9,0
Lâm Đồng	36,0	11,8	21,0	26,0	68,0	17,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**254,3**	**414,0**	**116,6**	**355,8**	**38,7**
Bình Thuận	46,7	8,0	293,0	19,0		1,0
Bình Phước	20,2	16,0	42,0	7,0	58,0	23,0
Tây Ninh	1,5	52,0	11,4	55,1	263,4	5,9
Bình Dương	11,0	23,0	15,0	11,0	19,0	2,0
Đồng Nai	19,5	119,0	24,3	18,5	9,3	6,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	36,3	24,8	5,0	5,8	
TP. Hồ Chí Minh			3,5	1,0	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**10137,1**	**939,4**	**1611,5**	**1399,3**	**114,3**
Long An	31,0	1485,0	102,2	484,6	553,5	24,0
Tiền Giang		150,0		50,0	272,2	
Đồng Tháp	4,0	7,8		4,9	6,2	
An Giang	63,0	0,5	16,2	13,6	41,2	
Kiên Giang		4069,0	726,0	1058,0	446,0	85,0
Cần Thơ		1,8		0,2		
Hậu Giang					2,3	0,3
Sóc Trăng					0,9	
Cà Mau	0,5	4423,0	95,0	0,2	77,0	5,0

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**5066,0**	**2040,9**	**2254,0**	**3347,3**	**2853,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**940,0**	**516,5**	**393,7**	**66,4**	**7,3**
Hà Nội			0,1			
Hà Tây			5,5	80,0	65,0	3,8
Hải Dương				0,3	0,1	
Hải Phòng		319,0	3,0	13,0	1,2	0,5
Thái Bình	200,0		100,0	300,0		
Nam Định	12,0	621,0	255,0			
Ninh Bình			152,9	0,4	0,1	3,0
Đông Bắc - *North East*	**65,8**	**45,2**	**100,7**	**84,3**	**95,3**	**33,5**
Hà Giang	2,6	10,6	5,2	11,9	31,7	2,1
Cao Bằng	5,0	6,0	17,4	18,2	1,5	
Bắc Kạn	7,4	18,9	28,8	20,0	8,0	2,7
Tuyên Quang	48,6		24,5	20,8	36,9	11,6
Lào Cai				12,0	6,7	3,1
Yên Bái	0,2	8,5				
Thái Nguyên	1,0	0,9	5,0	1,2	3,0	0,3
Lạng Sơn					3,0	2,8
Quảng Ninh			19,6			2,0
Bắc Giang	1,0	0,3	0,2	0,2	4,5	8,9
Tây Bắc - *North West*	**266,7**	**194,0**	**98,8**	**123,9**	**143,2**	**80,5**
Điện Biên	242,1	107,1	32,4	21,0	45,5	19,3
Lai Châu			17,9	8,4	0,8	1,2
Sơn La	24,6	86,9	48,0	90,0	90	50,5
Hòa Bình			0,5	4,5	6,9	9,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**42,6**	**73,8**	**26,8**	**18,5**	**17,0**
Thanh Hóa	24,0	0,7	0,8	0,6	0,7	0,6
Nghệ An		25,3	52,7	11,3	9,2	
Hà Tĩnh	3,0		6,0	3,0	4,0	2,0
Quảng Bình	15,4	12,2				12,6
Quảng Trị		4,4	12,5	6,5	3,8	1,5
Thừa Thiên - Huế			1,8	5,4	0,8	0,3

145 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**199,5**	**122,2**	**94,8**	**160,0**	**160,0**
Quảng Nam	58,0	74,0	58,0	45,0	42,0	40,0
Quảng Ngãi	1,1	21,8	4,0	2,5	59,0	55,0
Bình Định	3,7	8,5	12,0	17,0	21,0	23,0
Phú Yên	145,0	69,0	35,0	30,0	23,0	21,0
Khánh Hòa	10,5	26,2	13,2	0,3	15,0	21,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**1983,4**	**566,5**	**457,2**	**1008,9**	**935,3**
Kon Tum	132,0	169,0	35,4	6,8	60,0	94,0
Gia Lai	52,1	490,4	237,7	76,4	212,9	157,2
Đắk Lắk	1161,5	236,0	0,4	98,0	94,3	53,1
Đắk Nông				175,0	337,0	312,0
Lâm Đồng	202,0	1088,0	293,0	101,0	304,7	319,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**1089,4**	**477,9**	**1033,7**	**1827,9**	**1598,7**
Ninh Thuận	16,0	13,7				
Bình Thuận	379,0	127,0	25,0	147,0		5,0
Bình Phước	558,3	860,0	395,0	876,0	1793,0	1559,2
Tây Ninh	11,0	27,1	15,4	5,6	30,6	29,2
Bình Dương	2,0	55,0	37,0	1,0	1,0	3,0
Đồng Nai	13,7	6,0	3,6	3,0	2,5	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0			0,4	0,4	
TP. Hồ Chí Minh		0,6	1,9	0,7	0,4	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**571,9**	**84,5**	**39,6**	**27,1**	**20,7**
Bến Tre		46,0	9,5	12,7	11,4	9,5
Trà Vinh		9,1	3,5	8,1	2,5	3,2
Đồng Tháp	0,1					
An Giang		0,1		0,3		
Kiên Giang		7,8	4,3	7,0	4,0	
Sóc Trăng		3,9	1,2	1,3	1,4	
Bạc Liêu	161,0	438,0				
Cà Mau	44,7	67,0	66,0	10,2	7,8	8,0

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**984,4**
Diện tích nước mặn, lợ *Area of sea and brackish water*	**397,1**	**556,1**	**612,8**	**642,3**	**661,0**	**679,2**
Nuôi cá - *Area for fish*	50,0	14,3	13,1	11,2	10,1	16,6
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	324,1	509,6	574,9	598,0	528,3	530,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	22,5	31,9	24,5	32,7	122,2	131,4
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Diện tích nước ngọt - *Area of fresh water*	**244,8**	**241,6**	**254,8**	**277,8**	**291,6**	**305,2**
Nuôi cá - *Area for fish*	225,4	232,3	245,9	267,4	281,7	294,8
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	16,4	6,6	5,5	6,4	4,9	5,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	2,2	0,4	1,0	1,1	1,6	1,5
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,8	2,3	2,4	2,9	3,5	3,4

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**984,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**77,1**	**81,1**	**84,8**	**89,2**	**91,2**
Hà Nội	3,4	3,2	3,3	3,1	3,1	3,3
Vĩnh Phúc	3,6	4,1	4,5	4,9	5,6	6,0
Bắc Ninh	2,5	3,2	3,6	4,1	4,6	4,7
Hà Tây	7,2	8,0	8,5	9,6	10,5	9,9
Hải Dương	6,7	7,6	8,1	8,3	8,6	8,8
Hải Phòng	13,1	14,4	14,6	14,2	13,5	13,7
Hưng Yên	3,1	3,6	3,8	3,9	4,1	4,2
Thái Bình	9,5	10,0	10,4	11,2	12,2	12,5
Hà Nam	3,9	4,3	5,0	5,2	5,4	5,5
Nam Định	11,6	12,7	13,2	13,1	14,0	14,2
Ninh Bình	3,7	5,9	5,9	7,1	7,6	8,4
Đông Bắc - *North East*	**29,8**	**35,9**	**41,0**	**42,1**	**44,5**	**49,5**
Hà Giang	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Tuyên Quang	1,3	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8
Lào Cai	0,9	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2
Yên Bái	1,8	1,9	2,3	2,5	2,5	2,5
Thái Nguyên	2,3	3,0	4,5	4,5	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9
Quảng Ninh	13,2	15,2	17,0	17,3	18,6	18,7
Bắc Giang	3,0	3,4	4,3	4,6	5,0	9,5
Phú Thọ	4,7	6,6	7,0	7,3	7,6	7,9
Tây Bắc - *North West*	**3,5**	**4,4**	**4,7**	**5,0**	**5,2**	**5,5**
Điện Biên	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4	1,6
Lai Châu			0,3	0,4	0,5	0,5
Sơn La	1,0	1,5	1,5	1,5	1,6	1,7
Hòa Bình	1,3	1,5	1,6	1,7	1,7	1,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**36,3**	**39,8**	**45,4**	**48,4**	**50,0**
Thanh Hóa	10,6	12,0	12,2	12,9	13,0	13,0
Nghệ An	12,2	13,7	14,7	17,4	18,8	19,3
Hà Tĩnh	2,8	3,5	4,6	5,4	6,1	6,7
Quảng Bình	1,4	2,0	2,1	2,7	3,1	3,6
Quảng Trị	0,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	4,6	5,1	5,2	5,3

147 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**20,4**	**21,6**	**22,2**	**21,8**	**23,1**
Đà Nẵng	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6
Quảng Nam	4,9	5,6	6,0	6,0	6,3	7,2
Quảng Ngãi	0,5	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4
Bình Định	3,7	4,1	4,4	4,5	4,5	4,6
Phú Yên	2,8	2,7	2,7	3,1	2,3	2,6
Khánh Hòa	4,6	6,0	6,4	6,4	6,6	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**5,7**	**6,2**	**6,6**	**8,3**	**8,7**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Gia Lai	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Đắk Lắk	3,3	4,0	3,5	3,6	5,0	4,9
Đắk Nông			0,6	0,6	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,3	1,7	2,0	2,1	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**47,6**	**52,1**	**55,5**	**55,1**	**57,2**
Ninh Thuận	0,7	1,5	1,9	2,1	1,4	2,1
Bình Thuận	1,1	1,9	2,9	2,9	2,0	2,1
Bình Phước	0,6	1,1	1,2	1,8	2,1	4,1
Tây Ninh	0,5	0,5	0,6	0,8	0,8	0,8
Bình Dương	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4
Đồng Nai	30,5	30,2	31,1	31,5	31,4	31,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	6,2	6,5	7,5	7,4	7,3
TP. Hồ Chí Minh	4,2	5,9	7,7	8,6	9,7	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**570,3**	**621,2**	**658,5**	**680,2**	**699,2**
Long An	3,4	7,3	10,2	12,4	13,2	12,5
Tiền Giang	8,4	9,6	10,8	11,9	12,1	12,7
Bến Tre	29,3	36,0	37,7	41,1	42,3	40,6
Trà Vinh	52,6	25,2	30,2	32,5	38,7	55,6
Vĩnh Long	1,4	1,4	1,5	1,6	1,8	2,0
Đồng Tháp	1,9	2,6	2,6	3,2	3,6	4,1
An Giang	1,3	1,8	1,6	1,9	1,8	2,0
Kiên Giang	34,6	49,7	62,1	79,2	82,2	82,2
Cần Thơ	12,6	16,5	10,0	11,0	12,5	13,7
Hậu Giang			7,5	8,3	8,9	9,9
Sóc Trăng	41,4	48,3	57,1	59,0	64,9	63,5
Bạc Liêu	54,0	100,6	112,3	118,8	118,7	120,2
Cà Mau	204,4	271,4	277,7	277,7	279,2	280,1

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - Piece

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**15988**	**17303**	**20071**	**20537**	**20807**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**442**	**855**	**698**	**789**	**757**
Hải Phòng	113	340	755	586	682	613
Thái Bình	38	40	40	44	66	52
Nam Định	50	56	56	50	23	78
Ninh Bình	8	6	4	18	18	14
Đông Bắc - *North East*	**54**	**117**	**132**	**147**	**147**	**152**
Quảng Ninh	54	117	132	147	147	152
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**1054**	**1074**	**1152**	**1390**	**1408**
Thanh Hoá	140	185	198	205	338	335
Nghệ An	108	112	152	163	233	247
Hà Tĩnh	61	71	69	56	49	35
Quảng Bình	369	501	503	604	645	655
Quảng Trị	38	66	34	33	25	30
Thừa Thiên - Huế	85	119	118	91	100	106
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**6279**	**6692**	**8071**	**7917**	**8154**
Đà Nẵng	46	74	118	225	276	184
Quảng Nam	462	490	520	538	540	543
Quảng Ngãi	540	1452	1608	2393	1897	1993
Bình Định	2795	3431	3568	3656	3784	3903
Phú Yên	82	402	420	650	755	911
Khánh Hòa	415	430	458	609	665	620
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3656**	**3823**	**4620**	**4778**	**4797**
Ninh Thuận	182	314	338	650	1055	1071
Bình Thuận	642	1187	1228	1043	690	589
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	2060	2136	2811	2932	3037
TP. Hồ Chí Minh	58	95	121	116	101	100
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4440**	**4727**	**5383**	**5516**	**5539**
Tiền Giang	489	527	535	566	589	606
Bến Tre	355	505	610	743	845	872
Trà Vinh	14	263	285	283	258	246
Kiên Giang	1054	1517	1752	2028	2075	2038
Sóc Trăng	144	159	158	166	182	163
Bạc Liêu	307	373	346	356	344	344
Cà Mau	1063	1096	1041	1241	1223	1270

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - Thous. CV

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385,1**	**1947,5**	**2192,9**	**2641,8**	**2801,1**	**3007,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49,2**	**78,5**	**95,5**	**90,4**	**85,9**	**85,8**
Hải Phòng	19,9	48,1	64,3	57,3	57,3	52,7
Thái Bình	10,6	11,3	11,3	12,1	16,3	17,0
Nam Định	16,6	17,5	18,7	16,6	8,0	12,8
Ninh Bình	2,1	1,6	1,2	4,4	4,4	3,2
Đông Bắc - *North East*	**10,1**	**20,7**	**22,5**	**22,6**	**22,6**	**22,3**
Quảng Ninh	10,1	20,7	22,5	22,6	22,6	22,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,5**	**122,1**	**125,3**	**137,6**	**166,8**	**167,6**
Thanh Hoá	25,1	30,7	31,1	32,1	50,8	51,0
Nghệ An	17,9	20,5	26,0	28,8	40,1	42,0
Hà Tĩnh	13,5	14,9	14,5	13,3	11,9	9,1
Quảng Bình	26,0	34,2	34,4	47,1	50,1	50,6
Quảng Trị	4,4	6,7	4,3	4,6	3,1	3,9
Thừa Thiên - Huế	9,6	15,1	14,9	11,7	10,8	10,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227,2**	**351,2**	**391,6**	**476,7**	**471,6**	**497,2**
Đà Nẵng	7,4	11,5	20,8	28,6	33,1	29,5
Quảng Nam	25,8	26,7	28,8	29,9	30,0	30,2
Quảng Ngãi	40,5	79,8	99,4	150,3	121,4	129,7
Bình Định	116,9	178,3	185,9	188,1	196,3	197,3
Phú Yên	8,9	25,9	28,0	46,4	55,7	76,3
Khánh Hòa	27,8	29,0	28,7	33,3	35,1	34,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,2**	**411,3**	**457,6**	**629,2**	**652,2**	**727,4**
Ninh Thuận	17,6	35,9	38,7	59,6	150,2	186,4
Bình Thuận	42,4	81,7	90,4	148,0	64,9	68,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	269,8	291,2	385,1	403,1	439,3
TP. Hồ Chí Minh	18,2	23,9	37,3	36,5	34,0	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905,9**	**963,7**	**1100,4**	**1285,3**	**1402,0**	**1527,4**
Tiền Giang	106,1	126,0	128,4	130,2	134,0	136,0
Bến Tre	39,7	114,3	136,0	197,1	236,2	238,4
Trà Vinh	4,7	29,1	31,7	31,5	24,0	23,1
Kiên Giang	375,5	392,2	491,3	589,3	643,3	758,7
Sóc Trăng	33,1	34,8	37,3	40,1	47,00	39,5
Bạc Liêu	74,2	84,5	92,3	61,9	91,2	87,6
Cà Mau	272,6	182,8	183,4	235,3	226,3	244,2

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF FISHING AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

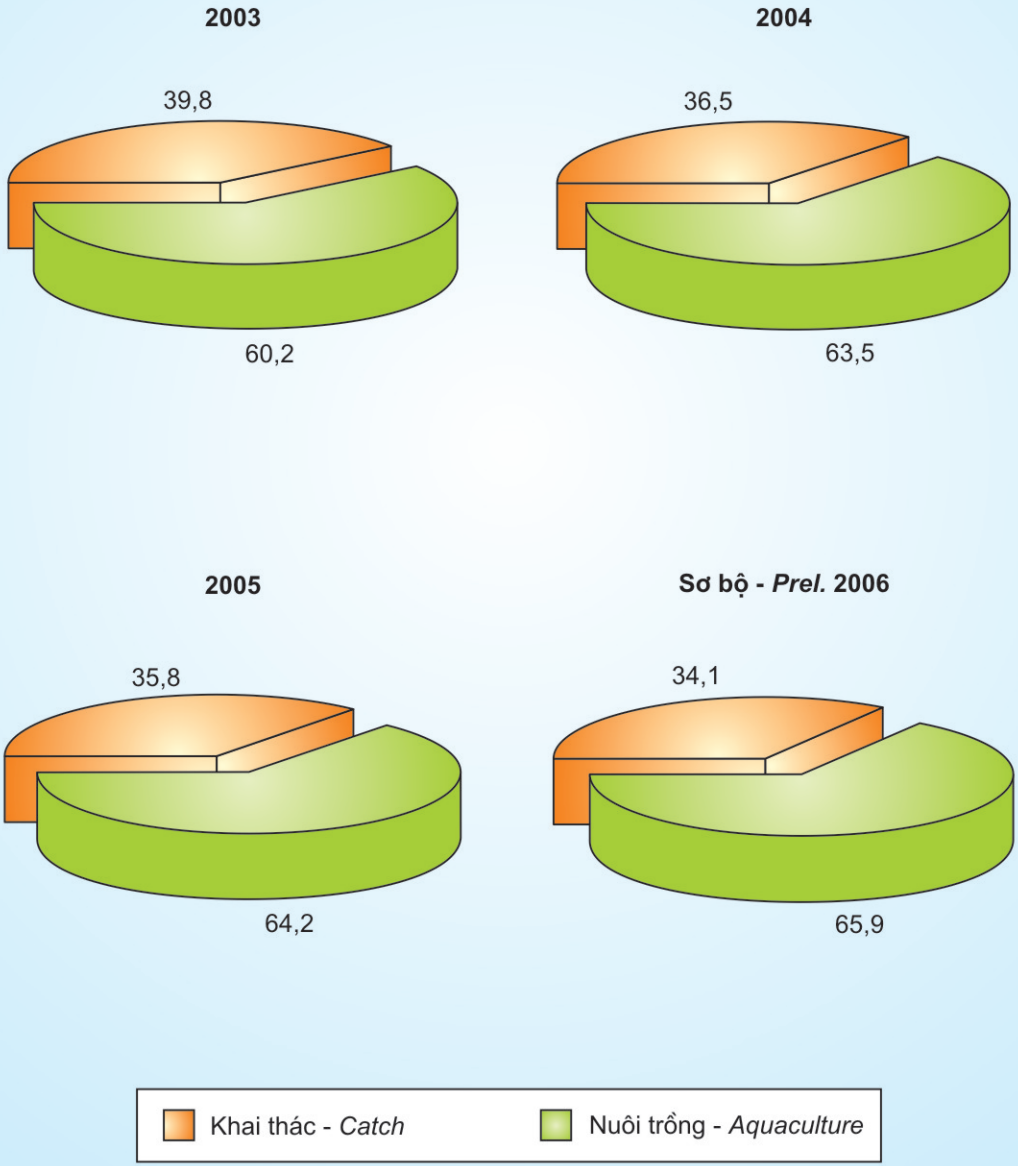

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	72003,2	24556,3	47446,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	34,1	65,9

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	41711,2	15838,5	25872,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,7	100,1	113,0

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF FISHING AT CONSTANT 1994 PRICES

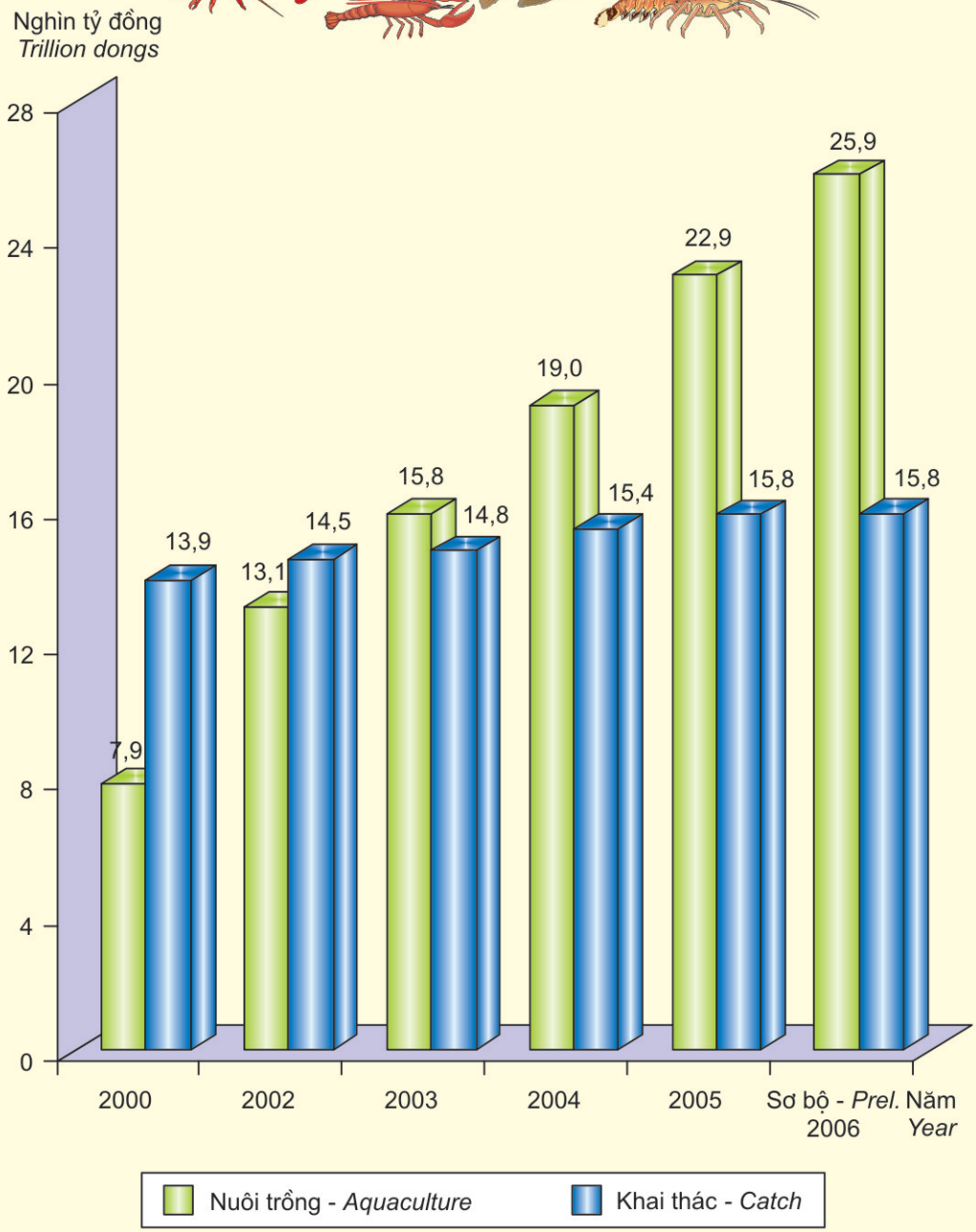

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**27600,2**	**30602,3**	**34438,9**	**38726,9**	**41711,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**1894,8**	**2110,5**	**2325,1**	**2538,8**	**2762,7**
Hà Nội	65,7	75,4	76,8	80,8	81,7	85,9
Vĩnh Phúc	39,6	46,5	59,2	68,9	75,2	82,5
Bắc Ninh	53,8	76,7	92,4	112,8	137,8	146,7
Hà Tây	95,6	121,1	137,4	155,6	188,8	196,5
Hải Dương	106,7	150,5	191,1	217,1	243,1	277,2
Hải Phòng	323,0	408,8	463,1	498,9	544,1	561,0
Hưng Yên	60,8	73,7	80,8	90,1	104,7	116,6
Thái Bình	328,9	396,6	404,1	441,6	487,2	543,9
Hà Nam	38,3	64,9	79,5	87,1	98,0	110,3
Nam Định	328,8	394,0	419,6	462,2	457,3	495,0
Ninh Bình	60,4	86,5	106,4	109,9	120,8	147,1
Đông Bắc - *North East*	**365,3**	**513,4**	**572,1**	**673,9**	**708,7**	**732,5**
Hà Giang	7,0	8,0	8,1	8,4	8,7	9,2
Cao Bằng	2,0	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
Bắc Kạn	2,3	5,3	3,1	3,1	3,6	3,9
Tuyên Quang	11,5	12,0	13,2	14,6	16,2	18,0
Lào Cai	4,2	6,9	7,6	7,4	9,3	11,9
Yên Bái	9,7	16,9	22,2	25,9	29,0	32,3
Thái Nguyên	24,4	26,5	28,4	28,9	29,6	29,7
Lạng Sơn	3,5	7,3	8,0	8,5	9,0	9,1
Quảng Ninh	184,6	294,3	333,3	417,0	435,0	418,7
Bắc Giang	49,0	53,8	57,1	62,5	66,3	95,8
Phú Thọ	67,1	80,3	88,7	95,1	99,7	101,5
Tây Bắc - *North West*	**32,3**	**45,4**	**48,4**	**55,6**	**61,1**	**63,6**
Điện Biên	4,1	5,0	5,2	4,9	6,2	6,9
Lai Châu				5,1	5,9	6,7
Sơn La	17,7	24,0	24,5	25,5	26,4	26,5
Hòa Bình	10,4	16,4	18,7	20,1	22,7	23,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1606,3**	**1818,5**	**1920,4**	**2064,1**	**2188,9**
Thanh Hóa	367,6	462,4	510,6	532,6	579,9	617,1
Nghệ An	290,3	365,1	432,2	447,9	499,3	533,0
Hà Tĩnh	176,3	193,8	219,6	232,1	252,5	262,9
Quảng Bình	175,8	205,8	229,9	249,9	249,4	265,9
Quảng Trị	92,6	114,4	135,3	148,9	160,9	158,4
Thừa Thiên - Huế	158,1	264,8	290,9	309,1	322,1	351,6

152 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3245,7**	**3387,2**	**3516,5**	**3731,8**	**3859,0**
Đà Nẵng	299,8	349,0	359,9	404,6	410,3	424,1
Quảng Nam	397,9	491,2	503,0	576,1	607,1	614,3
Quảng Ngãi	437,5	550,7	574,5	635,7	749,0	811,0
Bình Định	673,8	798,2	806,1	845,8	905,4	905,8
Phú Yên	327,2	340,6	366,9	387,2	360,8	371,2
Khánh Hòa	706,5	716,0	776,8	667,1	699,2	732,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**103,5**	**109,2**	**107,0**	**115,9**	**127,7**
Kon Tum	6,3	7,6	8,2	8,7	10,1	10,2
Gia Lai	1,6	1,7	2,1	2,7	3,4	4,4
Đắk Lắk	52,4	65,6	61,6	51,1	58,6	57,3
Đắk Nông				10,2	12,2	21,9
Lâm Đồng	21,5	28,6	37,3	34,3	31,6	34,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**3136,4**	**3527,3**	**3965,8**	**4082,0**	**4247,8**
Ninh Thuận	301,6	393,1	407,9	444,8	471,2	537,6
Bình Thuận	875,9	936,9	1036,1	1114,1	1066,8	1078,3
Bình Phước	12,8	19,0	22,6	25,7	29,6	34,7
Tây Ninh	31,3	36,0	36,5	53,6	54,5	55,9
Bình Dương	3,6	4,2	4,7	19,7	26,8	28,8
Đồng Nai	145,9	194,7	262,0	298,3	277,3	307,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	1089,4	1207,6	1440,3	1571,4	1559,3
TP. Hồ Chí Minh	317,7	463,1	549,9	569,4	584,5	645,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**17054,5**	**19029,1**	**21874,6**	**25424,4**	**27729,0**
Long An	218,4	320,7	354,0	379,8	485,6	551,2
Tiền Giang	803,6	926,6	1078,1	1183,1	1338,7	1358,0
Bến Tre	1326,7	1389,4	1247,7	1501,3	1812,7	1791,2
Trà Vinh	893,3	1155,2	1388,5	1573,5	1923,5	2093,4
Vĩnh Long	150,0	179,4	206,7	239,9	282,7	366,4
Đồng Tháp	485,2	536,2	522,1	654,1	1049,6	1359,5
An Giang	1283,7	1446,0	1535,5	1618,6	1786,2	1825,0
Kiên Giang	2247,2	2767,3	3091,0	3462,6	3906,9	4211,2
Cần Thơ	205,3	304,4	436,7	533,6	728,3	940,4
Hậu Giang				165,1	212,6	267,1
Sóc Trăng	898,1	1150,9	1362,6	1704,1	2467,2	2962,1
Bạc Liêu	1396,9	2647,1	3325,5	4032,1	3904,7	3919,7
Cà Mau	3230,9	4231,2	4480,5	4826,7	5525,6	6083,8

153 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	3695,9	2001,7	1694,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	182,9
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	106,6	100,7	114,6

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2647408**	**2859200**	**3142478**	**3465915**	**3695927**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**243961**	**268582**	**297970**	**324376**	**353488**
Hà Nội	8600	9824	9902	10317	10430	10955
Vĩnh Phúc	5853	6889	7889	9087	9877	10841
Bắc Ninh	6826	9675	11654	14239	17597	18722
Hà Tây	12471	15625	17876	20160	24012	24842
Hải Dương	13430	18892	24129	27341	30594	34850
Hải Phòng	42588	56187	62390	66269	70233	72645
Hưng Yên	7580	8910	9806	10923	12705	14150
Thái Bình	40182	47825	47652	54893	62529	69843
Hà Nam	4910	8118	9983	10923	12266	13795
Nam Định	43946	51609	55071	60231	60118	65000
Ninh Bình	7610	10407	12230	13587	14015	17845
Đông Bắc - *North East*	**51091**	**73511**	**77849**	**90272**	**91130**	**96113**
Hà Giang	869	993	1008	1054	1091	1151
Cao Bằng	248	261	290	307	312	307
Bắc Kạn	311	321	396	399	450	494
Tuyên Quang	1428	1497	1647	1820	2015	2234
Lào Cai	528	864	952	929	1164	1486
Yên Bái	1234	2153	2784	3235	3627	4037
Thái Nguyên	3098	3374	3608	3663	3755	3772
Lạng Sơn	432	912	1007	1059	1130	1142
Quảng Ninh	25509	43745	45771	55924	54864	54808
Bắc Giang	6652	7268	7809	8501	8958	12655
Phú Thọ	10782	12123	12577	13381	13765	14026
Tây Bắc - *North West*	**3999**	**5630**	**6069**	**6988**	**7678**	**8008**
Điện Biên	527	640	373	632	791	882
Lai Châu			297	638	744	849
Sơn La	2181	2942	3065	3205	3325	3332
Hòa Bình	1291	2048	2334	2513	2818	2945
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**192554**	**217198**	**231293**	**247717**	**259356**
Thanh Hóa	48968	57723	63896	68495	73544	78894
Nghệ An	38628	48261	57457	61133	66604	70620
Hà Tĩnh	24044	25842	27870	28736	29688	30008
Quảng Bình	20493	24369	27557	29361	31113	32895
Quảng Trị	12744	14444	15995	17575	18308	17729
Thừa Thiên - Huế	19996	21915	24423	25994	28460	29210

154 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**302241**	**349951**	**364951**	**381316**	**414622**	**417538**
Đà Nẵng	27976	33980	35798	37838	40557	38466
Quảng Nam	39871	46629	48175	50533	53265	54769
Quảng Ngãi	64989	79408	80278	85645	91223	93280
Bình Định	77825	88812	95095	101095	110389	109339
Phú Yên	30415	33022	35058	37939	38607	38975
Khánh Hòa	61165	68100	70547	68265	80581	82709
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**12882**	**13691**	**13443**	**14581**	**16078**
Kon Tum	789	957	1027	1087	1260	1278
Gia Lai	201	218	264	344	443	557
Đắk Lắk	6614	8120	6737	6417	7363	7202
Đắk Nông			992	1290	1558	2774
Lâm Đồng	2682	3587	4671	4306	3957	4267
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**414499**	**442072**	**499143**	**519990**	**528705**
Ninh Thuận	30548	35845	37529	43752	55990	55250
Bình Thuận	130149	135176	144229	157718	153233	155454
Bình Phước	1591	2374	3191	3622	4175	4909
Tây Ninh	3923	4473	4560	6679	6836	7023
Bình Dương	443	504	573	2431	3341	3501
Đồng Nai	15755	18817	20995	29766	28546	30451
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	163881	170314	198974	214640	215186
TP. Hồ Chí Minh	42427	53429	60681	56200	53229	56931
ĐB sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1354420**	**1468788**	**1622053**	**1845821**	**2016642**
Long An	20566	25539	26191	29527	32248	37654
Tiền Giang	97578	110632	117625	125956	136041	142710
Bến Tre	116365	134263	129049	130271	137382	142105
Trà Vinh	86745	102981	112020	132444	139376	138074
Vĩnh Long	17118	20836	26065	30996	37174	49130
Đồng Tháp	58594	64540	64403	82781	133622	170119
An Giang	171424	189862	204298	212737	232139	236470
Kiên Giang	249210	285790	306636	321382	353796	378386
Cần Thơ	24771	37046	43431	65756	90237	116524
Hậu Giang			14154	20107	26104	32876
Sóc Trăng	49489	56393	63320	72596	100943	113950
Bạc Liêu	79365	116911	138266	161305	172500	181050
Cà Mau	197835	209627	223330	236195	254259	277594

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	2001,7	1808,1	1356,5	193,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	110,0	106,3	99,8	142,0
1992	105,2	105,2	102,1	105,8
1993	108,2	107,6	105,2	111,9
1994	122,9	120,5	108,0	137,9
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,7	100,9	99,2	98,3

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1802599**	**1856105**	**1939992**	**1987934**	**2001656**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**94815**	**103112**	**102980**	**109273**	**109698**
Hà Nội	854	951	927	658	614	633
Vĩnh Phúc	1947	1564	1572	1425	1364	1419
Bắc Ninh	1282	1272	1140	1174	1214	1268
Hà Tây	3747	3527	3444	3020	2373	2059
Hải Dương	1777	1955	2127	2321	2336	2304
Hải Phòng	23163	28154	28953	31721	35279	34450
Hưng Yên	2008	1595	1659	1433	1468	1100
Thái Bình	21166	23563	27882	25678	29541	31934
Hà Nam	579	645		624	682	890
Nam Định	26319	29000	32357	32157	31699	30500
Ninh Bình	2389	2589	2475	2770	2703	3141
Đông Bắc - *North East*	**30213**	**34942**	**37867**	**42596**	**41142**	**41087**
Hà Giang	11	10	10	10	10	9
Cao Bằng	51	53	56	59	60	64
Bắc Kạn	45	32	27	21	20	23
Tuyên Quang	119	131	139	137	131	127
Lào Cai	16	17	18	10	11	12
Yên Bái	347	499	648	718	780	830
Thái Nguyên	68	92	117	124	128	130
Lạng Sơn	33	140	175	175	201	218
Quảng Ninh	21316	26698	30575	35258	35700	35503
Bắc Giang	3688	3746	2997	3015	2930	2895
Phú Thọ	4519	3524	3105	3070	1172	1276
Tây Bắc - *North West*	**1084**	**1327**	**1368**	**1485**	**1496**	**1470**
Điện Biên	195	150	67	70	55	59
Lai Châu			83	94	113	129
Sơn La	543	694	684	772	743	722
Hòa Bình	346	483	534	549	585	560
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**153736**	**163881**	**173535**	**182210**	**187473**
Thanh Hóa	36520	42322	47182	51068	54401	57771
Nghệ An	30294	36909	39079	41362	44503	46612
Hà Tĩnh	20924	21099	20634	21050	20119	19519
Quảng Bình	18498	21711	23879	25135	26152	27598
Quảng Trị	11999	13022	13685	14573	14871	14014
Thừa Thiên - Huế	18529	18673	19422	20347	22164	21959

156 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**331192**	**344500**	**357907**	**381190**	**380454**
Đà Nẵng	27331	33248	34852	36801	40019	37665
Quảng Nam	37050	42955	45120	45962	48015	48590
Quảng Ngãi	64221	78082	79010	83545	87408	88218
Bình Định	75406	85935	92067	97852	107195	105451
Phú Yên	27710	30000	31565	34045	35432	35455
Khánh Hòa	54087	60972	61886	59702	63121	65075
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2779**	**2733**	**2994**	**3237**	**3502**
Kon Tum	196	314	326	359	388	397
Gia Lai	122	133	172	191	254	318
Đắk Lắk	2003	1801	1502	1669	1589	1557
Đắk Nông			201	344	569	676
Lâm Đồng	636	531	532	432	437	554
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**348131**	**368654**	**409736**	**426369**	**432331**
Ninh Thuận	28650	30500	32200	36200	44800	46500
Bình Thuận	128451	131719	138516	152867	148941	151279
Bình Phước	417	341	329	317	355	401
Tây Ninh	2544	2713	2744	2734	3230	3373
Bình Dương	211	230	242	408	467	436
Đồng Nai	3359	3298	3240	3348	3122	3130
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	160127	165707	190540	203982	205866
TP. Hồ Chí Minh	22618	19203	25676	23321	21473	21346
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**835677**	**833990**	**848759**	**843017**	**845641**
Long An	11612	14387	11011	10777	8823	8940
Tiền Giang	69161	70139	71115	71235	74946	75155
Bến Tre	66025	63644	62950	71751	74039	75342
Trà Vinh	65072	65357	63896	68255	65477	57005
Vĩnh Long	10138	9290	8901	8389	8161	8035
Đồng Tháp	23871	28542	21901	15906	18486	15319
An Giang	91268	79263	67473	58062	51330	53000
Kiên Giang	239218	271255	286000	295500	305565	311618
Cần Thơ	11791	11831	7107	6670	6454	6310
Hậu Giang			4255	4317	4294	4797
Sóc Trăng	34067	32698	32570	31395	29235	30370
Bạc Liêu	56999	67958	65798	68493	62034	61250
Cà Mau	124697	121313	131013	138009	134173	138500

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075,3**	**1189,6**	**1227,5**	**1333,8**	**1367, 5**	**1356,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44,6**	**54,8**	**56,7**	**60,8**	**63,1**	**63,2**
Hải Phòng	11,4	16,7	16,8	19,8	19,2	17,8
Thái Bình	11,0	13,3	14,2	15,9	19,7	21,9
Nam Định	20,3	22,7	24,3	23,5	23,5	23,0
Ninh Bình	1,9	2,1	1,4	1,6	0,7	0,5
Đông Bắc - *North East*	**18,4**	**20,5**	**21,9**	**24,5**	**24,4**	**25,5**
Quảng Ninh	18,4	20,5	21,9	24,5	24,4	25,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,4**	**107,8**	**119,2**	**128,2**	**131,3**	**135,1**
Thanh Hóa	24,2	27,3	31,3	35,0	38,1	40,2
Nghệ An	21,2	26,2	30,3	32,7	32,6	34,1
Hà Tĩnh	15,6	15,4	16,2	15,9	14,3	13,7
Quảng Bình	12,7	15,1	17,2	18,3	19,2	20,7
Quảng Trị	8,9	10,2	10,0	11,2	10,9	10,3
Thừa Thiên - Huế	13,8	13,6	14,2	15,1	16,2	16,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234,8**	**267,1**	**277,0**	**284,2**	**297,6**	**291,9**
Đà Nẵng	16,3	20,4	23,0	21,9	26,4	20,0
Quảng Nam	30,8	35,0	33,8	33,1	34,5	34,7
Quảng Ngãi	54,0	65,3	68,4	70,7	66,6	66,5
Bình Định	61,3	66,1	71,0	76,0	83,5	82,5
Phú Yên	24,9	25,7	27,2	29,2	30,4	30,3
Khánh Hòa	47,5	54,6	53,6	53,2	56,2	57,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,4**	**245,7**	**254,0**	**303,6**	**322,1**	**327,4**
Ninh Thuận	25,4	28,8	30,3	33,4	40,3	42,0
Bình Thuận	69,5	70,7	67,8	80,0	82,5	84,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	104,4	131,1	134,3	170,0	180,8	182,3
TP. Hồ Chí Minh	16,1	15,2	21,6	20,2	18,5	18,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465,7**	**493,8**	**498,7**	**532,3**	**529,1**	**513,4**
Long An	5,0	7,5	5,1	4,5	2,1	2,3
Tiền Giang	56,3	55,8	52,7	51,1	51,2	52,1
Bến Tre	48,4	47,9	45,0	53,2	53,1	53,4
Trà Vinh	32,2	15,0	14,1	8,8	10,4	9,5
Kiên Giang	168,9	189,4	201,0	231,3	238,3	217,3
Sóc Trăng	23,0	21,6	22,6	22,5	21,8	21,6
Bạc Liêu	38,4	56,6	52,0	51,9	46,9	46,3
Cà Mau	93,5	100,0	106,2	109,0	105,3	110,9

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kind of aquatic product

	Tổng số - *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	1694,2	1148,0	354,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	114,6	118,2	108,4

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**844810**	**1003095**	**1202486**	**1477981**	**1694271**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**149147**	**165470**	**194990**	**215102**	**243790**
Hà Nội	7746	8873	8975	9659	9816	10322
Vĩnh Phúc	3907	5325	6317	7662	8513	9422
Bắc Ninh	5544	8403	10514	13065	16383	17454
Hà Tây	8724	12098	14432	17140	21639	22783
Hải Dương	11653	16937	22002	25020	28258	32546
Hải Phòng	19424	28034	33437	34548	34954	38195
Hưng Yên	5572	7315	8147	9490	11236	13050
Thái Bình	19016	24262	19770	29215	32988	37909
Hà Nam	4331	7473	9407	10299	11584	12905
Nam Định	17627	22609	22714	28074	28419	34500
Ninh Bình	5221	7818	9755	10817	11312	14704
Đông Bắc - *North East*	**20878**	**38569**	**39982**	**47676**	**49988**	**55025**
Hà Giang	858	984	998	1045	1081	1142
Cao Bằng	197	208	234	247	252	243
Bắc Kạn	266	289	369	378	430	471
Tuyên Quang	1309	1366	1508	1683	1884	2107
Lào Cai	512	847	934	919	1153	1474
Yên Bái	887	1655	2136	2517	2847	3207
Thái Nguyên	3030	3282	3491	3539	3627	3642
Lạng Sơn	400	772	832	884	929	924
Quảng Ninh	4192	17046	15196	20666	19165	19305
Bắc Giang	2964	3521	4812	5486	6028	9760
Phú Thọ	6263	8599	9472	10312	12593	12750
Tây Bắc - *North West*	**2915**	**4303**	**4701**	**5503**	**6182**	**6538**
Điện Biên	332	490	306	562	736	823
Lai Châu			214	544	631	720
Sơn La	1638	2248	2381	2433	2582	2610
Hòa Bình	945	1565	1800	1964	2233	2385
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**38818**	**53317**	**57759**	**65508**	**71883**
Thanh Hóa	12448	15401	16714	17427	19143	21123
Nghệ An	8335	11352	18378	19771	22101	24008
Hà Tĩnh	3120	4743	7236	7686	9569	10489
Quảng Bình	1995	2658	3678	4226	4962	5297
Quảng Trị	744	1422	2310	3002	3437	3715
Thừa Thiên - Huế	1467	3242	5001	5647	6296	7251

159 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**18759**	**20451**	**23408**	**33432**	**37084**
Đà Nẵng	644	732	946	1037	538	801
Quảng Nam	2821	3674	3055	4571	5250	6179
Quảng Ngãi	768	1326	1268	2100	3815	5062
Bình Định	2419	2877	3028	3243	3194	3888
Phú Yên	2705	3022	3493	3894	3175	3520
Khánh Hòa	7078	7128	8661	8563	17460	17634
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**10103**	**10958**	**10449**	**11344**	**12576**
Kon Tum	593	643	701	728	873	881
Gia Lai	79	85	92	153	188	239
Đắk Lắk	4611	6319	5235	4748	5774	5645
Đắk Nông			791	946	989	2098
Lâm Đồng	2046	3056	4139	3874	3520	3713
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**66368**	**73418**	**89407**	**93620**	**96374**
Ninh Thuận	1898	5345	5329	7552	11190	8750
Bình Thuận	1698	3457	5713	4851	4292	4175
Bình Phước	1175	2033	2862	3305	3820	4508
Tây Ninh	1379	1760	1816	3945	3605	3650
Bình Dương	232	274	331	2023	2874	3065
Đồng Nai	12396	15519	17755	26418	25424	27321
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	3754	4607	8434	10659	9320
TP. Hồ Chí Minh	19809	34226	35005	32879	31756	35585
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**518743**	**634798**	**773293**	**1002805**	**1171001**
Long An	8954	11152	15180	18750	23425	28714
Tiền Giang	28417	40493	46510	54721	61095	67555
Bến Tre	50340	70619	66099	58520	63343	66763
Trà Vinh	21673	37624	48124	64189	73900	81069
Vĩnh Long	6980	11546	17164	22607	29014	41095
Đồng Tháp	34723	35998	42502	66874	115136	154800
An Giang	80156	110599	136825	154675	180809	183470
Kiên Giang	9991	14535	20636	25882	48231	66768
Cần Thơ	12980	25215	36324	59086	83783	110214
Hậu Giang			9899	15790	21810	28079
Sóc Trăng	15422	23695	30750	41201	71708	83580
Bạc Liêu	22366	48953	72468	92812	110466	119800
Cà Mau	73139	88314	92317	98186	120086	139094

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**486421**	**604400**	**761566**	**971179**	**1148013**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**111472**	**124050**	**145370**	**167517**	**187620**
Hà Nội	7744	8827	8928	9614	9795	10300
Vĩnh Phúc	3907	5325	6317	7662	8513	9420
Bắc Ninh	5201	7993	10120	12627	15978	17036
Hà Tây	8722	12097	14431	16983	21634	22648
Hải Dương	11651	16923	21986	24901	28123	32384
Hải Phòng	11819	13010	13957	15812	17666	17700
Hưng Yên	5534	6650	7463	8727	10357	12050
Thái Bình	10695	14153	12157	16307	19733	22854
Hà Nam	4056	7422	9348	10200	11430	12690
Nam Định	10088	12623	11262	13620	15276	17500
Ninh Bình	4976	6449	8081	8916	9012	13038
Đông Bắc - *North East*	**18777**	**24899**	**29242**	**32744**	**35707**	**39646**
Hà Giang	856	980	994	1041	1077	1138
Cao Bằng	197	208	234	247	252	242
Bắc Kạn	245	272	350	360	414	452
Tuyên Quang	1296	1354	1495	1671	1871	2092
Lào Cai	512	847	930	918	1144	1468
Yên Bái	876	1643	2131	2510	2839	3198
Thái Nguyên	2897	3141	3340	3385	3469	3491
Lạng Sơn	391	772	828	875	923	917
Quảng Ninh	2279	3564	4664	5956	7133	6139
Bắc Giang	2964	3521	4812	5486	6028	9760
Phú Thọ	6263	8596	9464	10295	10557	10749
Tây Bắc - *North West*	**2897**	**4255**	**4642**	**5411**	**6021**	**6354**
Điện Biên	328	485	300	551	692	773
Lai Châu			211	539	624	708
Sơn La	1638	2248	2381	2412	2555	2571
Hòa Bình	931	1522	1750	1909	2150	2302
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**26234**	**36744**	**39666**	**44885**	**48770**
Thanh Hóa	7472	9450	10135	11092	12716	13865
Nghệ An	8185	9952	16523	17880	19827	21308
Hà Tĩnh	2097	2752	4821	4493	4800	5255
Quảng Bình	1422	2042	2506	2511	3136	3341
Quảng Trị	690	1151	1214	1776	1784	2071
Thừa Thiên - Huế	657	888	1545	1913	2621	2930

160 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**3223**	**3454**	**4745**	**5550**	**7557**
Đà Nẵng	459	428	429	523	536	543
Quảng Nam	1088	1281	1318	1437	1973	3105
Quảng Ngãi	3	276	365	800	810	902
Bình Định	751	863	957	1166	1294	1448
Phú Yên	120	140	158	239	259	356
Khánh Hòa	129	235	227	580	678	1203
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**9917**	**10746**	**10239**	**11094**	**12326**
Kon Tum	593	643	701	728	873	881
Gia Lai	79	85	90	153	188	239
Đắk Lắk	4466	6133	5050	4562	5567	5449
Đắk Nông			772	927	948	2048
Lâm Đồng	2046	3056	4133	3869	3517	3709
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**23095**	**29471**	**47016**	**48144**	**50943**
Ninh Thuận	28	55	55	210	100	422
Bình Thuận	1048	840	1993	2135	1796	1752
Bình Phước	1175	2033	2862	3305	3820	4508
Tây Ninh	1379	1747	1804	3929	3596	3645
Bình Dương	232	267	323	2016	2854	3024
Đồng Nai	11757	14172	16183	24739	23809	25466
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	2115	2341	4592	5926	4600
TP. Hồ Chí Minh	3403	1866	3910	6090	6243	7526
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**283326**	**366051**	**476376**	**652262**	**794797**
Long An	7974	8542	10717	14113	17210	21315
Tiền Giang	15238	16091	20125	26365	36205	41569
Bến Tre	7331	7244	9848	12034	20029	31449
Trà Vinh	17863	25353	31312	45666	47587	50780
Vĩnh Long	6907	11470	17112	22563	28967	41040
Đồng Tháp	34395	35350	41857	66653	114808	154400
An Giang	80032	110157	136231	152507	179112	182000
Kiên Giang	5477	4786	5863	6097	8754	14687
Cần Thơ	12963	25148	36246	58986	83708	110090
Hậu Giang			9867	15740	21771	28052
Sóc Trăng	3173	7620	9414	13696	28151	30409
Bạc Liêu	11805	9638	13772	18447	34430	46400
Cà Mau	31597	21927	23688	23509	31530	42606

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**186216**	**237880**	**281816**	**327194**	**354610**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**7275**	**8698**	**8793**	**8283**	**9578**
Hà Nội	2	46	47	45	21	22
Vĩnh Phúc					6	2
Bắc Ninh	342	346	311	308	221	233
Hà Tây		1	1		4	15
Hải Dương		14	16	14	17	18
Hải Phòng	1303	2232	2591	2400	2266	3278
Hưng Yên	38	186	180	187	269	300
Thái Bình	616	1902	2344	2683	2201	2451
Hà Nam	35	50	16	56	129	175
Nam Định	1039	1660	2075	2237	1904	2220
Ninh Bình	221	838	1117	863	1245	864
Đông Bắc - *North East*	**915**	**1807**	**3032**	**4328**	**5294**	**4737**
Hà Giang	2	3	4	4	4	4
Cao Bằng						1
Bắc Kạn	3	2	5	5	6	7
Tuyên Quang	13	12	13	12	13	15
Lào Cai			4	1	2	1
Yên Bái	6		3	5	6	6
Thái Nguyên	36	39	45	47	49	42
Lạng Sơn	1		3	8	4	3
Quảng Ninh	854	1748	2947	4230	5038	4481
Phú Thọ		3	8	16	174	177
Tây Bắc - *North West*	**8**	**7**	**17**	**25**	**56**	**44**
Điện Biên	1	1	1	3	9	12
Lai Châu			1	4	7	3
Sơn La					11	
Hòa Bình	7	6	15	18	30	29
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**5982**	**10002**	**10895**	**12505**	**13419**
Thanh Hóa	706	1993	2323	1897	2208	1938
Nghệ An	149	550	855	891	1180	1400
Hà Tĩnh	346	631	1511	1881	2517	2878
Quảng Bình	177	408	1043	1558	1585	1718
Quảng Trị	53	270	1096	1225	1653	1624
Thừa Thiên - Huế	649	2130	3174	3443	3362	3861

161 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**15001**	**16482**	**16128**	**16315**	**18055**
Đà Nẵng	186	304	517	514	505	258
Quảng Nam	1613	2257	1710	3054	3151	2930
Quảng Ngãi	766	1050	903	1300	3005	4160
Bình Định	1559	1901	1949	1910	1709	2087
Phú Yên	2586	2880	3331	3382	2615	2870
Khánh Hòa	6928	6609	8072	5968	5330	5750
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**54**	**62**	**55**	**64**	**60**
Đắk Lắk	18	54	53	51	55	49
Đắk Nông			5	3	7	8
Lâm Đồng			4	1	2	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**13181**	**17366**	**18950**	**18917**	**21589**
Ninh Thuận	1820	3890	3695	3500	1995	3575
Bình Thuận	650	2617	3320	2678	2496	2378
Tây Ninh		10	8	12	3	1
Bình Dương		4	3	2	2	18
Đồng Nai	635	1335	1564	1662	1531	1763
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1509	1802	2855	3702	3172
TP. Hồ Chí Minh	697	3816	6974	8241	9188	10682
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**142909**	**182221**	**222643**	**265761**	**287128**
Long An	595	2202	4264	4072	6014	6849
Tiền Giang	1174	2576	4322	6297	7998	8273
Bến Tre	5827	11454	13698	19398	25090	21980
Trà Vinh	2310	4928	9574	12884	19688	24542
Vĩnh Long	64	76	52	44	47	55
Đồng Tháp	316	634	645	221	103	400
An Giang	5	305	459	651	698	820
Kiên Giang	1764	6675	10183	15228	18461	23456
Cần Thơ	17	67	78	100	75	124
Hậu Giang			24	45	34	22
Sóc Trăng	11143	15980	21211	27424	42837	52696
Bạc Liêu	10403	37392	55268	68342	63616	58400
Cà Mau	35377	60619	62443	67936	81100	89511

Công nghiệp
Industry

Biểu *Table*		Trang *Page*
162	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Industrial output value at current prices by ownership*	335
163	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Industrial output value at current prices by industrial activity*	336
164	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Structure of industrial output value at current prices by industrial activity*	338
165	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Industrial output value at current prices by province*	340
166	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Structure of industrial output value at current prices by province*	342
167	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Industrial output value at constant 1994 prices by ownership*	344
168	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - *Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*	345
169	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*	347
170	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Industrial output value at constant 1994 prices by province*	349
171	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Index of industrial output value at constant 1994 prices by province*	351
172	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp *State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*	353

173 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 355

174 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
State industrial output value at constant 1994 prices by province 357

175 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province 359

176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 361

177 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 363

178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Central state industrial output value at constant 1994 prices by province 365

179 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province 367

180 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 369

181 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 371

182 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Local state industrial output value at constant 1994 prices by province 373

183 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province 375

184 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 377

185 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 379

186 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province 381

187 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province 383

188 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 385

189 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 387

190 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 389

191 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 391

192 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 393

193 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 395

194 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity 397

195 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity 399

196 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province 401

197 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province 403

198 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products 405

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output value of industry includes output value of such industries as mining; processing; manufacturing and distribution of electricity, gas and water calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; industrial services and from machinary and equipments with operators for rent; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, semi-finished products.

Industrial products is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

• *Material products* are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP (%)

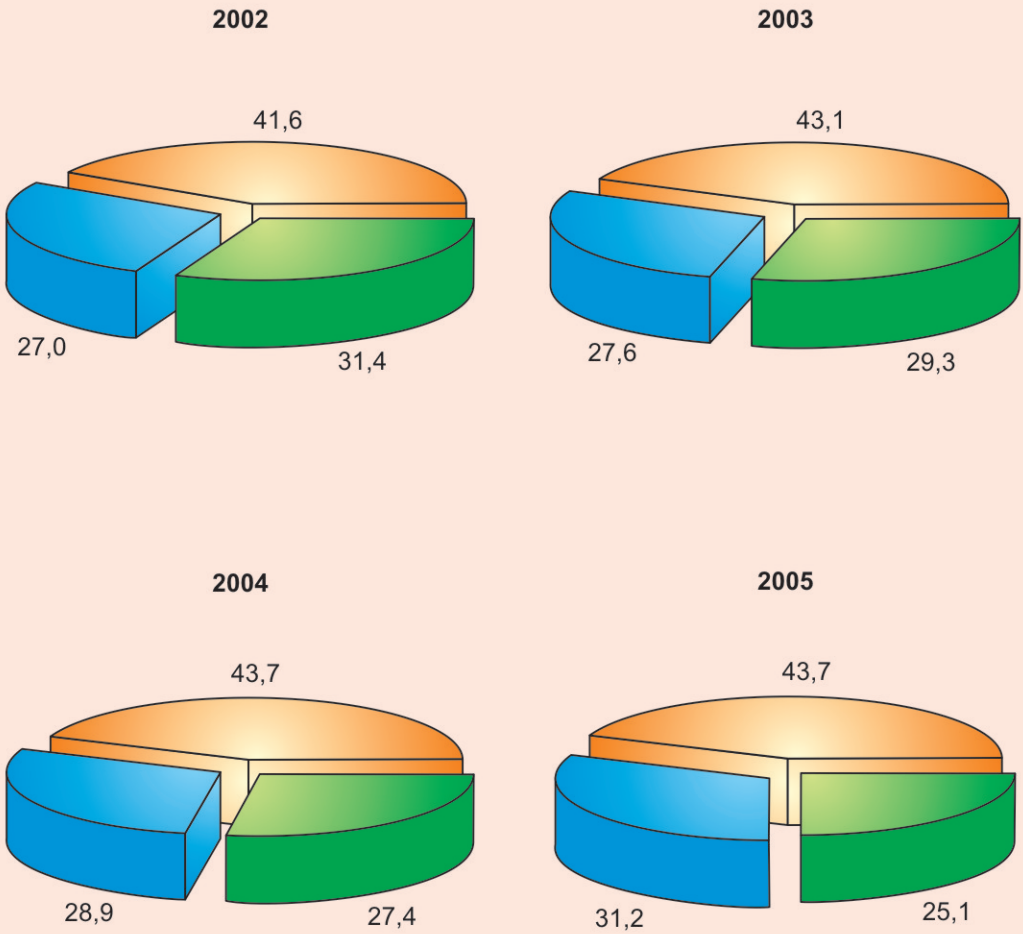

Kinh tế Nhà nước - *State*

Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*

Khu vực có vốn ĐTNN - *Foreign invested sector*

162 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at current prices by ownership

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**395809,2**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991049,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**114799,9**	**124379,7**	**149651,5**	**181675,3**	**221450,7**	**249085,2**
Trung ương - *Central*	78586,5	85947,4	104626,7	129007,2	165697,5	191381,1
Địa phương - *Local*	36213,4	38432,3	45024,8	52668,1	55753,2	57704,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**82499,1**	**107020,6**	**128389,9**	**171036,6**	**234242,8**	**308853,8**
Tập thể - *Collective*	2165,6	2162,0	2727,0	2745,8	3433,0	3808,8
Tư nhân - *Private*	47861,1	64608,0	79402,7	114277,0	164928,6	225033,4
Cá thể - *Households*	32472,4	40250,6	46260,2	54013,8	65881,2	80011,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**138801,3**	**164408,9**	**198308,6**	**267355,8**	**353264,8**	**433110,4**
			Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**34,2**	**31,4**	**31,4**	**29,3**	**27,4**	**25,1**
Trung ương - *Central*	23,4	21,7	22,0	20,8	20,5	19,3
Địa phương - *Local*	10,8	9,7	9,4	8,5	6,9	5,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**24,5**	**27,0**	**27,0**	**27,6**	**28,9**	**31,2**
Tập thể - *Collective*	0,6	0,5	0,6	0,4	0,4	0,4
Tư nhân - *Private*	14,2	16,3	16,7	18,4	20,4	22,7
Cá thể - *Households*	9,7	10,2	9,7	8,7	8,1	8,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**41,3**	**41,6**	**41,6**	**43,1**	**43,7**	**43,7**

163 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991049,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**53035,2**	**61362,4**	**84040,1**	**103815,2**	**110949,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	4143,1	6740,4	8168,6	12295,1	15589,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	45401,6	49222,3	68903,3	84327,5	86379,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	427,0	624,2	926,7	1259,4	1440,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	3063,5	4775,5	6041,5	5933,2	7540,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**264459,1**	**388228,6**	**504364,0**	**657114,7**	**824718,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	80989,5	100664,1	124282,1	156096,5	204027,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	7602,4	10448,7	12422,2	13651,3	16222,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	15414,4	20059,6	24741,2	29703,2	39790,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	11479,8	18484,8	25241,3	32573,9	39279,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	14458,9	19304,7	25646,1	33480,1	42423,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	6059,3	8587,0	11249,0	14786,8	19539,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	6086,1	9163,3	11440,4	15201,6	18574,1
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4177,0	5545,6	8032,9	9901,5	12527,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	927,6	1015,9	1060,0	1585,5	2150,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	17146,3	24708,9	30793,2	43855,3	55301,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	10520,5	17334,0	23021,3	32426,9	38952,0

163 (Tiếp theo)Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	21465,4	32865,2	41114,8	46203,2	54216,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	9137,2	15239,1	21873,8	31010,4	37303,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	10068,4	19320,1	25985,0	35039,3	46013,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	4171,2	6293,6	8795,8	12820,5	13802,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1736,5	4006,6	6721,4	7945,0	14466,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	7699,3	13777,7	17205,7	24154,8	33208,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	7370,1	11063,6	14089,3	17652,5	20385,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1075,3	1344,2	1824,9	2553,5	2473,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	5877,6	15730,9	22602,7	26911,2	28501,8
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	13385,5	19981,1	25103,3	38596,6	44313,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	7435,5	12971,6	20719,7	30356,7	40519,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	175,3	318,3	397,9	608,4	723,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**18606,0**	**26759,0**	**31663,6**	**48028,4**	**55382,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	17011,8	24848,4	29465,2	45313,0	51999,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1594,2	1910,6	2198,4	2715,4	3382,7

164 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Structure of industrial output value at current prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**15,7**	**12,8**	**13,5**	**12,8**	**11,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	1,2	1,4	1,3	1,5	1,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	13,5	10,3	11,1	10,4	8,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	0,9	1,0	1,0	0,7	0,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**78,7**	**81,6**	**81,3**	**81,3**	**83,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	24,1	21,1	20,0	19,3	20,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2,3	2,2	2,0	1,7	1,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	4,6	4,2	4	3,7	4,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,4	3,9	4,1	4,0	4,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	4,3	4,1	4,1	4,1	4,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	1,8	1,8	1,8	1,8	2,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,2	1,2	1,3	1,2	1,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,1	5,2	5,0	5,4	5,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	3,1	3,6	3,7	4,0	3,9

164 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	6,4	6,9	6,6	5,7	5,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2,7	3,2	3,5	3,8	3,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	3	4,1	4,2	4,3	4,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1,2	1,3	1,4	1,6	1,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	0,5	0,8	1,1	1	1,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	2,3	2,9	2,8	3	3,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	2,2	2,3	2,3	2,2	2,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	1,7	3,3	3,6	3,3	2,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4	4,2	4	4,8	4,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2,2	2,7	3,3	3,8	4,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**5,6**	**5,6**	**5,2**	**5,9**	**5,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	5,1	5,2	4,8	5,6	5,3
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3

165 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**336100,3**	**395809,2**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991049,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57683,4**	**72944,7**	**86529,1**	**118436,9**	**154942,2**	**194722,3**
Hà Nội	23610,7	26495,2	37054,1	50751,0	64390,9	77496,5
Vĩnh Phúc	6522,4	7306,0	9613,4	12849,1	16129,5	21209,3
Bắc Ninh	2689,7	3449,5	4555,4	6816,1	8740,2	12995,4
Hà Tây	3935,5	4533,3	5735,7	7580,0	10937,1	13432,7
Hải Dương	3684,1	4188,9	5623,4	7288,5	8895,1	11706,9
Hải Phòng	8230,0	9817,3	12449,9	15635,0	20858,2	25293,4
Hưng Yên	3147,4	10289,5	3739,1	7112,8	10890,6	13481,3
Thái Bình	1961,7	2097,4	2381,4	2930,2	4444,8	5485,2
Hà Nam	1270,1	1614,3	1836,3	2487,1	2937,9	3558,3
Nam Định	1967,8	2322,5	2664,2	3485,7	4676,7	6711,2
Ninh Bình	664,0	830,8	876,2	1501,4	2041,2	3352,0
Đông Bắc - *North East*	**15257,4**	**17554,3**	**21878,6**	**26386,1**	**36380,9**	**43477,1**
Hà Giang	137,3	147,4	183,9	229,9	192,1	264,4
Cao Bằng	218,4	251,6	282,2	382,3	565,8	571,7
Bắc Kạn	39,9	56,6	85,2	128,7	179,1	274,2
Tuyên Quang	345,4	457,5	610,8	461,1	677,3	660,0
Lào Cai	397,9	403,4	480,1	559,6	615,9	801,5
Yên Bái	452,4	521,5	617,9	729,4	875,4	1035,2
Thái Nguyên	2085,6	2981,3	3471,3	4553,9	6739,3	7154,6
Lạng Sơn	278,4	348,7	465,4	563,1	714,2	667,6
Quảng Ninh	6557,6	7024,8	9771,3	12111,7	16941,8	21135,1
Bắc Giang	545,8	665,9	855,4	1282,9	1760,3	2334,2
Phú Thọ	4198,7	4695,6	5055,1	5383,5	7119,7	8578,5
Tây Bắc - *North West*	**730,6**	**768,8**	**1053,2**	**1382,2**	**1648,2**	**2077,5**
Điện Biên	279,7	277,2	453,3	107,4	93,7	117,3
Lai Châu				388,2	409,2	428,6
Sơn La	195,8	209,2	242,2	383,5	415,3	665,5
Hòa Bình	255,1	282,4	357,7	503,1	730,0	866,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8414,9**	**10755,3**	**12748,7**	**15175,2**	**19140,9**	**23409,3**
Thanh Hóa	3606,8	4785,4	5370,0	6495,0	8170,2	9642,6
Nghệ An	1423,8	1933,3	2524,8	3261,3	3925,0	4816,5
Hà Tĩnh	502,9	645,3	760,1	994,5	1302,5	1555,2
Quảng Bình	533,9	881,1	1180,1	1327,7	1813,6	2199,4
Quảng Trị	305,3	350,2	432,6	559,8	749,1	992,7
Thừa Thiên - Huế	2042,2	2160,0	2481,1	2536,9	3180,5	4202,9

165 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**14508,1**	**16255,0**	**18801,5**	**25360,8**	**32477,0**	**41660,7**
Đà Nẵng	4197,3	4601,1	5073,8	7568,1	9423,0	11850,2
Quảng Nam	1031,1	1018,0	1550,5	2205,5	3071,7	4666,0
Quảng Ngãi	1118,3	1195,3	1316,1	1592,3	2080,6	2795,0
Bình Định	2612,8	2530,5	3014,1	4023,9	5204,8	6302,6
Phú Yên	842,2	884,5	1209,7	1529,1	1765,7	2672,8
Khánh Hòa	4706,4	6025,6	6637,3	8441,9	10931,2	13374,1
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**3100,2**	**2756,7**	**3398,3**	**4664,1**	**5138,7**	**7207,7**
Kon Tum	198,3	180,3	221,7	310,1	315,8	388,5
Gia Lai	629,3	462,1	894,9	1256,5	1497,0	1609,7
Đắk Lắk	728,3	814,3	955,2	1093,8	1355,3	2139,3
Đắk Nông				560,9	235,0	811,7
Lâm Đồng	1544,3	1300,0	1326,5	1442,8	1735,6	2258,5
Đông Nam Bộ ***- South East***	**185592,8**	**218138,1**	**267507,5**	**349375,6**	**461878,6**	**555167,1**
Ninh Thuận	290,1	468,6	540,9	693,9	851,8	1039,6
Bình Thuận	1161,4	1518,3	1851,7	2124,7	2977,5	3627,4
Bình Phước	442,0	563,1	633,0	897,9	1781,3	2143,9
Tây Ninh	1351,1	1722,6	1960,3	2916,3	4078,1	5325,3
Bình Dương	14211,3	18863,6	27731,3	41020,7	63023,6	80090,8
Đồng Nai	32544,0	40630,0	51550,2	61929,2	83544,4	104893,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224,5	47017,1	54400,2	75931,7	105545,1	116063,8
TP. Hồ Chí Minh	87368,4	107354,8	128839,9	163861,2	200076,8	241982,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**35463,4**	**37988,9**	**41863,3**	**51824,5**	**64489,1**	**87486,1**
Long An	3509,1	3882,0	4382,4	5898,1	7559,8	11649,0
Tiền Giang	2035,5	2252,3	2316,0	2968,9	3677,1	6298,3
Bến Tre	1343,5	1433,3	1906,8	2151,2	2899,7	3461,6
Trà Vinh	821,3	877,3	1415,4	1505,3	1844,9	2384,0
Vĩnh Long	1276,7	1335,6	1428,5	1735,8	2301,9	2822,1
Đồng Tháp	2665,0	2764,2	2905,4	3479,5	3656,8	6913,5
An Giang	4657,0	3960,2	3651,1	4360,4	4868,7	8418,4
Kiên Giang	3024,6	3142,4	4427,4	4848,6	5622,0	6974,1
Cần Thơ	5537,6	5972,0	7314,0	6834,7	10814,9	14738,3
Hậu Giang	4272,2	5479,9	4228,2	2743,6	3523,7	3760,1
Sóc Trăng				4958,2	6386,2	4943,5
Bạc Liêu	931,9	1356,6	1857,9	1919,1	1709,9	2763,9
Cà Mau	5389,0	5533,1	6030,2	8421,1	9623,5	12359,2
Không xác định ***- Nec.***	**15349,5**	**18647,4**	**22569,8**	**27462,3**	**32862,7**	**35841,6**

166 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Structure of industrial output value at current prices by province

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,17**	**18,44**	**18,14**	**19,09**	**19,16**	**19,65**
Hà Nội	7,02	6,69	7,78	8,18	7,97	7,82
Vĩnh Phúc	1,94	1,85	2,02	2,07	1,99	2,14
Bắc Ninh	0,80	0,87	0,95	1,10	1,08	1,31
Hà Tây	1,17	1,15	1,20	1,22	1,35	1,36
Hải Dương	1,10	1,06	1,18	1,18	1,10	1,18
Hải Phòng	2,45	2,48	2,61	2,52	2,58	2,55
Hưng Yên	0,94	2,60	0,78	1,15	1,35	1,36
Thái Bình	0,58	0,53	0,50	0,47	0,55	0,55
Hà Nam	0,38	0,41	0,38	0,40	0,36	0,36
Nam Định	0,59	0,59	0,56	0,56	0,58	0,68
Ninh Bình	0,20	0,21	0,18	0,24	0,25	0,34
Đông Bắc - *North East*	**4,52**	**4,43**	**4,60**	**4,25**	**4,49**	**4,39**
Hà Giang	0,04	0,04	0,04	0,04	0,02	0,03
Cao Bằng	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07	0,06
Bắc Kạn	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03
Tuyên Quang	0,10	0,12	0,13	0,07	0,08	0,07
Lào Cai	0,12	0,10	0,10	0,09	0,08	0,08
Yên Bái	0,13	0,13	0,13	0,12	0,11	0,10
Thái Nguyên	0,62	0,75	0,73	0,73	0,83	0,72
Lạng Sơn	0,08	0,09	0,10	0,09	0,09	0,07
Quảng Ninh	1,95	1,77	2,05	1,95	2,09	2,13
Bắc Giang	0,16	0,17	0,18	0,21	0,22	0,24
Phú Thọ	1,25	1,19	1,06	0,87	0,88	0,87
Tây Bắc - *North West*	**0,22**	**0,19**	**0,22**	**0,22**	**0,20**	**0,21**
Điện Biên	0,08	0,07	0,10	0,02	0,01	0,01
Lai Châu				0,06	0,05	0,04
Sơn La	0,06	0,05	0,05	0,06	0,05	0,07
Hòa Bình	0,08	0,07	0,07	0,08	0,09	0,09
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2,50**	**2,72**	**2,68**	**2,45**	**2,36**	**2,36**
Thanh Hóa	1,07	1,21	1,13	1,05	1,01	0,97
Nghệ An	0,42	0,49	0,53	0,53	0,49	0,49
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
Quảng Bình	0,16	0,22	0,25	0,21	0,22	0,22
Quảng Trị	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,10
Thừa Thiên - Huế	0,61	0,55	0,52	0,41	0,39	0,42

166 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by province

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4,32**	**4,10**	**3,94**	**4,10**	**4,01**	**4,20**
Đà Nẵng	1,25	1,16	1,06	1,22	1,16	1,20
Quảng Nam	0,31	0,26	0,33	0,36	0,38	0,47
Quảng Ngãi	0,33	0,30	0,28	0,26	0,26	0,28
Bình Định	0,78	0,64	0,63	0,65	0,64	0,64
Phú Yên	0,25	0,22	0,25	0,25	0,22	0,27
Khánh Hòa	1,40	1,52	1,39	1,36	1,35	1,35
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,93**	**0,71**	**0,72**	**0,75**	**0,64**	**0,73**
Kon Tum	0,06	0,05	0,05	0,05	0,04	0,04
Gia Lai	0,19	0,12	0,19	0,20	0,19	0,16
Đắk Lắk	0,22	0,21	0,20	0,18	0,17	0,22
Đắk Nông				0,09	0,03	0,08
Lâm Đồng	0,46	0,33	0,28	0,23	0,21	0,23
Đông Nam Bộ - *South East*	**55,22**	**55,11**	**56,15**	**56,36**	**57,12**	**56,02**
Ninh Thuận	0,09	0,12	0,11	0,11	0,11	0,10
Bình Thuận	0,35	0,38	0,39	0,34	0,37	0,37
Bình Phước	0,13	0,14	0,13	0,14	0,22	0,22
Tây Ninh	0,40	0,44	0,41	0,47	0,50	0,54
Bình Dương	4,23	4,77	5,82	6,62	7,79	8,08
Đồng Nai	9,68	10,27	10,82	9,99	10,33	10,58
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,88	11,42	12,25	13,06	11,71
TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,11	27,05	26,44	24,74	24,42
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,55**	**9,59**	**8,81**	**8,35**	**7,96**	**8,83**
Long An	1,04	0,98	0,92	0,95	0,93	1,18
Tiền Giang	0,61	0,57	0,49	0,48	0,45	0,64
Bến Tre	0,40	0,36	0,40	0,35	0,36	0,35
Trà Vinh	0,24	0,22	0,30	0,24	0,23	0,24
Vĩnh Long	0,38	0,34	0,30	0,28	0,28	0,28
Đồng Tháp	0,79	0,70	0,61	0,56	0,45	0,70
An Giang	1,39	1,00	0,77	0,70	0,60	0,85
Kiên Giang	0,90	0,79	0,93	0,78	0,69	0,70
Cần Thơ	1,65	1,51	1,54	1,10	1,34	1,49
Hậu Giang				0,44	0,44	0,38
Sóc Trăng	1,27	1,38	0,89	0,80	0,79	0,50
Bạc Liêu	0,28	0,34	0,39	0,31	0,21	0,28
Cà Mau	1,60	1,40	1,27	1,36	1,19	1,25
Không xác định - *Nec.*	**4,57**	**4,71**	**4,74**	**4,43**	**4,06**	**3,62**

167 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at constant 1994 prices by ownership

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198326,1**	**261092,4**	**305080,4**	**355624,1**	**416562,8**	**487492,1**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**82897,0**	**105119,4**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**154230,5**
Trung ương - *Central*	54962,1	69640,1	80917,0	92896,0	104371,5	116750,4
Địa phương - *Local*	27934,9	35479,3	36719,7	38759,0	36745,1	37480,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**44144,1**	**63474,4**	**78291,9**	**95784,8**	**120127,1**	**148782,5**
Tập thể - *Collective*	1334,0	1667,6	1769,6	1892,6	1969,4	2032,1
Tư nhân - *Private*	19377,8	34173,2	46421,7	60810,9	79900,9	103016,8
Cá thể - *Households*	23432,3	27633,6	30100,6	33081,3	38256,8	43733,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**71285,0**	**92498,6**	**109151,8**	**128184,3**	**155319,1**	**184479,1**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**114,8**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**113,2**	**112,5**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**109,3**
Trung ương - *Central*	113,6	112,1	116,2	114,8	112,4	111,9
Địa phương - *Local*	112,6	113,3	103,5	105,6	94,8	102,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**119,2**	**118,3**	**123,3**	**122,3**	**125,4**	**123,9**
Tập thể - *Collective*	124,0	105,9	106,1	107,0	104,1	103,2
Tư nhân - *Private*	138,7	126,0	135,8	131,0	131,4	128,9
Cá thể - *Households*	106,6	110,7	108,9	109,9	115,6	114,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**121,8**	**115,2**	**118,0**	**117,4**	**121,2**	**118,8**

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994

INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES

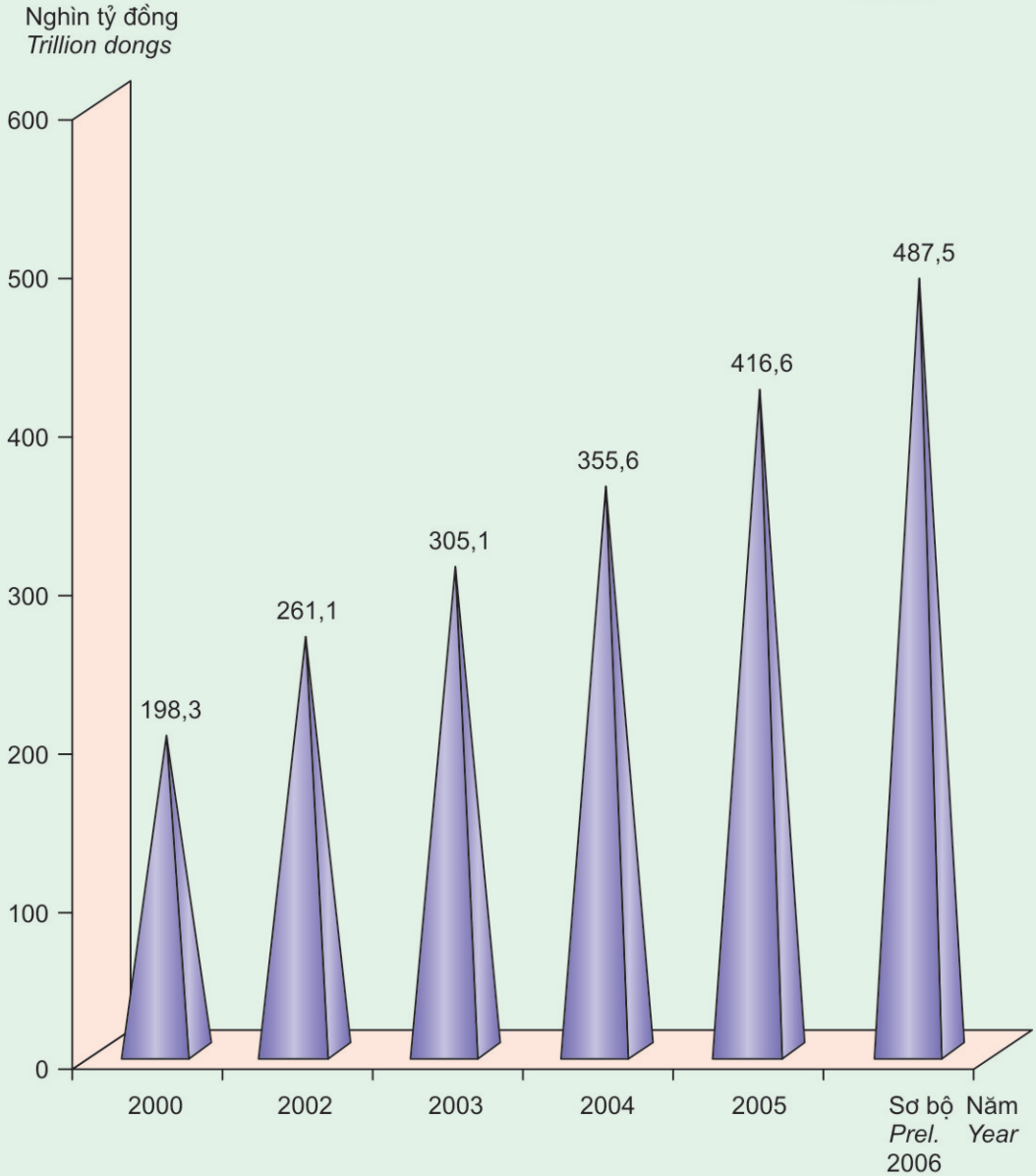

168 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**200135,9**	**261092,4**	**305080,4**	**355624,1**	**416562,8**	**487492,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**27334,6**	**30326,2**	**32762,3**	**37464,1**	**38350,9**	**38848,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	2365,6	3189,4	3688,6	4751,6	6111,4	7797,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22745,5	23816,8	25132,4	28403,1	27410,0	25767,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	209,0	280,7	344,3	467,4	475,9	384,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	2014,5	3039,3	3597,0	3842,0	4353,6	4899,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**158097,9**	**213696,9**	**252886,1**	**296293,9**	**353214,6**	**420144,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	43633,9	56060,5	64584,7	74693,6	86481,9	99451,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5743,7	7658,4	9188,8	10160,0	11234,4	12316,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	10046,3	12338,0	14213,5	16625,7	19078,5	22176,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	6042,3	8181,9	10466,3	12791,9	15304,2	18462,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	8851,1	11095,6	13535,2	16017,8	18919,5	22189,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	3598,0	4488,0	5485,4	6570,3	8120,4	10282,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	3930,3	4876,5	5654,5	7139,8	8311,4	9416,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2273,7	2875,9	3515,4	3774,3	4626,1	5944,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	229,6	326,2	316,6	445,9	598,3	763,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	11123,3	14713,6	16322,9	19029,3	23847,6	28426,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	6455,7	9706,4	11291,2	15169,3	18236,6	21940,1

168 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	18259,0	25913,1	29855,0	33483,2	37055,4	41712,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	5913,6	8516,1	10430,3	11226,3	13948,7	16881,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	5768,4	8505,5	10645,5	12962,7	17595,2	22159,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	2760,9	3711,5	4611,7	5371,1	5494,9	5717,9
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1295,2	1002,9	1538,4	1846,0	3206,1	4645,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	3622,2	6519,7	7461,9	9050,3	11991,6	15637,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	4395,3	6168,6	7162,2	7955,7	9136,7	10628,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	427,1	498,5	575,3	677,4	761,4	844,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	3231,5	5774,1	8305,8	8692,0	9753,3	12030,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	6416,4	8534,5	9675,7	12171,6	15834,3	20076,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3930,9	6057,3	7846,3	10179,0	13411,1	18154,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	174,1	203,5	260,7	267,0	286,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**14703,4**	**17069,3**	**19432,0**	**21866,1**	**24997,3**	**28498,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	13551,4	15741,0	18071,3	20385,4	23427,4	26797,9
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1152,0	1328,3	1360,7	1480,7	1569,9	1700,6

169 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**114,8**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**111,2**	**104,2**	**108,0**	**114,4**	**102,4**	**101,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,5	118,4	115,7	128,8	128,6	127,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,5	100,2	105,5	113,0	96,5	94,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	109,2	117,7	122,7	135,8	101,8	80,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,5	126,8	118,3	106,8	113,3	112,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**118,2**	**116,4**	**118,3**	**117,2**	**119,2**	**118,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	115,6	111,3	115,2	115,7	115,8	115,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,8	114,5	120,0	110,6	110,6	109,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	119,8	115,9	115,2	117,0	114,8	116,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,8	119,2	127,9	122,2	119,6	120,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	114,6	116,4	122,0	118,3	118,1	117,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	113,1	115,0	122,2	119,8	123,6	126,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	113,3	106,9	116,0	126,3	116,4	113,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,0	117,2	122,2	107,4	122,6	128,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	228,7	99,7	97,1	140,8	134,2	127,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	114,9	114,5	110,9	116,6	125,3	119,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,0	119,4	116,3	134,3	120,2	120,3

169 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	123,5	119,8	115,2	112,2	110,7	112,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	118,3	124,5	122,5	107,6	124,3	121,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	114,6	120,4	125,2	121,8	135,7	125,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	127,6	108,5	124,3	116,5	102,3	104,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	76,1	102,7	153,4	120,0	173,7	144,9
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	123,1	126,1	114,5	121,3	132,5	130,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,1	114,1	116,1	111,1	114,8	116,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	107,9	110,2	115,4	117,7	112,4	110,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	175,1	135,4	143,8	104,6	112,2	123,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	140,3	120,4	113,4	125,8	130,1	126,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	115,8	127,3	129,5	129,7	131,8	135,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	115,6	116,9	128,1	102,4	107,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**123,2**	**116,1**	**113,8**	**112,5**	**114,3**	**114,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	124,6	116,2	114,8	112,8	114,9	114,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	109,8	115,3	102,4	108,8	106,0	108,3

170 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**198326,1**	**261092,4**	**305080,4**	**355624,1**	**416562,8**	**487492,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40359,9**	**55197,6**	**66632,0**	**78906,4**	**94210,8**	**113521,4**
Hà Nội	15167,6	20542,9	25290,1	30153,1	34559,9	40336,9
Vĩnh Phúc	3502,7	4973,3	6283,2	7508,6	9706,2	12210,3
Bắc Ninh	1668,9	2479,2	2972,5	3615,5	4455,0	5461,8
Hà Tây	2630,1	3514,0	3932,8	4481,9	5315,6	6564,1
Hải Dương	3095,9	3988,6	4710,6	5421,9	6381,5	7880,2
Hải Phòng	7995,2	11172,4	12927,0	14920,1	17625,3	20885,5
Hưng Yên	1806,4	2565,6	3312,5	4204,0	5383,5	6917,9
Thái Bình	1397,0	1796,7	2026,1	2424,1	2917,5	3612,1
Hà Nam	1120,0	1581,4	1872,5	2143,2	2470,5	2905,5
Nam Định	1462,7	1951,7	2301,0	2790,0	3424,1	4272,8
Ninh Bình	513,4	631,8	1003,7	1244,0	1971,6	2474,4
Đông Bắc - *North East*	**10657,7**	**14301,0**	**16200,7**	**18142,9**	**21245,3**	**25340,2**
Hà Giang	93,9	143,9	167,1	158,4	181,2	208,1
Cao Bằng	155,4	197,7	244,9	278,7	273,6	314,5
Bắc Kạn	35,8	57,5	80,4	95,4	136,5	148,8
Tuyên Quang	315,7	431,4	468,2	497,9	483,2	537,5
Lào Cai	273,8	316,8	363,0	428,7	484,0	529,2
Yên Bái	324,3	449,1	491,9	593,7	683,2	817,1
Thái Nguyên	1896,6	2865,4	3061,9	3490,4	4059,8	4547,2
Lạng Sơn	190,7	258,9	300,0	379,2	360,6	450,4
Quảng Ninh	3788,9	5038,1	5982,5	6421,2	8066,9	10206,5
Bắc Giang	481,6	669,0	867,4	1002,1	1109,9	1428,5
Phú Thọ	3101,0	3873,2	4173,4	4797,2	5406,3	6152,5
Tây Bắc - *North West*	**541,2**	**696,2**	**864,1**	**984,1**	**1295,8**	**1429,1**
Điện Biên	154,5	187,3	153,0	176,1	211,3	244,0
Lai Châu			57,9	66,3	76,1	85,0
Sơn La	141,0	174,2	254,0	268,1	437,1	433,3
Hòa Bình	245,7	334,7	399,2	473,6	571,2	666,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7158,2**	**9883,1**	**11914,1**	**13411,1**	**15302,2**	**17602,3**
Thanh Hóa	3684,1	5125,1	5904,8	6570,4	7180,3	8252,5
Nghệ An	1098,6	1690,6	2388,2	2575,6	3005,4	3338,9
Hà Tĩnh	362,0	428,8	525,8	657,9	860,1	993,5
Quảng Bình	579,0	747,4	936,6	1097,3	1288,0	1482,3
Quảng Trị	247,3	342,5	381,1	461,6	569,8	707,5
Thừa Thiên - Huế	1187,2	1548,7	1777,6	2048,3	2398,7	2827,7

170 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9776,5**	**13204,5**	**15675,4**	**18673,2**	**21959,6**	**25625,7**
Đà Nẵng	2879,2	4086,3	4855,2	5795,4	6663,9	7390,4
Quảng Nam	931,9	1351,1	1655,9	1982,4	2525,6	3214,1
Quảng Ngãi	1023,6	1092,9	1301,0	1529,0	1740,3	2133,0
Bình Định	1305,9	1432,7	1725,1	2131,8	2395,1	2718,4
Phú Yên	759,3	966,4	1085,3	1240,4	1532,1	1893,7
Khánh Hòa	2876,6	4275,1	5052,9	5994,2	7102,7	8276,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1916,0**	**2257,7**	**2468,3**	**2867,1**	**3504,6**	**4091,3**
Kon Tum	163,9	177,1	199,1	213,7	250,5	273,4
Gia Lai	398,8	467,7	579,4	724,6	839,0	995,9
Đắk Lắk	516,5	649,3	539,4	581,0	720,5	881,3
Đắk Nông			142,5	171,2	238,1	292,2
Lâm Đồng	836,8	963,6	1007,9	1176,6	1456,5	1648,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**99572,1**	**127138,0**	**147813,7**	**172746,5**	**201724,6**	**232670,4**
Ninh Thuận	297,4	390,6	492,3	569,0	645,6	712,9
Bình Thuận	760,7	1064,1	1074,8	1267,9	1456,5	1671,1
Bình Phước	289,9	437,7	589,8	784,9	896,9	903,9
Tây Ninh	1049,1	1354,0	1916,3	2212,0	2437,3	3061,9
Bình Dương	6635,3	11163,6	15425,4	20308,5	25900,4	32463,5
Đồng Nai	14558,3	19106,7	22696,5	27982,4	34741,3	42384,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25448,7	27301,1	30395,9	33908,6	37242,9	39007,9
TP. Hồ Chí Minh	50532,7	66320,2	75222,7	85713,2	98403,7	112464,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**18480,4**	**25116,1**	**28018,5**	**32323,5**	**37400,2**	**44463,1**
Long An	1992,5	2801,5	3222,0	3777,7	4847,0	6272,0
Tiền Giang	1076,9	1371,0	1388,6	1729,2	1945,8	2538,9
Bến Tre	920,7	1229,4	1354,0	1564,0	1746,0	2058,1
Trà Vinh	588,1	771,6	1156,5	1295,7	1534,8	1702,0
Vĩnh Long	785,5	1023,5	1115,0	1308,5	1559,1	1883,6
Đồng Tháp	999,0	1284,5	1412,1	1638,9	2005,0	2562,3
An Giang	1311,2	1697,5	1670,0	1883,4	2095,3	2484,6
Kiên Giang	2627,5	3374,8	3542,2	4162,5	4995,2	5684,6
Cần Thơ	3966,2	5574,9	4537,7	5452,2	6738,9	8254,9
Hậu Giang			1661,8	1835,0	1733,3	1788,3
Sóc Trăng	1587,8	2310,1	2710,2	3174,7	3254,5	3737,9
Bạc Liêu	656,5	998,5	1129,9	1141,2	1348,1	1549,4
Cà Mau	1968,5	2678,8	3118,5	3360,5	3597,2	3946,5
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**13298,2**	**15493,6**	**17569,3**	**19919,8**	**22748,7**

171 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**117,5**	**114,8**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**122,0**	**119,4**	**120,7**	**118,4**	**119,4**	**120,5**
Hà Nội	114,9	120,5	123,1	119,2	114,6	116,7
Vĩnh Phúc	195,4	123,7	126,3	119,5	129,3	125,8
Bắc Ninh	151,3	122,6	119,9	121,6	123,2	122,6
Hà Tây	112,4	115,6	111,9	114,0	118,6	123,5
Hải Dương	120,6	122,3	118,1	115,1	117,7	123,5
Hải Phòng	119,6	117,3	115,7	115,4	118,1	118,5
Hưng Yên	121,7	119,1	129,1	126,9	128,1	128,5
Thái Bình	106,9	113,1	112,8	119,6	120,4	123,8
Hà Nam	137,4	118,9	118,4	114,5	115,3	117,6
Nam Định	110,2	116,7	117,9	121,3	122,7	124,8
Ninh Bình	116,6	112,0	158,8	124,0	158,5	125,5
Đông Bắc - *North East*	**117,2**	**113,7**	**113,3**	**112,0**	**117,1**	**119,3**
Hà Giang	118,3	123,6	116,0	94,8	114,4	114,8
Cao Bằng	114,6	113,5	123,9	113,8	98,2	115,0
Bắc Kạn	128,3	145,8	139,8	118,7	143,1	109,0
Tuyên Quang	139,8	110,5	108,5	106,3	97,1	111,2
Lào Cai	110,9	111,4	114,6	118,1	112,9	109,3
Yên Bái	118,8	119,0	109,5	120,7	115,1	119,6
Thái Nguyên	112,9	115,0	106,9	114,0	116,3	112,0
Lạng Sơn	118,8	109,8	115,9	126,4	1070,6	112,0
Quảng Ninh	120,7	115,6	118,7	107,3	125,6	126,5
Bắc Giang	115,3	116,1	129,7	115,5	110,8	128,7
Phú Thọ	114,5	109,5	107,8	114,9	112,7	113,8
Tây Bắc - *North West*	**108,6**	**119,1**	**124,1**	**113,9**	**131,7**	**110,3**
Điện Biên	99,9	112,3	112,6	115,1	120,0	115,5
Lai Châu				114,7	114,8	111,7
Sơn La	115,9	108,4	145,8	105,6	163,1	99,1
Hòa Bình	110,6	130,1	119,3	118,6	120,6	116,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**135,7**	**118,3**	**120,6**	**112,6**	**114,1**	**115,0**
Thanh Hóa	156,1	118,1	115,2	111,3	109,3	114,9
Nghệ An	128,4	127,5	141,3	107,8	116,7	111,1
Hà Tĩnh	109,6	110,5	122,6	125,1	130,7	115,5
Quảng Bình	125,0	116,0	125,3	117,2	117,4	115,1
Quảng Trị	114,7	119,9	111,3	121,1	123,4	124,2
Thừa Thiên - Huế	112,9	113,2	114,8	115,2	117,1	117,9

171 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,7**	**115,9**	**118,7**	**119,1**	**117,6**	**116,7**
Đà Nẵng	117,6	117,0	118,8	119,4	115,0	110,9
Quảng Nam	120,0	117,5	122,6	119,7	127,4	127,3
Quảng Ngãi	117,2	115,7	119,0	117,5	113,8	122,6
Bình Định	134,5	104,3	120,4	123,6	112,3	113,5
Phú Yên	124,6	117,8	112,3	114,3	123,5	123,6
Khánh Hòa	118,9	118,2	118,2	118,6	118,5	116,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**114,3**	**113,0**	**109,3**	**116,2**	**122,2**	**116,7**
Kon Tum	121,3	113,6	112,4	107,3	117,2	109,1
Gia Lai	108,1	118,6	123,9	125,1	115,8	118,7
Đắk Lắk	116,0	117,9	105,0	107,7	124,0	122,3
Đắk Nông				120,1	139,1	122,7
Lâm Đồng	115,1	107,5	104,6	116,7	123,8	113,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,9**	**112,4**	**116,3**	**116,9**	**116,8**	**115,3**
Ninh Thuận	107,7	120,8	126,0	115,6	113,5	110,4
Bình Thuận	119,3	118,7	101,0	118,0	114,9	114,7
Bình Phước	124,0	128,5	134,7	133,1	114,3	100,8
Tây Ninh	108,9	112,6	141,5	115,4	110,2	125,6
Bình Dương	129,9	128,1	138,2	131,7	127,5	125,3
Đồng Nai	120,0	114,9	118,8	123,3	124,2	122,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,9	102,0	111,3	111,6	109,8	104,7
TP. Hồ Chí Minh	115,4	113,8	113,4	113,9	114,8	114,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,4**	**115,9**	**111,6**	**115,4**	**115,7**	**118,9**
Long An	114,1	126,2	115,0	117,3	128,3	129,4
Tiền Giang	110,6	113,1	101,3	124,5	112,5	130,5
Bến Tre	110,8	118,3	110,1	115,5	111,6	117,9
Trà Vinh	104,8	108,2	149,9	112,0	118,5	110,9
Vĩnh Long	111,4	119,1	108,9	117,4	119,2	120,8
Đồng Tháp	108,8	113,1	109,9	116,1	122,3	127,8
An Giang	104,6	114,0	98,4	112,8	111,3	118,6
Kiên Giang	106,8	112,8	105,0	117,5	120,0	113,8
Cần Thơ	117,0	113,9	111,2	120,2	123,6	122,5
Hậu Giang				110,4	94,5	103,2
Sóc Trăng	109,0	114,1	117,3	117,1	102,5	114,9
Bạc Liêu	127,3	119,0	113,2	101,0	118,1	114,9
Cà Mau	120,5	118,6	116,4	107,8	107,0	109,7
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**116,8**	**116,5**	**113,4**	**113,4**	**114,2**

172 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82897,0**	**105119,4**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**154230,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**3473,6**	**4670,5**	**5341,8**	**6427,7**	**7701,8**	**8970,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	2304,3	3038,3	3521,4	4566,3	5758,1	6990,8
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	30,0	28,3	30,7	31,0	31,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	151,0	208,0	233,1	265,3	272,5	194,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	984,1	1394,2	1559,0	1565,4	1640,2	1754,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**67493,6**	**84380,6**	**93619,7**	**104113,6**	**109236,9**	**117820,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	19296,7	22811,0	25136,9	27040,4	25653,5	25363,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5678,4	7580,1	9110,2	10025,1	11109,5	12190,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	5080,6	6099,3	6575,3	7325,7	7516,4	7687,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1926,0	2156,1	2655,6	3235,2	3823,2	4535,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2518,6	2379,2	2711,6	2658,9	2004,6	1702,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	720,4	745,0	764,4	904,9	1027,5	1338,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1860,8	2145,1	2082,2	2463,8	2665,8	2891,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2046,1	2543,1	2905,2	3274,7	3841,4	4522,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6666,6	7387,6	7324,8	8522,3	9301,7	10082,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2078,9	2977,9	3092,5	4222,8	3662,6	3173,9

172 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	10646,3	14682,7	16214,9	17797,6	18053,4	18516,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2377,4	3227,7	4076,2	4742,9	5388,6	6111,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	959,1	1323,0	1403,5	1625,8	2216,6	2926,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1329,4	1454,8	1492,8	1535,9	1471,4	1343,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1774,9	2783,3	3203,7	3708,7	4816,1	6287,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	717,6	1257,5	1374,5	1098,2	1268,0	1574,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	83,8	13,9	30,1	50,9	49,6	48,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	322,1	597,9	1044,3	1155,8	1082,8	1125,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	1080,9	1709,2	1940,9	2116,9	3499,2	5341,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	329,0	506,2	480,3	607,1	785,0	1056,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**11929,8**	**16068,3**	**18675,1**	**21113,7**	**24177,9**	**27439,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	10934,1	14838,2	17403,9	19724,9	22732,2	25908,6
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1230,1	1271,2	1388,8	1445,7	1531,1

173 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,2**	**112,5**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**109,3**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**112,5**	**119,4**	**114,4**	**120,3**	**119,8**	**116,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,0	117,7	115,9	129,7	126,1	121,4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	68,6	103,8	94,3	108,5	101,0	101,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	107,2	116,5	112,1	113,8	102,7	71,3
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	110,1	124,2	111,8	100,4	104,8	106,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**111,3**	**110,9**	**111,2**	**104,9**	**107,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	111,1	103,9	110,2	107,6	94,9	98,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,5	115,0	120,2	110,0	110,8	109,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	111,5	112,0	107,8	111,4	102,6	102,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	111,0	111,0	123,2	121,8	118,2	118,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	110,0	104,2	114,0	98,1	75,4	84,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	109,6	107,4	102,6	118,4	113,5	130,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	102,7	105,6	97,1	118,3	108,2	108,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,6	117,5	114,2	112,7	117,3	117,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	109,8	105,2	99,1	116,3	109,1	108,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	112,2	120,6	103,8	136,5	86,7	86,7

173 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	120,6	121,2	110,4	109,8	101,4	102,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	107,7	114,3	126,3	116,4	113,6	113,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	123,5	116,3	106,1	115,8	136,3	132,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	104,7	96,1	102,6	102,9	95,8	91,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	115,7	121,4	115,1	115,8	129,9	130,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,0	116,4	109,3	79,9	115,5	124,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,3	18,1	216,5	169,1	97,4	98,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	111,1	134,2	174,7	110,7	93,7	104,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	126,5	128,4	113,6	109,1	165,3	152,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	122,7	121,1	94,9	126,4	129,3	134,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**114,5**	**117,4**	**116,2**	**113,1**	**114,5**	**113,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	115,4	117,6	117,3	113,3	115,2	114,0
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	105,8	114,4	103,3	109,3	104,1	105,9

174 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

State industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82897,0**	**105119,4**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**154230,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16386,5**	**20596,3**	**23976,9**	**27102,9**	**27787,6**	**29929,1**
Hà Nội	8080,8	10237,5	11974,8	13788,7	14682,7	15214,1
Vĩnh Phúc	141,7	289,7	194,1	298,7	210,9	309,6
Bắc Ninh	425,9	740,2	947,8	1111,1	682,8	645,8
Hà Tây	477,2	452,6	514,6	742,5	702,8	939,1
Hải Dương	2253,4	2472,2	2828,0	2932,5	2793,1	3221,7
Hải Phòng	2598,1	3423,8	3855,7	4147,5	4083,5	4388,3
Hưng Yên	148,6	222,1	582,3	622,0	788,9	892,8
Thái Bình	381,8	354,1	434,3	532,3	496,7	568,7
Hà Nam	826,6	1103,8	1172,6	1245,1	1164,0	1220,0
Nam Định	753,9	949,2	1022,3	1141,3	1009,8	1120,8
Ninh Bình	298,5	351,1	450,4	541,2	1172,4	1408,2
Đông Bắc - *North East*	**7671,2**	**10228,1**	**11441,6**	**12587,9**	**13964,7**	**16677,1**
Hà Giang	42,1	69,9	75,7	49,2	45,2	24,4
Cao Bằng	119,2	152,7	184,4	152,7	136,8	130,5
Bắc Kạn	13,0	16,8	30,1	30,6	63,8	60,0
Tuyên Quang	228,2	283,2	304,3	306,6	165,7	159,9
Lào Cai	224,1	262,0	290,7	344,5	380,7	391,0
Yên Bái	201,5	291,5	272,8	191,0	154,3	217,8
Thái Nguyên	1362,5	2163,9	2398,8	2679,3	3042,0	3323,2
Lạng Sơn	104,3	118,2	122,8	111,8	115,5	158,2
Quảng Ninh	2869,7	3824,1	4533,0	5053,1	6293,1	8320,7
Bắc Giang	333,1	444,1	581,6	638,4	484,8	574,7
Phú Thọ	2173,5	2601,7	2647,4	3030,7	3082,9	3316,7
Tây Bắc - *North West*	**261,6**	**351,1**	**448,0**	**477,3**	**600,4**	**617,2**
Điện Biên	24,0	28,6	24,9	30,7	16,4	16,9
Lai Châu			17,5	29,7	29,2	37,5
Sơn La	105,9	124,7	178,6	182,5	324,5	320,0
Hòa Bình	131,7	197,8	227,0	234,4	230,4	242,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3286,4**	**4687,7**	**5050,1**	**5463,5**	**6042,4**	**6863,5**
Thanh Hóa	1701,9	2531,1	2374,6	2582,4	2839,9	3299,7
Nghệ An	452,7	750,8	1104,9	1086,3	1274,1	1526,3
Hà Tĩnh	158,4	138,7	164,4	218,1	257,1	189,8
Quảng Bình	383,8	476,2	548,1	646,8	721,8	803,9
Quảng Trị	109,4	116,9	117,6	119,8	139,1	170,7
Thừa Thiên - Huế	480,2	674,0	740,5	810,1	810,4	873,0

174 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) State industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5452,1**	**7062,5**	**8264,2**	**9398,8**	**10354,0**	**10168,7**
Đà Nẵng	1671,0	2615,4	3071,4	3728,4	4280,1	4814,8
Quảng Nam	229,5	369,4	531,6	615,1	723,2	761,8
Quảng Ngãi	677,0	728,0	892,5	1006,2	1000,0	201,7
Bình Định	727,4	751,7	838,5	874,9	762,1	728,8
Phú Yên	423,9	462,3	442,6	408,1	483,6	427,8
Khánh Hòa	1723,3	2135,7	2487,6	2766,1	3105,0	3233,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**547,9**	**640,6**	**771,5**	**836,8**	**899,8**	**902,8**
Kon Tum	61,1	41,1	43,6	48,7	36,2	40,6
Gia Lai	83,5	110,9	160,8	213,7	217,8	255,1
Đắk Lắk	187,1	183,0	202,2	179,6	194,7	231,7
Đắk Nông			78,8	82,5	71,4	41,2
Lâm Đồng	216,2	305,6	286,1	312,3	379,8	334,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**30602,1**	**36212,5**	**39165,2**	**44286,4**	**48606,9**	**52941,0**
Ninh Thuận	173,5	245,2	323,1	365,9	430,5	460,3
Bình Thuận	302,6	351,3	280,4	249,1	118,0	113,2
Bình Phước	27,8	45,3	67,6	69,0	73,7	55,8
Tây Ninh	158,9	158,7	195,6	183,0	164,7	196,4
Bình Dương	672,3	643,8	937,7	1013,6	841,7	958,6
Đồng Nai	3143,6	3860,0	4256,4	4524,8	5030,1	5429,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1562,9	1906,2	2291,8	2788,8	4944,7	6277,2
TP. Hồ Chí Minh	24560,5	29002,0	30812,6	35092,2	37003,6	39449,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8825,1**	**12042,4**	**13025,6**	**13931,9**	**12940,9**	**13382,5**
Long An	511,9	589,3	525,7	482,1	405,0	361,8
Tiền Giang	298,3	311,9	398,3	359,0	295,4	197,4
Bến Tre	410,6	546,3	626,3	694,7	710,5	807,2
Trà Vinh	152,7	349,5	689,2	761,0	835,0	886,6
Vĩnh Long	235,0	309,3	295,7	318,1	283,9	260,8
Đồng Tháp	298,8	394,3	414,4	535,2	772,3	921,3
An Giang	540,5	764,4	621,0	652,3	690,1	778,8
Kiên Giang	1667,2	2335,2	2426,6	2772,5	3284,2	3507,4
Cần Thơ	2383,8	3242,9	2317,8	2509,5	2798,3	2755,5
Hậu Giang	766,2	1017,3	1032,3	1161,3	963,8	942,7
Sóc Trăng			1116,3	1292,7	694,9	866,0
Bạc Liêu	243,0	446,3	564,7	506,4	538,9	563,6
Cà Mau	1317,1	1735,7	1997,3	1887,1	668,6	533,2
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**13298,2**	**15493,6**	**17569,5**	**19919,8**	**22748,7**

175 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,2**	**112,5**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**109,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,3**	**111,1**	**116,4**	**113,0**	**102,5**	**107,7**
Hà Nội	111,4	107,8	117,0	115,1	106,5	103,6
Vĩnh Phúc	113,1	105,4	67,0	153,9	70,6	146,8
Bắc Ninh	109,5	135,5	128,0	117,2	61,4	94,6
Hà Tây	115,7	93,7	113,7	144,3	94,7	133,6
Hải Dương	123,9	121,4	114,4	103,7	95,2	115,3
Hải Phòng	111,0	116,9	112,6	107,6	98,5	107,5
Hưng Yên	114,8	118,3	262,2	106,8	126,8	113,2
Thái Bình	112,2	81,1	122,6	122,6	93,3	114,5
Hà Nam	149,1	111,1	106,2	106,2	93,5	104,8
Nam Định	89,8	113,0	107,7	111,6	88,5	111,0
Ninh Bình	118,6	114,4	128,3	120,2	216,6	120,1
Đông Bắc - *North East*	**113,7**	**112,7**	**111,9**	**110,0**	**110,9**	**119,4**
Hà Giang	119,9	129,5	108,3	65,1	91,9	54,0
Cao Bằng	110,0	113,3	120,8	82,8	89,6	95,4
Bắc Kạn	125,4	128,5	179,2	101,7	208,8	94,0
Tuyên Quang	152,8	105,1	107,5	100,8	54,0	96,5
Lào Cai	110,3	110,2	111,0	118,5	103,3	137,0
Yên Bái	97,6	130,0	93,6	70,1	80,8	141,1
Thái Nguyên	112,6	115,1	110,9	111,7	113,5	109,2
Lạng Sơn	120,6	109,5	103,9	91,0	103,3	137,0
Quảng Ninh	115,4	114,9	118,5	111,5	124,5	132,2
Bắc Giang	117,4	109,6	131,0	109,8	75,9	118,6
Phú Thọ	110,5	107,4	101,8	114,5	101,7	107,6
Tây Bắc - *North West*	**107,3**	**124,8**	**127,6**	**106,6**	**125,8**	**102,8**
Điện Biên	86,1	110,2	148,3	123,3	53,4	103,0
Lai Châu				169,7	98,1	128,8
Sơn La	118,0	104,6	143,2	102,2	177,7	98,6
Hòa Bình	104,3	145,2	114,8	103,3	98,3	105,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**107,0**	**137,7**	**107,7**	**108,2**	**110,6**	**113,6**
Thanh Hóa	98,8	150,0	93,8	108,8	110,0	116,2
Nghệ An	117,5	159,2	147,2	98,3	117,3	119,8
Hà Tĩnh	114,2	86,3	118,5	132,7	117,9	73,8
Quảng Bình	135,9	115,8	115,1	118,0	111,6	111,4
Quảng Trị	111,8	97,2	100,6	101,9	116,1	122,7
Thừa Thiên - Huế	108,1	121,4	109,9	109,4	100,0	107,7

175 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**119,4**	**114,2**	**117,0**	**113,7**	**110,2**	**98,2**
Đà Nẵng	116,7	124,6	117,4	121,4	114,8	112,5
Quảng Nam	120,8	141,7	143,9	115,7	117,6	105,3
Quảng Ngãi	120,4	124,0	122,6	112,7	99,4	20,2
Bình Định	138,5	94,1	111,5	104,3	87,1	95,6
Phú Yên	138,8	103,7	95,7	92,2	118,5	88,5
Khánh Hòa	111,1	107,0	116,5	111,2	112,3	104,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**107,6**	**108,5**	**120,4**	**108,5**	**107,5**	**100,3**
Kon Tum	124,7	87,7	106,1	111,7	74,2	112,1
Gia Lai	71,1	115,5	145,0	133,0	101,9	117,1
Đắk Lắk	127,2	90,0	153,6	88,8	108,4	119,0
Đắk Nông				104,8	86,4	57,7
Lâm Đồng	110,4	125,0	93,6	109,2	121,6	88,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,2**	**107,7**	**108,2**	**113,1**	**109,8**	**108,9**
Ninh Thuận	104,4	128,4	131,8	113,2	117,6	106,9
Bình Thuận	129,2	107,7	79,8	88,8	47,4	95,9
Bình Phước	257,8	129,9	149,2	102,1	106,8	75,8
Tây Ninh	110,2	90,6	123,3	93,6	90,0	119,3
Bình Dương	121,5	100,9	145,7	108,1	83,0	113,9
Đồng Nai	97,7	100,8	110,3	106,3	111,2	107,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,6	115,6	120,2	121,7	177,3	126,9
TP. Hồ Chí Minh	114,3	108,3	106,2	113,9	105,4	106,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,1**	**116,1**	**108,2**	**107,0**	**92,9**	**103,4**
Long An	106,0	111,4	89,2	91,7	84,0	89,3
Tiền Giang	125,9	111,8	127,7	90,1	82,3	66,8
Bến Tre	114,3	117,4	114,6	110,9	102,3	113,6
Trà Vinh	98,9	136,2	197,2	110,4	109,7	106,2
Vĩnh Long	117,8	114,5	95,6	107,6	89,2	91,9
Đồng Tháp	124,8	112,0	105,1	129,2	144,3	119,3
An Giang	108,7	135,1	81,2	105,0	105,8	112,9
Kiên Giang	109,8	119,8	103,9	114,3	118,5	106,8
Cần Thơ	116,2	110,0	103,3	108,3	111,5	98,5
Hậu Giang				112,5	83,0	97,8
Sóc Trăng	110,7	109,6	109,7	115,8	53,8	124,6
Bạc Liêu	101,3	112,6	126,5	89,7	106,4	104,6
Cà Mau	109,8	121,4	115,1	94,5	35,4	79,8
Không xác định - *Nec.*	**116,8**	**117,0**	**113,7**	**110,2**	**113,4**	**114,2**

176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54962,1**	**69640,1**	**80917,0**	**92896,0**	**104371,5**	**116750,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**2684,9**	**3395,2**	**4063,3**	**5099,7**	**6276,1**	**7469,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	2276,6	2890,6	3476,6	4523,6	5682,2	6850,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	30,0	28,3	30,7	31,0	31,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	32,7	65,6	26,2	23,0	7,0	2,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	341,4	409,0	532,2	522,4	555,8	585,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**41355,5**	**51427,7**	**59466,5**	**68077,3**	**75385,8**	**83396,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9114,7	10137,8	11639,2	12596,6	13223,0	13654,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3067,6	4018,6	4767,6	5563,8	6053,9	6502,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	3988,7	4868,5	5428,5	6089,1	6682,4	7116,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	916,2	1029,8	1614,2	2239,0	2695,9	3243,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	651,5	447,5	440,9	449,5	259,9	126,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	200,9	195,6	264,1	263,0	485,6	876,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1403,9	1603,5	1689,2	2069,3	2197,4	2316,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	779,2	953,2	1102,0	1269,6	1627,7	2023,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4649,1	5001,0	5409,7	6280,7	7232,7	8081,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1676,4	2463,3	2698,9	3562,3	3171,5	2803,6

176 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	8024	11116,1	12387,3	14271,0	15096,2	16074,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2213,8	3034	3821,2	4524,6	5151,7	5820,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	611,1	685,0	841,8	952,8	1474,8	2098,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	842,5	857,6	985,7	1032,0	1008,5	909,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1608,6	2461,7	2814,6	3221,2	4056,1	5009,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	570,8	1066	1172,6	916,8	1185,0	1490,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	62,7	7,0	22,4	28,4	25,6	23,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	187,9	403,6	855,3	927,9	722,0	581,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	716,7	1000,5	1365,4	1572,3	2746,5	4311,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69,2	77,4	145,9	247,4	289,7	334,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**10921,7**	**14817,2**	**17387,2**	**19719,0**	**22709,6**	**25884,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	10921,7	14817,1	17387,1	19718,9	22709,4	25884,5
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2

177 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,6**	**112,1**	**116,2**	**114,8**	**112,4**	**111,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,6**	**114,6**	**119,7**	**125,5**	**123,1**	**119,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	114,4	113,3	120,3	130,1	125,6	120,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*		103,8	94,3	108,5	101,0	101,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	77,5	176,9	39,9	87,8	30,6	29,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	103,0	118,6	130,1	98,2	106,4	105,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**110,5**	**115,6**	**114,5**	**110,7**	**110,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	108,1	97,0	114,8	108,2	105,0	103,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	110,5	112,1	118,6	116,7	108,8	107,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	112,1	114,0	111,5	112,2	109,7	106,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	118,1	111,2	156,7	138,7	120,4	120,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	111,7	98,1	98,5	102,0	57,8	48,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	103,3	101,1	135,0	99,6	184,6	180,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	103,6	101,8	105,3	122,5	106,2	105,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	116,7	127,1	115,6	115,2	128,2	124,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	116,5	105,1	108,2	116,1	115,2	111,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	113,6	123,9	109,6	132,0	89,0	88,4

177 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	121,0	120,1	111,4	115,2	105,8	106,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	108,4	115,1	125,9	118,4	113,9	113,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	129,6	109,6	122,9	113,2	154,8	142,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	103,4	92,0	114,9	104,7	97,7	90,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	114,2	121,2	114,3	114,4	125,9	123,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	100,0	120,5	110,0	78,2	129,3	125,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,8	12,5	320,0	126,8	90,2	90,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	128,2	140,3	211,9	108,5	77,8	80,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	124,5	120,9	136,5	115,2	174,7	157,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	142,0	111,1	188,5	169,6	117,1	115,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**115,5**	**117,6**	**117,3**	**113,4**	**115,2**	**114,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	115,5	117,6	117,3	113,4	115,2	114,0
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*			147,4	91,4	147,7	125,4

178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Central state industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54962,1**	**69640,1**	**80917,0**	**92896,0**	**104371,5**	**116750,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11137,1**	**14177,8**	**16511,5**	**19460,9**	**20724,3**	**23015,1**
Hà Nội	6027,2	7713,9	9003,7	10370,4	10640,2	10925,7
Vĩnh Phúc	84,7	73,7	108,5	275,6	203,3	298,7
Bắc Ninh	347,4	590,1	508,1	737,2	676,5	639,9
Hà Tây	213,7	187,6	213,8	387,3	421,6	606,2
Hải Dương	1887,2	2179,0	2496,4	2681,6	2563,3	2985,9
Hải Phòng	1059,9	1430,7	1630,3	2096,6	2458,8	3256,8
Hưng Yên	101,3	146,1	463,1	564,6	756,8	873,8
Thái Bình	53,3	50,3	73,5	127,4	145,2	166,2
Hà Nam	726,8	987,8	1046,0	1113,0	1024,8	1058,5
Nam Định	536,3	722,6	801,9	861,6	947,3	1067,3
Ninh Bình	99,3	96,0	166,2	245,6	886,5	1136,0
Đông Bắc - *North East*	**6031,6**	**7781,2**	**9018,4**	**10531,1**	**12644,1**	**15308,5**
Cao Bằng	65,6	77,9	82,5	69,0	92,1	111,8
Tuyên Quang	57,4	45,5	57,5	69,3	59,8	55,1
Lào Cai	141,9	138,2	154,6	169,9	201,1	236,9
Yên Bái	20,9	14,5	13,3	20,9	29,5	61,4
Thái Nguyên	1171,2	1953,8	2285,0	2621,0	3015,7	3309,4
Lạng Sơn	34,7	25,8	26,7	30,4	50,5	69,3
Quảng Ninh	2418,4	3084,0	3862,6	4453,2	6025,8	7984,2
Bắc Giang	276,4	341,6	439,0	494,9	464,4	531,6
Phú Thọ	1845,1	2099,9	2097,2	2602,5	2705,1	2948,8
Tây Bắc - *North West*	**81,0**	**139,8**	**147,8**	**215,0**	**430,4**	**470,2**
Lai Châu			0,2	0,2		
Sơn La	28,3	39,6	42,8	100,7	276,0	268,6
Hòa Bình	52,7	100,2	104,8	114,1	154,4	201,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1733,3**	**2458,7**	**3346,4**	**3952,6**	**4749,4**	**5641,4**
Thanh Hóa	1329,3	1568,7	2059,0	2342,7	2634,7	2994,2
Nghệ An	81,3	343,4	641,9	716,8	966,0	1298,0
Hà Tĩnh	25,7	24,3	29,1	33,2	122,3	137,8
Quảng Bình	118,3	238,0	298,6	384,7	484,4	619,4
Quảng Trị					12,6	49,5
Thừa Thiên - Huế	178,7	284,3	317,8	475,2	529,4	542,5

178 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Central state industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2187,7**	**3245,7**	**3966,5**	**4781,5**	**5472,0**	**5349,3**
Đà Nẵng	901,6	1801,1	2247,2	2849,2	3444,2	4061,1
Quảng Nam	60,6	109,2	169,4	200,8	246,0	303,7
Quảng Ngãi	650,2	688,8	838,4	907,1	869,7	48,8
Bình Định	68,7	59,6	91,4	154,6	107,0	44,3
Phú Yên	124,1	182,5	167,3	148,3	274,7	298,9
Khánh Hòa	382,5	404,5	452,8	521,5	530,4	592,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**125,7**	**179,4**	**295,9**	**333,3**	**376,4**	**417,6**
Kon Tum	1,1	17,5	11,5	5,6	3,9	14,7
Gia Lai	18,0	32,6	64,4	116,9	107,5	121,8
Đắk Lắk	61,5	46,5	131,0	94,0	90,0	99,9
Đắk Nông			8,4	8,9	0,0	0,0
Lâm Đồng	45,1	82,8	80,6	107,9	175,0	181,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**22167,0**	**25800,0**	**29562,6**	**32773,4**	**36620,4**	**40373,0**
Ninh Thuận	2,9	4,7				
Bình Thuận	1,0	22,1	19,1	26,6	1,0	1,1
Bình Phước	23,2	33,2	34,9	41,3	52,9	36,7
Tây Ninh		4,2	3,8	4,1	3,2	2,3
Bình Dương	322,1	206,4	386,6	446,9	186,4	172,2
Đồng Nai	2141,4	2423,1	2522,3	2535,8	2823,2	3068,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1069,9	1518,1	1921,3	2428,5	4587,8	5892,4
TP. Hồ Chí Minh	18606,5	21588,2	24674,6	27290,2	28966,0	31199,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1634,6**	**2559,3**	**2574,3**	**3278,7**	**3434,7**	**3426,7**
Long An	191,3	295,3	333,0	355,3	330,1	339,0
Tiền Giang	11,3	13,2	13,7	16,4	17,8	16,1
Bến Tre			2,3	157,4	195,9	177,1
Trà Vinh		124,8	144,4	188,7	189,9	148,6
Vĩnh Long	50,0	143,7	88,9	108,6	118,6	77,0
Đồng Tháp	75,7	125,9	107,9	113,7	136,3	155,0
An Giang	32,5	152,0	165,7	166,4	177,1	138,6
Kiên Giang	924,9	1045,3	1011,2	1388,3	1535,6	1673,1
Cần Thơ	165,3	243,5	304,2	266,5	270,2	241,7
Sóc Trăng		113,3	80,1	90,1	97,7	117,7
Bạc Liêu		157,9	194,3	100,6	172,1	163,5
Cà Mau	183,6	144,4	128,6	326,7	193,4	179,2
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**13298,2**	**15493,6**	**17569,5**	**19919,8**	**22748,7**

179 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,6**	**112,1**	**116,2**	**114,8**	**112,4**	**111,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**116,2**	**112,5**	**116,5**	**117,9**	**106,5**	**111,1**
Hà Nội	111,2	110,6	116,7	115,2	102,6	102,7
Vĩnh Phúc	117,2	34,7	147,2	254,0	73,8	146,9
Bắc Ninh	102,8	130,0	86,1	145,1	91,8	94,6
Hà Tây	121,8	85,9	114,0	181,2	108,9	143,8
Hải Dương	128,3	123,6	114,6	107,4	95,6	116,5
Hải Phòng	113,6	112,9	114,0	128,6	117,3	132,5
Hưng Yên	110,8	118,4	317,0	121,9	134,0	115,5
Thái Bình	341,2	100,6	146,1	173,3	114,0	114,4
Hà Nam	155,9	112,1	105,9	106,4	92,1	103,3
Nam Định	102,1	121,3	111,0	107,4	110,0	112,7
Ninh Bình	127,9	149,2	173,1	147,8	361,0	128,1
Đông Bắc - *North East*	**112,9**	**111,3**	**115,9**	**116,8**	**120,1**	**121,1**
Cao Bằng	104,0	121,8	105,9	83,6	133,4	121,5
Tuyên Quang	317,2	86,3	126,4	120,5	86,3	92,1
Lào Cai	115,7	108,1	111,9	109,9	118,4	117,8
Yên Bái	39,3	73,9	91,7	157,1	141,0	207,8
Thái Nguyên	113,5	119,0	117,0	114,7	115,1	109,7
Lạng Sơn	128,7	87,2	103,5	113,9	166,0	137,2
Quảng Ninh	114,2	113,2	125,2	115,3	135,3	132,5
Bắc Giang	117,9	104,9	128,5	112,7	93,8	114,5
Phú Thọ	110,2	104,7	99,9	124,1	96,2	113,3
Tây Bắc - *North West*	**103,0**	**162,1**	**105,7**	**145,5**	**200,2**	**109,3**
Sơn La	113,8	130,2	108,1	235,3	274,1	97,3
Hòa Bình	99,0	181,9	104,6	108,9	135,3	130,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**100,8**	**141,4**	**136,1**	**118,1**	**120,2**	**118,8**
Thanh Hóa	96,2	120,0	131,3	113,8	112,5	113,6
Nghệ An	118,9	352,0	186,9	111,7	134,8	134,4
Hà Tĩnh	116,4	114,8	119,8	114,1	368,4	112,7
Quảng Bình	155,1	230,4	125,5	128,8	125,9	127,9
Quảng Trị						392,4
Thừa Thiên - Huế	105,1	135,7	111,8	149,5	111,4	102,5

179 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of Central state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,2**	**126,3**	**122,2**	**120,5**	**114,4**	**97,8**
Đà Nẵng	127,4	132,5	124,8	126,8	120,9	117,9
Quảng Nam	126,5	187,0	155,1	118,5	122,5	123,5
Quảng Ngãi	120,5	123,9	121,7	108,2	95,9	5,6
Bình Định	318,7	81,0	153,4	169,1	69,2	41,4
Phú Yên	101,2	136,5	91,7	88,6	185,3	108,8
Khánh Hòa	100,3	104,1	111,9	115,2	101,7	111,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**92,8**	**110,0**	**164,9**	**112,6**	**112,9**	**110,9**
Kon Tum		76,4	65,7	48,7	69,9	375,3
Gia Lai	43,0	165,6	197,5	181,5	91,9	113,3
Đắk Lắk	132,0	68,9	299,8	71,8	95,8	111,0
Đắk Nông				106,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	96,1	156,2	97,3	133,9	162,2	103,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,3**	**105,5**	**114,6**	**110,9**	**111,7**	**110,2**
Ninh Thuận	47,9	97,7				
Bình Thuận	99,8	1979,2	86,4	139,3	3,8	110,0
Bình Phước	440,9	109,6	105,1	118,3	128,1	69,4
Tây Ninh		147,5	90,5	107,9	77,4	71,9
Bình Dương	103,2	88,1	187,3	115,6	41,7	92,4
Đồng Nai	90,4	92,4	104,1	100,5	111,3	108,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	140,3	124,5	126,6	126,4	188,9	128,4
TP. Hồ Chí Minh	115,5	106,1	114,3	110,6	106,1	107,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**114,4**	**120,3**	**100,6**	**127,4**	**104,8**	**99,8**
Long An	97,1	122,0	112,8	106,7	92,9	102,7
Tiền Giang	112,7	120,0	103,8	119,7	108,7	90,4
Bến Tre				6843,5	124,5	90,4
Trà Vinh		5523,1	115,7	130,7	100,6	78,3
Vĩnh Long	110,3	111,8	61,9	122,2	109,2	65,0
Đồng Tháp		78,2	85,7	105,4	119,9	113,7
An Giang	90,4	105,5	109,0	100,4	106,4	78,3
Kiên Giang	111,2	107,0	96,7	137,3	110,6	109,0
Cần Thơ	111,2	144,9	124,9	87,6	101,4	89,4
Sóc Trăng			70,7	112,5	108,4	120,5
Bạc Liêu		115,1	123,1	51,8	171,1	95,0
Cà Mau	114,3	92,5	89,1	254,0	59,2	92,7
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**116,8**	**116,5**	**113,4**	**113,4**	**114,2**

180 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27934,9**	**35479,3**	**36719,7**	**38759,0**	**36745,1**	**37480,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**788,7**	**1275,3**	**1278,5**	**1328,0**	**1425,7**	**1501,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	27,7	147,7	44,8	42,7	75,8	140,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	118,3	142,4	206,9	242,3	265,5	192,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	642,7	985,2	1026,8	1043,0	1084,4	1168,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26138,1**	**32952,9**	**34153,2**	**36036,3**	**33851,0**	**34423,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	10182,0	12673,2	13497,7	14443,8	12430,4	11709,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2610,8	3561,5	4342,6	4461,3	5055,5	5688,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1091,9	1230,8	1146,8	1236,6	834,0	570,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1009,8	1126,3	1041,4	996,2	1127,4	1292,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1867,1	1931,7	2270,7	2209,4	1744,7	1575,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	519,5	549,4	500,3	641,9	541,9	462,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	456,9	541,6	393,0	394,5	468,4	575,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1266,9	1589,9	1803,1	2005,1	2213,7	2499,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2017,5	2386,6	1915,1	2241,6	2069,0	2001,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	402,5	514,6	393,6	660,5	491,2	370,3

180 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2622,3	3566,6	3827,6	3526,6	2957,1	2442,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	163,6	193,7	254,9	218,3	236,9	291,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	348,0	638,0	561,7	673,0	741,8	827,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	486,9	597,2	507,1	503,9	462,9	433,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	166,3	321,6	389,1	487,5	760,1	1278,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	146,8	191,5	201,9	181,4	83,0	84,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	21,1	6,9	7,7	22,5	24,0	25,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	134,2	194,3	189,0	227,9	360,8	544,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	364,2	708,7	575,5	544,6	752,8	1029,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	259,8	428,8	334,4	359,7	495,3	722,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**1008,1**	**1251,1**	**1288,0**	**1394,7**	**1468,3**	**1554,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	12,4	21,1	16,9	6,0	22,8	24,1
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1230,0	1271,1	1388,7	1445,5	1530,8

181 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112,6**	**113,3**	**103,5**	**105,6**	**94,8**	**102,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**108,9**	**134,2**	**100,3**	**103,9**	**107,4**	**105,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	207,5	482,4	30,3	95,3	177,8	185,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,8	100,7	145,3	117,1	109,6	72,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,3	126,6	104,2	101,6	104,0	107,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,0**	**112,6**	**103,6**	**105,5**	**93,9**	**101,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,9	110,2	106,5	107,0	86,1	94,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	132,0	118,4	121,9	102,7	113,3	112,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	109,4	104,8	93,2	107,8	67,4	68,4
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	105,2	110,9	92,5	95,7	113,2	114,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	109,5	105,7	117,5	97,3	79,0	90,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	112,2	109,9	91,1	128,3	84,4	85,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	99,8	118,5	72,6	100,4	118,7	122,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	111,8	112,4	113,4	111,2	110,4	112,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	96,9	105,6	80,2	117,0	92,3	96,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	106,6	106,6	76,5	167,8	74,4	75,4

181 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	119,1	124,5	107,3	92,1	83,9	82,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	99,1	102,3	131,6	85,6	108,5	122,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	114,1	124,3	88,0	119,8	110,2	111,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	106,9	102,8	84,9	99,4	91,9	93,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	132,7	123,2	121,0	125,3	155,9	168,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	123,4	98,1	105,4	89,8	45,8	101,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	100,7	33,0	93,2	292,2	106,6	107,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	93,7	123,2	97,3	120,6	158,3	150,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	130,5	140,8	81,2	94,6	138,2	136,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	118,5	123,0	78,0	107,6	137,7	145,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**104,9**	**114,3**	**102,9**	**108,3**	**105,3**	**105,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	62,3	110,1	80,1	35,5	382,3	105,5
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	105,8	114,4	103,3	109,3	104,1	105,9

182 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Local state industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27934,9**	**35479,3**	**36719,7**	**38759,0**	**36745,1**	**37480,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5249,4**	**6418,5**	**7465,5**	**7641,8**	**7063,3**	**6914,1**
Hà Nội	2053,6	2523,6	2971,2	3418,3	4042,6	4288,4
Vĩnh Phúc	57,0	216,0	85,6	23,1	7,6	10,9
Bắc Ninh	78,5	150,1	439,7	373,9	6,3	5,9
Hà Tây	263,5	265,0	300,8	355,2	281,2	332,8
Hải Dương	366,2	293,2	331,6	250,9	229,8	235,8
Hải Phòng	1538,2	1993,1	2225,4	2050,9	1624,7	1131,5
Hưng Yên	47,3	76,0	119,2	57,3	32,1	19,0
Thái Bình	328,5	303,8	360,8	404,8	351,4	402,5
Hà Nam	99,8	116,0	126,6	132,1	139,2	161,5
Nam Định	217,6	226,6	220,4	279,7	62,5	53,5
Ninh Bình	199,2	255,1	284,2	295,6	285,9	272,2
Đông Bắc - *North East*	**1639,6**	**2446,9**	**2423,0**	**2056,9**	**1320,6**	**1368,6**
Hà Giang	42,1	69,9	75,7	49,2	45,2	24,4
Cao Bằng	53,6	74,8	101,9	83,7	44,7	18,7
Bắc Kạn	13,0	16,8	30,0	30,5	63,8	60,0
Tuyên Quang	170,8	237,7	246,8	237,3	105,9	104,8
Lào Cai	82,2	123,8	136,1	174,7	179,6	154,1
Yên Bái	180,6	277,0	259,5	170,2	124,8	156,4
Thái Nguyên	191,3	210,1	113,8	58,3	26,2	13,7
Lạng Sơn	69,6	92,4	96,1	81,4	65,0	88,9
Quảng Ninh	451,3	740,1	670,3	599,9	267,3	336,5
Bắc Giang	56,7	102,5	142,6	143,5	20,3	43,1
Phú Thọ	328,4	501,8	550,2	428,2	377,7	367,9
Tây Bắc - *North West*	**180,6**	**211,3**	**300,2**	**262,3**	**170,1**	**147,0**
Điện Biên	24,0	28,6	24,9	30,6	16,4	16,9
Lai Châu			17,3	29,5	29,2	37,5
Sơn La	77,6	85,1	135,8	81,9	48,5	51,4
Hòa Bình	79,0	97,6	122,2	120,3	76,1	41,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1553,1**	**2229,0**	**1703,7**	**1511,0**	**1293,1**	**1222,1**
Thanh Hóa	372,6	962,4	315,6	239,7	205,3	305,5
Nghệ An	371,4	407,4	463,0	369,5	308,1	228,4
Hà Tĩnh	132,7	114,4	135,3	184,9	134,8	52,0
Quảng Bình	265,5	238,2	249,5	262,1	237,5	184,5
Quảng Trị	109,4	116,9	117,6	119,8	126,5	121,2
Thừa Thiên - Huế	301,5	389,7	422,7	335,0	281,0	330,5

182 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Local state industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3264,4**	**3816,8**	**4297,7**	**4617,2**	**4882,0**	**4819,4**
Đà Nẵng	769,4	814,3	824,2	879,2	835,8	753,7
Quảng Nam	168,9	260,2	362,2	414,2	477,2	458,1
Quảng Ngãi	26,8	39,2	54,1	99,1	130,4	152,9
Bình Định	658,7	692,1	747,1	720,3	655,1	684,6
Phú Yên	299,8	279,8	275,3	259,8	208,9	128,9
Khánh Hòa	1340,8	1731,2	2034,8	2244,6	2574,6	2641,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**422,2**	**461,2**	**475,6**	**503,7**	**523,4**	**485,2**
Kon Tum	60,0	23,6	32,1	43,1	32,3	25,9
Gia Lai	65,5	78,3	96,4	96,9	110,3	133,4
Đắk Lắk	125,6	136,5	71,2	85,6	104,7	131,8
Đắk Nông			70,4	73,7	71,4	41,2
Lâm Đồng	171,1	222,8	205,5	204,4	204,8	153,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**8435,1**	**10412,5**	**9602,7**	**11513,0**	**11986,4**	**12567,9**
Ninh Thuận	170,6	240,5	323,1	365,9	430,5	460,3
Bình Thuận	301,6	329,2	261,3	222,5	117,0	112,1
Bình Phước	4,6	12,1	32,7	27,7	20,7	19,1
Tây Ninh	158,9	154,5	191,8	178,9	161,5	194,1
Bình Dương	350,2	437,4	551,1	566,7	655,3	786,4
Đồng Nai	1002,2	1436,9	1734,1	1989,0	2207,0	2361,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	493,0	388,1	370,5	360,3	356,9	384,8
TP. Hồ Chí Minh	5954,0	7413,8	6138,1	7802,0	8037,5	8250,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7190,5**	**9483,1**	**10451,3**	**10653,1**	**9506,2**	**9955,8**
Long An	320,6	294,0	192,7	126,8	74,9	22,8
Tiền Giang	287,0	298,7	384,6	342,6	277,6	181,3
Bến Tre	410,6	546,3	624,0	537,2	514,6	630,1
Trà Vinh	152,7	224,7	544,8	572,3	645,1	738,0
Vĩnh Long	185,0	165,6	206,8	209,5	165,3	183,8
Đồng Tháp	223,1	268,4	306,5	421,5	636,0	766,3
An Giang	508,0	612,4	455,3	485,9	513,0	640,2
Kiên Giang	742,3	1289,9	1415,4	1384,2	1748,6	1834,3
Cần Thơ	2218,5	2999,4	2013,6	2243,0	2528,2	2513,9
Hậu Giang			1032,3	1161,3	963,8	942,7
Sóc Trăng	766,2	904,0	1036,2	1202,6	597,2	748,3
Bạc Liêu	243,0	288,4	370,4	405,8	366,7	400,1
Cà Mau	1133,5	1591,3	1868,7	1560,4	475,2	354,0

183 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,6**	**113,3**	**103,5**	**105,6**	**94,8**	**102,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,7**	**108,2**	**116,3**	**102,4**	**92,4**	**97,9**
Hà Nội	112,0	100,0	117,7	115,0	118,3	106,1
Vĩnh Phúc	109,2	120,0	39,6	27,0	32,9	143,4
Bắc Ninh	107,5	345,0	292,9	85,0	1,7	93,7
Hà Tây	111,2	100,0	113,5	118,1	79,2	118,4
Hải Dương	153,6	162,1	113,1	75,7	91,6	102,6
Hải Phòng	105,0	107,3	111,7	92,2	79,2	69,6
Hưng Yên	124,2	118,3	156,8	48,2	56,0	59,2
Thái Bình	113,4	103,3	118,8	112,2	86,8	114,5
Hà Nam	69,2	92,7	109,1	104,3	105,4	116,0
Nam Định	101,2	78,6	97,3	126,9	22,3	85,6
Ninh Bình	114,4	105,2	111,4	104,0	96,7	95,2
Đông Bắc - *North East*	**116,9**	**117,5**	**99,0**	**84,9**	**64,2**	**103,6**
Hà Giang	119,9	129,5	108,3	65,1	92,0	54,0
Cao Bằng	118,5	105,7	136,2	82,1	53,5	41,8
Bắc Kạn	102,2	112,8	179,2	101,7	209,2	94,0
Tuyên Quang	125,4	128,5	103,8	96,2	44,6	99,0
Lào Cai	117,0	117,9	109,9	128,4	102,8	85,8
Yên Bái	130,1	109,6	93,7	65,6	73,3	125,3
Thái Nguyên	117,8	135,4	54,2	51,2	45,0	52,3
Lạng Sơn	107,1	88,5	104,0	84,7	79,8	136,8
Quảng Ninh	112,4	120,8	90,6	89,5	44,6	125,9
Bắc Giang	115,3	128,9	139,1	100,6	14,2	212,3
Phú Thọ	122,8	122,7	109,6	77,8	88,2	97,4
Tây Bắc - *North West*	**109,3**	**108,3**	**142,1**	**87,4**	**64,8**	**86,4**
Điện Biên	87,8	113,4	147,6	123,3	53,6	103,0
Lai Châu				170,5	98,8	128,8
Sơn La	119,7	95,9	159,6	60,3	59,2	106,0
Hòa Bình	108,2	120,4	125,2	98,4	63,2	54,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**114,8**	**133,8**	**76,4**	**88,7**	**85,6**	**94,5**
Thanh Hóa	109,3	253,7	32,8	76,0	85,6	148,9
Nghệ An	117,2	108,9	113,6	79,8	83,4	74,1
Hà Tĩnh	113,8	82,0	118,3	136,7	72,9	38,6
Quảng Bình	128,8	77,4	104,7	105,1	90,6	77,7
Quảng Trị	111,8	97,2	100,6	101,9	105,6	95,8
Thừa Thiên - Huế	109,9	112,8	108,5	79,3	83,9	117,6

183 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of local state industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**118,9**	**105,5**	**112,6**	**107,4**	**105,7**	**98,7**
Đà Nẵng	106,3	110,1	101,2	106,7	95,1	90,2
Quảng Nam	118,8	128,7	139,2	114,4	115,2	96,0
Quảng Ngãi	116,8	126,6	138,0	183,2	131,5	117,3
Bình Định	130,8	95,5	107,9	96,4	90,9	104,5
Phú Yên	164,2	89,6	98,4	94,4	80,4	61,7
Khánh Hòa	114,6	107,7	117,5	110,3	114,7	102,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**112,9**	**107,9**	**103,1**	**105,9**	**103,9**	**92,7**
Kon Tum	122,5	98,4	136,0	134,3	74,9	80,2
Gia Lai	86,5	102,6	123,1	100,5	113,8	120,9
Đắk Lắk	125,0	100,5	103,7	120,2	122,3	125,9
Đắk Nông				104,7	96,8	57,7
Lâm Đồng	114,9	116,3	92,2	99,5	100,2	74,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,1**	**113,7**	**92,2**	**119,9**	**104,1**	**104,9**
Ninh Thuận	110,6	115,4	134,3	113,2	117,6	106,9
Bình Thuận	106,6	129,2	79,4	85,2	52,6	95,8
Bình Phước	83,9	264,4	270,2	84,7	74,8	92,3
Tây Ninh	111,6	89,7	124,1	93,3	90,3	120,2
Bình Dương	145,2	108,4	126,0	102,8	115,6	120,0
Đồng Nai	118,0	118,9	120,7	114,7	111,0	107,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,3	101,3	95,5	97,2	99,1	107,8
TP. Hồ Chí Minh	111,0	90,4	82,8	127,1	103,0	102,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**111,6**	**115,1**	**110,2**	**101,9**	**89,2**	**104,7**
Long An	112,1	102,5	65,5	65,8	59,1	30,4
Tiền Giang	93,2	140,4	128,8	89,1	81,0	65,3
Bến Tre	110,2	145,3	114,2	86,1	95,8	122,4
Trà Vinh	126,4	111,4	242,5	105,0	112,7	114,4
Vĩnh Long	120,0	117,0	124,9	101,4	78,9	111,2
Đồng Tháp	114,3	117,4	114,2	137,5	150,9	120,5
An Giang	108,1	132,5	74,3	106,7	105,6	124,8
Kiên Giang	116,6	107,9	109,7	97,8	126,3	104,9
Cần Thơ	98,9	88,3	101,6	111,4	112,7	99,4
Hậu Giang				112,5	83,0	97,8
Sóc Trăng	110,7	97,4	114,6	116,1	49,7	125,3
Bạc Liêu	101,3	111,3	128,4	109,6	90,4	109,1
Cà Mau	109,1	124,9	117,4	83,5	30,5	74,5

184 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44144,1**	**63474,4**	**78291,9**	**95784,8**	**120127,1**	**148782,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1095,4**	**1740,8**	**2171,7**	**2495,3**	**3057,5**	**3876,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	32,6	65,5	64,2	79,1	228,1	660,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	53,0	68,2	105,5	186,1	171,6	133,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1009,8	1607,1	2002,0	2230,1	2657,8	3082,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**43026,0**	**61679,5**	**76050,1**	**93161,7**	**116981,6**	**144828,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	14622,3	20211,0	23872,2	29483,0	38211,3	46990,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	33,7	57,4	54,6	68,5	37,7	17,2
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2355,8	3033,6	3843,1	4711,2	5728,1	7100,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2616,4	3609,0	4019,8	4954,3	5822,8	6927,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2367,9	3587,2	3863,5	4575,6	5670,5	6966,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	2441,3	3112,6	3898,5	4600,8	5643,6	7025,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1602,0	2070,8	2751,6	3555,0	4113,0	4510,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	191,7	255,7	496,6	386,4	583,0	1128,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	163,2	148,2	131,5	248,9	288,7	354,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1190,1	2386,3	2979,2	3392,6	4440,5	5953,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2848,8	4320,1	5366,5	6982,8	9277,7	12114,1

184 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3625,0	5059,8	6565,4	8027,0	10143,0	13105,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	851,4	1424,8	2556,9	2810,5	3785,3	5011,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	3261,4	5017,4	6481,2	7621,1	9120,4	10759,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	522,8	891,5	1270,4	1323,5	1827,5	2506,6
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	50,5	20,1	42,8	36,6	36,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	567,2	868,7	956,5	1307,0	1437,4	1414,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,3	218,7	389,8	588,4	553,6	597,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	32,4	60,7	94,5	78,0	134,8	186,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	317,7	471,8	523,3	518,3	731,6	1007,1
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	635,2	1111,6	1213,4	1857,2	2273,8	2655,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2502,7	3538,3	4498,0	5771,7	6862,3	8191,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	173,8	203,5	257,1	258,3	268,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**22,7**	**54,1**	**70,1**	**127,8**	**88,0**	**77,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	7,0	16,4	35,5	91,0	37,6	11,8
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15,7	37,7	34,6	36,8	50,4	65,8

185 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**119,2**	**118,3**	**123,3**	**122,3**	**125,4**	**123,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**120,6**	**129,4**	**124,8**	**114,9**	**122,5**	**126,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	109,4	169,0	98,0	123,2	288,6	289,6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	117,1	124,0	154,7	176,4	92,2	77,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	121,2	128,4	124,6	111,4	119,2	116,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**119,2**	**118,0**	**123,3**	**122,5**	**125,6**	**123,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	120,2	116,9	118,1	123,5	129,6	123,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	183,5	101,5	95,1	125,5	55,1	45,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	113,9	114,1	126,7	122,6	121,6	124,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,4	116,1	111,4	123,2	117,5	119,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	122,1	116,3	107,7	118,4	123,9	122,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	109,7	114,4	125,2	118,0	122,7	124,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	131,8	105,0	132,9	129,2	115,7	109,7
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	109,8	108,1	194,2	77,8	150,9	193,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	162,4	95,6	88,7	189,3	116,0	122,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	123,9	127,4	124,8	113,9	130,9	134,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,7	119,2	124,2	130,1	132,9	130,6

185 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	115,5	118,2	129,8	122,3	126,4	129,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	151,4	158,4	179,5	109,9	134,7	132,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	115,4	122,9	129,2	117,6	119,7	118,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	135,3	130,2	142,5	104,2	138,1	137,2
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	156,6	39,8	212,9	85,5	100,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	136,6	141,3	110,1	136,6	110,0	98,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	191,0	56,0	178,2	150,9	94,1	107,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	103,7	198,0	155,7	82,5	172,9	138,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	125,4	124,4	110,9	99,0	141,1	137,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	115,9	103,8	109,2	153,1	122,4	116,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	112,8	122,6	127,1	128,3	118,9	119,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	115,4	117,1	126,3	100,4	103,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**202,9**	**260,5**	**129,6**	**182,3**	**68,9**	**88,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	230,1	334,3	216,5	256,3	41,4	31,3
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	192,9	237,6	91,8	106,4	136,8	130,6

186 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44144,1**	**63474,4**	**78291,9**	**95784,8**	**120127,1**	**148782,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8976,2**	**14411,9**	**18704,9**	**23390,7**	**30666,3**	**39034,8**
Hà Nội	1803,1	2827,7	4547,6	5386,6	6698,8	8504,7
Vĩnh Phúc	194,2	438,9	632,7	1033,7	1256,9	1495,7
Bắc Ninh	646,3	1060,1	1378,3	1747,9	2731,6	3469,4
Hà Tây	1462,6	2135,3	2276,6	2621,6	3268,1	4024,8
Hải Dương	638,4	967,5	1135,6	1526,5	1958,7	2479,5
Hải Phòng	1589,1	2667,2	3261,8	4084,4	5429,2	6916,3
Hưng Yên	414,3	1190,5	1435,5	1957,9	2731,5	3709,1
Thái Bình	1015,2	1411,1	1569,9	1864,5	2353,5	2957,9
Hà Nam	293,4	454,5	662,7	854,8	1152,3	1412,1
Nam Định	704,7	978,4	1250,9	1610,0	2286,5	2999,2
Ninh Bình	214,9	280,7	553,3	702,8	799,2	1066,1
Đông Bắc - *North East*	**1222,8**	**1912,3**	**2460,4**	**3310,2**	**4489,6**	**5785,2**
Hà Giang	51,8	74,0	91,4	109,2	136,0	183,6
Cao Bằng	36,2	45,0	60,5	126,0	136,8	184,0
Bắc Kạn	22,8	40,6	50,0	62,2	66,4	88,8
Tuyên Quang	87,5	148,2	163,9	191,3	317,6	377,6
Lào Cai	49,7	54,5	70,9	83,0	102,2	137,7
Yên Bái	112,4	132,1	206,9	387,8	504,6	572,7
Thái Nguyên	181,4	332,5	399,1	587,7	715,9	929,9
Lạng Sơn	86,4	140,0	158,9	236,1	220,0	284,5
Quảng Ninh	179,2	207,0	406,8	421,4	684,0	859,8
Bắc Giang	147,1	204,4	239,5	310,9	555,8	780,9
Phú Thọ	268,3	534,0	612,5	794,6	1050,4	1385,7
Tây Bắc - *North West*	**254,0**	**323,6**	**385,2**	**435,7**	**613,5**	**711,1**
Điện Biên	130,2	158,1	126,6	145,4	194,4	225,0
Lai Châu			40,4	35,9	46,3	46,8
Sơn La	35,1	49,5	75,4	85,6	112,7	113,3
Hòa Bình	88,7	116,0	142,8	168,8	260,1	326,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2480,7**	**2476,5**	**3539,9**	**4306,0**	**5456,6**	**6683,7**
Thanh Hóa	1229,1	818,2	1487,0	1819,7	2231,4	2784,8
Nghệ An	467,5	591,3	793,6	1000,5	1249,2	1381,5
Hà Tĩnh	195,8	284,3	324,8	383,6	489,9	637,9
Quảng Bình	195,2	271,2	315,8	354,1	467,9	628,0
Quảng Trị	135,7	207,6	245,5	309,1	353,2	445,1
Thừa Thiên - Huế	257,4	303,9	373,2	439,0	664,8	806,3

186 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Non-State industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3078,5**	**4163,4**	**5022,1**	**6566,6**	**8285,3**	**11415,3**
Đà Nẵng	572,5	657,5	855,8	977,7	1122,3	1296,8
Quảng Nam	613,8	938,4	1058,3	1288,4	1652,0	2194,6
Quảng Ngãi	344,4	363,7	403,5	516,6	735,0	1928,7
Bình Định	573,5	664,9	854,2	1211,6	1585,4	1896,2
Phú Yên	306,8	388,7	458,1	641,4	885,8	1289,6
Khánh Hòa	667,5	1150,2	1392,2	1930,9	2304,7	2809,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1195,2**	**1425,7**	**1469,1**	**1789,1**	**2250,4**	**2693,3**
Kon Tum	102,8	136,0	155,5	165,0	203,0	221,0
Gia Lai	258,7	314,8	358,7	450,6	582,3	685,1
Đắk Lắk	326,3	457,0	333,3	398,0	518,1	640,2
Đắk Nông			59,8	84,7	160,6	239,2
Lâm Đồng	507,4	517,9	561,8	690,8	786,4	907,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**19271,2**	**28666,7**	**34845,9**	**40940,1**	**48252,8**	**57148,4**
Ninh Thuận	120,9	140,4	164,8	196,0	207,2	248,0
Bình Thuận	457,1	710,6	774,7	990,5	1307,8	1521,4
Bình Phước	193,9	356,5	453,7	657,1	748,8	748,1
Tây Ninh	363,0	536,4	648,2	899,2	1164,1	1448,8
Bình Dương	2662,5	4106,5	5037,5	6227,9	7349,0	9208,3
Đồng Nai	1602,9	2374,5	2766,2	3434,8	3712,5	4466,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	662,3	1039,2	1758,5	1577,7	1826,0	2015,4
TP. Hồ Chí Minh	13208,6	19402,6	23242,3	26956,9	31937,3	37492,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7665,5**	**10094,3**	**11864,4**	**15046,4**	**20112,6**	**25310,7**
Long An	506,0	600,4	786,9	932,8	1334,7	1550,8
Tiền Giang	582,0	607,4	729,9	1190,6	1429,9	2154,9
Bến Tre	508,7	626,6	685,4	805,3	951,3	1178,1
Trà Vinh	435,4	422,1	467,3	534,7	699,8	815,4
Vĩnh Long	524,2	684,3	768,4	954,5	1121,1	1365,7
Đồng Tháp	700,2	890,2	997,7	1103,2	1227,2	1630,9
An Giang	715,6	922,9	1034,2	1210,1	1382,6	1678,8
Kiên Giang	902,7	1004,3	1107,9	1376,9	1680,4	2147,0
Cần Thơ	1030,9	1689,8	1518,0	2441,6	3441,3	4981,0
Hậu Giang			629,5	673,7	769,4	845,5
Sóc Trăng	819,7	1291,9	1593,9	1882,0	2559,7	2871,9
Bạc Liêu	304,7	436,7	449,4	501,5	612,6	707,0
Cà Mau	635,4	917,7	1095,9	1439,5	2902,6	3383,7

187 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**119,2**	**118,3**	**123,3**	**122,3**	**125,4**	**123,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**118,6**	**122,8**	**129,8**	**125,1**	**131,1**	**127,3**
Hà Nội	117,4	133,8	160,8	118,4	124,4	127,0
Vĩnh Phúc	116,6	181,1	144,2	163,4	121,6	119,0
Bắc Ninh	132,4	125,4	130,0	126,8	156,3	127,0
Hà Tây	111,3	120,7	106,6	115,2	124,7	123,2
Hải Dương	105,9	112,6	117,4	134,4	128,3	126,6
Hải Phòng	130,8	111,4	122,3	125,2	132,9	127,4
Hưng Yên	118,7	122,6	120,6	136,4	139,5	135,8
Thái Bình	105,0	124,5	111,3	118,8	126,2	125,7
Hà Nam	112,5	135,2	145,8	129,0	134,8	122,5
Nam Định	146,1	119,4	127,9	128,7	142,0	131,2
Ninh Bình	114,2	109,6	197,1	127,0	113,7	133,4
Đông Bắc - *North East*	**121,5**	**121,6**	**128,7**	**134,5**	**135,6**	**128,9**
Hà Giang	117,1	118,4	123,5	119,5	124,5	135,1
Cao Bằng	132,5	114,0	134,4	208,3	108,5	134,5
Bắc Kạn	130,1	154,4	123,2	124,4	106,8	133,7
Tuyên Quang	114,4	122,7	110,6	116,7	166,0	118,9
Lào Cai	113,5	116,6	130,1	117,1	123,1	134,7
Yên Bái	178,6	93,4	156,6	187,4	130,1	113,5
Thái Nguyên	114,9	148,6	120,0	147,3	121,8	129,9
Lạng Sơn	116,6	109,6	113,5	148,6	93,2	129,3
Quảng Ninh	122,6	91,4	196,5	103,6	162,3	125,7
Bắc Giang	110,7	120,8	117,2	129,8	178,8	140,5
Phú Thọ	120,0	137,7	114,7	129,7	132,2	131,9
Tây Bắc - *North West*	**109,7**	**117,7**	**119,0**	**113,1**	**140,8**	**115,9**
Điện Biên	102,8	112,6	105,6	114,8	133,7	115,7
Lai Châu				88,9	128,9	101,1
Sơn La	109,9	119,2	152,3	113,5	131,6	100,5
Hòa Bình	121,6	124,9	123,1	118,2	154,1	125,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**153,2**	**93,1**	**142,9**	**121,6**	**126,7**	**122,5**
Thanh Hóa	261,3	67,3	181,7	122,4	122,6	124,8
Nghệ An	107,3	111,6	134,2	126,1	124,9	110,6
Hà Tĩnh	107,7	127,4	114,2	118,1	127,7	130,2
Quảng Bình	108,0	116,3	116,4	112,1	132,1	134,2
Quảng Trị	117,7	125,7	118,3	125,9	114,3	126,0
Thừa Thiên - Huế	109,4	103,4	122,8	117,6	151,4	121,3

187 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of non-State industrial output value at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**117,9**	**114,3**	**120,6**	**130,8**	**126,2**	**137,8**
Đà Nẵng	112,9	97,2	130,2	114,2	114,8	115,5
Quảng Nam	120,5	117,0	112,8	121,7	128,2	132,8
Quảng Ngãi	111,8	102,3	110,9	128,0	142,3	262,4
Bình Định	131,3	116,6	128,5	141,8	130,9	119,6
Phú Yên	110,3	115,8	117,9	140,0	138,1	145,6
Khánh Hòa	116,9	127,4	121,0	138,7	119,4	121,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,0**	**115,5**	**103,0**	**121,8**	**125,8**	**119,7**
Kon Tum	119,4	124,7	114,3	106,1	123,0	108,9
Gia Lai	114,0	117,0	113,9	125,6	129,2	117,6
Đắk Lắk	109,8	132,6	86,0	119,4	130,2	123,6
Đắk Nông				141,6	189,6	148,9
Lâm Đồng	118,1	101,2	108,5	123,0	113,8	115,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**120,9**	**121,0**	**121,6**	**117,5**	**117,9**	**118,4**
Ninh Thuận	113,7	107,9	117,4	118,9	105,7	119,7
Bình Thuận	116,0	125,0	109,0	127,9	132,0	116,3
Bình Phước	147,5	141,2	127,3	144,8	114,0	99,9
Tây Ninh	114,8	129,7	120,8	138,7	129,5	124,5
Bình Dương	128,7	128,8	122,7	123,6	118,0	125,3
Đồng Nai	187,4	130,6	116,5	124,2	108,1	120,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	117,8	121,3	169,2	89,7	115,7	110,4
TP. Hồ Chí Minh	114,8	117,9	119,8	116,0	118,5	117,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**109,3**	**114,2**	**117,5**	**126,8**	**133,7**	**125,8**
Long An	112,0	110,6	131,1	118,5	143,1	116,2
Tiền Giang	107,2	98,7	120,2	163,1	120,1	150,7
Bến Tre	108,3	111,2	109,4	117,5	118,1	123,8
Trà Vinh	107,1	92,4	110,7	114,4	130,9	116,5
Vĩnh Long	110,2	120,9	112,3	124,2	117,5	121,8
Đồng Tháp	103,1	113,6	112,1	110,6	111,2	132,9
An Giang	103,2	106,4	112,1	117,0	114,3	121,4
Kiên Giang	101,0	101,6	110,3	124,3	122,0	127,8
Cần Thơ	109,0	136,8	127,1	160,8	140,9	144,7
Hậu Giang				107,0	114,2	109,9
Sóc Trăng	107,9	118,2	123,4	118,1	136,0	112,2
Bạc Liêu	110,4	138,6	102,9	111,6	122,2	115,4
Cà Mau	151,3	113,3	119,4	131,4	201,6	116,6

188 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1334,0**	**1575,1**	**1667,7**	**1769,6**	**1892,6**	**1969,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**122,1**	**131,8**	**139,1**	**176,2**	**231,7**	**278,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	0,6	0,6	3,4	2,9	5,2	16,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,6	0,8	3,5	6,7	14,0	17,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	120,9	130,4	132,2	166,6	212,5	244,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1204,6**	**1436,9**	**1521,0**	**1585,2**	**1599,0**	**1687,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	89,1	93,6	78,7	77,0	100,5	161,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	8,1	13,9	10,9	7,4		
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	190,6	229,3	223,5	222,8	179,0	228,2
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	45,0	55,6	32,3	38,2	60,7	68,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	11,9	7,7	17,2	22,1	34,4	32,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	118,1	135,2	162,5	204,2	331,2	252,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	167,7	178,3	177,5	201,2	155,4	160,1
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,1	3,7	2,9	10,6	6,8	10,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	20,1	29,0	11,9	11,5	8,6	12,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	104,2	153,0	169,3	186,2	246,3	216,5

188 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	87,5	96,9	140,3	113,7	127,8	131,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	74,9	73,5	94,6	95,4	62,0	92,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	130,4	185,7	162,9	174,9	133,0	141,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	10,4	17,2	16,3	16,2	7,9	12,0
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*					0,5	2,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	23,3	13,4	8,5	2,9	1,4	2,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*				0,1	0,4	
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1,9	2,2	2,1	0,1	1,2	1,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	28,1	25,4	71,2	40,3	27,1	26,1
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	46,4	66,7	73,0	85,3	44,1	69,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	39,6	55,0	65,4	75,1	70,7	66,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	6,2	1,6		0,1		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**7,3**	**6,4**	**7,6**	**8,2**	**61,9**	**3,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	6,0	3,6	6,7	7,1	58,1	0,3
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1,3	2,8	0,9	1,1	3,8	3,2

189 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124,0**	**118,1**	**105,9**	**106,1**	**107,0**	**104,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,5**	**108,0**	**105,5**	**126,7**	**131,5**	**120,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	60,3	99,3	566,7	85,3	179,3	308,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	200,6	124,2	437,5	191,4	209,0	127,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	113,7	107,9	101,4	126,0	127,6	115,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**124,9**	**119,3**	**105,9**	**104,2**	**100,9**	**105,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	100,6	105,1	84,1	97,8	130,5	160,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	236,8	172,1	78,4	67,9		
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	162,3	120,2	97,5	99,7	80,3	127,5
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	98,2	123,7	58,1	118,3	158,9	113,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	100,3	64,8	223,4	128,5	155,7	94,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	130,7	114,5	120,2	125,7	162,2	76,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	120,6	106,3	99,6	113,4	77,2	103,0
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	208,8	331,9	78,4	365,5	64,2	148,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	80,2	144,6	41,0	96,6	74,8	146,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	142,7	146,8	110,7	110,0	132,3	87,9

189 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	95,8	110,8	144,8	81,0	112,4	103,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	210,4	98,1	128,7	100,8	65,0	148,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	142,3	142,4	87,7	107,4	76,0	106,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	75,8	166,0	94,8	99,4	48,8	151,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	95,6	57,5	63,4	34,1	48,3	175,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*					400,0	
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	95,3	117,6	95,5	4,8	1200,0	117,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	99,9	90,5	280,3	56,6	67,2	96,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	98,9	143,8	109,4	116,8	51,7	157,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	125,1	139,0	118,9	114,8	94,1	93,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	155,4	26,1				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**201,2**	**87,8**	**118,8**	**107,9**	**754,9**	**5,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	480,9	59,3	186,1	106,0	818,3	0,5
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	53,6	222,8	32,1	122,2	345,5	84,1

190 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19377,8**	**27115,4**	**34173,2**	**46421,7**	**60810,9**	**79900,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**312,7**	**499,6**	**710,7**	**1055,8**	**1381,9**	**1713,72**
Khai thác than - *Mining of coal*	9,8	13,7	21,0	15,8	39,2	155,6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,9	7,0	25,0	60,5	133,6	139,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	297,0	478,9	664,7	979,5	1209,1	1418,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**19063,7**	**26613,7**	**33429,2**	**45331,5**	**59387,1**	**78130,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6807,7	9078,9	11417,8	14512,6	19394,2	26467,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	21,8	39,1	40,5	42,3	67,5	37,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	685,4	934,4	1205,5	1791,2	2309,6	2964,5
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1055,6	1433,1	1733,4	1946,3	2757,9	3347,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1767,2	2447,7	2857,1	3099	3728,7	4790,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	704,8	814,8	1019,2	1602,4	1911,1	2472,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1004,5	1351,5	1439,5	2064,8	2870,4	3400,4
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	49,2	80,8	90,2	316,6	222,7	350,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,2	150,7	146	129,2	241,7	281,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	876,3	1523,8	2023,5	2595,5	2948	3960,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1711,1	2357,9	2874,1	3730,6	5123,5	7235,9

190 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	1335,2	1826,4	2302,1	3664,6	4887,4	6556,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	365	313,2	765,7	1800,2	2097,8	2909,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	749	1368,7	1847,1	2928,9	3562,2	4548,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	285,9	427,2	613,7	996,1	1065,2	1467,9
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	32,2	50,5	20,1	42,3	34,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	366,2	411,7	686,8	774	1131,5	1261,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	75,9	364	188,2	352,5	556,1	514,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	23,1	23,2	52,8	89,7	71,8	128,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	102,9	165,1	192,1	294,3	244,5	408,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,9	576,5	596,3	685	1376,3	1691,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	703,5	878,4	1263,2	1861	2708,7	3233,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	15,1	14,4	23,9	34,6	68	68,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**1,4**	**2,1**	**33,2**	**34,4**	**41,8**	**56,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	0,1	0,1	9,2	26,7	31,7	33,1
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1,3	2	24	7,7	10,1	23,3

191 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138,7**	**139,9**	**126,0**	**135,8**	**131,0**	**131,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**173,1**	**159,8**	**142,3**	**148,5**	**130,9**	**124,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	105,6	139,7	153,3	75,2	248,1	397,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	98,7	119,7	357,1	242,0	220,8	104,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	179,6	161,2	138,8	147,4	123,4	117,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**138,3**	**139,6**	**125,6**	**135,6**	**131,0**	**131,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	144,5	133,4	125,8	127,1	133,6	136,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	186,5	178,6	103,6	104,4	159,6	55,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	117,1	136,4	129,0	148,6	128,9	128,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	130,3	135,8	121,0	112,3	141,7	121,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	125,6	138,5	116,7	108,5	120,3	128,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	118,6	115,6	125,1	157,2	119,3	129,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	149,2	134,6	106,5	143,4	139,0	118,5
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	120,3	164,5	111,6	351,0	70,3	157,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,8	94,7	96,9	88,5	187,1	116,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	129,7	173,9	132,8	128,3	113,6	134,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,6	137,8	121,9	129,8	137,3	141,2

191 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	143,0	136,8	126,0	159,2	133,4	134,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	231,2	85,8	244,5	235,1	116,5	138,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	126,6	182,7	135,0	158,6	121,6	127,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	174,1	149,4	143,7	162,3	106,9	137,8
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	138,7	156,8	39,8	210,4	81,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	168,5	112,4	166,8	112,7	146,2	111,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	270,3	479,6	51,7	187,3	157,8	92,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	125,2	100,4	227,6	169,9	80,0	178,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	178,3	160,3	116,4	153,2	83,1	167,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,8	327,6	103,4	114,9	200,9	122,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	130,4	124,8	143,8	147,3	145,6	119,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	746,8	95,0	166,0	144,8	196,5	100,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**135,2**	**146,3**	**1581,0**	**103,6**	**121,5**	**134,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*		100,0	9200,0	290,2	118,7	104,5
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	135,2	135,8	1200,0	32,1	131,2	230,2

192 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23432,3**	**24956,5**	**27633,6**	**30100,6**	**33081,3**	**38256,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**660,6**	**714,3**	**891,0**	**939,7**	**881,7**	**1065,6**
Khai thác than - *Mining of coal*	22,2	24,5	41,1	45,5	34,7	56,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	46,5	47,2	39,7	38,3	38,5	14,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	591,9	642,6	810,2	855,9	808,5	995,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**22757,7**	**24229,9**	**26729,3**	**29133,4**	**32175,5**	**37163,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	7725,5	8119,1	8714,4	9282,7	9988,4	11582,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3,8	3,6	6,0	4,9	1,0	0,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1479,8	1495,5	1604,6	1829,1	2222,6	2535,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1515,8	1619,7	1843,3	2035,3	2135,7	2406,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	588,8	628,1	712,9	742,4	812,5	847,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	1618,4	1770,2	1930,9	2091,9	2358,5	2918,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	429,8	441,5	453,8	485,6	529,2	552,5
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	141,4	151,9	162,6	169,4	156,9	222,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	4,0	4,2	2,2	2,3	7,2	7,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	293,7	320,6	350,9	372,2	436,0	467,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1033,5	1112,4	1276,7	1449,7	1613,0	1825,4

192 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2202,3	2356,6	2617,4	2787,1	3011,8	3454,4
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	411,5	512,6	564,5	661,3	650,7	784,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2382,0	2527,1	3007,4	3377,4	3925,9	4430,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	226,5	240,5	261,5	258,1	250,4	347,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	177,7	189,5	173,4	179,6	174,1	173,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	28,4	26,7	30,5	37,2	31,9	38,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	7,4	5,2	5,8	4,7	5,0	5,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	186,7	188,7	208,5	188,7	246,7	297,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	412,9	428,0	442,3	443,1	436,8	512,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1759,6	1953,6	2209,7	2561,9	2992,2	3562,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	128,2	134,6	149,9	168,8	189,1	190,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**14,0**	**12,3**	**13,3**	**27,5**	**24,1**	**28,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	0,9	1,2	0,5	1,7	1,2	4,2
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	13,1	11,1	12,8	25,8	22,9	23,9

193 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,6**	**106,5**	**110,7**	**108,9**	**109,9**	**115,6**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**106,6**	**108,1**	**124,7**	**105,5**	**93,8**	**120,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	113,5	110,5	167,8	110,7	76,3	162,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,2	101,4	84,1	96,5	100,5	36,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	105,5	108,6	126,1	105,6	94,5	123,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**106,6**	**106,5**	**110,3**	**109,0**	**110,4**	**115,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	104,8	105,1	107,3	106,5	107,6	116,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	116,4	96,1	166,7	81,7	20,4	42,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	108,3	101,1	107,3	114,0	121,5	114,1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	107,4	106,9	113,8	110,4	104,9	112,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,0	106,7	113,5	104,1	109,4	104,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	105,1	109,4	109,1	108,3	112,7	123,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	106,6	102,7	102,8	107,0	109,0	104,4
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	106,2	107,4	107,0	104,2	92,6	141,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	456,4	105,3	52,4	104,5	313,0	97,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	113,2	109,1	109,5	106,1	117,1	107,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	107,1	107,6	114,8	113,6	111,3	113,2

193 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	104,1	107,0	111,1	106,5	108,1	114,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	111,5	124,6	110,1	117,1	98,4	120,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	111,1	106,1	119,0	112,3	116,2	112,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	108,6	106,1	108,7	98,7	97,0	138,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	102,5	106,7	91,5	103,6	96,9	99,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	107,1	93,9	114,2	122,0	85,8	121,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	68,4	70,6	111,5	81,0	106,4	100,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	111,4	101,1	110,5	90,5	130,7	120,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	102,9	103,7	103,3	100,2	98,6	117,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	106,8	111,0	113,1	115,9	116,8	119,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	105,6	105,1	111,4	112,6	112,0	100,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**214,6**	**88,1**	**108,1**	**206,8**	**87,3**	**117,3**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	53,0	127,5	41,7	340,0	70,6	351,0
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	274,9	85,3	115,3	201,6	88,8	104,6

194 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71285,0**	**92498,6**	**109151,7**	**128184,3**	**155319,1**	**184479,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**22765,6**	**23914,9**	**25248,8**	**28541,1**	**27591,6**	**26002,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	28,7	85,6	103,0	106,2	125,2	146,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22711,3	23786,8	25104,1	28372,4	27379,1	25736,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,0	4,5	5,7	16,0	31,7	56,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	20,6	38,0	36,0	46,5	55,6	63,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**47578,3**	**67636,8**	**83216,1**	**99018,6**	**126996,2**	**157495,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9714,9	13038,5	15575,6	18170,2	22617,1	27097,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	31,6	20,9	24,0	66,4	87,1	108,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2609,9	3205,1	3795,1	4588,8	5834,0	7388,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1499,9	2416,8	3790,9	4602,4	5658,2	7000,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	3964,6	5129,2	6960,1	8783,3	11244,3	13521,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	436,3	630,4	822,5	1064,6	1449,2	1918,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	467,5	660,6	820,7	1121,0	1532,6	2015,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	35,9	77,1	113,6	113,2	201,8	293,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	66,4	178,0	185,1	197,0	309,6	409,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3266,6	4939,7	6018,9	7114,4	10105,4	12389,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1528,0	2408,4	2832,2	3963,7	5296,2	6652,0

194 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3987,7	6170,6	7074,7	7658,6	8859,1	10090,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2684,8	3863,6	3797,2	3672,9	4774,9	5758,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	1547,9	2165,1	2760,8	3715,8	6258,2	8473,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	908,7	1365,2	1848,5	2511,7	2196,0	1868,2
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1272,0	952,4	1518,3	1803,2	3169,5	4608,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1280,1	2867,7	3301,7	4034,6	5738,1	7935,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	3573,4	4692,4	5397,9	6269,1	7315,1	8456,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	310,9	423,9	450,7	548,5	577,0	608,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	2591,7	4704,4	6738,2	7017,9	7938,9	9897,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4700,3	5713,7	6521,4	8197,5	10061,2	12079,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	1099,2	2012,8	2868,0	3800,2	5763,7	8906,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*		0,3		3,6	8,7	18,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**941,1**	**946,9**	**686,8**	**624,6**	**731,4**	**981,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	886,6	886,4	631,9	569,5	657,6	877,6
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	54,5	60,5	54,9	55,1	73,8	103,8

195 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,8**	**115,2**	**118,0**	**117,5**	**121,2**	**118,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**110,6**	**100,3**	**105,6**	**113,0**	**96,7**	**94,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	189,7	116,0	120,3	103,1	117,8	116,7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,6	100,2	105,5	113,0	96,5	94,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	96,3	90,0	126,7	280,7	198,7	178,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	63,3	166,1	94,7	129,2	119,2	113,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**125,6**	**122,0**	**123,0**	**119,0**	**128,3**	**124,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	118,4	117,1	119,5	116,7	124,5	119,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	131,6	50,1	114,8	276,7	131,1	124,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	148,0	126,4	118,4	120,9	127,1	126,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	123,4	133,4	156,9	121,4	122,9	123,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,4	123,2	135,7	126,2	128,0	120,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	146,7	128,8	130,5	129,4	136,1	132,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	105,7	118,3	124,2	136,6	136,7	131,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	97,1	149,9	147,3	99,6	178,3	145,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*		103,3	104,0	106,4	157,2	132,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	123,4	124,8	121,8	118,2	142,0	122,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,9	118,4	117,6	140,0	133,6	125,6

195 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	141,7	118,1	114,7	108,3	115,7	113,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	120,3	123,9	98,3	96,7	130,0	120,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	108,0	117,5	127,5	134,6	168,4	135,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	179,4	111,6	135,4	135,9	87,4	85,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	75,8	100,8	159,4	118,8	175,8	145,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	128,7	126,6	115,1	122,2	142,2	138,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,0	119,2	115,0	116,1	116,7	115,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	110,1	122,9	106,3	121,7	105,2	105,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	199,0	136,8	143,2	104,2	113,1	124,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	148,2	121,9	114,1	125,7	122,7	120,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	121,0	138,4	142,5	132,5	151,7	154,5
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*					244,3	210,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**2499,0**	**95,5**	**68,7**	**96,0**	**117,1**	**134,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	5415,1	95,3	67,2	95,6	115,5	133,5
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	255,7	99,0	90,7	100,4	134,0	140,6

196 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71285,0**	**92498,6**	**109151,8**	**128184,3**	**155319,1**	**184479,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14997,2**	**20189,4**	**23950,2**	**28412,8**	**35756,9**	**44557,5**
Hà Nội	5283,7	7477,7	8767,7	10977,8	13178,4	16618,0
Vĩnh Phúc	3166,8	4244,7	5456,4	6176,2	8238,3	10405,0
Bắc Ninh	596,7	678,9	646,4	756,5	1040,7	1346,6
Hà Tây	690,3	926,1	1141,6	1117,8	1344,7	1600,2
Hải Dương	204,1	548,9	747,0	962,9	1629,7	2179,0
Hải Phòng	3808,0	5081,4	5809,5	6688,2	8112,6	9580,9
Hưng Yên	1243,5	1153,0	1294,7	1624,1	1863,2	2315,9
Thái Bình		31,5	21,9	27,3	67,4	85,5
Hà Nam		23,1	37,2	43,3	154,2	273,4
Nam Định	4,1	24,1	27,8	38,7	127,7	152,7
Đông Bắc - *North East*	**1763,7**	**2160,6**	**2298,7**	**2244,8**	**2790,9**	**2877,9**
Bắc Kạn		0,1	0,3	2,6	6,3	
Lào Cai		0,3	1,4	1,2	1,1	0,5
Yên Bái	10,4	25,5	12,2	14,9	24,2	26,6
Thái Nguyên	352,7	369,0	264,0	223,4	302,0	294,2
Lạng Sơn		0,7	18,3	31,3	25,1	7,7
Quảng Ninh	740,0	1007,0	1042,7	946,7	1089,8	1025,9
Bắc Giang	1,4	20,5	46,3	52,8	69,3	72,9
Phú Thọ	659,2	737,5	913,5	971,9	1273,1	1450,1
Tây Bắc - *North West*	**25,6**	**21,5**	**30,9**	**71,1**	**81,8**	**100,7**
Điện Biên	0,3	0,6				
Lai Châu			1,5	0,7	1,2	2,9
Hòa Bình	25,3	20,9	29,4	70,4	80,6	97,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1391,1**	**2718,9**	**3324,1**	**3641,6**	**3803,2**	**4055,1**
Thanh Hóa	753,1	1775,8	2043,2	2168,3	2108,9	2167,9
Nghệ An	178,4	348,5	489,7	488,8	482,1	431,0
Hà Tĩnh	7,8	5,8	36,6	56,2	113,1	165,7
Quảng Bình			72,7	96,4	98,2	50,4
Quảng Trị	2,2	18,0	18,0	32,7	77,4	91,8
Thừa Thiên - Huế	449,6	570,8	663,9	799,2	923,5	1148,4

196 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1245,9**	**1978,6**	**2389,1**	**2707,8**	**3320,2**	**4041,7**
Đà Nẵng	635,7	813,4	928,0	1089,3	1261,5	1278,8
Quảng Nam	88,6	43,3	66,0	78,9	150,3	257,7
Quảng Ngãi	2,2	1,2	5,0	6,2	5,3	2,6
Bình Định	5,0	16,1	32,4	45,3	47,5	93,4
Phú Yên	28,6	115,4	184,6	190,9	162,6	176,3
Khánh Hòa	485,8	989,2	1173,1	1297,2	1693,0	2233,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**172,9**	**191,4**	**227,7**	**241,2**	**354,4**	**495,2**
Kon Tum					11,3	11,8
Gia Lai	56,6	42,0	59,9	60,3	38,9	55,7
Đắk Lắk	3,1	9,3	3,9	3,4	7,7	9,4
Đắk Nông			3,9	4,0	6,1	11,8
Lâm Đồng	113,2	140,1	160,0	173,5	290,4	406,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**49698,8**	**62258,8**	**73802,6**	**87519,8**	**104864,9**	**122581,1**
Ninh Thuận	3,0	5,0	4,4	7,1	7,8	4,6
Bình Thuận	1,0	2,2	19,7	28,3	30,8	36,5
Bình Phước	68,2	35,9	68,5	58,8	74,4	100,0
Tây Ninh	527,2	658,9	1072,5	1129,8	1108,5	1416,7
Bình Dương	3300,5	6413,3	9450,2	13067,0	17709,8	22296,6
Đồng Nai	9811,8	12872,2	15673,9	20022,8	25998,7	32488,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	23223,5	24355,7	26345,6	29542,0	30472,2	30715,3
TP. Hồ Chí Minh	12763,6	17915,6	21167,8	23664,0	29462,8	35523,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1989,8**	**2979,4**	**3128,5**	**3345,2**	**4346,7**	**5769,8**
Long An	974,6	1611,8	1909,4	2362,8	3107,2	4359,4
Tiền Giang	196,6	451,7	260,4	179,6	220,4	186,6
Bến Tre	1,4	56,5	42,3	64,0	84,2	72,8
Vĩnh Long	26,3	29,9	50,9	35,9	154,1	257,1
Đồng Tháp				0,5	5,5	10,0
An Giang	55,1	10,2	14,8	21,0	22,7	27,0
Kiên Giang	57,6	35,3	7,7	13,1	30,6	30,2
Cần Thơ	551,5	642,2	701,9	501,1	499,3	518,3
Sóc Trăng	1,9	0,9				
Bạc Liêu	108,8	115,5	115,8	133,3	196,6	278,8
Cà Mau	16,0	25,4	25,3	33,9	26,0	29,6

197 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**121,8**	**115,2**	**118,0**	**117,4**	**121,2**	**118,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**135,9**	**126,5**	**118,6**	**118,6**	**125,8**	**124,6**
Hà Nội	119,7	137,5	117,3	125,2	120,0	126,1
Vĩnh Phúc	211,0	121,2	128,5	113,2	133,4	126,3
Bắc Ninh	263,9	107,6	95,2	117,0	137,6	129,4
Hà Tây	112,3	117,6	123,3	97,9	120,3	119,0
Hải Dương	141,7	149,9	136,1	128,9	169,2	133,7
Hải Phòng	121,7	120,9	114,3	115,1	121,3	118,1
Hưng Yên	123,6	115,9	112,3	125,4	114,7	124,3
Thái Bình		167,6	69,5	124,7	246,4	127,0
Hà Nam			161,0	116,4	356,4	177,3
Nam Định	75,5	175,9	115,4	139,2	329,7	119,6
Đông Bắc - *North East*	**131,8**	**111,8**	**106,4**	**97,7**	**124,3**	**103,1**
Bắc Kạn			300,0	866,7	239,9	
Lào Cai		300,0	466,7	85,7	92,2	45,5
Yên Bái	289,3	217,9	47,8	122,1	163,0	110,0
Thái Nguyên	113,5	95,2	71,5	84,6	135,2	97,4
Lạng Sơn			2614,3	171,0	80,3	30,7
Quảng Ninh	145,8	125,0	103,5	90,8	115,1	94,1
Bắc Giang	114,0	1025,0	225,9	114,0	131,4	105,2
Phú Thọ	127,2	101,5	123,9	106,4	131,0	113,9
Tây Bắc - *North West*	**111,5**	**75,2**	**143,7**	**230,1**	**115,0**	**123,1**
Điện Biên Lai Châu		150,0	250,0	46,7	171,4	241,7
Hòa Bình	110,3	74,1	140,7	239,5	114,5	121,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	237,4	118,9	122,3	109,6	104,4	106,6
Thanh Hóa	451,6	123,4	115,1	106,1	97,3	102,8
Nghệ An	516,5	107,2	140,5	99,8	98,6	89,4
Hà Tĩnh	80,1	141,5	631,0	153,6	201,2	146,5
Quảng Bình				132,6	101,8	51,3
Quảng Trị	89,7	6000,0	100,0	181,7	236,2	118,6
Thừa Thiên - Huế	120,7	110,0	116,3	120,4	115,6	124,4

197 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**134,9**	**126,2**	**120,7**	**113,3**	**122,6**	**121,7**
Đà Nẵng	124,6	113,4	114,1	117,4	115,8	101,4
Quảng Nam	114,6	49,7	152,4	119,5	190,5	171,4
Quảng Ngãi	68,9	52,2	416,7	124,0	84,7	49,1
Bình Định	54,3	303,8	201,2	139,8	104,8	196,4
Phú Yên	110,6	297,4	160,0	103,4	85,2	108,4
Khánh Hòa	163,3	137,9	118,6	110,6	130,5	131,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,3**	**111,2**	**119,0**	**105,9**	**147,0**	**139,7**
Gia Lai	230,7	144,3	142,6	100,7	64,5	143,3
Đắk Lắk	268,6	320,7	83,9	87,2	228,7	120,8
Đắk Nông				102,6	156,7	193,4
Lâm Đồng	111,8	100,0	114,2	108,4	167,3	140,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,8**	**111,5**	**118,5**	**118,6**	**119,8**	**116,9**
Ninh Thuận	83,6	238,1	88,0	161,4	111,0	59,0
Bình Thuận	11,2	157,1	895,5	143,7	108,9	118,8
Bình Phước	74,5	67,4	190,8	85,8	126,5	134,3
Tây Ninh	104,9	107,4	162,8	105,3	98,1	127,8
Bình Dương	132,8	131,2	147,4	138,3	135,5	125,9
Đồng Nai	121,7	117,2	121,8	127,7	129,8	125,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,7	100,3	108,2	112,1	103,1	100,8
TP. Hồ Chí Minh	118,4	119,2	118,2	111,8	119,8	116,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**127,5**	**120,7**	**105,0**	**106,9**	**129,9**	**132,7**
Long An	120,0	140,4	118,5	123,7	131,5	140,3
Tiền Giang	101,7	142,4	57,6	69,0	122,7	84,7
Bến Tre	67,5	528,0	74,9	151,3	131,6	86,5
Vĩnh Long	86,7	130,0	170,2	70,5	431,0	166,8
Đồng Tháp					984,6	181,8
An Giang	87,6	18,2	145,1	141,9	108,3	118,9
Kiên Giang	118,3	68,1	21,8	170,1	234,5	98,7
Cần Thơ	140,5	90,0	109,3	71,4	99,6	103,8
Sóc Trăng	41,4	50,0				
Bạc Liêu		90,4	100,3	115,1	147,5	141,8
Cà Mau	113,6	129,6	99,6	134,0	76,6	114,0

198 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Than sạch	Nghìn tấn						
Coal	*Thous. tons*	**11609**	**16409**	**19314**	**27349**	**34093**	**38910**
Nhà nước - *State*	"	11155	15703	18513	26408	32944	37134
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	186	292	228	324	639	1193
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	268	414	573	617	510	583
Dầu thô khai thác (ĐT nước ngoài)	Nghìn tấn						
Crude oil *(Foreign invested sector)*	*Thous. tons*	**16291**	**16863**	**17700**	**20051**	**18519**	**17200**
Quặng crôm khô	Nghìn tấn						
Chromium ore	*Thous. tons*	**76,3**	**66,3**	**91,0**	**82,0**	**5,7**	**6,5**
Nhà nước - *State*	"	42,1	32,9	52,4	35,4	4,4	5,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	34,2	33,4	38,6	46,6	1,3	1,5
Đá khai thác	Nghìn m^3						
Stone	*Thous.* m^3	**22169**	**36720**	**53250**	**55138**	**70836**	**79000**
Nhà nước - *State*	"	12012	15970	20026	22732	25726	27500
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	9950	19374	32533	31463	43414	49750
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	207	1376	691	943	1696	1750
Vôi	Nghìn tấn						
Lime	*Thous. tons*	**1156,1**	**1419,7**	**1383,9**	**1464,2**	**1737,3**	**1928,5**
Nhà nước - *State*	"	29,2	23,2	32,7	20,0	16,5	18,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1126,9	1396,5	1351,2	1444,2	1720,8	1910,0
Cát, sỏi	Nghìn m^3						
Sand, pebbles	*Thous.* m^3	**33273**	**50098**	**53210**	**58108**	**66444**	**73090**
Nhà nước - *State*	"	9618	19165	18225	16721	13490	13885
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	23653	30927	34524	40896	52828	59020
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2	6	461	491	125	185
Muối	Nghìn tấn						
Salt	*Thous. tons*	**590**	**974**	**909**	**906**	**898**	**955**
Nhà nước - *State*	"	82	186	197	302	229	275
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	492	725	659	533	589	595
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	16	63	53	71	80	85
Quặng apatít (Quốc doanh)	Nghìn tấn						
Apatite ore *(State)*	*Thous. tons*	**785**	**779**	**821**	**905**	**1066**	**1215**
Nhà nước - *State*	"	785	779	821	902	1024	1170
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"				3	42	45

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Nước mắm	Triệu lít						
Fish sauce	*Mill. litres*	**167,1**	**175,6**	**190,8**	**213,0**	**191,5**	**218,8**
Nhà nước - *State*	"	22,6	13,3	11,4	2	6,3	7,3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	144,3	161,7	175,4	207	183,4	208,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	0,2	0,6	4	4	1,8	3,5
Rau quả hộp - *Canned fruit*	Tấn -*Ton*	**11438**	**29070**	**42116**	**70813**	**72789**	**75000**
Nhà nước - *State*	"	9948	20830	22251	27477	31635	28675
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	53	2112	11525	32833	25253	29475
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1437	6128	8340	10503	15901	16850
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn						
Refined vegetable oil	*Thous. tons*	**280,1**	**317,1**	**314,3**	**360,9**	**397,2**	**415,0**
Nhà nước - *State*	"	82,2	130,1	158,3	164,3	168,3	171,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	26,1	33,2	19,2	33,9	39,8	40,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	171,8	153,8	136,8	162,7	189,1	203,0
Bột ngọt (ĐTNN)	Nghìn tấn						
Sodium glutamate (*Foreign invested sector*)	*Thous. tons*	**454,4**	**161,7**	**195,6**	**214,6**	**244,7**	**252,7**
Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp						
Tinned milk	*Mill. tins*	**227,2**	**255,1**	**293,8**	**317,0**	**364,1**	**336,2**
Nhà nước - *State*	"	151,5	166,7	206,1	233,0	273,1	254,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	75,7	88,4	87,7	84,0	91,0	81,5
Gạo xay xát	Nghìn tấn						
Milled rice	*Thous. tons*	**22225**	**26950**	**27094**	**28459**	**39429**	**48000**
Nhà nước - *State*	"	349	746	603	556	2310	3085
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	21866	26202	26491	27903	37119	44915
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10	2				
Đường, mật	Nghìn tấn						
Sugar, sugar syrups	*Thous. tons*	**1208,7**	**1068,8**	**1360,3**	**1434,3**	**1174,6**	**1128,9**
Nhà nước - *State*	"	494,6	394,0	561,6	612,6	504,1	387,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	457,6	382,9	353,1	370,8	327,3	381,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	256,5	291,9	445,6	450,9	343,2	359,9
Đường	Nghìn tấn						
Sugar	*Thous. tons*	**790,3**	**790,0**	**1072,8**	**1190,5**	**1102,3**	**1032,0**
Nhà nước - *State*	"	525,3	375,0	496,1	569,6	504,1	387,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	88,6	178,0	203,5	256,2	255,0	285,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	176,4	237,0	373,2	364,7	343,2	359,9
Đậu phụ (Ngoài NN)	Nghìn tấn						
Bean curd (*Non-State*)	*Thous. tons*	**80,3**	**94,8**	**101,7**	**97,1**	**126,2**	**130,0**

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Chè chế biến - *Tea*	Tấn - *Ton*	**70129**	**99716**	**85171**	**122341**	**127236**	**133000**
Nhà nước - *State*	"	25755	25636	20451	23393	27465	28745
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35210	62671	54285	85227	85376	88270
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	9164	11409	10435	13721	14395	15985
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít						
Liquor	*Thous. litres*	**124166**	**143035**	**153434**	**155249**	**221096**	**290000**
Nhà nước - *State*	"	9138	6160	14365	7525	9623	11870
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	113383	136310	137610	145421	207210	272595
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1645	565	1459	2303	4263	5535
Bia	Triệu lít						
Beer	*Mill. litres*	**779,1**	**939,8**	**1118,9**	**1342,8**	**1460,6**	**1547,9**
Nhà nước - *State*	"	519,6	611	711,7	883,8	922,3	849,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	41,7	81,2	123,2	147,9	197,8	303,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	217,8	247,6	284,0	311,1	340,5	394,4
Thuốc lá	Triệu bao						
Cigarettes	*Mill. packets*	**2835,8**	**3375,2**	**3870,6**	**4192,3**	**4484,7**	**4029,9**
Nhà nước - *State*	"	2801,5	3338,0	3837,5	4137,7	4424,2	3988,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	16,1	1,6	2,5	2,5	1,7	1,1
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18,2	35,6	30,6	52,1	58,8	40,2
Sợi - *Textile fibres*	Tấn - *Ton*	**129890**	**226811**	**234614**	**240818**	**259245**	**265000**
Nhà nước - *State*	"	78427	90094	92757	106367	101515	102245
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1649	3352	4028	34827	67653	69915
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	49814	133365	137829	99624	90078	92840
Len đan - *Knitting wool*	Tấn - *Ton*	**2683**	**1818**	**2846**	**4456**	**2983**	**3175**
Nhà nước - *State*	"	2037	1660	1821	445	351	410
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	601	158	173	2535	2186	2275
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45		852	1476	446	490
Vải lụa	Triệu m^2						
Fabrics	*Mill.* m^2	**356,4**	**469,6**	**496,4**	**501,7**	**560,8**	**575,0**
Nhà nước - *State*	"	165,3	192,2	196,2	179,2	176,8	186,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	81,8	120,1	111,9	129,3	184,9	157,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	109,3	157,3	188,3	193,2	199,1	231,0

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Vải màn sợi bông (Ngoài NN) ***Cotton fabric for mosquitonet*** *(Non-State)*	Nghìn m *Thous. m*	**29974**	**33908**	**35520**	**34742**	**33915**	**32740**
Vải bạt ***Canvas***	Nghìn m *Thous. m*	**23516**	**15962**	**14891**	**25757**	**38803**	**44205**
Nhà nước - *State*	"	3702	3934	2829	307	2229	2410
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	19814	12028	12062	25450	36574	41795
Khăn mặt, khăn tay ***Towels, handkerchief***	Triệu cái *Mill. pieces*	**430,6**	**508,9**	**588,0**	**651,0**	**720,9**	**750,0**
Nhà nước - *State*	"	207,3	179,6	180,0	105,2	129,0	135,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	177,5	288,1	365,0	448,9	474,8	490,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45,8	41,2	43,0	96,9	117,1	125,0
Thảm len ***Woollen carpet***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**64,4**	**31,8**	**43,2**	**38,0**	**33,1**	**35,5**
Nhà nước - *State*	"	21,4	12,2	12,5	10,5	6,6	7,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35,0	19,6	30,7	27,5	26,5	28,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8,0					
Thảm đay (Ngoài NN) ***Jute carpet (Non-State)***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**1406**	**105**	**91**	**49**	**64,5**	**67,5**
Quần áo dệt kim ***Hosiery***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**87007**	**112804**	**148151**	**170444**	**145563**	**157535**
Nhà nước - *State*	"	47867	37688	48965	41471	32437	34720
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	8854	29930	38673	58704	60868	63840
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30286	45186	60513	70269	52258	58975
Chiếu cói ***Sedge mat***	Nghìn đôi *Thous. pairs*	**31019**	**36536**	**39837**	**33975**	**29129**	**27874**
Nhà nước - *State*	"			39	16	15	14
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	31019	36536	39798	33959	29114	27860
Quần áo may sẵn ***Ready made clothes***	Triệu cái *Mill. pieces*	**337**	**489**	**727**	**923**	**1011**	**1212**
Nhà nước - *State*	"	123	183	204	219	219	142
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	149	184	319	414	482	573
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	65	122	204	290	310	497

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Da cứng (Ngoài NN)	Tấn						
Hard leather *(Non-State)*	*Ton*	**97**	**64**	**5456**	**5383**	**3905**	**4600**
Nhà nước - *State*	"					602	685
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	97	64	5456	2217	1055	1270
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				3166	2248	2645
Da mềm	Nghìn bìa						
Soft leather	*Thous. sheets*	**4806**	**5486**	**4680**	**8360**	**21433**	**23800**
Nhà nước - *State*	"	2861	2191	1178	2443	1694	1890
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1395	2966	3318	4216	7324	7695
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	550	329	184	1701	12415	14215
Giày, dép da	Nghìn đôi						
Footwear	*Thous. pairs*	**107944**	**113070**	**133570**	**155118**	**218039**	**225620**
Nhà nước - *State*	"	31422	25745	24594	24670	11872	12140
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	45645	41848	89823	90499	158379	163800
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30877	45477	19153	39949	47789	49680
Giày vải	Nghìn đôi						
Fabric shoes	*Thous. pairs*	**32391**	**34851**	**35297**	**36850**	**34150,9**	**37225**
Nhà nước - *State*	"	28367	19657	18700	14761	14252	15005
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1321	13871	13795	16347	11140	13250
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2703	1323	2802	5742	8759	8970
Gỗ xẻ	Nghìn m^3						
Sawn wood	*Thous.* m^3	**1744**	**2667**	**3291**	**3009**	**3232**	**3414**
Nhà nước - *State*	"	224	86	75	83	66	69
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1519	2580	3171	2918	3163	3340
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1	1	45	8	3	5
Giấy, bìa	Nghìn tấn						
Paper, cover	*Thous. tons*	**408,5**	**489,6**	**687,4**	**809,3**	**901,2**	**997,4**
Nhà nước - *State*	"	249,6	266,5	282,0	300,2	305,5	279,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	148,9	207,9	383,3	474,0	559,5	695,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10,0	15,2	22,1	35,1	36,2	22,8
Trang in	Triệu trang						
Printed page	*Mill. pages*	**184662**	**257235**	**300940**	**343558**	**450309**	**479815**
Nhà nước - *State*	"	181389	252258	295200	328415	378574	400915
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3248	4977	5740	14217	71310	78450
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25			926	425	450
A xít H_2SO_4	Tấn						
Sunfuric acid	*Ton*	**35652**	**39830**	**44575**	**53475**	**56067**	**58490**
Nhà nước - *State*	"	35652	38654	43277	52151	54597	56910
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1176	1298	1324	1470	1580

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Xút NaOH - *Soda NaOH*	Tấn - *Ton*	**59097**	**80223**	**77963**	**95370**	**107471**	**112475**
Nhà nước - *State*	"	16110	18633	15725	29099	24109	26280
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	42987	61590	62238	66271	83362	86195
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	**20948**	**33617**	**40949**	**54523**	**45877**	**50285**
Nhà nước - *State*	"	16590	14930	13249	15406	11079	16683
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1749	11143	16275	21910	26338	24391
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2609	7544	11425	17207	8460	9211
Phân hóa học	Nghìn tấn						
Chemical fertilizer	*Thous. tons*	**1209,5**	**1158,4**	**1294,3**	**1714,4**	**2189,5**	**2175,9**
Nhà nước - *State*	"	1204,3	1152,5	1284,1	1706,6	2176,6	2172,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5,2	5,9	10,2	7,8	12,9	3,9
Sơn hóa học - *Paint*	Tấn - *Ton*	**54393**	**99751**	**162543**	**165724**	**206177**	**210095**
Nhà nước - *State*	"	15146	17014	11879	8841	10856	11845
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5071	18398	34512	40903	45114	47920
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	34176	64339	116152	115980	150207	150330
Que hàn - *Soldering stick*	Tấn - *Ton*	**5696**	**11355**	**18781**	**19025**	**18501**	**19490**
Nhà nước - *State*	"	5696	11355	12850	10471	10619	11230
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			1520	2621	3160	3245
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			4411	5933	4722	5015
Thuốc ống	Triệu ống						
Medical ampoule	*Mill. tubes*	**473,7**	**516,0**	**433,0**	**459,3**	**476,0**	**502,8**
Nhà nước - *State*	"	435,7	468,7	320,0	295,6	242,4	257,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	32,4	46,7	112,3	154,4	222,1	230,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	5,6	0,6	0,7	9,3	11,5	14,5
Thuốc viên	Triệu viên						
Medical tablet	*Mill. pills*	**20054**	**21336**	**20904**	**25974**	**29432**	**25064**
Nhà nước - *State*	"	19426	18555	13580	13892	12530	10162
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	296	2198	6395	10937	15658	13314
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	332	583	929	1145	1244	1588
Thuốc nước	Nghìn lít						
Liquid medicine	*Thous. litres*	**10769**	**4494**	**4236**	**5209**	**6666**	**7005**
Nhà nước - *State*	"	10225	3771	2321	2641	565	620
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	251	348	1175	1990	4950	5105
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	293	375	740	578	1151	1280

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Xà phòng giặt	Nghìn tấn						
Soap	*Thous. tons*	**275,7**	**361,0**	**377,0**	**400,8**	**420,5**	**493,3**
Nhà nước - *State*	"	89,5	120,1	158,5	176,7	180,0	209,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	30,9	49,0	48,3	30,9	42,5	37,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	155,3	191,9	170,2	193,2	198,0	245,9
Lốp xe đạp	Nghìn cái						
Bicycle tyre	*Thous. pieces*	**20675**	**22778**	**26686**	**26008**	**20387**	**23455**
Nhà nước - *State*	"	14279	14047	15985	16299	13196	15295
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1627	1838	939	261	200	350
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4769	6893	9762	9448	6991	7810
Săm xe đạp	Nghìn cái						
Bicycle tube	*Thous. pieces*	**21917**	**24032**	**36083**	**32386**	**26848**	**31625**
Nhà nước - *State*	"	17526	19251	20912	20257	18222	20850
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	222	901	1578	3156	2167	2990
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4169	3880	13593	8973	6459	7785
Thủy tinh	Nghìn tấn						
Glass product	*Thous. tons*	**113,1**	**114,7**	**146,7**	**154,4**	**163,1**	**168,0**
Nhà nước - *State*	"	11,1	6,1	3,0	1,0	1,2	1,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	22,7	26,3	7,6	10,7	15,7	16,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	79,3	82,3	136,1	142,7	146,2	149,8
Sứ dân dụng	Triệu cái						
House-hold porcelain	*Mill. pieces*	**247,1**	**283,9**	**524,0**	**404,4**	**513,6**	**550,9**
Nhà nước - *State*	"	18,6	26,4	51,6	26,3	153,9	155,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	227,4	240,8	396,1	317,5	209,9	232,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,1	16,7	76,3	60,6	149,8	162,7
Sứ công nghiệp	Nghìn cái						
Industrial porcelain	*Thous. pieces*	**3947**	**3517**	**2811**	**2516**	**3581**	**3975**
Nhà nước - *State*	"	743	1352	1168	1365	2533	2740
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3204	2165	1643	1151	1048	1235
Gạch nung	Triệu viên						
Brick	*Mill. pieces*	**9087**	**11365**	**12810**	**14660**	**16530**	**19893**
Nhà nước - *State*	"	2363	2837	3187	2934	2822	2998
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	6706	8508	9597	11705	13692	16875
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18	20	26	21	16	20

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Ngói nung	Triệu viên						
Tile	*Mill. pieces*	**366,2**	**350,1**	**347,4**	**322,8**	**526,6**	**538,7**
Nhà nước - *State*	"	48,8	54,7	93,2	66,2	58,7	67,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	317,4	295,4	254,2	256,6	466,5	470,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"					1,4	1,7
Xi măng	Nghìn tấn						
Cement	*Thous. tons*	**13298**	**21121**	**24127**	**26153**	**30808**	**32690**
Nhà nước - *State*	"	9560	14256	16141	17666	19724	20945
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	97	524	1025	1405	2903	2985
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3641	6341	6961	7082	8181	8760
Tấm lợp fipro xi-măng	Nghìn m^2						
Cement proof sheet	*Thous.* m^2	**21391**	**51130**	**55630**	**62070**	**203411**	**207150**
Nhà nước - *State*	"	16497	35428	37880	39499	157803	159430
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	4894	15702	17750	22571	45608	47720
Kính xây dựng	Nghìn m^2						
Building glass	*Thous.* m^2	**30718**	**38776**	**38351**	**43685**	**74767**	**81310**
Nhà nước - *State*	"	3240	4463	5187	7141	26541	27995
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		3532	6682	6682	17595	19460
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	27478	30781	26482	29862	30631	33855
Phích hoàn chỉnh	Nghìn cái						
Finished thermos	*Thous. pieces*	**618**	**4010**	**4164**	**3826**	**3614**	**4067**
Nhà nước - *State*	"	618	4010	4013	3826	3448	3875
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			151		166	192
Bóng đèn điện	Nghìn cái						
Lamp	*Thous. pieces*	**69744**	**87797**	**105543**	**118013**	**102214**	**112385**
Nhà nước - *State*	"	69744	87797	92807	90112	89969	98400
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			9101	21806	2339	4010
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			3635	6095	9906	9975
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn						
Steel	*Thous. tons*	**1583**	**2503**	**2954**	**3279**	**3403**	**3827**
Nhà nước - *State*	"	567	796	908	1252	1134	1268
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	175	567	1207	1187	1284	1679
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	841	1140	839	840	985	880
Thiếc thỏi - *Stick tin*	Tấn - *Ton*	**1803**	**1565**	**1915**	**2356**	**1766**	**1830**
Nhà nước - *State*	"	1803	1546	1353	1425	1447	1480
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		19	562	931	319	350

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Nông cụ cầm tay ***Hand farming tool***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**15918**	**20639**	**21752**	**20756**	**25998**	**29735**
Nhà nước - *State*	"	8	4		71	72	75
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15910	20635	21713	20685	25926	29660
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			39			
Khóa ***Lock***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**4741**	**6954**	**10095**	**8706**	**11889**	**12480**
Nhà nước - *State*	"	4648	6199	8365	7486	9507	9715
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	93	755	1730	1220	2382	2765
Xe cải tiến - *Hand barrow*	Cái - *Piece*	**13705**	**12944**	**11696**	**18257**	**19435**	**20455**
Nhà nước - *State*	"	560	484	163	403	460	470
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	13145	12460	11533	17854	18975	19985
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (Ngoài NN) ***Utensils of sheet iron*** *(Non State)*	Tấn *Ton*	**3690**	**4703**	**4840**	**4713**	**4925**	**5140**
Máy bơm nông nghiệp ***Agricultural pump***	Cái *Piece*	**3496**	**3578**	**7787**	**10038**	**8298**	**9730**
Nhà nước - *State*	"	723	968	2198	1662	5761	4620
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2773	2610	5229	8334	2419	4985
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			360	42	118	125
Đầu máy bơm nước ***Hydraunic pump***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**208**	**304**	**761**	**460**	**591**	**598**
Nhà nước - *State*	"	4	1	1	4	35	37
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	204	303	760	409	480	482
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				47	76	79
Bơm thuốc trừ sâu ***Insecticide pump***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**70,4**	**52,4**	**51,7**	**52,7**	**54,0**	**56,0**
Nhà nước - *State*	"	69,5	50,9	50,0	51,1	52,3	54,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	0,9	1,5	1,7	1,6	1,7	1,8
Máy kéo và xe vận chuyển ***Tractor and lorries***	Cái *Piece*	**1932**	**3052**	**7889**	**8607**	**10223**	**10985**
Nhà nước - *State*	"	1907	2970	2368	2557	2530	2645
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	25	82	5521	6050	6124	6740
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"					1569	1600

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Máy tuốt lúa có động cơ	Cái						
Threshing machine with motor	*Piece*	**11877**	**12997**	**10021**	**17571**	**19529**	**21430**
Nhà nước - *State*	"	75			6571	6089	6425
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11802	12997	10021	11000	13440	15005
Máy tuốt lúa không có động cơ	Cái						
Threshing machines without motor	*Piece*	**7061**	**12094**	**6722**	**10903**	**6993**	**8055**
Nhà nước - *State*	"	400	410	414	5256	1963	2075
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	6661	11684	6308	5647	5030	5980
Máy xay xát - *Rice mill*	Cái - *Piece*	**12484**	**13433**	**10112**	**5749**	**2734**	**2960**
Nhà nước - *State*	"	12444	12847	783	259		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	40	586	7843	5490	2734	2960
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			1486			
Máy công cụ - *Machine tool*	Cái - *Piece*	**4121**	**6821**	**8666**	**5831**	**3839**	**3233**
Nhà nước - *State*		537	1412	664	1621	3002	2288
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		693	1109	2385	1814	837	945
ĐTNN - *Foreign invested sector*		2891	4300	5617	2396		
Động cơ điêzen	Cái						
Diesel motor	*Piece*	**30329**	**107433**	**184418**	**182443**	**201593**	**171508**
Nhà nước - *State*	"	25477	27265	23102	30853	26160	23792
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		4050	76208	156717	148323	158468	130711
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	802	3960	4599	3267	16965	17005
Động cơ điện	Cái						
Electricity rotaring engine	*Piece*	**45855**	**64085**	**95779**	**132320**	**194374**	**215010**
Nhà nước - *State*	"	45132	63066	69871	86029	91800	108305
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		723	1019	20708	33760	87893	90225
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			5200	12531	14681	16480
Máy biến thế - *Transformer*	Cái - *Piece*	**13535**	**18633**	**33364**	**50146**	**45540**	**52430**
Nhà nước - *State*	"	10772	15972	16427	17503	17910	19995
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2168	1307	15578	31599	26738	30445
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	595	1354	1359	1044	892	1990

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V)	Triệu viên						
Batteries (1.5V)	*Mill. pieces*	**128,6**	**264,4**	**328,7**	**359,5**	**395,7**	**398,7**
Nhà nước - *State*	"	128,6	264,4	323,2	356,3	356,0	357,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			5,5	3,2	39,7	41,2
Dây điện	Triệu mét						
Wire	*Mill. metres*	**146,5**	**429,7**	**1150,6**	**1031,9**	**936,0**	**1018,5**
Nhà nước - *State*	"	144,5	201,6	223,8	214,5	306,1	342,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2,0	226,2	355,5	221,5	287,8	307,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1,9	571,3	595,9	342,1	369,0
Quạt điện	Nghìn cái						
Electric fan	*Thous. pieces*	**328,4**	**1072,0**	**1285,0**	**1088,6**	**1751,7**	**1387,8**
Nhà nước - *State*	"	278,9	379,4	532,4	490,5	570,5	644,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	24,2	659,6	684,6	503,1	1095,0	731,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25,3	33,0	68,0	95,0	86,2	11,3
Ô tô lắp ráp	Cái						
Assembled automobile	*Pieces*	**13547**	**29536**	**47701**	**50954**	**59152**	**41557**
Nhà nước - *State*	"		1184	2909	8132	14190	3446
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		440	797	1685	9040	7556
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	13547	27912	43995	41137	35922	30555
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled motobike	*Thous. pieces*	**463,4**	**1051,6**	**1180,4**	**1828,4**	**1982,1**	**2094,0**
Nhà nước - *State*	"	122,4	229,8	90,5	168,4	120,8	88,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	31,7	57,6	216,9	496,6	609,4	562,2
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	309,3	764,2	873,0	1163,4	1251,9	1443,1
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled television set	*Thous. pieces*	**1013,1**	**1597,3**	**2187,8**	**2659,7**	**2515,3**	**2281,8**
Nhà nước - *State*	"	157,6	179,2	217,8	189,7	178,1	186,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			16,4	141,7	139,3	6,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	855,5	1418,1	1953,6	2328,3	2197,9	2088,9
Rađiô lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled radio-cassette	*Thous. pieces*	**144,7**	**67,3**	**23,7**	**24,0**	**24,9**	**25,3**
Nhà nước - *State*	"	56,5	46,8				
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	88,2	20,5	23,7	24,0	24,9	25,3

198 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Toa xe	Cái						
Building of coach	*Piece*	**79**	**170**	**312**	**431**	**461**	**508**
Nhà nước - *State*	"	79	170	251	431	306	332
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			61		155	176
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái						
Bicycle	*Thous. pieces*	**659**	**1583**	**2177**	**3607**	**2525**	**1029**
Nhà nước - *State*	"	96	104	114	134	106	63
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5	7	6	12	14	19
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	559	1472	2057	3461	2405	947
Bút máy (NN)	Nghìn cái						
Fountain pen *(State)*	*Thous. pieces*	**1725**	**3924**	**4150**	**4023**	**3805**	**3575**
Nhà nước - *State*	"	1725	3924	4150	4023	3216	2975
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"					589	600
Điện phát ra	Tr. kwh						
Electricity	*Mill. kwh*	**26683**	**35888**	**40546**	**46202**	**52078**	**59050**
Nhà nước - *State*	"	24972	33777	39154	44655	49250	55911
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11	7	7	9	9	11
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1700	2104	1385	1538	2819	3127
Nước máy	Triệu m^3						
Running water	*Mill.* m^3	**780,2**	**908,3**	**1042,2**	**1102,7**	**1180,4**	**1302,2**
Nhà nước - *State*	"	728,9	842,0	987,9	1022,9	1125,1	1243,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	14,0	26,5	17,7	43,1	15,4	17,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	37,3	39,8	36,6	36,7	39,9	41,2

Thương mại, Giá cả và Du lịch
Trade, Price and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
199	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by ownership*	429
200	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	430
201	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	431
202	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	433
203	Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by SITC*	434
204	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by economic sector and by commodity group*	435
205	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	436
206	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	439
207	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương *Imports by SITC*	441
208	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Imports of goods by economic sector and by commodity group*	442
209	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu *Imports of goods by group country, by country and territory*	443
210	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main goods for importation*	446
211	Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100) *Index of export and import price (Previous year = 100)*	449

212 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Consumer price index by month 450

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng 12 năm 2005
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with December, 2005 451

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with previous month 453

215 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100) 455

216 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100) 456

217 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2000 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2000 = 100) 457

218 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer's price index of industrial products (Previous year = 100) 458

219 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100) 459

220 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2000 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2000 = 100) 460

221 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 461

222 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by ownership 462

223 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam 463

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng

(Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (–) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở. Có một số loại giá tương đương giá FOB như giá giao cho người chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu (FCA) hoặc giá giao hàng tại biên giới (DAF).

Giá CIF là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá CIF như giá cước phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định (CIP).

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p: Chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : Giá kỳ gốc;

q_0 : Lượng kỳ gốc;

p_t : Giá kỳ báo cáo;

D_0: Quyền số cố định kỳ gốc;

t: Kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB).

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả hàng hóa nhập khẩu tính tại biên giới nước nhập khẩu (giá CIF).

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là giá bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động

theo thời gian của giá cả các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản do người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Export goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the free circulation area to subtract from the stock of material resources of the country.

• *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

• *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Import goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the free circulation area to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing).

• *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of export and import is total value of goods out or into Vietnam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Vietnam in a given time.

Trade balance of goods is an indicator reflecting the imbalance between import and export goods values of a country in a specific period. It is common that in trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, trade balance has positive sign (+), called trade surplus. On the contrary, when import value exceeds over export value, trade balance has negative sign (–) or trade deficit.

Standard international trade classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC-Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Free on board price (FOB) refers to the charge to deliver goods at the border of the exporting country, including value of goods and the value of services performed to deliver goods to the port and loading on to a means of transport. Some prices that equivalent to FOB can be named such as "Free Carrier" (FCA) or "Delivered at Frontier" (DAF).

Cost, Insurance, Freight Price (CIF) refers to the charge to deliver goods at the border of the importing country, including value of goods, cost of insurance and freight of goods, delivery to the border of importing country, excluding cost of unloading from a means of transport.

There are some other prices that is equivalent to CIF like "Carriage and insurance paid to" (CIP).

PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "baske" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as

compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used for 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Where:

I_p: Consumer price index

p_0: Price in base period

q_0: Volume of goods and services in base period

p_t: Price in reported period

D_0: Fixed weight of base period

t: Reported period; 0: Base year

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

CPI is measured monthly, with 3 bases: previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Goods export price index reflects the change in price of exports at FOB over time at the border of Vietnam.

Export price index also use Laspeyres formula to calculate (see the CPI). Weight to calculate export price index is the proportion of export turnover of each commodity group as compared to total export turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Export price index is calculated every quarter, every six months, and

every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Goods import price index reflects the change in price of imports at CIF over time at the border of importing country.

Laspeyres formula is also utilized to calculate import price index (see the CPI). Weight to calculate import price index is the proportion of import turnover of each commodity group as compared to total import turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Import price index is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of industrial products refers to prices of industrial products which the producers sell directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price change of industrial products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products. Weight to calculate producer's price index, normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of agriculture, forestry and fishing products refers to price of agriculture, forestry and fishing products sold by producers directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of agriculture, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price change of such products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agriculture, forestry and fishing products. Weight to calculate producer's

price index of such products, also normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agriculture, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agriculture, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

199 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Retail sales of goods and services at current prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	19031,2	5788,7	13242,5	
1991	33403,6	9000,8	24402,8	
1992	51214,5	12370,6	38843,9	
1993	67273,3	14650,0	52623,3	
1994	93490,0	21566,0	71478,0	446,0
1995	121160,0	27367,0	93193,0	600,0
1996	145874,0	31123,0	112960,0	1791,0
1997	161899,7	32369,2	127332,4	2198,1
1998	185598,1	36083,8	147128,3	2386,0
1999	200923,7	37292,6	160999,6	2631,5
2000	220410,6	39205,7	177743,9	3461,0
2001	245315,0	40956,0	200363,0	3996,0
2002	280884,0	45525,4	224436,4	10922,2
2003	333809,3	52381,8	267724,8	13702,7
2004	398524,5	59818,2	323586,1	15120,2
2005	480293,5	62175,6	399870,7	18247,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	580710,1	72095,0	485496,4	23118,7
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1990	100,0	30,4	69,6	
1991	100,0	26,9	73,1	
1992	100,0	24,2	75,8	
1993	100,0	21,8	78,2	
1994	100,0	23,1	76,4	0,5
1995	100,0	22,6	76,9	0,5
1996	100,0	21,3	77,5	1,2
1997	100,0	20,0	78,6	1,4
1998	100,0	19,4	79,3	1,3
1999	100,0	18,6	80,1	1,3
2000	100,0	17,8	80,6	1,6
2001	100,0	16,7	81,7	1,6
2002	100,0	16,2	79,9	3,9
2003	100,0	15,7	80,2	4,1
2004	100,0	15,0	81,2	3,8
2005	100,0	12,9	83,3	3,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	12,4	83,6	4,0

200 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotel, restaurant*	Du lịch và dịch vụ *Tourism and services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	19031,2	16747,4	2283,8	
1991	33403,6	29183,3	4220,3	
1992	51214,5	44778,3	6436,2	
1993	67273,3	58424,4	8848,9	
1994	93490,0	74091,0	11656,0	7743,0
1995	121160,0	94863,0	16957,0	9340,0
1996	145874,0	117547,0	18950,0	9377,0
1997	161899,7	131770,4	20523,5	9605,8
1998	185598,1	153780,6	21587,7	10229,8
1999	200923,7	166989,0	21672,1	12262,6
2000	220410,6	183864,7	23506,2	13039,7
2001	245315,0	200011,0	30535,0	14769,0
2002	280884,0	221569,7	35783,8	23530,5
2003	333809,3	262832,6	39382,3	31594,4
2004	398524,5	314618,0	45654,4	38252,1
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	580710,1	451429,0	71138,8	58142,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1990	100,0	88,0	12,0	
1991	100,0	87,4	12,6	
1992	100,0	87,4	12,6	
1993	100,0	86,8	13,2	
1994	100,0	79,3	12,5	8,2
1995	100,0	78,3	14,0	7,7
1996	100,0	80,6	13,0	6,4
1997	100,0	81,4	12,7	5,9
1998	100,0	82,9	11,6	5,5
1999	100,0	83,1	10,8	6,1
2000	100,0	83,4	10,7	5,9
2001	100,0	81,5	12,4	6,0
2002	100,0	78,9	12,7	8,4
2003	100,0	78,7	11,8	9,5
2004	100,0	78,9	11,5	9,6
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	77,7	12,3	10,0

201 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**220410,6**	**280884,0**	**333809,3**	**398524,5**	**480293,5**	**580710,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**43119,7**	**56036,0**	**66146,3**	**79280,2**	**96422,3**	**117912,5**
Hà Nội	21973,0	27842,0	30906,6	37045,9	44823,1	55173,8
Vĩnh Phúc	2133,8	2335,0	2577,2	2974,7	3632,1	4693,8
Bắc Ninh	1490,5	2090,0	2664,3	3400,9	4116,0	5054,9
Hà Tây	2763,0	3626,0	6539,7	8116,6	10321,9	12657,5
Hải Dương	2968,9	3441,0	3773,9	4117,4	4638,0	5570,2
Hải Phòng	3935,0	6626,0	7707,2	9268,2	11551,8	13901,2
Hưng Yên	1404,1	2221,0	2573,3	3015,2	3577,1	4230,4
Thái Bình	1364,2	1912,0	2796,9	3414,4	4174,9	5028,7
Hà Nam	1460,2	1714,0	1895,0	2222,4	2593,5	3099,2
Nam Định	2485,0	2776,0	3045,2	3578,0	4203,6	5035,9
Ninh Bình	1142,0	1453,0	1667,0	2126,5	2790,3	3466,9
Đông Bắc - *North East*	**11332,2**	**17840,0**	**20722,4**	**25297,3**	**30146,2**	**35907,5**
Hà Giang	289,6	556,0	640,1	828,6	959,0	1089,6
Cao Bằng	578,8	900,0	883,5	1090,1	1059,6	1574,6
Bắc Kạn	302,9	404,0	474,6	538,2	627,0	750,2
Tuyên Quang	697,1	981,0	1165,6	1408,3	1903,5	2323,9
Lào Cai	490,5	797,0	1132,6	1356,1	1674,9	1932,4
Yên Bái	605,3	766,0	944,2	1182,0	1539,1	1842,7
Thái Nguyên	1387,0	2255,0	2132,6	2673,2	3564,1	4241,3
Lạng Sơn	987,2	990,0	1992,5	2393,5	2513,4	3066,1
Quảng Ninh	3476,5	6194,0	6844,9	8571,2	10315,6	12193,0
Bắc Giang	619,0	1763,0	2012,4	2366,6	2799,7	3160,3
Phú Thọ	1898,3	2234,0	2499,4	2889,5	3190,3	3733,4
Tây Bắc - *North West*	**2059,4**	**2778,0**	**2973,1**	**3894,1**	**4953,1**	**6050,5**
Điện Biên	596,7	735,0	698,8	776,3	836,0	1159,7
Lai Châu				317,5	399,2	461,4
Sơn La	997,2	1414,0	1327,1	1618,1	2241,2	2576,7
Hòa Bình	465,5	629,0	947,2	1182,2	1476,7	1852,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**14858,0**	**17868,0**	**20556,6**	**24646,8**	**30021,4**	**35734,6**
Thanh Hóa	3900,0	4541,0	5089,1	6256,2	7479,5	8849,2
Nghệ An	5109,4	5886,0	6365,1	7639,4	9053,2	10872,9
Hà Tĩnh	1538,2	1809,0	2296,7	2498,5	3376,8	3913,5
Quảng Bình	1317,2	1589,0	1969,8	2382,3	2850,6	3589,2
Quảng Trị	995,6	1595,0	2010,6	2461,8	3087,2	3636,9
Thừa Thiên - Huế	1997,6	2448,0	2825,3	3408,6	4174,1	4872,9

201 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**17129,0**	**22020,0**	**27290,4**	**31665,8**	**37824,4**	**46408,5**
Đà Nẵng	4678,0	5415,0	7780,4	8374,6	9641,0	11517,4
Quảng Nam	1692,1	2050,0	2370,0	2898,9	3679,5	4759,6
Quảng Ngãi	2035,8	2541,0	3316,0	4096,8	4820,4	6530,0
Bình Định	4464,8	5263,0	5740,3	6578,3	7968,4	9564,8
Phú Yên	1709,6	2065,0	2198,4	2619,1	3176,1	3781,4
Khánh Hòa	2548,7	4686,0	5885,3	7098,1	8539,0	10255,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7599,0**	**9254,0**	**10543,6**	**12926,8**	**17398,2**	**21285,5**
Kon Tum	425,6	601,0	710,1	845,5	1019,2	1226,0
Gia Lai	1682,1	2143,0	2376,1	2981,4	3733,4	4524,8
Đắk Lắk	3321,0	3850,0	3872,0	4483,9	5321,9	6712,5
Đắk Nông			565,0	681,4	1348,0	1571,1
Lâm Đồng	2170,3	2660,0	3020,4	3934,6	5975,7	7251,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**80807,6**	**101120,0**	**121640,1**	**144480,9**	**166026,7**	**201792,0**
Ninh Thuận	1060,1	1263,0	1409,3	1702,6	2129,6	2606,0
Bình Thuận	2386,4	3515,0	4444,5	5501,1	6752,9	8380,1
Bình Phước	1328,1	1707,0	2108,1	2577,4	3271,8	4189,4
Tây Ninh	4633,9	3968,0	5816,6	7001,2	8550,8	11116,0
Bình Dương	4082,1	5515,0	6756,5	8386,4	10683,9	13539,2
Đồng Nai	5053,2	8511,0	10856,8	13760,3	17364,1	20897,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4275,8	5148,0	8973,7	9558,5	9296,2	9472,2
TP. Hồ Chí Minh	57988,0	71493,0	81274,6	95993,4	107977,4	131591,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**43505,7**	**53968,0**	**63936,8**	**76332,6**	**97501,2**	**115618,9**
Long An	3316,7	3950,0	4341,5	5195,8	6053,3	7102,3
Tiền Giang	5316,2	6259,0	7400,7	8267,1	9302,1	9880,5
Bến Tre	1298,4	1714,0	3694,5	4598,6	5458,0	6460,1
Trà Vinh	1571,7	2781,0	2879,6	3599,7	4781,1	4989,3
Vĩnh Long	2694,4	3344,0	3927,8	4767,8	5710,7	6881,2
Đồng Tháp	3685,0	4499,0	5263,9	6191,9	7674,2	9128,2
An Giang	7753,1	9249,0	11068,8	13345,5	17225,2	20842,5
Kiên Giang	5304,0	6084,0	5345,2	6334,1	10294,6	12470,9
Cần Thơ	5845,9	6910,0	6865,3	8343,9	10414,5	11807,3
Hậu Giang			1379,1	1776,0	2664,1	3936,7
Sóc Trăng	1707,9	1850,0	2808,2	3610,4	5377,7	7018,1
Bạc Liêu	2224,9	2800,0	3400,0	3536,0	4950,1	5840,0
Cà Mau	2787,5	4528,0	5562,2	6765,8	7595,6	9261,8

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS

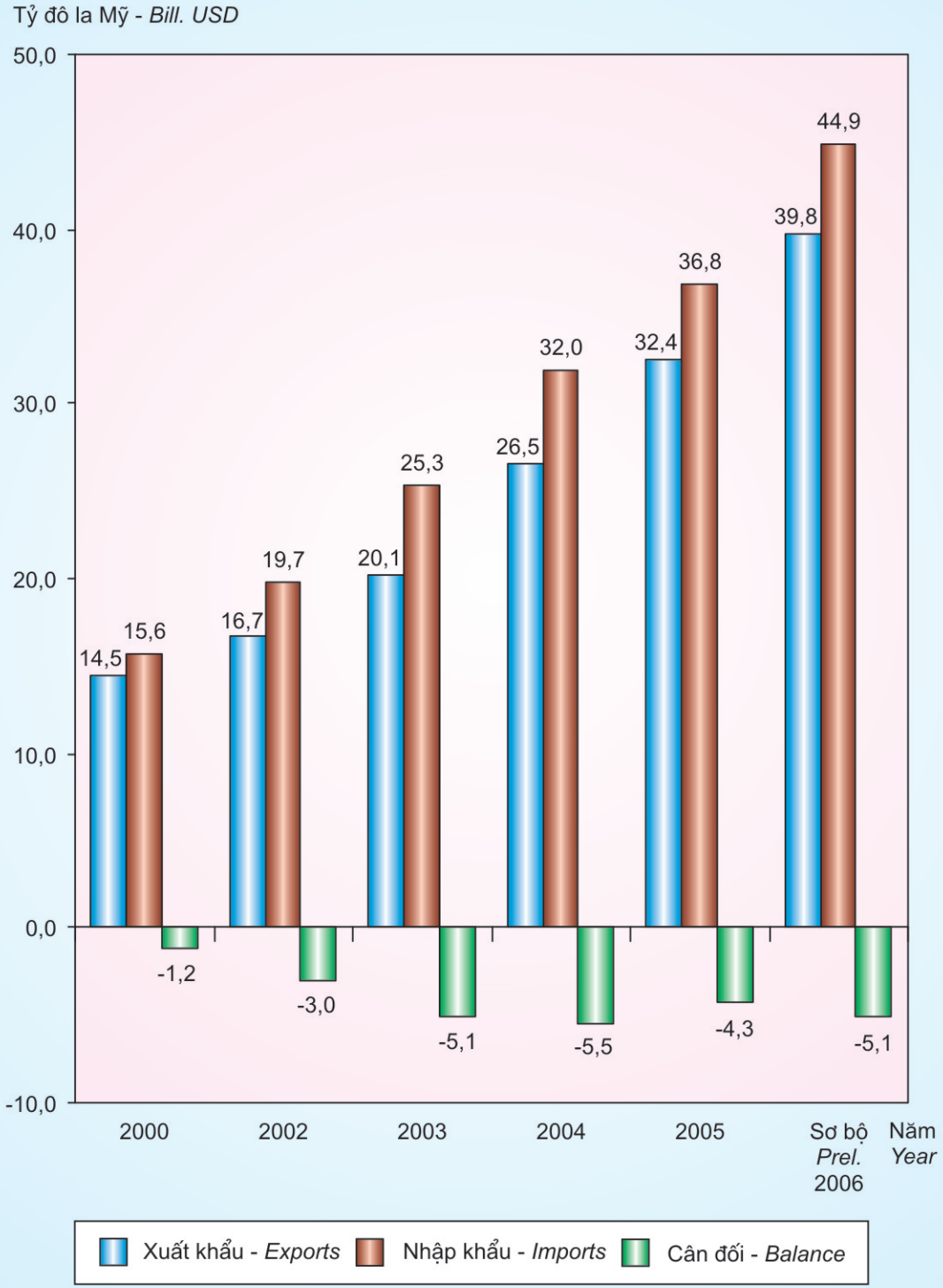

202 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
1990	5156,4	2404,0	2752,4	-348,4
1991	4425,2	2087,1	2338,1	-251,0
1992	5121,5	2580,7	2540,8	39,9
1993	6909,1	2985,2	3923,9	-938,7
1994	9880,1	4054,3	5825,8	-1771,5
1995	13604,3	5448,9	8155,4	-2706,5
1996	18399,4	7255,8	11143,6	-3887,8
1997	20777,3	9185,0	11592,3	-2407,3
1998	20859,9	9360,3	11499,6	-2139,3
1999	23283,5	11541,4	11742,1	-200,7
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2001	31247,1	15029,2	16217,9	-1188,7
2002	36451,7	16706,1	19745,6	-3039,5
2003	45405,1	20149,3	25255,8	-5106,5
2004	58453,8	26485,0	31968,8	-5483,8
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	85,8	86,8	84,9	
1992	115,7	123,7	108,7	
1993	134,9	115,7	154,4	
1994	143,0	135,8	148,5	
1995	137,7	134,4	140,0	
1996	135,2	133,2	136,6	
1997	112,9	126,6	104,0	
1998	100,4	101,9	99,2	
1999	111,6	123,3	102,1	
2000	129,4	125,5	133,2	
2001	103,7	103,8	103,7	
2002	116,7	111,2	121,8	
2003	124,6	120,6	127,9	
2004	128,7	131,4	126,6	
2005	118,4	122,5	115,0	
Sơ bộ - *Prel.* 2006	122,4	122,7	122,1	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

203 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by SITC

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**15029,2**	**16706,1**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**8078,8**	**8009,8**	**8289,5**	**9397,2**	**12554,1**	**16100,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	3779,5	4051,6	4117,6	4432,0	5277,6	6345,7
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	18,8	45,5	75,2	159,8	174,0	150,0
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	384,0	412,6	516,5	631,3	830,9	1229,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3824,7	3468,5	3567,8	4151,1	6233,2	8358,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	71,8	31,6	12,5	23,0	38,4	17,9
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**6397,5**	**7019,0**	**8414,6**	**10747,8**	**13927,6**	**16341,0**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	158,5	222,1	262,2	339,9	421,3	536,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	911,1	989,7	1124,9	1354,8	1889,6	2165,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	1276,0	1399,0	1336,9	1792,8	2562,1	3145,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4051,9	4408,2	5690,6	7260,3	9054,6	10494,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**6,4**	**0,4**	**2,0**	**4,3**	**3,3**	**5,4**

204 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by economic sector and by commodity group

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**16706,1**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**	**39826,2**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*						
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	7672,4	8834,3	9988,1	11997,3	13893,4	16812,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài(*) *Foreign invested sector(*)*	6810,3	7871,8	10161,2	14487,7	18553,7	23013,9
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	5382,1	5304,3	6485,1	9641,9	11701,4	14000,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	4903,1	6785,7	8597,3	10870,8	13293,4	16202,0
Hàng nông sản - *Agricultural products*	2563,3	2396,6	2672,0	3383,6	4467,4	6266,1
Hàng lâm sản - *Forest products*	155,7	197,8	195,3	180,6	252,5	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	1478,5	2021,7	2199,6	2408,1	2732,5	3358,1
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*						
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	53,0	52,9	49,6	45,3	42,8	42,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	47,0	47,1	50,4	54,7	57,2	57,8
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	37,2	31,8	32,2	36,4	36,0	35,2
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33,9	40,6	42,7	41,0	41,0	40,7
Hàng nông sản - *Agricultural products*	17,7	14,3	13,3	12,8	13,8	15,7
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,2	1,0	0,7	0,8	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	10,1	12,1	10,8	9,1	8,4	8,4

(*) Kể cả dầu thô - *Included crude oil.*

205 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**16706,1**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**	**39826,2**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***						
ASEAN	2619,0	2434,9	2953,3	4056,1	5743,5	
APEC	10221,2	11966,9	14832,0	19502,3	24169,7	
EU	2845,1	3162,5	3852,6	4968,4	5517,0	
OPEC	643,2	861,5	759,3	813,5	877,5	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	141,6	178,4	267,3	384,0	555,6	765,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	248,6	332,0	467,2	452,9	468,8	958,0
Lào - *Laos*	70,7	64,7	51,8	68,4	69,2	93,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	413,9	347,8	453,8	624,3	1028,3	1214,6
My-an-ma - *Myanmar*	5,7	7,1	12,5	14,0	12,0	16,5
Phi-li-pin - *Philippines*	478,4	315,2	340,0	498,6	829,0	782,8
Xin-ga-po - *Singapore*	885,9	961,1	1024,7	1485,3	1917,0	1630,6
Thái Lan - *Thailand*	372,3	227,3	335,4	518,1	863,0	897,5
Đài Loan - *Taiwan*	756,6	817,7	749,2	890,6	935,0	968,8
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	352,6	468,7	492,1	608,1	663,6	842,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	315,9	340,2	368,7	380,1	353,1	453,0
Nhật Bản - *Japan*	2575,2	2437,0	2908,6	3542,1	4340,3	5232,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1536,4	1518,3	1883,1	2899,1	3228,1	3030,0
Ấn Độ - *India*	47,2	52,0	32,3	78,6	97,8	137,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	14,6	9,8	5,6	19,5	22,1	
I-ran - *Iran*	13,5	10,4	14,1	19,8	82,6	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	10,0	21,5	23,1	39,7	42,4	
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	9,7	6,8	5,8	22,1	20,1	
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	14,7	18,0	17,0	21,9	30,5	49,3

205 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	23,8	41,2	66,0	93,6	121,6	140,6
Cô oét - *Kuwait*	2,4	2,6	6,9	3,7	11,8	
Gru-di-a - *Georgia*	3,0	4,3	2,9	9,4	4,1	
I-rắc - *Iraq*	321,5	439,9	151,3	184,5	101,0	117,5
I-xra-en - *Israel*	15,1	19,5	19,9	32,2	31,6	
Síp - *Cyprus*	1,5	1,5	2,1	2,9	4,8	5,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	15,7	23,6	31,3	46,8	60,2	141,9
Yê-men - *Yemen*	8,0	0,2	1,4	10,9	6,6	
Ba Lan - *Poland*	61,5	67,9	83,6	82,2	81,8	160,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	7,6	7,9	6,0	7,8	11,2	
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,0	21,2	18,3	21,6	27,0	33,0
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	122,9	187,4	159,6	215,8	251,9	413,2
Ru-ma-ni - *Romania*	6,5	10,6	11,8	14,4	15,5	
Sec - *Czech Rep.*	35,3	39,6	39,0	42,6	49,0	70,1
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	5,2	7,3	8,2	8,6	11,7	23,1
U-crai-na - *Ukraine*	23,3	30,4	26,4	33,4	39,2	64,6
Đan Mạch - *Denmark*	58,4	63,3	71,1	80,2	88,2	109,5
Ai-len - *Ireland*	12,1	19,2	17,1	28,3	25,1	38,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,6	2,2	1,5	4,4	1,9	3,5
Anh - *United Kingdom*	479,4	571,6	754,8	1010,3	1015,8	1179,7
Na Uy - *Norway*	16,6	16,8	20,9	23,5	32,7	38,1
Phần Lan - *Finland*	22,4	24,3	28,8	41,9	57,2	68,9
Thụy Điển - *Sweden*	55,1	62,4	90,0	108,5	133,6	171,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8,9	5,6	10,4	16,2	22,9	32,8
Hy Lạp - *Greece*	16,3	34,3	42,0	45,4	55,0	64,7
I-ta-li-a - *Italy*	218,0	264,6	330,9	369,9	469,9	653,1
Tây Ban Nha - *Spain*	137,3	179,0	234,2	312,0	410,8	558,0
Áo - *Austria*	23,7	29,7	38,1	59,5	88,9	97,5
Đức - *Germany*	730,3	729,0	854,7	1064,7	1085,5	1445,3
Bỉ - *Belgium*	311,9	337,1	391,4	515,7	544,1	687,5

205 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Hà Lan - *Netherlands*	391,0	404,3	493,0	581,9	659,2	857,4
Pháp - *France*	380,1	437,9	496,1	555,1	652,9	797,2
Thụy Sỹ - *Switzerland*	166,4	66,6	74,6	120,2	103,9	155,7
Ca-na-đa - *Canada*	98,7	138,1	171,3	270,1	356,0	440,5
Mỹ - *United States*	732,8	2452,8	3938,6	5024,8	5924,0	7828,7
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	7,3	1,4	5,7	8,7	16,6	30,8
Bra-xin - *Brazil*	13,9	12,2	22,6	25,0	32,3	61,9
Chi-lê - *Chile*	10,7	10,4	10,3	22,1	30,9	
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,7	7,1	3,4	8,2	10,5	
Cu Ba - *Cuba*	34,3	47,0	65,3	105,3	207,1	
Mê-hi-cô - *Mexico*	24,2	60,5	78,3	127,7	191,5	
Pa-na-ma - *Panama*	13,7	13,3	13,9	44,7	42,9	
Pêru - *Peru*	0,8	1,2	2,5	6,1	8,1	
Ai Cập - *Egypt*	19,0	21,8	14,8	40,3	45,1	
An-giê-ri - *Algeria*	6,4	3,3	18,2	13,9	30,9	
Ăng-gô-la - *Angola*	20,2	20,6	28,0	34,8	76,2	
Ga-na - *Ghana*	7,3	8,6	15,3	31,8	23,4	
Ghi-nê - *Guinea*	6,3	0,5	1,0	9,0	6,6	
Nam Phi - *South Africa*	25,8	15,5	22,7	56,8	111,8	100,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	4,9	9,4	10,5	11,4	17,1	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	9,3	6,1	20,7	25,0	22,5	
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,6	13,8	34,0	57,2	41,9	
Xoa-đi-len - *Swaziland*	5,9	7,4	0,0	4,0	1,9	
Niu-di-lân - *New Zealand*	18,2	21,2	25,0	46,9	47,5	54,1
Úc - *Australia*	1272,5	1328,3	1420,9	1884,7	2722,8	3651,3

206 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Crôm *Chromium*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	4,5	2,9	8,1	9,0	1,9	
Dầu thô *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15423,5	16876,0	17142,5	19500,6	17966,6	16418,9
Than đá - *Coal*	"	3251,2	6047,3	7261,9	11636,1	17987,8	29307,1
Thiếc - *Tin*	Tấn - *Ton*	3301,0	1668,0	1953,0	1843,0		2533,0
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic parts (Including TV parts), computer and their parts*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	788,6	605,4	854,7	1062,4	1427,4	1708,2
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	"	95,5	143,4	170,2	239,2	357,7	480,0
Dây điện và cáp điện *Electrical wire and cable*	"	129,5	187,7	291,7	389,7	518,2	704,8
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	"	66,6	122,7	155,4	235,2	158,4	116,7
Ba lô, túi, cặp, ví (*) *Rucksacks, bag, pockets, wallets(*)*	"		237,2	243,3	382,1	470,9	503,3
Giày, dép - *Footwear*	"	1471,7	1875,2	2260,5	2691,1	3038,8	3591,6
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	"	1891,9	2732,0	3609,1	4429,8	4772,4	5834,4
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	"	92,5	113,2	141,2	171,7	157,3	191,6
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	"	108,4	123,5	135,9	154,6	255,3	274,3
Hàng sơn mài, mỹ nghệ *Fine art products*	"	36,2	51,0	59,6	90,5	89,9	
Hàng thêu - *Embroidery products*	"	50,5	52,7	60,6	91,6	78,4	
Hàng rau, hoa, quả - *Fresh and processed vegetables and fruit*	"	213,1	221,2	151,5	177,7	235,5	259,1
Hạt tiêu *Pepper*	Nghìn tấn *Thous. tons*	36,4	78,4	73,9	110,5	110,0	116,7
Cà phê - *Coffee*	"	733,9	722,2	749,4	976,2	912,7	980,9

206 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Cao su *Rubber*	Nghìn tấn *Thous. tons*	273,4	454,8	432,3	513,4	554,1	708,0
Gạo - *Rice*	"	3476,7	3236,2	3810,0	4063,1	5254,8	4643,4
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	"	34,2	61,9	82,2	104,6	109,0	126,8
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	"	76,1	106,1	82,4	46,0	54,7	14,2
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	25,6	27,3	21,1	39,9	35,6	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột & bột ngũ cốc - *Foodstuff processed from starch and cereals*	"	59,7	91,4	82,5	100,9	129,6	
Sữa và các sản phẩm từ sữa *Dairy produce*	"	80,4	85,9	67,2	34,3	85,3	90,0
Đường - *Sugar*	"	28,9	9,4	10,7	0,5	0,3	2,4
Chè *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55,7	77,0	58,6	104,3	91,7	105,6
Dầu, mỡ động, thực vật *Vegetable oil and fat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*		23,5	22,1	36,1	13,7	15,4
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	"	311,4	460,2	608,9	1101,7	1561,4	1932,8
Quế *Cinamon*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3,5	5,1	4,9	8,3	8,3	14,8
Hàng thuỷ sản *Fishery products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	1478,5	2021,7	2199,6	2408,1	2732,5	3358,1
Trong đó - *Of which:*							
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	"	631,4	715,7	943,6	1084,5	1265,7	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"	172,4	337,5	333,7	491,5	608,8	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"	76,8	83,7	136,3	62,5	73,9	

(*) Số liệu từ năm 2004 bao gồm cả mũ, ô dù - *Data from year 2004 include hats and umbrellas.*

207 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Imports by SITC

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**16217,9**	**19745,6**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**3527,6**	**3686,1**	**4200,6**	**5282,7**	**7317,5**	**9308,2**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	626,5	834,2	939,2	1262,2	1495,2	1955,2
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	102,8	108,4	149,3	152,7	162,6	175,8
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	590,8	690,1	816,1	1001,0	1454,3	1623,2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2121,0	1970,3	2165,4	2714,4	3981,8	5365,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	86,5	83,1	130,6	152,4	223,6	188,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**12101,2**	**12531,8**	**15531,8**	**19791,9**	**24084,3**	**26633,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2401,7	2490,0	2932,6	3622,9	4693,5	5309,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3402,1	3729,4	5414,8	6672,1	8859,1	10172,2
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	4711,0	4865,1	5757,6	7921,5	8736,6	9252,3
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1586,4	1447,3	1426,8	1575,4	1795,1	1898,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**7,7**		**13,2**	**181,2**	**567,0**	**819,8**

208 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by economic sector and by commodity group

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**19745,6**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**	**44891,1**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*						
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	11284,5	13042,0	16440,8	20882,2	23121,0	28401,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	4352,0	6703,6	8815,0	11086,6	13640,1	16489,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**14668,2**	**18192,4**	**23288,0**	**29833,4**	**33768,6**	**41888,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	4781,5	5879,9	7983,7	9207,5	9285,3	10800,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	9886,7	12312,5	15304,3	20625,9	24483,3	31088,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**968,3**	**1553,2**	**1967,8**	**2135,4**	**2992,5**	**3003,1**
Lương thực - *Food*	0,3	0,4	0,7	1,3	3,8	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	301,8	486,2	597,4	776,4	1100,2	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	333,8	361,4	413,3	439,6	527,1	
Hàng khác - *Others*	332,4	705,2	956,4	918,1	1361,4	
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*						
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	72,2	66,1	65,1	65,3	62,9	63,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	27,8	33,9	34,9	34,7	37,1	36,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**93,8**	**92,1**	**92,2**	**93,3**	**91,9**	**93,3**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	30,6	29,8	31,6	28,8	25,3	24,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	63,2	62,3	60,6	64,5	66,6	69,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**6,2**	**7,9**	**7,8**	**6,7**	**8,1**	**6,7**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuff*	1,9	2,5	2,4	2,4	3,0	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	2,2	1,8	1,6	1,4	1,4	
Hàng khác - *Others*	2,1	3,6	3,8	2,9	3,7	

209 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**19745,6**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**	**44891,1**
Phân theo khối nước chủ yếu						
By main country group						
ASEAN	4449,0	4769,2	5949,3	7768,5	9326,3	
APEC	13242,9	16296,8	20560,1	26386,0	30686,8	
EU	1317,4	1840,6	2477,7	2681,8	2581,2	
OPEC	525,9	628,6	878,0	1122,0	1301,0	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
By main country and territory						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	37,3	65,4	94,7	130,6	160,2	169,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	345,4	362,6	551,5	663,3	700,0	1011,9
Lào - *Laos*	105,7	62,6	60,7	74,3	97,5	166,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	388,9	683,3	925,0	1215,3	1256,5	1481,7
My-an-ma - *Myanmar*	3,6	5,9	18,3	19,3	45,8	64,6
Phi-li-pin - *Philippines*	62,9	100,6	140,9	188,4	209,9	342,6
Xin-ga-po - *Singapore*	2694,3	2533,5	2875,8	3618,4	4482,3	6273,7
Thái Lan - *Thailand*	810,9	955,2	1282,2	1858,6	2374,1	3034,2
Đài Loan - *Taiwan*	1879,9	2525,3	2915,5	3698,3	4304,2	4822,8
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1753,6	2279,6	2625,4	3359,4	3594,1	3870,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	598,1	804,8	990,9	1074,3	1235,0	1440,8
Nhật Bản - *Japan*	2300,9	2504,7	2982,1	3552,6	4074,1	4701,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1401,1	2158,8	3138,6	4595,1	5899,7	7390,9
Ấn Độ - *India*	178,4	324,7	457,1	593,5	596,0	880,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	8,4	7,1	10,6	21,3	32,0	
I-ran - *Iran*	29,1	20,0	23,6	40,9	22,0	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	16,1	27,6	17,4	30,2	38,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,8	9,2	2,2	6,2	7,2	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	6,2	8,2	10,7	6,9	10,4	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	14,0	28,8	38,4	65,7	91,3	102,2
Ba-ren - *Bahrain*	5,4	6,1	6,1	8,7	8,0	

209 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	8,8	28,3	53,5	54,0	69,2	44,0
Cô-oét - *Kuwait*	112,5	151,1	172,5	256,5	358,7	144,9
Gru-di-a - *Georgia*	3,3	0,3	1,2	0,9	0,8	
I-xra-en - *Israel*	7,3	16,9	21,6	34,9	36,2	
Qua-ta - *Qatar*	10,3	31,3	26,5	25,6	29,0	19,7
Síp - *Cyprus*	4,6	3,2	4,2	8,6	10,7	6,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2,0	15,6	24,8	31,4	43,0	28,3
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,3	3,2	13,3	4,5	6,1	
Ba Lan - *Poland*	18,4	14,2	38,0	38,9	42,9	57,8
Bê-la-rút - *Belarus*	15,8	11,1	6,2	11,2	23,0	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,5	2,3	7,2	2,7	5,7	
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,2	14,0	19,0	16,4	18,5	25,5
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	240,5	500,6	491,8	671,5	766,6	455,8
Ru-ma-ni - *Romania*	2,0	1,8	22,7	12,1	10,4	
Séc - *Czech Rep.*	6,3	8,8	14,2	14,4	15,9	22,0
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	2,9	1,7	1,4	3,1	2,1	2,6
U-crai-na - *Ukraine*	85,9	239,0	224,1	240,6	191,5	118,1
Đan Mạch - *Denmark*	27,8	75,3	72,0	77,2	70,2	111,2
Ai-len - *Ireland*	8,9	12,2	15,7	14,9	22,2	22,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,1	1,2	2,9	3,0	2,0	5,7
Anh - *United Kingdom*	149,9	166,5	219,8	227,7	182,4	201,3
Na Uy - *Norway*	7,5	5,6	6,7	18,4	15,8	23,5
Phần Lan - *Finland*	14,0	35,4	33,5	53,6	42,7	82,3
Thụy Điển - *Sweden*	43,7	62,5	114,2	125,1	139,3	164,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,9	3,5	3,2	4,2	11,9	10,8
Hy Lạp - *Greece*	2,5	2,8	1,1	2,0	4,9	1,9
I-ta-li-a - *Italy*	170,3	276,8	373,9	309,7	288,1	335,2

209 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Tây Ban Nha - *Spain*	59,0	67,2	78,7	94,1	76,7	96,8
Áo - *Austria*	31,6	71,6	43,8	57,1	51,0	56,1
Đức - *Germany*	295,2	558,1	614,6	694,3	661,9	914,5
Bỉ - *Belgium*	92,0	94,7	167,8	137,6	171,2	225,4
Hà Lan - *Netherlands*	84,6	114,3	324,9	179,4	312,1	360,8
Lechtensten - *Liechtenstein*	13,5	8,6	3,5	0,3	0,3	
Pháp - *France*	334,2	299,2	411,0	617,4	447,7	421,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	103,9	129,9	292,3	686,8	893,4	1345,9
Ca-na-đa - *Canada*	37,6	63,7	76,6	96,8	173,6	178,6
Mỹ - *United States*	363,4	458,3	1143,3	1133,9	862,9	982,0
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	29,4	90,0	165,4	172,2	271,2	240,7
Bra-xin - *Brazil*	10,7	29,1	33,4	46,6	75,6	146,6
Chi-lê - *Chile*	3,6	9,1	19,9	43,5	77,5	
Mê-hi-cô - *Mexico*	2,5	6,5	11,2	13,0	7,9	
Pa-na-ma - *Panama*	3,3	6,0	4,6	22,6	0,2	
Pê-ru - *Peru*	4,5	3,5	11,2	17,0	31,9	
Ai Cập - *Egypt*	2,6	0,9	6,9	2,5	19,1	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,3	6,0	6,2	5,7	5,1	
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	1,1	2,9	5,1	8,4	12,8	
Li-bê-ri-a - *Liberia*	11,9	0,4	0,1	5,6	0,3	
Ma-li - *Mali*	5,3	3,8	5,6	7,3	12,6	
Nam Phi - *South Africa*	4,2	24,8	78,5	90,5	108,0	54,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5,6	6,0	10,1	14,1	30,7	
Dăm-bi-a - *Zambia*		3,6	4,5	3,4	1,4	
Niu Di-lân - *New Zealand*	61,3	60,4	90,1	109,2	118,7	159,7
Úc - *Australia*	293,5	286,3	278,0	458,8	498,5	1099,5

210 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Ô tô nguyên chiếc – *Motor vehicles, assembled*	Chiếc - *Piece*	16362	21355	24961	21279	12490
Loại 12 chỗ ngồi trở xuống *Kind of 12 seats or less*	"	252	1436	3542	5447	2231
Loại trên 12 chỗ ngồi *Kind of more than 12 seats*	"	1996	1006	1059	749	462
Ô tô tải - *Motor truck*	"	13048	16094	16445	12334	7620
Ô tô loại khác - *Others*	"	1066	2819	3915	2749	2177
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*		402,3	378,2	447,2	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"	296,4	58,0	54,8	87,4	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		74,9	57,1	64,0	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		128,1	131,9	164,8	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"	118,7	280,2	254,9	255,8	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"	22,6	61,4	52,8	63,3	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"	13,0	568,5	658,2	65,9	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"	141,4	302,6	378,1	598,2	
Máy và phụ tùng máy sản xuất đồ uống và thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"	61,7	98,9	106,2	130,9	
Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"	892,8	1014,1	1349,5	1638,6	2047,9
Xăng, dầu *Petroleum oil, refined*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8747,3	9936,4	11047,8	11477,8	11212,7
Trong đó - *Of which*:						
Xăng - *Gasoline*	"	1480,1	2180,3	2604,4	2630,1	2849,3
Dầu diesel - *Diesel oil*	"	4133,2	4650,3	5479,6	5876,7	5662,9

210 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Dầu mazut *Mazout*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2367,6	2376,5	2117,9	2199,5	2013,2
Dầu hỏa - *Kerosene*	"	387,7	418,5	358,2	332,8	229,1
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	225,4	310,9	425,8	438,6	458,1
Dầu mỡ nhờn *Lubricating oil*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	19,2	11,7	16,6	18,5	
Phân bón *Fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3971,3	4135,1	4064,8	2915,0	3118,8
Trong đó - *Of which:*						
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	"	436,4	509,0	671,1	731,8	734,2
Phân urê - *Urea*	"	2108,3	1926,0	1709,5	858,4	728,0
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	200,1	219,0	311,6	169,5	148,4
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	591,0	767,0	596,8	606,3	755,2
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	411,5	662,0	696,3	456,5	753,1
Loại khác - *Others*	"	224,0	52,1	79,5	93,4	
Sắt, thép - *Iron, steel*	"	2845,0	4622,8	5152,0	5495,1	5706,9
Trong đó - *Of which:*						
Phôi thép - *Blank*	"	1227,0	1855,0	2278,3	2239,7	1945,0
Chì *Lead*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	11,7	17,4	34,5	43,4	
Đồng - *Copper*	"	58,5	137,9	259,6	340,2	
Kẽm - *Zinc*	"	35,4	44,9	66,8	66,0	
Nhôm - *Aluminium*	"	112,6	247,1	348,0	357,4	
Kính xây dựng - *Glass*	"	4,6	9,3	8,3	14,2	10,7
Hoá chất - *Chemicals*	"	275,7	529,0	703,4	921,4	1041,9
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	"	530,6	829,0	1251,5	1516,9	1865,8
Malt - *Malt*	"	35,3	59,5	56,9	57,8	
Nhựa đường - *Asphalt*	"	35,7	51,1	42,0	39,6	
Bông - *Cotton*	"	90,4	105,4	191,6	170,0	219,0
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	"	89,1	158,7	191,0	213,2	543,9
Sợi xe - *Spun fibres*	"	237,3	317,5	384,3	399,8	

210 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu *Insecticides and materials*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	143,5	116,1	142,8	168,3	305,2
Clanke *Clinkers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	214,5	4131,1	4084,4	4375,5	3615,5
Giấy *Paper*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	164,2	292,6	367,1	411,0	475,5
Trong đó - *Of which:*						
Giấy Kraft - *Kraft paper*	"	50,8	53,1	37,8	47,5	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	"	58,3	90,4	99,3	118,4	133,2
Nguyên, phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear*	"	504,2	768,7	809,3	843,3	1951,5
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"	917,4	1264,9	1443,7	1438,7	
Vải - *Textile fabrics*	"	761,3	1805,4	2066,6	2474,2	2985,0
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	"	107,6	143,4	152,3	163,5	160,8
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	"	89,0	166,3	244,2	192,3	256,7
Bột mỳ *Wheat flour*	Nghìn tấn *Thous. tons*	86,7	52,1	48,2	38,8	37,8
Lúa mỳ *Wheat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	77,8	125,7	162,8	200,6	225,3
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"	140,9	170,8	201,2	278,9	321,1
Tân dược - *Medicament*	"	325,0	399,7	427,9	507,6	548,2
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	"	16,6	48,1	78,0	85,5	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	"	787,0	328,7	452,2	541,4	557,4
Chia ra - *Of which:*						
Nguyên chiếc - *Assembled*	"	0,3	38,2	39,4	65,7	76,9
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	"	786,7	290,5	412,8	475,7	480,5

211 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100)
Index of export and import price (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG *GENERAL EXPORT PRICE INDEX*	**104,4**	**100,7**	**109,3**	**112,0**	**113,9**	**107,3**
Hàng tiêu dùng ***- Consumer goods***	**96,5**	**102,3**	**105,3**	**104,1**	**104,1**	**103,6**
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	90,4	106,1	108,9	106,6	108,7	106,6
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	100,5	98,7	101,2	101,3	99,9	101,1
Tư liệu sản xuất ***- Means of production***	**120,6**	**99,3**	**116,7**	**126,6**	**132,4**	**114,2**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	121,3	99,3	117,4	127,8	134,2	114,1
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	100,4	100,3	100,7	97,9	100,5	100,5
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG *GENERAL IMPORT PRICE INDEX*	**103,4**	**99,9**	**103,4**	**109,6**	**107,8**	**103,8**
Hàng tiêu dùng ***- Consumer goods***	**96,5**	**97,8**	**101,1**	**100,8**	**102,2**	**101,3**
Lương thực , thực phẩm - *Food and foodstuff*	99,2	98,8	103,5	105,9	103,4	104,0
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	93,8	97,6	100,6	100,3	102,1	100,8
Tư liệu sản xuất ***- Means of production***	**104,9**	**100,2**	**103,8**	**112,6**	**109,5**	**104,6**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	105,5	99,9	104,8	114,8	111,6	105,3
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	98,5	101,3	100,4	101,1	101,6	100,8

212 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Consumer price index by month

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*						
Tháng - *Month*						
1 - *January*	100,4	101,1	100,9	101,1	101,1	101,2
2 - *February*	101,6	102,2	102,2	103,0	102,5	102,1
3 - *March*	98,9	99,2	99,4	100,8	100,1	99,5
4 - *April*	99,3	100,0	100,0	100,5	100,6	100,2
5 - *May*	99,4	100,3	99,9	100,9	100,5	100,6
6 - *June*	99,5	100,1	99,7	100,8	100,4	100,4
7 - *July*	99,4	99,9	99,7	100,5	100,4	100,4
8 - *August*	100,1	100,1	99,9	100,6	100,4	100,4
9 - *September*	99,8	100,2	100,1	100,3	100,8	100,3
10 - *October*	100,1	100,3	99,8	100,0	100,4	100,2
11 - *November*	100,9	100,3	100,6	100,2	100,4	100,6
12 - *December*	100,1	100,3	100,8	100,6	100,8	100,5
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,0	100,3	100,2	100,8	100,7	100,5
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	99,4	104,0	103,0	109,5	108,4	106,6
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	98,4	103,9	103,1	107,8	108,3	107,5
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*		104,3	107,6	115,9	125,5	134,9

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng 12 năm 2005

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with December, 2005

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,2**	**103,3**	**102,8**	**103,0**	**103,6**	**104,0**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,7	105,0	104,0	104,2	104,5	104,9
Lương thực - *Food*	102,1	103,8	104,0	104,4	104,7	104,9
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,4	105,2	104,0	104,2	104,3	104,7
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,2	102,7	102,2	102,3	102,6	103,0
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,9	101,7	102,0	102,2	102,7	103,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,8	101,5	101,6	101,3	102,3	103,4
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,6	101,2	101,6	102,0	102,5	103,2
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,5	101,0	101,5	101,6	102,1	102,6
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,1	100,9	100,3	100,4	103,3	103,4
Giáo dục - *Education*	100,1	100,2	100,3	100,4	100,7	100,6
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,2	102,1	101,4	101,2	102,1	102,1
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,8	102,5	102,1	102,3	103,3	103,0
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,0**	**109,6**	**111,6**	**116,9**	**137,6**	**129,9**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,0**	**100,1**	**100,0**	**100,1**	**100,9**	**100,6**

213 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng 12 năm 2005**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with December, 2005

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,4**	**104,8**	**105,1**	**105,4**	**106,0**	**106,6**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	105,4	105,6	105,3	105,9	107,2	107,9
Lương thực - *Food*	105,3	105,6	106,0	107,4	111,5	114,1
Thực phẩm - *Foodstuff*	105,2	105,3	104,6	104,9	105,3	105,5
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,6	103,8	104,1	104,4	105,3	105,2
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,4	103,9	104,6	105,0	105,0	105,8
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	104,1	105,2	106,1	105,6	105,4	105,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,5	103,8	104,3	104,8	105,5	106,2
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	102,9	103,2	103,4	103,9	104,1	104,3
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	103,6	104,5	106,3	104,4	103,9	104,0
Giáo dục - *Education*	100,8	101,1	101,8	103,4	103,6	103,6
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,0	102,4	102,8	103,0	103,4	103,5
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,5	103,8	103,7	104,6	105,7	106,5
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**125,8**	**128,6**	**125,0**	**121,1**	**123,2**	**127,2**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,4**	**100,5**	**100,6**	**100,8**	**101,0**	**101,0**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (THÁNG TRƯỚC = 100)

CONSUMER PRICE INDEX, GOLD AND USD PRICE INDEXES (PREVIOUS MONTH = 100)

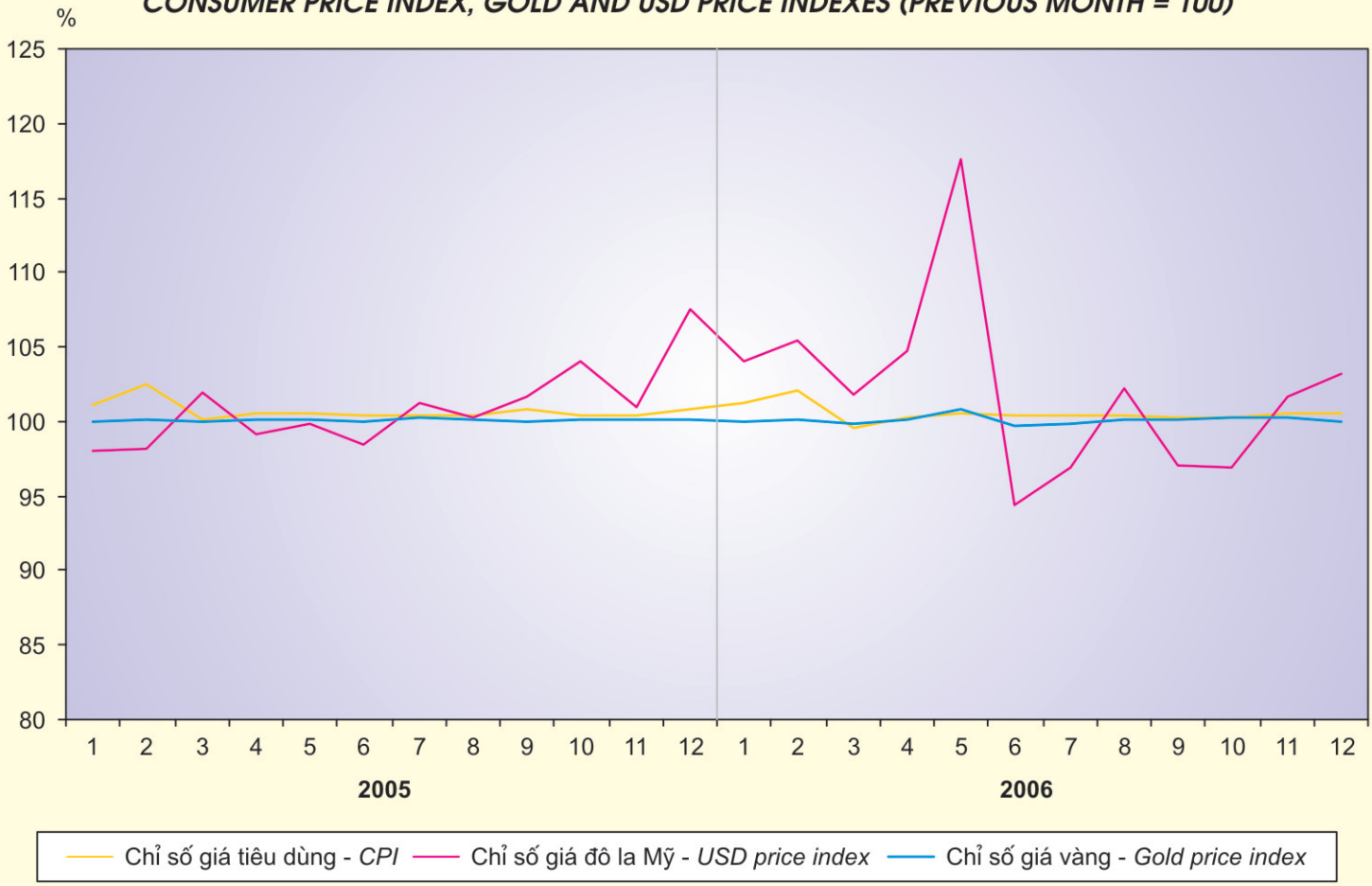

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,2**	**102,1**	**99,5**	**100,2**	**100,6**	**100,4**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,7	103,2	99,1	100,2	100,2	100,4
Lương thực - *Food*	102,1	101,7	100,2	100,3	100,3	100,2
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,4	103,7	98,9	100,2	100,1	100,4
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,2	101,5	99,5	100,1	100,4	100,3
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,9	100,8	100,3	100,2	100,4	100,4
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,8	100,7	100,1	99,7	100,9	101,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,6	100,6	100,4	100,4	100,5	100,7
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,5	100,5	100,5	100,1	100,4	100,5
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,1	100,8	99,4	100,1	102,9	100,1
Giáo dục - *Education*	100,1	100,1	100,1	100,1	100,3	99,8
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,2	101,9	99,3	99,8	100,9	100,0
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,8	101,7	99,6	100,2	101,0	99,7
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,0**	**105,4**	**101,8**	**104,8**	**117,6**	**94,4**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,0**	**100,1**	**99,9**	**100,1**	**100,8**	**99,7**

214 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2006 so với tháng trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2006 compared with previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,4**	**100,4**	**100,3**	**100,2**	**100,6**	**100,5**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,4	100,2	99,8	100,5	101,2	100,7
Lương thực - *Food*	100,4	100,3	100,4	101,3	103,8	102,4
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,5	100,1	99,3	100,2	100,5	100,1
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,6	100,2	100,3	100,3	100,8	99,9
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,3	100,5	100,7	100,4	100,0	100,7
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,8	101,1	100,9	99,5	99,8	100,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,3	100,3	100,4	100,5	100,7	100,7
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,3	100,3	100,2	100,6	100,2	100,2
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,2	100,9	101,7	98,2	99,5	100,1
Giáo dục - *Education*	100,3	100,3	100,7	101,6	100,1	100,1
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,0	100,3	100,4	100,2	100,4	100,2
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,5	100,2	100,0	100,9	101,0	100,8
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**96,9**	**102,3**	**97,1**	**96,9**	**101,7**	**103,2**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,8**	**100,1**	**100,1**	**100,2**	**100,2**	**100,0**

215 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**97,5**	**107,4**	**103,9**	**108,7**	**105,9**	**103,6**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*	**93,1**	**110,2**	**101,7**	**107,8**	**105,5**	**103,8**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	91,0	108,7	100,6	108,5	106,8	104,6
Thóc - *Paddy*	90,3	112,8	99,1	114,3	103,2	103,3
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	98,4	108,6	96,8	104,1	105,2	102,5
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	90,4	98,5	105,4	99,3	110,4	107,6
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	100,5	104,5	102,5	90,4	101,6	97,4
Cây ăn quả - *Fruit crops*	86,7	104,4	98,5	112,9	111,5	108,5
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	97,2	114,9	107,0	94,2	116,1	102,3
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	98,9	114,1	104,3	106,3	100,4	100,3
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	99,8	114,8	106,2	111,8	103,1	96,6
Gia cầm - *Poultry*	94,9	114,4	97,1	106,9	95,6	107,3
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	104,4	110,4	109,7	69,9	94,4	106,9
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**105,4**	**102,5**	**106,8**	**113,6**	**104,9**	**100,9**
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**109,0**	**103,5**	**111,1**	**106,3**	**108,3**	**103,4**

216 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,3**	**121,4**	**126,2**	**137,1**	**145,2**	**150,4**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*	**111,2**	**114,8**	**116,6**	**125,6**	**132,5**	**137,5**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	110,5	112,7	113,3	122,9	131,2	137,2
Thóc - *Paddy*	106,6	108,3	107,3	122,5	126,4	130,6
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	120,5	117,9	113,6	118,2	124,4	127,5
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	116,0	120,2	126,9	124,9	137,9	148,4
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	127,7	119,8	120,7	108,9	110,7	107,8
Cây ăn quả - *Fruit crops*	109,4	111,8	109,9	123,8	138,0	149,7
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	117,7	125,8	134,4	126,5	146,9	150,3
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	113,0	120,2	125,2	132,6	133,2	133,6
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	110,5	119,3	126,7	141,2	145,6	140,6
Gia cầm - *Poultry*	117,1	115,2	111,7	118,8	113,6	121,9
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	120,4	140,2	151,6	105,2	99,3	106,2
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**138,9**	**142,3**	**151,4**	**171,5**	**179,9**	**181,5**
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**126,1**	**126,6**	**140,5**	**149,2**	**161,6**	**167,1**

217 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2000 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2000 = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,0**	**102,7**	**106,7**	**115,9**	**122,7**	**127,2**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*	**100,0**	**103,2**	**104,9**	**112,9**	**119,2**	**123,7**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	100,0	102,0	102,5	111,1	118,7	124,2
Thóc - *Paddy*	100,0	101,5	100,6	114,8	118,6	122,5
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	100,0	97,9	94,2	98,1	103,2	105,7
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	100,0	103,6	109,4	107,7	118,9	127,9
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	100,0	93,8	94,6	85,3	86,7	84,4
Cây ăn quả - *Fruit crops*	100,0	102,2	100,5	113,2	126,1	136,8
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	100,0	106,9	114,2	107,5	124,8	127,7
Sản phẩm chăn nuôi - *Farmed products*	100,0	106,3	110,8	117,3	117,9	118,2
Chăn nuôi gia súc - *Farmed livestock*	100,0	108,0	114,6	127,8	131,8	127,3
Gia cầm - *Poultry products*	100,0	98,4	95,4	101,5	97,0	104,1
Chăn nuôi khác - *Other farmed products*	100,0	116,5	125,9	109,7	82,5	88,2
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**100,0**	**102,5**	**109,0**	**123,4**	**129,5**	**130,7**
Khai thác - *Exploitation*	100,0	102,5	109,0	123,4	129,5	130,8
Trồng rừng - *Afforestment*	100,0	102,5	109,0	123,4	128,5	129,1
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**100,0**	**100,4**	**111,5**	**118,3**	**128,2**	**132,5**
Đánh bắt - *Caught*	100,0	100,4	111,5	118,3	129,6	134,9
Nuôi trồng - *Farmed*	100,0	100,4	111,5	118,3	126,3	129,2

218 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,8**	**101,8**	**103,6**	**106,4**	**104,4**	**104,2**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**108,8**	**98,2**	**129,3**	**111,0**	**106,5**	**103,2**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	98,4	97,9	100,0	132,1	102,3	102,4
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	141,2	102,3	181,8	110,7	108,6	102,1
Quặng kim loại - *Metal ores*	94,8	100,3	100,0	119,7	103,9	108,8
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	98,3	96,7	115,2	99,3	103,2	104,8
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**98,8**	**102,3**	**101,5**	**106,7**	**103,8**	**104,2**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	97,2	102,6	101,4	104,1	102,7	103,2
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco*	100,7	99,4	101,5	99,0	100,6	103,5
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,9	96,2	105,8	106,3	107,6	106,4
Trang phục, thuộc da - *Garment*	110,8	113,2	80,1	101,8	100,5	105,9
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	95,4	106,7	98,6	104,7	104,7	104,4
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	92,1	105,2	106,9	113,8	103,1	102,1
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	98,1	113,4	109,3	100,5	97,8	99,9
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	97,0	97,6	103,8	102,4	102,9	104,0
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	99,1	102,7	107,8	108,9	100,8	100,2
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	97,1	102,6	110,4	108,8	129,7	119,0
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	96,6	101,7	103,4	116,4	107,5	110,5
Kim loại khác - *Other metal*	105,4	112,3	105,9	113,5	108,6	101,5
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	98,1	100,7	96,9	103,1	103,9	100,4
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	102,4	98,8	99,3	130,1	103,0	100,1
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	102,6	96,8	100,3	120,0	98,7	101,2
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	98,0	102,9	100,2	103,4	100,5	99,1
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	92,9	98,1	101,9	99,9	100,5	99,3
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	98,9	96,1	104,9	104,2	101,5	103,5
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	100,2	102,3	111,9	101,8	100,6	103,4
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**106,5**	**97,3**	**113,5**	**100,1**	**104,7**	**102,5**
Điện - *Electricity*	106,8	97,3	112,1	98,4	107,6	101,1
Nước - *Water supply*	102,9	98,3	122,4	108,8	100,5	102,1

219 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**111,2**	**115,6**	**118,1**	**127,3**	**132,9**	**138,5**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**116,8**	**121,3**	**156,6**	**172,6**	**183,8**	**189,7**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	86,2	115,0	110,7	132,1	135,1	138,3
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	163,1	148,1	243,8	284,9	309,4	315,8
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,0	100,0	103,4	119,7	124,4	135,3
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	113,7	123,8	140,4	140,2	144,7	151,6
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**109,1**	**113,8**	**118,6**	**123,2**	**127,9**	**133,3**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	116,7	119,3	104,9	125,9	129,3	133,4
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco*	108,4	108,0	107,5	108,2	108,9	112,7
Sản phẩm dệt - *Textile products*	96,2	99,6	105,1	111,0	119,5	127,1
Trang phục, thuộc da - *Garment*	126,2	148,6	109,4	113,8	114,4	121,1
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	109,4	114,5	96,4	117,9	123,4	128,8
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	118,4	127,6	155,9	155,0	159,8	163,2
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	107,3	143,1	149,3	150,6	147,3	147,2
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	102,2	100,2	102,4	106,4	109,5	113,9
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	104,0	109,8	121,1	128,6	129,6	129,9
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	92,6	101,3	113,4	121,0	157,0	186,8
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	102,4	104,8	107,3	125,1	134,4	148,5
Kim loại khác - *Other metal*	118,1	128,6	133,5	153,8	167,0	169,5
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	115,4	108,9	103,1	108,8	113,1	113,6
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	104,8	97,3	96,6	125,8	129,5	129,6
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	114,1	116,6	119,0	140,2	138,4	140,1
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	109,0	113,2	107,6	117,1	117,7	116,6
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	105,4	101,5	103,7	103,2	103,7	103,0
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	99,1	96,2	101,9	104,9	106,4	110,1
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	117,0	126,7	137,5	143,4	144,2	149,1
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**138,0**	**135,6**	**146,8**	**153,7**	**161,0**	**165,0**
Điện - *Electricity*	136,3	139,7	140,6	145,8	156,9	158,6
Nước - *Water supply*	150,0	153,4	183,8	209,1	210,1	214,5

220 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2000 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2000 = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,0**	**103,9**	**106,2**	**114,4**	**119,5**	**124,5**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**100,0**	**103,8**	**134,0**	**147,8**	**157,4**	**162,4**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	100,0	133,4	128,4	153,3	156,7	160,5
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	100,0	90,8	149,5	174,6	189,7	193,6
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,0	100,0	103,4	119,7	124,4	135,3
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	100,0	108,9	123,5	123,3	127,3	133,4
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**100,0**	**104,3**	**108,7**	**112,9**	**117,2**	**122,2**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	100,0	102,2	89,9	107,9	110,8	114,3
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco*	100,0	99,6	99,1	99,8	100,5	103,9
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,0	103,5	109,2	115,4	124,2	132,1
Trang phục, thuộc da - *Garment*	100,0	117,8	86,7	90,2	90,6	96,0
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	100,0	104,6	88,1	107,8	112,8	117,7
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	100,0	107,8	131,8	131,0	135,0	137,8
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	100,0	133,4	139,2	140,3	137,3	137,1
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	100,0	98,1	100,2	104,1	107,1	111,4
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	100,0	105,5	116,4	123,6	124,6	124,9
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	100,0	109,4	122,5	130,7	169,5	201,8
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	100,0	102,4	104,8	122,1	131,3	145,1
Kim loại khác - *Other metal*	100,0	108,9	113,1	130,2	141,4	143,6
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	100,0	94,4	89,4	94,3	98,0	98,4
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	100,0	92,9	92,2	120,0	123,6	123,7
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	100,0	102,1	104,3	122,9	121,3	122,7
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	100,0	103,8	98,7	107,4	108,0	107,0
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	100,0	96,2	98,3	97,9	98,4	97,7
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	100,0	97,1	102,9	105,9	107,4	111,2
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	100,0	108,3	117,5	122,5	123,2	127,4
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**100,0**	**98,2**	**106,4**	**111,4**	**116,7**	**119,6**
Điện - *Electricity*	100,0	102,5	103,1	107,0	115,4	116,8
Nước - *Water supply*	100,0	102,3	122,5	139,5	140,1	142,9

221 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	2004	2005
DOANH THU - *TURNOVER*							
Doanh thu của các cơ sở lưu trú ***Turnover of accommodation establishments***	Tỷ đồng *Bill. dongs*	**3268,5**	**3860,4**	**5425,5**	**6016,6**	**7432,4**	**9932,1**
Doanh thu của các cơ sở lữ hành ***Turnover of travel agencies***	Tỷ đồng *Bill. dongs*	**1190,0**	**2009,0**	**2430,4**	**2633,2**	**3302,1**	**4761,2**
SỐ LƯỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***							
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	Nghìn lượt người *Thous. visitors*	**10330,0**	**14092,0**	**19610,6**	**20684,2**	**24102,2**	**26905,1**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	7674,0	9982,0	14676,4	16497,0	18426,0	21578,5
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	2656,0	4110,0	4934,2	4187,2	5676,2	5326,6
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors serviced by travel agencies***	Nghìn lượt người *Thous. visitors*	**2397,8**	**3113,4**	**4669,9**	**3976,2**	**5155,2**	**5433,9**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	939,5	1577,3	2624,5	2400,5	2914,7	3287,0
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	1359,3	1439,1	1947,6	1425,0	1644,5	1776,3
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	"	99,0	97,0	97,8	150,7	596,0	370,6

222 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Turnover of travelling at current prices by ownership

	2001	2002	2003	2004	2005
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2009,0**	**2430,4**	**2633,2**	**3302,1**	**4761,2**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1001,1**	**1386,8**	**1323,1**	**1598,1**	**2097,3**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**464,9**	**557,0**	**758,7**	**954,5**	**1598,8**
Tập thể - *Collective*	8,4	4,7	1,7	1,3	1,7
Tư nhân - *Private*	425,6	516,8	600,0	809,3	1366,3
Cá thể - *Household*	30,9	35,5	157,0	143,9	230,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**543,0**	**486,6**	**551,4**	**749,5**	**1065,1**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**49,9**	**57,1**	**50,2**	**48,4**	**44,0**
Kinh tế ngoài Nhà nước – *Non-State*	**23,1**	**22,9**	**28,9**	**28,9**	**33,6**
Tập thể - *Collective*	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0
Tư nhân - *Private*	21,2	21,2	22,8	24,5	28,7
Cá thể - *Household*	1,5	1,5	6,0	4,4	4,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**27,0**	**20,0**	**20,9**	**22,7**	**22,4**

223 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

Nghìn lượt người - Thous. visitors

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140,1**	**2628,2**	**2429,6**	**2927,9**	**3477,5**	**3583,5**
Phân theo một số quốc tịch ***By some nationalities***						
Đài Loan - *Taiwanese*	210,0	211,1	208,1	256,9	274,4	274,7
Nhật Bản - *Japanese*	142,9	279,8	209,6	267,2	338,5	383,9
Pháp - *French*	88,2	111,5	86,8	104,0	133,4	132,3
Mỹ - *American*	95,8	259,9	218,8	272,5	330,2	385,7
Anh - *English*	53,9	69,7	63,3	71,0	82,9	84,3
Thái Lan - *Thai*	20,8	41,0	40,1	53,7	86,8	123,8
Trung Quốc - *Chinese*	492,0	723,4	693,0	778,4	717,4	516,3
Phân theo mục đích đến ***By main purpose of journey***						
Du lịch - *Tourism*	1138,9	1462,0	1238,5	1584,0	2038,5	2068,9
Thương mại - *Business*	419,6	445,9	468,4	521,7	495,6	575,8
Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative*	400,0	425,4	392,2	467,4	508,2	560,9
Các mục đích khác - *Others*	181,6	294,9	330,5	354,8	435,2	377,9
Phân theo phương tiện đến ***By means of transport***						
Đường hàng không - *Air ways*	1113,1	1540,3	1394,8	1821,7	2335,2	2702,4
Đường thủy - *Water ways*	256,1	309,1	241,5	263,3	200,5	224,1
Đường bộ - *Roads*	770,9	778,8	793,3	842,9	941,8	657,0

Vận tải, Bưu chính và Viễn thông
Transport, Postal Services and Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2004 *Some key indicators on capacity of transportation in 2004*	471
225	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers carried by type of transport*	472
226	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers traffic by type of transport*	473
227	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers carried by management level and by ownership*	474
228	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers traffic by management level and by ownership*	475
229	Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương *Volume of passengers carried of local transport by province*	476
230	Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương *Volume of passengers traffic of local transport by province*	478
231	Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of passengers carried by the road by province*	480
232	Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of passengers traffic by the road by province*	482
233	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by type of transport*	484
234	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by type of transport*	485
235	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải *Volume of freight by management level and by transport sector*	486

236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý
và phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by management level and by transport sector 487

237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by ownership 488

238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by ownership 489

239 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương
Volume of freight of the local transport by province 490

240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương
Volume of freight traffic of the local transport by province 492

241 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương
phân theo địa phương
Volume of freight by the road of the local transport by province 494

242 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương
phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road of the local tranport by province 496

243 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương
phân theo địa phương(*)
Volume of freight by the waterway of the local transport by province(*) 498

244 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương
phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province(*) 500

245 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển
do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 502

246 Vận tải hàng không
Air transport 503

247 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm
Facilities of postal services and tele-communications
as of annual 31 December 504

248 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province 505

249 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông(*)
Output indicators and turnover of postal service and telecommunications(*) 507

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

• *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

• *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

• *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of transported cargoes or passengers, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

• *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.

• *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

• *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.

• *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total

achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

224 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2004
Some key indicators on capacity of transportation in 2004

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
TỔNG SỐ - *TOTAL*				
Đường bộ - *Road* (Km)	**137359**	**15202**	**29336**	**92821**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	53610	13943	18264	21403
Đá - *Stone paved road*	6681	165	691	5825
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	36263	803	6558	28902
Đường đất - *Soil road*	40805	291	3823	36691
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**31841**	**7147**	**8320**	**16016**
Trong đó - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	18935	1000	4301	13634
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	5152	1263	2159	1730
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	4508	2345	1520	643
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	1286	1074	203	9
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	1602	1465	137	
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) - *Number of bridges (Unit)*	25332	3424	7458	14450
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	557050	124439	172082	260529

225 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passengers carried by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường hàng không *Aviation transport*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
1990	376,5	10,4	293,2	72,1	0,5
1991	414,1	9,5	324,4	79,4	0,5
1992	448,9	8,7	352,5	86,3	0,9
1993	484,2	7,8	381,1	93,8	1,1
1994	525,4	7,9	413,6	101,2	1,8
1995	563,0	8,8	441,7	108,9	2,4
1996	607,4	8,5	478,7	116,3	2,8
1997	652,7	9,3	515,1	124,0	2,6
1998	691,3	9,7	550,4	127,1	2,6
1999	727,4	9,3	588,4	125,7	2,7
2000	761,7	9,8	621,3	126,5	2,8
2001	805,2	10,6	655,4	133,9	3,9
2002	853,7	10,8	699,3	137,7	4,4
2003	1106,2	11,6	926,2	161,7	4,5
2004	1198,2	12,9	1011,5	166,2	5,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	1287,6	12,8	1094,4	171,4	6,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	110,0	91,3	110,6	110,1	100,0
1992	108,4	91,6	108,7	108,7	180,0
1993	107,9	89,7	108,1	108,7	122,2
1994	108,5	101,3	108,5	107,9	163,6
1995	107,2	111,4	106,8	107,6	133,3
1996	107,9	96,6	108,4	106,8	116,7
1997	107,5	109,4	107,6	106,6	92,9
1998	105,9	104,3	106,9	102,5	100,0
1999	105,2	95,9	106,9	98,9	103,8
2000	104,7	105,4	105,6	100,6	103,7
2001	105,7	108,2	105,5	105,8	139,3
2002	106,0	101,9	106,7	102,8	112,8
2003	129,6(*)	107,4	132,4(*)	117,4	102,3
2004	108,3	111,2	109,2	102,8	122,2
Sơ bộ - *Prel.* 2005	107,5	99,2	108,2	103,1	123,6

(*) Tăng cao chủ yếu do Hà Nội đưa các tuyến xe buýt vào hoạt động - *The growth rate has been increased rapidly because bus routes of Hanoi have been put into operation.*

226 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passengers traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường hàng không *Aviation transport*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
1990	15252,4	1913,0	11432,8	1167,1	457,6
1991	16000,7	1767,0	12221,4	1248,3	469,2
1992	17664,4	1752,0	13284,7	1357,5	1012,1
1993	19170,5	1921,0	14254,6	1457,4	1402,6
1994	21247,5	1796,0	15309,4	1566,1	2370,5
1995	24504,8	2133,3	16526,3	1699,4	4094,3
1996	26874,2	2260,7	18682,6	1906,4	3948,0
1997	28231,7	2476,4	19770,5	1990,0	3922,0
1998	29458,8	2542,3	20915,7	2057,3	3867,0
1999	31006,7	2722,0	22053,3	2109,7	4042,0
2000	33000,8	3199,9	23192,4	2136,9	4383,0
2001	36359,7	3426,1	24237,7	2484,1	6110,7
2002	39388,6	3697,2	26010,2	2481,4	7101,4
2003	43786,3	4069,0	29180,8	3282,4	7112,0
2004	48756,1	4376,3	31471,9	3398,6	9367,0
Sơ bộ - *Prel.* 2005	54629,6	4580,0	34354,3	3584,5	11959,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	104,9	92,4	106,9	107,0	102,5
1992	110,4	99,2	108,7	108,7	215,7
1993	108,5	109,6	107,3	107,4	138,6
1994	110,8	93,5	107,4	107,5	169,0
1995	115,3	118,8	107,9	108,5	172,7
1996	109,7	106,0	113,0	112,2	96,4
1997	105,1	109,5	105,8	104,4	99,3
1998	104,3	102,7	105,8	103,4	98,6
1999	105,3	107,1	105,4	102,5	104,5
2000	106,4	117,6	105,2	101,3	108,4
2001	110,2	107,1	104,5	116,2	139,4
2002	108,3	107,9	107,3	99,9	116,2
2003	111,2	110,1	112,2	132,3	100,1
2004	111,4	107,6	107,9	103,5	131,7
Sơ bộ - *Prel.* 2005	112,0	104,7	109,2	105,5	127,7

227 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

Volume of passengers carried by management level and by ownership

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
	Triệu lượt người - *Mill. persons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**761,7**	**805,2**	**853,7**	**1106,2**	**1198,2**	**1287,6**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*	12,9	19,6	20,7	20,6	24,4	25,1
Địa phương - *Local*	748,8	785,6	833,0	1085,6	1173,8	1262,5
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	61,5	73,9	103,3	259,7	253,9	
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	700,2	722,9	741,9	834,9	933,1	
Tập thể - *Collective*	260,1	275,1	272,6	279,9	301,0	
Tư nhân - *Private*	67,0	39,8	45,2	52,6	68,8	
Cá thể - *Household*	373,1	408,0	424,1	502,4	563,3	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		8,4	8,5	11,6	11,2	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,7**	**105,7**	**106,0**	**129,6**	**108,3**	**107,5**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*	102,4	151,9	105,6	99,5	118,4	102,9
Địa phương - *Local*	104,8	104,9	106,0	130,3 (*)	108,1	107,6
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	87,7	120,2	139,8	251,4 (*)	97,8	
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,5	103,2	102,6	112,5	111,8	
Tập thể - *Collective*	108,1	105,8	99,1	102,7	107,5	
Tư nhân - *Private*	168,8	59,4	113,6	116,4	130,8	
Cá thể - *Household*	99,0	109,4	103,9	118,5	112,1	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*			101,2	136,5	96,6	

(*) Xem ghi chú ở biểu 225 - See the note at table 225.

228 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

Volume of passengers traffic by management level and by ownership

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33000,8**	**36359,7**	**39388,6**	**43786,3**	**48756,1**	**54629,6**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*	7695,4	9881,1	11095,0	11349,2	14173,9	17022,3
Địa phương - *Local*	25305,4	26478,6	28293,6	32437,1	34582,2	37607,3
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	11269,6	13620,8	15323,6	16350,8	19343,5	
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	21731,2	22551,8	23880,1	27188,1	29135,1	
Tập thể - *Collective*	9441,4	9949,3	10194,2	10859,8	8499,4	
Tư nhân - *Private*	4284,0	3518,1	3947,7	3922,9	4962,8	
Cá thể - *Household*	8005,8	9084,4	9738,2	12405,4	15672,9	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		187,1	184,9	246,4	277,5	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,4**	**110,2**	**108,3**	**111,2**	**111,4**	**112,0**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*	111,3	128,4	112,3	102,3	124,9	120,1
Địa phương - *Local*	105,0	104,6	106,9	114,6	106,6	108,7
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	99,3	120,9	112,5	106,7	118,3	
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	110,6	103,8	105,9	113,9	107,2	
Tập thể - *Collective*	107,4	105,4	102,5	106,5	78,3	
Tư nhân - *Private*	153,6	82,1	112,2	99,4	126,5	
Cá thể - *Household*	99,1	113,5	107,2	127,4	126,3	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*			98,8	133,3	112,6	

229 Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of passengers carried of local transport by province

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**748,8**	**785,6**	**833,0**	**1085,6(*)**	**1173,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**70,0**	**74,3**	**97,9**	**258,7(*)**	**343,9**
Hà Nội	32,2	34,4	55,6	211,3(*)	292,9
Vĩnh Phúc	0,9	0,9	1,0	1,4	1,8
Bắc Ninh	2,4	2,6	2,6	3,0	3,2
Hà Tây	12,2	12,6	12,7	13,2	13,2
Hải Dương	1,3	1,4	1,5	1,6	1,8
Hải Phòng	10,2	11,0	12,0	13,9	15,7
Hưng Yên	1,3	1,4	1,8	2,0	2,2
Thái Bình	2,0	2,1	2,2	2,5	2,7
Hà Nam	0,9	0,9	1,0	1,3	1,5
Nam Định	4,7	5,0	5,3	5,8	6,0
Ninh Bình	1,9	2,0	2,2	2,7	2,9
Đông Bắc - *North East*	**25,3**	**26,7**	**28,9**	**33,1**	**35,0**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,0	1,1	1,3	1,3	1,3
Bắc Kạn	0,7	0,7	0,8	1,2	1,3
Tuyên Quang	1,5	1,6	1,9	1,9	2,1
Lào Cai	1,6	1,7	1,8	2,0	2,0
Yên Bái	2,4	2,5	2,6	3,0	3,4
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,7	2,1	2,4
Lạng Sơn	5,5	6,0	5,7	6,5	6,7
Quảng Ninh	5,7	5,8	6,6	8,5	8,8
Bắc Giang	3,3	3,4	3,4	3,7	4,0
Phú Thọ	1,8	1,9	2,6	2,4	2,5
Tây Bắc - *North West*	**4,1**	**4,3**	**4,3**	**5,3**	**5,6**
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	0,7	0,8
Lai Châu				0,4	0,4
Sơn La	1,4	1,5	1,5	1,8	1,9
Hòa Bình	1,7	1,8	1,8	2,4	2,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**31,0**	**32,0**	**33,7**	**37,2**	**42,8**
Thanh Hóa	3,7	3,8	3,9	4,1	4,8
Nghệ An	9,4	9,8	11,1	11,7	14,4
Hà Tĩnh	2,2	2,3	2,4	2,8	3,1
Quảng Bình	3,8	3,9	4,1	5,2	6,7
Quảng Trị	2,2	2,2	2,1	3,3	3,5
Thừa Thiên - Huế	9,7	10,0	10,1	10,1	10,3

229 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of passengers carried of local transport by province

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**47,2**	**48,9**	**50,2**	**50,7**	**54,1**
Đà Nẵng	14,8	15,3	15,4	13,2	14,8
Quảng Nam	4,7	5,1	5,6	6,1	6,2
Quảng Ngãi	1,1	1,1	1,2	0,9	0,9
Bình Định	13,3	13,7	13,8	14,9	15,4
Phú Yên	5,8	6,0	6,3	6,6	7,0
Khánh Hòa	7,5	7,7	7,9	9,0	9,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**15,1**	**15,5**	**16,2**	**17,8**	**18,9**
Kon Tum	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Gia Lai	2,1	2,1	2,1	2,4	2,6
Đắk Lắc	6,4	6,5	6,4	6,1	6,6
Đắk Nông				0,8	0,9
Lâm Đồng	5,7	5,9	6,7	7,4	7,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**244,8**	**258,8**	**263,2**	**276,3**	**286,6**
Ninh Thuận	1,6	1,8	2,1	2,2	2,2
Bình Thuận	8,8	8,9	9,1	7,6	7,8
Bình Phước	2,6	2,7	2,9	2,7	1,1
Tây Ninh	5,5	5,7	6,0	7,2	8,3
Bình Dương	2,7	2,9	2,9	3,4	3,8
Đồng Nai	18,0	19,6	19,3	26,4	27,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,2	12,8	10,9	11,9
TP. Hồ Chí Minh	194,1	205,0	208,1	215,9	223,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**311,3**	**325,1**	**338,6**	**406,5**	**386,9**
Long An	31,9	32,3	32,9	32,1	33,4
Tiền Giang	29,3	30,7	31,1	31,2	33,8
Bến Tre	15,2	15,5	16,4	17,7	19,2
Trà Vinh	10,3	10,6	11,3	9,7	11,1
Vĩnh Long	22,3	23,3	24,3	25,7	27,8
Đồng Tháp	17,2	17,4	17,6	18,1	19,7
An Giang	15,8	15,9	16,4	17,7	19,4
Kiên Giang	14,1	14,6	15,4	17,2	19,7
Cần Thơ	97,2	103,2	109,5	113,3	83,4
Hậu Giang				55,8	41,9
Sóc Trăng	16,6	17,1	18,9	18,0	20,0
Bạc Liêu	15,6	16,8	17,4	20,0	22,2
Cà Mau	25,8	27,7	27,4	30,0	35,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 225 - See the note at table 225.

230 Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of passengers traffic of local transport by province

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25305,4**	**26478,6**	**28293,6**	**32437,1**	**34582,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2225,6**	**2365,4**	**3049,6**	**4769,3**	**6210,6**
Hà Nội	522,7	562,6	1077,6	2511,2	3670,0
Vĩnh Phúc	83,4	85,2	99,0	140,8	204,3
Bắc Ninh	96,2	102,6	105,0	134,3	144,0
Hà Tây	348,8	367,2	390,6	396,2	414,5
Hải Dương	90,7	101,0	107,9	100,4	128,8
Hải Phòng	236,5	253,3	281,0	342,3	394,5
Hưng Yên	42,8	45,9	52,5	63,7	75,9
Thái Bình	187,9	200,9	227,0	285,2	296,4
Hà Nam	53,5	58,0	67,6	83,6	104,7
Nam Định	474,3	495,1	532,8	575,6	614,6
Ninh Bình	88,8	93,6	108,6	136,0	162,9
Đông Bắc - *North East*	**1560,9**	**1634,7**	**1737,2**	**1981,7**	**2109,9**
Hà Giang	46,1	49,2	51,2	54,0	58,9
Cao Bằng	80,2	85,9	107,7	104,0	105,5
Bắc Kạn	34,5	36,6	37,9	66,4	81,6
Tuyên Quang	116,6	123,7	150,6	176,9	194,0
Lào Cai	44,3	47,8	53,9	61,2	72,8
Yên Bái	118,1	126,4	121,4	134,5	140,6
Thái Nguyên	113,1	115,3	177,8	189,9	218,0
Lạng Sơn	165,4	176,5	195,1	221,1	227,1
Quảng Ninh	448,0	467,8	463,3	540,3	555,2
Bắc Giang	233,7	239,1	204,9	214,3	230,4
Phú Thọ	160,9	166,4	173,4	219,1	225,8
Tây Bắc - *North West*	**287,1**	**299,6**	**308,8**	**324,7**	**373,2**
Điện Biên	67,5	74,9	75,4	66,2	78,3
Lai Châu				6,7	7,0
Sơn La	128,6	129,7	134,4	139,2	162,8
Hòa Bình	91,0	95,0	99,0	112,6	125,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1758,4**	**1809,9**	**1954,4**	**1991,0**	**2276,5**
Thanh Hóa	170,4	183,3	195,4	210,3	249,2
Nghệ An	639,5	654,3	759,3	812,3	982,9
Hà Tĩnh	180,4	185,8	186,3	178,7	207,3
Quảng Bình	77,8	79,7	85,7	112,3	136,9
Quảng Trị	244,5	255,7	259,4	198,2	213,6
Thừa Thiên - Huế	445,8	451,1	468,3	479,2	486,6

230 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of passengers traffic of local transport by province

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2199,0**	**2303,0**	**2430,8**	**2471,3**	**2642,3**
Đà Nẵng	278,4	297,5	318,7	461,4	538,1
Quảng Nam	223,9	244,1	276,6	296,8	292,5
Quảng Ngãi	286,9	290,7	300,9	237,0	257,4
Bình Định	706,1	742,8	755,0	755,1	784,9
Phú Yên	389,3	399,7	441,3	440,3	469,7
Khánh Hòa	314,4	328,2	338,3	280,7	299,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1656,1**	**1705,1**	**1810,8**	**1902,8**	**2002,0**
Kon Tum	141,9	149,1	155,9	147,4	165,0
Gia Lai	305,9	312,5	339,0	348,2	337,9
Đắk Lắk	656,9	660,7	683,9	669,9	752,1
Đắk Nông				65,8	69,0
Lâm Đồng	551,4	582,8	632,0	671,5	678,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**6761,7**	**7058,0**	**7427,6**	**7699,2**	**8286,6**
Ninh Thuận	84,1	95,0	109,1	116,6	124,6
Bình Thuận	682,5	692,8	693,7	545,4	599,8
Bình Phước	375,6	388,1	399,3	399,6	462,3
Tây Ninh	397,5	422,1	455,0	550,1	642,4
Bình Dương	134,5	139,9	153,3	180,4	198,4
Đồng Nai	426,6	448,8	452,3	708,5	887,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	832,0	885,6	900,2	943,1	995,0
TP. Hồ Chí Minh	3828,9	3985,7	4264,7	4255,5	4376,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8856,6**	**9302,9**	**9574,4**	**11297,1**	**10681,1**
Long An	460,0	456,9	487,3	504,4	564,7
Tiền Giang	891,5	917,1	875,1	840,5	962,9
Bến Tre	519,8	534,7	564,2	589,0	758,3
Trà Vinh	564,1	580,6	595,2	563,2	574,0
Vĩnh Long	302,8	316,1	340,4	393,9	501,3
Đồng Tháp	297,6	299,4	305,0	315,0	355,4
An Giang	630,2	623,2	621,0	666,6	784,7
Kiên Giang	744,1	770,0	813,6	956,2	1167,8
Cần Thơ	3181,0	3475,6	3621,9	3864,0	2592,7
Hậu Giang				1173,8	783,5
Sóc Trăng	297,1	307,4	314,3	262,1	292,2
Bạc Liêu	320,6	341,4	367,6	431,6	491,0
Cà Mau	647,8	680,5	668,8	736,8	852,6

231 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of passengers carried by the road by province

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**621,3**	**655,4**	**699,3**	**926,2(*)**	**1011,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,6**	**67,1**	**91,4**	**255,0(*)**	**340,1**
Hà Nội	32,0	34,1	55,4	213,2(*)	295,1
Vĩnh Phúc	0,9	0,9	1,0	1,4	1,8
Bắc Ninh	1,5	1,7	1,8	2,2	2,3
Hà Tây	7,7	8,6	9,2	10,9	11,3
Hải Dương	1,3	1,4	1,5	1,6	1,8
Hải Phòng	9,0	9,7	10,7	12,2	13,3
Hưng Yên	0,9	0,9	1,2	1,4	1,6
Thái Bình	2,0	2,1	2,2	2,5	2,7
Hà Nam	0,9	0,9	1,0	1,3	1,5
Nam Định	4,7	5,0	5,3	5,8	6,0
Ninh Bình	1,7	1,8	2,1	2,5	2,7
Đông Bắc - *North East*	**22,2**	**23,4**	**24,7**	**28,8**	**30,6**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cao Bằng	1,0	1,1	1,3	1,3	1,3
Bắc Kạn	0,6	0,6	0,7	1,1	1,2
Tuyên Quang	1,3	1,4	1,7	1,9	2,0
Lào Cai	1,5	1,6	1,7	1,9	1,9
Yên Bái	1,2	1,2	1,3	1,5	1,9
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,7	1,6	2,0
Lạng Sơn	5,5	6,0	5,7	6,5	6,7
Quảng Ninh	4,2	4,3	4,9	6,4	6,6
Bắc Giang	3,3	3,4	3,4	3,7	4,0
Phú Thọ	1,8	1,9	1,9	2,4	2,5
Tây Bắc - *North West*	**3,9**	**4,1**	**4,1**	**4,8**	**5,5**
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	0,7	0,9
Lai Châu				0,3	0,4
Sơn La	1,3	1,4	1,4	1,7	1,9
Hòa Bình	1,6	1,7	1,7	2,1	2,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**23,4**	**24,0**	**24,4**	**26,3**	**30,7**
Thanh Hóa	3,7	3,8	3,9	4,1	4,3
Nghệ An	7,4	7,7	7,7	8,1	10,7
Hà Tĩnh	2,2	2,3	2,4	2,8	3,1
Quảng Bình	1,0	1,0	1,1	1,3	2,4
Quảng Trị	1,9	1,9	2,0	2,9	3,1
Thừa Thiên - Huế	7,2	7,3	7,3	7,1	7,1

231 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of passengers carried by the road by province

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**42,7**	**44,2**	**45,3**	**46,7**	**50,4**
Đà Nẵng	12,8	13,3	13,3	12,5	14,2
Quảng Nam	3,5	3,7	3,9	4,3	4,4
Quảng Ngãi	1,0	1,0	1,1	0,8	0,9
Bình Định	12,8	13,2	13,4	14,1	14,7
Phú Yên	5,6	5,8	6,1	6,5	6,9
Khánh Hòa	7,0	7,2	7,5	8,5	9,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,9**	**15,4**	**16,1**	**17,7**	**18,7**
Kon Tum	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Gia Lai	2,1	2,1	2,1	2,4	2,6
Đắk Lắk	6,4	6,5	6,4	6,0	6,6
Đắk Nông				0,8	0,9
Lâm Đồng	5,5	5,8	6,6	7,4	7,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**237,2**	**252,3**	**257,2**	**270,5**	**281,9**
Ninh Thuận	1,6	1,8	2,1	2,2	2,2
Bình Thuận	8,7	8,9	9,1	7,6	7,8
Bình Phước	2,6	2,7	2,9	2,7	1,1
Tây Ninh	4,5	4,7	4,9	5,1	6,7
Bình Dương	2,1	2,2	2,3	2,6	2,8
Đồng Nai	17,2	18,6	18,2	25,1	26,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,1	12,6	9,2	10,1
TP. Hồ Chí Minh	189,0	201,3	205,1	216,0	224,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**214,4**	**224,9**	**236,1**	**276,4**	**253,6**
Long An	14,9	15,8	15,8	15,3	16,0
Tiền Giang	24,3	25,6	26,5	27,9	29,9
Bến Tre	8,9	9,3	10,0	10,2	11,2
Trà Vinh	6,6	6,8	7,3	5,1	6,3
Vĩnh Long	16,2	16,8	17,7	19,2	20,7
Đồng Tháp	11,5	11,6	11,7	12,0	13,1
An Giang	12,0	12,5	12,8	13,7	14,5
Kiên Giang	9,3	9,8	10,3	12,6	13,8
Cần Thơ	72,3	75,7	80,6	78,8	45,0
Hậu Giang				33,0	31,0
Sóc Trăng	10,9	11,2	12,8	14,0	15,5
Bạc Liêu	11,6	12,7	12,9	16,8	18,6
Cà Mau	15,9	17,1	17,7	17,8	18,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 225 - See the note at table 225.

232 Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of passengers traffic by the road by province

Triệu lượt người.km - Mill. pers.km

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23192,4**	**24237,7**	**26010,2**	**29180,8**	**31471,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2197,6**	**2337,7**	**3026,1**	**4889,5**	**6419,5**
Hà Nội	521,2	560,6	1074,6	2633,4	3667,9
Vĩnh Phúc	82,6	85,2	99,0	140,8	204,3
Bắc Ninh	95,9	102,4	104,8	134,1	143,7
Hà Tây	343,5	361,9	386,1	390,7	408,3
Hải Dương	90,7	101,0	107,9	100,4	128,8
Hải Phòng	216,7	233,4	265,9	332,0	366,3
Hưng Yên	42,6	45,7	51,9	63,2	75,3
Thái Bình	187,9	200,9	227,0	285,2	296,4
Hà Nam	53,5	58,0	67,6	83,6	104,7
Nam Định	474,3	495,1	532,8	575,6	614,6
Ninh Bình	88,7	93,5	108,5	150,5	162,8
Đông Bắc - *North East*	**1504,0**	**1572,4**	**1682,4**	**1913,3**	**2058,5**
Hà Giang	46,1	49,1	51,2	54,1	59,0
Cao Bằng	80,2	85,8	107,6	103,8	105,3
Bắc Kạn	33,7	35,8	37,0	65,4	80,5
Tuyên Quang	107,8	115,2	141,6	175,4	192,2
Lào Cai	44,2	47,6	53,8	61,0	72,6
Yên Bái	105,1	113,1	111,0	123,2	132,4
Thái Nguyên	113,1	115,3	177,8	196,1	224,4
Lạng Sơn	165,4	176,5	195,1	221,1	227,1
Quảng Ninh	413,8	428,5	432,0	481,0	508,8
Bắc Giang	233,7	239,1	204,9	214,2	230,4
Phú Thọ	160,9	166,4	170,4	218,0	225,8
Tây Bắc - *North West*	**282,7**	**295,4**	**305,2**	**317,8**	**367,4**
Điện Biên	67,3	74,8	75,4	66,1	78,1
Lai Châu				6,7	6,9
Sơn La	127,1	128,1	132,9	138,2	162,0
Hòa Bình	88,3	92,5	96,9	106,8	120,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1724,4**	**1774,4**	**1919,2**	**1952,9**	**2235,5**
Thanh Hóa	170,4	183,3	195,4	210,3	248,5
Nghệ An	635,2	650,0	754,2	806,9	976,8
Hà Tĩnh	180,3	185,7	186,3	178,7	207,3
Quảng Bình	71,5	73,0	78,8	103,3	127,0
Quảng Trị	241,2	251,9	257,3	195,1	210,6
Thừa Thiên - Huế	425,8	430,5	447,2	458,6	465,3

232 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of passengers traffic by the road by province

Triệu lượt người.km - Mill. pers.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2168,9**	**2270,6**	**2381,0**	**2416,6**	**2750,2**
Đà Nẵng	276,8	296,0	316,9	459,8	675,7
Quảng Nam	208,5	227,5	242,3	259,8	276,7
Quảng Ngãi	284,8	288,6	298,9	235,0	255,3
Bình Định	702,0	738,7	751,3	748,0	780,0
Phú Yên	388,8	398,9	440,5	440,1	469,5
Khánh Hòa	308,0	320,9	331,1	273,9	293,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1655,0**	**1704,4**	**1809,9**	**1902,4**	**2000,7**
Kon Tum	141,9	149,1	155,9	147,4	165,0
Gia Lai	305,9	312,5	339,0	348,2	337,9
Đắk Lắc	656,5	660,7	683,9	669,5	751,7
Đắk Nông				65,8	69,0
Lâm Đồng	550,7	582,1	631,1	671,5	677,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6808,9**	**7079,5**	**7506,3**	**7455,2**	**8026,3**
Ninh Thuận	84,1	95,0	109,1	116,6	124,6
Bình Thuận	678,5	688,7	690,8	543,1	597,7
Bình Phước	375,6	388,1	399,3	399,6	462,3
Tây Ninh	393,9	418,2	451,1	536,9	632,4
Bình Dương	134,0	139,3	152,8	179,7	197,4
Đồng Nai	417,2	438,2	440,6	696,4	871,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	852,0	895,3	900,0	731,1	772,0
TP. Hồ Chí Minh	3873,6	4016,7	4362,6	4251,9	4368,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6850,9**	**7203,3**	**7380,1**	**8333,1**	**7613,8**
Long An	389,2	386,5	409,9	429,2	468,7
Tiền Giang	845,2	869,5	852,9	821,1	944,3
Bến Tre	378,8	394,7	410,1	371,5	486,6
Trà Vinh	391,4	404,0	409,3	366,0	374,9
Vĩnh Long	259,2	271,1	293,9	345,8	430,7
Đồng Tháp	208,6	209,8	214,0	221,0	253,2
An Giang	489,4	482,7	476,8	517,5	573,1
Kiên Giang	540,3	559,8	584,0	673,3	815,7
Cần Thơ	2622,6	2859,0	2935,9	2985,8	1572,2
Hậu Giang				741,8	715,1
Sóc Trăng	229,8	237,9	242,8	217,8	242,3
Bạc Liêu	218,1	235,9	249,5	358,5	408,7
Cà Mau	278,3	292,4	301,0	283,8	328,3

233 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation transport*
				Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	88414,9	2341,0	54640,2	27071,0	4358,7	4,0
1991	93697,3	2567,0	59910,0	26047,9	5166,4	6,0
1992	101715,5	2774,0	66477,3	26578,7	5875,5	10,0
1993	110691,1	3187,0	74916,5	27270,9	5305,0	11,7
1994	120330,5	4000,0	82068,5	27779,5	6461,5	21,0
1995	132576,3	4515,0	92255,5	28466,9	7306,9	32,0
1996	151154,9	4041,5	104814,3	32467,7	9783,7	47,7
1997	168347,5	4752,0	116409,3	36360,7	10775,4	50,1
1998	178779,7	4977,6	123910,9	38033,6	11793,0	64,6
1999	190219,1	5146,0	132137,3	39887,2	13006,1	42,5
2000	206010,3	6258,2	141139,0	43015,4	15552,5	45,2
2001	223310,0	6456,7	151483,0	48488,2	16815,3	66,8
2002	241041,8	7051,9	163126,4	52299,7	18491,8	72,0
2003	263980,6	8385,0	172798,7	55258,6	27448,6	89,7
2004	295495,3	8873,6	195995,7	59195,8	31332,0	98,2
Sơ bộ - *Prel.* 2005	317308,8	8838,1	212263,3	62984,3	33118,0	105,1
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	106,0	109,7	109,6	96,2	118,5	150,0
1992	108,6	108,1	111,0	102,0	113,7	166,7
1993	108,8	114,9	112,7	102,6	90,3	117,0
1994	108,7	125,5	109,5	101,9	121,8	179,5
1995	110,2	112,9	112,4	102,5	113,1	152,4
1996	114,0	89,5	113,6	114,1	133,9	149,1
1997	111,4	117,6	111,1	112,0	110,1	105,0
1998	106,2	104,7	106,4	104,6	109,4	128,9
1999	106,4	103,4	106,6	104,9	110,3	65,8
2000	108,3	121,6	106,8	107,8	119,6	106,4
2001	108,4	103,2	107,3	112,7	108,1	147,8
2002	107,9	109,2	107,7	107,9	110,0	107,8
2003	109,5	118,9	105,9	105,7	148,4	124,6
2004	111,9	105,8	113,4	107,1	114,1	109,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	107,4	99,6	108,3	106,4	105,7	107,0

234 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation transport*
				Triệu tấn.km - *Mill.tons.km*		
1990	17766,2	847,0	2446,1	2502,1	11966,9	4,1
1991	20021,0	1103,3	2852,3	2589,4	13468,3	7,7
1992	20738,2	1076,8	3134,8	2585,1	13923,9	17,6
1993	22678,1	978,0	3631,5	3162,4	14887,2	19,0
1994	24072,9	1370,1	4066,0	2801,3	15799,8	35,7
1995	25328,1	1750,6	5137,6	3015,5	15335,2	89,2
1996	33029,1	1683,6	5793,6	3272,6	22172,2	107,1
1997	38644,7	1533,3	6292,9	3639,2	27059,1	120,2
1998	37262,7	1369,0	6748,3	3791,6	25237,2	116,6
1999	40298,2	1445,5	7159,8	3967,8	27619,6	105,5
2000	45469,8	1955,0	7888,5	4267,6	31244,6	114,1
2001	49810,2	2054,4	8095,4	4672,4	34829,8	158,2
2002	56431,7	2391,5	8650,1	4968,2	40250,1	171,8
2003	66624,7	2725,4	9285,0	5140,5	49263,2	210,6
2004	75015,4	2745,3	10593,1	5271,4	56169,8	235,8
Sơ bộ - *Prel.* 2005	79992,1	2948,4	11567,7	5524,4	59708,5	243,1
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	112,7	130,3	116,6	103,5	112,5	187,8
1992	103,6	97,6	109,9	99,8	103,4	228,6
1993	109,4	90,8	115,8	122,3	106,9	108,0
1994	106,2	140,1	112,0	88,6	106,1	187,9
1995	105,2	127,8	126,4	107,6	97,1	249,9
1996	130,4	96,2	112,8	108,5	144,6	120,1
1997	117,0	91,1	108,6	111,2	122,0	112,2
1998	96,4	89,3	107,2	104,2	93,3	97,0
1999	108,1	105,6	106,1	104,6	109,4	90,5
2000	112,8	135,2	110,2	107,6	113,1	108,2
2001	109,5	105,1	102,6	109,5	111,5	138,7
2002	113,3	116,4	106,9	106,3	115,6	108,6
2003	118,1	114,0	107,3	103,5	122,4	122,6
2004	112,6	100,7	114,1	102,5	114,0	112,0
Sơ bộ - *Prel.* 2005	106,6	107,4	109,2	104,8	106,3	103,1

235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

Volume of freight by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management level*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sector*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*	Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	88414,9	9172,0	79242,9	85402,2	3012,7
1991	93697,3	9779,0	83918,3	90537,0	3160,3
1992	101715,5	9825,0	91890,5	98390,9	3324,6
1993	110691,1	10898,0	99793,1	107180,3	3510,8
1994	120330,5	12055,0	108275,5	116584,5	3746,0
1995	132576,3	14556,0	118020,3	128549,3	4027,0
1996	151154,9	18075,2	133079,7	145043,4	6111,5
1997	168347,5	21880,9	146466,6	155880,9	12466,6
1998	178779,7	22215,5	156564,2	172840,0	5939,7
1999	190219,1	23536,8	166682,3	183360,6	6858,5
2000	206010,3	28957,3	177053,0	197018,8	8991,5
2001	223310,0	34899,5	188410,5	212594,9	10715,1
2002	241041,8	38674,6	202367,2	228682,1	12359,7
2003	263980,6	39137,8	224842,8	243688,7	20291,9
2004	295495,3	43083,7	252411,6	272771,5	22723,8
Sơ bộ - *Prel.* 2005	317308,8	43998,1	273310,7	292149,1	25159,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	106,0	106,6	105,9	106,0	104,9
1992	108,6	100,5	109,5	108,7	105,2
1993	108,8	110,9	108,6	108,9	105,6
1994	108,7	110,6	108,5	108,8	106,7
1995	110,2	120,7	109,0	110,3	107,5
1996	114,0	124,2	112,8	112,8	151,8
1997	111,4	121,1	110,1	107,5	204,0
1998	106,2	101,5	106,9	110,9	47,6
1999	106,4	105,9	106,5	106,1	115,5
2000	108,3	123,0	106,2	107,4	131,1
2001	108,4	120,5	106,4	107,9	119,2
2002	107,9	110,8	107,4	107,6	115,3
2003	109,5	101,2	111,1	106,6	164,2
2004	111,9	110,1	112,3	111,9	112,0
Sơ bộ - *Prel.* 2005	107,4	102,1	108,3	107,1	110,7

236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management level*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sector*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*	Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*				
1990	17766,2	11284,1	6482,1	9465,8	8300,4
1991	20021,0	12845,3	7175,7	11197,7	8823,3
1992	20738,2	13167,8	7570,4	11226,6	9511,6
1993	22678,1	14547,5	8130,6	12291,5	10386,6
1994	24072,9	15275,6	8797,3	12626,8	11446,1
1995	25328,1	15598,3	9729,8	12382,6	12945,5
1996	33029,1	22120,3	10908,8	13798,8	19230,3
1997	38644,7	26693,3	11951,4	14545,8	24098,9
1998	37262,7	24438,9	12823,8	17632,7	19630,0
1999	40298,2	26754,1	13544,1	21226,7	19071,5
2000	45469,8	31163,8	14306,0	22324,6	23145,2
2001	49810,2	34629,8	15180,4	20794,5	29015,7
2002	56431,7	40178,6	16253,1	24750,4	31681,3
2003	66624,7	43548,3	23076,4	26467,1	40157,6
2004	75015,4	48274,3	26741,1	27997,6	47017,8
Sơ bộ - *Prel.* 2005	79992,1	51223,5	28768,6	29647,9	50344,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
1991	112,7	113,8	110,7	118,3	106,3
1992	103,6	102,5	105,5	100,3	107,8
1993	109,4	110,5	107,4	109,5	109,2
1994	106,2	105,0	108,2	102,7	110,2
1995	105,2	102,1	110,6	98,1	113,1
1996	130,4	141,8	112,1	111,4	148,5
1997	117,0	120,7	109,6	105,4	125,3
1998	96,4	91,6	107,3	121,2	81,5
1999	108,1	109,5	105,6	120,4	97,2
2000	112,8	116,5	105,6	105,2	121,4
2001	109,5	111,1	106,1	93,1	125,4
2002	113,3	116,0	107,1	119,0	109,2
2003	118,1	108,4	142,0	106,9	126,8
2004	112,6	110,9	115,9	105,8	117,0
Sơ bộ - *Prel.* 2005	106,6	106,1	107,6	105,9	107,1

237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	132576,3	24754,1	107822,2	
1996	151154,9	28634,3	122520,6	
1997	168347,5	32676,8	135670,7	
1998	178779,7	31826,9	146952,8	
1999	190219,1	32173,3	158045,8	
2000	206010,3	36829,5	169180,8	
2001	223310,0	42651,3	178753,2	1905,5
2002	241041,8	46051,6	192928,2	2062,0
2003	263980,6	44101,3	211180,2	8699,1
2004	295495,3	47989,9	238236,5	9268,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1996	114,0	115,7	113,6	
1997	111,4	114,1	110,7	
1998	106,2	97,4	108,3	
1999	106,4	101,1	107,5	
2000	108,3	114,5	107,0	
2001	108,4	115,8	105,7	
2002	107,9	108,0	107,9	108,2
2003	109,5	95,8	109,5	421,9
2004	111,9	108,8	112,8	106,6

238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
1995	25328,1	17489,7	7838,4	
1996	33029,1	24211,1	8818,0	
1997	38644,7	28941,5	9703,2	
1998	37262,7	26721,9	10540,8	
1999	40298,2	29113,4	11184,8	
2000	45469,8	33457,1	12012,7	
2001	49810,2	36824,5	11641,7	1344,0
2002	56431,7	42090,2	12869,6	1471,9
2003	66624,7	45015,3	14608,2	7001,2
2004	75015,4	50033,0	16585,0	8397,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1996	130,4	138,4	112,5	
1997	117,0	119,5	110,0	
1998	96,4	92,3	108,6	
1999	108,1	108,9	106,1	
2000	112,8	114,9	107,4	
2001	109,5	110,1	96,9	
2002	113,3	114,3	110,5	109,5
2003	118,1	106,9	113,5	475,7
2004	112,6	111,1	113,5	119,9

239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of freight of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177053**	**188411**	**202367**	**224843**	**252412**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54699**	**58497**	**63400**	**69747**	**75951**
Hà Nội	10467	11301	12073	12620	13347
Vĩnh Phúc	2043	2209	2407	2620	2814
Bắc Ninh	3126	3302	3581	3902	4243
Hà Tây	9666	10291	11170	12276	13603
Hải Dương	4541	4812	5172	5427	6155
Hải Phòng	7785	8228	9243	9660	10595
Hưng Yên	4151	4447	4628	4749	4807
Thái Bình	2656	2838	3118	3489	4020
Hà Nam	1533	1657	1810	1944	1967
Nam Định	4560	4896	5315	7870	8726
Ninh Bình	4171	4516	4885	5190	5674
Đông Bắc - *North East*	**17668**	**18775**	**20211**	**24392**	**28172**
Hà Giang	418	448	484	481	521
Cao Bằng	566	598	636	642	1054
Bắc Kạn	147	158	172	212	231
Tuyên Quang	1910	1997	2129	2322	2593
Lào Cai	428	454	482	415	443
Yên Bái	1356	1422	1534	2855	3247
Thái Nguyên	2543	2696	2901	3426	4248
Lạng Sơn	2183	2344	2482	2601	2612
Quảng Ninh	2570	2714	2889	4304	4921
Bắc Giang	2713	2908	3176	3415	3988
Phú Thọ	2834	3037	3325	3719	4314
Tây Bắc - *North West*	**2315**	**2453**	**2584**	**3015**	**3027**
Điện Biên	340	359	386	460	215
Lai Châu				240	245
Sơn La	749	800	831	961	1079
Hòa Bình	1226	1294	1367	1354	1488
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**18733**	**19884**	**21181**	**22762**	**25140**
Thanh Hóa	4568	4728	4799	4436	4723
Nghệ An	6294	6784	7357	8840	9536
Hà Tĩnh	3913	4187	4511	4436	4619
Quảng Bình	1226	1310	1395	1628	2265
Quảng Trị	1019	1065	1162	1216	1434
Thừa Thiên - Huế	1713	1811	1957	2206	2563

239 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of freight of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**15827**	**16692**	**17774**	**19293**	**22475**
Đà Nẵng	4936	5153	5536	6582	8070
Quảng Nam	1614	1689	1827	1923	2037
Quảng Ngãi	742	774	839	864	928
Bình Định	1421	1474	1571	1723	1947
Phú Yên	2914	3099	3333	3322	3613
Khánh Hòa	4200	4503	4667	4879	5880
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5137**	**5386**	**5786**	**5880**	**6224**
Kon Tum	516	548	591	650	674
Gia Lai	1146	1207	1295	1363	1615
Đắk Lắk	1958	2033	2213	1990	2039
Đắk Nông				149	159
Lâm Đồng	1517	1598	1688	1728	1737
Đông Nam Bộ - *South East*	**33087**	**35314**	**38066**	**43408**	**52751**
Ninh Thuận	693	749	803	873	976
Bình Thuận	1484	1620	1688	1649	1705
Bình Phước	489	522	570	558	643
Tây Ninh	3656	3877	4225	4386	4589
Bình Dương	2378	2566	2763	3010	3627
Đồng Nai	4408	4702	5151	5882	6580
Bà Rịa - Vũng Tàu	2621	2921	2995	3106	3328
TP. Hồ Chí Minh	17358	18358	19872	23944	31303
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**29587**	**31410**	**33366**	**36347**	**38672**
Long An	6982	7366	8050	8330	8320
Tiền Giang	3309	3531	3821	3972	4418
Bến Tre	1834	1969	2060	2080	2118
Trà Vinh	902	956	1022	1050	1260
Vĩnh Long	2190	2370	2435	2512	2696
Đồng Tháp	1924	2065	2107	2031	2163
An Giang	2110	2247	2390	2498	2788
Kiên Giang	1770	1912	2054	1878	2156
Cần Thơ	5365	5588	5912	5945	6412
Hậu Giang				2380	2516
Sóc Trăng	2210	2351	2392	2504	2604
Bạc Liêu	420	443	471	505	544
Cà Mau	571	612	652	662	677

240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of freight traffic of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14306,0**	**15180,4**	**16253,1**	**23076,4**	**26741,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4987,5**	**5310,7**	**5756,2**	**6035,8**	**6934,2**
Hà Nội	284,1	305,3	330,2	364,4	638,7
Vĩnh Phúc	102,2	111,1	120,5	125,3	134,4
Bắc Ninh	76,0	80,1	86,1	101,4	106,5
Hà Tây	340,1	367,7	400,9	441,2	488,7
Hải Dương	216,6	227,9	241,2	256,9	288,3
Hải Phòng	2978,4	3159,2	3434,2	3395,8	3795,6
Hưng Yên	119,2	128,0	139,8	152,2	166,6
Thái Bình	197,6	210,7	229,7	295,3	364,6
Hà Nam	56,5	59,0	64,1	70,2	74,7
Nam Định	510,9	545,8	584,9	721,4	753,7
Ninh Bình	105,9	115,9	124,6	111,8	122,4
Đông Bắc - *North East*	**815,9**	**855,9**	**905,5**	**986,8**	**1137,4**
Hà Giang	9,6	10,2	11,1	11,7	13,4
Cao Bằng	21,5	23,0	24,6	26,2	51,7
Bắc Kạn	7,1	7,8	8,4	9,3	10,2
Tuyên Quang	61,5	63,8	66,4	66,8	67,1
Lào Cai	3,7	3,9	4,1	5,6	6,2
Yên Bái	36,8	38,5	41,2	46,6	52,0
Thái Nguyên	64,8	69,4	74,1	89,0	106,9
Lạng Sơn	43,3	45,8	49,1	53,9	54,5
Quảng Ninh	400,8	418,0	436,9	448,5	508,9
Bắc Giang	77,1	80,8	86,7	92,0	107,8
Phú Thọ	89,7	94,7	102,9	137,1	158,7
Tây Bắc - *North West*	**111,9**	**119,8**	**127,1**	**205,0**	**210,5**
Điện Biên	11,0	11,7	12,5	13,6	5,2
Lai Châu				49,7	52,6
Sơn La	68,5	73,5	77,5	101,6	109,9
Hòa Bình	32,4	34,6	37,1	40,1	42,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1142,5**	**1216,5**	**1281,3**	**1424,2**	**1549,5**
Thanh Hóa	242,2	257,8	260,7	197,1	205,3
Nghệ An	451,4	475,6	508,5	666,1	746,9
Hà Tĩnh	163,6	175,2	186,5	203,7	204,9
Quảng Bình	69,9	75,3	78,7	107,6	131,6
Quảng Trị	84,9	89,7	94,0	91,0	91,0
Thừa Thiên - Huế	130,5	142,9	152,9	158,7	169,8

240 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of freight traffic of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1939,5**	**2036,0**	**2173,7**	**2542,8**	**2841,2**
Đà Nẵng	589,8	622,7	686,3	941,3	1063,5
Quảng Nam	97,7	102,6	106,9	113,5	123,3
Quảng Ngãi	239,2	246,4	266,6	251,7	270,1
Bình Định	262,9	278,6	300,3	356,6	389,4
Phú Yên	265,1	279,2	293,7	309,2	346,3
Khánh Hòa	484,8	506,5	519,9	570,5	648,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**582,2**	**613,1**	**658,9**	**665,4**	**711,3**
Kon Tum	38,5	40,6	43,3	44,7	45,9
Gia Lai	185,8	199,4	215,1	227,5	229,5
Đắk Lắk	205,4	212,2	228,1	203,9	236,3
Đắk Nông				8,1	8,3
Lâm Đồng	152,5	160,9	172,4	181,2	191,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2175,2**	**2320,7**	**2480,8**	**8112,0**	**9898,5**
Ninh Thuận	88,5	95,4	101,7	108,9	111,5
Bình Thuận	71,3	74,9	77,9	62,3	68,6
Bình Phước	38,4	40,4	44,2	44,1	45,1
Tây Ninh	308,3	333,5	356,8	339,8	369,4
Bình Dương	132,6	139,4	149,0	168,5	184,7
Đồng Nai	178,3	189,3	206,9	218,2	234,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	249,8	269,0	277,8	260,3	274,1
TP. Hồ Chí Minh	1108,0	1178,8	1266,5	6909,9	8610,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2551,3**	**2707,7**	**2869,6**	**3104,4**	**3458,5**
Long An	299,3	318,5	346,5	375,1	420,3
Tiền Giang	271,7	284,3	303,1	309,5	337,8
Bến Tre	87,5	93,2	97,1	103,1	109,7
Trà Vinh	105,9	111,8	121,7	126,2	141,3
Vĩnh Long	169,0	181,0	183,5	209,9	235,2
Đồng Tháp	178,6	192,4	196,8	188,5	214,0
An Giang	328,2	351,5	377,1	389,8	457,2
Kiên Giang	286,7	313,4	334,2	233,6	261,9
Cần Thơ	603,7	624,7	664,8	670,3	735,4
Hậu Giang				240,2	258,6
Sóc Trăng	113,8	123,7	124,8	133,5	152,6
Bạc Liêu	33,3	35,1	36,7	37,9	42,5
Cà Mau	73,6	78,1	83,3	86,8	92,0

241 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of freight by the road of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous.tons

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**136600**	**146026**	**157292**	**168450**	**190321**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**41787**	**45220**	**49065**	**52584**	**56890**
Hà Nội	9759	10557	11267	12038	12502
Vĩnh Phúc	1343	1455	1582	1765	1944
Bắc Ninh	2671	2830	3083	3295	3589
Hà Tây	8358	9170	9947	10918	12205
Hải Dương	2335	2502	2735	2823	3230
Hải Phòng	4930	5310	6083	6600	7198
Hưng Yên	3633	3920	4014	4197	4177
Thái Bình	2238	2442	2681	2761	3057
Hà Nam	1197	1316	1445	1539	1556
Nam Định	2043	2134	2344	2547	2957
Ninh Bình	3280	3584	3885	4101	4475
Đông Bắc - *North East*	**14979**	**15893**	**17111**	**20087**	**23463**
Hà Giang	417	447	483	481	521
Cao Bằng	566	598	636	642	1054
Bắc Kạn	147	149	162	188	205
Tuyên Quang	1776	1863	1993	2184	2463
Lào Cai	357	382	408	381	429
Yên Bái	1016	1071	1153	1272	1476
Thái Nguyên	2462	2613	2818	3403	4227
Lạng Sơn	2183	2344	2482	2601	2612
Quảng Ninh	1519	1633	1718	2995	3509
Bắc Giang	2126	2222	2433	2847	3385
Phú Thọ	2410	2571	2824	3093	3582
Tây Bắc - *North West*	**2208**	**2344**	**2468**	**2953**	**2959**
Điện Biên	338	357	383	458	212
Lai Châu				240	245
Sơn La	720	771	800	938	1055
Hòa Bình	1150	1216	1285	1317	1447
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**16189**	**17247**	**18458**	**19403**	**20984**
Thanh Hóa	3825	3938	3986	3076	3388
Nghệ An	5848	6317	6878	8111	8805
Hà Tĩnh	2946	3208	3510	3659	3608
Quảng Bình	1142	1225	1304	1497	1528
Quảng Trị	916	959	1054	1130	1336
Thừa Thiên - Huế	1512	1600	1726	1930	2319

241 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of freight by the road of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous.tons

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**14796**	**15615**	**16620**	**17917**	**20950**
Đà Nẵng	4550	4761	5089	6011	7403
Quảng Nam	1200	1239	1338	1434	1544
Quảng Ngãi	703	733	798	812	876
Bình Định	1371	1423	1539	1657	1869
Phú Yên	2870	3054	3287	3269	3563
Khánh Hòa	4102	4405	4569	4734	5695
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5128**	**5375**	**5775**	**5877**	**6210**
Kon Tum	516	548	591	650	674
Gia Lai	1146	1207	1295	1363	1615
Đắk Lắk	1958	2031	2210	1988	2034
Đắk Nông				148	159
Lâm Đồng	1508	1589	1679	1728	1728
Đông Nam Bộ - *South East*	**31119**	**33198**	**35872**	**35541**	**43587**
Ninh Thuận	693	749	803	873	976
Bình Thuận	1451	1594	1661	1628	1687
Bình Phước	489	522	570	557	643
Tây Ninh	3520	3736	4071	4231	4445
Bình Dương	2378	2509	2702	2882	3489
Đồng Nai	4263	4552	4980	5722	6420
Bà Rịa - Vũng Tàu	2084	2308	2376	2505	2714
TP. Hồ Chí Minh	16241	17229	18709	17143	23213
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10394**	**11134**	**11923**	**14088**	**15278**
Long An	2406	2572	2813	2968	3139
Tiền Giang	1533	1645	1767	1864	2251
Bến Tre	652	708	723	693	729
Trà Vinh	495	543	577	604	776
Vĩnh Long	475	508	551	582	609
Đồng Tháp	415	449	471	455	538
An Giang	272	285	296	321	425
Kiên Giang	569	578	625	626	669
Cần Thơ	2582	2782	2969	3475	3612
Hậu Giang				1250	1288
Sóc Trăng	575	613	654	683	655
Bạc Liêu	302	322	340	409	420
Cà Mau	118	129	138	158	167

242 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the road of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7250,8**	**7711,6**	**8255,0**	**8901,0**	**10110,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1435,7**	**1526,9**	**1649,1**	**1764,5**	**1970,5**
Hà Nội	123,9	133,9	142,5	152,0	161,5
Vĩnh Phúc	32,9	36,0	38,1	41,2	43,9
Bắc Ninh	41,3	43,4	46,9	56,8	60,3
Hà Tây	287,5	311,3	339,4	372,5	407,0
Hải Dương	74,6	76,8	82,6	83,9	93,1
Hải Phòng	632,4	664,2	718,1	754,7	863,6
Hưng Yên	67,7	73,2	76,6	86,3	97,0
Thái Bình	40,5	43,0	47,2	49,0	52,0
Hà Nam	18,5	20,0	21,8	23,4	24,6
Nam Định	80,5	86,3	93,9	100,3	117,4
Ninh Bình	35,9	38,8	42,0	44,4	50,1
Đông Bắc - *North East*	**366,5**	**391,3**	**414,2**	**472,6**	**563,9**
Hà Giang	9,6	10,2	11,1	11,7	13,4
Cao Bằng	21,5	23,0	24,6	26,2	51,7
Bắc Kạn	7,1	7,7	8,3	9,0	9,9
Tuyên Quang	44,0	46,0	50,2	54,9	56,8
Lào Cai	3,5	3,8	3,9	5,5	6,1
Yên Bái	26,4	27,8	29,5	30,9	36,8
Thái Nguyên	54,1	57,6	62,4	84,0	102,2
Lạng Sơn	43,3	45,8	49,1	53,9	54,5
Quảng Ninh	53,0	56,0	52,3	55,6	63,0
Bắc Giang	53,5	59,1	63,2	75,4	90,4
Phú Thọ	50,5	54,3	59,6	65,5	79,1
Tây Bắc - *North West*	**107,6**	**115,3**	**122,1**	**200,9**	**206,1**
Điện Biên	11,0	11,6	12,4	13,5	5,0
Lai Châu				49,7	52,6
Sơn La	67,6	72,6	76,5	100,3	108,6
Hòa Bình	29,0	31,1	33,2	37,4	39,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**691,5**	**741,4**	**789,6**	**867,8**	**944,4**
Thanh Hóa	119,4	126,1	128,1	91,7	103,0
Nghệ An	274,7	293,5	319,1	416,8	464,6
Hà Tĩnh	72,8	78,4	82,7	63,3	65,4
Quảng Bình	59,6	63,8	66,6	80,7	84,8
Quảng Trị	37,7	40,0	43,7	60,0	69,8
Thừa Thiên - Huế	127,3	139,6	149,4	155,3	156,8

242 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương**

(Cont.) Volume of freight traffic by the road of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1458,6**	**1540,7**	**1638,2**	**1783,8**	**1976,4**
Đà Nẵng	472,5	502,0	534,0	654,4	759,3
Quảng Nam	91,2	95,6	99,2	104,3	113,9
Quảng Ngãi	197,7	202,1	219,6	189,9	206,5
Bình Định	220,7	236,0	254,0	274,8	293,4
Phú Yên	204,0	216,3	229,3	237,8	259,5
Khánh Hòa	272,5	288,7	302,1	322,6	343,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**582,1**	**612,9**	**658,8**	**665,3**	**711,1**
Kon Tum	38,5	40,6	43,3	44,7	45,9
Gia Lai	185,8	199,4	215,1	227,5	229,5
Đắk Lắk	205,4	212,1	228,1	203,8	236,2
Đắk Nông				8,1	8,3
Lâm Đồng	152,4	160,8	172,3	181,2	191,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1811,8**	**1940,4**	**2086,4**	**2001,0**	**2484,8**
Ninh Thuận	88,5	95,4	101,7	108,9	111,5
Bình Thuận	50,8	54,4	57,0	52,3	65,7
Bình Phước	38,4	40,4	44,0	44,1	45,1
Tây Ninh	301,5	325,0	347,4	328,1	356,6
Bình Dương	132,6	138,3	147,8	158,9	174,8
Đồng Nai	161,8	171,3	185,2	190,8	206,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	230,9	250,1	258,8	239,4	252,8
TP. Hồ Chí Minh	807,3	865,5	944,5	878,5	1272,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**797,0**	**842,7**	**896,6**	**1145,1**	**1253,6**
Long An	67,5	70,6	77,0	127,3	138,2
Tiền Giang	123,7	128,8	133,4	121,4	147,0
Bến Tre	30,1	31,4	32,2	34,6	35,9
Trà Vinh	71,8	75,4	82,8	86,2	97,9
Vĩnh Long	18,9	20,7	22,3	23,8	25,9
Đồng Tháp	26,8	28,8	29,8	30,3	33,1
An Giang	39,4	40,4	42,2	47,8	51,5
Kiên Giang	96,3	97,9	105,0	107,1	112,3
Cần Thơ	262,9	280,4	298,7	359,2	397,6
Hậu Giang				123,5	127,2
Sóc Trăng	17,1	18,7	19,7	23,5	24,6
Bạc Liêu	13,1	13,8	14,8	19,5	21,2
Cà Mau	29,4	35,8	38,7	40,9	41,2

243 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the waterway of the local transport by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40453**	**42385**	**45075**	**56393**	**62090**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12912**	**13276**	**14335**	**17163**	**19060**
Hà Nội	708	744	806	582	845
Vĩnh Phúc	700	754	825	855	870
Bắc Ninh	455	472	498	606	654
Hà Tây	1308	1121	1223	1359	1398
Hải Dương	2206	2310	2437	2605	2924
Hải Phòng	2855	2918	3160	3060	3397
Hưng Yên	518	527	614	552	630
Thái Bình	418	396	436	728	963
Hà Nam	336	341	365	405	411
Nam Định	2517	2762	2971	5323	5769
Ninh Bình	891	932	1000	1089	1199
Đông Bắc - *North East*	**2689**	**2883**	**3100**	**4305**	**4709**
Bắc Kạn		9	10	24	25
Tuyên Quang	134	134	136	138	130
Lào Cai	71	72	75	35	14
Yên Bái	340	351	381	1583	1771
Thái Nguyên	81	83	83	23	21
Quảng Ninh	1052	1082	1171	1309	1412
Bắc Giang	587	686	744	568	604
Phú Thọ	424	466	501	625	732
Tây Bắc - *North West*	**107**	**109**	**115**	**62**	**68**
Điện Biên Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	29	29	31	23	25
Hòa Bình	76	78	82	37	41
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2544**	**2637**	**2723**	**3359**	**4156**
Thanh Hóa	743	790	813	1360	1335
Nghệ An	446	467	479	729	731
Hà Tĩnh	967	979	1001	777	1011
Quảng Bình	84	85	91	131	737
Quảng Trị	103	106	108	86	98
Thừa Thiên - Huế	201	210	231	276	244

243 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight by the waterway of the local transport by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1031**	**1078**	**1154**	**1376**	**1525**
Đà Nẵng	386	392	447	571	667
Quảng Nam	414	450	489	489	493
Quảng Ngãi	39	41	41	51	52
Bình Định	50	51	32	66	78
Phú Yên	44	45	46	53	50
Khánh Hòa	98	98	98	146	185
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9**	**11**	**12**	**2**	**14**
Đắk Lắk, Đắk Nông		2	3	2	5
Lâm Đồng	9	9	9		9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1968**	**2116**	**2193**	**7866**	**9164**
Bình Thuận	33	26	27	21	18
Tây Ninh	136	141	154	155	144
Bình Dương		57	61	128	138
Đồng Nai	145	150	171	160	160
Bà Rịa - Vũng Tàu	537	613	618	601	613
TP. Hồ Chí Minh	1117	1129	1163	6801	8091
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19193**	**20276**	**21443**	**22259**	**23394**
Long An	4576	4794	5237	5361	5181
Tiền Giang	1776	1886	2054	2108	2166
Bến Tre	1182	1261	1337	1387	1390
Trà Vinh	407	413	446	446	484
Vĩnh Long	1715	1862	1884	1930	2087
Đồng Tháp	1509	1616	1636	1576	1625
An Giang	1838	1962	2094	2177	2363
Kiên Giang	1201	1334	1430	1252	1487
Cần Thơ	2783	2806	2943	2470	2800
Hậu Giang				1130	1228
Sóc Trăng	1635	1738	1739	1822	1949
Bạc Liêu	118	121	131	96	124
Cà Mau	453	483	514	504	510

(*) Bao gồm đường sông và đường biển - *Including inland waterway and maritime transport.*

244 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7055,0**	**7468,8**	**7996,8**	**14175,5**	**16630,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3551,6**	**3783,8**	**4106,8**	**4271,3**	**4963,7**
Hà Nội	160,2	171,4	187,7	212,4	477,2
Vĩnh Phúc	69,3	75,1	82,3	84,1	90,5
Bắc Ninh	34,7	36,7	39,2	44,6	46,2
Hà Tây	52,5	56,4	61,5	68,7	81,7
Hải Dương	142,0	151,1	158,6	173,0	195,2
Hải Phòng	2346,0	2495,0	2716,1	2641,0	2932,0
Hưng Yên	51,5	54,8	63,2	65,9	69,6
Thái Bình	157,1	167,7	182,5	246,3	312,6
Hà Nam	38,0	39,0	42,2	46,8	50,1
Nam Định	430,4	459,5	491,0	621,1	636,3
Ninh Bình	69,9	77,1	82,5	67,4	72,3
Đông Bắc - *North East*	**449,4**	**464,6**	**491,3**	**514,1**	**573,5**
Bắc Kạn		0,1	0,1	0,3	0,3
Tuyên Quang	17,5	17,8	16,2	11,9	10,3
Lào Cai	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1
Yên Bái	10,4	10,7	11,7	15,7	15,2
Thái Nguyên	10,7	11,8	11,7	5,0	4,7
Quảng Ninh	347,8	362,0	384,6	392,9	445,9
Bắc Giang	23,6	21,7	23,5	16,6	17,4
Phú Thọ	39,2	40,4	43,3	71,6	79,6
Tây Bắc - *North West*	**4,4**	**4,5**	**4,8**	**4,1**	**4,4**
Điện Biên Lai Châu	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2
Sơn La	1,0	0,9	1,0	1,3	1,3
Hòa Bình	3,4	3,5	3,8	2,7	2,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**451,1**	**475,1**	**491,7**	**556,6**	**605,1**
Thanh Hóa	122,9	131,7	132,6	105,5	102,3
Nghệ An	176,7	182,1	189,3	249,4	282,3
Hà Tĩnh	90,8	96,8	103,9	140,4	139,5
Quảng Bình	10,4	11,5	12,1	26,9	46,8
Quảng Trị	47,2	49,7	50,2	31,0	21,2
Thừa Thiên - Huế	3,1	3,3	3,6	3,4	13,0

244 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway of the local transport by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**481,0**	**495,3**	**535,3**	**759,0**	**864,8**
Đà Nẵng	117,3	120,7	152,3	286,9	304,2
Quảng Nam	6,6	7,0	7,6	9,2	9,4
Quảng Ngãi	41,6	44,3	47,0	61,8	63,6
Bình Định	42,2	42,6	46,2	81,8	96,0
Phú Yên	61,0	62,9	64,4	71,4	86,8
Khánh Hòa	212,3	217,8	217,8	247,9	304,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,1**	**0,2**	**0,2**	**0,1**	**0,2**
Đắk Lắk, Đắk Nông		0,1	0,1	0,1	0,1
Lâm Đồng	0,1	0,1	0,1		0,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**363,2**	**380,3**	**393,9**	**6111,0**	**7413,7**
Bình Thuận	20,5	20,5	20,9	10,0	2,9
Tây Ninh	6,8	8,5	9,3	11,7	12,8
Bình Dương		1,1	1,2	9,6	9,9
Đồng Nai	16,4	18,0	21,7	27,4	28,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,8	18,9	18,9	20,9	21,3
TP. Hồ Chí Minh	300,7	313,3	321,9	6031,4	7338,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1754,2**	**1865,0**	**1972,8**	**1959,3**	**2204,9**
Long An	231,8	247,9	269,5	247,8	282,1
Tiền Giang	148,1	155,5	169,7	188,1	190,8
Bến Tre	57,4	61,8	64,9	68,5	73,8
Trà Vinh	34,1	36,4	38,9	40,0	43,4
Vĩnh Long	150,2	160,3	161,2	186,1	209,3
Đồng Tháp	151,8	163,6	167,0	158,2	180,9
An Giang	288,8	311,1	334,8	342,0	405,7
Kiên Giang	190,4	215,5	229,2	126,5	149,6
Cần Thơ	340,7	344,3	366,1	311,1	337,8
Hậu Giang				116,7	131,4
Sóc Trăng	96,7	105,0	105,0	110,0	128,0
Bạc Liêu	20,1	21,3	21,9	18,4	21,3
Cà Mau	44,1	42,3	44,6	45,9	50,8

(*) Xem ghi chú biểu 243 - *See the note at table 243.*

245 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21902,5**	**30567,8**	**28713,9**	**34019,1**	**33860,8**
Phân theo loại hàng hóa - *By kind of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	5460,9	8530,7	6973,8	7118,4	6922,4
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	9293,0	13447,4	11688,5	13574,9	14798,4
Hàng nội địa - *Domestic goods*	7148,6	8589,7	10051,6	13325,8	12140,0
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	7243,3	8575,5	9021,4	10919,9	11493,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1033,3	1336,1	1365,5	1894,6	1967,0
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	9501,0	15944,7	13006,7	15080,1	12901,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3167,1	5673,9	3978,6	3033,7	2533,0
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	1213,0	1525,0	1508,2	1744,4	1918,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	288,0	297,0	308,6	481,6	534,5
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	603,1	739,9	763,3	872,0	913,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	95,2	150,0	74,1	145,8	193,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	1310,6	1710,0	1874,1	2178,5	2308,8
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	321,6	428,7	511,2	554,6	739,8
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	1282,0	1230,0	1548,2	2036,7	2415,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	395,0	363,0	545,7	720,1	869,5
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	485,3	548,0	548,0	647,3	515,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	37,5	92,9	92,9	96,5	11,6
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	264,2	294,7	444,0	540,2	846,3
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	123,2	189,1	97,2	191,5	74,0

246 Vận tải hàng không
Air transport

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Hành khách - *Passenger*						
Vận chuyển - Nghìn lượt người *Volume of passengers carried - Thous. pers.*	2806,0	3852,8	4445,0	4519,0	5531,0	6839,0
Trong nước - *Domestic*	1683,0	2226,0	2530,9	2688,0	3120,0	3932,0
Quốc tế - *Overseas*	1123,0	1626,8	1914,1	1831,0	2411,0	2907,0
Luân chuyển - Triệu lượt người.km *Volume of passengers traffic - Mill. pers.km*	4383,0	6110,7	7101,4	7112,0	9367,0	11959,7
Trong nước - *Domestic*	1393,0	1869,5	2073,2	2688,0	2565,0	3730,8
Quốc tế - *Overseas*	2990,0	4241,2	5028,2	4424,0	6811,0	8228,9
Hàng hóa - *Goods*						
Vận chuyển - Nghìn tấn *Volume of freight - Thous. tons*	45,2	66,8	72,0	89,7	98,2	105,1
Trong nước - *Domestic*	24,2	34,4	39,5	48,2	51,8	58,7
Quốc tế - *Overseas*	21,0	32,4	32,5	41,5	46,4	46,4
Luân chuyển - Triệu tấn.km *Volume of freight traffic - Mill. tons.km*	114,1	158,2	171,8	210,6	235,8	243,1
Trong nước - *Domestic*	27,4	38,9	44,2	53,8	59,6	62,7
Quốc tế - *Overseas*	86,7	119,3	127,6	156,8	176,2	180,4

247 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm(*)

Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December(*)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Mạng lưới dịch vụ bưu điện							
Network of postal services							
Bưu điện trung tâm - Cơ sở *Central post - Unit*	71	71	72	72	72	72	72
Bưu điện quận, huyện - Cơ sở *District post office - Unit*	705	747	754	786	682	685	687
Bưu điện khu vực - Bưu cục *Precinct post office - Unit*	3000	3046	3063	3042	3033	2978	3002
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến							
Wire and wireless equipment							
Máy vô tuyến điện - Cái *Wireless transceivers - Piece*	1400	3607	5111	6909	9331	9331	9331
Số đài điện thoại sử dụng *Telephone transmiters - Piece*	2253	2342	2464	2591	2723	3010	3010
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm *Communicative satellite - Station*	8	6	7	7	7	8	8
Máy xoá tem - Cái *Stamp cancelling machine - Piece*	128	241	271	321	200	209	209
Máy in cước - Cái - *Billing system - Piece*	300	1730	1770	1731	1873	1785	1820

(*) Chỉ gồm số liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông.
Including data of the Post - Tetecommunication Group only.

248 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province

Thuê bao - Subscriber

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3286343**	**5567140**	**7339128**	**10296491**	**15845000**	**27460000**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**787237**	**1331685**	**1714978**	**2130693**	**2613927**	**2989827**
Hà Nội	471846	751520	933355	1034631	1334915	1110609
Vĩnh Phúc	18446	34149	50088	66487	89920	127440
Bắc Ninh	35023	45353	89121	141650	169353	197954
Hà Tây	47420	98354	141187	173713	183534	225533
Hải Dương	34269	56625	78449	123723	133937	164195
Hải Phòng	83877	162529	164131	243927	250959	563612
Hưng Yên	16266	34426	50152	63979	95651	124857
Thái Bình	21859	37862	48212	71601	89251	111454
Hà Nam	12504	24879	43100	46241	73449	75837
Nam Định	32797	62982	85165	122510	130597	214107
Ninh Bình	12930	23006	32018	42231	62361	74229
Đông Bắc - *North East*	**182549**	**344950**	**497340**	**681627**	**994457**	**1144828**
Hà Giang	7947	12809	17634	22421	30232	36551
Cao Bằng	7105	12215	14846	20324	33413	28168
Bắc Kạn	3689	6802	8623	16807	16514	18804
Tuyên Quang	8275	15279	22419	29235	43278	53906
Lào Cai	11110	18650	25391	31337	46255	65433
Yên Bái	10212	18818	33815	68514	136582	163984
Thái Nguyên	18672	40513	64509	95969	131199	160479
Lạng Sơn	21417	35229	56213	71992	92669	62320
Quảng Ninh	51882	95815	140336	181575	259835	296526
Bắc Giang	20712	37236	52143	68234	101959	137442
Phú Thọ	21528	51584	61411	75219	102521	121215
Tây Bắc - *North West*	**26322**	**46539**	**65731**	**87289**	**123244**	**161421**
Điện Biên Lai Châu	6249	12389	18655	25917	33486	41214
Sơn La	9831	16388	22797	30200	47706	66920
Hòa Bình	10242	17762	24279	31172	42052	53287
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**185107**	**324856**	**404521**	**584589**	**727292**	**864277**
Thanh Hóa	38971	79493	101121	135447	189199	257790
Nghệ An	64451	106521	152211	192865	245651	237427
Hà Tĩnh	15257	9379	10285	68962	50950	104732
Quảng Bình	15096	44159	34058	52962	56447	65348
Quảng Trị	15737	26265	32572	41884	57719	55886
Thừa Thiên - Huế	35595	59039	74274	92469	127326	143094

248 (Tiếp theo) **Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province

Thuê bao - Subscriber

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**217108**	**376143**	**508565**	**680489**	**847036**	**1296673**
Đà Nẵng	65429	108402	129894	259545	218392	552403
Quảng Nam	19641	48052	99597	79880	141421	204461
Quảng Ngãi	24631	41521	56807	84966	129559	204295
Bình Định	36357	56123	69923	81284	101230	110371
Phú Yên	15618	29367	36129	52862	99069	53180
Khánh Hòa	55432	92678	116215	121952	157365	171963
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**110649**	**187570**	**203606**	**294615**	**328184**	**384360**
Kon Tum	7292	10791	14592	23467	26212	31942
Gia Lai	22580	36026	47414	60571	77680	89596
Đắk Lắk, Đắk Nông	38719	64644	67275	101338	105448	119306
Lâm Đồng	42058	76109	74325	109239	118844	143516
Đông Nam Bộ - *South East*	**1009272**	**1598936**	**1963509**	**2293356**	**3110867**	**3820919**
Ninh Thuận	15808	36834	53001	89414	186061	48253
Bình Thuận	33140	50562	64422	74969	105217	134901
Bình Phước	13840	30360	42999	60948	81361	120265
Tây Ninh	33323	54324	71473	88917	226872	259773
Bình Dương	45355	92367	141325	176362	375660	326471
Đồng Nai	108207	197649	243401	283000	379292	437993
Bà Rịa - Vũng Tàu	59839	78607	118883	186690	150342	172123
TP. Hồ Chí Minh	699760	1058233	1228005	1333056	1606062	2321140
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**417754**	**673846**	**953134**	**1277528**	**1576963**	**1723591**
Long An	31895	52899	84691	105910	161892	174483
Tiền Giang	37748	61008	80512	102537	154432	132544
Bến Tre	29890	47514	68423	82108	136375	193580
Trà Vinh	21029	36310	51129	59904	95549	132620
Vĩnh Long	25391	41695	53828	68531	79955	89904
Đồng Tháp	31297	59801	81600	100625	142730	162119
An Giang	55999	86981	107390	123822	126659	143530
Kiên Giang	43921	72514	93749	113089	176987	244862
Cần Thơ, Hậu Giang	63215	83077	134320	251947	224630	130360
Sóc Trăng	26434	34365	57089	62139	88201	101731
Bạc Liêu	21468	37122	60158	93101	51856	60839
Cà Mau	29467	60560	80245	113815	137697	157019
Số thuê bao không phân được theo địa phương *Number of subscribers are not divided into provinces*	**350345**	**682615**	**1027744**	**2266305**	**5523030**	**15074104**

249 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông(*)
Output indicators and turnover of postal service and telecommunications(*)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái *Postal matters - Mill. pieces*	155,0	148,1	162,3	181,6	191,8	238,3	286,0
Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái *Postal parcels - Thous. pieces*	709,0	1080,0	789,9	1080,3	1378,0	1344,0	1411,2
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức *Letters and money telegrams - Thous. pieces*	4412,0	4883,0	5625,2	6517,6	7174,0	7723,0	8495,3
Báo chí phát hành - Triệu tờ *Newspapers - Mill. copies*	299,1	286,8	285,4	307,9	411,6	432,3	466,9
Điện thoại đường dài - Triệu phút *National and international calls - Mill. minutes*	2490,7	2730,7	3258,3	3904,7	4784,5	4358,2	4140,3
Doanh thu bưu chính, viễn thông - Tỷ đồng *Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dongs*	11000,9	13978,2	16822,0	19250,3	25870,4	30831,2	38095,3

(*) Xem ghi chú biểu 247 - *See the note at table 247* .

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
250	Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Kindergarten education as of 30 September*	513
251	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2006 by province*	514
252	Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	516
253	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2006 by province*	517
254	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2006 by province*	519
255	Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương *Number of classrooms of general schools by province*	522
256	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of teachers and pupils of general education as of 31 December*	524
257	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 Dec.*	525
258	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2006 by province*	526
259	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2006 by province*	528

260 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo một số địa phương
Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2006 by some provinces 530

261 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương
Number of pupils of general education as of 31 December 2006 by province 531

262 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương
Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2006 by province 534

263 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2006 phân theo một số địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2006 by some province 537

264 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 539

265 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 541

266 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 542

267 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2006 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities and colleges in 2006 by province 543

268 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education 546

269 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 547

270 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2006 phân theo địa phương
Number of teachers and students in professional secondary schools in 2006 by province 548

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tuỳ theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is an educational unit of the pre-primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives them preparation to enter the primary school.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

High school is an educational unit of the secondary level, the following of the primary system in the national education. Its purpose is to complete secondary knowledge. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two kinds of grade school in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school with lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *High school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school from grade 6 to grade 12.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

250 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9
Kindergarten education as of 30 September

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
Số trường học - Trường *Number of schools - School*	8933	9558	9975	10376	10927	11582
Số lớp học - Nghìn lớp *Number of classes - Thous. classes*	87,1	87,4	88,7	93,0	93,9	97,5
Số giáo viên - Nghìn người *Number of teachers - Thous. pers.*	103,3	103,7	106,7	112,8	117,2	122,9
Số học sinh - Nghìn học sinh *Number of pupils - Thous. pupils*	2212,0	2143,9	2172,9	2329,8	2426,9	2524,3
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh *Number of pupils per class - Pupil*	25,4	24,5	24,4	25,0	25,8	25,9
Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh *Number of pupils per teacher - Pupil*	21,4	20,7	20,4	20,6	20,7	20,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*	103,4	103,2	104,4	104,0	105,3	106,0
Lớp học - *Class*	103,4	100,1	101,4	104,8	101,0	103,8
Giáo viên - *Teacher*	105,6	99,9	102,8	105,7	103,9	104,9
Học sinh - *Pupil*	100,6	98,7	101,4	107,2	104,2	104,0
Học sinh bình quân một lớp học *Pupils per class*	97,2	98,4	99,6	102,3	103,2	100,4
Học sinh bình quân một giáo viên *Pupils per teacher*	95,2	99,0	98,5	101,4	100,5	99,0

251 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2006 by province

	Trường học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Nghìn người) *Pupil (Thous. pers.)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11582**	**97456**	**122877**	**2524,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2615**	**21877**	**30128**	**608,5**
Hà Nội	356	3181	5683	108,7
Vĩnh Phúc	175	1426	1669	40,3
Bắc Ninh	217	1977	2754	49,8
Hà Tây	360	3029	3832	80,5
Hải Dương	282	2267	2797	56,3
Hải Phòng	234	1675	2644	50,1
Hưng Yên	166	1548	1654	36,5
Thái Bình	297	2156	2507	62,4
Hà Nam	120	1110	1664	29,4
Nam Định	256	2328	2984	66,1
Ninh Bình	152	1180	1940	28,3
Đông Bắc - *North East*	**1811**	**14892**	**19202**	**316,1**
Hà Giang	157	1419	1645	24,2
Cao Bằng	60	693	892	13,4
Bắc Kạn	109	635	663	10,8
Tuyên Quang	122	1601	1795	30,7
Lào Cai	147	1338	1550	25,9
Yên Bái	156	1113	1566	26,7
Thái Nguyên	199	1404	2049	35,1
Lạng Sơn	100	1325	1408	25,2
Quảng Ninh	218	1289	2648	27,5
Bắc Giang	243	2091	2340	50,9
Phú Thọ	300	1984	2646	45,6
Tây Bắc - *North West*	**512**	**5337**	**6492**	**104,2**
Điện Biên	61	881	1157	18,0
Lai Châu	81	779	966	14,3
Sơn La	180	1882	2026	39,3
Hòa Bình	190	1795	2343	32,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1938**	**14314**	**16565**	**353,7**
Thanh Hóa	645	4866	4503	117,5
Nghệ An	501	3877	4917	100,9
Hà Tĩnh	273	1989	2267	47,5
Quảng Bình	182	1287	1699	30,9
Quảng Trị	144	966	1244	22,9
Thừa Thiên - Huế	193	1329	1935	34,0

251 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2006 by province

	Trường học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Nghìn người) *Pupil (Thous. pers.)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1001**	**8047**	**10031**	**196,7**
Đà Nẵng	108	932	1572	26,4
Quảng Nam	217	1885	2375	44,3
Quảng Ngãi	157	1376	1490	30,7
Bình Định	174	1613	1888	40,3
Phú Yên	132	1044	1153	23,5
Khánh Hòa	213	1197	1553	31,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**709**	**7420**	**8090**	**184,1**
Kon Tum	99	1015	979	20,6
Gia Lai	189	1924	1952	48,0
Đắk Lắk	189	2122	2629	55,8
Đắk Nông	68	1017	725	18,2
Lâm Đồng	164	1342	1805	41,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1533**	**12191**	**18098**	**390,5**
Ninh Thuận	96	567	634	14,3
Bình Thuận	153	1209	1330	32,5
Bình Phước	104	859	1187	25,2
Tây Ninh	117	729	837	20,9
Bình Dương	119	837	1303	28,4
Đồng Nai	237	2320	3444	69,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	110	940	1424	27,7
TP. Hồ Chí Minh	597	4730	7939	172,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1463**	**13378**	**14271**	**370,5**
Long An	146	1317	1547	33,5
Tiền Giang	111	1207	1329	38,5
Bến Tre	161	1056	1114	31,2
Trà Vinh	82	856	840	22,4
Vĩnh Long	117	1074	1283	27,8
Đồng Tháp	140	1335	1473	35,6
An Giang	224	1431	1511	41,8
Kiên Giang	44	808	906	22,5
Cần Thơ	92	1047	1213	29,3
Hậu Giang	55	639	666	16,5
Sóc Trăng	169	1190	906	30,4
Bạc Liêu	57	685	749	20,1
Cà Mau	65	733	734	21,0

252 Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
Số trường học (Trường)						
Number of schools (School)	**24692**	**25825**	**26352**	**26817**	**27227**	**27593**
Tiểu học - *Primary school*	13859	14163	14346	14518	14688	14834
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	7741	8396	8745	9041	9383	9635
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	1258	1532	1664	1828	1952	2044
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	1189	1197	1143	1034	889	773
Trung học *Lower and upper secondary school*	645	537	454	396	315	307
Số lớp học (Nghìn lớp)						
Number of classes (Thous. classes)	**509,6**	**522,2**	**520,9**	**519,7**	**508,7**	**501,2**
Tiểu học - *Primary*	320,1	308,8	299,4	288,9	276,6	270,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	144,4	161,3	165,7	170,9	167,5	163,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	45,1	52,1	55,8	59,9	64,6	67,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Trường học - *School*	**102,8**	**102,4**	**102,0**	**101,8**	**101,5**	**101,3**
Tiểu học - *Primary school*	102,5	101,9	101,3	101,2	101,2	101,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	104,4	103,7	104,2	103,4	103,8	102,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	114,3	109,7	108,6	109,9	106,8	104,7
Phổ thông cơ sở - *Primary and lower secondary school*	90,3	94,6	95,5	90,5	86,0	87,0
Trung học - *Lower and upper secondary school*	97,6	95,0	84,5	87,2	79,5	97,5
Lớp học - *Class*	**101,7**	**100,7**	**99,8**	**99,8**	**97,9**	**98,5**
Tiểu học - *Primary*	99,3	98,2	97,0	96,5	95,7	97,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,5	104,9	102,7	103,1	98,0	97,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	114,8	103,8	107,1	107,3	107,8	104,0

253 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2006 by province

Trường - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27593**	**14834**	**9635**	**2044**	**773**	**307**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5329**	**2533**	**2270**	**507**	**14**	**5**
Hà Nội	595	277	218	100		
Vĩnh Phúc	412	204	162	43	2	1
Bắc Ninh	318	150	133	35		
Hà Tây	763	359	337	63	2	2
Hải Dương	598	279	273	46		
Hải Phòng	476	216	194	54	10	2
Hưng Yên	367	169	168	30		
Thái Bình	610	294	276	40		
Hà Nam	284	139	121	24		
Nam Định	583	292	245	46		
Ninh Bình	323	154	143	26		
Đông Bắc - *North East*	**4569**	**2151**	**1706**	**302**	**371**	**39**
Hà Giang	369	146	110	18	89	6
Cao Bằng	371	172	94	16	79	10
Bắc Kạn	218	108	74	9	21	6
Tuyên Quang	343	164	151	28		
Lào Cai	444	226	186	25	7	
Yên Bái	391	177	131	21	58	4
Thái Nguyên	436	227	179	26	1	3
Lạng Sơn	462	219	174	22	46	1
Quảng Ninh	396	161	137	40	52	6
Bắc Giang	538	256	221	46	13	2
Phú Thọ	601	295	249	51	5	1
Tây Bắc - *North West*	**1443**	**688**	**581**	**85**	**85**	**4**
Điện Biên	255	138	99	18		
Lai Châu	213	100	81	9	23	
Sơn La	491	231	192	26	38	4
Hòa Bình	484	219	209	32	24	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4254**	**2235**	**1635**	**311**	**61**	**12**
Thanh Hóa	1482	730	652	100		
Nghệ An	1129	575	436	89	28	1
Hà Tĩnh	549	309	197	43		
Quảng Bình	422	231	144	27	14	6
Quảng Trị	304	156	102	25	19	2
Thừa Thiên - Huế	368	234	104	27		3

253 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2006 by province

Trường - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**2109**	**1173**	**688**	**171**	**44**	**33**
Đà Nẵng	167	98	49	19	1	
Quảng Nam	519	266	189	42	21	1
Quảng Ngãi	416	232	145	33	3	3
Bình Định	420	240	127	32	5	16
Phú Yên	287	157	92	23	10	5
Khánh Hòa	300	180	86	22	4	8
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**1895**	**1044**	**575**	**103**	**127**	**46**
Kon Tum	219	113	76	6	15	9
Gia Lai	443	205	134	28	75	1
Đắk Lắk	622	379	198	32	7	6
Đắk Nông	180	100	59	12	8	1
Lâm Đồng	431	247	108	25	22	29
Đông Nam Bộ ***- South East***	**3070**	**1880**	**862**	**241**	**8**	**79**
Ninh Thuận	202	138	51	9	1	3
Bình Thuận	416	274	115	26		1
Bình Phước	257	148	86	17		6
Tây Ninh	427	293	103	30	1	
Bình Dương	206	131	49	12		14
Đồng Nai	510	296	157	47	4	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	239	142	70	24		3
TP. Hồ Chí Minh	813	458	231	76	2	46
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**4924**	**3130**	**1318**	**324**	**63**	**89**
Long An	407	244	115	29	13	6
Tiền Giang	385	231	119	29	1	5
Bến Tre	366	191	135	40		
Trà Vinh	332	217	91	21		3
Vĩnh Long	367	247	91	16		13
Đồng Tháp	483	313	133	37		
An Giang	595	395	147	53		
Kiên Giang	475	266	120	28	41	20
Cần Thơ	249	171	55	15		8
Hậu Giang	232	166	46	13		7
Sóc Trăng	409	280	95	14	7	13
Bạc Liêu	235	150	66	11	1	7
Cà Mau	389	259	105	18		7

254 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2006 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**501191**	**270143**	**163842**	**67206**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**90616**	**42888**	**32609**	**15119**
Hà Nội	12845	5738	4495	2612
Vĩnh Phúc	6996	3524	2436	1036
Bắc Ninh	5852	2755	2021	1076
Hà Tây	13846	6645	4836	2365
Hải Dương	8726	4113	3252	1361
Hải Phòng	8691	3875	3231	1585
Hưng Yên	6029	2901	2110	1018
Thái Bình	8798	4259	3248	1291
Hà Nam	4264	2047	1546	671
Nam Định	9558	4662	3555	1341
Ninh Bình	5011	2369	1879	763
Đông Bắc - *North East*	**71167**	**40205**	**22443**	**8519**
Hà Giang	7135	5041	1695	399
Cao Bằng	5424	3558	1310	556
Bắc Kạn	2470	1410	757	303
Tuyên Quang	5875	3169	1801	905
Lào Cai	6165	3861	1857	447
Yên Bái	5621	3040	1861	720
Thái Nguyên	6246	3177	2194	875
Lạng Sơn	6521	3676	2199	646
Quảng Ninh	7392	4032	2304	1056
Bắc Giang	9917	4979	3460	1478
Phú Thọ	8401	4262	3005	1134

254 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2006 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**24092**	**15485**	**6631**	**1976**
Điện Biên	4867	3317	1169	381
Lai Châu	3686	2821	730	135
Sơn La	9494	6103	2629	762
Hòa Bình	6045	3244	2103	698
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**71054**	**34828**	**25938**	**10288**
Thanh Hóa	22855	11003	8608	3244
Nghệ An	20936	10309	7544	3083
Hà Tĩnh	9117	4271	3489	1357
Quảng Bình	6074	2979	2174	921
Quảng Trị	4832	2542	1639	651
Thừa Thiên - Huế	7240	3724	2484	1032
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43927**	**22655**	**15165**	**6107**
Đà Nẵng	4057	1911	1451	695
Quảng Nam	9754	5069	3351	1334
Quảng Ngãi	8031	4030	2851	1150
Bình Định	9443	4836	3258	1349
Phú Yên	5917	3262	1898	757
Khánh Hòa	6725	3547	2356	822
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38178**	**22166**	**11547**	**4465**
Kon Tum	3938	2315	1294	329
Gia Lai	9373	5831	2622	920
Đắk Lắk	13424	7592	4131	1701
Đắk Nông	3569	2191	1012	366
Lâm Đồng	7874	4237	2488	1149

254 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2006 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**68528**	**36814**	**22009**	**9705**
Ninh Thuận	3861	2312	1149	400
Bình Thuận	7725	4193	2568	964
Bình Phước	5702	3352	1681	669
Tây Ninh	5814	3439	1750	625
Bình Dương	4492	2422	1384	686
Đồng Nai	12778	6930	4150	1698
Bà Rịa - Vũng Tàu	5628	2852	1901	875
TP. Hồ Chí Minh	22528	11314	7426	3788
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**93507**	**55102**	**27500**	**10905**
Long An	7705	4334	2432	939
Tiền Giang	8181	4455	2641	1085
Bến Tre	6740	3378	2329	1033
Trà Vinh	5399	3156	1548	695
Vĩnh Long	6012	3197	1834	981
Đồng Tháp	9148	5430	2607	1111
An Giang	10643	6366	3152	1125
Kiên Giang	10448	6522	2976	950
Cần Thơ	5386	3044	1671	671
Hậu Giang	4321	2621	1231	469
Sóc Trăng	7554	4867	1929	758
Bạc Liêu	4740	3048	1234	458
Cà Mau	7230	4684	1916	630
Số lớp trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương ***Upper secondary classes in universities have been excluded in province***				**122**

255 Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương
Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**347108**	**372306**	**386885**	**408938**	**424059**	**437333**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**70472**	**73895**	**76051**	**82843**	**86505**	**87278**
Hà Nội	10583	11059	11224	12016	12555	12952
Vĩnh Phúc	4429	4814	4992	5452	5955	6077
Bắc Ninh	4282	4648	4782	5153	5244	5437
Hà Tây	9798	10456	10701	12695	11447	12327
Hải Dương	6565	6391	6702	7908	8307	8284
Hải Phòng	6108	6413	6670	7617	8392	8355
Hưng Yên	4251	4600	4664	4838	4979	5911
Thái Bình	7178	7641	7576	7984	9597	8330
Hà Nam	3975	3985	4554	4208	5394	4182
Nam Định	8963	9252	9430	10175	9398	10420
Ninh Bình	4340	4636	4756	4797	5237	5003
Đông Bắc - *North East*	**54895**	**58209**	**61571**	**62973**	**65028**	**72126**
Hà Giang	5606	6848	6763	6943	7330	7743
Cao Bằng	4017	4725	4681	4991	5112	5357
Bắc Kạn	2435	2546	2794	2823	2903	2833
Tuyên Quang	4839	4812	4890	4991	5316	4976
Lào Cai	4484	5216	5579	5504	5719	5730
Yên Bái	5828	4595	4550	4954	4969	6308
Thái Nguyên	5273	5610	6048	5872	6294	6305
Lạng Sơn	5046	5208	5441	5961	5821	5735
Quảng Ninh	4515	4784	6457	5715	5787	6960
Bắc Giang	6622	7278	7556	8214	8457	12813
Phú Thọ	6230	6587	6812	7005	7320	7366
Tây Bắc - *North West*	**15450**	**17861**	**18187**	**19845**	**21815**	**22064**
Điện Biên	3963	5173	5095	3690	3961	4639
Lai Châu				2544	3751	3087
Sơn La	6377	7166	7407	7727	8130	8484
Hòa Bình	5110	5522	5685	5884	5973	5854
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**52494**	**56849**	**56838**	**62037**	**63278**	**63897**
Thanh Hóa	17257	18049	17820	19231	19610	20393
Nghệ An	17205	19307	18837	20723	20073	19357
Hà Tĩnh	7019	7374	7397	7937	8787	8771
Quảng Bình	3968	4481	4673	4967	5382	5431
Quảng Trị	2951	3235	3470	3917	4206	4421
Thừa Thiên - Huế	4094	4403	4641	5262	5220	5524

255 (Tiếp theo) **Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28387**	**30578**	**32609**	**32820**	**34425**	**36569**
Đà Nẵng	2942	3076	3263	3326	3585	3510
Quảng Nam	6543	7164	7649	7644	7943	8513
Quảng Ngãi	5262	5719	6548	6017	6656	6527
Bình Định	6362	6823	7026	7224	7274	8744
Phú Yên	3407	3570	3794	3857	4056	4203
Khánh Hòa	3871	4226	4329	4752	4911	5072
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20594**	**23085**	**25854**	**26290**	**27345**	**28235**
Kon Tum	2196	2443	2544	2659	2674	2950
Gia Lai	5176	5525	5849	6444	6641	6583
Đắk Lắk	8931	10294	12306	9593	9515	10134
Đắk Nông				2194	2725	2624
Lâm Đồng	4291	4823	5155	5400	5790	5944
Đông Nam Bộ - *South East*	**42356**	**45126**	**47358**	**49726**	**53307**	**54883**
Ninh Thuận	1903	2149	2160	2413	2380	2551
Bình Thuận	3930	4352	4549	5124	5144	5796
Bình Phước	3178	3258	3520	3869	3769	3917
Tây Ninh	4110	4484	4600	4657	4655	4817
Bình Dương	2822	2923	2966	3029	3347	3293
Đồng Nai	7431	7838	7967	8357	9025	8811
Bà Rịa - Vũng Tàu	3523	3910	4411	4342	4732	4810
TP. Hồ Chí Minh	15459	16212	17185	17935	20255	20888
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**62460**	**66703**	**68417**	**72404**	**72356**	**72281**
Long An	5220	5431	5733	5923	6227	6309
Tiền Giang	6164	6739	6580	8250	6466	6755
Bến Tre	4847	5147	5244	5182	5616	5521
Trà Vinh	3871	4115	4301	4640	4541	4530
Vĩnh Long	3926	4140	4464	4583	4572	4306
Đồng Tháp	5897	6323	6476	7043	7338	7080
An Giang	6865	7236	7740	8185	8326	8598
Kiên Giang	6297	6685	6941	7052	7510	7053
Cần Thơ	6247	7024	6885	4030	4070	4186
Hậu Giang				3182	3237	3389
Sóc Trăng	4506	4915	4919	5133	5314	5273
Bạc Liêu	3384	3714	3830	3784	3872	4078
Cà Mauf	5236	5234	5304	5417	5267	5203

256 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12
Number of teachers and pupils of general education as of 31 December

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)						
Number of direct teaching teachers (Thous. pers)	**661,7**	**723,5**	**755,4**	**771,0**	**780,5**	**789,6**
Tiểu học - *Primary*	355,9	363,1	366,2	362,4	354,8	349,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	233,8	271,8	290,4	302,5	310,2	314,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	72,0	88,6	98,8	106,1	115,5	125,2
Số học sinh (Nghìn học sinh)						
Number of pupils (Thous. pupils)	**17776,1**	**17699,6**	**17505,4**	**17122,6**	**16650,6**	**16256,6**
Tiểu học - *Primary*	9741,1	8815,7	8346,0	7744,8	7304,0	7029,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5863,6	6429,7	6569,8	6616,7	6371,3	6152,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2171,4	2454,2	2589,6	2761,1	2975,3	3075,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Giáo viên trực tiếp giảng dạy						
Direct teaching teacher	**104,7**	**104,2**	**104,4**	**102,1**	**101,2**	**101,2**
Tiểu học - *Primary*	101,3	100,9	100,9	99,0	97,9	98,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	108,1	107,0	106,8	104,2	102,6	101,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	112,1	110,6	111,5	107,4	108,9	108,4
Học sinh - *Pupil*	**100,5**	**99,0**	**98,9**	**97,8**	**97,2**	**97,6**
Tiểu học - *Primary*	97,1	94,6	94,7	92,8	94,3	96,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	102,7	102,2	100,7	96,3	96,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	111,0	106,6	105,5	106,6	107,8	103,4

HỌC SINH PHỔ THÔNG
PUPILS OF GENERAL EDUCATION

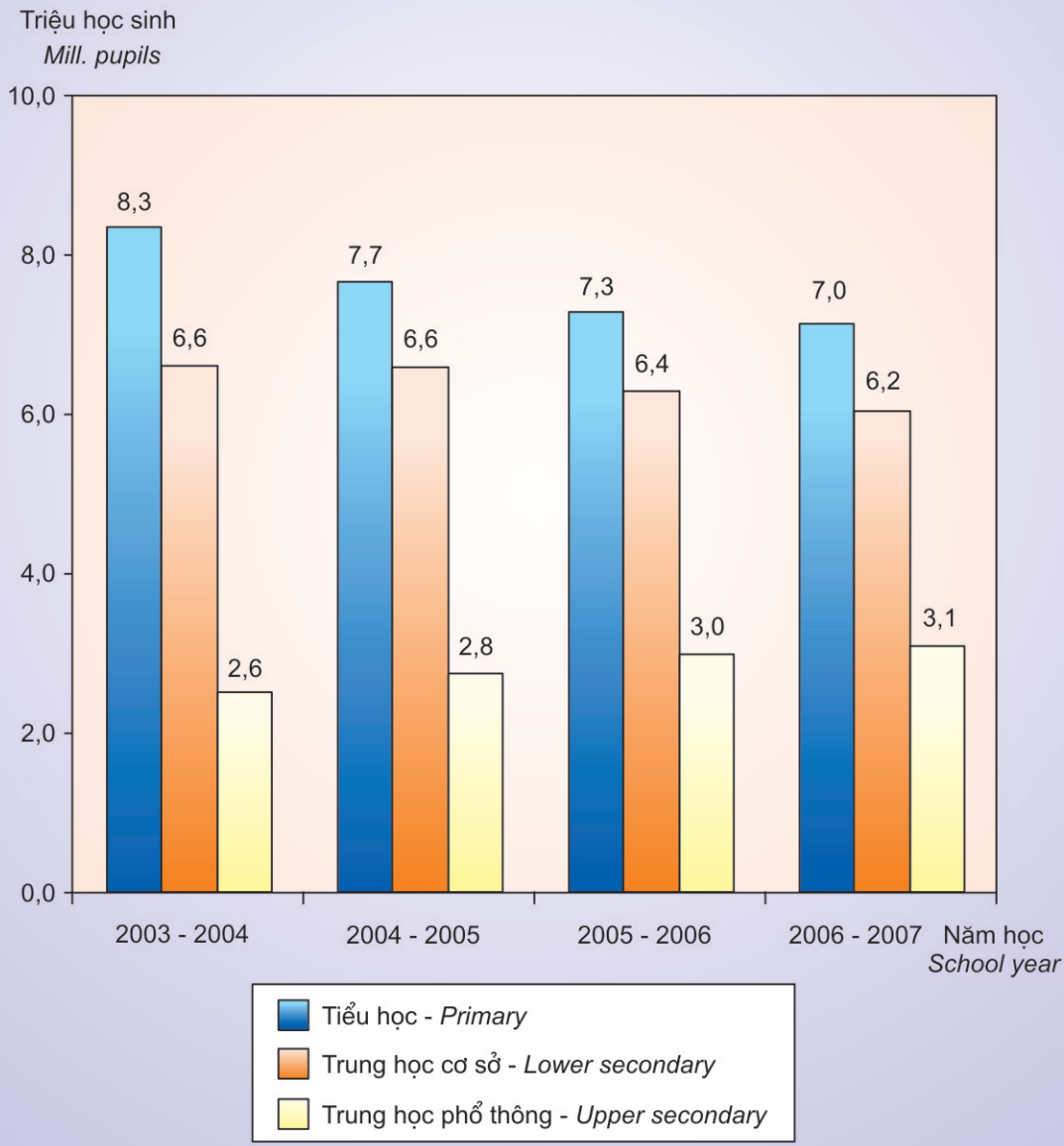

257 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 December

	2000-2001	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007
Nữ giáo viên (Nghìn người)						
Woman teachers (Thous. pers)	**477,8**	**519,6**	**537,9**	**546,3**	**550,3**	**557,3**
Tiểu học - *Primary*	277,1	283,6	285,8	282,2	276,3	272,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	161,9	186,3	196,6	204,4	208,8	213,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	38,8	49,7	55,5	59,7	65,2	71,5
Nữ học sinh (Nghìn học sinh)						
Schoolgirls (Thous. pupils)	**8371,1**	**8429,7**	**8379,2**	**8234,8**	**8086,0**	**7887,5**
Tiểu học - *Primary*	4614,5	4198,7	3987,1	3691,8	3523,2	3407,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2740,9	3062,5	3133,7	3194,0	3094,4	2965,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1015,7	1168,5	1258,4	1349,0	1468,4	1514,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**104,0**	**104,0**	**103,5**	**101,6**	**100,7**	**101,3**
Tiểu học - *Primary*	101,0	100,9	100,8	98,7	97,9	98,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	107,3	106,3	105,5	104,0	102,1	102,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	113,2	114,4	111,7	107,5	109,3	109,7
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**99,5**	**99,5**	**99,4**	**98,3**	**98,2**	**97,5**
Tiểu học - *Primary*	96,2	94,8	95,0	92,6	95,4	96,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,1	103,5	102,3	101,9	96,9	95,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	106,3	107,3	107,7	107,2	108,9	103,2

258 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2006 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**789663**	**349519**	**314905**	**125239**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**158986**	**61285**	**68344**	**29357**
Hà Nội	24007	8669	9628	5710
Vĩnh Phúc	11332	4293	5046	1993
Bắc Ninh	9917	3660	3887	2370
Hà Tây	25986	10888	11088	4010
Hải Dương	14080	5443	6329	2308
Hải Phòng	16371	5994	6758	3619
Hưng Yên	9814	3727	4276	1811
Thái Bình	16031	6578	7148	2305
Hà Nam	7087	2682	3219	1186
Nam Định	16113	6248	7260	2605
Ninh Bình	8248	3103	3705	1440
Đông Bắc - *North East*	**111533**	**51674**	**44328**	**15531**
Hà Giang	9528	5678	3059	791
Cao Bằng	7058	3831	2443	784
Bắc Kạn	3719	1750	1476	493
Tuyên Quang	9083	4010	3390	1683
Lào Cai	8387	4150	3411	826
Yên Bái	8669	3843	3532	1294
Thái Nguyên	11737	5084	4941	1712
Lạng Sơn	10095	4630	4425	1040
Quảng Ninh	12629	5812	4893	1924
Bắc Giang	16440	6987	6901	2552
Phú Thọ	14188	5899	5857	2432
Tây Bắc - *North West*	**36273**	**19070**	**13680**	**3523**
Điện Biên	7078	3977	2363	738
Lai Châu	5172	3282	1619	271
Sơn La	13042	6824	4965	1253
Hòa Bình	10981	4987	4733	1261
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**117171**	**47513**	**50481**	**19177**
Thanh Hóa	38323	15461	17114	5748
Nghệ An	34994	14826	14474	5694
Hà Tĩnh	14967	5435	6717	2815
Quảng Bình	9459	3660	4164	1635
Quảng Trị	8433	3556	3434	1443
Thừa Thiên - Huế	10995	4575	4578	1842

258 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2006 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**66508**	**28750**	**27107**	**10651**
Đà Nẵng	7033	2740	2797	1496
Quảng Nam	14445	6337	5998	2110
Quảng Ngãi	12032	5003	4917	2112
Bình Định	12534	5717	4972	1845
Phú Yên	10344	4592	4128	1624
Khánh Hòa	10120	4361	4295	1464
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**53337**	**25733**	**19545**	**8059**
Kon Tum	5800	2924	2151	725
Gia Lai	12409	6186	4496	1727
Đắk Lắk	18634	9185	6757	2692
Đắk Nông	4439	2308	1563	568
Lâm Đồng	12055	5130	4578	2347
Đông Nam Bộ - *South East*	**103167**	**46228**	**39062**	**17877**
Ninh Thuận	5414	2661	2045	708
Bình Thuận	11142	5254	4362	1526
Bình Phước	8118	4232	2778	1108
Tây Ninh	9145	4455	3563	1127
Bình Dương	7081	3294	2533	1254
Đồng Nai	18137	8458	6793	2886
Bà Rịa - Vũng Tàu	8569	3665	3304	1600
TP. Hồ Chí Minh	35561	14209	13684	7668
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**142688**	**69266**	**52358**	**21064**
Long An	10855	5105	4275	1475
Tiền Giang	11908	5024	5014	1870
Bến Tre	10946	4705	4514	1727
Trà Vinh	9635	4376	3564	1695
Vĩnh Long	9266	3808	3548	1910
Đồng Tháp	14191	6868	5053	2270
An Giang	15355	7146	5893	2316
Kiên Giang	14339	7517	5067	1755
Cần Thơ	8694	4255	3070	1369
Hậu Giang	6727	3704	2226	797
Sóc Trăng	11678	6405	3706	1567
Bạc Liêu	8190	4536	2688	966
Cà Mau	10904	5817	3740	1347

259 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2006 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**557236**	**271960**	**213806**	**71470**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**126113**	**55278**	**52075**	**18760**
Hà Nội	19725	7982	7960	3783
Vĩnh Phúc	8400	3688	3484	1228
Bắc Ninh	7378	3203	2764	1411
Hà Tây	21100	9891	8552	2657
Hải Dương	11180	4929	4817	1434
Hải Phòng	13348	5549	5372	2427
Hưng Yên	7845	3328	3372	1145
Thái Bình	12540	5760	5403	1377
Hà Nam	5652	2502	2370	780
Nam Định	12199	5524	5114	1561
Ninh Bình	6746	2922	2867	957
Đông Bắc - *North East*	**85786**	**43310**	**32493**	**9983**
Hà Giang	6263	3834	1915	514
Cao Bằng	5615	3192	1886	537
Bắc Kạn	2855	1468	1062	325
Tuyên Quang	6940	3391	2504	1045
Lào Cai	5976	3144	2300	532
Yên Bái	6560	3049	2638	873
Thái Nguyên	10029	4768	4135	1126
Lạng Sơn	7821	3933	3222	666
Quảng Ninh	10431	5168	3980	1283
Bắc Giang	12457	6165	4697	1595
Phú Thọ	10839	5198	4154	1487
Tây Bắc - *North West*	**24220**	**13261**	**8808**	**2151**
Điện Biên	4441	2536	1498	407
Lai Châu	2987	1968	876	143
Sơn La	8427	4507	3097	823
Hòa Bình	8365	4250	3337	778
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**81714**	**39310**	**32612**	**9792**
Thanh Hóa	26781	12144	11571	3066
Nghệ An	25345	13291	9443	2611
Hà Tĩnh	10968	4889	4404	1675
Quảng Bình	6571	3185	2579	807
Quảng Trị	5411	2854	1911	646
Thừa Thiên - Huế	6638	2947	2704	987

259 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2006 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45424**	**22157**	**17325**	**5942**
Đà Nẵng	5574	2495	2072	1007
Quảng Nam	9865	4951	3721	1193
Quảng Ngãi	8064	3819	3079	1166
Bình Định	7885	4136	2872	877
Phú Yên	6505	3122	2514	869
Khánh Hòa	7531	3634	3067	830
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38030**	**21085**	**12624**	**4321**
Kon Tum	4055	2213	1401	441
Gia Lai	8556	4711	2891	954
Đắk Lắk	13465	7806	4329	1330
Đắk Nông	3088	1889	918	281
Lâm Đồng	8866	4466	3085	1315
Đông Nam Bộ - *South East*	**76081**	**38741**	**27285**	**10055**
Ninh Thuận	3896	2240	1318	338
Bình Thuận	8160	4436	2893	831
Bình Phước	6035	3636	1815	584
Tây Ninh	6286	3211	2452	623
Bình Dương	5297	2706	1866	725
Đồng Nai	13811	7383	4828	1600
Bà Rịa - Vũng Tàu	6421	3092	2354	975
TP. Hồ Chí Minh	26175	12037	9759	4379
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**79868**	**38818**	**30584**	**10466**
Long An	7528	3609	3058	861
Tiền Giang	7821	3538	3257	1026
Bến Tre	7023	3217	2868	938
Trà Vinh	4698	1955	1910	833
Vĩnh Long	5384	2170	2075	1139
Đồng Tháp	6390	2671	2713	1006
An Giang	8462	4197	3248	1017
Kiên Giang	8151	4358	2986	807
Cần Thơ	5431	2705	1999	727
Hậu Giang	3484	1916	1193	375
Sóc Trăng	5227	2670	1806	751
Bạc Liêu	4094	2359	1330	405
Cà Mau	6175	3453	2141	581

260 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2006 phân theo một số địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2006 by some provinces

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60739**	**36337**	**19112**	**5290**
Trong đó - *Of which:*				
Hà Tây	261	122	101	38
Ninh Bình	118	73	19	26
Hà Giang	4161	2850	1064	247
Cao Bằng	6527	3699	2196	632
Bắc Kạn	1587	153	1126	308
Tuyên Quang	2643	1501	806	336
Lào Cai	1506	956	447	103
Yên Bái	1784	940	696	148
Thái Nguyên	2361	1096	866	399
Lạng Sơn	7567	3832	3196	539
Quảng Ninh	978	751	168	59
Bắc Giang	825	425	321	79
Phú Thọ	1168	692	376	100
Điện Biên	1689	1309	325	55
Lai Châu	1232	992	224	16
Sơn La	4129	2861	980	288
Hoà Bình	3834	1963	1551	320
Thanh Hoá	3201	1943	1033	225
Nghệ An	2090	1237	647	206
Quảng Trị	233	166	64	3
Thừa Thiên - Huế	140	68	29	43
Quảng Nam	110	74	10	26
Quảng Ngãi	330	225	55	50
Phú Yên	137	105	21	11
Khánh Hòa	159	119	24	16
Kon Tum	729	595	87	47
Gia Lai	1498	1191	237	70
Đắk Lắk	1444	1035	301	108
Đắk Nông	260	190	49	21
Lâm Đồng	563	441	98	24
Ninh Thuận	924	488	316	120
Bình Thuận	347	183	98	66
Bình Phước	202	152	38	12
Đồng Nai	112	53	41	18
Trà Vinh	1802	1091	512	199
An Giang	308	181	58	69
Kiên Giang	726	429	234	63
Sóc Trăng	2268	1687	480	101
Bạc Liêu	276	163	81	32

261 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16256654**	**7029424**	**6152040**	**3075190**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3276691**	**1287603**	**1243927**	**745161**
Hà Nội	495240	201992	176734	116514
Vĩnh Phúc	225702	88231	88776	48695
Bắc Ninh	213836	82702	78106	53028
Hà Tây	494351	194278	181675	118398
Hải Dương	309327	120479	118135	70713
Hải Phòng	315403	117101	120310	77992
Hưng Yên	215756	82482	81987	51287
Thái Bình	320352	130415	120033	69904
Hà Nam	150718	59614	60113	30991
Nam Định	359444	146425	145382	67637
Ninh Bình	176562	63884	72676	40002
Đông Bắc - *North East*	**1932252**	**788480**	**753597**	**390175**
Hà Giang	147616	81530	49778	16308
Cao Bằng	111172	47145	40211	23816
Bắc Kạn	62195	24735	24428	13032
Tuyên Quang	158138	57834	61490	38814
Lào Cai	136591	64426	53423	18742
Yên Bái	158575	65951	61432	31192
Thái Nguyên	198887	78056	79572	41259
Lạng Sơn	161865	64381	67372	30112
Quảng Ninh	220297	87251	83616	49430
Bắc Giang	326468	124713	129435	72320
Phú Thọ	250448	92458	102840	55150

261 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**559631**	**274157**	**201183**	**84291**
Điện Biên	104831	57060	33210	14561
Lai Châu	67899	42688	20151	5060
Sơn La	229943	113270	83740	32933
Hòa Bình	156958	61139	64082	31737
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2355338**	**883679**	**982324**	**489335**
Thanh Hóa	738320	264432	315298	158590
Nghệ An	691704	254662	293087	143955
Hà Tĩnh	315603	114246	131060	70297
Quảng Bình	202021	76969	82948	42104
Quảng Trị	152194	61806	61177	29211
Thừa Thiên - Huế	255496	111564	98754	45178
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1516014**	**621052**	**604465**	**290497**
Đà Nẵng	155999	61210	61016	33773
Quảng Nam	327363	128428	131465	67470
Quảng Ngãi	276548	108440	113117	54991
Bình Định	338563	138173	137177	63213
Phú Yên	185673	81772	70107	33794
Khánh Hòa	231868	103029	91583	37256
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1210048**	**593203**	**428356**	**188489**
Kon Tum	101173	52823	35311	13039
Gia Lai	278964	150033	93266	35665
Đắk Lắk	459682	212415	166835	80432
Đắk Nông	103364	54302	35602	13460
Lâm Đồng	266865	123630	97342	45893

261 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2463048**	**1135621**	**898763**	**428664**
Ninh Thuận	124957	61002	46105	17850
Bình Thuận	263271	119310	101691	42270
Bình Phước	176240	90017	58901	27322
Tây Ninh	181777	87609	67247	26921
Bình Dương	155043	71253	55721	28069
Đồng Nai	458773	202426	174798	81549
Bà Rịa - Vũng Tàu	196066	85747	72598	37721
TP. Hồ Chí Minh	906921	418257	321702	166962
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2939372**	**1445629**	**1039425**	**454318**
Long An	249123	114801	92097	42225
Tiền Giang	284834	133950	105260	45624
Bến Tre	227577	97641	87365	42571
Trà Vinh	161863	78826	55699	27338
Vĩnh Long	181700	77625	65945	38130
Đồng Tháp	289470	139041	105128	45301
An Giang	345258	181411	117918	45929
Kiên Giang	312332	161834	109476	41022
Cần Thơ	178499	87126	62957	28416
Hậu Giang	127585	64413	44497	18675
Sóc Trăng	221892	119952	71766	30174
Bạc Liêu	143520	75893	48346	19281
Cà Mau	215719	113116	72971	29632
Số học sinh trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương *Upper secondary pupils in universities have been excluded in province*				**4260**

262 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7887566**	**3407538**	**2965140**	**1514888**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1614343**	**632549**	**609462**	**372332**
Hà Nội	241347	97417	85401	58529
Vĩnh Phúc	110052	43220	43465	23367
Bắc Ninh	104457	40055	37828	26574
Hà Tây	244926	94796	88823	61307
Hải Dương	149176	58501	57125	33550
Hải Phòng	153541	56158	58473	38910
Hưng Yên	106026	39337	40630	26059
Thái Bình	166357	68333	62350	35674
Hà Nam	73259	28918	29529	14812
Nam Định	178661	73944	71237	33480
Ninh Bình	86541	31870	34601	20070
Đông Bắc - *North East*	**936963**	**382566**	**360909**	**193488**
Hà Giang	68422	37589	22715	8118
Cao Bằng	52645	22130	19474	11041
Bắc Kạn	29230	11650	11586	5994
Tuyên Quang	77813	28114	29614	20085
Lào Cai	64492	30854	24616	9022
Yên Bái	74906	31724	28359	14823
Thái Nguyên	97451	38060	38912	20479
Lạng Sơn	79533	30967	33372	15194
Quảng Ninh	107161	44632	37906	24623
Bắc Giang	162222	61707	64494	36021
Phú Thọ	123088	45139	49861	28088

262 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**249107**	**123986**	**87392**	**37729**
Điện Biên	44379	25376	12801	6202
Lai Châu	28997	19207	7513	2277
Sơn La	99800	49815	36042	13943
Hòa Bình	75931	29588	31036	15307
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1167398**	**438796**	**486424**	**242178**
Thanh Hóa	377253	136305	162389	78559
Nghệ An	338960	126524	142365	70071
Hà Tĩnh	154215	55133	64933	34149
Quảng Bình	98689	37209	40072	21408
Quảng Trị	73638	29719	29389	14530
Thừa Thiên - Huế	124643	53906	47276	23461
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**721591**	**304806**	**273044**	**143741**
Đà Nẵng	75521	29283	29382	16856
Quảng Nam	163562	65799	63432	34331
Quảng Ngãi	137092	53829	56026	27237
Bình Định	141871	66403	44774	30694
Phú Yên	90132	39646	34247	16239
Khánh Hòa	113413	49846	45183	18384
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**582263**	**283303**	**208266**	**90694**
Kon Tum	47107	23497	17413	6197
Gia Lai	132362	72109	44546	15707
Đắk Lắk	225524	101718	83359	40447
Đắk Nông	48511	26225	15491	6795
Lâm Đồng	128759	59754	47457	21548

262 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2006 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1206978**	**551394**	**442930**	**212654**
Ninh Thuận	61058	29615	23407	8036
Bình Thuận	130086	57708	51286	21092
Bình Phước	85378	43087	28797	13494
Tây Ninh	88649	42248	33439	12962
Bình Dương	75196	33942	27451	13803
Đồng Nai	234563	104011	89147	41405
Bà Rịa - Vũng Tàu	96344	41848	35882	18614
TP. Hồ Chí Minh	435704	198935	153521	83248
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1406783**	**690138**	**496713**	**219932**
Long An	120708	55083	45112	20513
Tiền Giang	139366	64948	52219	22199
Bến Tre	111127	47472	43072	20583
Trà Vinh	77178	37317	26814	13047
Vĩnh Long	88578	37784	32120	18674
Đồng Tháp	140501	67050	50674	22777
An Giang	160518	85727	52897	21894
Kiên Giang	148640	76327	52179	20134
Cần Thơ	84799	39748	31267	13784
Hậu Giang	61857	30843	21711	9303
Sóc Trăng	106527	57502	34455	14570
Bạc Liêu	67650	36215	22581	8854
Cà Mau	99334	54122	31612	13600
Số nữ học sinh trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương *Upper secondary schoolgirls in universities have been excluded in province*				**2140**

263 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2006 phân theo một số địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2006 by some provinces

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2467121**	**1262769**	**898230**	**306122**
Trong đó - *Of which:*				
Hà Nội	738	212	257	269
Vĩnh Phúc	9433	3848	4203	1382
Hà Tây	5986	2521	2376	1089
Hải Dương	1035	450	310	275
Ninh Bình	4910	1944	2272	694
Hà Giang	123248	71524	40820	10904
Cao Bằng	107737	46046	38956	22735
Bắc Kạn	55253	22400	21588	11265
Tuyên Quang	90383	35068	36388	18927
Lào Cai	95268	49649	37217	8402
Yên Bái	89772	42017	35041	12714
Thái Nguyên	58133	23916	24065	10152
Lạng Sơn	138095	56026	57993	24076
Quảng Ninh	27927	16678	9884	1365
Bắc Giang	49033	21191	21122	6720
Phú Thọ	38628	16040	16582	6006
Điện Biên	86360	50147	26937	9276
Lai Châu	56163	35991	17252	2920
Sơn La	189267	98769	67032	23466
Hoà Bình	118233	46691	50356	21186
Thanh Hoá	131719	52208	58926	20585
Nghệ An	104936	50782	41562	12592
Quảng Bình	4270	2802	1182	286
Quảng Trị	15417	10178	4374	865
Thừa Thiên - Huế	15683	10117	3854	1712

263 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2006 phân theo một số địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2006 by some provinces

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	3283	1147	2062	74
Quảng Nam	34012	17444	13591	2977
Quảng Ngãi	33098	18616	12034	2448
Bình Định	7749	4088	2792	869
Phú Yên	11219	6732	3510	977
Khánh Hoà	13099	8534	4030	535
Kon Tum	55078	33019	18602	3457
Gia Lai	113063	77193	29957	5913
Đắc Lắk	151799	85593	50344	15862
Đắk Nông	23217	16181	5681	1355
Lâm Đồng	67528	35972	24534	7022
Ninh Thuận	28734	16569	8994	3171
Bình Thuận	18485	10787	5776	1922
Bình Phước	21024	10207	8543	2274
Tây Ninh	2202	1341	739	122
Bình Dương	1141	531	404	206
Đồng Nai	18745	11251	5827	1667
Bà Rịa - Vũng Tàu	3848	1948	1456	444
TP. Hồ Chí Minh	42480	22566	14739	5175
Trà Vinh	47236	25943	15661	5632
Vĩnh Long	3911	1838	1481	592
An Giang	17255	10068	5560	1627
Kiên Giang	39739	22592	13660	3487
Cần Thơ	4048	1581	1617	850
Hậu Giang	3832	2289	1385	158
Sóc Trăng	66171	41092	19567	5512
Bạc Liêu	11759	7306	3432	1021
Cà Mau	5212	2867	1507	838

264 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học 2004 - 2005 *Shool year 2004 - 2005*	Năm học 2005 - 2006 *Shool year 2005 -2006*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**90,53**	**93,70**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,53**	**98,93**
Hà Nội	98,03	98,44
Vĩnh Phúc	97,94	98,44
Bắc Ninh	98,65	99,54
Hà Tây	99,08	99,32
Hải Dương	99,79	99,26
Hải Phòng	96,95	98,69
Hưng Yên	98,87	99,26
Thái Bình	97,09	98,05
Hà Nam	98,90	99,01
Nam Định	99,70	99,87
Ninh Bình	97,38	97,71
Đông Bắc *- North East*	**93,13**	**95,20**
Hà Giang	74,72	87,64
Cao Bằng	90,85	86,83
Bắc Kạn	77,83	90,67
Tuyên Quang	97,86	95,54
Lào Cai	89,27	96,22
Yên Bái	94,67	96,72
Thái Nguyên	95,62	95,78
Lạng Sơn	85,85	86,78
Quảng Ninh	99,22	99,02
Bắc Giang	96,23	97,47
Phú Thọ	97,61	98,96
Tây Bắc - *North West*	**94,59**	**90,77**
Điện Biên	83,18	81,79
Lai Châu	85,24	86,83
Sơn La	89,82	88,72
Hòa Bình	98,99	96,61
Bắc Trung Bộ *- North Central Coast*	**96,35**	**96,40**
Thanh Hóa	98,90	98,65
Nghệ An	99,56	96,57
Hà Tĩnh	89,16	94,15
Quảng Bình	96,88	98,73
Quảng Trị	92,01	96,21
Thừa Thiên - Huế	91,97	89,30

264 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

	Năm học 2004 - 2005 *Shool year 2004 - 2005*	Năm học 2005 - 2006 *Shool year 2005 -2006*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**88,46**	**90,30**
Đà Nẵng	89,79	97,42
Quảng Nam	84,72	85,68
Quảng Ngãi	90,94	85,26
Bình Định	88,50	95,42
Phú Yên	93,61	86,85
Khánh Hòa	85,83	93,84
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**84,80**	**88,87**
Kon Tum	81,04	91,31
Gia Lai	88,99	88,73
Đắk Lắk	83,37	88,05
Đắk Nông	81,57	78,21
Lâm Đồng	85,69	92,55
Đông Nam Bộ *- South East*	**82,79**	**93,09**
Ninh Thuận	80,42	88,02
Bình Thuận	76,84	89,47
Bình Phước	67,09	87,71
Tây Ninh	82,88	89,43
Bình Dương	85,43	87,50
Đồng Nai	88,28	93,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,38	93,33
TP. Hồ Chí Minh	90,25	96,41
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**74,32**	**85,60**
Long An	80,25	88,80
Tiền Giang	80,91	91,56
Bến Tre	80,11	86,24
Trà Vinh	80,17	90,78
Vĩnh Long	70,13	82,81
Đồng Tháp	66,68	91,81
An Giang	71,63	77,69
Kiên Giang	78,47	85,49
Cần Thơ	65,70	94,79
Hậu Giang	74,34	89,38
Sóc Trăng	72,42	74,74
Bạc Liêu	76,97	79,04
Cà Mau	68,41	79,96

SỐ SINH VIÊN ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG
NUMBER OF STUDENTS IN UNIVERSITIES AND COLLEGES

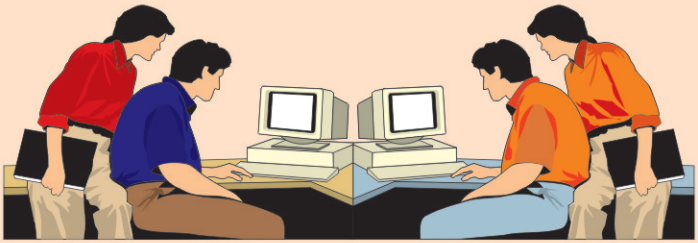

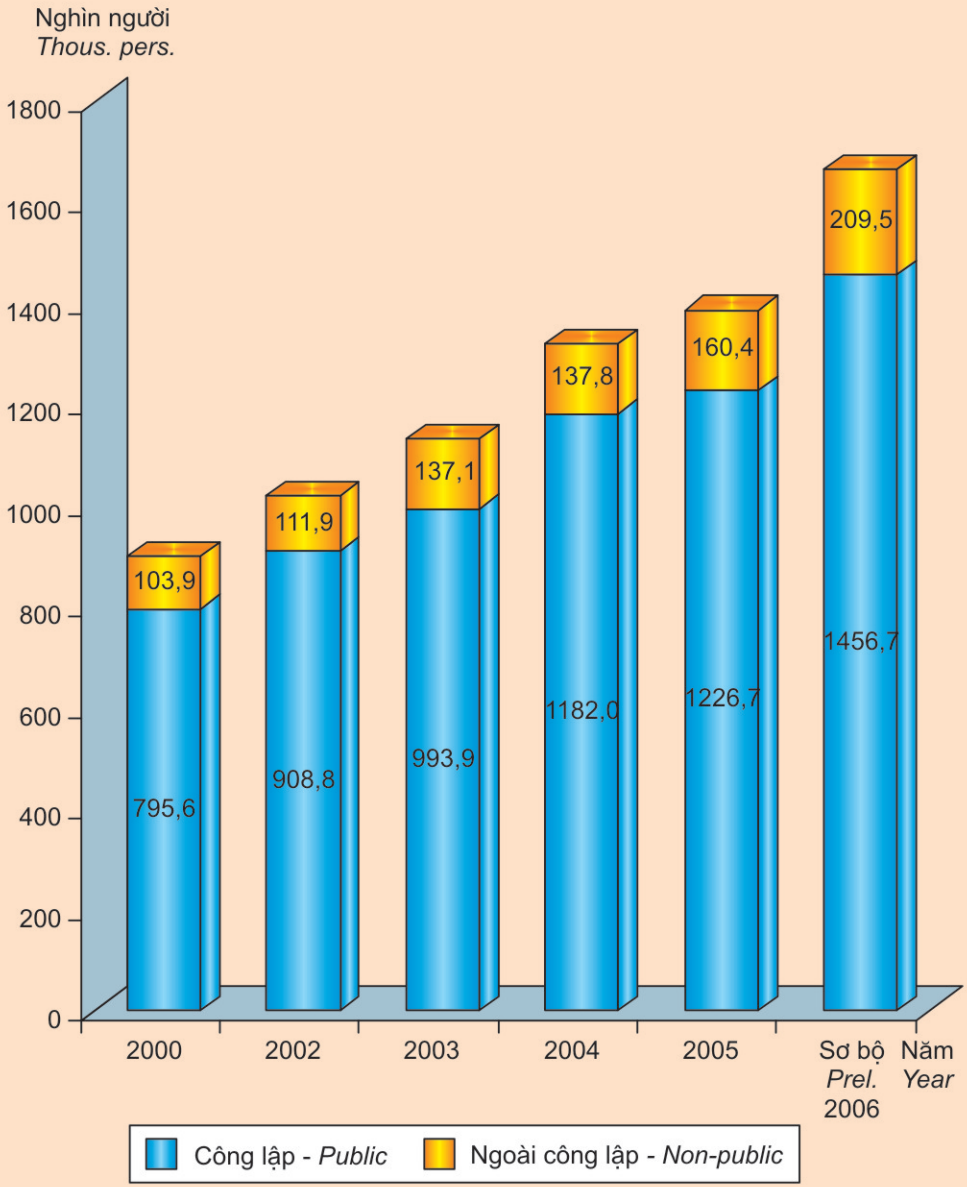

265 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Số trường học (Trường) - *Number of schools (School)*	**178**	**202**	**214**	**230**	**255**	**299**
Công lập - *Public*	148	179	187	201	220	253
Ngoài công lập - *Non-public*	30	23	27	29	35	46
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**32,3**	**38,7**	**40,0**	**47,6**	**48,6**	**53,4**
Công lập - *Public*	27,9	33,4	34,9	40,0	42,0	45,6
Ngoài công lập - *Non-public*	4,5	5,3	5,1	7,6	6,6	7,7
Số sinh viên (Nghìn sinh viên) ***Number of students (Thous. students)***	**899,5**	**1020,7**	**1131,0**	**1319,8**	**1387,1**	**1666,2**
Công lập - *Public*	795,6	908,8	993,9	1182,0	1226,7	1456,7
Ngoài công lập - *Non-public*	103,9	111,9	137,1	137,8	160,4	209,5
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	552,5	604,4	653,7	729,4	836,7	917,2
Công lập - *Public*	452,4	493,8	529,6	601,8	698,4	754,9
Ngoài công lập - *Non-public*	100,1	110,6	124,1	127,6	138,3	162,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên) ***Number of graduates (Thous. students)***	**162,5**	**166,8**	**165,7**	**195,6**	**210,9**	**230,0**
Công lập - *Public*	149,9	152,6	152,6	180,8	195,0	214,0
Ngoài công lập - *Non-public*	12,6	14,2	13,1	14,8	16,0	16,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*		**105,8**	**105,9**	**107,5**	**110,9**	**117,3**
Công lập - *Public*	113,0	106,5	104,5	107,5	109,5	115,0
Ngoài công lập - *Non-public*		100,0	117,4	107,4	120,7	131,4
Giáo viên - *Teacher*	**106,7**	**107,6**	**103,4**	**119,1**	**101,9**	**109,9**
Công lập - *Public*	102,9	106,3	104,6	114,5	105,0	108,7
Ngoài công lập - *Non-public*	138,4	116,7	96,1	150,9	85,8	117,8
Sinh viên - *Student*	**109,3**	**104,8**	**110,8**	**116,7**	**105,1**	**120,1**
Công lập - *Public*	108,3	104,1	109,4	118,9	103,8	118,7
Ngoài công lập - *Non-public*		110,6	122,6	100,5	116,4	130,6
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	108,5	104,4	108,2	111,6	114,7	109,6
Công lập - *Public*	107,4	102,7	107,2	113,6	116,1	108,1
Ngoài công lập - *Non-public*	98,4	112,6	70,7	102,8	108,4	117,3
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**133,6**	**98,7**	**99,3**	**118,1**	**107,8**	**109,0**
Công lập - *Public*	131,9	96,9	100,0	118,5	107,8	109,8
Ngoài công lập - *Non-public*	157,0	124,7	91,8	113,5	107,9	99,8

266 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32357**	**38671**	**39985**	**47613**	**48541**	**53364**
Trên đại học - *Postgraduate*	12656	16708	17628	21284	23861	24325
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	19321	21302	21845	25598	24169	28460
Trình độ khác - *Other degree*	380	661	512	731	511	579
Công lập - *Public*	**27891**	**33394**	**34914**	**39960**	**41976**	**45631**
Trên đại học - *Postgraduate*	10840	14375	15189	17318	19958	20140
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	16718	18425	19251	22035	21529	24965
Trình độ khác - *Other degree*	333	594	474	607	489	526
Ngoài công lập - *Non-public*	**4466**	**5277**	**5071**	**7653**	**6565**	**7733**
Trên đại học - *Postgraduate*	1816	2333	2439	3966	3903	4185
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2603	2877	2594	3563	2640	3495
Trình độ khác - *Other degree*	47	67	38	124	22	53
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,7**	**107,6**	**103,4**	**119,1**	**101,9**	**109,9**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,5	110,4	105,5	120,7	112,1	101,9
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	99,5	104,7	102,5	117,2	94,4	117,8
Trình độ khác - *Other degree*	66,1	143,1	77,5	142,8	69,9	113,3
Công lập - *Public*	**102,9**	**106,3**	**104,6**	**114,5**	**105,0**	**108,7**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,1	110,3	105,7	114,0	115,2	100,9
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,6	102,7	104,5	114,5	97,7	116,0
Trình độ khác - *Other degree*	61,6	135,3	79,8	128,1	80,6	107,6
Ngoài công lập - *Non-public*	**138,4**	**116,7**	**96,1**	**150,9**	**85,8**	**117,8**
Trên đại học - *Postgraduate*	124,9	111,3	104,5	162,6	98,4	107,2
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	149,6	119,7	90,2	137,4	74,1	132,4
Trình độ khác - *Other degree*	138,2	291,3	56,7	326,3	17,7	240,9

267 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2006 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities and colleges in 2006 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**53364**	**45631**	**1666239**	**1456666**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**21083**	**19208**	**680713**	**643519**
Hà Nội	15568	14207	568925	541199
Vĩnh Phúc	236	236	934	934
Bắc Ninh	390	340	6065	5815
Hà Tây	1259	1210	20112	17174
Hải Dương	329	329	5743	5743
Hải Phòng	1645	1230	42648	36368
Hưng Yên	475	475	16539	16539
Thái Bình	548	548	6972	6972
Hà Nam	129	129	3059	3059
Nam Định	400	400	8798	8798
Ninh Bình	104	104	918	918
Đông Bắc - *North East*	**3919**	**3919**	**78092**	**78092**
Hà Giang	74	74	1341	1341
Cao Bằng	117	117	1192	1192
Bắc Kạn	54	54	796	796
Tuyên Quang	87	87	453	453
Lào Cai	101	101	2107	2107
Yên Bái	55	55	767	767
Thái Nguyên	2079	2079	51018	51018
Lạng Sơn	148	148	1252	1252
Quảng Ninh	501	501	8048	8048
Bắc Giang	215	215	3940	3940
Phú Thọ	488	488	7178	7178

267 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2006 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc - *North West*	**607**	**607**	**13424**	**13424**
Điện Biên	131	131	2880	2880
Sơn La	308	308	9144	9144
Hòa Bình	168	168	1400	1400
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**3832**	**3779**	**150245**	**147167**
Thanh Hóa	611	611	13689	13689
Nghệ An	1117	1117	35133	35133
Hà Tĩnh	102	102	884	884
Quảng Bình	135	135	2591	2591
Quảng Trị	72	72	1116	1116
Thừa Thiên - Huế	1795	1742	96832	93754
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**4000**	**3382**	**139693**	**129395**
Đà Nẵng	1770	1277	75794	66685
Quảng Nam	542	542	3790	3790
Quảng Ngãi	228	228	3820	3820
Bình Định	533	408	24596	23407
Phú Yên	310	310	3217	3217
Khánh Hòa	617	617	28476	28476
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1236**	**1046**	**40220**	**38349**
Kon Tum	159	159	1043	1043
Gia Lai	104	104	1015	1015
Đắk Lắk	420	420	12626	12626
Lâm Đồng	553	363	25536	23665

267 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2006 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2006 by province

Người - Person

	Giáo viên- *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**14697**	**9976**	**470885**	**319850**
Ninh Thuận	52	52	1076	1076
Bình Thuận	44	44	2109	2109
Bình Phước	42	42	1231	1231
Tây Ninh	86	86	890	890
Bình Dương	687	73	18992	877
Đồng Nai	789	207	14627	4382
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	148	4090	3127
TP. Hồ Chí Minh	12730	9324	427870	306158
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3990**	**3714**	**92967**	**86870**
Long An	63	63	976	976
Tiền Giang	149	149	2298	2298
Bến Tre	482	482	2944	2944
Trà Vinh	185	185	4425	4425
Vĩnh Long	556	280	11055	4958
Đồng Tháp	428	428	13329	13329
An Giang	336	336	7179	7179
Kiên Giang	310	310	2576	2576
Cần Thơ	1301	1301	42858	42858
Hậu Giang	23	23	131	131
Sóc Trăng	55	55	1470	1470
Bạc Liêu	64	64	1981	1981
Cà Mau	38	38	1745	1745

268 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Số trường học - *Number of schools*	**253**	**245**	**268**	**285**	**284**	**269**
Công lập - *Public*	246	231	238	239	227	234
Ngoài công lập - *Non-public*	7	14	30	46	57	35
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**10,1**	**10,3**	**11,1**	**13,9**	**14,2**	**14,5**(*)
Công lập - *Public*	10,0	9,7	10,0	11,5	11,3	12,4
Ngoài công lập - *Non-public*	0,1	0,6	1,1	2,4	2,9	2,1
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of students (Thous. pers.)***	**255,4**	**389,3**	**360,4**	**466,5**	**500,3**	**468,8**(*)
Hệ dài hạn - *Full-time training*	204,6	263,9	298,2	393,3	422,7	432,5
Hệ khác - *Others*	50,8	125,4	62,2	73,2	77,6	36,3
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn học sinh) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**72,3**	**119,4**	**115,8**	**138,8**	**180,4**	**149,3**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*	**102,8**	**97,2**	**109,4**	**106,3**	**99,6**	**94,7**
Công lập - *Public*	100,0	95,9	103,0	100,4	95,0	103,1
Ngoài công lập - *Non-public*		127,3	214,3	153,3	123,9	61,4
Giáo viên - *Teacher*	**105,4**	**109,9**	**108,5**	**125,0**	**102,4**	**102,2**
Công lập - *Public*	104,2	105,4	103,5	114,8	98,2	110,1
Ngoài công lập - *Non-public*		382,6	193,7	217,4	122,5	71,9
Học sinh - *Student*	**130,3**	**143,6**	**92,6**	**129,4**	**107,2**	**93,7**
Hệ dài hạn - *Full-time training*	142,7	117,9	113,0	131,9	107,5	102,3
Hệ khác - *Others*	96,6	265,1	49,6	117,6	106,0	46,7
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**147,2**	**155,3**	**97,0**	**119,8**	**130,0**	**82,8**

(*) Chưa bao gồm số giáo viên và học sinh của các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Trà Vinh, Kiên Giang và Hậu Giang.
Excluding teachers and students in Bac Kan, Thai Nguyen, Lai Chau, Quang Ngai, Ninh Thuan, Tra Vinh, Kien Giang and Hau Giang.

269 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006(*)
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10133**	**10247**	**11121**	**13937**	**14230**	**14540**
Trên đại học - *Postgraduate*	578	780	1335	1958	2383	2133
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8108	8336	8722	10854	10677	11339
Trình độ khác - *Other degree*	1447	1131	1064	1125	1170	1068
Công lập - *Public*	**9984**	**9677**	**10017**	**11540**	**11291**	**12427**
Trên đại học - *Postgraduate*	561	648	1042	1346	1609	1510
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8003	7907	7981	9146	8629	9875
Trình độ khác - *Other degree*	1420	1122	994	1048	1053	1042
Ngoài công lập - *Non-public*	**149**	**570**	**1104**	**2397**	**2939**	**2113**
Trên đại học - *Postgraduate*	17	132	293	612	774	623
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	105	429	741	1708	2048	1464
Trình độ khác - *Other degree*	27	9	70	77	117	26
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,9**	**109,9**	**108,5**	**125,3**	**102,1**	**102,2**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	137,8	171,2	146,7	121,7	89,5
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	104,7	113,0	104,6	124,4	98,4	106,2
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	81,8	94,1	105,7	104,0	91,3
Công lập - *Public*	**103,9**	**105,4**	**103,5**	**115,2**	**97,8**	**110,1**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	122,3	160,8	129,2	119,5	93,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	104,7	108,8	100,9	114,6	94,3	114,4
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	81,3	88,6	105,4	100,5	99,0
Ngoài công lập - *Non-public*		**382,6**	**193,7**	**217,1**	**122,6**	**71,9**
Trên đại học - *Postgraduate*		366,7	222,0	208,9	126,5	80,5
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		390,0	172,7	230,5	119,9	71,5
Trình độ khác - *Other degree*		300,0	777,8	110,0	151,9	22,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 268 - *See the note at table 268.*

270 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2006 phân theo địa phương(*)

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2006 by province(*)

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(**) - *Student*(**)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**14540**	**12427**	**253602**	**216822**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**5223**	**3648**	**87212**	**64250**
Hà Nội	2556	1248	45142	25505
Vĩnh Phúc	368	301	5769	4991
Bắc Ninh	154	54	1631	635
Hà Tây	356	321	5537	4637
Hải Dương	373	333	4711	4530
Hải Phòng	450	450	6674	6674
Hưng Yên	252	252	5752	5752
Thái Bình	121	121	2983	2983
Hà Nam	112	112	1635	1635
Nam Định	262	237	3279	2809
Ninh Bình	219	219	4099	4099
Đông Bắc - *North East*	**1311**	**1311**	**20101**	**20101**
Hà Giang	61	61	1766	1766
Cao Bằng	49	49	1008	1008
Tuyên Quang	114	114	3008	3008
Lào Cai	91	91	1486	1486
Yên Bái	183	183	2092	2092
Lạng Sơn	59	59	851	851
Quảng Ninh	193	193	3324	3324
Bắc Giang	378	378	3107	3107
Phú Thọ	183	183	3459	3459

270 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2006 by province(*)

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(**) - *Student*(**)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc - *North West*	**329**	**329**	**6074**	**6074**
Điện Biên	112	112	2454	2454
Sơn La	150	150	2331	2331
Hòa Bình	67	67	1289	1289
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**1251**	**1067**	**22224**	**18634**
Thanh Hóa	359	359	8854	8854
Nghệ An	297	148	3760	1370
Hà Tĩnh	94	94	2205	2205
Quảng Bình	236	236	3506	3506
Quảng Trị	51	51	617	617
Thừa Thiên - Huế	214	179	3282	2082
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1507**	**1507**	**22318**	**22318**
Đà Nẵng	492	492	8600	8600
Quảng Nam	661	661	8143	8143
Bình Định	162	162	2160	2160
Phú Yên	66	66	618	618
Khánh Hòa	126	126	2797	2797
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**504**	**465**	**8184**	**7510**
Kon Tum	33	33	181	181
Gia Lai	81	81	1534	1534
Đắk Lắk	192	192	2049	2049
Đắk Nông	39		674	
Lâm Đồng	159	159	3746	3746

270 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2006 by province(*)

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(**) - *Student*(**)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3202**	**2958**	**64100**	**55858**
Bình Thuận	72	72	2027	2027
Bình Phước	131	105	2141	1727
Tây Ninh	79	79	960	960
Bình Dương	209	209	4495	4495
Đồng Nai	356	297	13528	10021
Bà Rịa - Vũng Tàu	131	131	1434	1434
TP. Hồ Chí Minh	2224	2065	39515	35194
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1213**	**1142**	**23389**	**22077**
Long An	56	56	954	954
Tiền Giang	154	154	3269	3269
Bến Tre	108	108	757	757
Vĩnh Long	63	63	1143	1143
Đồng Tháp	30	30	320	320
An Giang	119	119	4137	4137
Cần Thơ	372	301	6017	4705
Sóc Trăng	41	41	688	688
Bạc Liêu	147	147	3965	3965
Cà Mau	123	123	2139	2139

(*) Xem ghi chú ở biểu 268 - *See the note at table 268.*

(**) Chưa bao gồm số học sinh trung cấp chuyên nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng.
Excluding students of professional secondary education studying in universities and colleges.

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Health, Culture, Sport and Living standard

Biểu *Table*		Trang *Page*
271	Số cơ sở khám, chữa bệnh - *Number of health establishments*	559
272	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2006 phân theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2006 by management level*	560
273	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương *Number of health establishments under provincial department of health in 2006 by province*	561
274	Số giường bệnh - *Number of patient beds*	564
275	Số giường bệnh năm 2006 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2006 by management level*	565
276	Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương *Number of patient beds under provincial department of health in 2006 by province*	566
277	Số cán bộ y tế - *Number of health staffs*	569
278	Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2006 phân theo cấp quản lý *Number of medical and pharmaceutical staffs in 2006 by management level*	470
279	Số cán bộ ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương *Number of medical staffs under provincial department of health in 2006 by province*	571
280	Số cán bộ ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2006 by province*	574
281	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication*	577
282	Chỉ số phát triển về xuất bản - *Index of the publication*	578
283	Thư viện - *Library*	579
284	Số thư viện năm 2006 do địa phương quản lý phân theo địa phương *Number of libraries in 2006 under local management by province*	580
285	Hoạt động điện ảnh - *Cinema activities*	582
286	Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2006 do địa phương quản lý *Number of movie showing groups and movie houses in 2006 under local management*	583
287	Nghệ thuật sân khấu - *Performing art*	585
288	Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2006 do địa phương QL phân theo ĐP - *Number of performing art groups and playhouses in 2006 under local management by province*	586
289	Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao *Number of facilities for sport training and competition*	588
290	Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao *Number of sport officials and elit players*	589
291	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được *Number of sport medals of international competition*	590
292	Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo TT, NT và phân theo vùng *Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*	591

293 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region* 592

294 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương - *Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source and by province* 593

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng *Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region* 596

296 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương - *Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile and by province* 597

297 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 600

298 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo ĐP *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by province* 601

299 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average expenditure per capita in 2004 at current prices by type of expenditure, by residence and by region* 604

300 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng - *Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by residence and by region* 605

301 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Monthly average living expenditure per capita in 2004 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region* 606

302 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2004 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 607

303 Tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực, thực phẩm phân theo vùng *General poverty rate and food poverty rate by region* 608

304 Thu nhập bình quân một tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế - *Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity* 609

305 Thu nhập bình quân một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương *Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province* 610

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm bệnh viện, viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* là cơ sở y tế, là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh, ghi chép và chăm sóc sức khoẻ như phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn.

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế này.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà

hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuần tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biếu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

Đường nghèo khổ là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn đường nghèo khổ được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo. Đường nghèo khổ còn được gọi là chuẩn nghèo hoặc ngưỡng nghèo. Các nước thường sử dụng hai chuẩn nghèo: chuẩn thấp và chuẩn cao.

• *Chuẩn nghèo thấp* (chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm) được dùng để xác định những đối tượng nghèo nhất nhằm tập trung các nguồn lực của quốc gia giúp họ thoát nghèo. Chuẩn nghèo thấp thường được xác định bằng trị giá của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo cao* (chuẩn nghèo chung) dùng làm mục tiêu phấn đấu trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, để so sánh quốc tế và được xác định bằng chuẩn nghèo thấp cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Chuẩn nghèo thấp thường được gọi là chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một ngày một người là 2100 Kcal. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới tiêu chuẩn nói trên thuộc vào diện hộ nghèo; chuẩn nghèo cao còn được gọi là chuẩn nghèo chung, là số tiền đủ để chi mua hàng hoá, dịch vụ theo mức nghèo lương thực, thực phẩm và cả những chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu ngoài lương thực, thực phẩm.

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là phần trăm số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ lệ nghèo chung là phần trăm số người có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo chung trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số người nghèo chung trong kỳ}}{\text{Tổng dân số trong kỳ}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic and medical service unit.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialities, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, assistant physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospital must be recognized by the Ministry of Health and is divided by management levels such as provincial hospital, district hospital or town hospital. Hospital may be polyclinic or speciality one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those with bad health or need to take a rest after treatment to be better or rehabilitate their body organs.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people and staff in the district, town or a group of communes or precincts.

• *Medical service unit* in commune, precinct, and town, is a health organization for people in the commune, precinct, and town. It is the first place to examine, treat and take care of patients, such as discovering and reporting epidemic diseases to the upper level, giving first aid, helping birth delivery, taking care of mothers and children, implementing family planning, establishing medicine chest, instructing how to use medicine, etc.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health centers. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Income of the household is total sum of money and kinds household

and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing ctivities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self–sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household}}{\text{Number of persons of household}}$$

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household. Poverty line is also called poverty standard or poverty threshold. Two types of poverty line used by many countries are: Low poverty line and high poverty line.

• *Low poverty line* (food poverty line) is used to find out the poorest persons so as other national resources are mobilized to help them escape from poverty. Low poverty line is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person 2100 Kcal a day.

• *High poverty line* (general poverty line) is used as a target in hunger and poverty elimination cause, and in international comparison. It is the sum of low poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Low poverty line is also called food poverty line, it is defined as income at current prices just enough for buying basic food to get 2100 Kcal intake per person per day. Households with income per capita under this poverty line are poverty households; high poverty line is general poverty line, it is

the sum of money enough to buy goods and services according to food poverty and expenditure on essential demand in addition to food and foodstuff.

Food poverty rate is percentage of households having average income per capita under food poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{Food poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having average income per capita under food poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}} \times 100$$

General poverty rate is percentage of people having average expenditure per capita under general poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{General poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of people having average expenditure per capita under general poverty line in the period}}{\text{Total population in the period}} \times 100$$

271 Số cơ sở khám, chữa bệnh (*)
Number of health establishments (*)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
			Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13117**	**13095**	**13162**	**13149**	**13243**	**13232**
Bệnh viện - *Hospital*	835	842	842	856	878	903
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	936	912	930	881	880	847
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	92	76	77	53	53	51
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	10271	10396	10448	10516	10613	10672
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	918	810	810	789	769	710
Cơ sở khác - *Others*	65	59	55	54	50	49
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,9**	**99,4**	**100,5**	**99,9**	**100,7**	**99,9**
Bệnh viện - *Hospital*	100,2	100,7	100,0	101,7	102,6	102,8
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	91,4	98,3	102,0	94,7	99,9	96,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	82,1	107,0	101,3	68,8	100,0	96,2
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	101,6	100,1	100,5	100,7	100,9	100,6
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	82,0	90,9	100,0	97,4	97,5	92,3
Cơ sở khác - *Others*	98,5	96,7	93,2	98,2	92,6	98,0

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

272 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2006 phân theo cấp quản lý (*)
Number of health establishments in 2006 by management level (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health Sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial department of health*	
	Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13232**	**31**	**12420**	**781**
Bệnh viện - *Hospital*	903	27	847	29
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	847	1	822	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	51	1	32	18
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	10672		10672	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	710			710
Cơ sở khác - *Others*	49	2	47	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,9**	**103,3**	**100,4**	**92,9**
Bệnh viện - *Hospital*	102,8	103,8	103,0	96,7
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	96,3	100,0	96,1	100,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	96,2	100,0	94,1	100,0
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	100,6		100,6	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	92,3			92,3
Cơ sở khác - *Others*	98,0	100,0	97,9	

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

273 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương(*)

Number of health establishments under provincial department of health in 2006 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12420**	**847**	**822**	**32**	**10672**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2534**	**158**	**111**	**7**	**2249**
Hà Nội	277	18	23		232
Vĩnh Phúc	175	9	13	1	152
Bắc Ninh	146	11	7	1	126
Hà Tây	356	16	17		322
Hải Dương	288	17	6	1	263
Hải Phòng	261	22	20	1	218
Hưng Yên	177	16			161
Thái Bình	299	12		1	285
Hà Nam	136	10	9		116
Nam Định	251	17	4	1	229
Ninh Bình	168	10	12	1	145
Đông Bắc - *North East*	**2417**	**146**	**199**	**7**	**2059**
Hà Giang	208	12	21		175
Cao Bằng	227	16	22		189
Bắc Kạn	139	6	11		122
Tuyên Quang	169	11	13	1	144
Lào Cai	213	12	36	1	164
Yên Bái	216	11	26		178
Thái Nguyên	207	15	13	1	175
Lạng Sơn	264	13	24	1	226
Quảng Ninh	214	19	8	1	184
Bắc Giang	268	15	23	1	229
Phú Thọ	292	16	2	1	273

273 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2006 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc - *North West*	**708**	**44**	**73**	**1**	**588**
Điện Biên	118	9	20		88
Lai Châu	108	7	11		90
Sơn La	237	15	19	1	201
Hòa Bình	245	13	23		209
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**2032**	**103**	**121**	**5**	**1801**
Thanh Hóa	684	33	26	1	623
Nghệ An	537	24	43	1	469
Hà Tĩnh	300	15	23	1	261
Quảng Bình	172	9	6		157
Quảng Trị	157	10	8	1	138
Thừa Thiên - Huế	182	12	15	1	153
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**993**	**85**	**62**	**4**	**839**
Đà Nẵng	69	12		1	56
Quảng Nam	256	22	13		221
Quảng Ngãi	203	14	10		178
Bình Định	182	16	8	1	157
Phú Yên	119	11	14	1	92
Khánh Hòa	164	10	17	1	135
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**767**	**62**	**45**	**3**	**651**
Kon Tum	115	8	9	1	96
Gia Lai	212	17	16	1	178
Đắk Lắk	195	17	1		175
Đắk Nông	64	7			57
Lâm Đồng	181	13	19	1	145

273 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2006 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1205**	**102**	**76**	**3**	**1009**
Ninh Thuận	74	4	5	1	62
Bình Thuận	132	11	10		110
Bình Phước	106	7	4		94
Tây Ninh	108	12	4		92
Bình Dương	104	8	5	1	89
Đồng Nai	203	15	13		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	9	6		74
TP. Hồ Chí Minh	389	36	29	1	317
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1764**	**147**	**135**	**2**	**1476**
Long An	201	16	6		179
Tiền Giang	199	12	17		169
Bến Tre	178	10	8		160
Trà Vinh	103	9	14		80
Vĩnh Long	116	9	6		101
Đồng Tháp	172	12	13	1	146
An Giang	180	14	11		154
Kiên Giang	152	13	16		123
Cần Thơ	84	15	8		61
Hậu Giang	70	8	8		54
Sóc Trăng	128	11	12		105
Bạc Liêu	71	7	2		61
Cà Mau	110	11	14	1	83

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

274 Số giường bệnh (*)
Number of patient beds (*)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
	Nghìn giường - *Thous. beds*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192,0**	**192,6**	**192,9**	**196,3**	**197,2**	**198,4**
Bệnh viện - *Hospital*	110,7	114,4	117,3	124,3	127,0	131,5
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	9,4	9,2	9,3	9,0	9,3	9,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	12,2	10,7	10,8	8,0	7,7	4,4
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	49,1	47,9	45,1	44,6	45,8	46,1
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	8,3	8,3	8,3	8,2	5,4	5,0
Cơ sở khác - *Others*	2,3	2,1	2,1	2,2	2,0	2,2
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)*	24,7	24,2	23,8	23,9	23,7	23,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) *Index (Previous year = 100)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,0**	**100,0**	**100,2**	**101,8**	**100,5**	**100,6**
Bệnh viện - *Hospital*	100,7	101,7	102,4	106,0	102,2	103,5
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	90,4	98,6	101,1	96,6	103,3	100,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	93,1	102,5	100,9	74,5	96,3	57,1
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	99,6	96,3	94,3	99,0	102,7	100,6
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	78,3	100,1	100,0	99,1	65,9	92,0
Cơ sở khác - *Others*	94,2	95,8	101,8	98,2	90,9	107,5
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân *Bed per 10000 inhabitant*	96,7	98,7	98,3	100,4	99,2	99,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

275 Số giường bệnh năm 2006 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2006 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Giường - *Bed*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198427**	**12680**	**176792**	**8955**
Bệnh viện - *Hospital*	131480	12100	117355	2025
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	9334	20	8739	575
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	4399	260	2754	1385
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	46094		46094	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	4970			4970
Cơ sở khác - *Others*	2150	300	1850	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,6	100,0	103,8	62,6
Bệnh viện - *Hospital*	103,5	100,0	105,5	55,8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	100,2	100,0	100,3	100,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	57,0	100,0	100,2	29,4
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	100,7		100,7	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	92,3			92,3
Cơ sở khác - *Others*	105,4	100,0	106,4	

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

276 Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial department of health in 2006 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**176792**	**117355**	**8739**	**2754**	**46094**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**35753**	**23606**	**971**	**680**	**9851**
Hà Nội	4374	3921	51		357
Vĩnh Phúc	2287	1275	150	100	762
Bắc Ninh	2030	1235	35	70	630
Hà Tây	4300	2380	140		1610
Hải Dương	3892	2445	95	100	1052
Hải Phòng	5240	3830	200	120	1090
Hưng Yên	2205	1400			805
Thái Bình	3425	2410		120	855
Hà Nam	2340	1290	100		820
Nam Định	3615	2360	40	70	1145
Ninh Bình	2045	1060	160	100	725
Đông Bắc - *North East*	**24890**	**14102**	**1657**	**525**	**8472**
Hà Giang	1650	940	200		510
Cao Bằng	1835	1130	138		567
Bắc Kạn	1105	660	115		330
Tuyên Quang	1455	550	135	80	690
Lào Cai	2230	1000	360	50	820
Yên Bái	2192	946	249		983
Thái Nguyên	3174	2111	80	80	818
Lạng Sơn	1908	1050	140	40	678
Quảng Ninh	2856	2140	80	50	566
Bắc Giang	3565	2170	115	120	1145
Phú Thọ	2920	1405	45	105	1365

276 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2006 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc - *North West*	**7093**	**3812**	**690**	**60**	**2436**
Điện Biên	1200	640	225		290
Lai Châu	877	462	110		305
Sơn La	2825	1470	240	60	1005
Hòa Bình	2191	1240	115		836
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**23510**	**12412**	**1521**	**520**	**8992**
Thanh Hóa	8234	3973	491	120	3600
Nghệ An	6310	3335	430	200	2345
Hà Tĩnh	3715	2080	230	100	1305
Quảng Bình	2122	1299	105		718
Quảng Trị	1579	905	70	30	574
Thừa Thiên-Huế	1550	820	195	70	450
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**14013**	**10245**	**546**	**321**	**2851**
Đà Nẵng	1766	1330		50	386
Quảng Nam	3631	2383	83		1165
Quảng Ngãi	2463	1751	129		573
Bình Định	2632	2190	80	20	342
Phú Yên	1355	920	70	100	250
Khánh Hòa	2166	1671	184	151	135
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9899**	**6460**	**474**	**150**	**2669**
Kon Tum	1470	810	100	50	480
Gia Lai	2580	1560	160	40	820
Đắk Lắk	2747	2090	23		579
Đắk Nông	648	480			168
Lâm Đồng	2454	1520	191	60	622

276 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2006 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**32247**	**26674**	**1039**	**408**	**3459**
Ninh Thuận	1210	730	90	60	310
Bình Thuận	2320	1540	210		550
Bình Phước	1138	800	40		278
Tây Ninh	1730	1260	40		430
Bình Dương	1925	1350	60	50	445
Đồng Nai	3816	2760	160		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1402	1160	60		182
TP. Hồ Chí Minh	18706	17074	379	298	409
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29387**	**20044**	**1841**	**90**	**7364**
Long An	2324	1710	95		519
Tiền Giang	3016	1970	241		795
Bến Tre	2310	1550	80		680
Trà Vinh	1400	860	140		400
Vĩnh Long	1695	1130	60		505
Đồng Tháp	2816	1920	150	40	706
An Giang	4074	2264	250		1540
Kiên Giang	3218	2230	250		738
Cần Thơ	1600	1300	85		215
Hậu Giang	1178	955	55		168
Sóc Trăng	1846	1160	195		491
Bạc Liêu	1382	1110	20		244
Cà Mau	2528	1885	220	50	363

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

SỐ BÁC SỸ - *NUMBER OF DOCTORS*

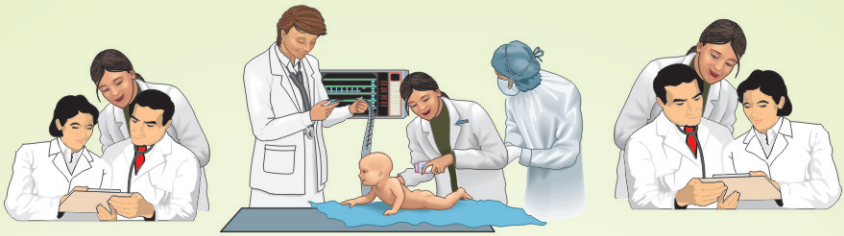

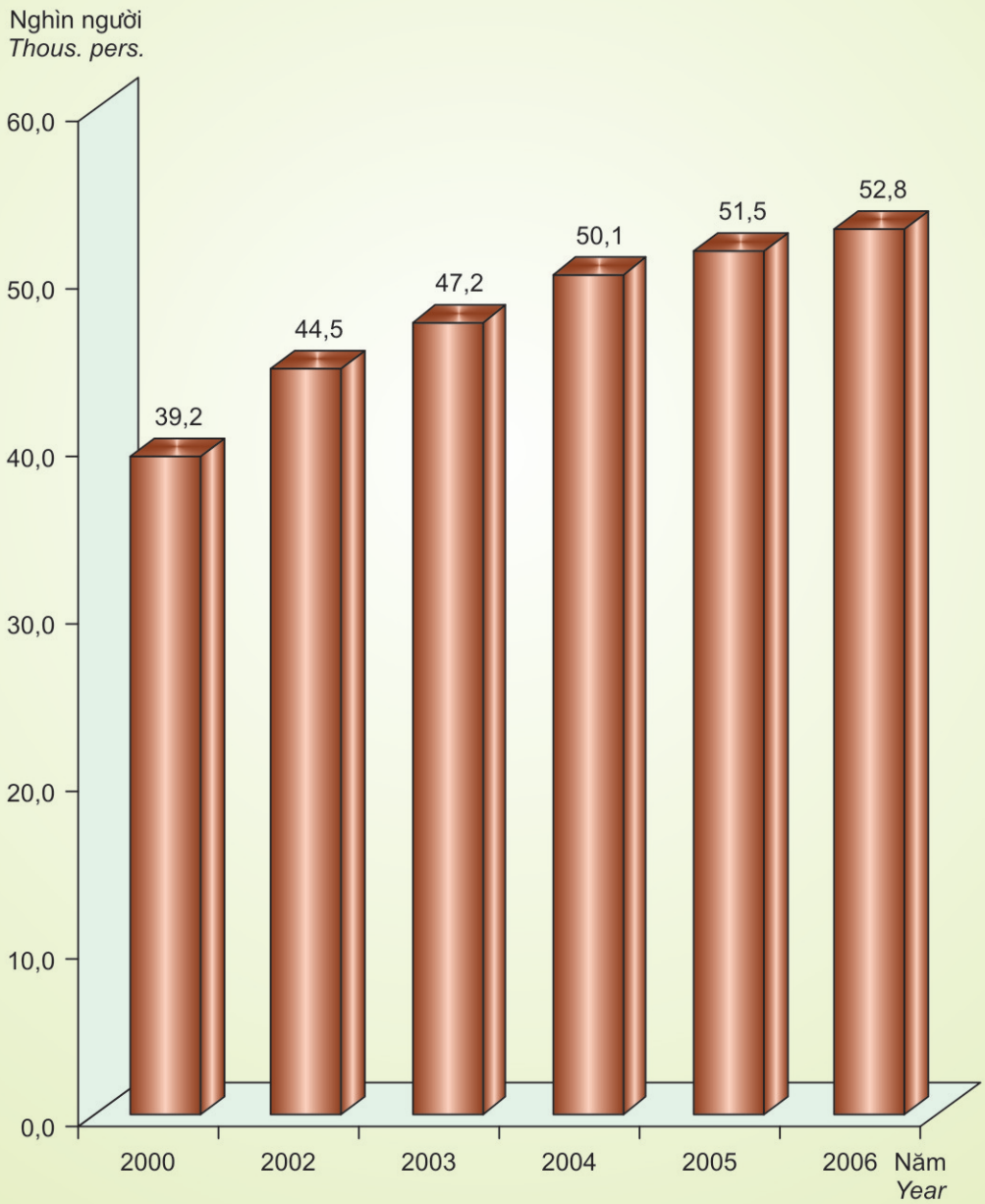

277 Số cán bộ y tế (*)
Number of health staffs (*)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
	Nghìn người - *Thous. pers.*					
Cán bộ ngành y - *Medical staff*						
Bác sĩ - *Doctors*	39,2	44,5	47,2	50,1	51,5	52,8
Y sĩ - *Assistant physicians*	50,8	50,6	48,7	49,2	49,7	48,8
Y tá - *Nurses*	46,2	46,4	47,8	49,2	51,6	55,4
Nữ hộ sinh - *Midwives*	14,2	15,4	16,2	17,5	18,1	19,0
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	5,0	5,6	5,8	6,1	6,2	6,3
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*						
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	6,0	6,1	5,6	5,6	5,6	5,5
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	7,8	9,0	9,7	9,1	9,5	10,8
Dược tá - *Assistant pharmacists*	9,3	9,6	9,4	7,9	8,1	7,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Cán bộ ngành y - *Medical staff*						
Bác sĩ - *Doctors*	105,7	108,5	106,2	106,1	102,7	102,6
Y sĩ - *Assistant physicians*	99,2	99,3	96,2	101,0	100,9	98,4
Y tá - *Nurses*	101,5	101,2	103,0	103,0	104,8	107,5
Nữ hộ sinh - *Midwives*	104,4	106,5	105,5	107,6	103,5	105,1
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitant*	104,2	107,7	103,6	105,2	101,6	101,6
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*						
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	103,4	102,1	91,2	99,3	99,8	98,4
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	109,9	106,6	106,9	94,0	104,8	113,3
Dược tá - *Assistant pharmacists*	100,0	99,9	98,2	84,4	102,5	97,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

278 Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2006 phân theo cấp quản lý(*)

Number of medical and pharmaceutical staffs in 2006 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial department of health*	
	Người - *Person*			
Cán bộ ngành y - *Medical staffs*				
Bác sĩ - *Doctor*	52792	8878	41986	1928
Y sĩ - *Physician*	48846	390	47129	1327
Y tá - *Nurse*	55421	4562	46909	3950
Nữ hộ sinh - *Midwife*	19020	503	18320	197
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staffs*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	5470	1997	3221	252
Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	10795	579	10085	131
Dược tá - *Assistant pharmacists*	7884	685	6965	234
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Cán bộ ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	102,6	105,6	101,9	103,2
Y sĩ - *Physician*	98,4	91,3	98,5	96,4
Y tá - *Nurse*	107,5	101,7	108,8	99,8
Nữ hộ sinh - *Midwife*	105,1	98,1	105,3	105,3
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	98,4	106,1	93,7	104,6
Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	113,3	104,9	114,0	102,3
Dược tá - *Assistant pharmacists*	97,0	99,9	96,9	93,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

279 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương(*)

Number of medical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41986**	**47129**	**46909**	**18320**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9866**	**8141**	**10223**	**3053**
Hà Nội	1685	629	2141	472
Vĩnh Phúc	534	695	590	152
Bắc Ninh	554	675	503	152
Hà Tây	1046	1657	722	361
Hải Dương	775	867	1019	376
Hải Phòng	1359	780	1919	547
Hưng Yên	457	591	373	128
Thái Bình	1332	760	712	182
Hà Nam	486	392	558	163
Nam Định	1070	593	1131	365
Ninh Bình	568	502	555	155
Đông Bắc - *North East*	**5660**	**7788**	**6241**	**2299**
Hà Giang	328	807	277	231
Cao Bằng	403	581	402	321
Bắc Kạn	289	283	317	84
Tuyên Quang	382	625	304	77
Lào Cai	338	522	598	268
Yên Bái	465	790	554	353
Thái Nguyên	727	612	843	129
Lạng Sơn	537	715	467	256
Quảng Ninh	703	543	1042	196
Bắc Giang	861	1162	860	225
Phú Thọ	627	1148	577	159

279 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Tây Bắc - *North West*	**1130**	**2880**	**1787**	**817**
Điện Biên	217	591	375	127
Lai Châu	103	500	352	153
Sơn La	444	843	713	317
Hòa Bình	366	946	347	220
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4655**	**7000**	**5529**	**2608**
Thanh Hóa	1579	3123	1240	505
Nghệ An	1136	1410	1981	619
Hà Tĩnh	482	1161	923	441
Quảng Bình	506	510	562	320
Quảng Trị	352	374	445	359
Thừa Thiên - Huế	600	422	378	364
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**3627**	**3737**	**4085**	**1859**
Đà Nẵng	738	301	650	251
Quảng Nam	668	1027	874	492
Quảng Ngãi	505	715	603	344
Bình Định	726	666	916	264
Phú Yên	435	421	389	214
Khánh Hòa	555	607	653	294
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2255**	**2273**	**2921**	**1332**
Kon Tum	199	335	431	160
Gia Lai	455	509	765	362
Đắk Lắk	806	613	836	292
Đắk Nông	192	176	292	97
Lâm Đồng	603	640	597	421

279 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Đông Nam Bộ - *South East*	**7544**	**4985**	**9178**	**3066**
Ninh Thuận	276	373	195	126
Bình Thuận	552	831	533	305
Bình Phước	326	294	327	194
Tây Ninh	463	581	559	197
Bình Dương	498	472	373	288
Đồng Nai	672	687	858	384
Bà Rịa - Vũng Tàu	386	296	571	188
TP. Hồ Chí Minh	4371	1451	5762	1384
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7249**	**10325**	**6945**	**3286**
Long An	552	867	542	330
Tiền Giang	691	779	785	245
Bến Tre	805	734	659	202
Trà Vinh	399	544	474	199
Vĩnh Long	421	593	442	229
Đồng Tháp	673	980	730	311
An Giang	825	1187	1006	424
Kiên Giang	717	1199	526	428
Cần Thơ	581	618	466	265
Hậu Giang	258	500	267	156
Sóc Trăng	461	511	447	186
Bạc Liêu	342	614	234	138
Cà Mau	524	1199	367	173

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

280 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương(*)

Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3221**	**10085**	**6965**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**932**	**1557**	**2109**
Hà Nội	227	215	232
Vĩnh Phúc	27	60	52
Bắc Ninh	40	74	38
Hà Tây	49	81	31
Hải Dương	105	333	234
Hải Phòng	125	185	300
Hưng Yên	21	42	13
Thái Bình	118	228	452
Hà Nam	60	105	286
Nam Định	117	178	394
Ninh Bình	43	56	77
Đông Bắc - *North East*	**295**	**949**	**559**
Hà Giang	31	48	22
Cao Bằng	23	84	57
Bắc Kạn	9	34	6
Tuyên Quang	24	46	10
Lào Cai	21	153	64
Yên Bái	31	150	120
Thái Nguyên	32	59	9
Lạng Sơn	29	71	18
Quảng Ninh	27	72	23
Bắc Giang	35	148	102
Phú Thọ	33	84	128

280 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*
Tây Bắc - *North West*	**95**	**360**	**204**
Điện Biên	17	51	62
Lai Châu	4	57	23
Sơn La	52	201	34
Hòa Bình	22	51	85
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**286**	**770**	**963**
Thanh Hóa	55	172	68
Nghệ An	122	215	566
Hà Tĩnh	22	79	93
Quảng Bình	47	156	180
Quảng Trị	19	68	19
Thừa Thiên - Huế	21	80	37
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**280**	**789**	**506**
Đà Nẵng	18	126	13
Quảng Nam	28	176	62
Quảng Ngãi	44	81	40
Bình Định	90	215	174
Phú Yên	73	95	151
Khánh Hòa	27	96	66
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**80**	**464**	**296**
Kon Tum	8	49	91
Gia Lai	15	90	30
Đắk Lắk	4	75	55
Đắk Nông	8	22	9
Lâm Đồng	45	228	111

280 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2006 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2006 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*
Đông Nam Bộ - *South East*	**617**	**1573**	**1243**
Ninh Thuận	20	64	66
Bình Thuận	29	117	88
Bình Phước	11	67	10
Tây Ninh	42	167	122
Bình Dương	49	345	355
Đồng Nai	56	119	57
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	189	38
TP. Hồ Chí Minh	366	505	507
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**636**	**3623**	**1085**
Long An	30	60	58
Tiền Giang	54	393	104
Bến Tre	69	298	90
Trà Vinh	19	151	9
Vĩnh Long	49	296	67
Đồng Tháp	173	761	463
An Giang	53	360	92
Kiên Giang	21	171	33
Cần Thơ	78	540	6
Hậu Giang	13	176	3
Sóc Trăng	10	95	18
Bạc Liêu	14	94	16
Cà Mau	53	228	126

(*) Xem ghi chú ở biểu 271 - *See the note at table 271.*

281 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
SÁCH - *BOOK*						
Đầu sách - *Title*	**9487**	**13515**	**14059**	**14648**	**17800**	**20149**
Triệu bản - *Mill. copies*	**177,6**	**217,5**	**222,8**	**206,6**	**252,4**	**229,9**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*						
Đầu sách - *Title*	6395	9560	9755	10122	13350	15827
Triệu bản - *Mill. copies*	164,3	198,3	206,4	193,9	235,5	213,9
Địa phương - *Local*						
Đầu sách - *Title*	3092	3955	4304	4526	4450	4322
Triệu bản - *Mill. copies*	13,3	19,2	16,4	12,7	16,9	16,0
Phân theo loại sách - *By topic of books*						
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*						
Đầu sách - *Title*	9403	13405	13934	14519	13405	14521
Triệu bản - *Mill. copies*	177,1	216,5	222,0	205,7	226,5	210,4
Trong đó - *Of which:*						
Sách giáo khoa - *Text book*						
Đầu sách - *Title*	3614	5214	4872	4922	5214	5634
Triệu bản - *Mill. copies*	160,4	190,3	201,7	186,6	192,5	178,6
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*						
Đầu sách - *Title*	1086	1592	1968	1987	1592	1728
Nghìn bản - *Thous. copies*	2500	4186	4012	3759	3872	4122
Sách kỹ thuật - *Technical book*						
Đầu sách - *Title*	1526	2240	2495	3021	2240	2453
Nghìn bản - *Thous. copies*	2710	4892	3944	3762	7193	8056
Sách thiếu nhi - *Books for children*						
Đầu sách - *Title*	1480	1965	2240	2261	1965	2294
Nghìn bản - *Thous. copies*	9000	9620	9218	8656	14072	11635
Sách văn học - *Literary book*						
Đầu sách - *Title*	1697	2394	2359	2328	2394	2412
Nghìn bản - *Thous. copies*	2512	7420	3116	2982	8825	8032
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*						
Đầu sách - *Title*	84	110	125	129	4395	5628
Nghìn bản - *Thous. copies*	524	1020	864	852	25946	19499
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Thous. copies)***	**22800**	**25422**	**28054**	**27230**	**34670**	**35510**
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Triệu bản) ***NEWSPAPER AND MAGAZINES (Mill. copies)***	**580,0**	**655,6**	**653,4**	**669,7**	**989,3**	**991,3**

282 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
SÁCH - *BOOK*						
Đầu sách - *Title*	**96,3**	**118,1**	**104,0**	**104,2**	**121,5**	**113,2**
Bản - *Copy*	**92,6**	**130,6**	**102,5**	**92,7**	**122,2**	**91,1**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*						
Đầu sách - *Title*	92,4	114,3	102,0	103,8	131,9	118,6
Bản - *Copy*	100,0	131,3	104,1	94,0	121,4	90,9
Địa phương - *Local*						
Đầu sách - *Title*	105,5	128,4	108,8	105,2	98,3	97,1
Bản - *Copy*	48,5	124,1	85,9	77,4	133,4	94,5
Phân theo loại sách - *By topic of books*						
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*						
Đầu sách - *Title*	96,3	118,1	103,9	104,2	92,3	108,3
Bản - *Copy*	92,6	130,4	102,5	92,7	110,1	92,9
Trong đó - *Of which:*						
Sách giáo khoa - *Text book*						
Đầu sách - *Title*	103,9	126,7	93,4	101,0	105,9	108,1
Bản - *Copy*	92,4	126,4	106,0	92,5	103,2	92,8
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*						
Đầu sách - *Title*	120,4	107,3	123,6	101,0	80,1	108,5
Bản - *Copy*	90,8	178,7	95,8	93,7	103,0	106,5
Sách kỹ thuật - *Technical book*						
Đầu sách - *Title*	107,0	117,2	111,4	121,1	74,1	109,5
Bản - *Copy*	96,0	199,7	80,6	95,4	191,2	112,0
Sách thiếu nhi - *Books for children*						
Đầu sách - *Title*	122,1	107,7	114,0	100,9	86,9	116,7
Bản - *Copy*	102,4	113,2	95,8	93,9	162,6	82,7
Sách văn học - *Literary book*						
Đầu sách - *Title*	61,8	118,9	98,5	98,7	102,8	100,8
Bản - *Copy*	78,3	351,3	42,0	95,7	295,9	91,0
Sách ngoại văn - *Books in foreign languages*						
Đầu sách - *Title*	97,7	115,8	113,6	103,2	3407,0	128,1
Bản - *Copy*	115,9	189,6	84,7	98,6	3045,3	75,2
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**138,2**	**110,4**	**110,4**	**97,1**	**127,3**	**102,4**
BÁO VÀ TẠP CHÍ - *NEWSPAPERS AND MAGAZINES*	**102,8**	**103,2**	**99,7**	**102,5**	**147,7**	**100,2**

283 Thư viện
Library

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Số thư viện - *Number of libraries*	**642**	**653**	**661**	**670**	**675**	**679**
Thư viện trung ương - *Central libraries*	1	1	1	1	1	1
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	61	61	61	64	64	64
Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	562	576	587	594	598	599
Thư viện thiếu nhi - *Children libraries*	18	15	12	11	12	15
Số sách trong thư viện (Nghìn bản) ***Number of books in libraries*** *(Thous. copies)*	**15564**	**15060**	**16270**	**18766**	**19764**	**20027**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Thư viện - *Library*	**99,5**	**101,6**	**101,2**	**101,4**	**100,7**	**100,6**
Thư viện trung ương - *Central libraries*		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	100,0	100,0	100,0	104,9	100,0	100,0
Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	99,8	101,8	101,9	101,2	100,7	100,2
Thư viện thiếu nhi - *Children libraries*	105,9	100,0	80,0	91,7	109,1	125,0
Sách trong thư viện ***Books in library***	**91,2**	**95,8**	**108,0**	**115,3**	**105,3**	**101,3**

284 Số thư viện năm 2006 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries in 2006 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**678**	**18298,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**119**	**2398,4**
Hà Nội	13	430,0
Vĩnh Phúc	6	100,0
Bắc Ninh	8	165,0
Hà Tây	15	273,6
Hải Dương	14	222,0
Hải Phòng	16	333,9
Hưng Yên	11	92,8
Thái Bình	10	243,9
Hà Nam	7	127,6
Nam Định	11	209,6
Ninh Bình	8	200,0
Đông Bắc - *North East*	**118**	**1789,1**
Hà Giang	12	120,1
Cao Bằng	13	85,0
Bắc Kạn	7	50,1
Tuyên Quang	6	249,5
Lào Cai	9	92,8
Yên Bái	11	192,6
Thái Nguyên	9	205,0
Lạng Sơn	12	198,0
Quảng Ninh	14	266,0
Bắc Giang	12	160,0
Phú Thọ	13	170,0
Tây Bắc - *North West*	**38**	**480,8**
Điện Biên	8	189,5
Lai Châu	7	38,9
Sơn La	12	132,4
Hòa Bình	11	120,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**87**	**3161,1**
Thanh Hóa	28	858,0
Nghệ An	20	1575,0
Hà Tĩnh	10	200,0
Quảng Bình	9	225,0
Quảng Trị	10	85,1
Thừa Thiên - Huế	10	218,0

284 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2006 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Number of libraries in 2006 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**60**	**1617,5**
Đà Nẵng	3	128,0
Quảng Nam	15	272,5
Quảng Ngãi	15	182,9
Bình Định	11	313,5
Phú Yên	7	339,9
Khánh Hòa	9	380,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**52**	**870,9**
Kon Tum	8	81,5
Gia Lai	15	261,0
Đắk Lắk	13	159,0
Đắk Nông	5	68,2
Lâm Đồng	11	301,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**85**	**4637,5**
Ninh Thuận	4	241,0
Bình Thuận	10	189,4
Bình Phước	7	157,8
Tây Ninh	10	209,0
Bình Dương	8	236,3
Đồng Nai	11	855,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	490,0
TP. Hồ Chí Minh	26	2259,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**119**	**3343,4**
Long An	12	202,0
Tiền Giang	9	290,0
Bến Tre	9	130,6
Trà Vinh	8	113,7
Vĩnh Long	8	274,3
Đồng Tháp	7	220,0
An Giang	12	571,3
Kiên Giang	14	207,0
Cần Thơ	9	395,0
Hậu Giang	8	172,3
Sóc Trăng	9	209,6
Bạc Liêu	5	149,0
Cà Mau	9	408,6

285 Hoạt động điện ảnh
Cinema activities

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất phim (Bộ) **-** ***Film production*** *(Film)*	**145**	**219**	**210**	**239**	**254**	**246**
Phim truyện - *Feature film*	23	69	77	106	62	32
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	11	55	55	94	50	22
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	26	30	35	24	41	30
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	15	21	29	19	30	25
Phim hoạt hình - *Cartoon*	4	10	10	7	8	7
Phim khác - *Others*	92	110	88	102	143	177
Phát hành phim (Bộ) **-** ***Film publishing*** *(Film)*						
Phim trong nước - *Domestic*	169	350	314	312	330	176
Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported*	42	368	214	202	210	210
Chiếu phim ***- Presentation***						
Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Unit)*	433	403	418	405	396	401
Số rạp (Rạp) - *Number of movie houses (Movie house)*	158	108	104	95	98	91
Số buổi chiếu (Nghìn buổi) *Number of shows (Thous. times)*	406,6	318,5	294,7	279,5	127,3	131,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Sản xuất phim - ***Film production***	**88,4**	**128,8**	**95,9**	**113,8**	**106,3**	**96,9**
Phim truyện - *Feature film*	63,9	237,9	111,6	137,7	58,5	51,6
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	45,8	275,0	100,0	170,9	53,2	44,0
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	92,9	103,4	116,7	68,6	170,8	73,2
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	68,2	87,5	138,1	65,5	157,9	83,3
Phim hoạt hình - *Cartoon*	40,0	125,0	100,0	70,0	114,3	87,5
Phim khác - *Others*	102,2	105,8	80,0	115,9	140,2	123,8
Phát hành phim - ***Film publishing***						
Phim trong nước - *Domestic*	132,0	99,4	89,7	99,4	105,8	53,3
Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported*	116,7	766,7	58,2	94,4	104,0	100,0
Chiếu phim ***- Presentation***						
Đơn vị - *Movie showing groups*	97,5	94,2	103,7	96,9	97,8	101,3
Rạp - *Movie houses*	95,8	73,0	96,3	91,3	103,2	92,9
Buổi chiếu - *Shows*	90,3	80,2	92,5	94,8	45,5	103,1

286 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2006 do địa phương quản lý

Number of movie showing groups and movie houses in 2006 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**401**	**91**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42**	**16**
Hà Nội	9	4
Vĩnh Phúc	2	1
Bắc Ninh	3	
Hà Tây	6	2
Hải Dương	3	
Hải Phòng	6	3
Hưng Yên	2	1
Thái Bình	3	1
Hà Nam	2	1
Nam Định	3	2
Ninh Bình	3	1
Đông Bắc - *North East*	**95**	**13**
Hà Giang	13	1
Cao Bằng	9	1
Bắc Kạn	8	
Tuyên Quang	9	
Lào Cai	10	1
Yên Bái	10	1
Thái Nguyên	10	2
Lạng Sơn	11	1
Quảng Ninh	5	2
Bắc Giang	4	1
Phú Thọ	6	3
Tây Bắc - *North West*	**55**	**3**
Điện Biên	8	1
Lai Châu	8	1
Sơn La	26	
Hòa Bình	13	1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**29**	**6**
Thanh Hóa	8	
Nghệ An	4	1
Hà Tĩnh	4	2
Quảng Bình	6	1
Quảng Trị	3	1
Thừa Thiên - Huế	4	1

286 (Tiếp theo) **Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2006 do địa phương quản lý**

(Cont.) Number of movie showing groups and movie houses in 2006 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**50**	**10**
Đà Nẵng	4	3
Quảng Nam	9	2
Quảng Ngãi	9	1
Bình Định	16	2
Phú Yên	5	1
Khánh Hòa	7	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40**	**4**
Kon Tum	10	
Gia Lai	3	1
Đắk Lắk	15	2
Đắk Nông	8	
Lâm Đồng	4	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**63**	**32**
Ninh Thuận	6	
Bình Thuận	12	3
Bình Phước	5	1
Tây Ninh	2	
Bình Dương	2	1
Đồng Nai	9	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	2
TP. Hồ Chí Minh	23	23
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27**	**7**
Long An	3	1
Tiền Giang	4	1
Bến Tre	4	1
Trà Vinh	1	
Vĩnh Long	1	
Đồng Tháp	1	
An Giang	1	
Kiên Giang	1	1
Cần Thơ	1	1
Hậu Giang	2	
Sóc Trăng	1	
Bạc Liêu	5	1
Cà Mau	2	1

287 Nghệ thuật sân khấu
Performing art

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) *Number of professional art groups (Unit)*	132	156	159	174	172	178
Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management*	12	27	27	27	25	27
Số rạp hát (Rạp) - *Number of playhouses (Playhouse)*	59	62	68	59	63	63
Số buổi biểu diễn (Buổi) *Number of performances (Show)*	23896	26154	25760	24887	27151	31522
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp *Professional performing art group*	98,5	103,3	101,9	109,4	98,9	103,5
Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management*	100,0	100,0	100,0	100,0	92,6	108,0
Rạp hát - *Playhouse*	90,8	89,9	109,7	86,8	106,8	100,0
Buổi biểu diễn - *Performance*	108,4	105,6	98,5	96,6	109,1	116,1

288 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2006 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of performing art groups and playhouses in 2006 under local management by province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of performing art groups (Group)*	Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**151**	**51**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33**	**15**
Hà Nội	6	4
Vĩnh Phúc	2	
Bắc Ninh	1	1
Hà Tây	4	1
Hải Dương	2	
Hải Phòng	9	4
Hưng Yên	1	1
Thái Bình	3	1
Hà Nam	1	1
Nam Định	3	1
Ninh Bình	1	1
Đông Bắc - *North East*	**15**	**4**
Hà Giang	1	
Cao Bằng	1	
Bắc Kạn	1	
Tuyên Quang	1	
Lào Cai	1	
Yên Bái	2	1
Thái Nguyên	1	
Lạng Sơn	1	1
Quảng Ninh	3	2
Bắc Giang	1	
Phú Thọ	2	
Tây Bắc - *North West*	**4**	**1**
Điện Biên	1	
Lai Châu	1	
Sơn La	1	1
Hòa Bình	1	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**12**	**3**
Thanh Hóa	4	1
Nghệ An	2	1
Hà Tĩnh	1	
Quảng Bình	1	1
Quảng Trị	1	
Thừa Thiên - Huế	3	

288 (Tiếp theo) **Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2006 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Number of performing art groups and playhouses in 2006 under local management by province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of performing art groups (Group)*	Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9**	**6**
Đà Nẵng	2	2
Quảng Nam	1	
Quảng Ngãi	1	1
Bình Định	2	1
Phú Yên	1	1
Khánh Hòa	2	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6**	
Kon Tum	1	
Gia Lai	1	
Đắk Lắk	2	
Đắk Nông	1	
Lâm Đồng	1	
Đông Nam Bộ - *South East*	**29**	**17**
Ninh Thuận	2	
Bình Thuận	1	1
Bình Phước	1	1
Tây Ninh	3	
Bình Dương	1	1
Đồng Nai	2	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4
TP. Hồ Chí Minh	15	8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**43**	**5**
Long An	2	1
Tiền Giang	4	
Bến Tre	1	
Trà Vinh	5	1
Vĩnh Long	8	
Đồng Tháp	1	
An Giang	5	
Kiên Giang	2	
Cần Thơ	1	1
Hậu Giang	1	1
Sóc Trăng	10	
Bạc Liêu	1	1
Cà Mau	2	

289 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
Facilities for sport training and competition

	2002	2003	2004	2005	2006
Công trình có khán đài - *Works with grandstand*					
Sân vận động - *Stadium*	129	148	150	193	179
Nhà thi đấu thể thao - *Sports halls*	137	151	190	222	219
Bể bơi - *Swimming pool*	95	78	85	88	93
Trường bắn súng thể thao - *Shooting range*	10	14	16	13	14
Sân thể thao riêng cho từng môn *Sports ground for special subject*	109	97	104	385	136
Công trình không có khán đài *Works without grandstand*					
Sân bóng đá - *Football field*	6618	7983	7088	8539	9145
Sân điền kinh - *Athletics ground*	199	557	939	598	749
Sân quần vợt - *Tennis court*	1376	1579	1794	1949	1931
Sân bóng chuyền - *Volleyball court*	16027	17394	18146	22305	23236
Sân bóng rổ - *Basketball court*	299	326	437	492	503
Nhà tập luyện - *Training house*	1286	1459	1522	1654	1907
Bể bơi - *Swimming pool*	366	375	424	432	521

290 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
Number of sport officials and elit players

Người - Person

	2002	2003	2004	2005	2006
CÁN BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO - *SPORT OFFICIALS*	**24077**	**27815**	**32511**	**37204**	**38633**
Huấn luyện viên - *Coach*	2231	2430	2580	3498	3704
Giáo viên - *Sport teacher*	19638	22885	26645	29718	30821
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	2208	2500	3286	3988	4108
Ngành thể dục, thể thao quản lý ***Managed by sport sector***	**6079**	**5966**	**7403**	**8679**	**9053**
Huấn luyện viên - *Coach*	2115	2261	2487	3401	3536
Giáo viên - *Sport teacher*	2075	1472	1953	1798	1849
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	1889	2233	2963	3480	3668
Ngành khác quản lý - *Managed by others*	**17998**	**21849**	**25108**	**28525**	**29580**
Huấn luyện viên - *Coach*	116	169	93	97	168
Giáo viên - *Sport teacher*	17563	21413	24692	27920	28972
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	319	267	323	508	440
VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO - *ELIT PLAYER*	**2647**	**3149**	**3376**	**3780**	**5784**
Nam - *Male*	1564	1964	2024	2213	3316
Nữ - *Female*	1083	1185	1352	1567	2468
Kiện tướng - *Sport master*	**1091**	**1290**	**1463**	**1703**	**2364**
Nam - *Male*	613	755	840	928	1270
Nữ - *Female*	478	535	623	775	1094
Vận động viên cấp I - *First level player*	**1556**	**1859**	**1913**	**2077**	**3420**
Nam - *Male*	951	1209	1184	1285	2046
Nữ - *Female*	605	650	729	792	1374

291 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
Number of sport medals of international competition(*)

Huy chương - Medal

	2002	2003	2004	2005	2006
Huy chương Vàng ***- Gold medal***					
Thế giới - *World*	21	9	13	20	26
Châu Á - *Asia*	23	29	27	32	73
Đông Nam Á - *ASEAN*	165	317	195	268	185
Huy chương Bạc ***- Silver medal***					
Thế giới - *World*	28	16	19	26	18
Châu Á - *Asia*	21	40	39	28	37
Đông Nam Á - *ASEAN*	104	205	138	183	82
Huy chương Đồng ***- Bronze medal***					
Thế giới - *World*	7	10	22	13	21
Châu Á - *Asia*	21	30	42	34	48
Đông Nam Á - *ASEAN*	96	216	103	172	83

(*) Bao gồm huy chương thi đấu nội dung tập thể và cá nhân.
Including team and personal competition content medal.

292 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	1999	2002	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**295,0**	**356,1**	**484,4**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	516,7	622,1	815,4
Nông thôn - *Rural*	225,0	275,1	378,1
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	280,0	353,1	488,2
Đông Bắc - *North East*	210,0	268,8	379,9
Tây Bắc - *North West*		197,0	265,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	212,4	235,4	317,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	252,8	305,8	414,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	344,7	244,0	390,2
Đông Nam Bộ - *South East*	527,8	619,7	833,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	342,1	371,3	471,1

293 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484,4**	**158,4**	**131,7**	**108,8**	**85,5**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	815,4	346,1	48,0	239,5	181,8
Nông thôn - *Rural*	378,1	98,1	158,6	66,8	54,6
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*					
Nam - *Male*	455,4	139,1	145,1	100,7	70,5
Nữ - *Female*	589,1	228,1	83,1	138,2	139,7
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	488,2	171,9	110,8	102,6	102,9
Đông Bắc - *North East*	379,9	110,0	143,1	63,5	63,3
Tây Bắc - *North West*	265,7	66,3	141,8	21,7	35,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	317,1	83,5	109,4	54,6	69,6
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	414,9	153,0	96,8	105,0	60,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	390,2	92,1	183,5	78,2	36,4
Đông Nam Bộ - *South East*	833,0	334,6	100,5	238,2	159,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	471,1	121,2	183,2	101,3	65,4

294 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484,4**	**158,4**	**131,7**	**108,8**	**85,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,2**	**171,9**	**110,8**	**102,6**	**102,9**
Hà Nội	806,9	400,2	35,7	156,7	214,3
Vĩnh Phúc	403,9	116,7	138,2	83,4	65,6
Bắc Ninh	491,1	125,6	112,1	161,2	92,2
Hà Tây	415,4	123,2	115,3	112,4	64,5
Hải Dương	451,2	126,1	155,6	88,2	81,3
Hải Phòng	539,2	236,9	87,8	100,8	113,7
Hưng Yên	429,7	97,0	153,7	96,2	82,8
Thái Bình	382,2	90,3	127,3	84,8	79,8
Hà Nam	357,3	100,0	119,6	55,5	82,2
Nam Định	405,0	130,4	128,2	63,9	82,5
Ninh Bình	370,2	96,7	123,8	66,2	83,5
Đông Bắc - *North East*	**379,9**	**110,0**	**143,1**	**63,5**	**63,3**
Hà Giang	247,1	51,6	154,0	13,6	27,9
Cao Bằng	278,7	71,6	116,2	36,6	54,3
Bắc Kạn	272,0	79,6	126,2	32,2	34,0
Tuyên Quang	341,4	88,7	152,0	55,5	45,2
Lào Cai	280,1	75,4	132,5	41,9	30,3
Yên Bái	327,9	79,0	140,4	53,4	55,1
Thái Nguyên	396,8	119,7	139,0	70,0	68,1
Lạng Sơn	348,7	83,0	162,9	54,0	48,8
Quảng Ninh	671,8	290,9	121,4	130,2	129,3
Bắc Giang	392,4	87,4	167,4	76,9	60,7
Phú Thọ	370,1	102,7	131,6	58,1	77,7

294 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
Tây Bắc - *North West*	**265,7**	**66,3**	**141,8**	**21,7**	**35,9**
Điện Biên	224,2	51,8	127,5	13,2	31,7
Lai Châu	215,7	54,8	121,0	22,3	17,6
Sơn La	277,1	57,6	169,0	24,0	26,5
Hòa Bình	292,0	89,2	123,6	23,2	56,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**317,1**	**83,5**	**109,4**	**54,6**	**69,6**
Thanh Hóa	311,1	91,3	122,1	40,3	57,4
Nghệ An	312,5	74,9	109,0	45,2	83,4
Hà Tĩnh	307,5	57,0	109,2	57,0	84,3
Quảng Bình	301,5	88,8	100,0	47,3	65,4
Quảng Trị	304,7	73,2	114,1	67,7	49,7
Thừa Thiên - Huế	381,5	116,3	72,1	125,8	67,3
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**414,9**	**153,0**	**96,8**	**105,0**	**60,1**
Đà Nẵng	670,2	292,2	31,4	219,9	126,7
Quảng Nam	328,8	120,1	103,7	60,5	44,5
Quảng Ngãi	337,3	113,7	101,4	83,5	38,7
Bình Định	418,4	145,8	114,5	97,0	61,1
Phú Yên	376,3	127,7	112,2	98,2	38,2
Khánh Hòa	472,1	178,1	90,7	127,5	75,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**390,2**	**92,1**	**183,5**	**78,2**	**36,4**
Kon Tum	340,4	96,8	140,9	63,4	39,3
Gia Lai	369,3	114,8	155,3	72,1	27,1
Đắk Lắk	385,3	76,5	192,5	79,7	36,6
Đắk Nông	356,9	57,7	226,1	41,2	31,9
Lâm Đồng	443,7	100,0	202,5	95,4	45,8

294 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	**833,0**	**334,6**	**100,5**	**238,2**	**159,7**
Ninh Thuận	389,9	116,2	126,4	108,5	38,8
Bình Thuận	444,8	124,3	170,1	102,8	47,6
Bình Phước	487,3	118,2	245,0	79,6	44,5
Tây Ninh	476,8	165,9	137,0	104,7	69,2
Bình Dương	777,9	305,2	138,5	222,7	111,5
Đồng Nai	678,3	220,8	163,3	206,8	87,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	661,0	288,2	135,7	144,4	92,7
TP. Hồ Chí Minh	1164,8	515,3	23,2	353,9	272,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**471,1**	**121,2**	**183,2**	**101,3**	**65,4**
Long An	499,7	195,9	157,9	81,6	64,3
Tiền Giang	478,2	120,2	183,6	100,4	74,0
Bến Tre	418,3	127,5	136,9	84,8	69,1
Trà Vinh	395,3	85,7	182,9	61,9	64,8
Vĩnh Long	423,1	112,5	169,0	79,6	62,0
Đồng Tháp	473,9	104,0	173,8	113,3	82,8
An Giang	518,2	134,3	182,6	139,0	62,3
Kiên Giang	513,4	137,8	198,7	113,6	63,3
Cần Thơ	523,9	156,6	136,8	154,7	75,8
Hậu Giang	449,0	91,2	208,5	80,9	68,4
Sóc Trăng	395,1	103,8	179,3	67,5	44,5
Bạc Liêu	468,1	96,5	216,3	105,0	50,3
Cà Mau	514,7	77,3	277,6	103,2	56,6

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484,4**	**141,8**	**240,7**	**347,0**	**514,2**	**1182,3**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	815,4	236,9	437,3	616,1	876,7	1914,1
Nông thôn - *Rural*	378,1	131,2	215,1	297,6	416,2	835,0
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	455,4	138,1	231,3	329,2	482,2	1098,3
Nữ - *Female*	589,1	158,8	284,6	429,1	634,6	1440,2
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	488,2	163,6	260,1	360,4	518,9	1139,5
Đông Bắc - *North East*	379,9	124,1	202,2	283,0	418,7	872,2
Tây Bắc - *North West*	265,7	95,0	148,5	194,0	281,9	611,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	317,1	114,5	183,0	250,4	353,4	684,2
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	414,9	141,2	233,9	326,5	458,7	917,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	390,2	118,6	199,7	292,2	442,1	903,9
Đông Nam Bộ - *South East*	833,0	233,1	421,6	598,6	881,5	2032,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	471,1	158,8	262,8	361,0	506,9	1071,0

(*) Mỗi nhóm 20% số hộ - *Each quintile contains 20% of households.*

296 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484,4**	**141,8**	**240,7**	**347,0**	**514,2**	**1182,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,2**	**163,6**	**260,1**	**360,4**	**518,9**	**1139,5**
Hà Nội	806,9	255,3	471,4	659,5	908,1	1739,9
Vĩnh Phúc	403,9	156,9	251,9	323,7	442,4	845,4
Bắc Ninh	491,1	178,9	287,8	385,5	521,1	1081,2
Hà Tây	415,4	140,8	225,4	288,5	419,7	1014,7
Hải Dương	451,2	160,8	275,5	399,5	520,7	902,4
Hải Phòng	539,2	180,7	281,8	363,6	502,2	1365,2
Hưng Yên	429,7	165,3	263,6	355,0	481,0	883,2
Thái Bình	382,2	161,0	240,1	308,6	409,0	793,9
Hà Nam	357,3	135,7	215,7	281,3	377,6	779,3
Nam Định	405,0	164,6	241,8	323,6	439,0	855,3
Ninh Bình	370,2	142,2	223,4	294,9	405,7	787,0
Đông Bắc - *North East*	**379,9**	**124,1**	**202,2**	**283,0**	**418,7**	**872,2**
Hà Giang	247,1	113,4	152,6	196,4	243,8	528,9
Cao Bằng	278,7	88,7	146,2	228,1	335,9	591,2
Bắc Kạn	272,0	81,5	135,9	214,8	344,5	580,9
Tuyên Quang	341,4	129,1	194,8	273,9	370,7	736,9
Lào Cai	280,1	95,3	139,9	204,8	282,8	680,8
Yên Bái	327,9	130,3	189,9	254,8	368,8	696,3
Thái Nguyên	396,8	129,5	225,8	305,4	447,8	877,5
Lạng Sơn	348,7	118,9	203,9	228,5	379,1	809,7
Quảng Ninh	671,8	205,7	422,6	598,5	800,9	1325,3
Bắc Giang	392,4	155,3	234,1	305,7	409,1	855,8
Phú Thọ	370,1	138,1	223,0	296,8	399,5	793,7

296 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Tây Bắc - *North West*	**265.7**	**95,0**	**148,5**	**194,0**	**281,9**	**611,5**
Điện Biên	224,2	88,0	130,0	167,8	224,9	509,0
Lai Châu	215,7	77,2	110,9	163,6	215,0	507,6
Sơn La	277,1	109,4	157,7	203,8	282,4	632,3
Hòa Bình	292,0	95,1	156,8	226,1	317,3	660,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**317,1**	**114,5**	**183,0**	**250,4**	**353,4**	**684,2**
Thanh Hóa	311,1	118,5	186,2	253,9	350,6	649,5
Nghệ An	312,5	110,6	175,8	244,0	334,3	699,0
Hà Tĩnh	307,5	107,7	174,2	230,6	341,8	681,4
Quảng Bình	301,4	111,8	178,7	242,1	342,6	634,9
Quảng Trị	304,7	111,9	181,8	236,4	339,3	657,8
Thừa Thiên - Huế	381,5	128,1	227,1	318,3	448,8	783,0
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**414,9**	**141,2**	**233,9**	**326,5**	**458,7**	**917,7**
Đà Nẵng	670,2	251,0	397,1	551,8	770,9	1379,6
Quảng Nam	328,8	122,4	202,0	275,8	375,9	665,4
Quảng Ngãi	337,3	125,3	205,5	293,5	385,5	675,3
Bình Định	418,4	151,9	235,4	342,0	461,7	903,0
Phú Yên	376,3	135,2	214,8	291,5	396,5	842,9
Khánh Hòa	472,1	151,5	255,2	369,0	519,7	1059,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**390,2**	**118,6**	**199,7**	**292,2**	**442,1**	**903,9**
Kon Tum	340,4	130,5	191,0	268,6	395,0	716,6
Gia Lai	369,3	112,6	184,3	267,2	419,1	863,6
Đắk Lắk	385,3	116,4	196,7	280,0	424,2	908,5
Đắk Nông	356,9	96,8	164,8	248,7	425,0	847,3
Lâm Đồng	443,7	137,3	239,0	355,5	500,2	983,5

296 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2004 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**833,0**	**233,1**	**421,6**	**598,6**	**881,5**	**2032,5**
Ninh Thuận	389,9	100,0	200,7	291,7	418,9	945,0
Bình Thuận	444,8	175,1	281,0	371,5	496,8	901,3
Bình Phước	487,3	160,3	304,2	426,4	562,1	979,9
Tây Ninh	476,8	186,7	270,5	350,5	481,3	1092,9
Bình Dương	777,9	285,3	447,5	607,2	850,5	1705,4
Đồng Nai	678,3	243,2	388,9	520,3	722,4	1513,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	661,0	205,7	325,1	473,3	657,2	1635,3
TP. Hồ Chí Minh	1164,8	430,8	635,4	870,0	1219,0	2668,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**471,1**	**158,8**	**262,8**	**361,0**	**506,9**	**1071,0**
Long An	499,7	172,0	297,7	408,8	554,1	1069,8
Tiền Giang	478,2	162,5	283,1	384,7	531,6	1030,3
Bến Tre	418,3	156,0	244,8	318,3	429,1	943,6
Trà Vinh	395,3	122,7	219,0	297,0	432,9	903,9
Vĩnh Long	423,1	157,2	243,6	333,8	450,1	930,4
Đồng Tháp	473,9	156,8	239,4	321,8	462,2	1193,2
An Giang	518,2	182,3	283,0	388,7	551,0	1188,4
Kiên Giang	513,4	157,9	261,4	369,6	536,8	1238,6
Cần Thơ	523,9	210,7	333,9	430,0	571,7	1083,3
Hậu Giang	449,0	160,9	269,3	367,5	497,5	947,0
Sóc Trăng	395,1	133,0	221,0	296,2	418,5	906,0
Bạc Liêu	468,1	150,5	268,5	381,9	520,7	1020,2
Cà Mau	514,7	162,1	289,8	406,6	581,4	1128,7

297 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập, cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**141,8**	**1182,3**	**8,3**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	236,9	1914,1	8,1
Nông thôn - *Rural*	131,2	835,0	6,4
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	138,1	1098,3	8,0
Nữ - *Female*	158,8	1440,2	9,1
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	163,6	1139,5	7,0
Đông Bắc - *North East*	124,1	872,2	7,0
Tây Bắc - *North West*	95,0	611,5	6,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	114,5	684,2	6,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	141,2	917,7	6,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	118,6	903,9	7,6
Đông Nam Bộ - *South East*	233,1	2032,5	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	158,8	1071,0	6,7

298 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập Thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	*The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**141,8**	**1182,3**	**8,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**163.6**	**1139,5**	**7,0**
Hà Nội	255,3	1739,9	6,8
Vĩnh Phúc	156,9	845,4	5,4
Bắc Ninh	178,9	1081,2	6,0
Hà Tây	140,8	1014,7	7,2
Hải Dương	160,8	902,4	5,6
Hải Phòng	180,7	1365,2	7,6
Hưng Yên	165,3	883,2	5,3
Thái Bình	161,0	793,9	4,9
Hà Nam	135,7	779,3	5,7
Nam Định	164,6	855,3	5,2
Ninh Bình	142,2	787,0	5,5
Đông Bắc - *North East*	**124,1**	**872,2**	**7,0**
Hà Giang	113,4	528,9	4,7
Cao Bằng	88,7	591,2	6,7
Bắc Kạn	81,5	580,9	7,1
Tuyên Quang	129,1	736,9	5,7
Lào Cai	95,3	680,8	7,2
Yên Bái	130,3	696,3	5,3
Thái Nguyên	129,5	877,5	6,8
Lạng Sơn	118,9	809,7	6,8
Quảng Ninh	205,7	1325,3	6,4
Bắc Giang	155,3	855,8	5,5
Phú Thọ	138,1	793,7	5,8

298 (Tiếp theo)Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Tây Bắc - *North West*	**95,0**	**611,5**	**6,4**
Điện Biên	88,0	509,0	5,8
Lai Châu	77,2	507,6	6,6
Sơn La	109,4	632,3	5,8
Hòa Bình	95,1	660,0	6,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**114,5**	**684,2**	**6,0**
Thanh Hóa	118,5	649,5	5,5
Nghệ An	110,6	699,0	6,3
Hà Tĩnh	107,7	681,4	6,3
Quảng Bình	111,8	634,9	5,7
Quảng Trị	111,9	657,8	5,9
Thừa Thiên - Huế	128,1	783,0	6,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**141,2**	**917,7**	**6,5**
Đà Nẵng	251,0	1379,6	5,5
Quảng Nam	122,4	665,4	5,4
Quảng Ngãi	125,3	675,3	5,4
Bình Định	151,9	903,0	5,9
Phú Yên	135,2	842,9	6,2
Khánh Hòa	151,5	1059,2	7,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**118,6**	**903,9**	**7,6**
Kon Tum	130,5	716,6	5,5
Gia Lai	112,6	863,6	7,7
Đắk Lắk	116,4	908,5	7,8
Đắk Nông	96,8	847,3	8,8
Lâm Đồng	137,3	983,5	7,2

298 (Tiếp theo)Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2004 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập Thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**233,1**	**2032,5**	**8,7**
Ninh Thuận	100,0	945,0	9,5
Bình Thuận	175,1	901,3	5,2
Bình Phước	160,3	979,9	6,1
Tây Ninh	186,7	1092,9	5,9
Bình Dương	285,3	1705,4	6,0
Đồng Nai	243,2	1513,4	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	205,7	1635,3	8,0
TP. Hồ Chí Minh	430,8	2668,3	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**158,8**	**1071,0**	**6,7**
Long An	172,0	1069,8	6,2
Tiền Giang	162,5	1030,3	6,3
Bến Tre	156,0	943,6	6,1
Trà Vinh	122,7	903,9	7,4
Vĩnh Long	157,2	930,4	5,9
Đồng Tháp	156,8	1193,2	7,6
An Giang	182,3	1188,4	6,5
Kiên Giang	157,9	1238,6	7,8
Cần Thơ	210,7	1083,3	5,1
Hậu Giang	160,9	947,0	5,9
Sóc Trăng	133,0	906,0	6,8
Bạc Liêu	150,5	1020,2	6,8
Cà Mau	162,1	1128,7	7,0

299 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2004 at current prices by type of expenditure, by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**396,8**	**359,7**	**192,5**	**167,2**	**37,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	652,0	595,4	291,0	304,4	56,6
Nông thôn - *Rural*	314,3	283,5	160,6	122,9	30,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	417,7	373,5	190,8	182,7	44,2
Đông Bắc - *North East*	324,9	293,8	171,0	122,8	31,1
Tây Bắc - *North West*	250,8	233,2	139,8	93,4	17,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	275,7	252,7	142,3	110,4	23,0
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	366,4	330,8	175,7	155,1	35,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	321,3	295,3	151,6	143,7	26,0
Đông Nam Bộ - *South East*	624,4	577,0	291,0	286,0	47,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	376,1	335,1	190,1	145,0	41,0

300 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	1999	2002	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**221,1**	**269,1**	**359,7**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	373,4	460,8	595,4
Nông thôn - *Rural*	175,0	211,1	283,5
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	227,0	271,2	373,5
Đông Bắc - *North East*	175,8	220,2	293,8
Tây Bắc - *North West*		179,0	233,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	162,3	192,8	252,7
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	197,5	247,6	330,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	251,1	201,8	295,3
Đông Nam Bộ - *South East*	385,1	447,6	577,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	245,8	258,4	335,1

301 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2004 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**359,7**	**160,4**	**226,0**	**293,8**	**403,9**	**715,2**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	595,4	253,2	397,7	540,2	694,2	1091,0
Nông thôn - *Rural*	283,5	151,6	207,6	259,6	326,3	473,7
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	339,9	157,0	219,4	282,2	376,7	665,0
Nữ - *Female*	432,3	178,1	261,6	362,4	509,6	851,0
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	373,5	175,4	233,1	297,8	404,8	687,6
Đông Bắc - *North East*	293,8	156,3	223,8	306,9	395,1	574,0
Tây Bắc - *North West*	233,2	144,1	207,5	267,0	428,8	662,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	252,7	154,0	221,8	281,3	386,8	505,3
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	330,8	151,6	233,1	299,0	413,7	649,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	295,3	141,0	208,9	306,7	387,4	609,4
Đông Nam Bộ - *South East*	577,0	181,1	250,8	334,3	452,4	853,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	335,1	181,3	229,7	291,4	375,4	594,5

302 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2004 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**160,4**	**715,2**	**4,5**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	253,2	1091,0	4,3
Nông thôn - *Rural*	151,6	473,7	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	157,0	665,0	4,2
Nữ - *Female*	178,1	851,0	4,8
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	175,4	687,6	3,9
Đông Bắc - *North East*	156,3	574,0	3,7
Tây Bắc - *North West*	144,1	662,3	4,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	154,0	505,3	3,3
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	151,6	649,5	4,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	141,0	609,4	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	181,1	853,7	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	181,3	594,5	3,3

303 Tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực, thực phẩm phân theo vùng (*)

General poverty rate and food poverty rate by region (*)

%

	2002	2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	28,9	19,5
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	9,9	6,9
PHÂN THEO VÙNG - *BY REGION*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	22,4	12,1
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	6,5	4,6
Đông Bắc - *North East*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	38,4	29,4
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	14,1	9,4
Tây Bắc - *North West*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	68,0	58,6
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	28,1	21,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	43,9	31,9
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	17,3	12,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	25,2	19,0
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	10,7	7,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	51,8	33,1
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	17,0	12,3
Đông Nam Bộ - *South East*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	10,6	5,4
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	3,2	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	23,4	19,5
Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	7,6	5,2

(*) Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính trên cơ sở chi tiêu bình quân/người/tháng theo chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân/người/tháng qua các năm như sau: Năm 2002: 160 nghìn đồng; năm 2004: 173 nghìn đồng. Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là tỷ lệ hộ nghèo được tính trên cơ sở thu nhập bình quân/người/tháng theo chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm với mức thu nhập bình quân/người/tháng qua các năm như sau: Năm 2002: thành thị 146 nghìn đồng, nông thôn 112 nghìn đồng; năm 2004: thành thị 163 nghìn đồng, nông thôn 124 nghìn đồng.

(*) General poverty rate is poor people rate which is calculated by monthly average expenditure per capita and general poverty line provided by the GSO and the WB with monthly average expenditure per capita for different years as follows: 2002: 160 thousand dongs; 2004: 173 thousand dongs. Food poverty rate is poor household rate which is measured by monthly average income per capita and food poverty line with monthly average income per capita for diffenrent years as follows: 2002: 146 thousand dongs for urban, 112 thousand dongs for rural; 2004: 163 thousand dongs for urban, 124 thousand dongs for rural.

304 Thu nhập bình quân một tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**849,6**	**1068,8**	**1246,7**	**1421,4**	**1639,5**	**1829,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	680,0	740,2	987,6	1250,4	1126,2	1232,8
Thuỷ sản - *Fishing*	669,3	756,1	817,3	929,1	1142,0	1205,8
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	1397,0	1931,4	2209,2	3108,7	3504,0	3589,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	955,0	1172,7	1314,9	1544,7	1739,3	1973,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	1613,6	2005,7	2251,8	2439,9	2585,8	2913,0
Xây dựng - *Construction*	860,8	1104,0	1261,1	1361,4	1566,9	1760,1
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	884,0	1127,4	1322,9	1467,9	1811,4	1917,0
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	856,1	1110,4	1303,3	1518,1	1852,5	2009,7
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1525,3	1910,1	2277,6	2433,1	2988,5	2848,8
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1454,4	1935,0	2321,4	2790,6	3352,9	3894,3
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	692,7	895,4	1050,7	1164,9	2053,1	1672,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	1329,3	1838,7	2255,0	2508,6	2464,0	2506,7
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	584,3	713,9	799,4	898,2	1136,6	1300,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	615,1	783,4	1015,5	1114,7	1337,0	1543,8
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	622,5	796,5	950,3	1023,9	1327,8	1555,5
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	607,2	814,7	994,3	1081,5	1280,6	1601,1
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	580,3	691,3	797,3	860,4	1091,8	1252,6
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	884,3	1036,0	1224,8	1341,0	1581,4	1574,8

305 Thu nhập bình quân một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**651,5**	**817,4**	**979,7**	**1068,5**	**1297,1**	**1484,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**551,2**	**717,0**	**867,2**	**948,4**	**1200,0**	**1382,9**
Hà Nội	610,5	832,8	980,2	980,2	1416,5	1541,8
Vĩnh Phúc	528,3	612,1	724,5	921,0	1123,2	1224,1
Bắc Ninh	620,8	774,1	866,8	945,6	1184,5	1473,5
Hà Tây	533,5	673,6	805,4	957,6	1114,0	1135,4
Hải Dương	542,2	766,6	991,8	1063,7	1261,2	1301,7
Hải Phòng	570,3	730,0	881,3	956,7	1091,0	1305,4
Hưng Yên	515,2	648,3	788,0	884,3	964,1	1209,2
Thái Bình	567,2	688,8	816,9	958,4	1243,4	1666,4
Hà Nam	479,3	557,9	805,0	979,3	1272,6	1312,0
Nam Định	443,4	539,8	803,4	884,6	949,0	1404,8
Ninh Bình	409,7	623,4	638,5	705,3	1049,8	1310,6
Đông Bắc - *North East*	**589,4**	**750,6**	**944,6**	**1016,3**	**1201,4**	**1368,9**
Hà Giang	591,7	792,2	945,8	1027,1	1201,5	1486,2
Cao Bằng	627,9	802,3	981,8	1078,6	1324,4	1583,1
Bắc Kạn	546,0	570,9	881,0	950,6	1343,1	1461,5
Tuyên Quang	601,9	792,2	940,2	1032,0	1246,5	1388,0
Lào Cai	549,6	673,6	962,8	1020,9	1135,6	1150,3
Yên Bái	621,9	785,4	975,7	1052,6	1134,0	1202,9
Thái Nguyên	602,0	806,9	1014,4	1064,3	1258,1	1285,1
Lạng Sơn	653,7	823,0	886,5	988,2	1024,0	1343,2
Quảng Ninh	609,6	770,6	965,8	1038,7	1279,0	1456,0
Bắc Giang	520,2	717,9	930,3	976,4	1224,6	1370,1
Phú Thọ	554,7	646,1	906,9	970,4	1081,9	1335,3

305 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Tây Bắc - *North West*	**576,3**	**795,1**	**974,5**	**1111,4**	**1216,7**	**1372,4**
Điện Biên	687,8	868,8	1070,0	1421,1	1477,6	1725,5
Lai Châu				1090,1	1242,8	1301,0
Sơn La	669,9	878,5	1024,8	1045,9	1186,0	1388,6
Hòa Bình	383,7	640,0	839,3	999,7	1079,9	1138,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**607,5**	**747,0**	**919,6**	**983,5**	**1211,1**	**1422,6**
Thanh Hóa	673,8	753,5	931,3	987,5	1271,3	1513,8
Nghệ An	581,3	720,9	878,0	941,9	1159,6	1401,6
Hà Tĩnh	531,1	763,5	923,9	942,3	1097,6	1449,3
Quảng Bình	622,7	700,4	914,2	919,2	1156,3	1204,1
Quảng Trị	601,9	758,9	929,3	992,0	1139,9	1213,2
Thừa Thiên - Huế	579,6	803,8	975,9	1152,7	1383,8	1497,6
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**626,6**	**806,5**	**958,1**	**1047,7**	**1289,1**	**1425,9**
Đà Nẵng	622,0	895,7	900,1	962,1	1318,8	1328,7
Quảng Nam	550,6	635,5	862,4	945,9	1185,7	1294,5
Quảng Ngãi	641,4	752,5	1008,9	1033,9	1356,3	1459,3
Bình Định	629,2	810,7	1014,3	1168,7	1403,0	1493,6
Phú Yên	494,9	664,7	703,0	852,9	1034,8	1306,1
Khánh Hòa	780,0	1050,9	1273,0	1321,7	1425,5	1731,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**623,4**	**863,8**	**894,5**	**1015,2**	**1245,5**	**1489,0**
Kon Tum	593,7	786,7	985,6	1015,2	1254,2	1448,4
Gia Lai	499,2	615,9	799,9	947,7	1154,3	1467,7
Đắk Lắk	680,9	799,7	868,0	998,4	1329,4	1666,2
Đắk Nông			794,9	982,0	1125,2	1126,1
Lâm Đồng	659,0	981,0	1044,3	1129,2	1265,0	1423,1

305 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Đông Nam Bộ - *South East*	**885,2**	**1054,4**	**1238,9**	**1371,8**	**1633,2**	**1845,0**
Ninh Thuận	601,5	702,7	983,4	1111,0	1138,6	1205,9
Bình Thuận	638,9	765,9	963,7	1011,1	1212,2	1470,3
Bình Phước	540,7	582,2	718,1	744,5	1283,0	1291,7
Tây Ninh	631,0	901,3	984,6	1081,3	1255,8	1484,8
Bình Dương	588,2	895,7	1064,1	1196,8	1581,9	1865,3
Đồng Nai	883,4	977,5	1149,1	1351,4	1562,7	1726,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	718,6	857,6	1012,9	1118,1	1374,7	1603,5
TP. Hồ Chí Minh	1057,9	1252,8	1474,0	1654,2	1955,3	2186,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**629,4**	**803,0**	**969,5**	**1041,9**	**1257,8**	**1435,4**
Long An	684,2	918,0	1115,4	1160,7	1409,0	1424,1
Tiền Giang	660,0	784,1	1000,3	1061,9	1289,2	1557,2
Bến Tre	561,8	786,6	1041,3	1016,0	1153,1	1326,2
Trà Vinh	551,2	665,7	930,8	895,4	1179,8	1175,8
Vĩnh Long	626,4	783,5	1094,4	1080,8	1255,7	1417,2
Đồng Tháp	721,9	896,1	1074,0	1110,2	1396,3	1625,7
An Giang	753,1	870,5	1002,6	1079,2	1352,5	1728,3
Kiên Giang	710,8	920,2	1052,0	1064,6	1262,1	1362,6
Cần Thơ	594,3	749,5	842,0	1051,3	1303,6	1584,2
Hậu Giang				959,5	1026,7	1169,6
Sóc Trăng	547,4	690,4	953,4	1038,3	1365,2	1500,5
Bạc Liêu	432,9	670,1	736,5	826,4	1076,0	1385,3
Cà Mau	541,6	786,5	800,0	1020,2	1031,4	1039,7

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
306	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	627
307	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006*	636
308	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới *GDP at current prices of the world*	646
309	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm trong nước của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	647
310	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	648
311	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	656
312	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	664
313	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	672
314	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá thực tế) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	680
315	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	701

316 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories 708

317 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Rate of GNI over GDP of some countries and territories 715

318 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 723

319 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of some countries and territories 730

320 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Exports per capita of some countries and territories 744

321 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2000 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100) 750

322 Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories 757

323 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories 764

324 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 768

325 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei 776

326 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 778

327 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timo-Leste 780

328 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 781

329 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos 783

330 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 785

331 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 787

332 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 789

333 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 791

334 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 793

335 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of 795

336 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of 797

337 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 799

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Hệ số GINI (GINI coefficient) là một hệ số được tính từ đường cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập). Hệ số GINI (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

Trong đó:

y_1, y_2, ...y_n: Thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

y_{bq}: Thu nhập bình quân của hộ;

n: Tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đường cong Loren, hệ số GINI được tính như sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đường cong Loren và đường nghiêng } 45^o \text{ (A)}}{\text{Tổng diện tích nằm dưới đường nghiêng } 45^o \text{ (A+B)}}$$

Khi đường cong Loren trùng với đường nghiêng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \le G \le 1$.

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI_2: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân cư biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3;

HDI_3: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ người lớn đi học được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế} - \text{L min}}{\text{Lmax} - \text{L min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân cư.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế} - \text{T min}}{\text{T max} - \text{T min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ được tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f: Tỷ lệ dân số nữ;

K^m: Tỷ lệ dân số nam.

$HDI^f_{1(2,3)}$ và $HDI^m_{1(2,3)}$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right] + \left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right] + \left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P^*: Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

GINI coefficient refers to the inequality of distribution (nomally distribution of income). GINI coefficient (G) is calculated from the Loren curve with following formula:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

Where:

y_1, y_2, ...y_n: Income of each household group in decreasing order;

y_{bq}: Average income per household;

n: Total household groups.

Presented by geometry from the Loren curve, GINI coefficient is calculated as followed:

$$G = \frac{\text{Area between the Loren curve and } 45^0 \text{ lean line (A)}}{\text{Total area under the } 45^0 \text{ lean line (A+B)}}$$

When the curve and the 45^0 lean line concur (Absolute equality line), GINI coefficient = 0 (Because A = 0) and then society has absolute equal distribution. In case of having concurrence of the Loren curve and horizontal axis, GINI coefficient = 1 (Because B = 0) and then society has absolute unequal distribution, so $0 \le G \le 1$.

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI_1: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2: Knowledge index measured as the average of literacy rate (Population who are able to read and write) with two-third weight and gross enrolment ratio of adult over 24 with one-third weight.

HDI_3: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI_1, HDI_2, and HDI_3 are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\lg(GDP\ real) - \lg(GDP\ min)}{\lg(GDP\ max) - \lg(GDP\ min)}$$

Literacy rate index and gross enrolment ratio index of adult, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\ real - L\ min}{L\ max - L\ min}$$

Where:

L: Literacy rate of the population and gross enrolment ratio of adult

$$HDI_3 = \frac{T\ real - T\ min}{T\ max - T\ min}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1: Equal distribution index by income

GDI_2: Equal distribution index by knowledge

GDI_3: Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as $GDI_{1(2,3)}$ and calculated as followed:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f: Female population share

K^m: Male population share

$HDI^f_{1(2,3)}$ and $HDI^m_{1(2,3)}$ are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε: Measures the aversion to inequality. In the GDI ε = 2. Thus the general equation becomes:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} (*)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI in each dimension are calculated .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income.* GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

$EDEP_1$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

• $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right]+\left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m: Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

• $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

$EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right]+\left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Where:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m.

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

• *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

• *Step 2:* Calculating EDEP1, $EDEP_2$, $EDEP_3$

• *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and

female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods' price in domestic currency to price of those in foreign price. The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

306 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**135641**	**6555,0**	**48**	**48**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30306**	**924,0**	**30**	**37**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**8525**	**198,0**	**23**	**47**
An-giê-ri - *Algeria*	2382	33,5	14	49
Ai-cập - *Egypt*	1001	75,4	75	43
Li-bi - *Libya*	1760	5,9	3	86
Ma-rốc - *Morocco*	447	31,7	71	55
Xu-đăng - *Sudan*	2506	41,2	16	36
Tuy-ni-di - *Tunisia*	164	10,1	62	65
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	252	0,4	2	93
Đông Phi - *Eastern Africa*	**6355**	**284,0**	**45**	**24**
Bu-run-đi - *Burundi*	28	7,8	280	9
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2	0,7	314	33
Gi-bu-ti - *Djibouti*	23	0,8	34	82
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	118	4,6	39	19
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1104	74,8	68	15
Kê-ni-a - *Kenya*	580	34,7	60	36
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	587	17,8	30	26
Ma-la-uy - *Malawi*	118	12,8	108	14
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2	1,3	637	42
Mây-hô-tê - Mayotte	0,4	0,2	500	28
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	802	19,9	25	32
Rê-u-ni-on - *Reunion*	3	0,8	319	89
Ru-an-đa - *Rwanda*	26	9,1	345	17
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	200	50
Xô-ma-li - *Somalia*	638	8,9	14	34
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	883	37,9	43	32
U-gan-đa - *Uganda*	241	27,7	115	12
Dăm-bi-a - *Zambia*	753	11,9	16	35
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	391	13,1	34	34

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*	**2675**	**54,0**	**20**	**50**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	582	1,8	3	54
Lê-xô-thô - *Lesotho*	30	1,8	59	13
Na-mi-bi-a - *Namibia*	824	2,1	3	33
Nam Phi - *South Africa*	1221	47,3	39	53
Xoa-di-len - *Swaziland*	17	1,1	63	23
Tây Phi - *Western Africa*	**6138**	**271,0**	**44**	**40**
Bê-nanh - *Benin*	113	8,7	77	40
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	274	13,6	50	16
Cáp-ve - *Cape Verde*	4	0,5	124	55
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	322	19,7	61	47
Găm-bi-a - *Gambia*	11	1,5	133	50
Gha-na - *Ghana*	239	22,6	95	44
Ghi-nê - *Guinea*	246	9,8	40	30
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	36	1,4	39	48
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111	3,4	31	45
Ma-li - *Mali*	1240	13,9	11	30
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1026	3,2	3	40
Ni-giê - *Niger*	1267	14,4	11	21
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	924	134,5	146	44
Xê-nê-gan - *Senegal*	197	11,9	60	45
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	72	5,7	79	36
Tô-gô - *Togo*	57	6,3	111	33
Trung Phi - *Middle Africa*	**6613**	**116,0**	**18**	**35**
Ăng-gô-la - *Angola*	1247	15,8	13	33
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475	17,3	36	53

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623	4,3	7	41
Sát - *Chad*	1284	10,0	8	24
Công-gô - *Congo*	342	3,7	11	52
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	2345	62,7	27	30
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	28	0,5	18	39
Ga-bông - *Gabon*	268	1,4	5	81
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1	0,2	208	38
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**42049**	**898,1**	**21**	
Bắc Mỹ - *North America*	**21517**	**332,0**	**15**	**79**
Ca-na-đa - *Canada*	9971	32,6	3	79
Mỹ - *United States*	9364	299,1	32	79
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**234**	**39,1**	**167**	**64**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,4	0,1	227	37
Ba-ha-mát - *Bahamas*	14	0,3	22	89
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,4	0,3	698	50
Cu-ba - *Cuba*	111	11,3	102	76
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,8	0,1	133	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	49	9,0	185	64
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	299	39
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	2	0,5	293	100
Hai-i-ti - *Haiti*	28	8,5	306	36
Ja-mai-ca - *Jamaica*	11	2,7	246	52

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Ma-ti-nic - *Martinique*	1	0,4	363	95
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	0,8	0,2	250	69
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	9	3,9	436	94
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,4	0,1	139	33
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	323	28
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	256	45
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5	1,3	253	74
Nam Mỹ - *South America*	**17818**	**378,0**	**21**	**80**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780	39,0	14	89
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1099	9,1	8	63
Bra-xin - *Brazil*	8547	186,8	22	81
Chi-lê - *Chile*	757	16,4	22	87
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1139	46,8	41	75
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	284	13,3	47	61
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	90	0,2	2	75
Guy-a-na - *Guyana*	215	0,7	3	36
Pa-ra-goay - *Paraguay*	407	6,3	15	57
Pê-ru - *Peru*	1285	28,4	22	73
Xu-ri-nam - *Suriname*	163	0,5	3	74
U-ru-goay - *Uruguay*	177	3,3	19	93
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912	27,0	30	88
Trung Mỹ - *Central America*	**2480**	**149,0**	**60**	**68**
Bê-li-xê - *Belize*	23	0,3	13	50
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51	4,3	84	59

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21	7,0	333	59
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	109	13,0	119	39
On-đu-rát - *Honduras*	112	7,4	66	47
Mê-hi-cô - *Mexico*	1958	108,3	55	75
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130	5,6	43	59
Pa-na-ma - *Panama*	76	3,3	44	62
CHÂU Á - *ASIA*	**31764**	**3969,0**	**125**	**38**
Đông Á - *East Asia*	**11762**	**1544,0**	**131**	**43**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9597	1311,4	137	37
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1	7,0	7000	100
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,02	0,5	23810	99
Nhật Bản - *Japan*	378	127,8	338	79
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	121	23,1	192	60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99	48,5	489	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1566	2,6	2	57
Đài Loan - *Taiwan*	36	22,8	630	78
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**4495**	**565,0**	**126**	**38**
Bru-nây - *Brunei*	6	0,4	69	72
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181	14,1	78	15
Đông Ti-mo - *East Timor*	15	1,0	67	22
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1919	225,5	117	42
Lào - *Laos*	237	6,1	26	19
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330	26,9	82	62
Mi-an-ma - *Myanmar*	677	51,0	75	29
Phi-li-pin - *Philippines*	300	86,3	288	48

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Xin-ga-po - *Singapore*	0,6	4,5	7270	100
Thái Lan - *Thailand*	513	65,2	127	33
Việt Nam - *Vietnam*	**331,2**	**84,2**	**254**	**27**
Tây Á - *Western Asia*	**4731**	**218,0**	**46**	**62**
Ác-mê-ni - *Armenia*	30	3,0	101	64
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87	8,5	98	52
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	0,7	1016	100
Síp - *Cyprus*	9	1,0	108	66
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	70	4,4	63	52
I-rắc - *Iraq*	438	29,6	68	68
I-xra-en - *Israel*	21	7,2	342	91
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89	5,6	63	82
Cô-oét - *Kuwait*	18	2,7	152	96
Li-băng - *Lebanon*	10	3,9	375	87
Ô-man - *Oman*	212	2,6	12	71
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	6	3,9	619	57
Ca-ta - *Quatar*	11	0,8	73	100
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2150	24,1	11	86
Xi-ri - *Syria*	185	19,5	105	50
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	775	73,7	95	59
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	84	4,9	59	74
Y-ê-men - *Yemen*	528	21,6	41	26
Trung Nam Á - *Middle South Asia*	**10776**	**1642,0**	**152**	**30**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652	31,1	48	22
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144	146,6	1018	23
Bu-tan - *Bhutan*	47	0,9	19	31
Ấn Độ - *India*	3288	1121,8	341	29
I-ran - *Iran*	1633	70,3	43	67

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2717	15,3	6	57
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	199	5,2	26	35
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,3	1000	27
Nê-pan - *Nepal*	147	26,0	177	14
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796	165,8	208	34
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	66	19,9	303	20
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	143	7,0	49	26
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488	5,3	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447	26,2	59	36
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**22985**	**732,0**	**32**	**75**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**1749**	**97,0**	**55**	**82**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	0,2	0,2	1000	31
Đan Mạch - *Denmark*	43	5,4	125	72
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45	1,3	29	69
Phần Lan - *Finland*	338	5,3	16	62
Ai-xơ-len - *Iceland*	103	0,3	3	93
Ai-len - *Ireland*	70	4,2	60	60
Lát-vi-a - *Latvia*	65	2,3	36	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65	3,4	52	67
Na Uy - *Norway*	324	4,7	15	78
Thụy Điển - *Sweden*	450	9,1	20	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	245	60,5	247	89
Đông Âu - *Eastern Europe*	**18813**	**296,0**	**16**	**68**
Bê-la-rút - *Belarus*	208	9,7	47	72
Bun-ga-ri - *Bungaria*	111	7,7	69	70
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	79	10,3	131	77
Hung-ga-ri - *Hungary*	93	10,1	109	65
Môn-đô-va - *Moldova*	34	4,0	119	45
Ba Lan - *Poland*	323	38,1	118	62

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
Ru-ma-ni - *Romania*	238	21,6	91	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17075	142,3	8	73
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	49	5,4	110	56
U-crai-na - *Ukraine*	604	46,8	78	68
Nam Âu - *Southern Europe*	**1316**	**152,0**	**116**	**75**
An-ba-ni - *Albania*	29	3,2	111	45
An-đô-ra - *Andorra*	0,5	0,1	222	92
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	51	3,9	76	43
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57	4,4	78	56
Hy Lạp - *Greece*	132	11,1	84	60
I-ta-li-a - *Italy*	301	59,0	196	90
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	26	2,0	78	59
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1245	91
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	14	0,6	43	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92	10,6	115	53
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	0,06	0,03	500	84
Xéc-bi - *Secbia*	88	9,50	108	52
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20	2,0	99	49
Tây Ban Nha - *Spain*	506	45,5	90	76
Tây Âu - *Western Europe*	**1107**	**187,0**	**169**	**80**
Áo - *Austria*	84	8,3	99	54
Bỉ - *Belgium*	31	10,5	344	97
Pháp - *France*	551	61,2	111	76
Đức - *Germany*	357	82,4	231	88
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,04	248	21
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,6	0,5	193	91
Mô-na-cô - *Monaco*	0,003	0,03	10000	100
Hà Lan - *Netherlands*	41	16,4	402	65
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41	7,5	182	68

306 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2006 (Triệu người) *Population mid-year 2006 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Population density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percentage of urban population (%)*
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**8537**	**34,0**	**4**	**73**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741	20,6	3	91
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	143	22
Phi-gi - *Fiji*	18	0,8	44	46
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4	0,3	75	53
Gu-am - *Guam*	0,5	0,2	364	93
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,1	137	43
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,2	0,1	559	68
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,01	500	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	19	0,2	11	71
Niu Di-lân - *New Zealand*	271	4,1	15	89
Pa-lau - *Palau*	0,5	0,02	43	77
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	6,0	13	13
Xa-moa - *Samoa*	3	0,2	70	22
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	29	0,5	17	16
Tôn-ga - *Tonga*	0,8	0,1	125	23
Tu-va-lu - *Tuvalu*	0,03	0,01	333	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	12	0,2	16	21

Nguồn số liệu - S*ource:*

Niên giám Dân số học của Liên Hợp Quốc 2001, xuất bản tại Niu Oóc 2003.
Demographic Yearbook of United Nations 2001, New York 2003.
Áp phích số liệu dân số thế giới 2006 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
World Population Data Sheet 2006 of Population Reference Bureau of United States.

307 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**21**	**9**	**1,2**	**67**	**65**	**69**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**38**	**15**	**2,3**	**52**	**51**	**53**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**6**	**2,0**	**69**	**67**	**70**
An-giê-ri - *Algeria*	21	4	1,7	75	74	76
Ai-cập - *Egypt*	27	6	2,1	70	67	72
Li-bi - *Libya*	27	4	2,4	76	74	78
Ma-rốc - *Morocco*	21	6	1,6	70	68	72
Xu-đăng - *Sudan*	36	9	2,6	58	57	59
Tuy-ni-di - *Tunisia*	17	6	1,1	73	71	75
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	28	8	2,0	64	62	66
Đông Phi - *Eastern Africa*	**41**	**16**	**2,4**	**47**	**46**	**47**
Bu-run-đi - *Burundi*	16	18	2,7	45	44	45
Cô-mô-rốt - *Comoros*	37	7	2,9	60	58	62
Gi-bu-ti - *Djibouti*	31	12	1,9	53	52	54
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	39	11	2,8	55	53	57
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	39	15	2,4	49	48	50
Kê-ni-a - *Kenya*	40	15	2,5	48	49	47
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	40	12	2,7	55	53	57
Ma-la-uy - *Malawi*	44	18	2,6	45	44	47
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	15	7	0,8	72	69	76
Mây-hô-tê - *Mayotte*	39	3	3,6	74	72	76
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	41	20	2,0	42	41	42
Rê-u-ni-on - *Reunion*	19	5	1,4	77	72	80
Ru-an-đa - *Rwanda*	43	17	2,7	47	46	48
Xây-sen - *Seychelles*	18	8	1,0	71	66	76
Xô-ma-li - *Somalia*	46	17	2,9	48	46	50

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	42	17	2,5	45	44	45
U-gan-đa - *Uganda*	47	16	3,1	47	47	47
Dăm-bi-a - *Zambia*	41	23	1,9	37	38	37
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	30	23	0,7	37	38	37
Nam Phi - *Southern Africa*	**24**	**19**	**0,5**	**46**	**44**	**48**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	26	27	-0,1	34	35	33
Lê-xô-thô - *Lesotho*	28	25	0,3	36	35	36
Na-mi-bi-a - *Namibia*	29	15	1,4	47	47	47
Nam Phi - *South Africa*	23	18	0,5	47	45	49
Xoa-di-len - *Swaziland*	29	28	0,1	34	33	35
Tây Phi - *Western Africa*	**43**	**17**	**2,6**	**48**	**47**	**48**
Bê-nanh - *Benin*	41	12	2,9	54	53	55
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	44	19	2,5	48	48	49
Cáp-ve - *Cape Verde*	30	5	2,5	71	68	74
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	39	14	2,5	51	49	53
Găm-bi-a - *Gambia*	38	12	2,7	53	52	55
Gha-na - *Ghana*	33	10	2,3	57	57	58
Ghi-nê - *Guinea*	41	13	2,8	54	54	54
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	50	20	3,0	45	44	46
Li-bê-ri-a - *Liberia*	50	2,1	2,9	43	41	44
Ma-li - *Mali*	50	18	3,2	49	48	49
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	42	14	2,8	54	53	55
Ni-giê - *Niger*	55	21	3,4	44	44	44
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	43	19	2,4	44	43	44
Xê-nê-gan - *Senegal*	39	10	2,9	56	55	58
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	46	23	2,3	41	39	42
Tô-gô - *Togo*	38	12	2,6	55	53	57

307 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Phi - *Middle Africa*	**44**	**16**	**2,8**	**48**	**47**	**50**
Ăng-gô-la - *Angola*	49	22	2,6	41	39	42
Ca-mơ-run - *Cameroon*	37	14	2,3	51	50	52
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	37	19	1,7	44	43	44
Sát - *Chad*	48	20	2,8	48	43	45
Công-gô - *Congo*	40	14	2,6	51	50	52
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	45	14	3,1	50	49	52
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	43	20	2,3	44	43	44
Ga-bông - *Gabon*	33	13	2,0	54	53	55
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	34	9	2,5	63	62	64
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*	**14**	**8**	**0,6**	**78**	**75**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,3	80	77	82
Mỹ - *United States*	14	8	0,6	78	75	80
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**20**	**8**	**1,2**	**69**	**67**	**71**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	18	6	1,3	71	69	74
Ba-ha-mát - *Bahamas*	19	9	1,0	70	67	73
Bác-ba-đốt - *Barbados*	14	8	0,6	72	70	74
Cu Ba - *Cuba*	11	7	0,4	77	75	79
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	15	7	0,8	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	23	6	1,7	68	66	69

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Grê-na-đa - *Grenada*	19	7	1,2	71	-	-
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	16	6	1,0	78	75	82
Hai-i-ti - *Haiti*	36	13	2,3	52	51	54
Ja-mai-ca - *Jamaica*	19	6	1,3	71	69	73
Ma-ti-nic - *Martinique*	14	7	0,7	79	76	82
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	13	8	0,5	76	72	79
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	13	7	0,6	77	73	81
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	18	9	1,0	70	68	72
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	20	5	1,5	74	72	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	18	7	1,1	71	68	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	14	8	0,6	70	67	73
Nam Mỹ - *South America*	**21**	**6**	**1,4**	**72**	**69**	**76**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	18	8	1,1	74	71	78
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	29	8	2,1	64	62	66
Bra-xin - *Brazil*	21	6	1,4	72	68	76
Chi-lê - *Chile*	16	5	1,0	78	75	81
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	20	5	1,5	72	69	75
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	27	6	2,1	74	71	77
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	31	4	2,7	75	72	79
Guy-a-na - *Guyana*	22	9	1,3	76	72	80
Pa-ra-goay - *Paraguay*	22	5	1,7	71	69	73
Pê-ru - *Peru*	19	6	1,3	70	67	72
Xu-ri-nam - *Suriname*	21	7	1,4	69	66	73
U-ru-goay - *Uruguay*	15	10	0,5	75	71	79
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	22	5	1,7	73	70	76

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Mỹ - *Central America*	**24**	**5**	**1,9**	**74**	**71**	**76**
Bê-li-xê - *Belize*	27	5	2,3	70	67	74
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	17	4	1,3	79	76	81
En Xan-va-đo - *El Salvador*	26	6	2,0	70	67	73
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	34	6	2,8	67	63	71
On-đu-rát - *Honduras*	31	6	2,5	71	67	74
Mê-hi-cô - *Mexico*	22	5	1,7	75	73	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	29	5	2,4	69	66	70
Pa-na-ma - *Panama*	22	5	1,7	75	73	78
CHÂU Á - *ASIA*	**20**	**7**	**1,2**	**68**	**66**	**70**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**0,5**	**73**	**71**	**75**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	0,6	72	70	74
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	8	6	0,3	81	79	84
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	8	3	0,4	79	77	82
Nhật Bản - *Japan*	9	8	0,0	82	79	86
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	16	7	0,9	71	68	73
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	9	5	0,4	77	74	81
Mông Cổ - *Mongolia*	18	6	1,2	66	64	68
Đài Loan - *Taiwan*	9	6	0,3	76	73	79
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**21**	**6**	**1,4**	**69**	**66**	**71**
Bru-nây - *Brunei*	20	3	1,7	75	72	77
Cam-pu-chia - *Cambodia*	30	9	2,1	60	57	63
Đông Ti-mo - *East Timor*	42	15	2,7	56	54	57
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	20	6	1,4	69	67	72
Lào - *Laos*	36	13	2,3	54	53	56

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	20	4	1,6	74	72	76
Mi-an-ma - *Myanmar*	21	10	1,1	60	57	63
Phi-li-pin - *Philippines*	27	5	2,1	70	67	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	4	0,6	80	78	82
Thái Lan - *Thailand*	14	7	0,7	71	68	75
Việt Nam - *Vietnam*	**19**	**5**	**1,3**			
Tây Á - *Western Asia*	**26**	**6**	**2,0**	**69**	**67**	**71**
Ác-mê-ni - *Armenia*	13	9	0,4	71	67	75
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	17	6	1,1	72	70	75
Ba-ren - *Bahrain*	21	3	1,8	74	73	75
Síp - *Cyprus*	11	7	0,4	78	75	80
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	12	11	0,1	72	69	75
I-rắc - *Iraq*	36	10	2,6	59	57	60
I-xra-en - *Israel*	21	5	1,5	80	78	82
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	29	5	2,4	72	71	72
Cô-oét - *Kuwait*	19	2	1,7	78	77	79
Li-băng - *Lebanon*	18	5	1,5	72	70	74
Ô-man - *Oman*	24	4	2,0	74	73	75
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	37	4	3,3	72	71	74
Ca-ta - *Quatar*	18	2	1,6	73	71	76
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	30	3	2,7	72	70	74
Xi-ri - *Syria*	29	4	2,5	73	71	75
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	19	6	1,3	71	69	74
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	15	1	1,3	77	75	80
Y-ê-men - *Yemen*	41	9	3,2	60	59	62

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Nam Á - *Middle South Asia*	**25**	**8**	**1,7**	**63**	**62**	**64**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	48	22	2,6	42	41	42
Băng-la-đét - *Bangladesh*	27	8	1,9	61	61	62
Bu-tan - *Bhutan*	20	7	1,3	63	62	64
Ấn Độ - *India*	24	8	1,7	63	62	63
I-ran - *Iran*	18	6	1,2	70	69	72
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	18	10	0,8	66	61	72
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	21	7	1,4	68	64	72
Man-đi-vơ - *Maldives*	18	3	1,5	70	70	70
Nê-pan - *Nepal*	31	9	2,2	62	62	63
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	33	9	2,4	62	61	63
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	19	6	1,3	74	71	77
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	30	8	2,2	64	61	66
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	25	8	1,6	62	58	67
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23	7	1,6	67	63	70
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**10**	**12**	**-0,1**	**75**	**71**	**79**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**12**	**10**	**0,2**	**78**	**75**	**81**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	12	9	0,2	78	76	80
Đan Mạch - *Denmark*	12	10	0,2	78	76	80
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	11	13	-0,2	72	66	78
Phần Lan - *Finland*	11	9	0,2	79	75	82
Ai-xơ-len - *Iceland*	14	6	0,8	81	79	83
Ai-len - *Ireland*	15	7	0,8	78	75	80
Lát-vi-a - *Latvia*	9	14	-0,5	73	67	77
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	9	13	-0,4	72	66	78

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Na Uy - *Norway*	12	9	0,3	80	78	83
Thụy Điển - *Sweden*	11	10	0,1	81	78	83
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12	10	0,2	78	76	81
Đông Âu - *Eastern Europe*	**10**	**14**	**-0,5**	**69**	**63**	**74**
Bê-la-rút - *Belarus*	9	15	-0,6	69	63	75
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9	15	-0,5	72	69	76
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	10	11	-0,1	76	73	79
Hung-ga-ri - *Hungary*	10	13	-0,3	73	69	77
Môn-đô-va - *Moldova*	11	12	-0,2	69	65	72
Ba Lan - *Poland*	10	10	-0,0	75	71	79
Ru-ma-ni - *Romania*	10	12	-0,2	71	68	75
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10	16	-0,6	65	59	72
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	10	10	-0,0	74	70	78
U-crai-na - *Ukraine*	9	17	-0,8	68	63	74
Nam Âu - *Southern Europe*	**10**	**10**	**0,1**	**79**	**76**	**82**
An-ba-ni - *Albania*	14	6	0,8	75	72	79
An-đô-ra - *Andorra*	11	4	0,7			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	9	9	0,1	74	71	77
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	12	-0,3	75	71	78
Hy Lạp - *Greece*	10	10	0,0	79	76	81
I-ta-li-a - *Italy*	10	10	-0,0	80	78	83
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	11	9	0,2	73	71	76
Man-ta - *Malta*	10	8	0,2	79	77	81
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	13	9	0,3			
Bồ Đào Nha - *Portugal*	10	10	0,1	78	75	81

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	10	8	0,3	81	78	84
Xéc-bi - *Secbia*	13	12	0,1	72	69	75
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9	9	-0,0	77	74	81
Tây Ban Nha - *Spain*	11	9	0,2	81	77	84
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**9**	**0,1**	**79**	**76**	**82**
Áo - *Austria*	9	9	0,0	79	76	82
Bỉ - *Belgium*	11	10	0,1	79	76	82
Pháp - *France*	13	9	0,4	80	77	84
Đức - *Germany*	8	10	-0,2	79	76	82
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	11	6	0,5	80	79	82
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	12	8	0,4	78	75	81
Mô-na-cô - *Monaco*	23	16	0,6			
Hà Lan - *Netherlands*	12	8	0,3	79	77	81
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	0,2	81	79	84
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**17**	**7**	**1,0**	**75**	**73**	**77**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	0,6	81	78	83
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	26	6	2,0	67	67	67
Phi-gi - *Fiji*	21	6	1,4	68	66	71
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	18	5	1,3	74	72	77
Gu-am - *Guam*	21	4	1,6	78	75	81
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	31	8	2,3	61	58	64

307 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2006**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2006

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	38	5	3,3	70		
Na-u-ru - *Nauru*	26	7	1,9	62	58	66
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	17	5	1,2	74	71	77
Niu Di-lân - *New Zealand*	14	7	0,7	79	77	81
Pa-lau - *Palau*	14	7	0,7	71	68	73
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	32	11	2,1	55	55	56
Xa-moa - *Samoa*	29	6	2,4	73	72	74
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	34	8	2,6	62	62	63
Tôn-ga - *Tonga*	25	7	1,8	71	70	72
Tu-va-lu - *Tuvalu*	27	10	1,7	64	62	65
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	31	6	2,5	67	66	69

Nguồn số liệu - S*ource:*

Niên giám Dân số học của Liên Hợp Quốc 2001, xuất bản tại Niu Oóc 2003.
Demographic Yearbook of United Nations 2001, New York 2003.
Áp phích số liệu dân số thế giới 2006 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
World Population Data Sheet 2006 of Population Reference Bureau of United States.

308 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới
GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
THẾ GIỚI - *WORLD*	31575,0	32820,7	36874,6	41365,8	44384,9
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	141,9	151,0	172,2	197,5	222,3
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	186,4	198,5	225,2	261,0	298,4
Các nước thu nhập thấp - *Low income*	868,2	925,6	1054,7	1216,3	1391,4
Các nước thu nhập trung bình - *Middle income*	5300,2	5401,6	6104,3	7227,2	8535,1
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income*	3001,4	3160,1	3537,9	4129,6	4869,5
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income*	2298,7	2242,0	2566,7	3097,4	3665,4
Các nước thu nhập cao - *High income*	25408,9	26496,4	29719,2	32927,7	34466,2
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	6205,8	6752,7	8315,5	9500,9	9813,0
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income: OECD*	24289,6	25356,9	28493,3	31561,5	32952,4
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income: Non OECD*	1120,1	1137,5	1217,9	1358,4	1528,2

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

309 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm trong nước của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

%

	2001	2002	2003	2004	2005
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7
Các nước thu nhập thấp - *Low income*	2,7	2,8	2,9	2,9	3,1
Các nước thu nhập trung bình - *Middle income*	16,8	16,5	16,6	17,5	19,2
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income*	9,5	9,6	9,6	10,0	11,0
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income*	7,3	6,8	7,0	7,5	8,3
Các nước thu nhập cao - *High income*	80,5	80,7	80,6	79,6	77,7
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	19,7	20,6	22,6	23,0	22,1
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income: OECD*	76,9	77,3	77,3	76,3	74,2
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income: Non OECD*	3,5	3,5	3,3	3,3	3,4

Nguồn số liệu - *Source:*

http://www.worldbank.org

Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

310 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	54854,6	55913,5	68018,6	85013,9	102257,2
Ai-cập - *Egypt*	97686,4	87850,7	82923,7	78796,4	89336,0
Li-bi - *Libya*	29993,7	19240,9	23231,5	30161,7	38756,1
Ma-rốc - *Morocco*	33901,1	36093,1	43813,3	50030,8	51744,8
Xu-đăng - *Sudan*	13351,2	15108,6	17679,9	21609,3	27699,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19977,4	21023,7	24992,2	28129,3	28682,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	662,4	628,1	595,0	664,1	799,8
Cô-mô-rốt - *Comoros*	220,1	246,7	317,6	369,3	381,9
Gi-bu-ti - *Djibouti*	572,4	591,1	622,0	660,5	702,1
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	670,7	630,6	747,2	928,1	985,9
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	7887,8	7335,5	7941,7	9732,6	11174,3
Kê-ni-a - *Kenya*	13058,5	13192,3	15036,1	16087,6	17977,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	4529,5	4397,1	5473,9	4363,8	5040,0
Ma-la-uy - *Malawi*	1716,5	1934,6	1764,5	1902,8	2072,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	4533,8	4555,0	5237,3	6037,9	6447,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3697,2	4091,7	4785,5	5912,4	6630,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	1702,7	1732,0	1683,8	1834,8	2131,0
Xây-sen - *Seychelles*	618,5	698,2	703,1	703,1	693,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	9440,9	9772,0	10291,0	11310,7	12111,0
U-gan-đa - *Uganda*	5681,2	5848,2	6254,8	6822,2	8711,7
Dăm-bi-a - *Zambia*	3636,9	3696,7	4326,6	5423,0	7257,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	12878,7	30852,6	7913,4	4695,9	3364,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5183,9	5423,3	7737,0	8973,8	9350,4
Lê-xô-thô - *Lesotho*	762,6	699,2	1064,6	1367,3	1452,9
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3215,9	3121,9	4473,2	5712,2	6126,2
Nam Phi - *South Africa*	118479,0	110881,8	166168,8	214663,2	240151,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	1259,9	1191,5	1906,5	2517,4	2730,5

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	2371,8	2807,4	3558,0	4047,4	4287,5
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	2813,9	3203,3	4181,9	4823,7	5171,2
Cáp-ve - *Cape Verde*	550,2	616,2	797,3	948,1	1024,0
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	10554,0	11482,1	13734,1	15474,7	16054,7
Găm-bi-a - *Gambia*	417,9	369,7	367,2	400,8	461,0
Gha-na - *Ghana*	5309,2	6159,6	7624,2	8869,3	10695,5
Ghi-nê - *Guinea*	3041,9	3208,2	3637,6	3775,4	2688,8
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	199,0	201,4	235,1	269,9	301,1
Li-bê-ri-a - *Liberia*	543,0	559,3	435,3	496,8	548,4
Ma-li - *Mali*	2629,7	3342,8	4362,4	4882,1	5097,7
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1098,0	1116,4	1340,2	1533,9	1887,9
Ni-giê - *Niger*	1945,3	2170,5	2731,4	3052,9	3405,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	47999,8	46710,8	58294,4	72053,4	98950,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	4560,1	4982,5	6409,6	7626,8	8317,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	805,7	936,0	989,7	1071,5	1192,6
Tô-gô - *Togo*	1328,0	1476,1	1758,9	2061,0	2202,8
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8936,0	10834,8	13825,0	19564,2	28037,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	9598,2	10879,8	13672,2	15775,4	16985,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	967,5	1045,9	1195,3	1307,4	1369,2
Sát - *Chad*	1702,3	1982,3	2670,5	4306,3	5468,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	4690,0	5547,1	5671,0	6507,5	6973,7
CH Công-gô - *Congo Rep.*	2787,6	3017,3	3564,3	4342,9	5090,7
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	1702,5	2117,7	2914,7	3235,0	3230,5
Ga-bông - *Gabon*	4333,6	4970,8	6055,2	7228,7	8055,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	47,7	53,6	59,6	57,1	57,4

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	705149,1	726711,3	856525,6	977968,0	1115192,0
Mỹ - *United States*	10075900,0	10434800,3	10951300,5	11711833,7	12455067,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	710,4	718,5	759,3	864,4	905,2
Ba-ha-mát - *Bahamas*	5131,0	5400,0	5502,0		
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2555,6	2583,9	2679,9	2796,7	2975,7
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	261,8	252,0	258,2	271,1	279,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	21604,6	21624,7	16324,6	18451,9	28302,6
Grê-na-đa - *Grenada*	394,5	407,5	443,7	437,3	454,3
Hai-i-ti - *Haiti*	3580,3	3368,2	2944,4	3827,3	4245,4
Ja-mai-ca - *Jamaica*	8218,8	8597,6	8235,7	8865,4	9696,5
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*					
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	344,7	355,2	369,1	397,0	453,0
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	654,0	665,5	693,7	763,2	825,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	345,6	365,6	379,6	404,1	428,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	8824,9	9040,8	10763,1	12316,4	14762,1
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	268696,7	102041,7	129595,8	153014,5	183309,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	8141,5	7905,5	8092,2	8713,5	9333,6
Bra-xin - *Brazil*	508432,8	460786,7	505746,5	603973,0	794097,7
Chi-lê - *Chile*	68568,0	67265,0	73694,0	95026,0	115250,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	81990,3	81244,1	79410,8	96783,2	122308,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21250,0	24899,0	28691,0	32964,0	36244,0

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Guy-a-na - *Guyana*	696,0	721,9	741,4	785,7	783,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	6848,4	5538,6	6029,8	7374,5	8151,6
Pê-ru - *Peru*	53679,3	56550,9	60790,9	68658,0	78430,8
Xu-ri-nam - *Suriname*	763,5	950,8	1020,5	1149,5	1342,1
U-ru-goay - *Uruguay*	18560,8	12276,7	11182,5	13214,9	16791,9
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	122909,7	92889,6	83435,8	110103,8	138857,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	896,8	926,5	980,8	1035,6	1105,1
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16403,4	16838,7	17485,5	18495,8	19431,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	13812,7	14306,7	15046,7	15821,6	16974,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	20978,1	23268,2	24881,3	27399,1	31683,4
On-đu-rát - *Honduras*	6400,0	6509,5	6868,0	7371,4	7975,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	622092,7	649075,6	639109,9	683485,6	768437,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	4102,7	4026,4	4102,1	4495,7	4911,0
Pa-na-ma - *Panama*	11807,5	12272,0	12933,0	14204,0	15467,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1324807,0	1453827,6	1640958,8	1931714,5	2228862,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	166541,0	163709,4	158472,1	165840,8	177722,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Nhật Bản - *Japan*	4162360,4	3970848,8	4291123,7	4622771,0	4505912,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	481893,6	546934,4	608147,7	679674,4	787624,5
Mông Cổ - *Mongolia*	1016,3	1117,5	1274,4	1612,2	1880,4
Đài Loan - *Taiwan*	291778,1	294843,4	299806,1	322257,4	346055,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	4175,8	4273,3	4738,3	5484,7	5900,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3786,9	4083,2	4349,4	4884,2	5391,3

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Đông Ti-mo - *East Timor*	367,9	343,2	335,7	338,0	349,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	164145,5	200111,1	237417,3	254297,7	287216,8
Lào - *Laos*	1761,7	1819,0	2137,5	2487,2	2855,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	88001,1	95266,3	103951,8	118318,2	130143,2
Mi-an-ma - *Myanmar*	8281,0	9135,0	9605,0	9081,0	
Phi-li-pin - *Philippines*	76266,6	76326,5	80488,6	90100,1	98305,9
Xin-ga-po - *Singapore*	84871,3	88275,1	92369,1	107498,1	116763,7
Thái Lan - *Thailand*	115536,5	126877,0	142919,8	161688,1	176602,2
Việt Nam - *Vietnam*	**32487,0**	**35081,3**	**39797,8**	**45358,7**	**53114,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2118,5	2376,3	2807,1	3576,6	4902,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5707,6	6236,0	7275,8	8680,4	12561,3
Ba-ren - *Bahrain*	7928,9	8448,4	9699,5	11012,3	12995,0
Síp - *Cyprus*	9496,6	10467,0	13172,0	15418,3	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	3219,5	3395,8	3991,4	5125,7	6394,9
I-rắc - *Iraq*	18936,1	18969,6	12602,5		
I-xra-en - *Israel*	113799,6	104214,4	110305,7	116878,9	123433,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	8974,8	9560,4	10160,0	11514,9	12860,5
Cô-oét - *Kuwait*	34890,8	38122,3	46201,3	55718,1	74657,5
Li-băng - *Lebanon*	17065,3	18462,4	19984,3	21866,2	22210,4
Ô-man - *Oman*	19949,3	20310,0	21592,7	24284,0	
Ca-ta - *Quatar*	17741,5	19706,9	23701,4	28451,4	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	183012,3	188551,2	214572,8	250338,7	309778,5
Xi-ri - *Syria*	19441,3	20289,8	21999,0	24972,5	26320,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	145243,6	183888,3	240375,8	302785,8	363299,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	69546,1	74958,7	88535,9	104204,0	
Y-ê-men - *Yemen*	9453,1	9899,9	11268,8	12908,0	14452,4

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2461,6	4036,7	4595,9	5952,0	7168,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	46996,6	47562,9	51913,7	56589,6	59957,9
Bu-tan - *Bhutan*	494,9	545,8	608,8	729,0	840,5
Ấn Độ - *India*	478302,8	506074,1	600658,1	694702,5	785468,3
I-ran - *Iran*	114898,0	117845,1	139559,1	163446,5	196343,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	22152,7	24636,6	30833,7	43151,6	56088,0
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	1525,1	1605,6	1919,0	2211,5	2440,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	625,0	640,7	690,8	799,6	817,0
Nê-pan - *Nepal*	5563,8	5501,0	5869,9	6716,2	7346,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	71496,2	71485,0	82350,0	96114,9	110732,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	15745,7	16536,2	18246,4	20055,0	23478,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1103,8	1238,3	1554,1	2072,5	2325,5
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	3443,0	4462,0	5837,4	6167,0	6773,6
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	11401,4	9688,0	10128,1	12030,0	13666,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	158955,0	171100,5	211080,8	241436,6	254400,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	5976,3	7043,1	9190,5	11234,4	13106,6
Phần Lan - *Finland*	121224,2	132019,6	161779,9	185922,5	193175,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	7602,1	8359,4	10396,3	12236,8	15036,4
Ai-len - *Ireland*	103294,9	120451,8	152128,8	181622,8	196387,7
Lát-vi-a - *Latvia*	8315,3	9316,4	11186,0	13720,3	15770,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	12140,7	14130,7	18547,2	22458,8	25495,2
Na Uy - *Norway*	169738,0	190276,7	220603,2	250052,2	283920,1
Thụy Điển - *Sweden*	219685,1	241646,7	301552,9	346412,4	354115,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1431278,2	1564965,5	1797786,2	2124384,8	2192552,9

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	12354,8	14594,9	17825,4	23141,7	29565,6
Bun-ga-ri - *Bungaria*	13598,7	15568,4	19938,9	24300,1	26648,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	60870,6	73756,1	90601,7	107694,3	122345,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	52322,2	65592,0	83148,7	100685,2	109153,9
Môn-đô-va - *Moldova*	1480,7	1661,8	1980,9	2595,0	2906,2
Ba Lan - *Poland*	190333,1	198029,0	216544,6	252369,2	299150,9
Ru-ma-ni - *Romania*	40180,7	45824,5	59507,3	75489,4	98558,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	306602,7	345470,5	431487,0	590364,5	763720,0
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	20887,3	24234,2	32665,2	41094,0	46412,0
U-crai-na - *Ukraine*	38009,3	42392,9	50133,0	64883,1	81664,2
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4096,1	4464,5	5603,0	7456,6	8379,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	4795,0	5606,9	7099,3	8569,5	9369,3
Crô-a-ti-a - *Croatia*	19860,9	22798,1	28800,7	34308,8	37412,1
Hy Lạp - *Greece*	117508,7	133322,7	173219,1	205215,4	213697,6
I-ta-li-a - *Italy*	1090410,7	1186333,2	1468317,4	1677834,5	1723044,5
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	3437,0	3791,3	4629,5	5368,4	5762,1
Man-ta - *Malta*	3860,7	4150,6	4855,6	5319,7	5569,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	109663,5	120890,5	147303,1	167716,3	173085,3
Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro*	11576,4	15527,6	20666,0	24352,8	27059,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	19771,7	22291,6	28069,3	32494,1	34029,6
Tây Ban Nha - *Spain*	608365,1	686056,9	880989,8	1039926,8	1123690,6
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	192924,4	207987,9	255239,6	292327,8	304527,0
Bỉ - *Belgium*	227430,0	245740,6	304228,0	352311,9	364735,4
Pháp - *France*	1339762,0	1457326,4	1789133,2	2046646,0	2110185,3

310 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Đức - *Germany*	1891328,9	2022219,1	2443419,8	2740551,2	2781900,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	19703,8	21462,0	27038,3	31864,3	33778,6
Hà Lan - *Netherlands*	384201,3	418934,7	512726,9	578979,4	594755,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	250346,7	276571,1	321798,3	357542,4	365937,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	368898,8	411902,1	527417,5	637326,7	700671,6
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	219,1	221,3	232,0	226,4	232,0
Phi-gi - *Fiji*	1623,5	1811,5	2238,9	2619,2	2810,3
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*					
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	48,5	52,1	63,4	73,0	76,4
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	116,5	124,1	128,1	135,4	144,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	51930,0	60027,8	80023,7	98943,6	109040,7
Pa-lau - *Palau*	124,7	119,5	122,7	133,6	144,7
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	2935,6	2969,6	3582,2	4248,9	4731,3
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	274,2	226,3	227,8	258,1	285,7
Tôn-ga - *Tonga*	134,5	145,4	168,5	212,5	244,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	234,7	235,1	276,0	316,4	340,5
Xa-moa - *Samoa*	231,2	254,1	307,4	357,1	399,3

Nguồn số liệu - *Source*:
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006
World Development Indicator Database 2006.
Niên giám Thống kê các nước Đông Nam Á 2006 - *ASEAN Statistical Yearbook 2006.*

311 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	2,60	4,10	7,31	5,20	5,30
Ai-cập - *Egypt*	3,50	3,20	3,10	4,20	4,90
Li-bi - *Libya*	4,52	3,26	9,13	4,59	3,53
Ma-rốc - *Morocco*	6,30	3,19	5,52	4,24	1,57
Xu-đăng - *Sudan*	6,10	6,40	5,60	5,20	8,00
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4,86	1,68	5,62	6,04	4,22
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	2,06	4,45	-1,22	4,83	0,91
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2,33	2,32	2,10	1,92	2,84
Gi-bu-ti - *Djibouti*	2,05	2,62	3,20	2,97	3,20
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	9,23	0,66	3,88	1,96	4,82
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	7,93	-0,01	-3,09	12,30	8,73
Kê-ni-a - *Kenya*	4,38	0,40	2,77	4,34	2,80
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	6,02	-12,67	9,79	5,26	4,60
Ma-la-uy - *Malawi*	-4,97	2,86	6,07	7,12	2,55
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	5,55	2,94	2,91	4,40	4,50
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	13,10	8,16	7,90	7,49	7,70
Ru-an-đa - *Rwanda*	6,72	9,38	0,90	4,00	5,03
Xây-sen - *Seychelles*	-2,21	1,30	-6,30	-1,99	-2,30
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	6,24	7,24	7,12	6,69	6,97
U-gan-đa - *Uganda*	4,94	6,47	4,39	5,61	5,56
Dăm-bi-a - *Zambia*	4,89	3,30	5,12	5,41	5,10
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-2,70	-4,40	-10,40	-4,20	-7,10
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5,25	5,03	6,70	4,87	3,79
Lê-xô-thô - *Lesotho*	3,21	3,50	3,09	3,15	1,20
Na-mi-bi-a - *Namibia*	2,40	6,67	3,48	5,95	3,50

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Nam Phi - *South Africa*	2,74	3,69	2,98	4,47	4,90
Xoa-di-len - *Swaziland*	1,79	2,90	2,40	2,10	1,80
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	5,00	4,50	3,90	3,10	3,90
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	5,90	4,40	6,50	3,90	4,80
Cáp-ve - *Cape Verde*	3,80	4,60	6,20	4,40	5,45
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,10	-1,63	-1,66	1,64	-0,31
Găm-bi-a - *Gambia*	5,80	-3,25	6,87	5,07	4,97
Gha-na - *Ghana*	4,20	4,50	5,20	5,80	5,84
Ghi-nê - *Guinea*	4,00	4,20	1,20	2,70	3,00
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,20	-7,10	0,60	2,20	3,50
Li-bê-ri-a - *Liberia*	2,90	3,70	-31,30	2,60	5,30
Ma-li - *Mali*	12,10	4,15	7,44	2,19	5,38
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	3,65	2,32	6,38	6,86	5,36
Ni-giê - *Niger*	7,10	3,00	5,32	0,00	4,50
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	3,10	1,55	10,69	6,00	6,94
Xê-nê-gan - *Senegal*	4,69	1,12	6,55	6,17	6,22
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	18,20	27,40	9,20	7,40	7,50
Tô-gô - *Togo*	-0,18	4,14	2,70	3,00	2,80
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3,14	14,35	3,45	11,12	14,69
Ca-mơ-run - *Cameroon*	4,51	4,01	4,03	3,70	2,60
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1,50	-0,80	-7,60	1,30	2,20
Sát - *Chad*	10,42	8,38	14,91	29,50	5,57
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	-2,10	3,50	5,70	6,80	6,62
CH Công-gô - *Congo Rep.*	3,80	4,60	0,80	3,60	9,20
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	1,45	17,62	14,70	9,98	

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Ga-bông - *Gabon*	2,50	0,00	2,60	1,40	2,20
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	4,00	4,10	4,00	3,80	3,00
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1,78	3,43	2,00	2,90	2,90
Mỹ - *United States*	0,76	1,88	3,06	4,20	3,50
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	1,50	2,20	4,90	4,10	3,81
Cu Ba - *Cuba*	3,00	1,80	3,80	5,40	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	-4,20	-4,70	0,00	2,00	3,10
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	3,60	4,40	-1,90	2,00	4,50
Grê-na-đa - *Grenada*	-4,40	-0,40	5,70	-2,80	0,90
Hai-i-ti - *Haiti*	-0,84	-0,11	-0,61	-2,23	1,98
Ja-mai-ca - *Jamaica*	1,52	1,11	2,26	0,92	1,80
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	2,63	1,57	2,13	6,40	4,92
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	-4,30	0,40	3,00	3,50	5,12
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	-0,10	1,40	4,50	5,95	4,90
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	4,20	7,90	13,30	6,50	6,70
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	-4,41	-10,89	8,84	8,98	9,24
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1,68	2,49	2,94	3,92	4,06
Bra-xin - *Brazil*	1,31	1,93	0,54	4,90	2,30
Chi-lê - *Chile*	3,38	2,18	3,92	6,16	6,35
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1,47	1,93	3,86	4,78	5,13
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	5,34	4,25	3,63	7,64	3,93

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Guy-a-na - *Guyana*	2,25	1,05	-0,66	1,55	-2,80
Pa-ra-goay - *Paraguay*	2,66	-2,32	2,55	4,00	2,70
Pê-ru - *Peru*	0,18	4,94	3,96	4,81	6,67
Xu-ri-nam - *Suriname*	4,55	3,04	5,30	7,83	5,10
U-ru-goay - *Uruguay*	-3,39	-11,03	2,50	11,92	6,51
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	3,39	-8,86	-7,72	17,85	9,33
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	4,87	4,24	9,20	4,60	3,10
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1,08	2,89	6,40	4,14	4,13
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1,71	2,34	2,30	1,83	2,75
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2,33	2,25	2,13	2,67	3,25
On-đu-rát - *Honduras*	2,44	2,83	3,48	4,60	4,58
Mê-hi-cô - *Mexico*	-0,16	0,83	1,41	4,12	2,96
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2,96	0,75	2,52	5,14	3,98
Pa-na-ma - *Panama*	0,57	2,23	4,21	7,56	6,38
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	8,30	9,10	10,00	10,10	9,90
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,64	1,84	3,20	8,60	7,27
Nhật Bản - *Japan*	0,20	-0,30	1,31	2,70	2,70
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3,84	6,97	3,10	4,73	3,96
Mông Cổ - *Mongolia*	1,05	4,00	5,57	10,72	6,24
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	-2,17	4,25	3,43	6,07	4,09
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Brunây - *Brunei*	3,03	2,83	3,83	1,71	3,62
Cam-pu-chia - *Cambodia*	5,49	5,25	7,05	7,68	7,03
Đông Ti-mo - *East Timor*	16,54	-6,70	-6,17	0,40	1,80

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3,83	4,38	4,72	5,05	5,60
Lào - *Laos*	5,79	5,85	6,10	6,44	6,97
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,32	4,35	5,42	7,14	5,25
Mi-an-ma - *Myanmar*	11,30	12,00	13,80	3,00	5,00
Phi-li-pin - *Philippines*	1,76	4,45	4,50	6,03	5,13
Xin-ga-po - *Singapore*	-2,28	4,04	2,93	8,72	6,38
Thái Lan - *Thailand*	2,17	5,32	7,03	6,17	4,46
Việt Nam - *Vietnam*	**6,89**	**7,08**	**7,34**	**7,79**	**8,44**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	9,56	13,19	13,91	10,50	14,00
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	9,90	10,60	11,20	10,20	26,20
Ba-ren - *Bahrain*	4,60	5,26	7,20	5,40	6,90
Síp - *Cyprus*	4,10	2,10	1,90	3,70	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	4,79	5,50	11,10	5,87	9,30
I-rắc - *Iraq*	-6,60	-7,80	-41,30	46,50	
I-xra-en - *Israel*	-0,26	-1,20	1,73	4,44	5,17
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	5,26	5,72	4,07	7,67	7,23
Cô-oét - *Kuwait*	0,73	5,11	13,39	6,19	8,50
Li-băng - *Lebanon*	4,36	2,63	4,91	6,32	1,00
Ô-man - *Oman*	7,43	1,83	1,30	3,13	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,55	0,13	7,66	5,27	6,56
Xi-ri - *Syria*	5,12	5,91	1,64	3,92	4,20
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	-7,49	7,94	5,79	8,93	7,38
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	7,97	4,09	11,33	8,46	
Y-ê-men - *Yemen*	4,56	3,93	12,17	3,19	4,18
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*		28,60	15,67	7,99	13,77
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,27	4,42	5,26	6,27	5,40

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Bu-tan - *Bhutan*	7,46	8,85	7,09	7,55	5,85
Ấn Độ - *India*	5,28	3,63	8,28	8,53	8,53
I-ran - *Iran*	3,42	8,95	5,05	4,80	5,94
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	13,50	9,80	9,30	9,60	9,40
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	5,33	-0,02	7,03	7,03	-0,60
Man-đi-vơ - *Maldives*	3,26	6,08	8,47	8,79	-3,61
Nê-pan - *Nepal*	5,63	-0,60	3,38	3,36	2,30
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1,86	3,22	4,95	6,38	7,78
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	-1,55	3,96	6,02	5,36	5,30
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	10,20	9,10	10,20	10,60	7,50
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	20,43	19,83	16,92	17,00	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4,20	4,00	4,20	7,70	7,00
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,31	0,50	0,70	2,39	3,10
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	6,46	7,24	6,69	7,81	9,78
Phần Lan - *Finland*	1,07	2,20	2,40	3,67	2,10
Ai-xơ-len - *Iceland*	2,60	-2,10	4,23	5,19	5,60
Ai-len - *Ireland*	6,01	6,13	3,65	4,87	4,70
Lát-vi-a - *Latvia*	8,04	6,47	7,20	8,54	10,19
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	6,44	6,75	10,50	6,98	7,31
Na Uy - *Norway*	2,73	1,11	0,37	2,91	2,30
Thụy Điển - *Sweden*	1,05	1,98	1,47	3,60	2,70
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2,30	1,77	2,19	3,14	1,80
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	4,73	5,05	7,04	11,45	9,24
Bun-ga-ri - *Bungaria*	4,10	4,90	4,50	5,70	5,50
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	2,64	1,49	3,21	4,69	5,95

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,33	3,82	3,39	4,65	4,14
Môn-đô-va - *Moldova*	6,10	7,80	6,60	7,30	7,00
Ba Lan - *Poland*	1,12	1,40	3,84	5,27	3,24
Ru-ma-ni - *Romania*	5,70	5,10	5,20	8,40	4,10
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5,09	4,74	7,35	7,14	6,40
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	3,79	4,62	4,46	5,50	6,02
U-crai-na - *Ukraine*	9,20	5,20	9,40	12,10	2,60
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	7,00	2,90	5,70	5,90	5,52
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	4,30	5,30	4,40	6,20	5,30
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4,44	5,21	4,27	3,80	4,20
Hy Lạp - *Greece*	4,25	3,77	4,66	4,17	3,70
I-ta-li-a - *Italy*	1,76	0,38	0,25	1,22	0,00
Ma-xê-đô-ni-a(*) - *Macedonia* (*)	-4,53	0,85	2,82	4,08	3,96
Man-ta - *Malta*	0,31	1,46	-2,50	-1,48	2,49
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1,72	0,42	-1,14	0,96	0,30
Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô *Serbia and Montenegro*	5,50	4,29	2,44	8,84	6,00
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	2,66	3,45	2,65	4,17	3,87
Tây Ban Nha - *Spain*	3,54	2,68	2,91	3,09	3,40
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	0,72	1,17	0,76	2,16	1,90
Bỉ - *Belgium*	0,72	0,90	1,26	2,91	1,20
Pháp - *France*	2,05	1,22	0,80	2,32	1,50
Đức - *Germany*	1,19	0,16	0,00	1,57	0,90
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	1,55	2,47	2,92	4,54	4,00
Hà Lan - *Netherlands*	1,43	0,57	-0,88	1,44	1,10
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1,04	0,33	-0,35	2,10	1,90

311 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,88	3,21	3,77	3,00	2,60
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,30	1,10	5,10	-3,80	0,31
Phi-gi - *Fiji*	2,70	4,30	3,00	4,10	1,70
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	1,76	-4,32	2,29	-1,38	0,30
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	5,50	4,00	1,80	0,40	3,50
Niu Di-lân - *New Zealand*	3,48	4,63	3,60	4,40	1,90
Pa-lau - *Palau*	1,30	-3,50	-1,30	4,90	5,50
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	-2,32	-1,01	2,95	2,91	2,96
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	-9,00	-2,38	5,61	5,46	4,41
Tôn-ga - *Tonga*	1,80	2,10	2,90	1,73	2,37
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	-2,70	-4,90	2,40	3,00	6,83
Xa-moa - *Samoa*	7,13	4,34	1,80	3,54	5,53

Nguồn số liệu - *Source:*

http://www.worldbank.org

Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

312 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1774,4	1781,7	2134,5	2627,3	3112,5
Ai-cập - *Egypt*	1424,3	1256,6	1163,6	1084,7	1206,7
Li-bi - *Libya*	5542,4	3486,2	4127,4	5254,5	6621,1
Ma-rốc - *Morocco*	1203,9	1267,1	1520,6	1677,5	1715,2
Xu-đăng - *Sudan*	397,7	441,6	507,2	608,3	764,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2065,1	2149,2	2539,9	2832,1	2862,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	99,9	92,1	84,6	91,2	106,0
Cô-mô-rốt - *Comoros*	398,8	437,8	551,7	628,1	635,9
Gi-bu-ti - *Djibouti*	780,8	788,4	813,3	847,7	885,2
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	180,9	162,7	184,3	219,3	224,0
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	119,9	109,1	115,7	139,1	156,8
Kê-ni-a - *Kenya*	416,4	411,7	459,3	480,7	524,8
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	271,8	256,5	310,6	240,9	270,9
Ma-la-uy - *Malawi*	145,5	160,3	143,0	150,9	160,8
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	3778,2	3764,5	4285,2	4892,1	5165,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	202,1	219,1	251,2	304,4	335,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	203,1	201,1	192,3	206,6	235,8
Xây-sen - *Seychelles*	7617,1	8341,4	8491,0	8405,9	8209,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	266,0	269,9	278,7	300,6	316,0
U-gan-đa - *Uganda*	226,2	225,2	232,8	245,2	302,3
Dăm-bi-a - *Zambia*	333,5	333,0	383,2	472,4	622,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1014,2	2413,1	615,2	363,0	258,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2936,1	3062,3	4367,3	5072,7	5297,9
Lê-xô-thô - *Lesotho*	424,6	388,5	591,5	760,5	809,5
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1666,3	1592,7	2252,4	2843,0	3016,0
Nam Phi - *South Africa*	2643,9	2445,3	3625,9	4716,9	5314,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	1179,7	1095,0	1724,5	2248,0	2414,2

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	319,4	366,2	449,3	495,0	508,1
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	241,6	266,4	336,8	376,2	390,9
Cáp-ve - *Cape Verde*	1192,6	1304,5	1648,5	1914,7	2020,5
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	619,0	662,3	780,2	865,9	884,4
Găm-bi-a - *Gambia*	308,1	264,6	255,4	271,3	303,9
Gha-na - *Ghana*	261,4	296,7	359,4	409,4	483,7
Ghi-nê - *Guinea*	353,0	364,3	404,1	410,3	286,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	141,5	139,0	157,4	175,3	189,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*	171,8	174,4	135,1	153,3	167,0
Ma-li - *Mali*	219,3	270,5	342,5	372,0	377,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	403,1	397,7	463,3	514,7	615,2
Ni-giê - *Niger*	159,5	172,0	209,3	226,2	244,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	398,8	379,3	463,0	559,8	752,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	430,3	458,9	576,5	669,8	713,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	172,1	191,3	193,3	200,8	215,8
Tô-gô - *Togo*	240,3	259,7	301,4	344,2	358,5
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	628,6	741,2	918,8	1263,0	1758,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	633,3	704,0	868,2	983,6	1040,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	252,3	269,1	303,6	328,0	339,1
Sát - *Chad*	200,1	224,9	292,4	455,8	561,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	91,4	105,2	104,6	116,5	121,2
CH Công-gô - *Congo Rep.*	785,9	825,0	945,6	1118,5	1273,0
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	3705,4	4503,5	6057,8	6572,1	6415,9
Ga-bông - *Gabon*	3340,9	3765,9	4514,4	5306,1	5821,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	334,4	366,8	398,6	373,5	366,5

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	22686,8	23171,7	27079,5	30586,0	34557,6
Mỹ - *United States*	35314,6	36185,6	37657,9	39882,9	42007,4
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	9177,9	9178,3	9589,1	10794,1	11175,1
Bác-ba-đốt - *Barbados*	9578,0	9658,8	9991,9	10401,3	11039,2
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	3682,9	3545,9	3625,5	3793,7	3878,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	2575,5	2539,9	1889,3	2104,5	3181,9
Grê-na-đa - *Grenada*	3843,8	3937,2	4241,3	4135,3	4265,7
Hai-i-ti - *Haiti*	444,6	412,3	355,3	455,3	497,8
Ja-mai-ca - *Jamaica*	3155,3	3284,7	3131,0	3352,3	3649,1
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	7475,9	7605,2	7901,4	8450,3	9436,7
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	4138,8	4182,0	4319,8	4663,5	4986,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	2964,7	3119,8	3222,7	3412,0	3596,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	6846,5	6991,2	8296,7	9464,6	11309,9
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	7208,6	2710,8	3410,0	3987,7	4730,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	959,2	912,7	915,9	967,2	1016,5
Bra-xin - *Brazil*	2882,6	2575,7	2787,9	3284,0	4260,1
Chi-lê - *Chile*	4396,4	4263,8	4620,0	5893,5	7072,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1914,5	1866,5	1795,6	2154,8	2682,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1702,0	1965,5	2232,2	2527,9	2739,9
Guy-a-na - *Guyana*	933,4	965,8	989,9	1047,3	1042,6

312 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1222,0	964,9	1025,9	1225,6	1323,7
Pê-ru - *Peru*	2036,3	2113,1	2238,1	2491,0	2804,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	1745,1	2157,6	2300,4	2574,6	2987,5
U-ru-goay - *Uruguay*	5513,6	3620,4	3274,1	3842,1	4848,7
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	4963,0	3683,2	3249,8	4214,2	5224,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	3485,2	3493,6	3583,5	3664,5	3787,2
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4086,1	4110,1	4186,8	4348,9	4490,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2157,4	2193,1	2264,9	2339,6	2466,8
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1834,8	1986,9	2073,7	2228,5	2514,7
On-đu-rát - *Honduras*	972,4	966,1	996,4	1045,8	1107,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	6284,1	6490,6	6326,5	6697,6	7454,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	810,9	780,0	778,7	836,2	895,1
Pa-na-ma - *Panama*	3927,4	4006,7	4146,3	4473,2	4786,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1041,6	1135,4	1273,6	1490,3	1708,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	24764,8	24121,0	23294,1	24095,7	25595,1
Nhật Bản - *Japan*	32738,4	31168,6	33636,6	36182,0	35214,5
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10176,5	11486,6	12709,7	14135,7	16308,9
Mông Cổ - *Mongolia*	419,7	456,4	514,0	641,1	736,3
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	13020,0	13092,5	13265,8	14202,6	15197,9
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	12547,4	12415,1	13553,4	15248,0	15943,884
Cam-pu-chia - *Cambodia*	291,1	307,7	321,4	354,0	383,1
Đông Ti-mo - *East Timor*	467,3	413,2	383,0	365,5	357,8

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	785,3	944,7	1105,9	1168,7	1302,2
Lào - *Laos*	326,0	328,9	377,6	429,4	481,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3746,0	3974,2	4253,9	4752,8	5134,4
Mi-an-ma - *Myanmar*	162,0	175,0	179,0	166,0	
Phi-li-pin - *Philippines*	987,4	969,8	1004,0	1103,9	1183,6
Xin-ga-po - *Singapore*	20544,0	21162,5	22070,4	25351,5	26833,6
Thái Lan - *Thailand*	1863,0	2027,3	2263,4	2538,5	2749,4
Việt Nam - *Vietnam*	**412,9**	**440,0**	**491,9**	**552,9**	**639,1**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	691,2	779,1	924,2	1181,9	1625,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	703,7	763,1	883,6	1045,0	1497,5
Ba-ren - *Bahrain*	11576,6	12139,7	13741,3	15384,1	17884,3
Síp - *Cyprus*	11919,8	12974,9	16134,0	18668,2	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	690,0	735,9	874,4	1134,5	1429,2
I-xra-en - *Israel*	17673,5	15871,8	16493,1	17194,0	17865,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1839,2	1910,3	1978,7	2183,1	2376,7
Cô-oét - *Kuwait*	15336,6	16327,1	19279,3	22653,9	29445,5
Li-băng - *Lebanon*	4970,1	5322,2	5702,6	6176,4	6209,5
Ô-man - *Oman*	8071,9	8148,3	8599,9	9583,9	
Ca-ta - *Quatar*	27614,8	28715,2	32324,3	36620,0	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	8285,4	8304,9	9199,0	10452,5	12606,4
Xi-ri - *Syria*	1127,4	1147,4	1213,5	1343,9	1382,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2119,4	2641,1	3399,4	4221,4	5001,7
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	19938,7	19967,7	21909,4	24121,3	
Y-ê-men - *Yemen*	510,8	518,5	571,9	634,9	689,0
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	357,5	354,9	380,0	406,5	422,8
Bu-tan - *Bhutan*	597,6	641,4	696,9	813,6	915,5

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ấn Độ - *India*	463,3	482,6	564,3	643,4	717,6
I-ran - *Iran*	1780,6	1798,1	2102,0	2439,3	2900,2
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	1490,9	1658,0	2068,1	2874,3	3703,1
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	307,8	321,6	380,9	434,2	473,4
Man-đi-vơ - *Maldives*	2097,8	2096,4	2204,5	2489,5	2481,9
Nê-pan - *Nepal*	222,8	215,6	225,3	252,6	270,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	505,5	493,3	554,8	632,1	710,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	840,6	870,0	947,7	1032,7	1199,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	177,2	196,8	244,4	322,3	357,4
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	754,3	963,7	1242,6	1294,0	1401,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	454,5	380,6	392,1	459,0	513,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	29661,3	31836,8	39181,9	44673,3	46952,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	4381,1	5183,9	6790,0	8328,0	9744,6
Phần Lan - *Finland*	23366,3	25385,5	31034,0	35561,9	36829,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	26674,2	29025,8	35905,1	41893,0	50951,7
Ai-len - *Ireland*	26727,6	30649,3	38074,3	44644,0	47315,9
Lát-vi-a - *Latvia*	3524,9	3984,8	4810,5	5932,4	6856,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3487,4	4073,3	5369,4	6537,1	7465,5
Na Uy - *Norway*	37610,9	41929,6	48193,4	54464,8	61475,2
Thụy Điển - *Sweden*	24700,4	27078,3	33670,5	38524,5	39241,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	24055,0	26389,8	30173,4	35485,2	36419,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1239,2	1470,5	1805,3	2355,5	3024,4
Bun-ga-ri - *Bungaria*	1719,2	1978,4	2548,8	3131,1	3442,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	5953,7	7230,3	8880,8	10541,7	11998,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	5135,9	6456,8	8208,5	9961,8	10820,3

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Môn-đô-va - *Moldova*	347,6	391,4	468,2	615,2	691,0
Ba Lan - *Poland*	4975,9	5179,7	5669,3	6609,6	7838,3
Ru-ma-ni - *Romania*	1815,5	2101,7	2737,0	3481,2	4556,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2100,7	2377,6	2984,0	4104,0	5335,1
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	3883,2	4505,3	6072,0	7634,8	8615,3
U-crai-na - *Ukraine*	780,7	879,1	1048,5	1367,4	1733,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1335,8	1450,6	1811,1	2396,3	2677,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	1229,4	1430,0	1811,9	2192,0	2398,0
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4473,2	5134,7	6484,1	7723,1	8417,7
Hy Lạp - *Greece*	10717,7	12114,7	15700,1	18560,0	19270,8
I-ta-li-a - *Italy*	18896,4	20563,9	25471,2	29142,6	29981,1
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1704,7	1875,3	2284,6	2643,9	2832,8
Man-ta - *Malta*	9773,9	10454,9	12169,4	13256,2	13782,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	10654,3	11659,6	14108,1	15970,0	16395,8
Xéc-bi-a và Mông-tê-nê-grô *Sebia and Montenegro*	1424,0	1913,7	2534,9	2989,3	3312,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9925,5	11179,3	14064,9	16271,4	17030,1
Tây Ban Nha - *Spain*	14935,1	16629,6	20974,4	24359,8	25898,3
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	23986,6	25729,5	31429,1	35766,4	37086,1
Bỉ - *Belgium*	22108,5	23782,1	29320,1	33807,5	34833,8
Pháp - *France*	22634,0	24452,4	29805,2	33895,9	34739,8
Đức - *Germany*	22971,7	24509,4	29602,5	33212,3	33726,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	44832,3	48392,3	60092,1	70294,5	73960,8
Hà Lan - *Netherlands*	23943,6	25942,0	31600,5	35560,1	36422,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	34627,0	37966,1	43848,0	48384,7	49180,4

312 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	19002,7	20971,5	26539,4	31690,5	34480,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	2040,0	2048,8	2131,8	2064,0	2099,8
Phi-gi - *Fiji*	1983,1	2192,3	2685,5	3115,0	3315,2
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	522,8	549,7	657,5	746,6	772,1
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	2126,6	2181,7	2170,5	2212,1	2281,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	13382,3	15239,0	19960,0	24364,3	26530,6
Pa-lau - *Palau*	6148,7	6209,2	6229,8	6678,0	7161,6
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	541,7	536,2	633,4	736,1	803,7
Xa-moa - *Samoa*	1290,0	1405,2	1685,7	1943,5	2158,4
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	637,1	511,8	501,9	554,2	597,9
Tôn-ga - *Tonga*	1334,8	1436,3	1658,4	2083,7	2389,1
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	1201,5	1179,7	1357,8	1525,8	1611,2

Nguồn số liệu - *Source:*

http://www.worldbank.org

Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

Niên giám Thống kê các nước Đông Nam Á - *ASEAN Statistical Yearbook 2006.*

313 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	5308	6090		6107	6603
Ai-cập - *Egypt*	3635	3520	3810	3950	4211
Li-bi - *Libya*		7570			7570
Ma-rốc - *Morocco*		3600	3810	4004	4309
Xu-đăng - *Sudan*	1797	1970	1820	1910	1949
Tuy-ni-di - *Tunisia*	6363	6390		7161	7768
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	591	690	630	648	677
Cô-mô-rốt - *Comoros*	1588	1870	1690	1714	1943
Gi-bu-ti - *Djibouti*		2370	1990	2086	1993
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	837	1030	890	849	977
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	668	810	780	711	756
Kê-ni-a - *Kenya*	1022	980	1020	1037	1140
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	840	830	740	809	857
Ma-la-uy - *Malawi*	615	570	580	605	646
Mô-ri-xơ - *Mauritius*		9860	10810	11287	12027
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	854	1140	1050	1117	1237
Ru-an-đa - *Rwanda*	943	1250	1270	1268	1263
Xây-sen - *Seychelles*		17030		10232	16652
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	523	520	580	621	674
U-gan-đa - *Uganda*	1208	1490	1390	1457	1478
Dăm-bi-a - *Zambia*	780	780	840	877	943
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	2635	2280	2370	2443	2065
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	7184	7820	8170	8714	9945
Lê-xô-thô - *Lesotho*	2031	2420	2420	2561	2619
Na-mi-bi-a - *Namibia*	6431	7120	6210	6180	7418

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Nam Phi - *South Africa*	9401	11290	10070	10346	11192
Xoa-di-len - *Swaziland*	4492	4330	4550	4726	5638
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	990	980	1070	1115	1091
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	976	1120	1100	1174	1169
Cáp-ve - *Cape Verde*	4863	5570		5214	5727
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1630	1490	1520	1476	1551
Găm-bi-a - *Gambia*	780	2050	1690	1859	1991
Gha-na - *Ghana*	1964	2250	2060	2238	2240
Ghi-nê - *Guinea*	1982	1960	2100	2097	2180
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	755	970	710	711	722
Ma-li - *Mali*	797	810	930	994	998
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1677	1990	2220	1766	1940
Ni-giê - *Niger*	746	890	800	835	779
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	896	850	860	1050	1154
Xê-nê-gan - *Senegal*	1510	1500		1648	1713
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	490	470	520	548	561
Tô-gô - *Togo*	1442	1650	1480	1696	1536
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	2187	2040	2130	2344	2180
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1703	1680	2000	2118	2174
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1172	1300	1170	1089	1094
Sát - *Chad*	871	1070	1020	1210	2090
Công-gô - *Congo*	825	970	980	965	978

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	765	680	650	697	705
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	15073	15073		19780	20510
Ga-bông - *Gabon*	6237	5990	6590	6397	6623
Xao-tô-mê và prin-xi-pê *Sao Tome and principe*					1231
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	27840	27130	29480	30677	31263
Mỹ - *United States*	34142	34320	35750	37562	39676
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	10541	10170	10920	10294	12586
Ba-ha-mát - *Bahamas*	17012	16270	16690	17159	17843
Bác-ba-đốt - *Barbados*	15494	15560	15290	15720	15720
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	5880	5520		5448	5643
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6033	7020		6823	7449
Grê-na-đa - *Grenada*					8021
Hai-i-ti - *Haiti*	1467	1860	1610	1742	1892
Ja-mai-ca - *Jamaica*	3639	3720		4104	4163
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	12510	11300	12420	12404	12702
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5703	5260		5709	6324
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*		5330		6123	6398
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	8964	9100	9430	10766	12182

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	12377	11320	10880	12106	13298
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2424	2300		2587	2720
Bra-xin - *Brazil*	7625	7360		7790	8195
Chi-lê - *Chile*	9417	9190	9820	10274	10874
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6248	7040		6702	7256
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3203	3280		3641	3963
Guy-a-na - *Guyana*	3963	4690		4230	4439
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4426	5210		4684	4813
Pê-ru - *Peru*	4799	4570		5260	5678
U-ru-goay - *Uruguay*	9035	8400	7830	8280	9421
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5794	5670	5380	4919	6043
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*		5690		6950	6747
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8650	9460	8840	9606	9481
En Xan-va-đo - *El Salvador*	4497	5260		4781	5041
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3821	4400	4080	4148	4313
On-đu-rát - *Honduras*	2453	2830		2665	2876
Mê-hi-cô - *Mexico*	9023	8430	8970	9168	9803
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2366	2450	2470	3262	3634
Pa-na-ma - *Panama*	6000	5750	6170	6854	7278
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3976	4020		5003	5896
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	25153	24850	26910	27179	30822

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Nhật Bản - *Japan*	26755	25130	26940	27967	29251
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	17380	15090	16950	17971	20499
Mông Cổ - *Mongolia*	1783	1740		1850	2056
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	16779	19210		19210	19210
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1446	1860		2078	2423
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3043	2940		3361	3609
Lào - *Laos*	1575	1620	1720	1759	1954
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9068	8750	9120	9512	10276
Mi-an-ma - *Myanmar*		1027			1027
Phi-li-pin - *Philippines*	3971	3840		4321	4614
Xin-ga-po - *Singapore*	23356	22680	24040	24481	28077
Thái Lan - *Thailand*	6402	6400		7595	8090
Việt Nam - *Vietnam*	**1996**	**2070**	**2300**	**2490**	**2745**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2559	2650		3671	4101
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2936	3090		3617	4153
Ba-ren - *Bahrain*		16060	17170	17479	20758
Síp - *Cyprus*	20824	21190	18150	18776	22805
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	2664	2560		2588	2844
I-xra-en - *Israel*	20131	19790	19530	20033	24382
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3966	3870		4320	
Cô-oét - *Kuwait*	15799	18700	16240	18047	19384
Li-băng - *Lebanon*		4170		5074	5837
Ô-man - *Oman*		12040		13584	15259
Ca-ta - *Quatar*		19844		19844	19844
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*		13330		13226	13825

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Xi-ri - *Syria*		3280		3576	3610
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	6974	5890		6772	7753
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	17935	20530	10240	22420	24056
Y-ê-men - *Yemen*	893	790	870	889	879
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1602	1610	1700	1770	1870
Bu-tan - *Bhutan*	1412	1833		1969	1969
Ấn Độ - *India*	2358	2840	2670	2892	3139
I-ran - *Iran*	5884	6000		6995	7525
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	5871	6500		6671	7440
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	2711	2750		1751	1935
Man-đi-vơ - *Maldives*	4485	4798			
Nê-pan - *Nepal*	1327	1310	1370	1420	1490
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1928	1890	1940	2097	2225
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3530	3180		3778	4390
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1152	1170		1106	1202
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	3956	4320		5938	4584
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2441	2460		1744	1869
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	27627	29000	30940	31465	31014
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10166	10170	12260	13539	14555
Phần Lan - *Finland*	24996	24430	26190	27619	29951
Ai-xơ-len - *Iceland*	29581	29990	29750	31243	33051
Ai-len - *Ireland*	29866	32410	36360	37738	38827

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Lát-vi-a - *Latvia*	7045	7730	9210	10270	11653
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	7016	8470	10320	11702	13107
Na Uy - *Norway*	29918	29620	36600	37670	38454
Thụy Điển - *Sweden*	24277	24180	26050	26750	29541
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	23509	24160	26150	27147	30821
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	7544	7620	5520	6052	6970
Bun-ga-ri - *Bungaria*	5710	6890	7130	7731	8078
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	13991	14720	15780	16357	19408
Hung-ga-ri - *Hungary*	12416	12340	13400	14584	16814
Môn-đô-va - *Moldova*	2109	2150		1510	1729
Ba Lan - *Poland*	9051	9450	10560	11379	12974
Ru-ma-ni - *Romania*	6423	5830	6560	7277	8480
Liên bang Nga - *Russian Federation*	8377	7100	8230	9230	9902
Xlô-va-ki-a - Slovakia	12243	11960	12840	13494	14623
U-crai-na - *Ukraine*	3816	4350	4870	5491	6394
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	3506	3680	4830	4584	4978
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8091	9170		11080	12191
Hy Lạp - *Greece*	16501	17440	18720	19954	22205
I-ta-li-a - *Italy*	23626	24670	26430	27119	28180
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	5086		6470	6794	6610
Man-ta - *Malta*	17273	13160	17640	17633	18879
Bồ Đào Nha - *Portugal*	17290	18150	18280	18126	19629
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	17367	17130	18540	19150	20939
Tây Ban Nha - *Spain*	19472	20150	21460	22391	25047

313 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	26765	26730	29220	30094	32276
Bỉ - *Belgium*	27178	25520	27570	28335	31096
Pháp - *France*	24223	23990	26920	27677	29300
Đức - *Germany*	25103	25350	27100	27756	28303
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	50061	53780	61190	62298	69961
Hà Lan - *Netherlands*	25657	27190	29100	29371	31789
Thụy Sĩ - *Switzerland*	28769	28100	30010	30552	33040
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	35693	25370	28260	29632	30331
Phi-gi - *Fiji*	4668	4850		5880	6066
Niu Di-lân - *New Zealand*	20070	19160	21740	22582	23413
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	2280	2570	2270	2619	2543
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	1648	3190	1590	1753	1814
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2802	3190	2890	2944	3051
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	5041	6180		5854	5613

Nguồn số liệu - *Source:*
Báo cáo phát triển con người 1999 - 2006 - Chương trình phát triển - Liên Hợp quốc.
Human Development Report 1999 - 2006 - UNDP.

314 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá thực tế)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	10,73	9,97	10,49	9,81	8,35
Ai-cập - *Egypt*	16,56	16,46	16,68	15,09	13,91
Ma-rốc - *Morocco*	15,56	16,13	16,68	15,87	13,27
Xu-đăng - *Sudan*	42,92	41,64	39,28	35,43	33,66
Tuy-ni-di - *Tunisia*	11,59	10,33	12,04	12,62	12,63
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	39,52	40,54	40,08	40,08	34,85
Cô-mô-rốt - *Comoros*	40,89	41,10	38,28	36,23	35,08
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	17,93	12,90	14,68	13,95	22,57
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	45,76	42,04	43,86	46,29	47,69
Kê-ni-a - *Kenya*	30,66	28,27	27,79	26,75	27,36
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	28,60	31,70	29,15	28,80	28,14
Ma-la-uy - *Malawi*	38,78	39,01	39,76	38,88	34,69
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	6,79	7,05	6,13	6,18	6,07
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	24,25	24,44	24,37	23,29	23,18
Ru-an-đa - *Rwanda*	40,46	41,41	41,30	41,18	42,16
Xây-sen - *Seychelles*	2,84	2,88	2,64	2,61	2,69
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	44,67	44,65	45,01	46,18	44,54
U-gan-đa - *Uganda*	36,38	30,96	32,35	32,17	33,51
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,12	22,20	22,85	20,77	18,57
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	17,23	13,73	15,58	17,80	22,35
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2,75	2,64	2,60	2,59	2,59
Lê-xô-thô - *Lesotho*	18,21	17,62	17,93	17,12	17,25
Na-mi-bi-a - *Namibia*	10,36	11,08	11,45	9,89	9,89

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Nam Phi - *South Africa*	3,51	4,15	3,59	3,05	3,05
Xoa-di-len - *Swaziland*	13,72	13,65	12,34	11,53	11,62
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	35,53	33,76	32,09	32,09	32,20
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	32,97	31,02	30,98	30,79	30,64
Cáp-ve - *Cape Verde*	7,82	7,06	6,83	6,80	6,94
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	23,52	24,55	24,33	22,06	21,75
Găm-bi-a - *Gambia*	36,26	27,59	31,07	33,10	33,03
Gha-na - *Ghana*	35,90	36,00	35,80	37,91	38,83
Ghi-nê - *Guinea*	23,82	24,23	24,51	25,49	25,58
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	51,41	55,48	61,77	63,41	61,83
Li-bê-ri-a - *Liberia*	73,29	75,52	67,51	64,28	63,64
Ma-li - *Mali*	37,80	35,03	38,79	36,37	36,03
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	20,25	20,10	19,98	18,29	16,86
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	30,60	31,18	26,41	16,61	23,74
Xê-nê-gan - *Senegal*	21,64	15,75	17,62	16,99	17,68
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	47,07	47,80	46,80	45,99	46,10
Tô-gô - *Togo*	37,74	38,15	40,79	41,19	41,77
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8,16	8,08	8,23	8,50	7,85
Ca-mơ-run - *Cameroon*	39,86	39,90	40,43	41,10	40,79
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	55,35	56,54	56,00	55,60	53,85
Sát - *Chad*	42,09	39,58	34,35	24,14	22,72
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	59,77	51,01	51,00	48,43	46,01

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CH Công-gô - *Congo Rep.*	5,82	6,26	6,18	6,01	5,56
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	8,49	8,93	6,78		
Ga-bông - *Gabon*	7,63	7,55	8,05	8,07	7,66
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	19,17	17,96	16,98	18,48	21,75
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	11,35	11,52	11,39	11,67	13,09
Grê-na-đa - *Grenada*	8,24	10,30	9,77	8,47	
Ja-mai-ca - Jamaica	6,56	5,91	5,49	5,49	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	9,66	9,91	8,88	8,88	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	1,28	1,27	1,14	0,91	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	4,89	10,82	10,98	10,42	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	15,21	14,93	15,39	15,68	
Bra-xin - *Brazil*	8,39	8,68	10,18	10,37	9,83
Chi-lê - *Chile*	5,37	5,73	5,85	5,83	5,52
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	13,55	13,28	12,83	12,60	12,49
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	8,89	8,81	7,28	6,56	6,28
Guy-a-na - *Guyana*	30,30	30,83	31,44	31,30	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	21,38	23,60	27,24	27,24	26,77
Pê-ru - *Peru*	10,24	10,27	10,06	10,08	9,38
U-ru-goay - *Uruguay*	5,78	8,75	12,21	11,42	

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8,80	8,55	8,72	8,51	8,42
En Xan-va-đo - *El Salvador*	10,12	9,13	9,05	9,52	10,67
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	22,56	22,46	22,69	22,91	22,93
On-đu-rát - *Honduras*	14,01	13,43	13,58	13,42	13,30
Mê-hi-cô - *Mexico*	4,15	3,95	3,89	3,91	3,84
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	19,53	19,14	18,99	19,49	
Pa-na-ma - *Panama*	7,73	7,54	7,75	7,72	7,55
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	14,15	13,49	12,57	13,10	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,08	0,08	0,07	0,08	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	4,51	4,09	3,77	3,70	
Mông Cổ - *Mongolia*	24,88	20,68	20,08	20,88	22,10
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	3,2	3,4	3,4	3,6	3,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	35,87	34,16	35,06	32,91	
Đông Ti-mo - *East Timor*	23,03	26,57	29,01	31,39	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	15,64	16,04	15,99	15,59	14,01
Lào - *Laos*	51,25	50,36	48,56	47,11	45,98
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,24	9,15	9,61	9,49	
Phi-li-pin - *Philippines*	15,12	15,11	14,71	15,21	14,44
Xin-ga-po - *Singapore*	0,13	0,11	0,10	0,11	0,10

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Thái Lan - *Thailand*	9,14	9,43	10,25	10,07	9,59
Việt Nam - *Vietnam*	**23,24**	**23,03**	**22,54**	**21,81**	**20,97**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	28,15	25,94	23,68	24,66	20,52
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	16,10	15,17	13,47	12,35	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	22,43	20,61	20,55	17,92	16,69
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,28	2,55	2,83	2,77	2,24
Li-băng - *Lebanon*	6,87	6,91	8,24	7,36	7,31
Ô-man - *Oman*	2,05	2,09	1,99	1,89	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	5,20	5,11	4,53	3,97	
Xi-ri - *Syria*	25,30	25,01	24,03	22,17	21,37
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	12,81	12,99	13,39	12,90	11,86
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	3,49	3,34	2,85	2,67	
Y-ê-men - *Yemen*	15,45	15,28	14,40	13,72	12,90
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	24,10	22,73	21,76	21,04	20,50
Bu-tan - *Bhutan*	27,00	27,59	26,78	25,78	
Ấn Độ - *India*	23,23	20,77	21,02	19,56	18,60
I-ran - *Iran*	12,73	11,62	11,27	10,76	9,63
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9,38	8,61	8,43	7,58	6,84
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	37,29	37,69	37,06	33,28	34,15
Nê-pan - *Nepal*	39,53	40,70	40,39	39,95	40,19
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	24,39	23,65	23,64	22,35	21,58

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	20,05	20,52	19,03	17,81	16,77
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	26,16	24,66	27,08	21,64	22,03
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	25,05	22,01	21,00		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	34,00	34,25	33,12	30,77	28,10
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	2,96	2,44	2,32	2,27	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	5,04	4,69	4,21	4,32	
Phần Lan - *Finland*	3,58	3,60	3,43	3,18	
Lát-vi-a - *Latvia*	4,50	4,60	4,13	4,13	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	7,08	7,04	6,43	5,86	5,89
Na Uy - *Norway*	1,87	1,79	1,49	1,55	
Thụy Điển - *Sweden*	1,95	1,88	1,85	1,82	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,99	0,97	0,97	1,01	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	11,87	11,77	10,20	10,33	9,50
Bun-ga-ri - *Bungaria*	13,40	12,13	11,58	10,83	9,27
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	3,76	3,14	3,09	3,36	
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,36	3,72	3,34	3,84	
Môn-đô-va - *Moldova*	25,97	24,08	21,52	21,32	21,31
Ba Lan - *Poland*	5,10	4,52	4,40	5,11	4,87
Ru-ma-ni - *Romania*	14,98	12,76	13,03	14,34	10,14
Liên bang Nga - *Russian Federation*	6,59	5,82	5,45	5,09	5,56
Xlô-va-ki-a - Slovakia	4,45	4,05	3,63	3,63	3,45
U-crai-na - *Ukraine*	16,40	14,69	12,10	12,15	10,82

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	27,05	26,03	25,89	25,21	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	13,48	12,48	11,00	11,84	11,49
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9,30	8,92	8,36	8,22	7,74
Hy Lạp - *Greece*	7,26	7,32	6,97	6,59	
I-ta-li-a - *Italy*	2,83	2,70	2,65	2,64	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	11,76	12,37	13,35	13,19	12,02
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3,85	3,77	3,84	3,67	
Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro*	20,91	16,34	16,34	18,63	15,95
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	2,97	3,18	2,55	2,52	
Tây Ban Nha - *Spain*	4,11	3,88	3,66	3,48	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	2,15	2,05	1,95	1,89	
Bỉ - *Belgium*	1,42	1,29	1,38	1,45	
Pháp - *France*	2,85	2,71	2,57	2,49	
Đức - *Germany*	1,36	1,14	1,10	1,08	
Hà Lan - *Netherlands*	2,78	2,55	2,54	2,44	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,71	0,69	0,61	0,55	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	6,98	6,43	9,06	8,92	
Pa-lau - *Palau*	4,89	4,44	4,40	4,30	4,13
Tôn-ga - *Tonga*	26,80	27,68	28,94	28,94	

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	53,02	52,73	54,82	56,62	62,26
Ai-cập - *Egypt*	33,33	34,82	34,54	36,91	38,67
Ma-rốc - *Morocco*	30,97	30,32	29,85	30,38	31,20
Xu-đăng - *Sudan*	19,00	20,24	22,10	26,55	29,75
Tuy-ni-di - *Tunisia*	28,86	29,25	28,00	27,81	28,21
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	19,03	18,59	18,92	18,92	20,01
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,94	11,81	11,01	10,41	10,09
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	22,47	24,97	25,34	25,94	22,64
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	13,33	14,53	14,07	13,52	13,27
Kê-ni-a - *Kenya*	16,54	16,85	16,78	17,19	17,78
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	14,70	14,43	15,35	15,95	15,91
Ma-la-uy - *Malawi*	16,69	16,10	16,36	17,16	19,45
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	31,06	30,84	30,44	29,70	28,11
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	27,83	26,34	28,06	29,24	30,04
Ru-an-đa - *Rwanda*	21,61	21,32	21,26	20,69	20,16
Xây-sen - *Seychelles*	28,26	30,24	27,51	28,08	27,96
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	15,94	16,18	16,55	16,70	17,81
U-gan-đa - *Uganda*	20,24	21,56	21,20	21,19	20,93
Dăm-bi-a - *Zambia*	25,58	26,14	27,07	26,81	25,17
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	22,24	20,40	19,99	22,71	27,96
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	51,2	51,14	51,12	50,93	50,93
Lê-xô-thô - *Lesotho*	41,65	42,32	41,37	43,08	41,27
Na-mi-bi-a - *Namibia*	30,81	31,76	28,47	31,73	31,73
Nam Phi - *South Africa*	32,27	33,08	31,66	30,81	30,81
Xoa-di-len - *Swaziland*	46,37	46,50	46,88	47,60	47,98

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	14,44	13,65	13,71	13,34	13,42
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	17,25	18,05	18,91	19,86	19,8
Cáp-ve - *Cape Verde*	14,75	16,07	19,72	20,21	18,28
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	21,27	20,34	19,25	20,47	21,23
Găm-bi-a - *Gambia*	12,91	14,52	14,02	13,30	13,04
Gha-na - *Ghana*	25,22	24,32	24,87	24,73	24,57
Ghi-nê - *Guinea*	36,28	36,64	36,36	37,51	37,56
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	12,82	12,79	13,18	12,40	11,19
Li-bê-ri-a - *Liberia*	9,56	8,05	10,02	14,67	15,23
Ma-li - *Mali*	26,36	27,55	23,62	23,87	24,21
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	32,33	31,52	30,39	33,64	31,83
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	47,78	43,80	49,37	56,94	56,33
Xê-nê-gan - *Senegal*	19,34	20,06	19,81	19,66	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	25,73	24,72	24,73	24,79	24,41
Tô-gô - *Togo*	17,23	18,51	22,16	22,78	22,95
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	64,88	65,23	60,3	59,6	65,76
Ca-mơ-run - *Cameroon*	16,69	15,67	15,66	14,63	14,02
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	20,93	22,25	22	21,84	21,39
Sát - *Chad*	13,74	15,53	24,38	45,53	51,2
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	20,18	21,50	21,50	23,39	25,33
CH Công-gô - *Congo Rep.*	65,56	63,29	60,07	56,54	46,37
Ga-bông - *Gabon*	50,64	46,44	62,16	60,66	57,55
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	16,64	15,51	14,58	15,94	18,63

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	32,98	32,08	31,03	29,61	26,82
Grê-na-đa - *Grenada*	22,95	23,27	24,14	23,11	
Ja-mai-ca - Jamaica	31,54	31,24	31,66	32,55	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	25,48	24,48	24,73	24,23	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	45,21	42,84	47,67	47,99	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	27,04	32,4	34,73	35,61	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	29,18	29,47	29,46	30,93	
Bra-xin - *Brazil*	37,67	38,02	39,86	39,99	37,9
Chi-lê - *Chile*	39,14	39,5	41,11	44,6	46,78
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	29,72	30,04	32,09	33,82	34,18
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	29,10	27,67	27,22	28,30	27,52
Guy-a-na - *Guyana*	28,92	28,58	27,19	26,97	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	27,48	25,14	24,23	24,23	23,81
Pê-ru - *Peru*	29,48	29,70	30,13	29,89	32,80
U-ru-goay - *Uruguay*	24,98	25,15	26,04	28,54	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	29,75	29,10	28,75	28,93	28,77
En Xan-va-đo - *El Salvador*	32,13	32,44	32,10	30,90	29,86
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,59	19,35	19,22	18,90	18,83
On-đu-rát - *Honduras*	31,35	30,67	30,95	30,58	30,70
Mê-hi-cô - *Mexico*	27,26	26,48	25,79	26,27	25,93
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	29,44	29,60	30,27	31,10	
Pa-na-ma - *Panama*	17,03	16,05	13,72	17,88	17,60

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	45,15	44,79	45,97	46,23	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	12,46	11,55	10,66	9,93	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	39,20	38,45	39,01	40,81	
Mông Cổ - *Mongolia*	22,04	22,54	25,34	29,92	27,15
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	46,1	45,1	46,0	49,2	48,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	24,88	26,54	27,82	29,16	
Đông Ti-mo - *East Timor*	16,93	16,12	14,63	14,94	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	46,81	44,64	43,79	44,29	40,67
Lào - *Laos*	23,69	24,65	25,93	27,07	27,93
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	48,22	47,34	48,65	50,43	
Phi-li-pin - *Philippines*	31,64	31,83	31,97	31,86	32,61
Xin-ga-po - *Singapore*	34,25	35,14	33,87	33,74	33,83
Thái Lan - *Thailand*	42,14	42,44	43,58	43,49	46,92
Việt Nam - *Vietnam*	**38,13**	**38,49**	**39,47**	**40,21**	**41,02**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	33,21	35,08	38,5	37,95	44,27
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	47,18	50,18	52,58	55,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	21,97	24,34	25,65	26,42	27,44
I-rắc - *Iraq*	78,65	73,37	70,15		
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	25,76	27,16	27,11	28,86	28,92

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Li-băng - *Lebanon*	24,69	24,12	21,20	21,94	20,98
Ô-man - *Oman*	54,27	52,76	53,77	55,99	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	51,23	51,47	54,36	58,91	
Xi-ri - *Syria*	30,12	29,14	27,14	26,14	26,10
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	26,09	23,68	21,89	22,43	23,69
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	52,37	50,35	51,96	55,13	
Y-ê-men - *Yemen*	42,64	40,79	38,42	37,30	35,35
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	25,94	26,41	26,26	26,6	28,0
Bu-tan - *Bhutan*	37,74	38,51	38,39	37,9	
Ấn Độ - *India*	25,55	26,67	26,44	27,28	27,62
I-ran - *Iran*	35,71	40,33	41,20	41,51	44,23
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	38,82	38,59	37,63	37,62	39,49
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	28,93	23,34	22,32	24,13	20,88
Nê-pan - *Nepal*	21,98	21,80	21,83	21,65	21,44
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	23,09	22,91	23,01	24,93	25,13
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	26,85	26,27	26,41	26,79	26,08
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	40,08	39,43	37,55	35,47	36,09
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	22,64	22,05	23,50	25,96	28,70
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	26,29	26,19	25,91	24,64	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	26,64	27,56	28,32	28,81	
Phần Lan - *Finland*	32,99	31,48	31,09	30,91	

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Lát-vi-a - *Latvia*	23,07	22,72	22,32	22,58	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	31,13	30,10	31,97	32,84	31,10
Na Uy - *Norway*	40,87	38,32	37,70	39,41	
Thụy Điển - *Sweden*	28,63	28,15	28,06	28,74	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	27,43	26,12	26,24	26,30	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	37,25	36,99	38,69	40,87	41,21
Bun-ga-ri - *Bungaria*	29,61	29,06	29,68	29,87	30,45
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	37,43	38,61	38,11	38,64	
Hung-ga-ri - *Hungary*	31,61	30,61	30,79	31,13	
Môn-đô-va - *Moldova*	24,09	23,19	24,53	23,93	24,23
Ba Lan - *Poland*	29,48	28,72	29,60	30,92	30,68
Ru-ma-ni - *Romania*	36,95	37,90	34,76	34,95	35,00
Liên bang Nga - *Russian Federation*	35,70	34,67	34,45	35,51	38,05
Xlô-va-ki-a - Slovakia	29,86	28,25	29,22	29,69	29,38
U-crai-na - *Ukraine*	34,70	34,53	34,59	36,53	34,20
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	19,77	18,34	18,83	19,52	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	28,97	26,81	28,72	27,36	27,85
Crô-a-ti-a - *Croatia*	30,30	29,90	30,10	30,15	27,89
Hy Lạp - *Greece*	23,56	23,06	23,52	23,06	
I-ta-li-a - *Italy*	28,74	28,27	27,77	27,78	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	32,14	30,17	30,68	29,16	29,25

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Bồ Đào Nha - *Portugal*	29,32	28,57	27,11	26,74	
Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro*	32,10	31,92	31,92	36,37	32,34
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	35,94	35,33	35,59	35,15	
Tây Ban Nha - *Spain*	29,18	29,02	29,12	29,22	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	30,49	30,33	30,5	31,11	
Bỉ - *Belgium*	27,12	26,6	25,59	25,38	
Pháp - *France*	22,43	21,80	21,54	21,75	
Đức - *Germany*	29,72	29,07	28,77	29,11	
Hà Lan - *Netherlands*	26,65	25,94	25,66	25,59	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	20,15	20,17	20,60	19,32	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	13,99	13,71	13,07	13,45	
Pa-lau - *Palau*	16,06	17,71	16,88	17,55	19,00
Tôn-ga - *Tonga*	16,19	16,02	15,17	15,17	

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	36,25	37,3	34,69	33,57	29,39
Ai-cập - *Egypt*	50,11	48,72	48,78	48,00	47,42
Ma-rốc - *Morocco*	53,47	53,55	53,47	53,75	55,53
Xu-đăng - *Sudan*	38,08	38,12	38,62	38,02	36,59
Tuy-ni-di - *Tunisia*	59,55	60,42	59,96	59,57	59,16
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	41,45	40,87	41,00	41,00	45,14
Cô-mô-rốt - *Comoros*	47,17	47,09	50,71	53,36	54,83
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	59,60	62,13	59,98	60,11	54,79
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	40,91	43,43	42,07	40,19	39,04
Kê-ni-a - *Kenya*	52,80	54,88	55,43	56,06	54,86
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	56,70	53,87	55,50	55,25	55,95
Ma-la-uy - *Malawi*	44,53	44,89	43,88	43,96	45,86
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	62,15	62,11	63,43	64,12	65,82
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	47,92	49,22	47,57	47,47	46,78
Ru-an-đa - *Rwanda*	37,93	37,27	37,44	38,13	37,68
Xây-sen - *Seychelles*	68,90	66,88	69,85	69,31	69,35
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39,39	39,17	38,44	37,12	37,65
U-gan-đa - *Uganda*	43,38	47,48	46,45	46,64	45,56
Dăm-bi-a - *Zambia*	52,30	51,66	50,08	52,42	56,26
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	60,53	65,87	64,43	59,49	49,69
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	46,05	46,22	46,28	46,48	46,48
Lê-xô-thô - *Lesotho*	40,14	40,06	40,70	39,80	41,48
Na-mi-bi-a - *Namibia*	58,83	57,16	60,08	58,38	58,38
Nam Phi - *South Africa*	64,22	62,77	64,75	66,14	66,14
Xoa-di-len - *Swaziland*	39,91	39,85	40,78	40,87	40,40

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	50,03	52,59	54,2	54,57	54,38
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	49,78	50,93	50,11	49,35	49,56
Cáp-ve - *Cape Verde*	77,43	76,87	73,45	72,99	74,78
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	55,21	55,11	56,42	57,47	57,02
Găm-bi-a - *Gambia*	50,83	57,89	54,91	53,60	53,93
Gha-na - *Ghana*	38,88	39,68	39,33	37,36	36,60
Ghi-nê - *Guinea*	39,90	39,13	39,13	37,00	36,86
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	35,77	31,73	25,05	24,19	26,98
Li-bê-ri-a - *Liberia*	17,15	16,43	22,47	21,05	21,13
Ma-li - *Mali*	35,84	37,42	37,59	39,76	39,76
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	47,42	48,38	49,63	48,07	51,31
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	21,62	25,02	24,22	26,45	19,93
Xê-nê-gan - *Senegal*	59,02	64,19	62,57	63,35	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	27,20	27,48	28,47	29,22	29,49
Tô-gô - *Togo*	45,03	43,34	37,05	36,03	35,28
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	26,96	26,69	31,47	31,90	26,39
Ca-mơ-run - *Cameroon*	43,45	44,43	43,91	44,27	45,19
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	23,72	21,21	22,00	22,56	24,76
Sát - *Chad*	44,17	44,89	41,27	30,33	26,08
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	20,05	27,49	27,5	28,18	28,66
CH Công-gô - *Congo Rep.*	28,62	30,45	33,75	37,45	48,07
Ga-bông - *Gabon*	41,73	46,01	29,79	31,27	34,79
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	64,19	66,53	68,44	65,58	59,62

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	55,67	56,40	57,58	58,72	60,09
Grê-na-đa - *Grenada*	68,81	66,43	66,09	68,42	
Ja-mai-ca - Jamaica	61,90	62,85	62,85	61,96	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	64,86	65,61	66,39	66,89	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	53,51	55,89	51,19	51,10	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	68,07	56,78	54,29	53,97	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	55,61	55,6	55,15	53,39	
Bra-xin - *Brazil*	53,94	53,3	49,96	49,64	52,27
Chi-lê - *Chile*	55,49	54,77	53,04	49,57	47,70
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	56,73	56,68	55,08	53,58	53,33
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	62,01	63,52	65,50	65,14	66,20
Guy-a-na - *Guyana*	40,78	40,59	41,37	41,73	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	51,14	51,26	48,53	48,53	49,42
Pê-ru - *Peru*	60,28	60,03	59,81	60,03	57,82
U-ru-goay - *Uruguay*	69,24	66,10	61,75	60,04	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	61,45	62,35	62,53	62,56	62,81
En Xan-va-đo - *El Salvador*	57,75	58,43	58,85	59,58	59,47
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	57,85	58,19	58,09	58,19	58,24

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
On-đu-rát - *Honduras*	54,64	55,90	55,47	56,00	56,00
Mê-hi-cô - *Mexico*	68,59	69,57	70,32	69,82	70,23
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	51,03	51,26	50,74	49,41	
Pa-na-ma - *Panama*	75,24	76,41	78,53	74,40	74,85
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	40,70	41,72	41,46	40,67	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	87,46	88,37	89,27	89,99	
Nhật Bản - *Japan*	67,65	68,31	68,16		
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	56,29	57,46	57,22	55,49	
Mông Cổ - *Mongolia*	53,08	56,78	54,58	49,20	50,75
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	50,70	51,50	50,60	47,20	48,10
Cam-pu-chia - *Cambodia*	39,25	39,30	37,12	37,93	
Đông Ti-mo - *East Timor*	60,04	57,31	56,36	53,67	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	37,55	39,32	40,22	40,12	45,32
Lào - *Laos*	25,06	24,99	25,51	25,82	26,09
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	43,54	43,51	41,74	40,08	
Phi-li-pin - *Philippines*	53,24	53,06	53,32	52,93	52,95
Xin-ga-po - *Singapore*	65,63	64,75	66,03	66,15	66,07
Thái Lan - *Thailand*	48,72	48,13	46,17	46,44	43,49
Việt Nam - *Vietnam*	**38,63**	**38,48**	**37,99**	**37,98**	**38,01**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	38,64	38,98	37,82	37,39	35,21
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	36,72	34,65	33,95	32,25	

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	55,60	55,05	53,80	55,66	55,87
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	71,96	70,29	70,06	68,37	68,84
Li-băng - *Lebanon*	68,44	68,97	70,56	70,70	71,71
Ô-man - *Oman*	43,68	45,15	44,24	42,12	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	43,57	43,42	41,11	37,12	
Xi-ri - *Syria*	44,58	45,85	48,83	51,69	52,53
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	61,10	63,33	64,72	64,67	64,45
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	44,14	46,31	45,19	42,20	
Y-ê-men - *Yemen*	41,91	43,93	47,18	48,98	51,75
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	49,96	50,86	51,98	52,36	51,50
Bu-tan - *Bhutan*	35,26	33,9	34,83	36,32	
Ấn Độ - *India*	51,22	52,56	52,54	53,16	53,78
I-ran - *Iran*	51,56	48,05	47,53	47,73	46,14
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	51,80	52,80	53,94	54,80	53,67
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	33,78	38,97	40,62	42,59	44,97
Nê-pan - *Nepal*	38,49	37,50	37,78	38,40	38,37
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	52,52	53,44	53,35	52,72	53,29
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	53,10	53,21	54,56	55,40	57,15
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	33,76	35,91	35,37	42,89	41,88
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	43,36	43,70	43,38	43,27	43,20
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	70,75	71,37	71,77	73,09	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	68,32	67,75	67,47	66,87	
Phần Lan - *Finland*	63,43	64,92	65,48	65,91	

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Lát-vi-a - *Latvia*	72,43	72,68	73,55	73,29	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	61,79	62,86	61,60	61,30	63,01
Na Uy - *Norway*	57,26	59,89	60,81	59,04	
Thụy Điển - *Sweden*	69,42	69,97	70,09	69,44	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	71,58	72,91	72,79	72,69	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	50,88	51,24	51,11	48,80	49,29
Bun-ga-ri - *Bungaria*	56,99	58,81	58,74	59,30	60,28
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	58,81	58,25	58,80	58,00	
Hung-ga-ri - *Hungary*	64,03	65,67	65,87	65,03	
Môn-đô-va - *Moldova*	49,94	52,73	53,95	54,75	54,46
Ba Lan - *Poland*	65,42	66,76	66,00	63,97	64,45
Ru-ma-ni - *Romania*	48,07	49,34	52,21	50,71	54,86
Liên bang Nga - *Russian Federation*	57,71	59,51	60,10	59,40	56,39
Xlô-va-ki-a - Slovakia	65,69	67,70	67,15	66,68	67,17
U-crai-na - *Ukraine*	48,90	50,78	53,31	51,32	54,98
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	53,18	55,63	55,28	55,27	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	57,55	60,71	60,28	60,80	60,66
Crô-a-ti-a - *Croatia*	60,40	61,18	61,54	61,63	64,37
Hy Lạp - *Greece*	69,18	69,62	69,51	70,35	
I-ta-li-a - *Italy*	68,43	69,03	69,58	69,58	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	56,10	57,46	55,97	57,65	58,73
Bồ Đào Nha - *Portugal*	66,83	67,66	69,05	69,59	

314 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Xéc-bi và Mông-tê-nê-grô *Secbia and Montenegro*	46,99	51,74	51,74	45,00	51,71
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	61,09	61,49	61,85	62,33	
Tây Ban Nha - *Spain*	66,71	67,10	67,22	67,30	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	67,36	67,62	67,55	67,00	
Bỉ - *Belgium*	71,46	72,11	73,03	73,17	
Pháp - *France*	74,72	75,49	75,89	75,76	
Đức - *Germany*	68,92	69,79	70,13	69,81	
Hà Lan - *Netherlands*	70,57	71,51	71,80	71,97	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	79,14	79,14	78,79	80,13	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,33	70,98	70,94		
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	79,03	79,86	77,87	77,63	
Pa-lau - *Palau*	79,05	77,85	78,72	78,15	76,87
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	29,21	29,53	29,53		
Tôn-ga - *Tonga*	57,01	56,30	55,89	55,89	

Nguồn số liệu - *Source:*

http://www.worldbank.org

Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*

315 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	58,37	59,84	55,13	53,23	45,67
Ai-cập - *Egypt*	86,59	86,09	85,65	83,43	83,95
Li-bi - *Libya*	76,43	74,20	62,28	45,96	32,51
Ma-rốc - *Morocco*	87,11	86,69	86,17	88,32	89,39
Tuy-ni-di - *Tunisia*	76,66	78,60	78,77	78,41	79,27
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	107,85	107,37	108,27	107,15	111,91
Cô-mô-rốt - *Comoros*	100,86	98,18	98,67	101,46	105,22
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	99,00	91,92	92,46	95,07	94,50
Kê-ni-a - *Kenya*	88,73	87,19	87,03	87,36	80,82
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	84,71	92,3	91,09	92,24	92,33
Ma-la-uy - *Malawi*	94,19	106,22	110,19	114,05	131,90
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	73,38	74,81	75,25	77,85	83,40
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	85,89	73,43	80,40	78,24	77,81
Ru-an-đa - *Rwanda*	97,42	99,97	100,84	97,62	101,42
Xây-sen - *Seychelles*	99,47	80,96	87,05	88,73	88,65
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	91,43	88,41	90,46	91,51	90,33
U-gan-đa - *Uganda*	94,56	94,53	92,28	91,37	90,69
Dăm-bi-a - *Zambia*	82,73	82,34	81,27	81,76	82,97
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	89,84	93,95	94,08	95,16	96,74
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	42,99	46,66	49,89	49,76	50,53
Lê-xô-thô - *Lesotho*	116,34	118,03	112,24	107,68	110,94
Na-mi-bi-a - *Namibia*	83,01	82,22	73,8	73,27	73,27
Nam Phi - *South Africa*	80,99	80,20	81,82	82,48	83,72
Xoa-di-len - *Swaziland*	86,73	88,57	91,03	89,22	91,22

315 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	88,87	90,29	89,78	88,43	88,06
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	94,17	93,96	92,04	92,59	90,77
Cáp-ve - *Cape Verde*	115,1	115,71	115,85	112,18	105,05
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	80,59	75,16	79,69	80,05	79,27
Găm-bi-a - *Gambia*	88,01	87,13	88,95	89,54	91,90
Gha-na - *Ghana*	92,96	92,27	88,98	91,96	89,49
Ghi-nê - *Guinea*	84,33	90,86	92,45	93,5	91,57
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	107,16	109,39	110,54	110,54	110,54
Li-bê-ri-a - *Liberia*	103,42	103,35	102,99	100,63	97,66
Ma-li - *Mali*	84,93	83,21	81,74	87,70	82,48
Ni-giê - *Niger*	95,68	90,46	99,82	96,54	96,37
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	68,34	74,17	67,65	60,43	61,12
Xê-nê-gan - *Senegal*	90,49	94,42	92,27	90,24	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	111,58	109,4	107,44	104,98	103,27
Tô-gô - *Togo*	100,03	98,13	97,50	90,14	90,29
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	84,91	74,78	80,65	75,49	72,63
Ca-mơ-run - *Cameroon*	80,98	80,99	81,35	81,52	80,43
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	95,20	94,56	93,35	98,45	96,18
Sát - *Chad*	94,71	89,64	81,51	69,49	63,02
CH Công-gô - *Congo Rep.*	44,21	43,80	42,81	45,30	39,43
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	93,14	87,82	93,31	83,21	
Ga-bông - *Gabon*	49,67	51,57	54,68	53,6	59,51
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	75,01	75,77	75,78	75,17	74,84
Mỹ - *United States*	84,49	85,65	86,10	85,71	85,76

315 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	57,33	59,17	57,40	57,68	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	86,66	88,69	88,65	92,17	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	93,28	92,44	87,02	86,06	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	87,35	86,71	84,85	82,55	88,54
Grê-na-đa - *Grenada*	85,29	91,23	88,18	97,68	
Ja-mai-ca - Jamaica	87,07	88,20	88,01	85,90	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	71,39	80,08	68,45	69,15	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	86,21	89,58	94,48	93,39	83,88
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	81,04	81,27	83,38	87,74	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	69,82	74,82	66,75	65,17	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	83,07	74,13	74,64	74,00	73,25
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	91,02	89,72	87,47	83,89	
Bra-xin - *Brazil*	79,79	78,17	76,64	74,02	75,05
Chi-lê - *Chile*	76,38	75,93	73,90	69,75	68,74
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	86,19	86,07	83,28	81,91	80,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	99,13	98,60	99,68	101,36	
Guy-a-na - *Guyana*	94,38	91,75	89,02	86,26	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	89,47	93,81	94,64	79,52	78,95
Pê-ru - *Peru*	82,89	82,09	81,19	78,87	76,32
U-ru-goay - *Uruguay*	87,92	86,52	85,90	84,56	84,64
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	69,15	66,55	67,63	62,84	
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	91,26	93,02	92,24	93,36	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	82,72	82,63	81,24	80,26	79,67
En Xan-va-đo - *El Salvador*	99,13	98,63	99,68	101,37	102,21
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	92,40	93,24	93,84	94,48	95,05

315 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
On-đu-rát - *Honduras*	86,86	89,60	89,08	88,42	90,61
Mê-hi-cô - *Mexico*	81,39	81,21	81,07	79,95	79,81
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	97,44	100,23	101,00	99,50	100,26
Pa-na-ma - *Panama*	75,57	79,08	75,01	81,89	
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	63,72	62,27	59,97	58,78	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	70,18	68,86	68,84	69,30	67,00
Nhật Bản - *Japan*	74,55	75,69	75,37	75,39	75,41
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	68,11	68,62	66,98	65,05	66,75
Mông Cổ - *Mongolia*	80,66	88,67	81,66	75,42	72,25
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	89,22	88,04	84,01	85,30	
Đông Ti-mo - *East Timor*	119,11	117,42	117,07	112,84	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	68,46	73,21	75,42	75,84	73,66
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	57,69	57,74	57,54	56,00	56,53
Mi-an-ma - *Myanmar*	88,49	89,76	88,97	87,89	
Phi-li-pin - *Philippines*	82,88	80,93	80,29	78,96	79,34
Xin-ga-po - *Singapore*	56,10	58,88	57,83	54,23	52,59
Thái Lan - *Thailand*	68,61	68,32	67,87	67,79	68,74
Việt Nam - *Vietnam*	**71,19**	**71,33**	**72,58**	**71,47**	**69,68**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	104,84	99,07	93,49	92,65	86,82
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	75,72	72,70	70,35	70,42	

315 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Ba-ren - *Bahrain*	65,96	63,71	61,40	59,05	
Síp - *Cyprus*	81,84	82,49	82,83	82,65	83,34
I-xra-en - *Israel*	86,39	89,68	88,59	87,80	86,91
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	105,65	102,08	101,5	108,22	107,42
Cô-oét - *Kuwait*	75,14	74,90	67,12	58,83	
Li-băng - *Lebanon*	102,89	101,88	97,90	102,25	102,29
Ô-man - *Oman*	65,56	66,14	65,31	67,95	
Ca-ta - *Quatar*	35,30	35,69	33,97	32,48	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	65,31	62,92	58,18	54,06	40,46
Xi-ri - *Syria*	73,25	71,82	74,63	78,30	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	86,27	80,25	80,08	79,17	82,37
Y-ê-men - *Yemen*	81,63	83,83	88,04	91,43	92,68
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	82,00	81,84	81,37	80,47	79,84
Bu-tan - *Bhutan*	57,84	57,17	57,31	52,35	
Ấn Độ - *India*	76,74	74,66	73,55	71,83	
I-ran - *Iran*	62,43	57,24	56,55	60,96	63,93
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	73,42	70,85	67,90	65,02	63,10
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	82,30	86,15	94,74	94,22	104,00
Man-đi-vơ - *Maldives*	55,07	53,66	50,78	55,18	
Nê-pan - *Nepal*	84,92	87,87	88,00	86,45	87,49
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	83,88	83,32	82,46	81,61	87,79
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	84,23	85,26	84,10	84,11	82,80
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73,00	73,76	74,28	74,89	74,37
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	76,55	77,56	77,44	74,96	72,01

315 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Phần Lan - *Finland*	70,65	72,13	74,31	74,37	74,91
Ai-xơ-len - *Iceland*	79,80	81,01	83,39	82,26	84,90
Ai-len - *Ireland*	59,62	58,78	59,07	58,87	60,29
Lát-vi-a - *Latvia*	83,26	83,75	84,57	83,13	80,77
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	84,96	83,78	82,94	82,95	79,52
Na Uy - *Norway*	63,30	67,09	68,13	65,91	62,15
Thụy Điển - *Sweden*	75,99	76,69	77,03	75,62	75,22
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	85,08	85,96	86,11	85,07	86,46
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	79,18	90,52	78,51	74,33	72,81
Bun-ga-ri - *Bungaria*	86,90	86,81	87,75	86,80	88,60
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	73,66	74,13	75,10	72,67	71,54
Hung-ga-ri - *Hungary*	75,15	77,31	79,92	78,19	78,48
Môn-đô-va - *Moldova*	101,11	103,25	110,25	103,95	108,41
Ba Lan - *Poland*	82,89	84,79	83,80	82,01	81,38
Ru-ma-ni - *Romania*	85,19	84,02	85,66	86,74	87,52
Liên bang Nga - *Russian Federation*	65,37	69,18	67,86	66,79	65,27
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	78,51	78,17	77,24	76,71	76,04
U-crai-na - *Ukraine*	76,57	75,43	75,42	71,31	76,96
Nam Âu - *Southern Europe*					
Crô-a-ti-a - *Croatia*	82,11	80,92	79,34	77,99	76,30
Hy Lạp - *Greece*	83,99	83,86	82,37	83,66	83,48
I-ta-li-a - *Italy*	78,05	77,91	78,78	78,47	79,14
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	94,84	99,52	96,96	98,67	96,57
Man-ta - *Malta*	86,08	83,69	86,08	88,99	88,60
Bồ Đào Nha - *Portugal*	82,93	83,09	83,97	85,05	86,55
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	76,60	75,26	75,36	74,87	75,03
Tây Ban Nha - *Spain*	76,11	75,43	74,79	75,50	75,54

315 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	74,36	74,27	74,76	74,50	74,27
Bỉ - *Belgium*	75,27	75,38	76,34	75,98	76,28
Pháp - *France*	78,78	79,32	80,16	80,28	80,80
Đức - *Germany*	78,50	78,27	78,72	77,87	77,84
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	56,70	56,18	57,52	57,85	56,27
Hà Lan - *Netherlands*	72,73	73,79	74,01	73,20	72,63
Thụy Sĩ - *Switzerland*	72,01	71,94	72,48	72,31	72,79
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	77,34	77,09	76,87	77,00	76,03
Phi-gi - *Fiji*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	75,46	76,39	76,28	76,56	78,03
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	63,97	75,90	65,12	63,69	

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*
Các chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương 2006 - Ngân hàng phát triển châu Á - *Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2006 - ADB.*
Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2005 - Quỹ Tiền tệ quốc tế.
Yearbook of International Financial Statistics 2005 - IMF.

316 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	26,90	30,29	30,47	32,35	32,09
Ai-cập - *Egypt*	18,25	18,26	17,01	16,62	17,34
Ma-rốc - *Morocco*	22,89	22,71	24,10	25,04	25,59
Xu-đăng - *Sudan*	17,58	19,37	19,85	22,39	22,39
Tuy-ni-di - *Tunisia*	27,85	25,19	25,04	24,75	25,44
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	6,22	6,43	11,31	13,66	12,07
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,79	12,25	11,61	10,19	10,87
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	28,70	26,00	25,40	22,80	20,10
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	20,99	23,56	22,75	21,25	26,28
Kê-ni-a - *Kenya*	19,18	16,31	17,41	18,28	25,38
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	18,50	14,26	17,89	24,29	22,36
Ma-la-uy - *Malawi*	14,90	11,37	11,78	15,27	14,53
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	23,28	21,36	22,84	24,24	23,98
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	25,89	29,83	25,93	20,66	22,23
Ru-an-đa - *Rwanda*	18,41	16,92	18,42	20,47	20,98
Xây-sen - *Seychelles*	40,29	25,65	10,07	14,67	12,76
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	17,00	19,12	18,64	18,41	18,90
U-gan-đa - *Uganda*	18,57	19,31	20,49	22,51	22,68
Dăm-bi-a - *Zambia*	20,04	22,98	26,13	25,97	25,82
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	9,32	7,11	10,60	12,80	38,31
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	23,05	27,81	29,64	30,64	32,24
Lê-xô-thô - *Lesotho*	40,20	42,32	44,80	41,08	36,01
Na-mi-bi-a - *Namibia*	23,42	19,74	29,81	25,49	25,49
Nam Phi - *South Africa*	15,29	16,05	16,94	17,51	17,51
Xoa-di-len - *Swaziland*	18,41	19,80	17,96	17,41	18,46

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	19,18	17,67	18,83	18,24	19,59
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	18,92	17,81	18,71	19,10	20,63
Cáp-ve - *Cape Verde*	18,30	20,90	18,70	20,40	23,27
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	11,15	10,07	10,12	10,81	10,26
Găm-bi-a - *Gambia*	17,40	21,20	20,30	28,10	25,00
Gha-na - *Ghana*	26,60	19,78	22,90	27,90	29,56
Ghi-nê - *Guinea*	17,58	13,11	9,89	10,79	11,66
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	15,00	9,60	12,60	13,20	14,60
Li-bê-ri-a - *Liberia*	4,95	4,74	8,83	12,22	15,90
Ma-li - *Mali*	31,01	18,61	24,17	19,01	23,82
Ni-giê - *Niger*	12,12	14,18	14,19	15,80	18,50
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	22,78	26,06	23,78	22,35	20,97
Xê-nê-gan - *Senegal*	19,18	16,73	20,70	23,37	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	6,66	10,10	13,88	10,56	15,03
Tô-gô - *Togo*	20,37	18,53	18,90	18,00	17,60
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	13,40	13,26	12,78	9,21	12,48
Ca-mơ-run - *Cameroon*	20,31	19,79	18,28	18,91	19,66
Sát - *Chad*	40,47	60,51	53,51	24,92	17,43
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	5,42	8,94	12,23	12,80	14,33
CH Công-gô - *Congo Rep.*	26,42	23,30	22,86	24,23	24,10
Ga-bông - *Gabon*	30,53	28,41	23,90	25,40	20,52
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	35,76	32,81	30,42	34,50	44,05

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	19,14	18,40	18,46	19,61	20,06
Ca-na-đa - *Canada*	19,38	19,92	20,15	20,63	21,15
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	21,20	14,80	17,70	17,70	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	22,88	22,76	23,35	24,27	19,24
Ja-mai-ca - Jamaica	28,87	31,33	29,51	31,25	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	29,37	32,22	33,07	36,85	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	22,98	16,65	18,94	20,06	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	14,18	11,96	15,14	19,15	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,27	16,60	13,35	12,45	
Bra-xin - *Brazil*	21,20	19,76	19,76	21,31	19,31
Chi-lê - *Chile*	22,09	21,66	21,95	21,35	22,99
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	14,26	15,27	17,19	17,64	19,19
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	25,39	27,07	26,21	25,55	
Guy-a-na - *Guyana*	22,40	20,01	20,99	23,60	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	24,99	19,09	19,82	21,70	23,60
Pê-ru - *Peru*	18,77	18,79	18,81	18,50	18,50
U-ru-goay - *Uruguay*	13,77	11,52	13,06	13,29	
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	27,52	21,16	15,56	21,49	
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	26,35	21,63	24,81	18,26	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	20,28	22,52	20,49	21,84	20,49

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
En Xan-va-đo - *El Salvador*	16,67	16,19	16,55	15,56	15,44
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	17,78	19,13	18,81	19,81	18,01
On-đu-rát - *Honduras*	29,85	27,78	29,38	28,89	29,39
Mê-hi-cô - *Mexico*	20,86	20,66	20,54	22,09	21,79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	28,25	26,07	26,38	28,78	
Pa-na-ma - *Panama*	17,64	15,75	19,00	20,14	
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	34,16	35,16	37,83	38,67	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	25,33	22,85	21,92	21,83	20,53
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	29,33	29,08	29,96	30,22	
Mông Cổ - *Mongolia*	36,05	32,66	37,87	36,63	37,22
Đài Loan - *Taiwan*					
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	18,70	20,15	25,17	25,78	
Đông Ti-mo - *East Timor*	41,75	35,69	31,28	28,49	32,00
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	22,27	20,93	17,68	23,07	23,43
Lào - *Laos*	21,80	19,50	21,80	17,40	16,70
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23,92	24,00	21,59	22,65	
Phi-li-pin - *Philippines*	18,97	17,66	16,66	17,10	15,74
Xin-ga-po - *Singapore*	26,68	23,78	15,66	19,42	18,58
Thái Lan - *Thailand*	24,10	23,80	24,92	27,09	31,06
Việt Nam - *Vietnam*	**31,17**	**33,22**	**35,44**	**35,47**	**35,58**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	19,76	21,67	24,26	24,88	29,69
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	20,68	34,58	53,17	53,49	
Ba-ren - *Bahrain*	12,19	21,61	21,53	22,72	

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	21,89	22,12	24,44	28,27	26,80
I-xra-en - *Israel*	21,18	18,69	17,04	17,43	18,46
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	19,42	18,99	20,57	23,94	26,49
Cô-oét - *Kuwait*	14,31	17,09	14,61	14,20	
Li-băng - *Lebanon*	23,02	18,39	20,32	21,26	20,06
Ô-man - *Oman*	12,64	12,77	16,25	17,81	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	18,88	19,67	19,82	18,95	16,24
Xi-ri - *Syria*	20,34	20,32	22,57	20,22	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	16,78	21,32	22,78	25,71	24,77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	24,65	24,00	23,39	22,12	
Y-ê-men - *Yemen*	17,43	16,81	16,47	16,94	17,17
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	23,09	23,15	23,41	24,02	24,40
Bu-tan - *Bhutan*	58,84	59,35	57,87	61,00	
Ấn Độ - *India*	22,96	25,33	27,25	30,10	
I-ran - *Iran*	35,34	39,59	41,05	37,21	31,52
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	26,88	27,29	25,70	26,31	27,51
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	18,00	17,61	11,83	13,76	20,40
Man-đi-vơ - *Maldives*	28,07	25,53	27,21	34,00	
Nê-pan - *Nepal*	24,14	24,17	26,07	26,55	25,72
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	17,19	16,77	16,94	17,33	16,84
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	22,00	21,16	22,07	24,99	26,22
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	9,84	13,81	13,10	14,90	14,30
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	32,56	27,56	27,03	25,46	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	19,59	20,33	20,20	24,52	25,10

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	20,38	20,25	19,66	20,16	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	29,17	31,79	32,00	31,21	
Phần Lan - *Finland*	20,57	19,34	18,87	19,40	
Ai-xơ-len - *Iceland*	22,07	17,66	19,96	21,58	
Ai-len - *Ireland*	23,77	22,73	23,97	25,01	
Lát-vi-a - *Latvia*	26,27	25,99	28,00	32,52	27,13
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	20,57	21,95	22,91	24,16	25,01
Na Uy - *Norway*	19,63	19,25	17,60	19,02	
Thụy Điển - *Sweden*	17,69	16,73	16,21	16,14	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	17,31	16,68	16,53	16,96	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	23,76	22,18	26,61	30,49	29,62
Bun-ga-ri - *Bungaria*	20,67	19,81	21,74	23,45	28,00
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	28,88	27,92	27,11	27,81	
Hung-ga-ri - *Hungary*	26,43	25,03	24,57	24,71	22,64
Môn-đô-va - *Moldova*	20,00	21,66	23,18	25,31	19,86
Ba Lan - *Poland*	20,78	18,64	18,77	19,98	19,07
Ru-ma-ni - *Romania*	22,57	23,07	24,60	24,04	23,92
Liên bang Nga - *Russian Federation*	21,95	20,04	20,80	20,77	20,89
Xlô-va-ki-a - Slovakia	30,00	29,34	25,44	26,34	28,58
U-crai-na - *Ukraine*	21,76	20,15	21,97	19,12	19,44
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	29,26	26,38	25,52	24,11	25,10
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - *Bosnia Herzegovina*	19,40	20,40	20,30	20,71	21,45

316 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Crô-a-ti-a - *Croatia*	23,94	28,39	30,39	30,19	28,04
Hy Lạp - *Greece*	23,78	23,60	25,66	25,54	
I-ta-li-a - *Italy*	19,71	19,97	19,46	19,81	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	19,08	20,61	19,99	21,56	20,97
Man-ta - *Malta*	18,52	13,98	17,46	18,16	23,12
Bồ Đào Nha - *Portugal*	27,89	25,69	23,20	23,46	
Xéc-bi và Môn-te-nê-grô *Serbia and Montenegro*	13,63	15,43	14,99	16,56	16,60
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	24,14	23,36	24,71	26,33	25,32
Tây Ban Nha - *Spain*	26,33	26,59	27,66	28,27	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,43	21,04	21,89	21,71	
Bỉ - *Belgium*	20,46	19,19	19,01	20,42	
Pháp - *France*	20,07	18,97	18,93	19,75	
Đức - *Germany*	19,57	17,41	17,43	17,27	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	23,82	21,17	21,12	19,48	
Hà Lan - *Netherlands*	21,64	20,61	20,20	20,46	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Phi-gi - *Fiji*	15,06	15,90	17,00	15,60	
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	23,00	18,10	32,70	35,30	

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006 - *World Development Indicatior Database 2006.*
Các chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương 2006 - Ngân hàng phát triển châu Á - *Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2006 - ADB.*
Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2005 - Quỹ Tiền tệ quốc tế.
Yearbook of International Financial Statistics 2005 - IMF.

317 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	93,5	96,2	90,5	86,5	87,6
Ai-cập - *Egypt*	103,8	111,0	112,4	115,0	104,0
Li-bi - *Libya*			111,9	86,8	83,5
Ma-rốc - *Morocco*	102,1	96,2	90,0	93,8	101,0
Xu-đăng - *Sudan*	85,3	86,7	85,5	85,5	84,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	99,7	92,7	89,1	93,4	101,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	107,6	106,0	104,7	100,3	90,5
Cô-mô-rốt - *Comoros*	99,8	90,9	83,6	88,8	101,3
Gi-bu-ti - *Djibouti*	99,9	100,5	108,7	113,4	114,9
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	99,4	103,5	94,1	87,1	98,2
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	104,4	105,5	96,0	95,7	99,7
Kê-ni-a - *Kenya*	100,1	98,0	93,7	99,8	100,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	92,1	87,4	88,7	118,8	106,6
Ma-la-uy - *Malawi*	96,4	89,6	106,4	107,8	100,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	102,2	101,6	95,3	94,9	101,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	102,7	97,7	91,8	88,5	92,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	110,8	106,7	104,9	102,0	97,0
Xây-sen - *Seychelles*	94,7	82,0	87,7	97,3	101,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	100,1	101,3	103,8	103,8	105,1
U-gan-đa - *Uganda*	105,2	102,0	99,3	100,8	91,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	90,7	93,5	92,0	83,8	78,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	57,0	36,8	150,3	170,7	132,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	102,1	88,2	80,2	86,4	97,8
Lê-xô-thô - *Lesotho*	138,1	137,9	99,7	96,8	118,3
Na-mi-bi-a - *Namibia*	106,0	109,2	88,3	83,8	99,1
Nam Phi - *South Africa*	107,2	107,7	79,0	77,9	93,3
Xoa-di-len - *Swaziland*	116,5	108,2	76,4	75,5	94,4

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	102,2	89,9	83,9	91,6	101,3
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	100,9	92,4	85,8	91,8	101,3
Cáp-ve - *Cape Verde*	103,6	92,7	85,0	91,1	92,5
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	97,5	86,5	81,4	87,8	95,3
Găm-bi-a - *Gambia*	100,6	100,5	104,2	100,4	95,8
Gha-na - *Ghana*	110,0	89,4	85,9	91,9	93,4
Ghi-nê - *Guinea*	104,6	98,9	92,9	99,7	130,4
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	100,1	91,7	85,4	89,4	93,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	76,6	82,0	77,1	75,9	79,5
Ma-li - *Mali*	98,1	80,8	79,3	89,8	100,4
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	102,2	112,0	98,6	102,6	90,8
Ni-giê - *Niger*	101,4	92,3	87,2	92,0	98,2
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	80,2	84,7	81,6	76,8	75,0
Xê-nê-gan - *Senegal*	101,9	91,9	85,4	90,1	99,1
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	94,4	99,2	104,2	103,2	101,2
Tô-gô - *Togo*	102,4	93,1	88,8	91,1	98,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	74,3	82,0	75,6	73,8	76,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	99,0	89,2	82,5	89,2	
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	102,4	92,6	85,0	93,2	102,2
Sát - *Chad*	94,4	87,8	73,8	72,4	70,8
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	85,0	82,1	96,4	97,8	98,8
CH Công-gô - *Congo Rep.*	72,5	74,6	68,0	67,3	74,5
Ga-bông - *Gabon*	92,1	79,4	74,0	76,9	86,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	92,9	89,3	90,0	103,1	105,4

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	97,4	97,8	90,7	92,5	94,3
Mỹ - *United States*	98,5	97,4	100,3	103,9	104,1
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	93,9	94,1	96,2	93,8	97,7
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	91,6	90,1	93,2	96,7	97,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	89,6	94,5	111,0	100,0	74,5
Grê-na-đa - *Grenada*	88,2	83,8	87,8	91,3	91,9
Hai-i-ti - *Haiti*	105,6	103,8	112,7	91,1	91,3
Ja-mai-ca - *Jamaica*	93,1	89,6	98,8	98,4	93,2
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	85,8	85,1	88,3	91,7	87,0
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	92,4	91,6	93,5	94,6	96,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	92,9	90,3	94,5	99,6	99,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	87,3	95,7	93,7	95,8	92,3
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	97,3	149,2	107,7	89,7	94,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	100,4	101,4	100,1	99,1	99,3
Bra-xin - *Brazil*	105,3	108,5	96,3	91,3	81,1
Chi-lê - *Chile*	104,9	101,5	93,5	83,6	83,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	100,6	98,4	102,3	93,3	85,5

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	81,3	79,1	86,3	93,5	95,9
Guy-a-na - *Guyana*	91,9	91,1	92,0	97,4	97,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	109,7	116,6	104,0	93,2	96,4
Pê-ru - *Peru*	96,7	95,8	96,0	94,7	93,1
Xu-ri-nam - *Suriname*	101,1	88,1	89,4	88,0	85,0
U-ru-goay - *Uruguay*	102,7	120,8	114,6	101,3	89,9
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	92,2	107,8	106,7	95,7	92,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	86,1	90,4	94,0	94,3	92,4
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	93,9	95,3	98,5	102,7	102,2
En Xan-va-đo - *El Salvador*	94,5	94,7	96,8	99,8	99,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	94,5	90,2	94,6	98,3	95,5
On-đu-rát - *Honduras*	92,5	95,0	97,0	99,3	107,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	88,8	92,5	100,7	103,4	98,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	92,6	95,2	98,3	98,9	101,2
Pa-na-ma - *Panama*	94,2	95,4	94,1	96,5	96,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	96,1	96,8	99,4	100,3	101,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	105,2	102,3	109,9	112,6	108,1
Nhật Bản - *Japan*	109,0	107,9	100,7	102,4	110,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	104,0	92,9	94,9	99,3	97,1
Mông Cổ - *Mongolia*	94,3	92,8	94,0	93,8	93,3
Đài Loan - *Taiwan*					

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	98,6	93,8	97,1	98,4	99,0
Đông Ti-mo - *East Timor*	101,8	104,7	109,5	148,6	209,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	94,9	87,5	85,1	96,8	98,2
Lào - *Laos*	94,5	97,9	90,8	92,6	91,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	92,3	90,6	92,7	95,2	96,7
Phi-li-pin - *Philippines*	109,1	108,5	109,8	109,1	110,2
Xin-ga-po - *Singapore*	103,5	98,4	99,2	97,6	102,4
Thái Lan - *Thailand*	104,8	97,1	95,2	97,9	100,2
Việt Nam - *Vietnam*	**98,7**	**98,4**	**98,4**	**98,1**	**98,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	102,5	102,7	103,0	96,2	90,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	93,6	94,0	93,0	89,1	82,8
Ba-ren - *Bahrain*	94,3	93,5	91,9	93,4	
Síp - *Cyprus*	97,3	89,9	83,2	88,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	97,7	99,8	98,9	93,6	94,1
I-xra-en - *Israel*	95,8	101,1	99,0	101,0	104,2
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	101,2	99,2	101,3	103,4	105,1
Cô-oét - *Kuwait*	112,9	107,7	103,1	106,1	
Li-băng - *Lebanon*	101,6	93,4	91,9	97,8	99,6
Ô-man - *Oman*	94,3	97,3	94,6	94,7	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	97,8	98,0	96,6	97,3	93,4
Xi-ri - *Syria*	90,2	94,6	95,3	94,8	100,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	114,4	94,9	82,3	88,8	94,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	102,9	100,6	96,6	98,5	
Y-ê-men - *Yemen*	90,0	92,6	93,1	90,3	87,6

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*				94,6	97,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	105,2	106,2	106,0	108,4	110,5
Bu-tan - *Bhutan*	97,0	95,6	96,4	95,1	95,1
Ấn Độ - *India*	100,3	97,3	94,4	97,9	101,0
I-ran - *Iran*	96,5	99,8	96,0	95,3	95,4
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	90,8	91,4	87,3	80,0	79,1
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	90,7	90,3	89,8	93,2	94,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	94,9	96,3	97,6	96,4	96,4
Nê-pan - *Nepal*	101,4	100,4	99,7	97,7	99,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	95,7	99,1	94,1	94,3	96,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	99,9	97,5	98,5	97,5	96,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	97,2	91,8	87,0	85,9	93,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	97,0	91,1	90,6	107,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	121,6	118,6	107,0	98,8	98,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	102,5	93,2	85,8	91,2	100,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	96,1	87,6	80,7	85,0	93,4
Phần Lan - *Finland*	102,6	94,5	86,9	92,5	101,7
Ai-xơ-len - *Iceland*	106,3	94,5	84,8	90,5	90,9
Ai-len - *Ireland*	85,7	76,0	72,0	76,8	84,9
Lát-vi-a - *Latvia*	101,4	96,6	92,5	92,1	98,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	97,8	92,2	85,5	89,3	94,4
Na Uy - *Norway*	98,6	92,7	89,5	95,1	96,9
Thụy Điển - *Sweden*	108,2	96,7	86,0	93,0	104,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	104,1	96,9	93,5	94,8	103,2

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	104,6	93,4	89,4	91,3	91,2
Bun-ga-ri - *Bungaria*	99,9	90,4	83,1	88,1	100,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	95,0	81,4	80,7	87,0	89,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	92,5	80,1	78,4	84,0	92,7
Môn-đô-va - *Moldova*	97,8	99,7	104,1	100,6	109,2
Ba Lan - *Poland*	93,4	93,1	95,9	92,9	90,7
Ru-ma-ni - *Romania*	96,5	91,7	83,6	84,8	84,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	84,7	88,5	86,8	83,2	83,7
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	99,3	90,5	81,9	84,9	92,3
U-crai-na - *Ukraine*	93,0	90,1	93,6	92,8	87,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	100,7	96,6	91,4	87,4	96,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	106,7	95,9	88,9	93,4	101,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	98,1	90,0	82,9	88,3	95,8
Hy Lạp - *Greece*	102,9	92,9	85,0	90,1	102,1
I-ta-li-a - *Italy*	103,0	92,9	84,9	90,2	100,1
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	101,9	103,1	106,9	111,3	109,3
Man-ta - *Malta*	100,6	95,4	87,5	91,3	98,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	99,6	90,9	84,1	89,0	98,6
Xéc-bi và Môn-te-nê-grô *Serbia and Montenegro*	90,3	74,8	76,2	90,5	99,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	104,7	92,8	85,3	91,1	101,9
Tây Ban Nha - *Spain*	100,6	90,9	83,2	88,4	97,9

317 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	102,0	93,5	85,7	90,3	99,7
Bỉ - *Belgium*	106,5	97,0	88,2	92,5	102,5
Pháp - *France*	105,9	94,8	87,1	92,3	103,2
Đức - *Germany*	104,5	94,0	86,8	92,4	102,5
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	96,5	87,1	76,8	80,2	88,7
Hà Lan - *Netherlands*	100,8	91,5	84,3	90,3	100,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	108,4	95,7	95,6	102,5	111,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	104,5	93,8	83,3	85,4	93,4
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	100,4	92,1	87,1	92,2	99,9
Phi-gi - *Fiji*	104,6	96,6	87,8	92,0	99,1
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	198,6	168,5	161,7	162,4	179,8
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	120,0	124,9	132,5	127,0	128,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	100,4	88,8	78,4	80,2	97,9
Pa-lau - *Palau*	100,7	102,9	103,0	106,6	106,6
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	103,1	89,6	74,7	75,1	81,9
Xa-moa - *Samoa*	105,0	96,5	87,9	92,3	96,9
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	97,4	107,2	108,1	103,2	98,7
Tôn-ga - *Tonga*	112,2	99,5	91,2	87,8	91,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	100,5	93,3	87,3	90,9	99,2

Nguồn số liệu - *Source:*
http://www.worldbank.org
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006
World Development Indicatior Database 2006.

318 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	18327	23504	33415	43549	56582
Ai-cập - *Egypt*	13417	13813	14220	14990	21388
Li-bi - *Libya*	14994	14501	19778	25883	39702
Ma-rốc - *Morocco*	8643	10326	14075	16576	16467
Xu-đăng - *Sudan*	118	441	848	1626	2450
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1992	2294	2949	3939	4375
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	18	59	67	66	149
Cô-mô-rốt - *Comoros*	62	80	95	104	59
Gi-bu-ti - *Djibouti*	70	74	100	93,9	89
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	434	882	956	1497	1122
Kê-ni-a - *Kenya*	1065	1068	1482	1520	1799
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	398	363	414	504	481
Ma-la-uy - *Malawi*	203	162	123	129	159
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	848	1240	1598	1630	1366
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	173	803	938	1131	1054
Ru-an-đa - *Rwanda*	212	244	215	315	406
Xây-sen - *Seychelles*	37	70	67	35	56
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1157	1529	2038	2296	2049
U-gan-đa - *Uganda*	983	934	1080	1308	1344
Dăm-bi-a - *Zambia*	183	535	248	337	560
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5897	5474	5340	5661	6309
Lê-xô-thô - *Lesotho*	386	406	460	502	520
Na-mi-bi-a - *Namibia*	234	323	325	345	312
Nam Phi - *South Africa*	7472	7639	7972	14719	20630
Xoa-di-len - *Swaziland*	272	276	278	324	244

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	578	616	718	640	657
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	261	313	752	669	438
Cáp-ve - *Cape Verde*	45	80	94	140	174
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1019	1863	1304	1694	1322
Găm-bi-a - *Gambia*	106	107	59	84	98
Gha-na - *Ghana*	377	636	1469	1749	1896
Ghi-nê - *Guinea*	206	262		112	96
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	69	103	33	73	80
Ma-li - *Mali*	349	595	953	861	855
Ni-giê - *Niger*	107	134	260	258	250
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	10457	7331	7128	16956	28280
Xê-nê-gan - *Senegal*	447	637	1111	1386	1191
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	51	85	67	125	171
Tô-gô - *Togo*	126	205	205	360	195
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	732	376	634	1374	3197
Ca-mơ-run - *Cameroon*	340	640	652	842	965
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	122	127	137	153	145
Sát - *Chad*	125	223	192	227	231
Cộng hoà Công-gô - *Republic of Congo*	72	35	39	124	738
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	71	89	238	945	2102
Ga-bông - *Gabon*	13	144	202	449	675
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	34253	37189	36267	34477	33018
Mỹ - *United States*	68680	79000	85930	86930	65120

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	80	88	114	120	127
Ba-ha-mát - *Bahamas*	319	381	491	674	586
Bác-ba-đốt - *Barbados*	690	669	738	580	603
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	31	46	48	42	49
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	1104	474	261	806	1853
Grê-na-đa - *Grenada*	64	88	83	122	94
Hai-i-ti - *Haiti*	141	82	62	114	133
Ja-mai-ca - *Jamaica*	1901	1645	1195	1847	2170
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	301	407	373	415	464
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	56	66	65	78	72
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	89	94	107	133	116
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	61	53	51	75	70
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	1924	2049	2477	3195	4888
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	14556	10492	14157	20654	28939
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1027	897	1096	1272	1798
Bra-xin - *Brazil*	35867	37837	49297	52935	53799
Chi-lê - *Chile*	14238	15343	15842	15997	16933
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10245	10844	10920	13537	14955
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1074	1008	1161	1438	2148
Guy-a-na - *Guyana*	287	284	276	232	252
Pa-ra-goay - *Paraguay*	723	641	983	1168	1297
Pê-ru - *Peru*	8930	9726	10240	12665	14175
Xu-ri-nam - *Suriname*	188	112	113	137	140
U-ru-goay - *Uruguay*	3099	772	2087	2512	3078
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	12295	12002	20667	23497	29637

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	324	378	338	344	331
Bê-li-xê - *Belize*	112	115	85	48	71
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1330	1502	1839	1922	2313
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1712	1591	1910	1893	1833
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2301	2308	2843	3436	3673
On-đu-rát - *Honduras*	1422	1531	1439	1980	2339
Mê-hi-cô - *Mexico*	44741	50594	58956	64141	74054
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	380	448	502	668	728
Pa-na-ma - *Panama*	1092	1183	1011	631	1211
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	218698	295202	412225	618574	825588
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	111160	111900	118360	123540	124240
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	3510	3800	4340	5440	6690
Nhật Bản - *Japan*	396237	462357	664569	835228	835506
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	102822	121414	155355	199069	210391
Mông Cổ - *Mongolia*	257	399	243	250	430
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	391	438	482	505	494
Cam-pu-chia - *Cambodia*	698	914	982	1118	1159
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	28018	32046	36253	36303	34579
Lào - *Laos*	133	194	213	227	239
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	29573	33417	43883	65875	69917
Mi-an-ma - *Myanmar*	411	481	562	685	782
Phi-li-pin - *Philippines*	15692	16365	17063	16228	18494
Xin-ga-po - *Singapore*	75375	82021	95746	112232	115794
Thái Lan - *Thailand*	33041	38915	42148	49831	52065
Việt Nam - *Vietnam*	**3765**	**4232**	**6359**	**7186**	**9217**

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	333	441	510	576	755
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	725	720	803	1075	1178
Ba-ren - *Bahrain*	1691	1732	1785	1947	
Síp - *Cyprus*	2395	3171	3453	4114	4429
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	160	198	191	383	473
I-xra-en - *Israel*	23379	24083	26315	27094	28059
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3174	4117	5366	5446	5463
Cô-oét - *Kuwait*	10001	9314	7685	8350	8972
Li-băng - *Lebanon*	7575	10460	16353	15741	16624
Ô-man - *Oman*	2433	3174	3594	3598	4358
Ca-ta - *Quatar*	1318	1574	2952	3414	4552
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	17798	20829	22859	27541	26760
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	19871	28101	35549	37252	-48667
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	14237	15310	15088	18530	21010
Y-ê-men - *Yemen*	3673	4429	5009	5688	6143
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1306	1722	2624	3222	2825
Bu-tan - *Bhutan*	323	355	367	399	467
Ấn Độ - *India*	48199	70377	102261	130401	136026
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2508	3140	4962	9277	7070
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	286	317	399	565	612
Man-đi-vơ - *Maldives*	93	134	160	204	186
Nê-pan - *Nepal*	1038	1024	1229	1469	1504
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4235	8762	11674	10616	10948
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1308	1706	2334	2205	2737

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	17667	27689	37977	40054	34028
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	823	1003	1377	1792	1947
Phần Lan - *Finland*	8419	9826	11173	13010	11399
Ai-xơ-len - *Iceland*	355	462	819	1074	1069
Ai-len - *Ireland*	5636	5475	4152	2908	869
Lát-vi-a - *Latvia*	1218	1327	1535	2022	2361
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1669	2413	3450	3594	3816
Na Uy - *Norway*	23538	32403	37711	44308	46986
Thụy Điển - *Sweden*	14239	17411	19991	22453	22334
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	37350	41010	42680	45090	43610
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	391	619	595	749	1137
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3622	4747	6705	9222	8675
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	14365	23584	26803	28296	29363
Hung-ga-ri - *Hungary*	10755	10383	12780	15951	18590
Môn-đô-va - *Moldova*	229	269	302	470	597
Ba Lan - *Poland*	26563	29784	33960	36773	42561
Ru-ma-ni - *Romania*	4862	7305	9450	16096	21600
Liên bang Nga - *Russian Federation*	36622	47793	76938	124538	182240
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4186	8864	11745	14494	14970
U-crai-na - *Ukraine*	3090	4417	6937	9525	19390
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	771	866	1038	1388	1440
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	1221	1321	1796	2408	2531
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4703	5885	8191	8758	8800
Hy Lạp - *Greece*	6243	9432	5801	2708	2287

318 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
I-ta-li-a - *Italy*	46215	55622	63257	62386	65954
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	799	790	935	991	1340
Man-ta - *Malta*	1668	2211	2730	2734	2579
Bồ Đào Nha - *Portugal*	15060	17701	12814	11684	10364
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4397	7063	8598	8899	8160
Tây Ban Nha - *Spain*	34235	40304	26809	19759	17228
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	15598	13183	12729	12188	11828
Bỉ - *Belgium*	13560	14698	14448	13991	11996
Pháp - *France*	58637	61696	70762	77353	74360
Đức - *Germany*	82037	89142	96835	97170	101676
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	126	178	311	331	279
Hà Lan - *Netherlands*	16897	18948	21597	21194	20586
Thụy Sĩ - *Switzerland*	51663	61311	69584	74620	57639
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	18664	21567	33259	36926	43257
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	98	117	90	55	50
Phi-gi - *Fiji*	367	359	424	478	315
Niu Di-lân - *New Zealand*	3565	4963	6085	6947	8893
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	430	343	520	660	749
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	19	18	37	81	95
Tôn-ga - *Tonga*	24	25	40	55	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	38	37	44	62	67

Nguồn số liệu - *Source:*
Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2006 và tháng 12/2006 - Quỹ Tiền tệ quốc tế
International Financial Statistics Yearbook 2006 and 12/2006 - IMF.

319 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*					
Xuất khẩu - *Export*	**6135,1**	**6435,3**	**7474,4**	**9086,9**	**10239,8**
Nhập khẩu - *Import*	**6332,7**	**6570,7**	**7652,1**	**9343,7**	**10488,0**
Các nước phát triển - *Developed countries*					
Xuất khẩu - *Export*	**3874,4**	**3995,6**	**4572,1**	**5368,7**	**5750,4**
Nhập khẩu - *Import*	**4160,6**	**4266,7**	**4928,3**	**5855,0**	**6434,7**
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	729,0	693,0	725,0	819,0	907,0
Nhập khẩu - *Import*	1179,0	1200,0	1303,0	1526,0	1732,0
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	260,0	252,0	273,0	304,0	359,0
Nhập khẩu - *Import*	227,0	227,0	245,0	280,0	332,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	63,0	65,0	72,0	86,0	106,0
Nhập khẩu - *Import*	64,0	73,0	89,0	109,0	125,0
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	403,0	417,0	472,0	566,0	595,0
Nhập khẩu - *Import*	349,0	337,0	383,0	455,0	515,0
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	13,7	14,4	16,5	20,3	21,7
Nhập khẩu - *Import*	13,3	15,0	18,6	23,2	26,2
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	66,7	70,9	87,6	109,0	46,4
Nhập khẩu - *Import*	70,4	72,8	88,3	108,8	47,2
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	190,0	216,0	255,0	307,0	336,0
Nhập khẩu - *Import*	179,0	198,0	235,0	286,0	319,0
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	42,8	44,6	52,5	60,9	65,2
Nhập khẩu - *Import*	32,1	33,6	41,6	50,7	58,2

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	297,0	312,0	365,0	424,0	440,0
Nhập khẩu - *Import*	302,0	312,0	370,0	443,0	483,0
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	571,0	613,0	751,0	912,0	978,0
Nhập khẩu - *Import*	486,0	490,0	605,0	718,0	777,0
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	9,5	10,3	13,2	15,0	15,5
Nhập khẩu - *Import*	29,9	31,2	44,4	51,6	49,8
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	83,0	87,4	92,4	104,2	109,6
Nhập khẩu - *Import*	51,3	51,5	53,3	61,4	69,1
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	244,0	254,0	299,0	353,0	373,0
Nhập khẩu - *Import*	236,0	246,0	297,0	355,0	385,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	8,0	8,0	10,0	12,0	13,0
Nhập khẩu - *Import*	11,0	12,0	14,0	17,0	17,0
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	216,0	222,0	259,0	318,0	346,0
Nhập khẩu - *Import*	195,0	194,0	233,0	284,0	309,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	24,4	25,5	30,6	33,0	32,2
Nhập khẩu - *Import*	39,4	38,3	40,8	49,2	53,4
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	115,2	123,5	156,0	182,1	191,0
Nhập khẩu - *Import*	153,6	163,5	208,5	257,6	287,6
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	51,1	56,3	65,3	75,8	83,7
Nhập khẩu - *Import*	44,1	48,9	56,2	66,9	74,5

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	2,2	2,4	2,9	2,9
Nhập khẩu - *Import*	2,3	2,3	2,8	3,6	4,6
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	59,2	59,7	67,5	81,7	101,9
Nhập khẩu - *Import*	33,0	34,9	39,5	48,1	54,8
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	75,8	81,3	102,4	123,3	130,2
Nhập khẩu - *Import*	64,3	67,6	84,2	100,8	111,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	78,0	87,0	101,0	118,0	126,0
Nhập khẩu - *Import*	77,0	82,0	96,0	110,0	120,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	267,0	276,0	304,0	342,0	371,0
Nhập khẩu - *Import*	321,0	335,0	381,0	452,0	783,0
Các nước đang phát triển ***Developing countries***					
Xuất khẩu - *Export*	**2260,7**	**2439,7**	**2902,2**	**3718,2**	**4489,4**
Nhập khẩu - *Import*	**2172,1**	**2304,0**	**2723,7**	**3488,6**	**4053,3**
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Xuất khẩu - *Export*	**118,2**	**122,0**	**149,3**	**196,5**	**248,7**
Nhập khẩu - *Import*	**111,6**	**112,7**	**140,0**	**179,3**	**207,4**
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*		18,8	24,6	32,3	46,2
Nhập khẩu - *Import*		12,0	12,4	18,2	20,0
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,5	0,6	0,7	0,3
Nhập khẩu - *Import*	0,6	0,7	0,9	0,9	0,9
Bốt-xoa-na - *Botswana*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,3	3,0	3,6	4,3
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,7	2,6	3,5	4,0

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	1,7	1,8	2,2	2,5	2,5
Nhập khẩu - *Import*	1,9	1,9	2,0	2,4	2,5
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	2,1	2,3	2,7	3,4	5,0
Nhập khẩu - *Import*	1,1	1,1	1,3	1,8	2,0
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*					
Xuất khẩu - *Export*	3,9	5,3	5,8	6,9	7,2
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,5	3,2	4,2	4,7
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	1,8	2,1	2,8	4,7	7,0
Nhập khẩu - *Import*	0,8	0,5	1,2	1,5	2,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,5	0,5	0,7	0,9
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,6	2,1	3,1	4,1
Ga-bông - *Gabon*					
Xuất khẩu - *Export*	2,5	2,4	2,8	3,5	4,7
Nhập khẩu - *Import*	0,9	1,0	1,0	1,3	1,4
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	2,1	2,4	2,7	3,3
Nhập khẩu - *Import*	3,2	3,2	3,7	4,6	6,1
Mô-ri-xơ - *Mauritus*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	1,8	1,9	2,0	2,1
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,2	2,4	2,8	3,2
Ma-rốc - *Marocco*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	7,8	8,8	9,9	10,5
Nhập khẩu - *Import*	11,0	11,9	14,3	17,8	20,3
Nam-mi-bi-a - *Namibia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,1	1,3	1,8	2,0
Nhập khẩu - *Import*	1,6	1,5	2,0	2,4	2,5

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	17,0	15,0	20,0	31,0	
Nhập khẩu - *Import*	11,6	7,5	10,9	14,2	15,2
Xê-nê-gan - *Senagal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,1	1,3	1,5	1,6
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,0	2,4	2,9	3,3
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	29,3	29,7	36,5	46,1	51,7
Nhập khẩu - *Import*	28,0	29,0	41,0	53,0	62,0
Xu-đăng - *Sudan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,7	1,9	2,5	3,8	4,8
Nhập khẩu - *Import*	2,3	2,4	2,9	4,1	6,8
Xoa-di-len - *Swaziland*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,0	1,6	1,9	2,0
Nhập khẩu - *Import*	1,14	0,9	1,5	1,9	2,1
Tan-da-ni-a -*Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	0,9	1,1	1,3	1,5
Nhập khẩu - *Import*	1,7	1,7	2,1	2,5	2,7
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	6,6	6,9	8,0	9,7	10,5
Nhập khẩu - *Import*	9,5	9,5	10,9	12,8	13,2
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,4	0,6	0,9	0,8
Nhập khẩu - *Import*	1,6	1,1	1,3	2,0	1,9
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	0,9	1,0	1,5	1,7
Nhập khẩu - *Import*	1,3	1,3	1,6	2,0	2,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,4	1,4	1,5	1,5
Nhập khẩu - *Import*	1,7	1,8	1,7	2,2	2,8

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU Á - *ASIA*					
Xuất khẩu - *Export*	**1182,4**	**1299,2**	**1536,9**	**1956,4**	**2277,5**
Nhập khẩu - *Import*	**1117,6**	**1214,5**	**1454,5**	**1876,0**	**2164,1**
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	4,8	4,6	5,3	6,6	7,2
Nhập khẩu - *Import*	8,3	7,9	9,5	12,6	12,9
Bru-nây - *Brunei*					
Xuất khẩu - *Export*	3,6	3,7	4,4	5,1	6,3
Nhập khẩu - *Import*	1,2	1,6	1,3	1,4	1,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0
Nhập khẩu - *Import*	1,0	2,0	2,0	2,0	1,0
CHND Trung Hoa - *China, P R.*					
Xuất khẩu - *Export*	266,0	326,0	438,0	593,0	762,0
Nhập khẩu - *Import*	244,0	295,0	413,0	561,0	660,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	190,0	200,0	224,0	259,0	289,0
Nhập khẩu - *Import*	201,0	208,0	232,0	271,0	300,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,4	2,6	2,8	2,5
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,5	2,8	3,5	3,9
Đài Loan - *Taiwan*					
Xuất khẩu - *Export*	122,4	130,4	143,9	173,9	197,8
Nhập khẩu - *Import*	107,3	112,8	127,4	168,1	182,6
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	43,4	50,4	59,0	75,6	95,2
Nhập khẩu - *Import*	50,4	56,5	72,6	97,4	134,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	56,4	58,1	61,1	71,6	47,9
Nhập khẩu - *Import*	31,0	31,3	32,6	46,5	38,9

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*					
Xuất khẩu - *Export*	150,0	162,0	194,0	254,0	284,0
Nhập khẩu - *Import*	141,0	152,0	179,0	224,0	261,0
CHDCND Lào - *Lao PDR of*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5
Nhập khẩu - *Import*	0,5	0,4	0,5	0,5	0,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	88,0	93,3	99,4	125,7	140,9
Nhập khẩu - *Import*	73,9	79,9	81,9	105,3	114,4
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,5	0,6	0,9	1,1
Nhập khẩu - *Import*	0,6	0,7	0,8	1,0	1,2
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Xuất khẩu - *Export*	2,4	3,1	2,5	2,4	3,8
Nhập khẩu - *Import*	2,9	2,4	2,1	2,2	1,9
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,6	0,7	0,8	0,8
Nhập khẩu - *Import*	1,5	1,4	1,8	1,9	1,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	9,2	9,9	11,9	13,4	16,1
Nhập khẩu - *Import*	10,2	11,2	13,0	17,9	25,4
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	1,8	1,5	2,2	2,6	3,2
Nhập khẩu - *Import*	1,1	1,2	1,4	1,7	1,7
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	32,7	36,5	37,0	39,7	39,9
Nhập khẩu - *Import*	34,9	37,2	39,5	42,3	47,0
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	121,8	125,2	144,2	198,6	229,6
Nhập khẩu - *Import*	116,0	116,0	128,0	174,0	200,0

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	4,8	4,7	5,1	5,8	6,4
Nhập khẩu - *Import*	6,0	6,1	6,7	8,0	8,8
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	65,0	68,0	80,0	96,0	110,0
Nhập khẩu - *Import*	62,0	65,0	76,0	94,0	118,0
Việt Nam - *Vietnam*					
Xuất khẩu - *Export*	**15,0**	**16,7**	**20,1**	**26,5**	**32,4**
Nhập khẩu - *Import*	**16,2**	**19,7**	**25,3**	**32,0**	**36,8**
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Xuất khẩu - *Export*	**359,3**	**396,5**	**510,3**	**686,5**	**835,8**
Nhập khẩu - *Import*	**374,7**	**421,9**	**540,4**	**712,6**	**823,0**
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,3	0,4	0,6	0,7
Nhập khẩu - *Import*	1,3	1,5	1,9	2,3	2,6
Ác-mê-ni-a - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,5	0,7	0,7	1,0
Nhập khẩu - *Import*	0,9	1,0	1,3	1,4	1,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,2	2,6	3,6	4,3
Nhập khẩu - *Import*	1,4	1,7	2,6	3,5	4,2
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	8,0	10,0	14,0	16,0
Nhập khẩu - *Import*	8,0	9,0	12,0	16,0	17,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	5,0	6,0	8,0	10,0	12,0
Nhập khẩu - *Import*	7,0	8,0	11,0	14,0	18,0
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	4,9	6,2	8,0	8,8
Nhập khẩu - *Import*	9,1	10,7	14,2	16,6	18,6

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	0,8	0,8	1,1	1,3
Nhập khẩu - *Import*	3,9	3,9	4,3	5,7	6,3
CH Séc - *Czech Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	33,0	38,0	49,0	67,0	78,0
Nhập khẩu - *Import*	38,0	43,0	54,0	72,0	77,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,3	3,4	4,5	5,9	7,7
Nhập khẩu - *Import*	4,3	4,8	6,5	8,3	10,1
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	30,5	34,5	42,5	54,9	61,8
Nhập khẩu - *Import*	33,7	37,8	47,6	59,6	65,3
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	8,6	9,7	12,9	20,1	27,8
Nhập khẩu - *Import*	6,4	6,6	8,4	12,8	17,4
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	2,0	3,0	4,0	5,0
Nhập khẩu - *Import*	4,0	4,0	5,0	7,0	9,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	4,0	5,0	7,0	9,0	12,0
Nhập khẩu - *Import*	6,0	8,0	10,0	12,0	15,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,1	1,4	1,7	2,0
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,0	2,3	2,9	3,2
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	2,2	2,5	2,6	2,3
Nhập khẩu - *Import*	2,7	2,8	3,4	3,8	3,7
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	36,0	41,0	54,0	74,0	89,0
Nhập khẩu - *Import*	50,0	55,0	68,0	88,0	101,0

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	11,4	13,9	17,6	23,5	27,7
Nhập khẩu - *Import*	15,6	17,9	24,0	32,7	40,5
LB Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	102,0	107,0	136,0	183	244,0
Nhập khẩu - *Import*	59,0	67,0	84,0	107	138,0
CH Xlô-vác - *Slovak Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	13,0	14,0	22,0	28,0	32,0
Nhập khẩu - *Import*	16,0	17,0	24,0	30,0	36,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	9,0	10,0	13,0	16,0	18,0
Nhập khẩu - *Import*	10,0	11,0	14,0	18,0	20,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	31,0	35,0	47,0	62,0	72,0
Nhập khẩu - *Import*	41,0	50,0	66,0	96,0	99,0
U-crai-na - *Ucraine*					
Xuất khẩu - *Export*	16,0	18,0	23,0	33,0	34,0
Nhập khẩu - *Import*	16,0	17,0	23,0	29,0	36,0
TRUNG ĐÔNG - *MIDDLE EAST*					
Xuất khẩu - *Export*	**268,9**	**288,3**	**347,1**	**440,7**	**605,8**
Nhập khẩu - *Import*	**197,1**	**210,5**	**237,1**	**292,3**	**356,1**
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	5,6	5,8	6,6	7,5	10,0
Nhập khẩu - *Import*	4,3	5,0	5,7	6,5	7,9
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	4,7	6,3	7,5	10,7
Nhập khẩu - *Import*	12,8	12,6	11,1	12,9	19,9
I-ran - *Iran*					
Xuất khẩu - *Export*	24,0	28,0	34,0	44,0	58,0
Nhập khẩu - *Import*	18,0	21,0	28,0	35,0	42,0

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	29,0	29,0	32,0	39,0	43,0
Nhập khẩu - *Import*	35,4	35,5	36,3	42,9	47,1
Gioóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,8	3,1	3,9	4,3
Nhập khẩu - *Import*	4,9	5,1	5,70	8,1	10,5
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	16,2	15,4	20,7	28,6	44,9
Nhập khẩu - *Import*	7,9	9,0	11,0	12,6	17,5
Lê-ba-nôn - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	0,9	1,0	1,5	1,7	1,8
Nhập khẩu - *Import*	7,3	6,4	7,2	9,4	9,4
Li-bi - *Libya*					
Xuất khẩu - *Export*	11,0	10,0	15,0	21,0	30,0
Nhập khẩu - *Import*	4,4	4,4	4,3	6,3	7,2
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	11,1	11,2	11,7	13,3	18,7
Nhập khẩu - *Import*	5,8	6,0	6,6	8,9	8,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	68,0	72,0	93,0	126,0	181,0
Nhập khẩu - *Import*	31,0	32,0	37,0	45,0	56,0
CH A-rập Xi-ri - *Syrian Arab Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	21,6	28,1	23,6	22,2	
Nhập khẩu - *Import*	19,6	21,0	21,1	29,1	
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Xuất khẩu - *Export*	**339,1**	**342,3**	**372,3**	**458,2**	**554,6**
Nhập khẩu - *Import*	**382,1**	**355,8**	**366,9**	**448,5**	**527,9**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	27,0	26,0	29,0	35,0	40,0
Nhập khẩu - *Import*	20,0	9,0	14,0	22,0	29,0

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Nhập khẩu - *Import*	1,9	1,7	1,8	1,6	2,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,3	1,6	2,1	2,7
Nhập khẩu - *Import*	1,7	1,8	1,6	1,8	2,3
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	58,0	60,0	73,0	96,0	118,0
Nhập khẩu - *Import*	59,0	50,0	51,0	66,0	78,0
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	18,3	18,2	21,7	32,2	40,6
Nhập khẩu - *Import*	17,4	17,1	19,4	24,9	32,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	12,3	11,9	13,1	16,2	21,1
Nhập khẩu - *Import*	12,8	12,7	13,9	16,7	21,2
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	5,0	5,3	6,1	6,3	7,0
Nhập khẩu - *Import*	6,6	7,2	7,7	8,3	9,8
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	0,8	1,0	1,3	1,4
Nhập khẩu - *Import*	6,8	6,9	6,1	6,2	8,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	5,0	6,2	7,8	10,1
Nhập khẩu - *Import*	5,4	6,4	6,7	8,2	10,3
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,2	1,3	1,4	1,6
Nhập khẩu - *Import*	3,9	3,9	4,4	4,9	5,4
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	2,5	2,5	2,6	2,9	3,5
Nhập khẩu - *Import*	5,6	6,3	6,7	7,8	8,8

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,3	1,3	1,5	1,7
Nhập khẩu - *Import*	2,9	3,0	3,3	3,9	4,6
Ja-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,1	1,2	1,4	1,5
Nhập khẩu - *Import*	3,4	3,5	3,6	3,8	4,5
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	159,0	161,0	165,0	189,0	214,0
Nhập khẩu - *Import*	176,0	177,0	179,0	207,0	232,0
QĐ Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*					
Xuất khẩu - *Export*	2,4	1,6	1,2	1,4	1,6
Nhập khẩu - *Import*	2,8	2,3	2,6	3,1	3,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,6	0,6	0,8	0,9
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,8	1,9	2,2	2,6
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	0,9	0,9	0,9	0,9	1,1
Nhập khẩu - *Import*	3,0	3,0	3,1	3,6	4,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,0	1,2	1,6	1,7
Nhập khẩu - *Import*	2,2	1,7	2,1	3,1	2,9
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	7,7	9,1	12,6	17,2
Nhập khẩu - *Import*					
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*					
Xuất khẩu - *Export*	4,3	3,9	5,2	6,4	8,5
Nhập khẩu - *Import*	3,6	3,6	3,9	4,9	5,1

319 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2001	2002	2003	2004	2005
U-ru-goay - *U-ru-guay*					
Xuất khẩu - *Export*	2,1	1,9	2,2	2,9	3,4
Nhập khẩu - *Import*	3,1	2,0	2,2	3,1	3,9
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	25,0	26,0	24,0	34,0	52,0
Nhập khẩu - *Import*	18,3	13,0	9,3	16,7	24,0
MỤC GHI NHỚ - *MEMORANDUM ITEM*					
Các nước xuất khẩu dầu lửa ***Oil Exporting Countries***					
Xuất khẩu - *Export*	**319,3**	**329,8**	**398,3**	**522,2**	**684,8**
Nhập khẩu - *Import*	**181,0**	**185,7**	**211,2**	**274,3**	**318,1**
Các nước đang phát triển không có dầu lửa ***Non-Oil Developing Countries***					
Xuất khẩu - *Export*	**1941,9**	**2110,2**	**2504,4**	**3196,8**	**3806,2**
Nhập khẩu - *Import*	**1993,1**	**2120,5**	**2515,3**	**3217,7**	**3739,2**

(*) Xuất khẩu theo giá FOB - *Export by FOB*
Nhập khẩu theo giá CIF - *Import by CIF*

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế năm 2006 và 12/2006 - Quỹ Tiền tệ quốc tế.
International Financial Statistics Yearbook 2006 and 12/2006 - IMF.

320 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN					
DEVELOPED COUNTRIES					
Mỹ - *United States*	2555,0	2403,2	2493,0	2789,0	3059,1
Ca-na-đa - *Canada*	8365,0	8035,2	8631,0	9507,6	11124,7
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3245,2	3309,4	3623,0	4276,3	5216,3
Nhật Bản - *Japan*	3169,7	3273,2	3699,8	4430,0	4650,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	3530,5	3655,7	4115,5	4998,8	5279,8
Áo - *Austria*	8292,9	8770,8	10786,7	13336,2	5650,7
Bỉ - *Belgium*	18469,9	20903,9	24575,8	29459,4	32089,4
Phần Lan - *Finland*	8249,8	8575,9	10071,0	11648,5	12430,7
Pháp - *France*	5017,5	5235,0	6080,5	7022,2	7243,7
Đức - *Germany*	6935,3	7429,6	9098,5	11052,4	11856,7
Hy Lạp - *Greece*	866,5	935,9	1196,4	1356,6	1397,8
Ai-len - *Ireland*	21476,3	22239,2	23125,6	25613,0	26406,0
I-ta-li-a - *Italy*	4228,4	4402,8	5186,8	6131,3	6490,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18202,5	18038,3	22224,8	26472,7	28464,5
Hà Lan - *Netherlands*	13461,2	13747,1	15962,8	19531,1	21188,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2370,6	2459,4	2930,7	3142,3	3050,2
Tây Ban Nha - *Spain*	2828,1	2993,6	3714,0	4265,6	4402,1
Đan Mạch - *Denmark*	9535,4	10475,8	12121,3	14025,4	15447,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	7087,7	7743,1	8254,2	9928,2	9962,3
Na Uy - *Norway*	13117,7	13155,6	14746,2	17795,4	22063,7
Thụy Điển - *Sweden*	8522,6	9110,3	11433,7	13712,2	14428,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10788,7	11942,8	13762,2	15968,4	16933,9
VQ Anh - *United Kingdom*	4487,4	4654,2	5102,2	5712,7	6162,5

320 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN ***DEVELOPING COUNTRIES***					
Châu Phi - *Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*		599,1	772,0	998,2	1406,2
Ăng-gô-la - *Angola*	457,3	567,8	631,4	871,5	1449,1
Bê-nanh - *Benin*	49,8	58,7	70,7	81,9	34,4
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1308,4	1310,0	1704,7	2035,0	2430,7
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	19,5	20,5	25,8	37,4	44,6
Bu-run-đi - *Burundi*	6,0	4,4	5,7	6,9	11,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	112,2	116,5	139,7	155,9	153,2
Cáp-ve - *Cape Verde*	21,7	21,2	20,7	40,4	39,5
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	36,5	38,6	30,5	32,6	34,7
Sát - *Chad*	22,3	20,4	65,7	238,1	331,3
CH Công-gô - *Cong, Rep. of*	580,8	623,4	711,0	885,9	1250,3
Cốt-đi-voa – *Côte d'Ivoire*	228,7	305,7	329,5	386,1	396,6
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	3982,9	4508,5	5819,5	9548,3	13802,9
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	7,0	7,1	7,3	9,7	12,3
Ga-bông - *Gabon*	1927,3	1818,2	2087,5	2569,1	3396,3
Găm-bi-a - *Gambia*	7,4	9,3	5,6	6,8	5,9
Gha-na - *Ghana*			108,4	115,4	113,1
Ghê-nê - *Guinea*	84,7	80,6	67,8	79,3	96,8
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	44,8	37,3	43,5	57,2	50,4
Kê-ni-a - *Kenya*	60,6	65,5	73,3	80,7	96,3
Lê-xô-thô - *Lesotho*	155,9	200,0	261,1	394,9	378,9
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	55,8	28,6	48,8	54,1	40,3
Ma-la-uy - *Malawi*	38,1	34,0	43,0	38,1	38,8
Ma-li - *Mali*	60,9	70,4	73,0	78,5	85,1
Mô-ri-xơ - *Mauritus*	1358,3	1487,6	1554,6	1612,3	1714,7
Ma-rốc - *Marocco*	252,1	273,8	305,4	332,0	348,0
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	611,4	545,9	634,5	910,8	979,7
Ni-giê - *Niger*	22,1	22,2	26,8	28,2	29,4

320 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	141,2	121,8	158,8	240,9	
Ru-an-da - *Rwanda*	9,5	7,0	6,9	11,3	14,4
Xê-nê-gan - *Senagal*	94,4	98,6	113,3	129,1	137,2
Xây-sen - *Seychelles*	2709,3	2747,9	3260,9	3467,1	4734,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	6,4	10,2	17,6	26,2	29,0
Nam Phi - *South Africa*	653,8	655,0	796,4	1013,0	1144,0
Xu-đăng - *Sudan*	50,6	55,5	71,7	107,0	132,5
Xoa-di-len - *Swaziland*	1001,9	946,5	1483,5	1732,4	1777,2
Tan-da-ni-a -*Tanzania*	22,0	24,9	30,6	35,6	38,6
Tô-gô - *Togo*	65,1	75,7	106,2	61,8	58,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	682,3	705,4	813,0	976,6	1047,7
U-gan-đa - *Uganda*	18,3	16,9	20,8	31,6	28,5
Dăm-bi-a - *Zambia*	90,8	83,8	86,8	127,2	147,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	95,3	109,5	108,8	117,5	114,5
Châu Á - *Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	3,2	4,6	6,5	13,1	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	36,5	34,3	38,8	47,4	50,8
Bu-tan - *Bhutan*	134,2	143,2	157,7	205,4	
Bru-nây - *Brunei*	10661,7	10593,9	12364,6	13828,8	16716,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	76,9	75,4	149,8	144,9	71,1
CHND Trung Hoa - *China, P R.*	209,2	254,3	340,1	457,8	584,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	28238,4	29481,9	32892,3	37668,9	41621,1
Đặc khu HC Ma-cao (Trung Quốc) *Macao SAR (China)*	5137,1	5229,9	5678,9	6145,9	5389,4
Đài Loan - *Taiwan*	5462,6	5789,0	6341,7	7637,2	8686,9
Đảo Cúc - *Cook Istands*	372,8	275,7	461,6	352,3	354,1
Ấn Độ - *India*	42,0	48,1	55,4	70,0	87,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	269,8	274,3	284,6	329,1	217,2
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	3167,7	3402,3	4054,4	5282,6	5880,6
CHDCND Lào - *Lao PDR of*	59,1	54,3	59,3	62,3	84,4

320 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3746,0	3892,2	4067,6	5049,3	5558,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	335,7	327,2	319,1	311,3	303,8
Mông Cổ - *Mongolia*	215,4	214,0	248,4	339,3	430,7
Mi-an-ma - *Myanma*	49,3	62,4	50,1	47,6	75,4
Nê-pan - *Nepal*	29,5	22,3	25,4	28,4	30,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	65,0	68,3	80,2	88,1	99,1
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	332,2	270,8	389,0	450,5	543,6
Phi-li-pin - *Philippines*	423,4	463,8	461,5	486,4	480,4
Xa-moa - *Samoa*	89,3	77,4	82,3	59,9	64,9
Xin-ga-po - *Singapore*	29484,4	30067,2	33929,4	41430,2	53395,3
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	109,2	128,9	163,0	208,2	213,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	257,3	247,3	266,5	296,6	324,3
Thái Lan - *Thailand*	1048,1	1086,5	1266,9	1507,2	1712,5
Ton-ga - *Tonga*	65,5	142,3	173,2	147,1	127,1
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	102,4	95,3	132,8	179,8	189,2
Việt Nam - *Vietnam*	**191,0**	**209,5**	**249,1**	**322,9**	**390,4**
Châu Âu - *Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	97,8	97,5	129,3	192,8	223,7
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	110,9	167,2	227,2	237,9	315,0
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	285,3	265,2	314,6	435,3	512,6
Bê-la-rút - *Belarus*	702,1	806,0	1012,8	1425,0	1636,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	632,1	762,5	1022,6	1288,5	1550,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	1058,6	1103,6	1395,8	1800,8	1980,0
Síp - *Cyprus*	1230,1	954,5	1016,6	1307,6	1556,3
CH Séc - *Czech Republic*	3227,7	3725,1	4803,0	6558,3	7649,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2419,2	2502,5	3324,7	4373,6	5724,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	2993,8	3396,1	4195,6	5431,8	6126,1
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	578,8	652,8	865,2	1338,9	1835,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	100,9	100,1	119,1	137,4	135,8
Lát-vi-a - *Latvia*	847,8	855,4	1290,1	1729,5	2173,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1149,0	1441,3	2026,5	2619,6	3513,9

320 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	595,2	544,1	690,9	837,2	983,3
Man-ta - *Malta*	4962,0	5617,1	6190,5	6578,7	5765,8
Môn-đô-va - *Mondova*	234,7	235,5	236,3	237,1	237,8
Ba Lan - *Poland*	941,2	1072,4	1413,8	1938,1	2332,0
Ru-ma-ni - *Romania*	515,1	637,5	809,5	1083,7	1280,5
LB Nga - *Russian Federation*	698,9	736,4	940,5	1272,2	1704,5
CH Xlô-vác - *Slovak Republic*	2416,9	2602,7	4089,5	5202,1	5940,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4518,1	5015,0	6514,0	8012,0	9008,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	452,4	502,7	664,7	864,4	991,2
U-crai-na - *Ukraine*	328,7	373,3	481,0	695,4	721,7
Trung Đông - *Middle East*					
Ba-ren - *Bahrain*	8176,3	8334,2	9350,3	10477,5	13762,4
Ai-cập - *Egypt*	59,8	67,2	88,4	103,2	144,5
I-ran - *Iran*	371,9	427,2	512,1	656,7	856,7
I-xra-en - *Israel*	4503,8	4416,7	4784,7	5737,3	6223,8
Gióoc-đa-ni - *Jordan*	469,3	553,5	599,9	743,2	794,7
Cô-oét - *Kuwait*	7120,9	6595,5	8637,9	11628,2	17708,9
Lê-ba-nôn - *Lebanon*	262,1	288,3	428,0	480,2	503,2
Li-bi - *Libya*	2032,7	1811,9	2664,9	3658,4	5125,2
Ô-man - *Oman*	4491,3	4493,4	4659,8	5248,9	7284,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3078,5	3171,3	3987,0	5261,0	7365,8
CH A-rập Xi-ri - *Syrian Arab Rep.*	1252,6	1589,1	1301,8	1194,7	
Châu Mỹ - *America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	724,4	690,7	763,1	912,1	1032,3
Ba-ha-mát - *Bahamas*	1308,1	1289,8	1272,1	1254,9	1547,7
Bác-ba-đốt - *Barbados*	974,5	897,1	932,1	1041,4	1335,5
Bê-li-xê - *Belize*	621,8	603,3	694,2	743,1	719,7
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	153,2	150,1	181,1	233,1	294,1
Bra-xin - *Brazil*	328,8	335,4	402,4	522,0	633,0
Chi-lê - *Chile*	1173,4	1153,7	1360,4	1997,0	2491,5

320 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	287,2	273,4	296,2	360,7	462,7
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1245,5	1293,6	1460,6	1481,3	1617,7
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	95,4	97,5	120,4	142,6	157,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	376,4	394,7	482,4	598,2	763,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	187,4	184,0	195,7	207,0	232,5
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	218,7	213,5	216,7	235,9	277,8
Guy-a-na - *Guyana*	657,1	668,9	680,9	786,4	732,1
Ha-i-ti - *Haiti*	34,0	34,3	41,9	46,5	55,1
On-đu-rát - *Honduras*	197,5	192,9	188,6	212,8	236,0
Ja-mai-ca - *Jamaica*	468,4	424,1	448,6	525,6	564,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	1606,2	1610,0	1633,3	1852,0	2075,9
QĐ Ăng-tin thuộc Hà Lan - *Netherlands Antilles*	13654,1	9042,1	6710,2	7740,4	8759,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	118,6	116,2	113,9	148,8	164,0
Pa-na-ma - *Panama*	302,7	277,5	275,7	296,0	334,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	178,4	174,2	204,2	265,9	276,1
Pê-ru - *Peru*	265,5	287,7	335,0	457,1	615,0
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	343,2	341,4	339,6	253,3	336,0
Xu-ri-nam - *Suriname*	457,2	363,1	428,3	515,2	601,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	3336,0	3015,9	4008,4	4918,1	6512,2
U-ru-goay - *Uruguay*	623,8	560,3	644,1	843,2	981,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1009,5	1030,9	934,8	1301,3	1956,6

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế năm 2006 và 12/2006 - Quỹ Tiền tệ quốc tế.
International Financial Statistics Yearbook 2006 and 12/2006 - IMF.
Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của thế giới 2006
World Development Indicator Database 2006.

321 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2000 = 100)

Consumer price index of some countries and territories
(Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	104,2	105,7	108,4	112,3	114,1
Ai-cập - *Egypt*	102,3	105,1	109,8	122,2	128,1
Ma-rốc - *Morocco*	100,6	103,4	104,6	106,2	107,2
Xu-đăng - *Sudan*	105,8	114,6	123,5	133,8	145,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	102,0	104,8	107,6	111,5	113,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	109,2	107,8	119,3	128,7	146,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	91,8	93,3	109,8	113,4	126,6
Kê-ni-a - *Kenya*	105,7	107,8	118,4	132,2	145,8
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	106,9	124,0	122,5	139,4	165,2
Ma-la-uy - *Malawi*	122,7	140,8	154,3	171,9	198,4
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	105,4	112,1	116,5	122,0	128,0
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	109,1	127,4	144,5	162,7	174,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	103,0	105,3	112,8	126,4	137,9
Xây-sen - *Seychelles*	106,0	106,2	109,7	113,9	114,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	105,1	106,2	109,9	110,0	119,4
U-gan-đa - *Uganda*	102,0	101,7	109,6	113,3	122,5
Dăm-bi-a - *Zambia*	121,4	148,4	180,1	212,5	251,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	106,6	115,1	125,7	134,4	146,1
Lê-xô-thô - *Lesotho*	90,4	120,9	129,0	135,5	140,2
Na-mi-bi-a - *Namibia*	109,5	111,3	107,2	104,1	102,2
Nam Phi - *South Africa*	105,7	115,4	122,1	123,8	128,1
Xoa-di-len - *Swaziland*	105,9	118,7	127,3	131,7	138,0

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	104,0	106,6	108,2	109,1	115,0
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	105,0	107,3	109,5	109,0	116,0
Cáp-ve - *Cape Verde*	103,0	105,0	107,0	105,0	105,0
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	104,3	107,5	111,1	112,7	117,1
Găm-bi-a - *Gambia*	104,4	113,4	132,7	151,6	156,4
Gha-na - *Ghana*	132,9	152,6	193,3	217,7	250,6
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	103,3	106,8	103,0	103,9	107,4
Ma-li - *Mali*	105,2	110,5	109,0	105,6	112,4
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	104,7	108,8	114,4	126,3	141,6
Ni-giê - *Niger*	104,0	106,7	105,0	105,3	113,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	118,8	134,2	153,1	182,8	207,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	103,1	105,4	105,3	105,9	107,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	102,1	98,7	106,2	121,3	135,9
Tô-gô - *Togo*	103,9	107,1	106,1	106,5	113,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	269,7	527,6	1045,8	1501,2	1837,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	104,4	107,4	108,0	108,3	110,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	103,8	106,3	110,6	108,4	111,5
Sát - *Chad*	112,4	118,3	116,2	110,0	113,3
Công-gô - *Congo*	100,0	103,7	106,1	108,0	109,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	413,7	571,3	644,9	670,6	813,6
Ga-bông - *Gabon*	102,1	102,2	104,5	104,9	104,9
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	102,5	104,8	107,7	109,7	112,2
Mỹ - *United States*	102,8	104,5	106,8	109,7	113,4

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Ba-ha-mát - *Bahamas*	102,9	103,8	107,3	107,9	109,6
Bác-ba-đốt - *Barbados*	102,6	102,7	104,4	105,8	112,3
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	101,5	101,8	103,3	105,4	107,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	108,9	114,6	146,0	221,2	230,3
Hai-i-ti - *Haiti*	114,2	125,4	174,7	214,5	248,5
Ja-mai-ca - *Jamaica*	107,0	114,6	126,4	143,6	165,6
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	101,8	102,2	104,3	105,7	109,3
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	102,1	104,2	106,6	109,0	111,0
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	105,4	105,1	106,2	107,8	112,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	100,8	101,6	101,9	104,9	108,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	105,5	109,9	114,1	118,3	126,5
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	98,9	124,5	141,3	147,5	161,7
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	101,6	102,5	106,0	110,7	116,6
Bra-xin - *Brazil*	106,8	115,9	132,9	141,7	151,4
Chi-lê - *Chile*	103,6	106,1	109,1	110,3	113,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	108,0	114,8	123,0	130,3	136,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	137,7	154,9	167,2	171,7	175,9
Guy-a-na - *Guyana*	102,6	108,1	114,6	119,9	127,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	107,3	118,5	135,4	141,3	150,9
Pê-ru - *Peru*	102,0	102,2	104,5	108,3	110,1
Xu-ri-nam - *Suriname*	138,6	160,1	196,9		238,0
U-ru-goay - *Uruguay*	104,4	118,9	142,0	155,0	162,3
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	112,5	137,8	180,6	219,9	255,0

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	103,1	106,7	110,2	113,0	116,8
Bê-li-xê - *Belize*	101,2	103,4	106,1	109,4	113,3
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	111,2	121,4	132,9	149,3	169,9
En Xan-va-đo - *El Salvador*	103,8	105,7	107,9	112,7	118,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	107,6	116,3	122,7	131,7	142,8
On-đu-rát - *Honduras*	109,7	118,1	127,2	137,5	149,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	106,4	111,7	116,8	122,3	127,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	107,4	111,7	117,4	127,3	139,3
Pa-na-ma - *Panama*	100,3	101,3	101,4	101,8	105,1
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	100,7	99,9	101,1	105,0	106,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	98,4	95,4	92,9	92,6	93,4
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macao SAR (China)*	98,0	95,4	93,9	94,9	99,0
Nhật Bản - *Japan*	99,3	98,4	98,1	98,1	97,8
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	104,1	106,9	110,7	114,7	117,8
Mông Cổ - *Mongolia*	106,3	107,3	112,8	122,0	137,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	100,6	98,3	98,5	99,4	100,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	99,4	102,6	103,9	107,9	114,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	111,5	124,7	133,0	141,3	156,0
Lào - *Laos*	107,8	119,3	137,8	152,2	163,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	101,4	103,3	104,3	105,9	109,0
Mi-an-ma - *Myanmar*	121,1	190,2	259,8	271,6	297,0
Phi-li-pin - *Philippines*	106,8	110,0	113,8	120,6	129,8
Xin-ga-po - *Singapore*	101,0	100,6	101,1	102,8	103,3
Thái Lan - *Thailand*	101,7	102,3	104,1	107,0	111,8
Việt Nam - *Vietnam*		**104,3**	**107,6**	**115,9**	**125,5**

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	102,8	100,9	103,7	112,0	112,7
Ba-ren - *Bahrain*	98,8	98,3	99,9	102,2	104,9
Síp - *Cyprus*	102,0	104,8	109,2	111,7	114,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	104,7	110,5	115,8	122,4	132,4
I-xra-en - *Israel*	101,1	106,8	107,6	107,1	108,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	101,8	103,6	105,3	108,9	112,7
Cô-oét - *Kuwait*	101,3	102,2	103,2	104,5	108,8
Ô-man - *Oman*	98,9	98,3	97,9	98,2	99,4
Ca-ta - *Qatar*	101,4	101,7	104,0	111,1	120,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	98,9	99,1	99,7	100,0	100,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	154,4	223,8	280,4	304,6	329,5
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	102,0	105,4	111,4	121,6	130,2
Bu-tan - *Bhutan*	103,4	106,0	108,2	113,2	119,1
Ấn Độ - *India*	103,7	108,2	112,4	116,6	121,5
I-ran - *Iran*	111,3	127,2	148,2	170,1	192,9
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	108,4	114,7	122,1	130,5	140,4
Cư-rơ-g-xtan - *Kyrgyzstan*	106,9	109,2	112,4	117,1	122,2
Man-đi-vơ - *Maldives*	100,7	101,6	98,7	105,0	108,5
Nê-pan - *Nepal*	102,7	105,8	111,8	115,0	122,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	103,2	106,5	109,7	117,8	128,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	114,2	125,1	133,0	143,0	159,7

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	102,4	104,8	107,0	108,3	110,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	105,7	109,5	111,0	114,4	119,0
Phần Lan - *Finland*	102,6	104,2	105,1	105,3	106,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	106,4	111,9	114,2	117,4	122,3
Ai-len - *Ireland*	104,9	109,8	113,6	116,1	118,9
Lát-vi-a - *Latvia*	102,5	104,5	107,5	114,2	121,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	101,3	101,6	100,4	101,6	104,3
Na Uy - *Norway*	103,0	104,3	106,9	107,4	109,1
Thụy Điển - *Sweden*	102,4	104,6	106,6	107,0	107,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	101,8	103,5	106,5	109,7	112,8
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bungaria*	107,4	113,6	116,1	123,4	129,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	104,7	106,6	106,7	109,7	111,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	109,2	115,0	120,3	128,5	133,0
Môn-đô-va - *Moldova*	109,8	115,6	129,2	145,4	164,4
Ba Lan - *Poland*	105,5	107,5	108,3	112,2	114,6
Ru-ma-ni - *Romania*	134,5	164,8	189,9	212,5	231,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	121,5	140,6	159,9	177,2	199,7
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	108,4	116,5	123,0	127,4	130,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	103,1	111,1	111,7	114,2	116,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	104,8	106,6	106,7	110,7	114,3
Hy Lạp - *Greece*	103,4	107,1	110,9	114,1	118,2
I-ta-li-a - *Italy*	102,8	105,3	108,1	110,5	112,7
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	105,5	107,4	108,7	109,6	109,7

321 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004	2005
Man-ta - *Malta*	102,9	105,2	106,6	109,5	112,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	104,4	108,1	111,6	114,3	116,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	108,4	116,5	123,0	127,4	130,6
Tây Ban Nha - *Spain*	103,6	106,8	110,0	113,3	117,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	102,7	104,5	105,9	108,1	110,6
Bỉ - *Belgium*	102,5	104,2	105,8	108,0	111,0
Pháp - *France*	101,7	103,6	105,8	108,0	109,9
Đức - *Germany*	102,0	103,4	104,5	106,2	108,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	102,7	104,8	106,9	109,3	112,0
Hà Lan - *Netherlands*	104,2	107,6	109,9	111,2	113,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	101,0	101,6	102,3	103,1	104,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	104,4	107,5	110,5	113,1	116,1
Phi-gi - *Fiji*	104,3	105,1	109,5	112,5	115,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	102,6	105,4	107,2	109,7	113,0
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	109,3	122,2	140,2	143,2	145,6
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	106,9	117,7	129,5	138,2	148,1
Xa-moa - *Samoa*	103,8	112,2	112,3	130,7	133,1
Tôn-ga - *Tonga*	108,3	119,5	133,4	148,1	160,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	103,7	105,7	108,9	110,4	

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2006 và 12/2006 - Quỹ Tiền tệ quốc tế
International Financial Statistics Yearbook 2006 and 12/2006 - IMF.

322 Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,706	82	0,713	79
Ma-rốc - *Morocco*	0,616	97	0,615	95
Xu-đăng - *Sudan*	0,495	110	0,492	110
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,743	69	0,744	73
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,373	132	0,380	129
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,541	101	0,550	99
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,431	125		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,355	134		
Kê-ni-a - *Kenya*	0,472	117	0,487	111
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,483	116	0,507	107
Ma-la-uy - *Malawi*	0,396	129	0,394	127
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,781	54	0,792	53
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,365	133	0,387	128
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,447	122	0,449	119
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,414	127	0,426	123
U-gan-đa - *Uganda*	0,502	109	0,498	108
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,383	130	0,396	126
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,493	111	0,483	113
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,559	100	0,555	98
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,487	114	0,486	112
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,621	96	0,622	94
Nam Phi - *South Africa*	0,652	92	0,646	92
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,485	115	0,479	114

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,419	126	0,412	124
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,311	138	0,335	133
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,714	81	0,714	78
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,403	128	0,401	125
Găm-bi-a - *Gambia*	0,464	119		
Gha-na - *Ghana*	0,517	104	0,528	101
Ghi-nê - *Guinea*			0,434	121
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,326	135		
Ma-li - *Mali*	0,323	136	0,329	134
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,471	118	0,478	115
Ni-giê - *Niger*	0,271	140	0,292	136
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,439	123	0,443	120
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,449	120	0,451	118
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,279	139	0,317	135
Tô-gô - *Togo*	0,491	112	0,476	116
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,438	124	0,431	122
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,487	113	0,497	109
Cộng hoà Trung Phi - *Central African Republic*			0,336	132
Sát - *Chad*	0,322	137	0,350	131
Công-gô - *Congo*	0,507	108	0,519	104
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,373	131	0,378	130
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,641	95	0,639	93

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,946	5	0,947	7
Mỹ - *United States*	0,942	8	0,946	8
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,876	29		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,739	74	0,745	70
Ja-mai-ca - *Jamaica*	0,736	75	0,721	77
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,796	48	0,805	48
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,854	34	0,859	32
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,679	89	0,687	86
Bra-xin - *Brazil*	0,786	52	0,789	55
Chi-lê - *Chile*	0,846	38	0,850	37
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,780	55	0,787	56
Guy-a-na - *Guyana*	0,716	79		
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,742	72		
Pê-ru - *Peru*	0,745	67	0,759	67
U-ru-goay - *Uruguay*	0,836	42	0,847	39
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,765	58	0,780	60

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,734	76		
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,829	44	0,831	42
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,715	80	0,725	76
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,649	94	0,659	90
On-đu-rát - *Honduras*			0,676	89
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,804	46	0,812	45
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,683	88	0,684	88
Pa-na-ma - *Panama*	0,800	47	0,806	47
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,754	64	0,765	64
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,912	22		
Nhật Bản - *Japan*	0,937	14	0,942	13
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*				
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,896	27	0,905	25
Mông Cổ - *Mongolia*	0,677	90	0,685	87
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,567	99	0,578	97
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,691	87	0,704	81
Lào - *Laos*	0,540	102	0,545	100
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,791	50	0,795	51
Phi-li-pin - *Philippines*	0,755	63	0,761	66
Xin-ga-po - *Singapore*	0,901	25		
Thái Lan - *Thailand*	0,774	57	0,781	58
Việt Nam - *Vietnam*	**0,702**	**83**	**0,708**	**80**

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,756	62	0,765	65
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,725	77	0,733	75
Ba-ren - *Bahrain*	0,837	41	0,849	38
Síp - *Cyprus*	0,884	28	0,900	27
I-xra-en - *Israel*	0,911	23	0,925	22
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,740	73	0,747	69
Cô-oét - *Kuwait*	0,843	39	0,864	31
Li-băng - *Lebanon*	0,745	68		
Ô-man - *Oman*	0,759	60	0,785	57
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*			0,744	72
Xi-ri - *Syria*	0,702	84	0,702	82
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,742	70	0,745	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*			0,829	43
Y-ê-men - *Yemen*	0,448	121	0,462	117
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,514	105	0,524	102
Ấn Độ - *India*	0,586	98	0,591	96
I-ran - *Iran*	0,719	78	0,736	74
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,759	61	0,772	61
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,700	85	0,701	83
Nê-pan - *Nepal*	0,511	106	0,513	106
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,508	107	0,513	105
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,747	66	0,749	68
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,650	93	0,648	91
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,692	86	0,694	84

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,938	13	0,940	15
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,852	35	0,856	34
Phần Lan - *Finland*	0,940	10	0,943	11
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,953	3	0,958	2
Ai-len - *Ireland*	0,939	11	0,951	4
Lát-vi-a - *Latvia*	0,834	43	0,843	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,851	36	0,856	35
Na Uy - *Norway*	0,960	1	0,962	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,947	4	0,949	5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,937	15	0,938	16
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,785	53	0,793	52
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,807	45	0,814	44
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,872	30	0,881	28
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,860	31	0,867	30
Môn-đô-va - *Moldova*	0,668	91	0,692	85
Ba Lan - *Poland*	0,856	33	0,859	33
Ru-ma-ni - *Romania*	0,789	51	0,804	49
Liên bang Nga - *Russian Federation*			0,795	50
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,847	37	0,853	36
U-crai-na - *Ukraine*	0,763	59	0,771	62
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,776	56	0,78	59
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,837	40	0,844	40
Hy Lạp - *Greece*	0,907	24	0,917	23

322 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
I-ta-li-a - *Italy*	0,928	18	0,934	18
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,794	49	0,791	54
Man-ta - *Malta*	0,858	32	0,869	29
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,900	26	0,902	26
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,901	25	0,908	24
Tây Ban Nha - *Spain*	0,922	21	0,933	19
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,926	19	0,937	17
Bỉ - *Belgium*	0,941	9	0,943	12
Pháp - *France*	0,935	16	0,940	14
Đức - *Germany*	0,926	20	0,928	21
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,944	7	0,949	6
Hà Lan - *Netherlands*	0,939	12	0,945	9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,946	6	0,944	10
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,954	2	0,956	3
Phi-gi - *Fiji*	0,742	71		
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,929	17	0,932	20
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,518	103	0,521	103
Tôn-ga - *Tonga*			0,809	46
Xa-moa - *Samoa*			0,770	63

Nguồn số liệu - *Source:*
Báo cáo phát triển con người 2005, 2006 - Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc
Human Development Report, 2005, 2006 - UNDP.

323 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi- *Northern Africa*				
Ai-cập - *Egypt*	0,274	77	0,262	73
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,538	42	0,597	36
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,505	49	0,501	54
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,603	31	0,623	26
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,492	54		
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,807	10	0,810	11
Mỹ - *United States*	0,793	12	0,808	12
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,719	17		
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,615	25		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,527	45		
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,650	23	0,660	22
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,665	20	0,697	19
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,525	47	0,499	56
Bra-xin - *Brazil*			0,486	61
Chi-lê - *Chile*	0,475	61	0,506	52

323 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,500	52	0,506	51
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,490	55	0,524	49
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,427	65		
Pê-ru - *Peru*	0,511	48	0,580	39
U-ru-goay - *Uruguay*	0,504	50	0,513	50
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,441	64	0,532	46
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,486	57	0,495	57
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,668	19	0,675	21
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,467	62	0,529	48
On-đu-rát - *Honduras*	0,356	74	0,530	47
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,583	38	0,597	35
Pa-na-ma - *Panama*	0,563	40	0,568	40
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
Nhật Bản - *Japan*	0,534	43	0,557	42
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,479	59	0,502	53
Mông Cổ - *Mongolia*	0,388	69	0,388	65
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,364	73	0,373	68
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,502	51	0,500	55
Phi-li-pin - *Philippines*	0,526	46	0,533	45
Xin-ga-po - *Singapore*	0,654	22	0,707	18
Thái Lan - *Thailand*	0,452	63	0,486	60

323 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Á - *Western Asia*				
Ba-ren - *Bahrain*	0,393	68		
Síp - *Cyprus*	0,571	39	0,584	38
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	0,416	67	0,407	64
I-xra-en - *Israel*	0,622	24	0,656	23
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,253	78	0,242	74
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,285	76	0,289	72
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*			0,353	70
Y-ê-men - *Yemen*	0,123	80	0,128	75
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,218	79	0,374	67
I-ran - *Iran*	0,316	75	0,326	71
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,379	71	0,377	66
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,370	72	0,372	69
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,860	2	0,861	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,595	35	0,608	31
Phần Lan - *Finland*	0,833	5	0,853	6
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,834	4	0,866	3
Ai-len - *Ireland*	0,724	16	0,753	17
Lát-vi-a - *Latvia*	0,606	28	0,621	27
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,614	26	0,635	25
Na Uy - *Norway*	0,928	1	0,932	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,852	3	0,883	2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,716	18	0,755	16

323 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,604	29	0,595	37
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,595	34	0,615	28
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,528	44	0,560	41
Môn-đô-va - *Moldova*	0,494	53	0,544	44
Ba Lan - *Poland*	0,612	27	0,610	30
Ru-ma-ni - *Romania*	0,488	56	0,492	59
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,477	60	0,482	62
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,597	33	0,599	34
U-crai-na - *Ukraine*	0,417	66	0,455	63
Nam Âu - *Southern Europe*				
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,599	32	0,602	33
Hy Lạp - *Greece*	0,594	36	0,614	29
I-ta-li-a - *Italy*	0,589	37	0,653	24
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,555	41	0,554	43
Man-ta - *Malta*	0,486	58	0,493	58
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,656	21	0,681	20
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,603	30	0,603	32
Tây Ban Nha - *Spain*	0,745	15	0,776	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,779	13	0,815	10
Bỉ - *Belgium*	0,828	6	0,855	5
Đức - *Germany*	0,813	9	0,816	9
Hà Lan - *Netherlands*	0,814	8	0,844	7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,795	11	0,797	14
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,826	7	0,833	8
Phi-gi - *Fiji*	0,381	70		
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,769	14	0,797	13

Nguồn số liệu - *Source:*

Báo cáo phát triển con người 2005, 2006 - Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc.

Human Development Report, 2005, 2006 - UNDP.

324 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,722	103	0,728	102
Ai-cập - *Egypt*	0,659	119	0,702	111
Li-bi - *Libya*	0,799	58	0,798	64
Ma-rốc - *Morocco*	0,631	124	0,640	123
Xu-đăng - *Sudan*	0,512	141	0,516	141
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,753	89	0,760	87
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,378	169	0,384	169
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,547	132	0,556	132
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,495	150	0,494	148
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,444	161	0,454	157
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,367	170	0,371	170
Kê-ni-a - *Kenya*	0,474	154	0,491	152
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,499	146	0,509	143
Ma-la-uy - *Malawi*	0,404	165	0,400	166
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,791	65	0,800	63
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,379	168	0,390	168
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,450	159	0,450	158
Xây-sen - *Seychelles*	0,821	51	0,842	47
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,418	164	0,430	162
U-gan-đa - *Uganda*	0,508	144	0,502	145
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,394	166	0,407	165
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,505	145	0,491	151
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,565	131	0,570	131
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,497	149	0,494	149
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,627	125	0,626	125
Nam Phi - *South Africa*	0,658	120	0,653	121
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,498	147	0,500	146

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,431	162	0,428	163
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,317	175	0,342	174
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,721	105	0,722	106
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,420	163	0,421	164
Găm-bi-a - *Gambia*	0,470	155	0,479	155
Gha-na - *Ghana*	0,520	138	0,532	136
Ghi-nê - *Guinea*	0,466	156	0,445	160
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,348	172	0,349	173
Ma-li - *Mali*	0,333	174	0,338	175
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,477	152	0,486	153
Ni-giê - *Niger*	0,281	177	0,311	177
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,453	158	0,448	159
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,458	157	0,460	156
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,298	176	0,335	176
Tô-gô - *Togo*	0,512	143	0,495	147
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,445	160	0,439	161
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,497	148	0,506	144
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,355	171	0,353	172
Sát - *Chad*	0,341	173	0,368	171
Công-gô - *Congo*	0,512	142	0,520	140
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,655	121	0,653	120
Ga-bông - *Gabon*	0,635	123	0,633	124
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê - *Sao Tome and Principe*	0,604	126	0,607	127

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,949	5	0,950	6
Mỹ - *United States*	0,944	10	0,948	8
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	0,797	60	0,808	59
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,832	50	0,825	52
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,878	30	0,879	31
Cu-ba - *Cuba*	0,817	52	0,826	50
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,783	70	0,793	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,749	95	0,751	94
Grê-na-đa - *Grenada*	0,787	66	0,762	85
Hai-i-ti - *Haiti*	0,475	153	0,482	154
Ja-mai-ca - *Jamaica*	0,738	98	0,724	104
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,834	49	0,825	51
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,772	76	0,790	71
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,755	87	0,759	88
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,801	57	0,809	57
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,863	34	0,863	36
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,687	113	0,692	115
Bra-xin - *Brazil*	0,792	63	0,792	69
Chi-lê - *Chile*	0,854	37	0,859	38
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,785	69	0,790	70
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,759	82	0,765	83
Guy-a-na - *Guyana*	0,720	107	0,725	103
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,755	88	0,757	91

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Pê-ru - *Peru*	0,762	79	0,767	82
Xu-ri-nam - *Suriname*	0,755	86	0,759	89
U-ru-goay - *Uruguay*	0,840	46	0,851	43
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,772	75	0,784	72
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,753	91	0,751	95
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,838	47	0,841	48
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,722	104	0,729	101
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,663	117	0,673	118
On-đu-rát - *Honduras*	0,667	116	0,683	117
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,814	53	0,821	53
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,690	112	0,698	112
Pa-na-ma - *Panama*	0,804	56	0,809	58
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,755	85	0,768	81
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,916	22	0,927	22
Nhật Bản - *Japan*	0,943	11	0,949	7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,901	28	0,912	26
Mông Cổ - *Mongolia*	0,679	114	0,691	116
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	0,866	33	0,871	34
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,571	130	0,583	129
Đông Ti-mo - *East Timor*	0,513	140	0,512	142
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,697	110	0,711	108
Lào - *Laos*	0,545	133	0,553	133

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,796	61	0,805	61
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,578	129	0,581	130
Phi-li-pin - *Philippines*	0,758	84	0,763	84
Xin-ga-po - *Singapore*	0,907	25	0,916	25
Thái Lan - *Thailand*	0,778	73	0,784	74
Việt Nam - *Vietnam*	**0,704**	**108**	**0,709**	**109**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,759	83	0,768	80
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,729	101	0,736	99
Ba-ren - *Bahrain*	0,846	43	0,859	39
Síp - *Cyprus*	0,891	29	0,903	29
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,732	100	0,743	97
I-xra-en - *Israel*	0,915	23	0,927	23
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,753	90	0,760	86
Cô-oét - *Kuwait*	0,844	44	0,871	33
Li-băng - *Lebanon*	0,759	81	0,774	78
Ô-man - *Oman*	0,781	71	0,810	56
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,729	102	0,736	100
Ca-ta - *Quatar*	0,849	40	0,844	46
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,772	77	0,777	76
Xi-ri - *Syria*	0,721	106	0,716	107
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,750	94	0,757	92
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,849	41	0,839	49
Y-ê-men - *Yemen*	0,489	151	0,492	150

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,520	139	0,530	137
Bu-tan - *Bhutan*	0,536	134	0,538	135
Ấn Độ - *India*	0,602	127	0,611	126
I-ran - *Iran*	0,736	99	0,746	96
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,761	80	0,774	79
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,702	109	0,705	110
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,745	96	0,739	98
Nê-pan - *Nepal*	0,526	136	0,527	138
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,527	135	0,539	134
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,751	93	0,755	93
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,652	122	0,652	122
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,738	97	0,724	105
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,694	111	0,696	113
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,941	14	0,943	15
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,853	38	0,858	40
Phần Lan - *Finland*	0,941	13	0,947	11
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,956	2	0,960	2
Ai-len - *Ireland*	0,946	8	0,956	4
Lát-vi-a - *Latvia*	0,836	48	0,845	45
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,852	39	0,857	41
Na Uy - *Norway*	0,963	1	0,965	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,949	6	0,951	5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,939	15	0,940	18

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,786	67	0,794	67
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,808	55	0,816	54
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,874	31	0,885	30
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,862	35	0,869	35
Môn-đô-va - *Moldova*	0,671	115	0,694	114
Ba Lan - *Poland*	0,858	36	0,862	37
Ru-ma-ni - *Romania*	0,792	64	0,805	60
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,795	62	0,797	65
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,849	42	0,856	42
U-crai-na - *Ukraine*	0,766	78	0,774	77
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,780	72	0,784	73
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	0,786	68	0,800	62
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,841	45	0,846	44
Hy Lạp - *Greece*	0,912	24	0,921	24
I-ta-li-a - *Italy*	0,934	18	0,940	17
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,797	59	0,796	66
Man-ta - *Malta*	0,867	32	0,875	32
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,904	27	0,904	28
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,904	26	0,910	27
Tây Ban Nha - *Spain*	0,928	21	0,938	19

324 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2003		2004	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,936	17	0,944	14
Bỉ - *Belgium*	0,945	9	0,945	13
Pháp - *France*	0,938	16	0,942	16
Đức - *Germany*	0,930	20	0,932	21
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,949	4	0,945	12
Hà Lan - *Netherlands*	0,943	12	0,947	10
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,947	7	0,947	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,955	3	0,957	3
Phi-gi - *Fiji*	0,752	92	0,758	90
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,933	19	0,936	20
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	0,523	137	0,523	139
Tôn-ga - *Tonga*	0,810	54	0,815	55
Xa-moa - *Samoa*	0,776	74	0,778	75
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	0,594	128	0,592	128
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	0,659	118	0,670	119

Nguồn số liệu - *Source:*

Báo cáo phát triển con người 2005, 2006 - Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc.

Human Development Report, 2005, 2006 - UNDP.

325 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**0,33**	**0,34**	**0,35**	**0,36**	**0,37**
Nam - *Male*	0,17	0,18	0,18	0,19	0,20
Nữ - *Female*	0,16	0,16	0,17	0,17	0,17
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**157,6**	**158,8**	**158,9**	**164,4**	**169,2**
Có việc làm - *Employed*	146,3	153,3	151,8	158,6	162,0
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Bru-nây - *Million Brunei dollars***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**7,48**	**7,65**	**8,25**	**9,27**	**9,82**
GDP theo giá so sánh 1974 - *GDP at constant 1974 prices*	**4271**	**4392**	**4560**	**4638**	**4806**
Nông nghiệp - *Agriculture*	79	85	92	108	118
Khai khoáng - *Mining* / Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2281	2319	2513	2482	2381
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	32	33	34	35	36
Xây dựng - *Construction*	122	119	109	113	107
Thương mại - *Trade*	297	347	290	308	442
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	152	157	123	140	210
Tài chính - *Finance*	202	214	230	222	249
Các ngành khác - *Others*	1106	1118	1169	1230	1263
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Brunây/1 đô la Mỹ - *BRD/1USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1,79**	**1,79**	**1,74**	**1,69**	**1,66**

325 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	3640	3702	4421	5057	6249
Nhập khẩu - *Import*	1159	1556	1327	1422	1491
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2481	2146	3094	3635	4758
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - *Vegetable*	8,92	9,59	10,36	11,16	10,71
Hoa quả - *Fruits*	4,14	4,20	4,65	4,52	4,79
Lúa - *Paddy*	0,54	0,57	0,84	0,95	1,31
Chuối - *Bananas*	0,58	0,60	0,70	0,77	0,72
Dừa - *Coconut*	0,49	0,57	0,23	0,21	0,36
Sắn - *Cassava*	0,02	0,03	0,05	0,05	0,13
Dứa - *Pineapple*	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,003	0,05	0,07	0,05	0,03
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	9384	9736	9952	9695	
Điện (Tr.kwh) - *Electricity (Mill.kwh)*	2579	2702	2814	2906	2913

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

326 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**12,8**	**13,0**	**13,3**	**13,5**	**13,8**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*		**Nghìn người - *Thousand pers.***			
Có việc làm - *Employed*	**6243,3**	**6399,7**	**6947,6**	**7495,6**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	4384,3	4479,8	4499,8	4519,8	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	544,8	556,4	634,2	712,1	
Khai khoáng - *Mining*	13,5	10,8	12,9	15,0	
Các ngành khác - *Others*	1300,7	1352,8	1800,7	2248,7	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**Tỷ riên - *Billion riels***			
GDP theo giá sản xuất - *GDP at producers' prices*	**14859,9**	**15994,2**	**17310,5**	**19629,6**	
GDP theo giá so sánh 2000 - *GDP at constant 2000 prices*	**14056,5**	**14741,0**	**15848,4**	**16985,3**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	5203,8	5058,0	5677,3	5565,9	
Khai khoáng - *Mining*	33,6	41,6	44,8	48,9	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2611,0	2989,8	3352,8	3935,4	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	61,1	71,2	82,6	86,4	
Xây dựng - *Construction*	718,3	912,8	1014,4	1147,9	
Thương mại - *Trade*	2173,5	2303,4	2259,7	2518,8	
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	1019,7	1096,5	1121,9	1191,6	
Tài chính - *Finance*	989,6	976,8	974,2	1011,0	
Quản lý công - *Public administration*	358,6	357,2	341,8	318,9	
Các ngành khác - *Others*	887,3	933,7	978,9	1160,5	

326 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**

(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2001	2002	2003	2004	2005
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Riên/1 đô la Mỹ - *Riels/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**3916,3**	**3912,1**	**3973,3**	**4016,3**	**4092,5**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ – *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	1571,2	1755,1	2027,2	2475,5	2695,3
Nhập khẩu - *Import*	2094,0	2318,0	2559,9	3193,3	3678,4
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-522,8	-562,9	-532,7	-717,8	-983,1
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Thóc - Paddy	4099	3823	4710	4170	
Ngô - *Maize*	186	149	314	257	
Cao su - Rubber	39	53	107	105	
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Logs (Thous. m^3)*	123	644	664	442	
Cá - *Fish*	385	360	345	327	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

327 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timo - Leste

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Nghìn người - *Thous. persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**738**	**775**	**827**	**925**	**947**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**367,9**	**343,2**	**335,7**	**339,0**	
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**368,5**	**343,8**	**322,6**	**328,7**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	88,6	93,9	93,5	102,9	
Khai khoáng - *Mining*	3,8	3,2	2,5	2,6	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	10,9	11,0	11,0	11,2	
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	1,4	2,7	3,3	3,3	
Xây dựng - *Construction*	44,1	36,9	28,8	29,4	
Thương mại - *Trade*	25,6	23,9	23,3	23,5	
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	25,4	27,4	29,3	29,9	
Tài chính - *Finance*	24,1	24,8	24,5	27,0	
Quản lý công - *Public administration*	142,7	118,0	104,5	97,0	
Các ngành khác - *Others*	1,9	2,0	1,9	1,9	
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	4,0	77,1	142,7	105,7	43,5
Nhập khẩu - *Import*	253,4	316,2	222,0	146,1	109,1
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-249,4	-239,2	-79,3	-40,5	-65,7
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Ngô - *Maize*	69	94	70	70	70
Thóc - *Paddy*	54	54	65	65	65
Sắn - *Cassava*	48	50	42	42	42

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

328 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**208,6**	**211,4**	**214,3**	**217,1**	**219,9**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*		**Nghìn người - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**98812**	**100779**	**102631**	**103973**	**105802**
Có việc làm - *Employed*	**90807**	**91648**	**92811**	**93722**	**94948**
Nông nghiệp - *Agriculture*	39744	40634	43042	40608	41814
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	12086	12110	11496	11070	11652
Khai khoáng - *Mining*		632	733	1035	809
Các ngành khác - *Others*	38977	38272	37540	41009	40673
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**Tỷ rupia - *Billion rupiahs***			
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**1684280**	**1863275**	**2045853**	**2273142**	**2729708**
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**1442985**	**1506124**	**1577171**	**1656826**	**1749547**
Nông nghiệp - *Agriculture*	225686	232973	240387	248223	254391
Khai khoáng - *Mining*	168244	169932	167604	160100	162642
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	398324	419388	441755	469952	491700
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	9058	9868	10349	10890	11597
Xây dựng - *Construction*	80080	84470	89622	96334	103404
Thương mại - *Trade*	234273	243409	256517	271105	294396
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	70276	76173	85458	96897	109467
Tài chính - *Finance*	123086	130928	140374	151188	161960
Quản lý công - *Public administration*	70200	70482	71148	72324	73700
Các ngành khác - *Others*	63757	68500	73957	79814	86291
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Rupiah/1 đô la Mỹ - *Rupiah/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**10261**	**9311**	**8577**	**8939**	**9705**

328 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu – *Export*	56321	57159	61058	71585	77536
Nhập khẩu - *Import*	30962	31229	32551	46525	52811
Cán cân thương mại - *Trade balance*	25359	25930	28508	25060	24725
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	50460	51490	52138	54089	54058
Sắn - *Cassava*	17054	16913	18524	19424	19231
Ngô - *Maize*	9347	9654	10886	11225	12413
Dầu cọ - *Palm oil*	4093	4225	6310	5410	
Mía - *Sugar cane*	1940	2078	1819	2162	
Chuối - *Bananas*	4300	3683	4177	4874	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1749	1772	1998	1902	1857
Đậu tương - *Soyabeans*	827	673	672	724	808
Lạc - *Peanuts*	710	718	760	839	
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng nicken - *Nicken ore*	3635	4366	4395	4119	
Quặng đồng tuyển - *Copper ore concentrates*	3289	3787	3787	2810	
Quặng thiếc tuyển - *Tin ore concentrates*	62	88	72		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	31449	30720	28952	33042	33917
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	490145	474884	420995	438455	
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	2803034	3031026	3142606	3113605	
Than - *Coal*	90352	103060	114610	126851	
Điện (Tr.kwh) - *Electricity (Mill.kwh)*	101630	111795	113000	120200	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

329 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**5,17**	**5,29**	**5,40**	**5,52**	**5,62**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*		**Tỷ kíp - *Billion kips***			
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**15701,8**	**18401,0**	**22511,4**	**26590,1**	
GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1990					
GDP at constant 1990 factor cost	**1183,1**	**1252,5**	**1324,5**	**1415,2**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	605,6	629,7	643,6	665,9	
Khai khoáng - *Mining*	5,6	6,1	22,5	21,3	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	211,6	239,1	254,2	289,0	
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	34,2	36,4	36,8	38,8	
Xây dựng - *Construction*	28,6	26,8	30,2	37,7	
Thương mại - *Trade*	114,4	123,0	136,2	148,7	
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	70,6	76,5	83,7	91,6	
Tài chính - *Finance*	9,7	5,2	5,9	4,5	
Quản lý công - *Public administration*	34,0	39,0	40,4	40,8	
Các ngành khác - *Others*	68,8	70,7	71,0	76,9	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Kíp/1 đô la Mỹ - *Kip/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**8954,6**	**10056,3**	**10569,0**	**10585,5**	**10655,2**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	320	301	336	363	553
Nhập khẩu - *Import*	510	447	462	713	882
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-191	-146	-127	-349	-329

329 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) Key indicators of Laos

	2001	2002	2003	2004	2005
SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP					
PRODUCTION OF AGRICULTURE	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Thóc - *Paddy*	2335	2417	2375	2529	2350
Khoai lang - *Sweet potatoes*	101	194	150	175	248
Sắn - *Cassava*	71	83	83	56	60
Ngô - *Maize*	112	124	143	204	210
Khoai tây - *Potatoes*	35	35	36	36	36

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

330 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**24,01**	**24,53**	**25,05**	**25,58**	**26,13**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**9699**	**9886**	**10240**	**10353**	**10411**
Có việc làm - *Employed*	**9357**	**9543**	**9870**	**9987**	**10043**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1416	1424	1408	1476	1478
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2184	2069	2131	2025	1990
Khai khoáng - *Mining*	27	28	30	35	36
Các ngành khác - *Others*	5730	6022	6301	6451	6539
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu ringit - *Million ringgits***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**334404**	**362012**	**395017**	**449609**	**494544**
GDP theo giá so sánh 1987 *GDP at constant 1987 prices*	**211227**	**220422**	**232359**	**248954**	**262029**
Nông nghiệp - *Agriculture*	18551	19064	20134	21137	21585
Khai khoáng - *Mining*	15160	15810	16720	17372	17504
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	63299	66019	71544	78558	82394
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	8568	9075	9518	10293	10860
Xây dựng - *Construction*	7108	7251	7359	7248	7133
Thương mại - *Trade*	31907	32732	33235	35603	38437
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	18249	18996	20086	21787	23163
Tài chính - *Finance*	29288	33461	35309	37543	39568
Quản lý công - *Public administration*	14997	15785	17104	18223	19831
Các ngành khác - *Others*	4100	2229	1350	1190	1554
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Ringit/1 đô la Mỹ - *Ringgit/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.787**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu ringit - *Million ringgits***				
Xuất khẩu - *Export*	334284	357430	397884	480740	533788
Nhập khẩu - *Import*	280229	303090	316538	400076	434010
Cán cân thương mại - *Trade balance*	54055	54340	81346	80664	99778

330 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2001	2002	2003	2004	2006
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Dầu cọ - *Palm oil*	11804	11909	13355	13976	14961
Nhân cọ - *Palm kernels*	3368	3269	3627	3661	3931
Cao su - *Rubber*	882	890	986	1169	1124
Thóc - *Paddy*	1352	1415	1453	1415	1368
Cùi dừa - *Copra*	37	36	27	26	27
Dầu dừa - *Coconut oil*	33	39	41	42	31
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Saw logs (Thous. m^3)*	18922	20649	21531	20895	21130
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn timber (Thous. m^3)*	4695	4721	4769	4853	4996
Khai khoáng - *Mining*					
Bôxit - *Bauxit*	64	40	6	2	95
Quặng sắt - *Iron ore*	376	404	599	664	753
Thiếc tinh luyện - *Tin-in-concentrates*	6	4	4	3	3
Công nghiệp - *Industry*					
Xi măng - *Cement*	13820	14336	17243	17326	16659
Dầu đi-e-zen - *Diesel oil*	9626	9452	9622	8999	8952
Dầu lửa - *Kerosene*	3293	3171	3056	3165	3149
Sắt, thép - *Iron and steel*	2691	3221	3347	3004	2668
Thức ăn gia súc - *Prepared animal feed*	2430	2476	2382	2304	2242
Ga lỏng - *Liquefied gas*	2308	2945	3278	3232	3391
Dầu nhiên liệu - *Fuel oil*	1904	1573	1355	1519	1837
Đường kính - *Refined sugar*	1210	1409	1424	1448	1412
Bột mì - *Wheat flour*	664	664	701	725	833
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	31702	37319	42324	50640	56758
Than - *Coal*	498	353	175	389	789
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	72280	75328	84022	90661	96225

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

331 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**51,14**	**52,17**	**53,22**	**54,30**	**55,40**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**24,93**	**25,63**	**26,35**		
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*		**Triệu kyat - *Million kyats***			
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**3548472**	**5625255**	**7716616**		
GDP theo giá so sánh 2001					
GDP at constant 2001 prices	**2842314**	**3184117**	**3624816**		
Nông nghiệp - *Agriculture*	1588268	1684056	1881659		
Khai khoáng - *Mining*	15771	20499	22272		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	222834	286802	350085		
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	3177	3878	4351		
Xây dựng - *Construction*	59603	95641	114527		
Thương mại - *Trade*	678933	750294	849550		
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	184099	237445	283992		
Tài chính - *Finance*	3299	4799	5166		
Quản lý công - *Public administration*	44685	50724	56175		
Các ngành khác - *Others*	41645	49979	57039		
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Kyat/1 đô la Mỹ - *Kyat/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**6.6841**	**6.5734**	**6.0764**	**5.7459**	**5.7610**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu kyat - *Mill. kyats***			
Xuất khẩu - *Export*	17131	19955	14119		
Nhập khẩu - *Import*	18378	14910	13398		
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1247	5045	721		

331 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2001	2002	2003	2004
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Thóc - *Paddy*	21569	21814	23145	24731
Mía - *Sugar cane*	7004	6431	6916	7313
Lạc - *Peanuts*	662	758	877	946
Vừng - *Sesame*	139	143	156	195
Ngô - *Maize*	339	412	444	238
Đậu xanh - *Green bean*	524	603	704	783
Bông - *Cotton*	46	40	23	17
Khai khoáng - *Mining*				
Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates*	0,6	0,5	0,7	0,4
Quặng đôlômit - *Dolomite*	5,7	3,8	4,4	4,0
Chì nguyên chất - *Refined lead*	0,8	0,4	0,5	0,8
Công nghiệp - *Industry*				
Xi măng - *Cement*	384,9	478,4	592,3	542,0
Phân bón - *Fertilizer*	38,9	61,4	142,3	95,3
Gạch, ngói (Triệu viên) - *Bricks, tiles (Mill. pieces)*	79,2	83,1	82,6	77,7
Muối - *Salt*	73,0	60,8	78,8	77,1
Đường - *Sugar*	115,7	75,5	54,9	53,8
Giấy - *Paper*	22,7	22,7	18,1	16,7
Bông - *Cotton*	4,9	4,2	3,5	4,1
Năng lượng - *Energy*				
Than - *Coal*	44	52	57	70
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	4689	5068	5426	5608

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

332 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**78,5**	**80,2**	**81,8**	**83,5**	**85,2**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**33354**	**33674**	**35120**	**35629**	**36642**
Có việc làm - *Employed*	**30086**	**30251**	**31554**	**31741**	**32874**
Nông nghiệp - *Agriculture*	11253	11311	11741	11785	12171
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2892	2855	3046	3020	3043
Khai khoáng - *Mining*	103	101	101	96	116
Các ngành khác - *Others*	15838	15984	16666	16840	17544
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ peso - *Billion pesos***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**3631,5**	**3963,9**	**4293,0**	**4826,3**	**5379,3**
GDP theo giá so sánh 1985					
GDP at constant 1985 prices	**990,0**	**1034,1**	**1080,7**	**1145,8**	**1204,5**
Nông nghiệp - *Agriculture*	199,6	207,5	214,1	224,7	229,2
Khai khoáng - *Mining*	10,1	15,3	17,9	18,3	20,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	244,1	252,6	263,3	276,7	292,2
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	32,8	34,2	35,3	36,8	37,7
Xây dựng - *Construction*	49,5	47,5	45,6	49,0	51,1
Thương mại - *Trade*	161,5	170,8	180,5	192,7	203,8
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	74,2	80,8	87,7	97,6	104,5
Tài chính - *Finance*	47,3	48,9	52,4	56,8	65,6
Quản lý công - *Public administration*	48,9	49,6	51,0	52,1	52,8
Các ngành khác - *Others*	122,1	127,0	133,0	141,2	147,8
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Peso/1 đô la Mỹ - *Peso/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**50,99**	**51,60**	**54,20**	**56,04**	**55,09**

332 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	32150	35208	36231	39681	41255
Nhập khẩu - *Import*	34939	41092	42576	46102	49487
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2789	-5884	-6345	-6422	-8233
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar cane*	21709	21417	23978	25579	20795
Dừa - *Coconuts*	13146	14069	14294	14366	14797
Thóc - *Paddy*	12955	13271	13500	14497	14603
Ngô - *Maize*	4525	4319	4616	5413	5254
Chuối - *Bananas*	5059	5275	5369	5631	6282
Cao su - *Rubber*	264	268	274	311	326
Cà phê - *Coffee*	110	107	106	103	106
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng crôm - *Chromite ore*	28	22	34	43	38
Đồng - *Copper*	96	79	81	71	75
Quặng sắt- iron *ore*	4	3	5	3	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	11378	13398	13067	13057	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	75	317	149	139	208
Than - *Coal*	1231	1665	1857	2482	2880
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	47049	48467	52941	55957	56553

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

333 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**62,67**	**63,14**	**63,66**	**64,20**	**64,76**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**34488**	**34970**	**35311**	**36291**	**36843**
Có việc làm - *Employed*	**33484**	**34262**	**34676**	**35711**	**36303**
Nông nghiệp - *Agriculture*	15409	15800	15561	15115	15449
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4750	5040	5086	5313	5350
Khai khoáng - *Mining*	40	37	40	35	40
Các ngành khác - *Others*	13285	13386	13989	15247	15464
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ bạt - *Billion bahts***				
GDP theo giá thị trường thực tế - *GDP at current market prices*	**5133,5**	**5450,6**	**5929,0**	**6503,5**	**7103,0**
GDP theo giá so sánh 1988 - *GDP at constant 1988 prices*	**3073,6**	**3237,0**	**3464,7**	**3678,5**	**3842,5**
Nông nghiệp - *Agriculture*	320,0	322,2	359,0	341,8	333,5
Khai khoáng - *Mining*	64,6	71,7	76,6	80,2	87,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1111,5	1190,8	1317,2	1425,0	1503,5
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	103,9	110,1	115,2	122,5	128,9
Xây dựng - *Construction*	76,5	80,6	82,9	91,2	97,4
Thương mại - *Trade*	469,6	479,7	494,4	521,5	538,0
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	310,1	331,2	341,3	367,4	387,1
Tài chính - *Finance*	208,2	224,1	246,6	270,8	290,9
Quản lý công - *Public administration*	98,8	105,3	108,3	110,0	112,7
Các ngành khác - *Others*	310,4	321,3	322,9	348,0	363,0
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Bạt/1 đô la Mỹ - *Baht/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**44,43**	**42,96**	**41,48**	**40,22**	**40,22**

333 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Tỷ bạt - *Billion bahts***			
Xuất khẩu - *Export*	2884,7	2923,9	3325,6	3874,8	4436,7
Nhập khẩu - *Import*	2752,3	2774,8	3138,8	3801,2	4756,0
Cán cân thương mại - *Trade balance*	132,4	149,1	186,9	73,7	-319,3
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar cane*	62650	77561	67922	52236	48113
Sắn - *Cassava*	16868	19718	21440	16938	20736
Thóc - *Paddy*	26523	27992	29474	28538	29899
Ngô - *Maize*	4358	4230	4178	4216	3886
Cao su - *Rubber*	2561	2632	2861	3005	2967
Dừa - *Coconuts*	1396	1418	1957	1848	1674
Đậu xanh - *Green beans*	238	216	178	160	155
Đay - *Jute*	56	41	33	25	20
Bông - *Cotton*	61	14	11	13	10
Khai khoáng - *Mining*					
Thạch cao - *Gypsum*	6533,2	6331,1	7291,2	8002,2	6920,3
Macno - *Marl*	7,8	83,1	80,4	157,8	196,7
Quặng florit - *Fluorite ore*	3,0	2,3	40,2	2,4	0,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	27912,6	31678,8	32530,2	35626,1	37871,7
Đường - *Sugar*	4865,4	5947,3	7766,4	7100,4	4632,6
Sợi tổng hợp - *Synthetic fiber*	806,4	868,7	830,7	893,9	809,0
Thiếc tấm - *Tin plate*	212,5	244,4	273,3	327,5	257,3
Tôn mạ - *Galvanized iron sheets*	434,1	519,9	462,1	436,1	283,6
Sản phẩm đay - *Jute products*	17,8	17,2	17,2	26,0	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	2615	3201	4179	3658	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	100988	108418	115852	124129	

Nguồn số liệu - *Source:*

Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.

Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

334 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**4,13**	**4,17**	**4,19**	**4.24**	**4.35**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**2120**	**2129**	**2150**	**2183**	**2367**
Có việc làm - *Employed*	**2047**	**2018**	**2034**	**2067**	**2266**
Nông nghiệp - *Agriculture*	5	5	4	5	2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	384	368	365	357	485
Khai khoáng - *Mining*	1	1	1	1	0
Các ngành khác - *Others*	1657	1644	1664	1704	1779
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**153392,7**	**158410,3**	**161546,6**	**181703,6**	**194359,8**
GDP theo giá so sánh 1995 *GDP at constant 1995 prices*	**156190**	**162505**	**167271**	**181851**	**193453**
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	186	174	176	198	193
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	36405	39457	40624	46258	50556
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	2580	2696	2763	2855	2956
Xây dựng - *Construction*	8986	7732	7036	6610	6536
Thương mại - *Trade*	20006	21648	23953	27692	30597
Vận tải, bưu chính - *Transport, communications*	19013	20208	20075	21778	22755
Tài chính - *Finance*	39697	39948	41027	42667	45065
Các ngành khác - *Others*	29317	30643	31617	33794	34795

334 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**

(Cont.) Key indicators of Singapore

	2001	2002	2003	2004	2005
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Xin-ga-po / 1 đô la Mỹ - *SGD / 1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1.7917**	**1.7906**	**1.7422**	**1.6902**	**1.6644**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***				
Xuất khẩu - *Export*	218026	223901	278578	335615	382532
Nhập khẩu - *Import*	207692	208312	237317	293337	333191
Cán cân thương mại - *Trade balance*	10334	15589	41261	42278	49341
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity(Mill. kwh)*	33089	34665	35331	36810	38213

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

335 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of

	2001	2002	2003	2004	2005
	Triệu người - *Million persons*				
DÂN SỐ - *POPULATION*					
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1276,3**	**1284,5**	**1292,2**	**1299,9**	**1307,6**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**744,3**	**753,6**	**760,8**	**768,2**	
Có việc làm - *Employed*	**730,3**	**737,4**	**744,3**	**752,0**	**758,3**
Nông nghiệp - *Agriculture*	365,1	368,7	365,5	352,7	339,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	80,8	83,1	89,6		
Các ngành khác - *Others*	284,3	285,6	289,3	399,3	419,1
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ nhân dân tệ - *Billion yuans***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**9731.5**	**10517,2**	**11739,0**	**13687,6**	**18232,1**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1541,2	1611,7	1692,8	2076,8	2271,8
Công nghiệp khai khoáng, chế biến, điện, khí đốt và nước *Mining, manufacturing, electricity, gas, and water*	4237,5	4597,5	5309,3	6281,5	7619,0
Xây dựng - *Construction*	637,5	700,5	818,1	957,2	1001,8
Thương mại - *Trade*	791,9	847,7	923,8	1009,9	1711,9
Vận tải và bưu chính - *Transport & communications*	596,8	642,0	664,4	769,4	1380,5
Các ngành khác - *Others*	1926,6	2117,8	2330,5	2592,8	4247,1
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Nhân dân tệ/1 đô la Mỹ - *Yuan/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**8,28**	**8,28**	**8,28**	**8,28**	**8,19**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	266100	325600	438230	593320	761950
Nhập khẩu - *Import*	243550	295170	412760	561230	659950
Cán cân thương mại - *Trade balance*	22550	30430	25470	32090	102000

335 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**

(Cont.) Key indicators of China, People's Republic of

	2001	2002	2003	2004	2005
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	177580	174540	160660	179090	180590
Lúa mì - *Wheat*	114070	121310	115830	130290	139370
Ngô - *Maize*	93870	90290	86490	91950	97450
Mía - *Sugar cane*	75663	90107	90235	89849	86638
Rau quả - *Fruits*	66580	69520	145174	153409	161201
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potatoes, yams and potatoes*	35630	36660	35130	35580	34690
Cây lấy dầu - *Oil-bearing crops*	28649	28972	28110	30659	30771
Khai khoáng - *Mining*					
Dầu thô - *Crude oil*	163960	167000	169600	175870	180840
Quặng sắt - *Iron ore, Fe content*	155543	170846	213667		
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons.)*	1381	1455	1722	1992	2190
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	661040	725000	862080	966820	1064000
Thép - *Steel*	151630	182370	222340	282910	352390
Phân lân - *Phosphate fertilizers*	7526	8010	9781	100297	
Phân đạm - *Nitrogenous fertilizers*	25274	28085	28145	330407	
Năng lượng - *Energy*					
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	30	33	35	41	50
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	1481	1654	1911	2203	2475

Nguồn số liệu - *Source:*

Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.

Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

336 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**47,4**	**47,6**	**47,8**	**48,1**	**48,3**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**22471**	**22921**	**22957**	**23417**	**23743**
Có việc làm - *Employed*	**21572**	**22169**	**22139**	**22557**	**22856**
Nông nghiệp - *Agriculture*	2148	2069	1950	1825	1815
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4267	4241	4205	4290	4234
Khai khoáng - *Mining*	18	18	17	16	17
Các ngành khác - *Others*	15139	15841	15967	16427	16789
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ uôn - *Billion wons***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**622123**	**684263**	**724675**	**779381**	**806622**
GDP theo giá so sánh 2000					
GDP at constant 2000 prices	**600866**	**642748**	**662655**	**693995**	**721492**
Nông nghiệp - *Agriculture*	25309	24422	23138	25259	25223
Khai khoáng - *Mining*	2035	1879	1895	1947	1917
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	154503	166243	175417	194886	208519
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	14169	15258	15981	17035	18390
Xây dựng - *Construction*	45279	46529	50549	51459	51522
Thương mại - *Trade*	58138	61301	59564	59471	60752
Vận tải, bưu chính - *Transport, communications*	41525	45329	47486	50809	52893
Tài chính - *Finance*	106611	118367	120147	120902	124907
Quản lý công - *Public administration*	29618	30394	31190	31838	32662
Các ngành khác - *Others*	123678	133027	137288	140391	144706
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Uôn/1 đô la Mỹ - *Won/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1291,0**	**1251,1**	**1191,6**	**1145,3**	**1024,1**

336 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**

(Cont.) Key indicators of Korea, Republic of

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	150439	162471	193817	253845	284419
Nhập khẩu - *Import*	141098	152126	178827	224463	261238
Cán cân thương mại - *Trade balance*	9341	10344	14991	29382	23181
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	5515	4927	4451	5000	
Củ cải - *Radish*	1732	1412	1561	1710	
Lúa mạch - *Barley*	30	29	20	23	
Đậu tương - *Soya beans*	118	115	105	139	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	85	98	83	107	
Khoai trắng - *White potatoes*	121	133	100	129	
Ngô - *Maize*	57	73	70	78	
Lúa mì - *Wheat*	3	6	10	13	
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng sắt- *Iron ore*	195	325	284	373	360
Than an-thra-sít - *Anthracite coal*	3814	3332	3312	3248	2852
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Gang - *Pig iron*	26183	26879	27468	28101	27920
Phân bón - *Fertilizer*	1991	2105	2207	2255	2349
Bột mì - *Wheat flour*	1843	1814	1792	1891	1833
Đường tinh luyện - *Refined sugar*	1264	1273	1266	1303	1322
Giấy in - *News print paper*	1639	1655	1599	1745	1630
Sợi bông - *Cotton yarn*	304	301	279	264	243
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	117008	109954	108460	116165	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	285224	306474	322452	342158	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006.
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.

337 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2001	2002	2003	2004	2005
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1038,0**	**1055,0**	**1073,0**	**1090,0**	**1107,0**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA					
NATIONAL ACCOUNTS	**Tỷ ru-pi - *Billion rupees***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**22813,1**	**24497,4**	**27602,2**	**31214,1**	**35314,5**
GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1999/2000					
GDP at constant 1999/2000 factor cost	**19780,5**	**20525,9**	**22260,4**	**23936,7**	**25953,4**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4819,3	4487,4	4936,9	4973,5	5166,0
Khai khoáng - *Mining*	434,3	472,1	497,1	525,9	530,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2918,0	3116,9	3338,5	3608,2	3931,9
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	463,8	485,8	509,3	531,0	558,9
Xây dựng - *Construction*	1160,4	1249,6	1385,5	1559,2	1747,1
Thương mại - *Trade* Vận tải, bưu chính - *Transport, communications*	4511,7	4924,1	5515,4	6101,2	6802,1
Tài chính - *Finance*	2599,9	2808,3	2935,5	3205,5	3515,8
Quản lý công - *Public administration* Các ngành khác - *Others*	2873,2	2981,7	3142,3	3432,2	3700,7
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Rupi/1 đô la Mỹ - *Rupee/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**47,19**	**48,61**	**46,58**	**45,32**	**44,10**

337 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2001	2002	2003	2004	2005
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu ru-pi - *Million rupees***			
Xuất khẩu - *Export*	2090,2	2551,4	2933,7	3618,8	4456,6
Nhập khẩu - *Import*	2452,0	2972,1	3591,1	4783,0	6208,3
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-361,8	-420,7	-657,4	-1164,2	-1751,7
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar cane*	297208	287383	237308	232318	266879
Thóc - *Paddy*	93340	71820	88285	85308	87856
Lúa mì - *Wheat*	72766	65761	72108	72001	73057
Khoai tây - *Potatoes*	23924	23269	23060	23631	
Miến mạch - *Sorghum*	7557	7012	7158	7654	7787
Đậu - *Pulses*	13368	11125	14940	13381	14405
Bông - *Cotton*	9997	8624	13866	17002	16452
Đay - *Jute*	11678	11275	11227	10489	10651
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng sắt - *Iron ore*	86226	99072	122838	142711	
Quặng đô-lô-mít - *Dolomite*	3251	3630	4051	4309	
Quặng măng gan - *Manganese ore*	1587	1678	1776	2379	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	106491	111778	117035	125338	
Đường - *Sugar*	18497	18908	16290	13272	
Thép - *Steel*	31625	36307	39243	42326	
Giấy, bìa - *Paper & paper board*	4950	5239	5556	5793	
Đay chế biến - *Manufacture jute*	1396	1430	1399	1451	
Chè - *Tea*	842	838	851	831	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	31972	32894	33015	34082	32463
Than - *Coal*	322260	336803	351571	378608	397800
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	29629	30742	32206	31675	32010
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	579120	596543	633275	665873	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 2006
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2006.